

GIỚI THIỆU TRUYỀN GIÁO THẾ GIỚI

**MỘT THÁNH KINH, LỊCH SỬ
VÀ THỰC TIỄN LỢC KHẢO**

TÁC GIẢ:

**SCOTT MOREAU
GARY R.CORWIN
GARY B.McGEE**

Ban Dịch Thuật Bless Vietnam Initiative- 2012

NỘI DUNG

Lời nói đầu

1. Truyền giáo trong Thế giới Hiện đại ... 11

Phần 1:

Sự tác động của truyền giáo qua Kinh Thánh 36

2. Sự tác động của truyền giáo qua Cựu ước ... 38
3. Sự tác động của truyền giáo qua các sách Tin Lành
.... 60
4. Sự tác động của truyền giáo qua Hội Thánh thời Tân
ước 84
5. Sự tác động của thần học qua truyền giáo 124

Phần 2:

Sự tác động của truyền giáo qua lịch sử 174

6. Sự mở rộng trong kỷ nguyên Tiền Hiện đại, 30-1500
S.C175
7. Sự mở rộng trong kỷ nguyên Khám phá và Chủ nghĩa
Thuộc địa, 1500-1900S.C ... 217
8. Sự mở rộng đến mọi lục địa, 1900-2000 S.C 263

Phần 3:

Sự tác động của truyền giáo trong tư cách một ứng viên 308

9. Bước đầu tiên: Bạn được kêu gọi hay chưa? 310

10. Công tác chuẩn bị của một giáo sĩ 339
11. Vạch một hướng đi từ đây tới đó 378

Phần 4:

Sự tác động của truyền giáo trong vai trò người được sai đi và người sai đi 410

12. Các vấn đề cá nhân và gia đình 412
13. Các vấn đề về chiến lược và mục vụ 443
14. Quan hệ với những người trong các nền văn hóa khác ... 465
15. Liên hệ với các Hội Thánh và những người góp phần khác ... 487

Phần 5:

Sự tác động của truyền giáo với thế giới đương đại 525

16. Truyền thông với những người có nền văn hóa khác 526
17. Những xu hướng truyền giáo và những mô hình thay đổi 557
18. Đối diện với các tôn giáo trên thế giới 654
19. Sứ mạng truyền giáo trong tương lai ... 691

LỜI NÓI ĐẦU

Cuốn sách *Giới Thiệu Về Truyền Giáo Thế Giới* này được viết cho những giáo sĩ tương lai cũng như cho những người có quan tâm đến công tác truyền giáo nhưng phục vụ Đức Chúa Trời trong những lĩnh vực khác. Ý tưởng trở thành một giáo sĩ có thể đồng thời vừa thích thú vừa lo sợ. Sống ở một nơi xa xôi hẻo lánh, học một ngôn ngữ mới, và có khả năng xa lìa những người ở nhà là những điều làm cho nhiều người nản lòng. Việc kết giao với những người bạn mới khác văn hóa, sự hồi hộp chờ đợi một Hội thánh mới được thành lập và phát triển lãnh đạo, và giúp đỡ dân Chúa tăng trưởng và phát triển trên bước đường theo Chúa của họ là những hình ảnh lý thú đối với giáo sĩ. Thực hiện tất cả những việc này trong một thế giới ngày càng bất ổn đầy dẫy sự thờ ơ hoặc thậm chí nguy hiểm là một viễn cảnh thực sự.

Giới Thiệu Về Truyền Giáo Thế Giới là cuốn sách đầu tiên của dự án gồm tám cuốn sách viết về truyền giáo theo quan điểm Tin lành. Trong nhiều năm, các sách giáo khoa của J. Herbert Kane như *The Making of a Missionary*, *Understanding Christian Missions*, *Christitan Misions in Biblical Perspective*, *A Concise History of the Christian World Mission*, *Life and Work on the Mission Field*, và *The Christian World Mission: Today and Tomorrow* đã được sử dụng rộng rãi trong các chủng viện và trong các trường Kinh Thánh. Tuy nhiên, qua một thời gian các tác phẩm của ông đã trở nên lỗi thời, và nhà xuất bản Baker Book House nhận thấy rằng đã đến lúc phải phát triển một loạt sách để thay thế các sách của Kane cho cộng đồng truyền giáo.

Cuốn sách đầu tiên này được xác định là một sự giới thiệu tổng quát về công tác truyền giáo đương đại. Được viết dưới dạng một sách giáo khoa, trọng tâm của nó là

cung cấp cho các sinh viên trong các khóa học về truyền giáo một cái nhìn tổng quan cũng như một vài nghiên cứu sâu hơn. Các lớp giới thiệu về truyền giáo không chỉ có những giáo sĩ tương lai mà còn có các sinh viên là những người có thể không trở thành giáo sĩ nhưng cần hiểu về truyền giáo đương đại như là một phần trong vai trò mục vụ của họ. Mặc dù trọng tâm của chúng tôi ở đây là viết cho các giáo sĩ nhưng chúng tôi cũng viết cho các sinh viên đó.

Cuốn sách này được chia thành năm phần chính. Phần thứ nhất là nghiên cứu về phương diện Kinh Thánh và thần học làm nền tảng cho phần còn lại của cuốn sách. Trong phần một chúng tôi lập luận rằng nhiệm vụ truyền giáo để đem người về với Đấng Christ phải là hạt nhân của bất kỳ thần học truyền giáo nào đi đúng hướng của Kinh Thánh. Những hoạt động và lập luận đương đại về truyền giáo được hiểu đúng đắn nhất trong bối cảnh lịch sử của chúng, và phần hai là một tóm lược được viết hoàn toàn mới về lịch sử công việc Chúa thông qua công tác truyền giáo của Hội thánh.

Việc giới thiệu cho các sinh viên hiện nay về truyền giáo đòi hỏi phải có thông tin thực tế bổ sung cho nền tảng đã được lập ra, và ba phần cuối của sách này đề cập đến những vấn đề thực tế và thách thức hiện tại theo nhiều quan điểm khác nhau. Phần ba, nghiên cứu về truyền giáo từ quan điểm của một ứng viên về truyền giáo tương lai và những người khác có chung nhiệm vụ. Được kêu gọi trở thành một giáo sĩ có ý nghĩa gì, và những điều nào có liên quan từ đây (quê nhà của giáo sĩ) đến đó (quốc gia hoặc nơi phục vụ)? Phần bốn, đi xa hơn bằng việc đề cập đến các thách thức mà bất kỳ “một người được sai đi” nào cũng phải đối diện. Những điều này bao trùm các vấn đề về cá nhân và gia đình, các vấn đề về chiến lược và mục vụ, và những đòi hỏi về việc

thích nghi với một nền văn hóa mới và những mối quan hệ mới. Phần năm, kết thúc cuốn sách bằng việc khảo sát những thách thức trong thời hiện đại đối với truyền giáo, khảo sát về sự đương đầu của giáo sĩ với các tôn giáo phi cơ đốc trên thế giới, và một dự án tương lai về hoạt động truyền giáo.

Ngoài ra chúng tôi bổ sung thêm bốn phần tư liệu. Chúng được đưa ra để giúp cho các giáo viên có thêm thông tin ngoài sách này. Hai tư liệu liên quan đến nội dung của sách này và hai tư liệu sẵn có trong các phương tiện điện tử.

Trước hết, hầu hết các chương đều có một mục tình huống thực tế. Nghiên cứu tình huống thực tế giúp cho độc giả đào bới sâu hơn về một vấn đề được chọn lọc thích hợp với phần thảo luận của chương. Các tình huống của chúng tôi để ngỏ một nan giải cho độc giả tìm kiếm giải pháp. Đối với mỗi tình huống trong cuốn sách đều có nhiều giải pháp tốt cũng như giải pháp không tốt. Để cho các sinh viên vật lộn với những nan giải đặt ra trong tình huống thực tế nhằm giúp họ tham gia vào tiến trình học hỏi. Các nan giải của tình huống giúp các sinh viên biết cách liên hệ lý thuyết với những nan đề thực tế đối diện trên cánh đồng truyền giáo.

Nếu bạn là một giáo viên, chúng tôi khuyến khích bạn sử dụng các tình huống thực tế theo cách thích hợp với mục tiêu của bạn đối với lớp học. Các sinh viên có thể viết một bài luận về các giải pháp cho một tình huống như là một bài tập về nhà. Hoặc có thể sử dụng hình thức thảo luận tại lớp về các tình huống để xác định sự lưu tâm của sinh viên về các vấn đề được nêu ra. Có thể chia các sinh viên thành các nhóm nhỏ để cùng làm việc với nhau trong việc đưa ra các giải pháp để giúp họ suy nghĩ sâu sắc hơn về các vấn đề có liên quan. Về các trợ giúp khác, bao gồm trang bài làm có thể sử dụng với các tình

huống thực tế, xin mời giáo viên xem sách hướng dẫn dành cho giáo viên (xem bên dưới). Hiebert và Hiebert (1987), mà những tình huống thực tế trong sách này được trích từ đó, cũng cung cấp những phương cách hữu ích để sử dụng các tình huống thực tế như các phương tiện giảng dạy.

Phần tư liệu bổ sung thứ hai của chúng tôi là vô số các phụ chú được bố trí trong khắp quyển sách. Phần lớn các phụ chú cung cấp những suy nghĩ sâu sắc về một vấn đề đặc biệt được thảo luận trong sách và đi kèm với những vấn đề cần suy gẫm và thảo luận. Phần còn lại là những điển hình về các Hội thánh tại Hoa Kỳ dùng để minh họa cho lĩnh vực được trình bày. Những phụ chú này chúng tôi gọi là “Các mô hình Hội thánh có hiệu quả.” Chúng được trích từ cuốn *Today's All-Star Missions Churches* của Tom Telford.

Thứ ba, cuối sách có đính kèm một CD-ROM chứa đựng toàn bộ nội dung cuốn tự điển *Evangelical Dictionary of World Missions*. Giáo viên có thể yêu cầu các sinh viên đọc những bài báo liên quan đến từng chương và một số bài báo khác.

Cuối cùng là một tài liệu hướng dẫn cho giáo viên được dùng để hỗ trợ cho giáo viên muốn sử dụng cuốn sách này làm sách giáo khoa. Nếu vậy thì bạn sẽ nhận được một bản sao về tài liệu hướng dẫn này trên CD-ROM. Tư liệu này bao gồm các trợ giúp thêm về các tình huống thực tế và các trường hợp bổ sung, những tư liệu lịch sử quan trọng, các phần PowerPoint có thể tải xuống cho mỗi chương, các câu hỏi thảo luận thêm, và những phần đề nghị đọc thêm trong *Evangelical Dictionary of World Missions* cho mỗi chương. Nếu bạn là một giáo viên thì chúng tôi khuyên bạn nên lợi dụng các nguồn hỗ trợ này.

Do có sự không nhất trí trong các tài liệu viết về truyền giáo nên cần thiết phải đưa ra một giải thích ngắn gọn về cách sử dụng các từ *mission* và *missions* trong sách này. Về căn bản, từ *missions* liên hệ đến công việc cụ thể của các Hội thánh và các cơ quan truyền giáo trong nhiệm vụ tiếp cận những dân tộc trong các nền văn hóa khác với họ. Tuy nhiên, từ *mission* thì có ý nghĩa rộng hơn, chỉ về mọi việc mà Hội thánh đang làm hướng về vương quốc của Đức Chúa Trời (Moreau 2000b). Chúng tôi sẽ thảo luận sâu hơn về vấn đề này trong các chương 1 và 5. Mục đích của chúng tôi xuyên suốt cuốn sách nhất quán với cách sử dụng từ *mission* theo nghĩa rộng, và từ *missions* với nghĩa hẹp hơn. Những chỗ mà chúng tôi trích dẫn lời của các tác giả sử dụng những từ này khác với chúng tôi, thì chúng tôi quyết định không thay đổi nguyên văn của họ.

Sau cùng, với tư cách là những tác giả của cuốn sách, chúng tôi bày tỏ lòng biết ơn sâu xa đến nhà xuất bản Baker Book House không những vì đã tạo cơ hội cho việc viết cuốn sách này, mà còn về cam kết tiếp tục của họ đối với hoạt động truyền giáo như đã được thể hiện qua việc hỗ trợ cho toàn bộ loạt sách này. Chúng tôi cũng bày lòng biết ơn về vai trò của những người bạn đời trong cuộc sống của chúng tôi: lúc thì khích lệ, lúc thì quở mắng, rồi dỗ dành, thách thức và cuối cùng là cùng chia sẻ với chúng tôi gánh nặng công việc mà chúng tôi được kêu gọi, tức là khích lệ dân của Đức Chúa Trời qua những gì được viết ra.

TRUYỀN GIÁO TRONG THẾ GIỚI HIỆN ĐẠI

LỜI GIỚI THIỆU

Nếu các bạn đang theo dõi cuốn sách này thì có lẽ các bạn là người quan tâm đến việc truyền giáo. Quý vị đã nhận lãnh tiếng gọi của Chúa để đi đến một nơi nào đó. Hay quý vị thấy thích thú với các nền văn hóa khác. Hoặc giả quý vị muốn hầu việc Chúa trong lĩnh vực khác nhưng muốn giúp đỡ công việc truyền giáo. Truyền giáo đã thay đổi rất nhiều trong vài thập kỷ trở lại đây, chúng tôi muốn giới thiệu với các quý vị những thay đổi đó và cung cấp những thông tin cần thiết để giúp đỡ cho quý vị trong cương vị của một người truyền giáo hoặc một người hỗ trợ truyền giáo. Một khảo sát ngắn về thế giới hiện đại sẽ giúp cho chúng ta hiểu rõ được ngữ cảnh. Sau đó, chúng tôi sẽ cung cấp cho quý vị một vài suy nghĩ chuyên sâu về truyền giáo đặt nền tảng cho phần còn lại của cuốn sách.

Điều gì đang diễn ra trên thế giới?

Thế giới ngày hôm nay vừa đáng sợ lại vừa hấp dẫn. Những cuộc chiến tranh – bao gồm cuộc chiến tranh giành độc lập (Chechnya), nội chiến (Liberia), chiến tranh sắc tộc (Rwanda, Bosnia), chiến tranh tôn giáo (Iran, Iraq), và gần nhất là các cuộc chiến tranh khủng bố đang nổi lên khắp nơi. Hàng triệu câu chuyện về chiến tranh được phát đi qua truyền hình, và internet. Điều đáng sợ nhất của chiến tranh trong thế kỷ 21 là việc phát triển các loại vũ khí giết người hàng loạt, chúng không còn là độc quyền của các chính phủ mà các cá nhân giàu có cũng có thể phát triển. Đó là điều không tưởng trong vài thập kỷ trước.

Kỹ thuật sinh học dùng để điều trị các loại dịch bệnh dịch nan y trước đây thì nay được dùng để hồi sinh lại các loại dịch bệnh đó, hoặc tạo ra các loại dịch bệnh mới, thậm chí là tạo ra các loại dịch bệnh cấy ghép trên những siêu rô bốt nhằm tiêu diệt sức đề kháng của con người. Và nếu như những dịch bệnh này là chưa đủ thì những loại dịch bệnh như AIDS và Ebola trong năm mươi năm trở lại đây đã lan nhiễm ra cả thế giới. AIDS đã làm giảm tuổi thọ bình quân của người dân Châu Phi từ 50 năm xuống còn thấp hơn 35 năm vào năm 2010, các quốc gia ở Châu Á cũng đối diện cùng một nan đề như vậy. Patrick Johnstone chỉ ra rằng, ở Malawi cứ một giờ thì có sáu người chết vì AIDS, hơn 50.000 người chết một năm. Sự thiệt hại kinh tế rất trầm trọng khi mà đa số người chết vì AIDS đều nằm trong độ tuổi lao động. Có khoảng mười triệu trẻ em mồ côi vì AIDS ở Châu Phi trong năm 2000. (Johnstone, 1998, 258). Những điều tội tệ cũng xảy ra đồng thời trong lĩnh vực tôn giáo. Từ khi Taliban nắm quyền, luật pháp Afghanistan đối xử khắc nghiệt đối với những người đấu tranh cho nhân quyền

Bảng 1.1**NHỮNG THUẬT NGỮ MỚI VÀ QUAN TRỌNG ĐƯỢC SỬ DỤNG TRONG TRUYỀN GIÁO**

Những thuật ngữ mới để cho giáo sĩ làm việc và suy nghĩ dường như được tạo ra mỗi ngày. Những thuật ngữ dưới đây, được định nghĩa cơ bản, sẽ được dùng xuyên suốt cả sách. Thêm vào đó, nhiều thuật ngữ sẽ được thảo luận đầy đủ hơn trong những phần liên quan của sách.

Giao diện 10/40: Là một giao diện hình chữ nhật tương tự ở giữa vĩ độ thứ 10 và 40, bao quanh châu Phi, Trung đông và châu Á. Giao diện này bao là khu vực của những người chưa biết về Chúa, và là khu vực của các tôn giáo khác.

Giao diện 4/14: Giao diện này được phát triển từ của số 10/40. Giao diện này chỉ về độ tuổi mà trẻ em dễ dàng tiếp nhận Chúa Giê-xu cũng như tuổi dễ bị làm tổn thương nhất.

Phong trào thống nhất (Conciliar movement)

Trong vòng Hội thánh đương thời, thuật ngữ này chỉ về các Hội thánh và hệ phái cùng tham gia với nhau trong trong các tổ chức thống nhất giáo hội, tiêu biểu như Hội đồng các Hội thánh thế giới, hội đồng các Hội thánh quốc gia. Những tổ chức này cung cấp một nền tảng để hợp tác làm việc thông qua hội đồng hoặc hội đoàn thống nhất giáo hội mà không trói buộc ... (binding the constituent denominations into a single organization)

Bối cảnh hóa: Ý tưởng trọng tâm là mang Tin lành vào trong một bối cảnh mới, và tìm những cách thích hợp để chia sẻ Tin lành hầu cho người dân địa phương ở đó có thể hiểu được. Bối cảnh hóa không chỉ là thần học, nó bao gồm sự phát triển của Hội thánh và chức vụ dựa trên sự trung thành với nền tảng Kinh thánh và tính phù hợp với nền văn hóa mà nó tiếp cận.

Quốc gia cần tiếp cận truyền giáo cách sáng tạo: Thường dùng để chỉ về những đất nước đóng cửa với Tin lành, quốc gia tiếp cận sáng tạo là những quốc gia mà việc truyền giáo theo nghĩa truyền thống bị cấm đoán hoặc bị xem là bất hợp pháp. Những giáo sĩ muốn làm việc ở các quốc gia này cần phải sáng tạo để tìm cách đi vào và cư trú ở đó.

Phong trào thống nhất giáo hội: song song với conciliar movement, thuật ngữ này thường chỉ về một hiện tượng của thế kỷ 21 khi mà các Hội thánh ngũ tuần và các hệ phái làm việc với nhau trong bối cảnh của hội đồng Hội thánh thế giới với mục tiêu tạo được sự đoàn kết (xem Ritschl 1991)

Truyền giáo trọn vẹn (Holistic Mission): Truyền giáo bao gồm việc đáp ứng toàn bộ nhu cầu của con người: thuộc linh, xã hội và cá nhân. Truyền giáo trọn vẹn bao gồm chứng đạo và xây dựng Hội thánh, cũng như phát triển và biến đổi xã hội.

Truyền giáo hiện thân: Giống như Chúa Giê-xu hiện diện trong thân thể con người, các giáo sĩ, có thể nói là cần thể hiện mình trong bối cảnh mới theo cách họ cư xử như người được sinh ra trong bối cảnh đó.

Hội thánh bản địa: Một Hội thánh phù hợp với nền văn hóa bản địa. Một cách truyền thống, nó được định nghĩa bằng thuật ngữ “ba tự túc”: tự quản trị (không phụ thuộc vào tổ chức bên ngoài khi ra quyết định), tự cung (không cần nguồn tài chính bên ngoài để hoạt động), và tự rao giảng (có thể tự rao giảng Tin lành trong nền văn hóa của nó một cách hiệu quả). Gần đây một tiêu chuẩn nữa được đưa thêm vào là tự túc về thần học-là khả năng để phát triển nền thần học riêng dựa trên nền tảng Kinh thánh.

Giáo sĩ bản địa: Một giáo sĩ xuất thân từ quốc gia đó. Thuật ngữ này được dùng cho cả các nhà truyền đạo (những người không vượt qua nền văn hóa của họ) và các giáo sĩ bản địa (những người có thể vượt qua những biên giới quan trọng mặc dù họ ở trong chính đất nước của họ).

Các hệ phái chính: Những hệ phái nổi bật của thế kỷ mười chín và thế kỷ hai mươi ở Bắc Mỹ và Châu Âu, bao gồm nhiều nhánh của Episcopal (Anh giáo), Trưởng lão (và những nhóm Cải chánh), Giám lý, Lutheran, và United Church of Christ.

Thế giới thứ ba: Có rất nhiều thuật ngữ được dùng để mô tả phần thế giới không bị phương Tây hóa, bao gồm các nước đang phát triển, Aferiasia (McGavran 1970, 9), các nước thứ ba, hai phần ba thế giới, các nước chậm phát triển, và thế giới A. Tên gọi cuối cùng vẫn chưa ngã ngũ vì có những yếu tố chính trị dính đến những tên gọi này.

Người vận động: Đó là một người vận động Hội thánh và các thành viên của Hội thánh giúp đỡ cho truyền

giáo. Đây có thể là một người ở bên ngoài Hội thánh (một người đại diện của hội truyền giáo, một giáo sĩ, một người cố vấn) hay một người ở trong Hội thánh (một mục sư lo về truyền giáo, một trưởng lão, một thành viên Hội thánh ở trong ban truyền giáo, một trưởng ban dạy Kinh thánh).

Giáo sĩ không thường trú: Một giáo sĩ vì lý do nào đó không thể sống lâu dài trong đất nước hoặc trong cộng đồng mà người đó đang hầu việc Chúa. Trường hợp này phổ biến ở các quốc gia cận tiếp cận một cách linh hoạt.

Nhóm người: Chỉ về một nhóm người được định nghĩa bằng sắc tộc hay ngôn ngữ. Theo ước lượng, ngày nay trên thế giới có khoảng mười hai ngàn ngôn ngữ, và tiếng địa phương khác nhau, và khoảng hai mươi bốn ngàn nhóm người.

Quốc gia hạn chế đi lại: Thuật ngữ cũ dành để chỉ các quốc gia cận tiếp cận một cách linh hoạt.

Shalom: Từ Hy bá lai cho chữ bình an trong Cựu Ước, nó chỉ về sự đầy đủ và trọn vẹn. Đó là một từ ngữ của sự trọn vẹn, bao gồm sự bình an về phương diện thuộc linh (sự cứu rỗi), thuộc thể (sự chữa lành), tâm thần (sự trọn vẹn), và xã hội (công bằng xã hội và tự do khỏi chiến tranh).

Truyền giáo ngắn hạn: Từ này thường chỉ về những chuyến đi với mục đích truyền giáo có thể kéo dài từ một tuần đến một hoặc hai năm. Các chuyến đi này có thể được tổ chức bởi nhà thờ, các hội truyền giáo, hoặc cá nhân vì nhiều lý do khác nhau (các kỳ trại học tiếng

Anh, dự án xây dựng nhà thờ, các chuyến dịch rao giảng Tin lành).

Chiến trường thuộc linh: Thể hiện một thực tế rằng Satan không muốn những người chưa tin trở lại tin nhận Chúa Giê-xu, cũng như những người tin Chúa sống một đời sống kết quả, thánh khiết. Chiến trường mà Cơ đốc nhân phải đương đầu là việc Satan và tay sai của nó muốn khiến Cơ đốc nhân ngủ mê thuộc linh hoặc phiền muộn trong khi họ tìm kiếm để sống một đời sống sung mãn như Chúa Giê-xu đã hứa.

Thuyết hồ lớn: Sự thay thế lẽ thật trọng tâm hay quan trọng của Tin lành bằng những ý tưởng của tôn giáo khác (Moreau 2001c).

Nghề- may- trại: Thuật ngữ này xuất phát từ lời của Phao-lô ở tại Cô-rinh-tô khi ông làm nghề may trại để khỏi gánh nặng cho Hội thánh Cô-rinh-tô. May trại là việc sử dụng những người lao động có trả công để phát triển và duy trì điểm vào trong nền văn hóa cần tiếp cận. Người may trại làm công việc chuyên môn và tham gia vào các hoạt động mục vụ như thêm vào công việc kiếm ra tiền của mình.

Sự biến đổi: Sự làm việc để thay đổi xã hội bằng cách biến đổi xã hội bất công thành một xã hội tốt hơn. Trong thế kỷ hai mươi, các giáo sĩ không cho rằng đây là việc liên quan đến công việc của một giáo sĩ. Tuy nhiên, những người ủng hộ sự biến đổi dẫn chứng một cách chính đáng rằng lịch sử tranh đấu chống lại buôn bán nô lệ, tục giết trẻ sơ sinh, thiêu chết quá phụ, tục bó chân đều là những ví dụ của sự truyền giáo biến đổi.

Những người chưa nghe về Tin lành: Các nhóm người (xem ở trên) ở thời điểm hiện tại chưa hề nghe về Tin lành. Họ bị giấu đi không phải trong ý nghĩa rằng họ là những người vô hình, nhưng trong ý nghĩa rằng trong điều kiện hiện tại họ chưa có cơ hội để nghe về Tin lành trong ngôn ngữ riêng của họ.

Chuyển đổi niềm tin sang Cơ đốc giáo, rao giảng Tin lành là phạm luật, và phải chịu tội chết. Tại Indonesia vào cuối năm 2000, sự xung đột giữa Hồi giáo và Cơ đốc giáo đã dẫn đến hơn 4000 người chết, đa phần là những Cơ đốc nhân sống trong các ngôi làng, họ bị những phần tử Hồi giáo cực đoan giết chết. Thêm vào đó, bốn ngàn người bị ép phải chuyển đổi niềm tin qua Hồi giáo, bốn mươi một ngàn bị cướp mất nhà cửa vì tin Chúa ở Mindanao. Các Cơ đốc nhân và giáo sĩ tại Ấn độ bị những người Hindu theo chủ nghĩa dân tộc cực đoan Bharatiya Janata coi như là những thù địch. Một chuyến tàu của người Hindu hành hương bị thiêu trụi vào tháng hai năm 2002 châm ngòi cho cuộc chiến giữa người Hindu và Hồi giáo làm ít nhất 600 người chết. Vào năm 1997 tại Ả rập Saudi, hai tù nhân người Phi-líp-pin bị chặt đầu công khai vì đã truyền giáo cho những bạn tù người Phi-líp-pin. Sự quấy phá và bắt bớ đối với những người truyền đạo, trục xuất và bỏ tù cho những người tham dự các lớp học Kinh Thánh tại nhà riêng diễn ra một cách đầy dẫy.

Tại Pakistan, những ai xem thường, bôi nhọ Tiên tri Mô-ha-mét đều bị ghép tội chết, và điều tồi tệ là có nhiều người Hồi giáo lợi dụng luật này để hãm hại những Cơ đốc nhân mà họ căm ghét. Ở Colombia vào năm 1999, trong khoảng thời gian có sáu tháng, lực lượng nổi dậy đã đóng cửa ba trăm nhà thờ, giết chết hai mươi lăm nhà truyền giáo. Tại Nigeria, hội truyền giáo Brother

Andrew, và Open Doors báo cáo rằng có sáu trăm Cơ đốc nhân và hai trăm nhà thờ bị đốt từ năm 1982 đến năm 1996. Tại Peru, các mục sư trở thành đích tấn công của các phần tử li khai Shining Path trong những thập niên 1980 và 1990. Hơn sáu trăm người đã bị giết vì họ giảng dạy chống lại những người nổi dậy và tiếp sức cho bầy chiến của họ để đủ sức nói không khi tin đồ của họ bị ép buộc phải tham gia những lực lượng này. Hội thánh Tin lành, mặc dù ít hơn 7% dân số, phải chịu hơn một nửa của những hoạn nạn này.

Tuy nhiên, các Cơ đốc nhân không chỉ bị bắt bớ mà còn đi bắt bớ. Thật đáng buồn khi có những người non danh Đấng Christ nhưng lại đi bắt bớ những người khác, ngay cả những người đồng đức tin. Những người Ngũ tuần tại Chiapas, Mexico đã bị miệt thị trong nhiều năm và bị đối xử không công bằng bởi giáo hội Công giáo. Trong năm 1999, ba mươi lăm ngàn người đã bị ép phải rời bỏ nhà cửa và trở thành những người vô gia cư. Những người lãnh đạo của Chính thống giáo và chính quyền ở Romania, Bulgaria, Georgia và Nga đã làm việc với nhau và thông qua một đạo luật trong đó cấm đoán các phong trào tôn giáo mới bao gồm cả phong trào Tin lành và Ngũ Tuần. Điều gì đang diễn ra trên thế giới?

Những câu hỏi của Lẽ thật

Những tư tưởng thời hậu hiện đại ngày càng làm xói mòn những tư tưởng truyền thống về Chân lý. Những nỗ lực truyền giáo chịu ảnh hưởng của quan điểm Tin lành là thông điệp của Chân lý. Nhưng theo quan điểm bây giờ Chân lý không còn là điều tuyệt đối. Vào năm 2001, nhà thăm dò ý kiến George Barna cho biết chỉ có 33% người Mỹ chấp nhận quan điểm về một tiêu chuẩn chân lý đức tuyệt đối (Barna và Hatch 2001,80). Thăm dò của ông ta cũng chỉ ra rằng những Cơ đốc nhân được tái sinh có đời sống tốt hơn, nhưng cũng chỉ có 49% trong số họ chấp

nhận quan điểm rằng chân lý đạo đức là tuyệt đối. Trong nhiều thế kỷ, động lực cho công việc truyền giáo được tạo lập trên nền tảng của chân lý của Tin lành và nhu cầu để truyền đạt chân lý đó cho những người chưa biết Chúa Jesus. Nếu những thăm dò ý kiến của Barna là chính xác, thì động lực cho việc truyền giáo trong tương lai bởi người Mỹ có lẽ sẽ gặp phải những vấn đề khó khăn. Sự nghiệp truyền giáo trong hai mươi năm nữa sẽ như thế nào?

Ngoài việc xoái mòn về quan niệm chân lý là tuyệt đối, các tôn giáo khác cũng đưa ra những cách nhìn khác cạnh tranh và chính xác về thế giới. Trong khi các giáo sĩ di chuyển từ Mỹ để đến các vùng khác trên thế giới thì phần còn lại của thế giới lại đang đổ về Bắc Mỹ để tìm kiếm những cơ hội học tập cao hơn mà ở nước họ không có được. Có rất nhiều người đã chọn ở lại sinh sống ở Mỹ sau khi học xong. Các thánh đường Hồi giáo và đền thờ đã trở thành một phần bình thường của các khu ngoại ô ở Mỹ. Các cơ sở tôn giáo này được xây dựng không phải để truyền giáo mà để phục vụ cho nhu cầu của những người di dân, những người vẫn giữ niềm tin riêng của dân tộc họ. Đây là một cơ hội có một không hai, thay vì ở rất xa xôi thì những người chưa tin Chúa lại trở thành hàng xóm của các Cơ đốc nhân Mỹ.

Tuy nhiên điều này lại gây ra những tác dụng phụ. Khi mà người Mỹ ngày càng có nhiều mối quan hệ với những người khác đức tin thì những câu hỏi về sự cứu rỗi được đưa ra. Chúa Giê-xu có phải là con đường duy nhất dẫn đến sự cứu rỗi hay không? Liệu có tồn tại những con đường khác để đến với Đức Chúa Trời? Các tôn giáo khác có giúp cho con người trở nên người đạo đức? Theo khảo sát của Barna đối với 2000 người Mỹ trưởng thành, có 44% người đồng ý với quan điểm “Không quan trọng bạn theo tôn giáo nào, bởi vì chúng đều dạy một điều giống nhau” (Barna Research Online 2000a). Thậm chí ở

trong vòng những Cơ đốc nhân được tái sinh, 31% đồng ý với quan điểm “Một người tốt thì sẽ được lên Thiên đàng” (Barna Research Online 2000a).

TOÀN CẦU HÓA VÀ CỤC BỘ HÓA

Vào năm 1996 trong cuốn sách có tựa đề Jihad vs. McWorld, Benjamin R. Barber đưa ra hai vấn đề quan trọng của thời đại chúng ta: chủ nghĩa toàn cầu và chủ nghĩa cục bộ. Ông ta giải thích trong một bài báo đăng trên báo nguyệt san Atlantic vào năm 1992, Các khuynh hướng hiện tại bao gồm khuynh hướng Jihad và McWorld. Hai khuynh hướng này được thực thi ở hai chiều hướng đối lập nhau, một được soi dẫn bằng sự căm thù cục bộ và nó sẽ dẫn đến việc tái lập những quốc gia cổ đại riêng lẻ và những đường biên giới dựa vào sắc tộc, còn cái kia thì dẫn đến việc thành lập những quốc gia hầu như không có đường biên giới. Dầu vậy, cả hai khuynh hướng xã hội này đều có một điểm chung đó là làm mất đi hy vọng của những cư dân sống trong đó về một xã hội thật sự dân chủ. (Barber 1992)

Những khuynh hướng này không phải là không nhìn thấy được trong việc truyền giáo. Trong kỷ nguyên này, sự thống trị trong lĩnh vực tài chính và công nghệ của văn hóa phương Tây có thể sản sinh ra kiểu truyền giáo theo phong cách McDonald (“McMissions”?). Các Cơ đốc nhân Mỹ có thể quảng bá cách thức truyền giáo của họ như một dạng đóng gói giống nhau ở mọi nơi trên thế giới. Và họ cũng có thể yêu cầu những dịch vụ và giải pháp tức thời cho những vấn đề thuộc linh. Với cùng một cách nhìn, có rất nhiều trung tâm truyền giáo tập trung những nỗ lực để phát triển tổ hợp nhà thờ của một nhóm nhân khẩu đơn lẻ. Kết quả của kiểu tiếp cận này là làm cho nhiều Hội thánh bị cách ly với thế giới bên ngoài.

THÁM HIỂM HANG ĐỘNG CỦA TRUYỀN GIÁO

Đối với nhiều người, truyền giáo như là một hang động chưa được khám phá. Với rất nhiều những đường hầm và ngã rẽ tối om, và phần lớn những khu vực chưa được đánh dấu trên bản đồ, truyền giáo khai thông cánh cửa bằng cách tiếp xúc với những nhóm người xa lạ, bồi cảnh hóa, tiếp cận với các quốc gia một cách sáng tạo, chiến trường thuộc linh, những nhà truyền giáo nước ngoài, những nhà truyền giáo bản địa, truyền giáo kết hợp với làm kinh tế...

Những điều kể trên có thể là kinh nghiệm của rất nhiều độc giả. Để giúp cho bạn đọc hiểu được những vốn từ căn bản liên quan đến truyền giáo, nó thật quan trọng ít nhất là giải thích những ý chính của những từ ngữ quan trọng. Trong phần thảo luận dưới đây chúng tôi sẽ giới thiệu những thuật ngữ này. Trong sơ đồ 1.1 chúng tôi cung cấp một danh sách định nghĩa các thuật ngữ được sử dụng trong truyền giáo hiện đại, nhiều thuật ngữ sẽ được thảo luận chi tiết hơn trong phần còn lại của sách. Điều này sẽ cung cấp cho các bạn nền tảng không những cần thiết cho việc đọc cuốn sách này mà các sách về truyền giáo khác.

Truyền giáo nghĩa rộng và nghĩa hẹp (Mission và Missions)

Sự khác biệt đầu tiên trong môn truyền giáo hiện đại là sự khác nhau giữa truyền giáo nghĩa rộng và nghĩa hẹp. Cho đến giữa thế kỷ 20 vẫn chưa có sự khác biệt giữa hai khái niệm này. Nói chung, từ ngữ được sử dụng là truyền giáo nghĩa hẹp (missions). Bên ngoài công việc truyền giáo của Hội truyền giáo quốc tế, trên sự thảo luận dựa vào Kinh Thánh thì việc truyền giáo không chỉ giới hạn trong những công tác của Hội thánh vì Đức Chúa Trời hành động ở khắp mọi nơi (Potter 1991) (chúng ta sẽ mở rộng ý này sau). Về bản chất, truyền giáo nghĩa hẹp là những công việc cụ thể của Hội thánh và các trung tâm truyền giáo trong sứ mạng tiếp cận những người

chưa biết Chúa ở những nền văn hóa khác nhau. Truyền giáo nghĩa rộng (Mission) mang nghĩa bao quát hơn, nó chỉ về tất cả những gì Hội thánh làm vì mục đích của nước Đức Chúa Trời (xem Cardoza-Orlandi 2002, 31-48; Moreau 2000b).

Sứ mệnh từ Đức Chúa Trời (Missio Dei)

Missio Dei là một thuật ngữ khác dùng trong truyền giáo. Nó là từ ngữ La-tinh của “sứ mệnh từ Đức Chúa Trời”, ý nghĩa trọng tâm của nó là Đức Chúa Trời là Đấng khởi tạo và duy trì sứ mệnh này. Vì thế, Hội thánh là người đồng công với Đức Chúa Trời trong công tác này. Thuật ngữ này được dùng để bác bỏ lại quan niệm truyền thống rằng Hội thánh là trung tâm của truyền giáo, thay vào đó chính Đức Chúa Trời mới là trung tâm của sứ mệnh này. Về bản chất, nó “ ám chỉ tất cả những việc mà Đức Chúa Trời thực hiện vì mục đích bày tỏ sự cứu rỗi” (Stransky 1991) nhằm nhấn mạnh vai trò quan trọng của lẽ thật rằng chính Đức Chúa Trời đã kêu gọi Hội thánh bước vào sứ mạng này.

Truyền giáo học (Missiology)

Truyền giáo học là ngành học thuật liên quan đến truyền giáo nghĩa rộng, nghĩa hẹp và sứ mệnh từ Đức Chúa Trời (Missio Dei). Truyền giáo học có ba điểm chính: (1) nhận dạng hay bản chất của truyền giáo, (2) mục tiêu của truyền giáo, (3) phương tiện hay phương pháp truyền giáo. Để đạt được những mục tiêu này, truyền giáo học cũng nghiên cứu về bản chất của Đức Chúa Trời, thế giới, Hội thánh và những tác động qua lại với nhau. Vì thế, thần học và khoa học xã hội có một vai trò hết sức quan trọng trong việc hình thành tư duy truyền giáo. Truyền giáo học là một môn học mới và chưa hoàn thiện (xem Moreau 2001a).

Giáo sĩ

Chúng ta cần phải thảo luận về ý nghĩa của từ giáo sĩ bởi vì sự hiểu biết về vai trò của giáo sĩ đã thay đổi rất nhiều trong thế kỷ vừa qua. Các công việc truyền giáo của giáo sĩ ngày nay rất phong phú. Từ một người Philip-pin đang lao động ở Trung đông cho đến những người xây dựng Hội thánh người Brazil cho cộng đồng nói tiếng Bồ đào nha tại Châu phi, cho đến những chuyên viên y tế người Châu âu đang làm việc ở châu Mỹ La tinh, đến những chuyên gia kinh tế vi mô Mỹ đang làm việc ở châu Á. Có rất nhiều Cơ đốc nhân đang làm việc trong những nền văn hóa khác nhau trên mọi lục địa.

*Giáo sĩ là một môn đệ được trang bị, người được Đức Chúa Trời sai vào trong thế giới với sự trang bị của Ngài để môn đệ hóa muôn dân.
Ada Lum (1984, 21)*

Trong một ý nghĩa nào đó, tất cả họ đều đang hầu việc Chúa theo cách mà tất cả các Cơ đốc nhân

đều được kêu gọi để làm – đó là kêu gọi người khác tin nhận Chúa Giê-xu và sống theo Ngài. Câu hỏi được đặt ra là, có phải tất cả những người này đều được gọi là giáo sĩ? Theo truyền thống, giáo sĩ là người đi đến những nền văn hóa khác để chứng đạo và xây dựng cộng đồng đức tin tại đó. Vậy chúng ta hiểu như thế nào về thế hệ mới những người đi đến những nền văn hóa mới để hầu việc Chúa nhưng không theo cách truyền thống? Thêm nữa, sự khác nhau giữa những người đi đến nền văn hóa khác để hầu việc Chúa trong khoảng thời gian ngắn (từ một tuần đến một năm hay tương đương) và những người hầu việc Chúa trong thời gian dài (nhiều năm hay cả cuộc đời)? Có phải cả hai đều là giáo sĩ không?

Khi nghĩ về từ giáo sĩ hình ảnh nào hiện lên trong bạn? Người không lờ về thuộc linh ...? Những người hy sinh những kỳ nghỉ để giúp đỡ xây nhà ở thành phố

khác? Hoặc ở một cái nhìn tiêu cực hơn, là những người đã quyết định từ bỏ cuộc đời của mình và không thay đổi được nữa? Những người thích khám phá không bao giờ chịu ngồi yên? Những người mộ đạo muốn đi xa để tìm kiếm những con chiên lạc? Những hiểu lầm này là một phần của nền văn hóa Mỹ, trong khi một vài kiểu mẫu khác được tạo ra trong Hội thánh. Trước hết chúng ta cần tháo gỡ bức màn hiểu lầm này để có thể hiểu rõ hơn về chức vụ giáo sĩ. Trong biểu mẫu 1.2, Jim Reapsome, người sáng lập của Evangelical Missions Quarterly và World Pulse, đưa ra cho chúng ta những chỉ dẫn hữu ích.

Hiểu lầm 1: Giáo sĩ là những siêu nhân về thuộc linh

Đây có lẽ là hiểu lầm phổ biến nhất. Có những nhìn nhận rằng sự cam kết để trở thành giáo sĩ khiến người cam kết đó trở nên một thánh nhân. Những nhìn nhận khác thì cho rằng, những khó khăn về điều kiện sinh sống khi phải làm khách ở những vùng xa xôi của thế giới đòi hỏi những giáo sĩ phải có một đời sống thuộc linh rất sâu thì mới chịu đựng được. Sự thật đơn giản là các giáo sĩ cũng là những con người, và có nhiều người trong số họ đi vào trong cánh đồng với nhiều động lực khác nhau với những chiều sâu thuộc linh khác nhau. Có những giáo sĩ làm cho việc hiểu lầm này khắc sâu thêm thông qua cách họ liên lạc với Hội thánh của họ ở nhà thông qua (thư từ, các trang web, các bài giảng, giảng dạy trong các kỳ nghỉ). Giáo sĩ không phải là những siêu nhân trong lĩnh vực thuộc linh, sự hiểu biết này có ích lợi cho các thành viên của Hội thánh, vì nó giúp cho họ nghĩ rằng mình có thể trở thành giáo sĩ.

Hậu quả của sự hiểu lầm này là mọi người suy nghĩ rằng các giáo sĩ không bao giờ gặp vấn đề về thuộc linh hay tâm lý. Tuy nhiên, việc gia tăng các trung tâm tư vấn và hỗ trợ cho các trạm truyền giáo, cùng với các số liệu về sự suy yếu và quá tải của giáo sĩ (Taylor 1997b;

Whittle 1999), chỉ ra rằng suy nghĩ này không đúng. Đáp lại vấn đề này, các trung tâm truyền giáo đã chuẩn bị các tài nguyên để trợ giúp cho các giáo sĩ khi đối diện với các nan đề của cá nhân. Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong chương 15.

Một phần của vấn đề ở đây là các giáo sĩ cảm thấy rằng họ không được phép buồn khi gặp những lo âu, chán nản hay hoang mang trong cuộc sống. Chỉ đơn giản bởi vì họ là giáo sĩ. Tuy nhiên, Chúa không đặt những giáo sĩ thành một nhóm người được bảo vệ khỏi đau buồn. Scott Hicks, chuyên gia tư vấn cho các giáo sĩ, chỉ ra rằng, các giáo sĩ phải làm quen với ý tưởng rằng hôn nhân của họ không bao giờ có vấn đề. Vì thế, sẽ là không bình thường nếu họ tìm kiếm sự giúp đỡ trong những lúc khó khăn, vì thế họ thường trì hoãn nó cho đến khi quá muộn (Hicks 2001). Các giáo sĩ cũng bị tổn thương, và họ cũng cần được giúp đỡ. Nhận biết điều này từ đầu sẽ giúp ích cho bạn hoặc những người giáo sĩ mà bạn biết, biết tìm kiếm sự giúp đỡ khi cần thiết.

Sự hiểu lầm 2: Giáo sĩ là những người không thích ứng được trong nền văn hóa của họ. Một trong những hoài nghi tiêu biểu về đặc tính của giáo sĩ là sự thiếu thích nghi trong nền văn hóa, vì thế họ chuyển đến một nền văn hóa khác để cảm thấy được thỏa mái hơn.

Đôi khi điều này đúng bởi vì cách ăn mặc và cư xử của các giáo sĩ. Các giáo sĩ không phải là những người sành về ăn mặc thời trang (mặc dầu cách ăn mặc của họ có thể xem là có phong cách ở nơi mà họ hầu việc Chúa, những nơi mà xu hướng thời trang có nhiều cách biệt so với đất nước của họ). Tuy nhiên, với sự toàn cầu hóa trong thời trang (và cả kinh tế), điều này dần không còn đúng nữa.

Đôi khi, có những giáo sĩ thấy khó khăn khi giao tiếp tại quê nhà, nhất là khi họ đã thích nghi tốt với nơi họ hầu việc Chúa, họ sẽ cảm thấy rất khó khăn để hòa nhập lại

với chính nền văn hóa của họ. Có một sự thật là nhiều giáo sĩ không hòa nhập được trong chính nền văn hóa của họ; nhưng kiểu mẫu giáo sĩ như thế không đúng với phần lớn những người đang hầu việc Chúa trong bối cảnh giao lưu văn hóa.

Hiểu lầm thứ 3: Giáo sĩ cũng giống như những nhà thám hiểm. Giáo sĩ thường được xem như những người thích khám phá, những người đứng núi này trông núi nọ. Ngọn núi kia có thể là bất kỳ đâu miễn là không phải nhà. Nhưng mặc dầu cuộc đời của giáo sĩ đòi hỏi phải mạo hiểm, và những giáo sĩ nổi danh trước đây là những người khai phá và thám hiểm, nhưng những vinh quang này thường phai đi nhanh chóng khi phải đối diện với những khó khăn của việc học ngôn ngữ, thích nghi với nền văn hóa mới, làm việc với những người lạ.

Hiểu lầm thứ 4: Giáo sĩ là những người rất giỏi ngôn ngữ. Mặc dầu việc giỏi ngôn ngữ có thể giúp cho kinh nghiệm của giáo sĩ trở nên đáng giá và kết quả hơn, tuy nhiên trình độ ngôn ngữ của từng giáo sĩ (cũng như đa số những người khác) cũng khác nhau. Có những người phải mất nhiều năm cần mẫn mới có thể thông thạo ngôn ngữ, trong khi vài người khác thì nhanh hơn nhiều. Việc học ngôn ngữ cũng giống như tìm hiểu về văn hóa là công việc mà một người làm việc với những nền văn hóa khác phải học cả đời. Chúng ta sẽ trở lại đề tài này trong chương 10.

Tin tức tốt lành là những kỹ thuật hiện tại giúp cho việc học ngôn ngữ thứ hai trở nên dễ dàng hơn vì người học được tiếp cận với những phương pháp học tập phù hợp với khả năng của bản thân hơn là phải theo một phương pháp học tập cứng nhắc. Điều này giúp cho những người ít có khiếu về ngôn ngữ có thể học cách giao tiếp trong ngôn ngữ khác cách dễ dàng hơn, tuy vậy họ vẫn cần nhiều thời gian và công sức để thành công.

Một thực tế của của sự đô thị hóa và toàn cầu hóa là tiếng Anh đã trở thành ngôn ngữ toàn cầu (mặc dầu với số lượng không đếm xuể của những biến thể). Bản chất của đô thị là đa ngôn ngữ, do đó những giáo sĩ làm việc với những người không dùng một ngôn ngữ chung có thể thấy rằng tiếng Anh rất hữu ích. Thực tế này cần được suy nghĩ cách tháo tháo vì chúng ta không biện hộ cho việc giáo sĩ không chú trọng đến việc học ngôn ngữ thứ hai. Tuy nhiên, đúng là ở ở một vài nơi thì việc học ngôn ngữ không đóng vai trò trọng tâm của chức vụ như trước.

Hiểu lầm thứ 5: Giáo sĩ là những người được Đức Chúa Trời kêu gọi một cách mạnh mẽ. Sự hiểu lầm này đến từ suy nghĩ là tiếng gọi của Chúa thường gắn liền với những sự kiện cụ thể (một giấc mơ, hay khái tượng, một giọng nói, một mệnh lệnh không thể cưỡng lại). Chúng ta sẽ thảo luận về chủ đề này kỹ hơn trong chương 9, bây giờ thì chỉ cần biết rằng Chúa gọi mỗi người theo một cách khác nhau, và thật không khôn ngoan nếu đóng khung tiếng gọi của Chúa theo một cách cụ thể nào đó.

Hiểu lầm thứ 6: Giáo sĩ là những tay sai của đế quốc văn hóa. Cùng với sự hiểu lầm thứ 3, sự hiểu lầm này có ảnh hưởng và đe dọa rất lớn đến công cuộc truyền giáo. Có phần nào đó đúng trong tuyên bố này, nhất là trong câu chuyện của các giáo sĩ và thái độ của họ đối với những người mà họ tiếp cận. Mặc dù ngày nay, chúng ta nên thận trọng khi xét đoán về công việc của những nhà truyền giáo thế kỷ thứ 18 và 19, nhưng cũng nên thể bỏ qua một sự thật hiển nhiên là giáo sĩ, cũng như mọi người khác, cũng có những thành kiến và xét đoán riêng.

Một cảm dỗ cho các giáo sĩ là suy nghĩ rằng họ được sai đi với tư cách là một “chuyên

Nếu tôi quan tâm đến những lời nhận định của người ta, tôi sẽ không bao giờ trở nên một giáo sĩ cả

C.T Studd (Grubb 1933,196)

gia”, người được trông đợi là sẽ đem đến câu trả lời cho những câu hỏi về tôn giáo. Sau cùng, giáo sĩ thường đến để dạy dỗ và tiếp cận hơn là đến để lắng nghe và học hỏi. Hiện tại, những khóa đào tạo giáo sĩ đều hướng đến việc giúp đỡ cho giáo sĩ biết cách để lắng nghe và học hỏi một cách có kết quả, vì đây chính là trọng tâm của chức vụ.

Hiểu lầm thứ 7: Các giáo sĩ không còn cần thiết nữa. Có vài người nói rằng thời kỳ của giáo sĩ đã hết. Đây có lẽ là lời kêu gọi còn sót lại của phong trào thống

Nếu tất cả các Cơ đốc nhân đều được xem là một giáo sĩ thì có thể đặt để mỗi người tại nơi họ sinh sống, như vậy thì không cần ai phải đi ra để rao giảng Tin lành. Nhưng nếu chúng ta chỉ quan tâm đến việc chứng nhân trong khu vực của mình thì những người sống trong những khu vực mà Tin lành chưa được rao giảng làm thế nào để nghe Tin lành? Hiện tại sự phân bố Cơ đốc nhân vẫn không đồng đều do đó nhu cầu để nghe Tin lành của Chúa Giê-xu vẫn không hề thay đổi.

C. Gordon Olson (1998,12)

nhất Hội thánh (ecumenical circles) của những năm 1970. Nó có lẽ thừa hưởng từ những quan niệm cởi mở về đa nguyên tôn giáo và sự phát triển về bản chất của Hội thánh toàn cầu. Độc giả có thể ngạc nhiên khi biết rằng các tác giả của sách này cũng đồng ý với quan điểm rằng giáo sĩ không còn cần thiết nữa nếu giáo sĩ hiểu trong nghĩa là những nhà thám hiểm, những nhà

thực dân kiểu mới, hay những “ông lớn” yêu cầu mọi việc phải được giải quyết theo cách của anh ta điều này làm mất đi tinh thần bản địa. Kế hoạch của Đức Chúa Trời để đem tất cả mọi người đến thờ phượng Ngài còn rất là lâu mới hoàn tất.

Vì thế nhu cầu về giáo sĩ sẽ còn cho đến cuối cùng của lịch sử. Một thực tế thú vị là ngày nay các giáo sĩ phương Tây không còn là những người duy nhất làm việc trong mùa gặt của Chúa. Thay vào đó, một bằng chứng hiển nhiên là các giáo sĩ phương Tây chỉ còn là thiểu số trong cộng đồng truyền giáo. Ngay cả như vậy thì tất cả các Hội thánh sống cần phải tham dự vào việc gởi giáo sĩ đi ra, và Hội thánh phương Tây không được miễn trừ trách nhiệm này.

Một hệ quả dẫn đến sự hiểu lầm này là chi phí cho các giáo sĩ, đặc biệt giáo sĩ phương Tây, quá cao. Chúng ta sẽ thảo luận điều này đầy đủ hơn sau này, bây giờ có ba lý lẽ để xóa bỏ những vướng mắc xung quanh sự hiểu lầm này. Đầu tiên, các Hội thánh phương Tây không thể từ bỏ trách nhiệm gởi giáo sĩ ra đi vì chi phí cho các giáo sĩ phương Tây quá cao. Thứ nhì, nếu Hội thánh phương Tây không gởi giáo sĩ đi mà chỉ gởi tiền để hỗ trợ những giáo sĩ địa phương ít tốn kém hơn, thì lòng sốt sắng của Hội thánh sẽ sớm bị suy giảm, và thậm chí số tiền gởi đi có thể bị dùng sai mục đích hoặc cạn kiệt. Thứ ba, mặc dầu Đức Chúa Trời ra lệnh cho Cơ đốc nhân phải trở thành những quản gia giỏi, nhưng Ngài không hề yêu cầu chúng ta phải luôn luôn gắn mình với việc cân nhắc chuyện tiền bạc. Điều Đức Chúa Trời quan tâm là việc cứu người, chứ không phải là việc làm thế nào để quản lý quá trình này một cách chặt chẽ và hiệu quả nhất về tài chính. Việc có “đáng đồng tiền bát gạo” không, không phải là tiêu chí hàng đầu để Đức Chúa Trời dùng để xét đoán về chức vụ truyền giáo của chúng ta.

Hiểu lầm thứ 8: Giáo sĩ luôn đi ra nước ngoài. Sự hiểu lầm này xuất phát từ suy nghĩ rằng những vùng Tin lành chưa đến được thường ở những nơi xa xôi, và giáo sĩ phải đi đến những nơi như thế này. Kết quả của sự di cư và đô thị hóa là có rất nhiều người ở những nền văn hóa còn xa lạ với Tin lành đã di cư đến bắc Mỹ. Những

người này khi ở xa quê hương cho dù là sinh viên, những người làm việc, hay tị nạn thì thường dễ mở lòng để nghe Tin lành hơn là khi còn ở trên quê hương họ. Có lúc, việc truyền giáo tại quê nhà chỉ về việc truyền giáo cho một nhóm những người bản địa cần nghe Tin lành. Ngày nay, việc này mang ý nghĩa rộng lớn hơn, nó bao gồm việc truyền giáo cho những người tái định cư ở những thành phố lớn (ví dụ người Ấn độ tại Chicago, người Cu ba tại Miami, người Trung Quốc ở Los Angeles, người Bosnia ở New York), cũng như giữa vòng những sinh viên quốc tế của các trường đại học lớn ở Bắc Mỹ.

Sự hiểu lầm thứ 9: Các giáo sĩ sống trong “bụi rậm”. Hiểu lầm này xuất phát từ khuôn mẫu giáo sĩ của các giáo sĩ tiên phong làm việc trong rừng rậm phi Châu, những ngôi làng trên cao nguyên của Papua New Guinea, hay ở lưu vực sông Amazon, Nam Mỹ. Mặc dầu có rất nhiều giáo sĩ sống và làm việc ở những vùng sâu vùng xa, sự đô thị hóa đã thay đổi tình hình khá nhiều.

Chẳng bao lâu nữa, hơn một nửa dân số thế giới sẽ sống trong các thành phố (Barrett, Kurian, and Johnson 2001, 2:541), và nhiều tổ chức truyền giáo đã bắt đầu một tiến trình chuyển đổi khó khăn để thích nghi với thực tế này. Truyền giáo ở đô thị bao gồm việc giúp đỡ người nghèo khó ở Manila, việc đương đầu với tệ quan liêu ở Sao Paulo, hay đáp ứng nhu cầu quản lý tại Nairobi – một núi những thách thức đòi hỏi sự nỗ lực hết mình của chúng ta.

Mặc dầu phải thừa nhận là hầu hết các công việc biên dịch Kinh Thánh còn lại cần phải hoàn thành là cho những người sống ở nông thôn, sự quan tâm của chúng ta điều hướng bởi sự thật rằng một nửa thế giới đang tập trung về những đô thị lớn để tìm kiếm việc làm, cơ hội học tập, và cuộc sống tốt đẹp hơn so với vùng nông thôn.

Sự hiểu lầm thứ 10: Các giáo sĩ phải biệt riêng cuộc đời của họ mãi mãi. Có người nghĩ rằng một khi bạn trở

thành giáo sĩ, thì cả đời sẽ không thay đổi được, và đối với họ việc cam kết trọn đời là quá (too overwhelming to contemplate). Mặc dầu một cam kết trọn đời có lẽ đúng với các giáo sĩ của thế kỷ trước, nhưng ngày hôm nay thì khác. Như chúng ta sẽ xem xét trong chương 9, sự kêu gọi của Chúa cho chức vụ có thể được hoàn thành trong nhiều cách khác nhau, và công việc của các giáo sĩ truyền thống chỉ là một trong nhiều cách.

KẾT LUẬN

Những ai tìm kiếm để bước theo tiếng gọi của Chúa vào trong chức vụ truyền giáo trong giao thoa văn hóa sẽ đối diện với một thế giới nhiều thay đổi và nguy hiểm hơn so với trước đây. Đây là lúc mà ở Bắc Mỹ mà sự sẵn lòng để dân thân phục vụ Chúa thật khó kiếm hơn so với những thế kỷ trước. Bài học dựa vào hoàn cảnh cụ thể cho chương này -“Bị bắt cóc!”- được lấy từ thực tế để giúp cho các giáo sĩ và các trung tâm truyền giáo thấy rằng phải chuẩn bị sẵn sàng cho những tình huống khó khăn, khủng hoảng. Nhưng cũng là lúc có nhiều cơ hội hơn bao giờ hết. Các giáo sĩ có thể giúp cho hàng triệu người nghe về Chúa Giê-xu thông qua nhiều phương tiện khác nhau- radio, vệ tinh, Internet, video-điều mà sứ đồ Phao-lô không bao giờ có thể hình dung ra.

Như chúng tôi đã trình bày với quý vị cả những thách thức và cơ hội, điều các bạn cần cầu xin Chúa là cho bạn có nền tảng cần thiết để đưa ra những quyết định khôn ngoan về chức vụ truyền giáo, hoặc giả nếu bạn không được kêu gọi thì vẫn có thể tư vấn và hướng dẫn người khác, những người Đức Chúa Trời đem đến với bạn, những người đang tìm kiếm ý muốn của Đức Chúa Trời trong việc truyền giáo.

BÀI HỌC THỰC TẾ: BỊ BẮT CỐC !

Paul G. Hiebert

(Hiebert and Hiebert 1987, 230-32 [sử dụng với sự cho phép của tác giả])

“Chúng ta phải quyết định ngay bây giờ”, Gerald, chủ tịch của ủy ban điều hành truyền giáo nói. “Bây giờ là thứ tư, phải mất hai ngày để chuẩn bị tiền cho bọn bắt cóc. Hạn cuối chúng đưa ra là ngày Chúa nhật”.

“Tôi bỏ phiếu chống việc trả tiền cho bọn bắt cóc” James nói. “Nếu chúng ta đồng ý, điều này sẽ kích thích bọn khủng bố ở khắp nơi bắt cóc các giáo sĩ để đòi tiền chuộc. Bên cạnh đó, chúng ta không thể đồng ý với điều kiện của bọn khủng bố là chúng ta phải di dời khỏi Mindanao, và từ bỏ những người mới tin. Họ sẽ bị bắt bớ, và thậm chí bị giết.”

“Tôi biết”, Sarah trả lời, “nhưng còn Mark thì thế nào? Tôi biết chắc là chúng sẽ giết anh ấy, như là chúng đã làm với mục sư Mamuel tuần trước. Đó là việc làm ăn của chúng! Và còn Rachel, và những đứa trẻ? Rồi những người thân và Hội thánh của Hanson? Họ sẽ không bao giờ tha thứ cho chúng ta nếu Mark bị giết. Tôi không thể trách họ. Tôi biết mình sẽ cảm thấy thế nào nếu ai đó để người mà tôi yêu quý phải chết. Chúng ta phải thương lượng với bọn bắt cóc về việc tiền chuộc. Nếu cần thiết, chúng ta có thể dời cơ sở truyền giáo đến Devao. Họ cần được an toàn ở thành phố, và các Cơ đốc nhân trẻ trong làng có thể gặp họ khi cần thiết. Ủy ban đã thảo luận rất nhiều lần về nhiều cách khác nhau kể từ khi việc bắt cóc diễn ra cách đây ba tuần. Bây giờ là lúc họ phải đưa ra quyết định. Và Geral biết mình phải chủ trì cuộc bỏ phiếu.

Cuộc khủng hoảng bắt đầu khi trung tâm truyền giáo Mindanao nhận được tin là giáo sĩ Mark Hanson, và

mục sư Manuel đã bị bắt cóc bởi nhóm hồi giáo Jihad, một phong trào hồi giáo cực đoan ở Phi-líp-pin. Bà Hanson đã ở Manila cùng với hai con nhỏ khi sự bắt cóc diễn ra. Bọn bắt cóc yêu cầu 50.000 USD tiền chuộc, kèm theo lời cam kết là các giáo sĩ phải rời khỏi khu vực. Chúng cho hội truyền giáo hai tuần để trả lời. Một năm trước đó, hội truyền giáo đã chấp nhận chính sách không đàm phán với khủng bố, vì thế ủy ban điều hành đã từ chối tối hậu thư của bọn khủng bố. Sau hai tuần, họ nhận được tin rằng bọn bắt cóc đã giết mục sư Manuel và đưa ra thời hạn mới cho cái chết của Mark Hanson là hai tuần.

Sau khi việc bắt cóc diễn ra, ngay lập tức hội truyền giáo đã thông báo cho gia đình của Hội thánh của Hanson về chính sách của hội truyền giáo về việc bắt cóc. Mặc dầu họ đồng ý rằng việc trả tiền chuộc sẽ khuyến khích bọn khủng bố, họ vẫn khích lệ hội truyền giáo tiếp tục thương thảo với bọn bắt cóc về việc thả Mark. Giờ cầu nguyện đặc biệt được tổ chức trong Hội thánh để cầu nguyện cho Mark và mục sư Manuel.

Sau khi mục sư Manuel bị giết, tuy nhiên, gia đình đã yêu cầu hội truyền giáo trả tiền chuộc một cách âm thầm. Khi ủy ban điều hành xác nhận lại chủ trương của hội, gia đình với sự giúp đỡ của mục sư chủ tọa Hội thánh của Mark đã bắt đầu quyên tiền và liên lạc với bọn khủng bố. Họ cũng yêu cầu chính phủ Mỹ có biện pháp can thiệp với chính phi Phi-líp-pin để giải cứu cho Mark. Vài thành viên Hội thánh, những người không hài lòng với quyết định của hội truyền giáo, nói sẽ ngừng tài trợ nếu hội truyền giáo không thương thảo để cứu Mark. Họ cũng liên hệ với những Hội thánh khác, những người này đã gọi điện đến hội truyền giáo để bày tỏ sự quan tâm của họ đối với Mark Hanson.

Chính phủ Mỹ đã liên hệ với hội truyền giáo và yêu cầu hội không được trả tiền chuộc. Chính phủ yêu cầu

được trợ giúp bằng cách gia tăng áp lực lên chính phủ Phi-líp-pin, nhưng hội yêu cầu họ hoãn lại vì hội không muốn được xem là gài gữ với chính quyền.

Khi báo chí nghe về sự bắt cóc, các tường trình từ các báo bắt đầu xuất hiện-họ gán cho tất cả người Hội giáo là những kẻ cuồng tín và khủng bố, và kêu gọi chính phủ gửi lính đến Phi-líp-pin để giải cứu Hanson. Bỏ qua lời khẩn cầu về việc im lặng đối với vấn đề này để khởi kích động các nhóm bắt cóc và những người Hội giáo khác, những bài báo với nội dung khiêu khích vẫn tiếp tục được đăng trên các tờ báo địa phương.

Ủy ban điều hành của hội vẫn giữ liên lạc với bọn bắt cóc thông qua người của hội tại Phi-líp-pin, và cố gắng để đạt được một giải pháp hòa bình. Nhưng nhóm bắt cóc vẫn tỏ ra khăng khăng-hội truyền giáo phải trả tiền và rời khỏi khu vực. Nếu họ từ chối, sẽ có những cuộc trả đũa khác. Sẽ không một giáo sĩ nào được an toàn.

Gerald liên lạc với vị chủ tịch của hội, chủ tịch cho biết không còn đủ thời gian để kêu gọi một cuộc họp. Bên cạnh đó, các thành viên của hội cũng không biết nhiều về tình thế. Ông ấy nói rằng ủy ban điều hành có thẩm quyền để hành động trong lúc khẩn cấp như thế này.

Bây giờ, Gerald nhìn James và Sarah, anh nghĩ về bà Hanson và những đứa trẻ, và về hội và cam kết của hội trong việc truyền giáo cho những người Hội giáo tại Mindanao. Nếu như đất nước trông đợi những công dân hy sinh vì đất nước, thì Hội thánh có nên trông đợi các Cơ đốc nhân sẵn lòng hy sinh cho Chúa? Nhưng trong tình huống này liệu có cần phải kêu gọi sự hy sinh không? Gerald cầu nguyện trong lòng trước khi phát biểu...

PHẦN 1

NGUYÊN CỬU TRUYỀN GIÁO TRONG KINH THÀNH

Kinh Thánh kể câu chuyện về công việc của Đức Chúa Trời ở giữa các dân tộc trên thế giới. Thực ra, từ *truyền giáo* không xuất hiện ở bất kỳ chỗ nào trong Kinh Thánh, nhưng điều này không có nghĩa là Kinh Thánh không phải là cuốn sách về truyền giáo.

Trong Kinh Thánh vở kịch về Đức Chúa Trời được diễn thông qua cuộc đời của rất nhiều người, những người đã đáp lại tiếng gọi của Chúa và bước đi theo Ngài qua hàng ngàn năm. Vở kịch này được chia làm nhiều cảnh thông qua những cuộc đời mà nó thể hiện, họ đã tranh chiến với thế giới đồ vỡ và sự khao khát được đến với Đấng đã tạo dựng nên họ.

Mỗi cảnh trong vở kịch ngập tràn những khúc quanh và những ngã rẽ, bao gồm những câu chuyện lớn nhỏ. Những nhân vật, như Đức Chúa Trời, Đấng Christ,

Đức Thánh Linh- cũng như Satan, kẻ thù của con người- được tìm thấy qua xuyên suốt câu chuyện. Những nhân vật khác thì thoáng xuất hiện và thoáng đi, những cuộc đời tiêu biểu bày tỏ hình ảnh của Đức Chúa Trời trong một thế giới bị thương tổn.

Trong bốn chương đầu của phần này chúng tôi trình bày vở kịch Thiên thượng. Chương 2 tập trung vào Cựu Ước, và chương 3 và 4 trình bày câu chuyện của Tân Ước. Chương 5 gắn kết tất cả lại với nhau, bày tỏ cho thấy điều gì cần thiết cho một thần học về truyền giáo biết coi trọng sự dạy dỗ của Kinh thánh và cuối cùng là một sự khảo sát ngắn dựa vào lĩnh vực thần học đã lựa chọn.

TRUYỀN GIÁO TRONG CỰU ƯỚC

GIỚI THIỆU

Liệu có bằng chứng nào về truyền giáo được tìm thấy trong Cựu Ước? Các nhà truyền giáo Tin lành sẽ nói là có-nhưng, họ được trông đợi để đưa ra câu trả lời này vì đó là cách kiếm sống của họ. Họ có thật sự công bằng đối với Cựu Ước không? Một quan điểm phổ biến ở Bắc Mỹ là Đức Chúa Trời của Cựu Ước là Chúa của sự giận giữ và phán xét, chỉ có ở trong Tân Ước mới tìm thấy Chúa của sự yêu thương. Một vài học giả Cựu Ước cho rằng Y-sơ-ra-ên chẳng cần có trách nhiệm gì với các dân tộc khác, và Tân Ước không nên được đọc trong Cựu Ước (xem, Dobbie 1962). Nếu điều này đúng, thì chúng ta sẽ không hy vọng tìm thấy gì nhiều về truyền giáo trong Cựu Ước.

Thật không may, điều này không đúng. Như chúng ta sẽ thấy trong chương này, từ những từ ngữ đầu tiên của Kinh thánh, chủ đề quan trọng của truyền giáo đã xuất hiện và mở rộng ra khắp Cựu Ước. Chúng đã đặt một nền tảng cho những gì tìm thấy rõ ràng về truyền giáo của Tân Ước. Học giả về Cựu Ước Christopher Wright giải thích khuynh hướng của Cựu Ước về truyền giáo:

Đầu tiên, nó bày tỏ truyền giáo và mục đích của Đức Chúa Trời với quyền năng cả thể một cách rõ ràng và với hàm ý phổ biến cho cả nhân loại. Thứ nhì, Cựu Ước định hình bản chất của truyền giáo trong Hội thánh thời Tân Ước...

Cách tốt nhất để tiếp cận truyền giáo trong Cựu Ước là việc khám phá nó như là một màn kịch của Chúa với bốn cảnh: (1) sự sáng tạo và sự sa ngã, (2) Tiếng gọi của

Chúa và sự biệt riêng người được lựa chọn cho Đức Chúa Trời, (3) Công việc của Đức Chúa Trời nhằm cứu chuộc người thuộc về Ngài, và (4) Đức Chúa Trời gọi dân của Ngài vào trong sự lưu đày. Trong Tân ước trình bày tiếp ba cảnh còn lại của vở kịch này. Chúng tôi không dự định hỗ trợ cho bất kỳ cấu trúc thần học nào nhằm chia câu chuyện Kinh thánh ra làm bảy cảnh, và như minh họa, Phần Bổ Sung 2.1 đưa ra các cách khác nhau để cơ cấu vở kịch này.

CẢNH 1: SỰ SÁNG TẠO VÀ SỰ SA NGÃ

Trong câu đầu tiên của Sáng thế ký, Đức Chúa Trời được xem như là Đấng sáng tạo của cả vũ trụ. Những gì Đức Chúa Trời sáng tạo là “rất tốt đẹp” (Sáng thế ký 1:31); nó là tốt lành bởi vì sự tốt lành liên quan đến chính bản tính của Ngài, và bất kỳ thứ gì mà Chúa dựng nên, theo định nghĩa, đều tốt lành.

Đức Chúa Trời sáng tạo

Đức Chúa Trời, Đấng sáng tạo của vũ trụ thiết lập mối quan tâm cho người Ngài tạo dựng nên. Mối quan tâm này không bị giới hạn bởi những ranh giới chính trị, giới tính, kinh tế hay tôn giáo. Khi một người đi đến bất kỳ nơi nào trên thế giới, Đức Chúa Trời đã ở đó. Đức Chúa Trời đã quan tâm đến mỗi người trên thế giới ngay từ ban đầu, và mối quan tâm này không hề thay đổi theo thời gian. Bởi vì sự quan tâm này, Đức Chúa Trời đã bày tỏ Ngài cho loài người trước khi có các giáo sĩ. Truyền giáo là dự án của Đức Chúa Trời, và Ngài cho phép các Cơ đốc nhân được dự phần trong đó. Như chúng ta đã thấy trong chương 1, ý tưởng này được bày tỏ trong từ *misio Dei* (xem McIntosh 2000). Nó chỉ ra rằng mặc dù Hội thánh đóng vai trò trung tâm trong truyền giáo, nó không phải là duy nhất.

Sự thật là Đức Chúa Trời tạo dựng A-đam và Ê-va đặt họ (và chúng ta) vào vị trí mắc nợ Ngài-một món nợ mà chúng ta không thể nào trả đủ. Tất cả mọi người đều mắc nợ Chúa về sự hiện hữu của mình. Ngài không đòi hỏi chúng ta trả nợ, nhưng Ngài đòi hỏi chúng ta phải biết. Đức Chúa Trời là người sáng tạo ra mọi tạo vật. Nói theo từ ngữ hiện đại, Chúa giữ bằng sáng chế. Giống như những người giữ bằng sáng chế khác, Ngài đòi hỏi sự trung thành cho công việc sáng tạo của Ngài. Trong trường hợp này, sự trung thành theo đòi hỏi của Đức Chúa Trời chỉ đơn giản là sự tôn cao danh Chúa thông qua việc vui sướng vì ở trong Ngài (Piper 1993) và trong những gì Ngài đã tạo dựng nên. Đây là nền tảng cho truyền giáo và tiềm ẩn trong câu chuyện sáng tạo.

Từ ban đầu, A-đam và Ê-va được biệt riêng ra so với phần còn lại của tạo vật. Đức Chúa Trời không tạo dựng vật nào khác theo hình ảnh của Ngài (Sáng thế ký 1:26-27). Mặc dầu ý nghĩa chuẩn xác của việc tạo dựng “theo hình ảnh của Đức Chúa Trời” được đưa ra thảo luận trong cộng đồng thần học, nhưng ít nhất có ba điểm rõ ràng. Thứ nhất, hình ảnh của Đức Chúa Trời liên quan đến mệnh lệnh quản trị trên phần còn lại của tạo vật. Đức Chúa Trời là Vua trên muôn vua, và con người là tế tướng của Ngài.

Thứ nhì, mỗi con người quan trọng trong mắt Chúa đơn giản bởi vì Chúa tạo dựng họ. Bạn thật quan trọng. Đó là điều tự nhiên khi bạn muốn kinh nghiệm điều này, và lịch sử loài người bày tỏ sự nỗ lực đầy sáng tạo cũng như ngoan cố của chúng ta để kết nối với Đấng đã tạo dựng nên mình. Bi kịch của câu chuyện này là, giống như những con ruồi bay đến với rác rưởi, con người cứ lặp lại việc kết nối với các thần tượng mà họ tạo nên thay vì tìm đến với Đấng tạo dựng họ (Keyes 1992).

Thứ ba, được tạo dựng theo hình ảnh của Đức Chúa Trời và được trao trách nhiệm như là một loài, chúng ta

có mục đích trong cuộc sống: chúng ta ca ngợi Đức Chúa Trời thông qua việc ham mến Đức Chúa Trời và thực việc cai quản muôn loài và kết quả và sinh sản. Trách nhiệm thực hiện việc cai quản một cách tôn quý và kính trọng này được gọi là văn hóa ủy quyền (Adrian 1967, 21). Nó có từ trước sự sa ngã và cứ tiếp tục trong thế giới đổ vỡ.

Dyrness đúc kết:

Đây là nhiệm vụ được trao cho người nam và người nữ: để phục vụ các tạo vật và người khác trong công việc hằng ngày của họ, để xây dựng một thế giới dựa trên gia đình. Tất cả những nhiệm vụ này, mặc dầu nhỏ bé, nhưng rất có giá trị bên trong. Tất cả điều này được hoàn thành với sự tôn vinh Chúa, hay Đức Chúa Trời không thể được tôn vinh nếu tối thiểu tất cả điều này bị bỏ quên chưa làm (Dyrness 1983,36).

Phần Bổ Sung 2.1

VỞ KỊCH THIÊN THƯỢNG – CÓ BAO NHIÊU CẢNH?

Trong Let the Earth Rejoice! A Biblical Theology of Holistic Mission, William Dyrness (1983) phát triển ý tưởng của việc khám phá sự truyền giáo trong Kinh thánh như là một vở kịch Thiên thượng. Tác giả chia vở kịch này thành năm cảnh, trong khi chúng ta chia câu chuyện này thành bảy cảnh. Bảng sau đây thể hiện sự phân chia của hai cách tiếp cận

VỞ KỊCH VỚI NĂM CẢNH

Cảnh 1: Sự sáng tạo (Sáng thế ký 1-50)

Cảnh 2: Sự khởi hành (lịch sử, văn học và các tiên tri thời kỳ tiền)

Cảnh 3: Sự lưu đày (lịch sử, văn học và các tiên tri thời kỳ lưu đày và hậu lưu đày)

Cảnh 4: Chúa Giê-xu Christ: Sự hiện đến của nước Trời (Ma-thi-ơ đến Giu-đê)

Cảnh 5: Sự hoàn thành (Khải huyền)

VỞ KỊCH VỚI BẢY CẢNH

Cảnh 1: Sự sáng tạo và sự sa ngã (Sáng thế ký 1-11)

Cảnh 2: Sự kêu gọi con người qua Áp-ra-ham (Sáng thế ký 12-50)

Cảnh 3: Giải cứu và biệt riêng dân Ngài: Sự khởi hành (sự khởi hành qua lịch sử, văn học và các tiên tri thời tiền lưu đày)

Cảnh 4: Duy trì sự thánh khiết của Đức Chúa Trời: Sự lưu đày (lịch sử, văn học và các tiên tri thời kỳ lưu đày và hậu lưu đày)

Cảnh 5: Sự cứu chuộc: Chúa Giê-xu là Đấng Mê-si (Ma-thi-ơ đến Giảng)

Cảnh 6: Tập hợp dân sự: Hội thánh (Công vụ đến Giu-đê)

Cảnh 7: Làm mới lại muôn vật: Sự hoàn thành (Khải huyền)

PHÁT BIỂU SUY NGHĨ VÀ THẢO LUẬN

1. Câu chuyện về công việc của Đức Chúa Trời trong Kinh Thánh còn có thể được chia theo những cách nào khác?
2. Những yếu tố nào giúp bạn quyết định cách phân chia những cảnh khác nhau trong một câu chuyện Kinh Thánh?
3. Liệu những người ở những nền văn hóa khác nhau có thể chia câu chuyện này theo những cách khác nhau phù hợp với nền văn hóa của họ không?

Mục đích của chúng ta, những người được sáng tạo theo hình ảnh của Đức Chúa Trời vẫn còn lại sau sự sa ngã và con đại hồng thủy, như Đức Chúa Trời đã lập lại mệnh lệnh phải sinh sản và chinh phục trái đất trong Sáng thế ký 9:1-7. Giao ước mà Đức Chúa Trời thiết lập với Nô-ê và các con của ông bao gồm cả nhân loại (Sáng thế ký 9:8-19).

Sự sa ngã của A-đam và Ê-va;

Con người tạo dựng với một sự lựa chọn, A-đam và Ê-va cố gắng để tránh kế hoạch của Đức Chúa Trời dành cho họ qua việc lắng nghe lời dụ dỗ của con rắn. Họ sa ngã. Kết quả của việc họ từ chối tôn kính Đấng sáng tạo nên họ, Đức Chúa Trời phán xét họ và con rắn.

Theo bản chất, câu chuyện về truyền giáo từ thời điểm đó là câu chuyện Đức Chúa Trời đến với con người, những người được yêu cầu lựa chọn phía. Sự xung đột giữa Đức Chúa Trời và con rắn, hay Satan, không phải là một cuộc chiến đối ngẫu. Sự hủy diệt của Satan đã được đưa ra thậm chí trong việc Đức Chúa Trời xét đoán A-đam và Ê-va. Dòng dõi của Ê-va sẽ giày đạp con rắn (Sáng. 3:15). Điều này khởi tạo lời hứa về sự cứu rỗi, được biết đến như là *Tin mừng tiên khởi*

(*protoevangelium* (Peter 1972, 82-83), rằng Chúa Giê-xu sẽ đến vì tất cả mọi người. Tuy nhiên, nó không đến mà không có trận chiến, như Dyrness đã viết:

Truyền giáo, nếu như thành công, đòi hỏi phải có sự chinh phạt; sẽ có những cuộc chiến và thương vong. Bởi vì trận chiến của Đức Chúa Trời trong lịch sử là đối đầu với ma quỷ, và người của Ngài sẽ tham gia trận chiến này khi họ ở với Ngài. (Dyrness 1983,117).

Suốt phần còn lại của cảnh đầu tiên của vở kịch, hậu quả của sự sa ngã rất hiển nhiên. Anh em giết nhau (Sáng 4:1-16), và tất cả nhân loại nổi loạn trong tội ác vì thế Đức Chúa Trời hủy diệt tất cả trừ một phần sót lại (Gen.6-9). Tuy nhiên, cùng lúc đó, lời hứa được thiết lập trong Sáng. 3:15 lại xuất hiện sau cơn nước lụt trong Sáng. 9:27, khi Đức Chúa Trời hứa sẽ ngự trong lều của Shem (Kaiser 2000, 17)

Thông qua Áp-ra-ham, Đức Chúa Trời thể hiện sự tể trị của Ngài. Thông qua Áp-ra-ham, vương quốc được bày tỏ trong sự sáng tạo và bị từ chối bởi A-đam và Ê-va được phục hồi và phát triển. Áp-ra-ham được ban phước không chỉ bởi vì chính ông, mà còn vì chúng ta. Tấm lòng truyền giáo của Đức Chúa Trời được bày tỏ qua việc Ngài bắt đầu quá trình phục hồi vương quốc đã bị che phủ bởi bóng tối và phục hồi tạo vật bị hư mất của Ngài. Phao-lô quả quyết rằng giao ước của Áp-ra-ham đứng vững trong dòng lịch sử thăng trầm của lịch sử dân Y-sơ-ra-ên như là một nền tảng đúng đắn cho ơn phước cứu chuộc tối hậu của Đức Chúa Trời trong con của Ngài (Gal. 3:14; Williams 1989, 70-76).

Kaiser xác nhận rằng đây là phiên bản Cựu ước của Đại Mạng Lệnh (Kaiser 1996; 2000, 13). Áp-ra-ham được lựa chọn và thông qua ông Y-sơ-ra-ên được gọi làm dân sự của Ngài. Tuy nhiên, sự lựa chọn ban đầu của Áp-ra-ham đem lại ích lợi cho tất cả mọi người (Sáng. 12:3; 22:18), như Kaiser biện luận,

Việc lướt qua tất cả các bằng chứng chỉ ra một cách rõ ràng rằng món quà ơn phước của Đức Chúa Trời thông qua công cụ là Áp-ra-ham cần được kinh nghiệm bởi các quốc gia, bộ tộc, nhóm người, và cá nhân. Nó được dành cho những nhóm người với bất kỳ kích cỡ nào, từ nhóm người nhỏ nhất cho đến quốc gia rộng lớn nhất (Kaiser 2000, 19).

Các quốc gia sẽ không được ban phước theo một kiểu tự động nào, tuy nhiên, theo như John Stott giải thích “Bây giờ chúng ta là những hạt giống của Áp-ra-ham theo đức tin, và các dân tộc chỉ sẽ được ban phước nếu chúng ta đến với họ bằng Tin lành. Đó là mục đích rõ ràng của Đức Chúa Trời” (Stott 1999, 9). Tiếng gọi của Đức Chúa Trời không chỉ đơn thuần vì ơn phước cho chúng ta, đó còn là tiếng gọi để phục vụ vì lợi ích nhân loại (Adrian 1967, 25).

Phần còn lại của Sáng thế ký bày tỏ tiếng gọi của Đức Chúa Trời cho Áp-ra-ham thông qua cuộc đời của Y-sác, Gia-cốp, và Giô-sép, cho đến khi tuyển dân đến sống ở Ê-díp-tô và vui hưởng phước hạnh của Đức Chúa Trời qua kết quả của đức tin và sự khôn ngoan của Giô-sép.

Trong phần kết của câu chuyện Sáng thế ký, sự làm rõ hơn về lời hứa trong vườn được đưa ra. Sự nhận dạng của hình bóng người sẽ đến qua Ê-va trong Sáng. 3:15 và sự gợi ý trong dòng dõi của Sem trong Sáng. 9:27 bây giờ được thu hẹp lại trong dòng dõi của Giu-đa, người con trai thứ tư của Gia-cốp, cháu nội Áp-ra-ham (Sáng. 49:9-12; xem Kaiser 2000, 47).

CẢNH 3. SỰ GIẢI CỨU VÀ BIỆT RIÊNG MỘT DÂN TỘC: SỰ XUẤT HÀNH VÀ VƯƠNG TRIỀU

Khi cảnh 3 mở đầu, tuyển dân của Đức Chúa Trời tìm thấy mình ở xứ Ai cập thay vì ở trong đất hứa. Đức

Chúa Trời biết rằng dân sự có thể sẽ muốn ở trong xứ Ai cập mãi mãi, nhưng thời điểm để họ nhận lãnh di sản mà Áp-ra-ham đã nhận lãnh bằng đức tin đã đến. Đây là thời điểm cho Đức Chúa Trời lại can thiệp. Bây giờ Đức Chúa Trời sẽ đem người của Ngài ra khỏi Ai cập và đặt họ vào trong đất nơi họ sẽ được xem là nguồn phước cho mọi dân tộc.

Thông qua cánh tay quyền năng của Đức Chúa Trời, dân Y-sơ-ra-ên được giải cứu khỏi Ai cập. Trong hoàn cảnh này, nhận dạng của một dân tộc được rèn tập và hậu duệ của Áp-ra-ham bắt buộc phải dự phần. Thậm chí như vậy, Xuất 12:38 chỉ về cả nhóm như là một “đám đông hỗn tạp” (NASB), một nhóm được thành lập không chỉ bởi những hậu duệ của Áp-ra-ham mà cả những người khác muốn gia nhập với họ (Dyrness 1983, 60). Vì thế, việc hình thành của quốc gia Y-sơ-ra-ên có sự xuất hiện của bản chất toàn cầu trong ý định của Đức Chúa Trời.

Phần Bổ Sung 2.2

TRUYỀN GIÁO TRONG THI THIÊN 67

Thi thiên 67 được biết đến từ rất lâu vì quan điểm của nó về phước hạnh của Đức Chúa Trời cho toàn thế giới. Tác giả của Thi thiên ca ngợi Đức Chúa Trời đến tận cùng của các tạo vật, đưa ra ba lý do vì sao dân sự của Đức Chúa Trời được kêu gọi để bày tỏ mục đích của Ngài trong việc ban phước họ. Thứ nhất, mỗi người trong dân sự kinh nghiệm ân điển của Đức Chúa Trời và biết rằng Đức Chúa Trời ban ân điển cho tất cả mọi người-nếu chỉ phần còn lại có thể đến để ném biết về cùng một ân điển (vv1-3). Thứ nhì, Đức Chúa Trời tể trị bằng sự công chính và hướng dẫn cả trái đất-nó là thời điểm mà cả trái đất nhận biết sự dẫn dắt của Đức Chúa Trời (vv. 4-5). Thứ ba, Đức Chúa Trời là Đáng tốt lành cho dân sự

Ngài-các nước khá nhận biết điều này và chạy đến để nhận biết sự tốt lành này (vv 6-7)

Thi Thiên 67

¹ *Nguyện Đức Chúa Trời thương xót chúng tôi, và ban phước cho chúng tôi, Soi sáng mặt Ngài trên chúng tôi.*

² *Để đường lối Chúa được biết trên đất, Và sự cứu rỗi của Chúa được biết giữa các nước.*

³ *Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện các dân ngoại khen Chúa! Nguyện muôn dân ca tụng Chúa!*

⁴ *Các nước khá vui vẻ và hát mừng rỡ; Vì Chúa sẽ dùng sự ngay thẳng mà đoán xét các dân, Và cai trị các nước trên đất.*

⁵ *Hỡi Đức Chúa Trời, nguyện các dân ngoại khen Chúa! Nguyện muôn dân ca tụng Ngài!*

⁶ *Đất đã sanh hoa lợi nó, Đức Chúa Trời là Đức Chúa Trời chúng tôi, sẽ ban phước cho chúng tôi.*

⁷ *Đức Chúa Trời sẽ ban phước cho chúng tôi, Và các đầu cùng đất đều sẽ kính sợ Ngài.*

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Khi suy gẫm về Thi Thiên này, viết ra theo bài học ứng dụng cho các dân tộc bằng ngôn ngữ riêng của bạn như là lời cầu nguyện đến Đức Chúa Trời?

2. Bên cạnh đất sanh sản hoa lợi thì Đức Chúa Trời dùng cách nào khác để ban phước cho dân sự Ngài khi họ ca ngợi Ngài trước các dân?

Nhiều thập kỷ sau, bỏ lại đằng sau sự giải cứu thành công và những bài học của sự vô tín và bốn mươi năm lưu đày trong đồng vắng, dân Y-sơ-ra-ên tiến vào đất hứa.

Môi se đã cảnh báo một cách nghiêm khắc dân sự về hậu quả của việc thỏa hiệp với dân Ca-na-an. Nguy hiểm lớn nhất nằm trong việc xoay bỏ Đức Chúa Trời để thờ các thần tượng giả tạo, và thật không may, điều này lại trở thành sự thật trong thời đại khi các vua.

Trong thời các vua, thời vương quốc phân chia, và thời hậu lưu đày, dân sự cứ tiếp diễn việc quay lưng lại với Đức Chúa Trời. Đức Chúa Trời cứ quở trách và gia thêm sự nhân từ đối với họ. Sự quở trách là một sự nhắc nhở rõ ràng về việc Đức Chúa Trời không muốn chia sẻ sự vinh hiển của Ngài cho bất kỳ ai khác. Hành động nhân từ của Đức Chúa Trời thể hiện sự yêu thương của Ngài không những đối với những người Ngài lựa chọn mà còn cho hết thảy mọi người mà Ngài đã tạo dựng.

Rất nhiều đề tài truyền giáo đã gắn bó với hành động này. Chúng ta sẽ khám phá một cách tóm lược ba trong số các ý: (1) Ý định phổ quát của Đức Chúa Trời, (2) mục đích của dân sự Đức Chúa Trời là ngọn đèn cho muôn dân và (3) sự thu hẹp ý nghĩa của sự giải phóng từ một dân tộc xuống cho cá nhân.

Ý định phổ quát của Đức Chúa Trời

Mặc dầu câu chuyện giải cứu và biệt riêng dành cho một dân tộc cụ thể, ý định phổ quát của Đức Chúa Trời thông qua dân tộc đó là rõ ràng. Giống như việc Đức Chúa Trời gọi một người (Áp-ra-ham) để trở thành nguồn phước cho thế giới, bây giờ Đức Chúa Trời bắt đầu với một vùng đất (Y-sơ-ra-ên) để phục hồi lại cả trái đất (Dyrness 1983,79). Y-sơ-ra-ên chỉ là khởi điểm trong kế hoạch toàn cầu của Đức Chúa Trời.

Điều này được nhìn thấy ở nhiều cách khác nhau. Ví dụ: khách lạ được phép sống giữa dân Y-sơ-ra-ên, và họ cũng được người Y-sơ-ra-ên thương yêu như chính dân mình (Lê. 19:33-34). Những người ngoại quốc được mong đợi (và được phép) đến đền thờ để thờ phượng (1 Các. 8:41-43). Nhà của Đức Chúa Trời không chỉ dành cho người Y-sơ-ra-ên; nó được gọi là nhà cầu nguyện cho muôn dân (Ê-sai. 56:6-7). Đức Chúa Trời bình vực Y-sơ-ra-ên hầu cho muôn dân của thế gian biết rằng Giê-hô-va là Đức Chúa Trời (1 Các vua 8:59-60).

Các Thi thiên, thường không được xem là nhân mạnh về truyền giáo, bày tỏ ý định phổ quát của Đức Chúa Trời một cách rõ ràng. Nhà truyền giáo học George Peters chỉ ra rằng, chữ thế giới có thể tìm thấy ở 175 nơi trong các Thi thiên. Ông ấy còn cho rằng “Thi thiên là cuốn sách về truyền giáo vĩ đại nhất trên thế giới” (Peters 1972, 116). Ông ấy khuyến khích mọi người nên đọc Thi. 2, 33, 66, 72, 98, 117 và 145. Kaiser thêm vào danh sách này các Thi thiên 67, 96 và 100 (Kaiser 2000, 30). W. Creighton Marlowe, một giáo sĩ kiêm giáo sư Cựu ước bàn về các thuật ngữ truyền giáo trong Thi. 46, 49, 57, 67, 96, 105, 108, 119 và 145 (Marlowe 1998, 447), và Kaiser ghi chú:

Nhiều lần, tác giả Thi thiên kêu gọi mọi dân tộc ở mọi vùng lãnh thổ, quốc gia hãy ngợi khen Đức Chúa Trời (Thi. 47:1; 67:3, 5; 100:1; 117:1). Thậm chí một cách thẳng thắn hơn, các tác giả Thi thiên thôi thúc dân sự phải nói, rao giảng, bày tỏ về công việc diệu kỳ của Đức Giê-hô-va (Thi. 9:11; 105:1) và cùng với các dân tộc ngợi khen Đức Chúa Trời (Thi. 18:49; 96:2-3). Các tác giả Thi thiên tự nguyện ngợi khen Đức Chúa Trời trước các dân tộc (Thi. 57:9; 108:3). Kết quả mà các tác giả Thi thiên mong ước là cả trái đất sẽ trở về cùng Đức Chúa Trời và mọi dân trên đất sẽ quỳ gối mà thờ phượng Ngài (Thi. 22:27; 66:4; 86:9). (Kaiser 2000, 37).

Ví dụ, Thi thiên 67:1-7 nói về việc Đức Chúa Trời ban phước cho dân Y-sơ-ra-ên để khi mọi dân tộc nhìn vào đó họ sẽ thấy được công việc của Ngài và nhận biết Đức Chúa Trời. (xem Kaiser 1999, 15-16).

Các tiên tri thời trước lưu đầy góp tiếng nói của họ trong việc thúc đẩy truyền giáo. Giô-ên nói tiên tri về việc tuôn đổ thần của Đức Chúa Trời trên mọi dân tộc (2:28) và sự xét đoán cho các dân tộc (3:11-12). A-mốt tiên tri rằng sự cứu chuộc của Đức Chúa Trời sẽ bao gồm tất cả các dân tộc được xưng bởi danh Ngài (9:11-12). Ha-ba-cúc tuyên bố rằng: sự nhận biết vinh quang Đức Giê-hô-va sẽ đầy dẫy khắp đất như nước đầy tràn biển (2:14). Mi-chê nhìn thấy ngày mà mọi dân tộc sẽ đến để thờ phượng Đức Chúa Trời (4:1-4). Giô-na giảng, ngược lại với ý của ông, cho người Assyri; và họ đã ăn năn. Sô-phô-ni nói tiên tri về sự phán xét cuối cùng (3:8) và sự giải cứu của dân sự Đức Chúa Trời trước mặt các dân tộc (3:20).

Đọc Thêm 2.3

“SAI ĐI” TRONG CỰU ƯỚC

Từ khi mà ý nghĩa của Truyền giáo là sai ai đó ra đi, thì việc xem xét các nhân vật trong Cựu ước được sai đi làm việc như thế nào sẽ giúp làm rõ về ý nghĩa của Truyền giáo Cơ đốc là gì. Dưới đây là phần tóm lược so sánh của hai nghiên cứu (May 1959, 23; McDaniel 1998, 16-19).

May

McDaniel

1. Đức Chúa Trời là Đấng sai đi; việc sai đi hay việc truyền giáo do Đức Chúa Trời quyết định

1. Cựu ước mô tả Đức Chúa Trời, Đấng sai người đi ra thành ý muốn của Ngài trên

2. Hai mục đích của việc sai đi: đầu tiên là để giải cứu dân sự của Ngài khỏi kẻ thù cả thuộc thể lẫn thuộc linh; thứ hai, để đem dân sự trở về với Ngài

2. Đức Chúa Trời lưu đầy những người phạm tội và dùng nhiều cách khác nhau để trừng phạt những người làm điều sai trái.

3. Những người được Đức Chúa Trời sai đi đều có mối liên hệ đến hai mục đích này: các vị vua, các quan xét, và những người lãnh đạo để giải phóng dân sự của Chúa; các Đấng tiên tri và những hoạn nạn nhằm đem dân sự trở lại với Đức Chúa Trời

3. Đức Chúa Trời cũng gọi sự giúp đỡ và giải cứu

4. Hầu như không có hoặc rất ít ý kiến rằng việc sai đi của Đức Chúa Trời vượt ra ngoài phạm vi tuyển dân của Ngài: vì Y-sơ-ra-ên mà Đức Chúa Trời sai các quan xét, tiên tri, và các hoạn nạn để giải cứu và đem họ trở lại với Ngài. Cũng không hề có ý

4. Đức Chúa Trời sai người đi, thường người được sai đi là một tiên tri để rao lời hứa cho những người đang bị cầm tù rằng Đức Chúa Trời sẽ sai một Đấng cứu rỗi để giải cứu họ.

kiến cho rằng Y-sơ-ra-ên được Đức Chúa Trời sai đi để giải cứu các dân tộc khác và đem họ trở về với Ngài, ngoại trừ trong Bài ca Tôi tớ nổi tiếng của sách tiên tri Ê-sai.

SUY NGÃM VÀ THẢO LUẬN

- 1. Bài học ứng dụng cho truyền giáo từ cách Đức Chúa Trời sai đi trong Cựu ước là gì?*
- 2. Những hiểu biết này giúp gì cho việc phát triển thần học về truyền giáo?*

Thông điệp về truyền giáo quan trọng nhất của Cựu ước được tìm thấy ở trong Ê-sai. Tiên tri Ê-sai nói rằng tôi tớ của Đức Chúa Trời sẽ là ánh sáng cho dân ngoại và cả trái đất sẽ thấy sự cứu rỗi của Ngài (42:6; 49:6) và đầy dẫy sự nhận biết Đức Chúa Trời (11:6-9). Ê-sai cũng nói trước về sự hiện đến của Tôi tớ của Đức Giê-hô-va.

Mục đích của dân sự Chúa: Ngọn đèn cho dân ngoại.

Ê-sai gọi Y-sơ-ra-ên là một “ngọn đèn cho dân ngoại” (Ê-sai 42:6, 49:6). Đức Chúa Trời không mang Y-sơ-ra-ên ra khỏi xứ Ai cập mà không có lý do; dân sự của Đức Chúa Trời đóng vai trò như người trung gian. Họ là thầy tế lễ của Đức Chúa Trời cho cả thế giới (Xuất. 19:5-6), là tôi tớ của Đức Chúa Trời (xem thêm trong Phục truyền. 14:1-2).

Trong Xuất. 19:1-4 Chúa phán với Môi-se rằng phải thông báo cho Y-sơ-ra-ên biết rằng bởi vì Đức Chúa Trời mang dân sự ra khỏi xứ Ai cập cho nên họ sẽ là dân thuộc riêng, là nước thầy tế lễ và dân thánh của Ngài.

Qua việc đặt đê họ là “dân thuộc riêng”, Đức Chúa Trời bày tỏ rằng Ngài có giá trị rất cao đối với dân của Ngài. Với “thầy tế lễ nhà vua,” “cả dân sự đóng vai trò trung gian như là người đại diện của Đức Chúa Trời để tiếp xúc với các dân tộc” (Kaiser 1999, 13). Với “dân thánh”, họ được biệt riêng ra không phải vì mục đích của họ mà để phục sự Đức Chúa Trời chí thánh.

Y-sơ-ra-ên (đặc biệt là Giê-ru-sa-lem) được sử dụng như là một trung tâm để mọi dân tộc có thể đến, và như một ngọn đèn cho các dân tộc. Lễ thật này giúp cho các nhà truyền giáo học có thể nói về bản chất hướng tâm (chú trọng vào bên trong) của truyền giáo trong Cựu ước (xem Adrian 1967; Peters 1972, 21-25). Tuy nhiên, động lực hướng tâm này không chỉ là hướng duy nhất về truyền giáo được tìm thấy trong Cựu ước. Trong thực tế, Kaiser tranh luận rằng Cựu ước thúc đẩy Y-sơ-ra-ên đi ra và dạy dỗ về tôn giáo của họ cho các quốc gia (Kaiser 2000, 36-38, xem thêm Marlowe 1998). Đức Chúa Trời sai Áp-ra-ham đến vùng đất mới, Môi-se dẫn dân sự trở về đất hứa sau khi bày tỏ các phép lạ của Đức Chúa Trời trong xứ Ai cập, và Giô-na giảng về sự ăn năn cho người Assyri ở thành Ni-ni-ve. Người đọc ngày nay không nên xem việc dân Y-sơ-ra-ên thất bại trong việc sống theo tiêu chuẩn của Đức Chúa Trời là trở ngại cho việc họ phải có trách nhiệm đi ra và được phước để bày tỏ Đức Chúa Trời cho tất cả những người không biết về Ngài.

Ý nghĩa của sự giải cứu: từ một dân tộc đến một dòng dõi

Chủ đề cuối của cảnh này là lời hứa được đưa ra trong Sáng. 3:15 được rút lại từ một dân tộc cụ thể xuống còn một người cụ thể, người sẽ giải cứu Y-sơ-ra-ên và đem lại sự hy vọng cho các dân tộc. Ê-sai qua Bài ca về Tôi tớ trong chương 40-55, mô tả về tôi tớ chịu khổ của Đức Chúa Trời. Một sự hòa lẫn giữa nhân dạng tập thể và cá

thể, các bài hát tôi tớ mô tả một đầy tớ khôn khéo người sẽ đến để mang sự chữa lành đến cho các dân tộc. Sau đây là phần tổng kết của Wright

Sứ mệnh của Tôi tớ là lập lại sự công bình, yêu thương, sự sáng, và giải phóng (Ê-sai 42:1-9). Và cũng bao gồm sự từ chối và sự thất bại (Ê-sai 49:4; 50:6-8) trong sứ mệnh giải cứu dân Y-sơ-ra-ên. Để đáp lại điều này, sứ mệnh của Ngài được mở rộng để bao gồm các quốc gia cho đến cùng trái đất (Ê-sai 49:6). Theo cách đó, sứ mệnh của Tôi tớ có thể là sự đầy trọn của sứ mệnh của dân Y-sơ-ra-ên (Wright 2000).

Trong cảnh thứ ba của vở kịch, ý định phổ quát của Đức Chúa Trời được phát triển thông qua một người cụ thể. Những cá nhân từ giữa dân sự Y-sơ-ra-ên, đặc biệt những tiên tri, được Đức Chúa Trời sai phái để kêu gọi dân sự ăn năn và giải cứu. Y-sơ-ra-ên như một quốc gia sẽ phục vụ trong tư cách giống nhau giữa những phần còn lại của các quốc gia trên thế giới. Đáng tiếc, Y-sơ-ra-ên thất bại lắng nghe tiếng gọi của Đức Chúa Trời, và như một kết quả hành động tiếp theo trong vở kịch thiên thượng là một trong những sự đổ vỡ và tản lạc.

CẢNH 4: GÌN GIỮ SỰ THÁNH KHIẾT CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI

Giống như A-đam và Ê-va bị đuổi khỏi vườn địa đàng, dân Y-sơ-ra-ên cũng bị đuổi khỏi đất. Hơn là một sự phán xét, đây là cách của Đức Chúa Trời để “dọn dẹp những cành củi khô” để mục đích của Ngài có thể được hoàn thành. Các tiên tri thời lưu đày và hậu lưu đày đã không ngừng nghỉ rao giảng về giải cứu của Đức Chúa Trời thông qua Đấng Mê-si sẽ đến. Họ tuyên bố một cách mạnh mẽ bản chất toàn cầu của công việc của Đức Chúa Trời. Giê-rê-mi loan báo rằng: hết thảy các nước đều nhóm về Giê-ru-sa-lem, về danh Đức Giê-hô-va; mà không bước theo sự cứng cõi của lòng ác mình nữa.

(3:17). Ông cũng loan báo về giao ước mới của Đức Chúa Trời, khi mọi kẻ thuộc về Đức Chúa Trời sẽ nhận biết Ngài (31:27-37). Ê-xê-chi-ên nói tiên tri rằng những kẻ ngoại đạo sẽ nhận biết Ngài là Đức Chúa Trời. Xa-cha-ri nhìn thấy ngày mà các dân tộc sẽ gia nhập với dân của Đức Chúa Trời (2:11).

Trong thời kỳ lưu đày, Đức Chúa Trời vẫn tiếp tục bày tỏ những dấu hiệu của sự hy vọng. Ngài vẫn để ý đến sự hòa bình của các dân tộc. Ngài muốn họ ăn năn và được tha thứ khỏi sự phán xét mà họ đáng phải nhận. Khi thành Giê-ru-sa-lem được xây lại, nó sẽ là nguồn của sự ngợi khen giữa các dân tộc.

Cùng một thời điểm, một hình ảnh chắc chắn và đầy hy vọng về một Đấng sẽ đến, người sẽ làm trọn lời hứa của Đức Chúa Trời và giải cứu Y-sơ-ra-ên đã hiện lên nổi bật, một niềm hy vọng không bị hao mòn trong suốt những thế kỷ lưu đày. Sự hiện đến của Ngài sẽ là cảnh tiếp theo trong vở kịch thiên thượng được hé mở trong Kinh Thánh.

KẾT LUẬN

Câu chuyện về truyền giáo trong Cựu Ước đem tất cả các nhân vật chính vào trong một vở kịch. Đức Chúa Trời, con người, và kẻ kiêu cao tối tăm đã cùng tham dự vào một cuộc chiến của tổng thể vũ trụ. Đấng Cứu Thế, là Đấng sẽ giày đạp đầu của kẻ kiêu cao, đã đến như lời hứa.

Truyền giáo trong Cựu Ước liên hệ đến cá nhân và cộng đồng của dân sự Đức Chúa Trời phối hợp với Đức Chúa Trời trong công việc của Ngài, lật ngược lại hậu quả của sự sa ngã. Họ làm điều đó bằng cách tham dự vào giao ước hòa bình của Đức Chúa Trời (*shalom* – toàn vẹn, hoàn hảo, chính xác [Ê-sai 54:10]), là giao ước bởi đức tin nơi Đức Chúa Trời mà nhận lấy (Sáng 15:6), bao

gồm tin nơi quyền năng giải phóng hoàn toàn của Ngài, và sống một đời sống vâng lời trong ánh sáng của lời Ngài (Mi-chê 6:8), dù phải trả giá như thế nào đi nữa (Sáng 22:1 – 18). Bức tranh kịch được khắc họa trong Cựu Ước trở nên phong nền cho vở kịch tiếp diễn bởi vì Đức Chúa Trời mở ra câu chuyện của Ngài cho các nước trong Tân Ước.

Tình huống kết thúc chương này không phải tập trung vào một vở kịch thiên thượng, nhưng vào thực tế đó là khả năng truyền đạt thông điệp của Thánh kinh một cách rõ ràng trong một nền văn hóa mới mẽ phụ thuộc vào cách diễn giải các từ khóa thể hiện vở kịch thiên thượng đó. Có lẽ những từ quan trọng nhất cần được chọn là những từ dịch các thuật ngữ Hy-bá-lai và Hy-lạp của chữ Đức Chúa Trời trong Kinh Thánh ra ngôn ngữ mới, và nghiên cứu tình huống sau đây minh họa một vài vấn đề liên quan đến việc đưa ra quyết định.

BÀI HỌC ĐIỂN HÌNH: TỪ NGỮ VỀ ĐỨC CHÚA TRỜI

Paul G. Hiebert

(Hiebert and Hiebert 1987, 155-57 [sử dụng với sự cho phép của tác giả])

Ivan vung đôi tay của mình “Điều nào quan trọng hơn” - ông hỏi các sinh viên của mình – “rằng người ta nghĩ về Đức Chúa Trời như là ‘thực thể siêu việt’ hay về một ‘thân vị’ mà người ta có thể tương giao? Mỗi điều tự thân nó chỉ đúng một nửa. Đôi khi chúng ta phải lựa chọn giữa hai từ nghĩ mang hai ý nghĩa khác nhau khi dịch từ Đức Chúa Trời sang tiếng Telugu. Chúng ta phải làm gì?” Sau khi tham gia Liên đoàn Kinh Thánh (Union Bible Society), Ivan được yêu cầu để giúp đỡ trong việc

phiên dịch Kinh Thánh qua tiếng Telugu. Sau khi đến thành phố Hyderabad, Ivan bắt đầu làm việc với Yesudas, một người mới tin Chúa thuộc tầng lớp cao, người được tham dự dự án này. Cả hai đã vượt qua rất nhiều khó khăn khi dịch Kinh Thánh qua ngôn ngữ miền nam Ấn độ. Nhưng có một khó khăn mà họ vẫn chưa có cách giải quyết. Họ phải chọn lựa từ này cho phù hợp với “Đức Chúa Trời”? Bởi vì bản chất của Đức Chúa Trời nằm trong sứ điệp của Kinh Thánh. Nếu sử dụng sai từ “Đức Chúa Trời” thì sứ điệp của Kinh Thánh sẽ bị hiểu sai. Mặc dầu tiếng Tegulu còn nhiều từ nói về “chúa” nhưng không có từ nào chuyển tải được ý nghĩa của Kinh Thánh về Đức Chúa Trời.

Ban đầu, Ivan đề xuất “hãy sử dụng từ deva. Đó là từ mà mọi người hay sử dụng khi họ nói về ‘chúa’ chung chung”.

Nhưng Yesudas chỉ ra rằng “Từ deva là dạng cao nhất

của bản thể con người, nhưng nó không chỉ về Đấng tối cao. Giống như mọi vật trong vũ trụ, đó là maya, hay là hiện tượng thoáng qua. Đến cuối cùng, chúng sẽ trở về với Đấng tối cao hay Brahman. Hơn nữa, nó bao gồm cả điều thiện và điều ác. Chúng tranh đấu với nhau và với ma quỷ, phạm tội tà dâm, và nói dối. Cuối cùng, theo đạo Hin-đu ‘mọi sự sống là một’. Nói một cách khác, từ ngữ, chúa, con người, động vật, và thực vật đều là một dạng sự sống giống nhau. Vì thế, về cơ bản các deva cũng không khác gì con người. Họ có quyền lực hơn nên sống trên thiên đàng. Nhưng khi họ phạm tội, họ đều thai trở thành con người, hay thú vật, hay thậm chí là một con kiến.”

Yesudas nói thêm “Người Hin-đu nói rằng các deva thường đến trong thế giới qua một hiện thân (avatar) để giúp đỡ loài người, nhưng vì không có sự khác biệt nào giữa họ nên cũng

giống như vua giúp đỡ thường dân hay những thánh nhân giúp đỡ những môn đệ của họ. Vì thế, chúng ta không thể sử dụng deva hay avatar, bởi vì cả hai phá hủy ý nghĩa của Kinh Thánh về sự hiện thân”.

Ivan đề nghị “Nếu như vậy tại sao chúng ta không sử dụng từ parameshwara?” Nó có nghĩa là ‘trên tất cả các vị thần’. Yesudas trả lời “Nhưng từ này mang ý nghĩa như deva. Thực tế là tất cả các từ trong tiếng Telugu về ‘chúa’ đều xuất phát từ tín ngưỡng của người Hin-đù! Chúng ta không có từ nào để mô tả về một thực thể siêu việt vừa là Đấng tối cao vừa là Đấng sáng tạo nên vũ trụ. Hơn nữa, tín ngưỡng Hin-đù không có khái niệm về ‘sự sáng tạo’ giống như trong Kinh Thánh. Thế giới tự thân nó là một ảo giác, nó không tồn tại”

Ivan tìm một cách tiếp cận khác đối với vấn đề “Tại sao không sử dụng khái niệm về chính brahman?”

Vì, brahman là thực thể siêu việt- tồn tại từ ban đầu và vẫn sẽ tồn tại sau khi mọi thứ bị hủy diệt.”

Yesudas phản đối, anh ấy nói “Brahman, có thể là một thực thể siêu việt nhưng đó là một thế lực, không phải một thân vị. Có một vài triết gia bàn về brahman trong một thân vị trong sarguna brahman. Nhưng nếu là như vậy thì đó cũng chỉ là sự hiện hình của sarguna brahman, một thế lực phi thân vị. Thật chẳng ý nghĩa gì khi nói rằng sarguna brahman hiện ra với các thần và con người, điều này cũng như việc một người chiêm bao nói như một người thật trong giấc mơ của anh ta. Một cách tương tự, con người không có cách nào để hiểu và tương giao với nirguna brahman. Tuy nhiên, không có gì tồn tại bên ngoài brahman. Trời và đất không được tạo dựng ra bên ngoài brahman. Chúng là một phần của brahman, kiểu như giấc mơ là một phần

của người nằm mơ. Vì thế, chúng ta là cũng là một phần của thực thể siêu việt. Điều này phá hỏng ý tưởng của Kinh Thánh về Đấng sáng tạo và về tạo vật.

“Vậy chúng ta phải làm gì” Ivan hỏi. “Có lẽ chúng ta nên sử dụng từ tiếng Anh hoặc tiếng Hy Lạp cho từ Chúa và đưa vào trong bản dịch. Theo thời gian, từ ngữ sẽ trở nên quen thuộc và nó sẽ không bị lẫn lộn với niềm tin của người Hin-đô được biểu hiện trong ngôn từ Telugu.”

Yesudas hỏi lại “Làm sao chúng ta có thể làm như thế được?” “Khi chúng ta giảng dạy trong các làng mạc, sẽ không ai hiểu những chữ nước ngoài này. Chúng ta phải sử dụng những từ ngữ mà mọi người có thể hiểu được. Có phải là Hội thánh đầu tiên đã sử dụng từ ‘chúa’ trong tiếng Hy Lạp và cho nó một ý nghĩa Cơ đốc riêng?”

Ivan hỏi lại “Thậm chí nếu chúng ta sử dụng deva hay

brahman và đưa ra một ý nghĩa Cơ đốc cho chúng, thì đối với người Hin-đô nó vẫn mang ý nghĩa cũ. Và khi mà người Hin-đô chiếm chín mươi phần trăm dân số, thì làm thế nào mà một cộng đồng Cơ đốc ít ỏi có thể duy trì định nghĩa của mình về Chúa khi mà áp lực ngôn ngữ về việc chấp nhận ý nghĩa Hin-đô là quá lớn?”

Yesudas nói “Vâng, chúng ta trở lại với ban đầu. Chúng ta nên chọn từ deva hay brahman hay God?”

Chúng ta buộc phải sử dụng một trong số chúng.”

Hai người đã thảo luận rất lâu về vấn đề này, bởi vì họ biết quyết định của họ sẽ ảnh hưởng đến những nỗ lực truyền giáo của Hội thánh và cũng như sự hiểu biết và trung tín của Hội thánh đối với quan niệm của Kinh Thánh về Đức Chúa Trời trong năm mươi năm tới hoặc một trăm năm tới. Cuối cùng họ quyết định...

TRUYỀN GIÁO TRONG CÁC SÁCH TIN LÀNH GIỚI THIỆU

Châm ngôn 13:12 “Sự trông cậy trì hoãn khiến lòng bị đau đớn; Nhưng khi sự ước ao được thành, thì giống như một cây sự sống.” Hy vọng về Đấng Mê-si được tạo ra qua lời hứa của Đức Chúa Trời ban ngay sau khi A-đam và Ê-va sa ngã. Sau hàng ngàn năm chờ đợi, dân sự của Đức Chúa Trời cuối cùng cũng nhận ra niềm hy vọng này. Những trái tim bệnh tật của họ giờ trở nên những cây sự sống.

Trong Tân ước, lời hứa từ rất lâu của Đức Chúa Trời được thực hiện trong Chúa Giê-xu. “Sai đi” là một thành phần quan trọng trong bức tranh về truyền giáo thời Cựu ước. Nó cũng có một vị trí trọng tâm trong Tân ước. Đức Chúa Trời sai Chúa Giê-xu (Giăng 20:21). Đến lượt mình, Chúa Giê-xu trở với Đức Chúa Cha và sai Đức Thánh Linh đến cho những người theo Ngài (Giăng 15:26; 16:7). Trong năng quyền của Chúa Thánh Linh, họ được Chúa Giê-xu sai vào trong thế gian để bày tỏ về nước của Đức Chúa Trời và kêu gọi mọi người tôn cao Vua của các vua thông qua đời sống thờ phượng (Giăng 20:21-22; Công vụ 1:8). Điều này thật là một tin tức tốt lành cho tất cả mọi người.

Như là một tập hợp các văn bản kể về câu chuyện của Chúa Giê-xu, các sách Phúc âm không chứa đựng một thần học hệ thống về truyền giáo. Tuy nhiên, “Tân ước là một cuốn sách về truyền giáo về cả chủ đích, nội dung, tinh thần và thiết kế...”

Thần học của Tân ước là thần học trong sự chuyển động hơn là thần học về luận lý và ý niệm. Nó là ‘thần học truyền giáo’” (Peters 1972, 131).

Trong chương này và chương kế chúng ta sẽ khám phá phần còn lại của vở kịch thiên thượng trong ba cảnh. Trong cảnh 5, Chúa Giê-xu giải cứu con người. Trong cảnh 6, Hội thánh được thành lập. Cuối cùng, trong cảnh 7, tất cả được hoàn thành và bức màn của vở kịch được hạ.

CẢNH 5: GIẢI CỨU CON NGƯỜI: CHÚA GIÊ-XU ĐÁNG MÊ-SI

Trong cảnh này, qua các sách Phúc âm, Đức Chúa Trời cuối cùng đã trả lời cho niềm hy vọng mà các đấng tiên tri đã vun trồng, và khuấy động trong lòng dân sự. Tuy nhiên, sự hy vọng của họ lại đến theo một cách không mong đợi. Chúa Giê-xu không đến như là một vị vua sẵn sàng chinh phạt cả đế quốc La mã. Ngài lại đến như là một người thầy khiêm nhường chuẩn bị để chết thế cho dân của Ngài.

Mỗi sách trong bốn sách Phúc âm được viết với một mục đích riêng biệt. Những quan điểm này phản ánh những cái nhìn khác nhau của những người viết về mục đích của Đấng Christ và phản ánh những phiên bản khác nhau của sứ mệnh truyền giáo của Đấng Christ được tìm thấy trong các sách Phúc âm.

Ma-thi-ơ

Ma-thi-ơ chia câu chuyện về sự lịch sử cứu chuộc của Đức Chúa Trời thành bốn giai đoạn hay khoảng thời gian (Harvey 1998b, 122): (1) các tiên tri tuyên bố lời hứa về Chúa Giê-xu, (2) sự cứu chuộc của Chúa Giê-xu hoàn thành lời hứa của các đấng tiên tri, (3) sứ mệnh của các sứ đồ là môn đệ hóa muôn dân, và (4) sứ mệnh của Thiên sứ về sự trở lại của Đấng Christ để phân chia người công bình và kẻ bất nghĩa.

Ngày nay, Hội thánh ở trong thời kỳ thứ ba của sách Ma-thi-ơ, và ba phân đoạn Kinh Thánh trong sách Phúc

âm Ma-thi-ơ được xem như là những khuôn mẫu của thời kỳ này: 9:35-38; 24:14; 28:16-20.

Ma-thi-ơ 9:35-38

Đức Chúa Jêsus đi khắp các thành, các làng, dạy dỗ trong các nhà hội, giảng Tin lành nước Đức Chúa Trời, và chữa lành các thứ tật bệnh. Khi Ngài thấy những đám dân đông, thì động lòng thương xót, vì họ cùng khôn, và tan lạc như chiên không có kẻ chăn. Ngài bèn phán cùng môn đệ rằng: Mùa gặt thì thật trủng, song con gặt thì ít. Vậy, hãy cầu xin chủ mùa gặt sai con gặt đến trong mùa mình.

Trong đoạn mẫu đầu tiên này, lòng thương xót của Chúa Giê-xu đối với những người đã bị chia rẽ khỏi Đức Chúa Trời và sự thôi thúc của Ngài để giải cứu những người này đã được bày tỏ ra. Đồng thời rõ ràng là có một sự liên kết rất mật thiết giữa việc “giảng Tin lành nước Đức Chúa Trời” và “chữa lành các thứ tật bệnh” (cf. 4:23). Cảm nhận về sự thương xót của Chúa Giê-xu đối với con người là kết quả của công việc rao giảng, dạy dỗ và chữa lành của Ngài ở trong vòng họ. Thông qua chức vụ của Ngài ở giữa những con người bị tan vỡ và thương tổn, Chúa Giê-xu xem những người này theo cách mà Đức Chúa Trời nhìn xem họ.

Công việc của Chúa Giê-xu qua lời mô tả của Ma-thi-ơ bao gồm giảng dạy trong nhà tạm, giảng Tin lành nước Đức Chúa Trời, và chữa lành bệnh tật. Bởi công việc này mà những người cần giúp đỡ, những người lo lắng được cứu. Sự chữa lành của Chúa Giê-xu bao gồm việc đuổi quỷ, như câu chuyện về người câm bị quỷ ám (9:32-34) được kể ngay trước bản báo cáo về chức vụ của Chúa Giê-xu và việc sai các sứ đồ ra đi. Con người cảm thấy họ bị ăn nuốt bởi tội lỗi và những thương tổn trong cuộc đời. Chúa Giê-xu kêu gọi những người theo Ngài để giải phóng và chữa lành cho họ.

Phần của Cơ đốc nhân trong vở kịch không phải đơn giản là ngồi xem Chúa Giê-xu như những người khán giả. Ngài ra lệnh cho họ cầu xin Đức Chúa Trời sai con gặt đến với cánh đồng. Tại thời điểm này, con gặt thì ít nhưng mùa gặt thì thật trúng. Nguồn gốc của vấn đề không phải là mùa gặt quá rộng lớn mà là có quá ít con gặt. Chúa Giê-xu không chỉ ra lệnh các môn đệ cầu nguyện để Đức Chúa Trời sai nhiều con gặt hơn, nhưng đồng thời sai họ đi ra để hiểu được điều Ngài nói là quan trọng như thế nào (10:1-23). Bản thân các sứ đồ chính là câu trả lời của lời cầu nguyện mà họ được ra lệnh phải cầu xin.

Mạng lệnh của Đấng Christ mang một sự cấp bách mà các bản dịch hiện đại không truyền tải được. Đầu tiên, mùa gặt thường là một ẩn dụ về thời kỳ cuối cùng, và mỗi người nông dân biết tầm quan trọng của việc phải gặt một lúc khi mùa gặt sẵn sàng. Thứ nhì, từ “sai đi” trong tiếng Hy Lạp có nghĩa là sự xô đẩy cách mãnh liệt (từ này cũng được dùng trong trực hợp đuổi quỷ ra khỏi con người). Người nông dân khi thuê những con gặt để thu hoạch đồng lúa hiểu rõ tầm quan trọng của việc thu hoạch trước khi quá trễ, thật là không dễ chịu chút nào nếu phải gặt bỏ những con gặt ẻo lả ra khỏi cánh đồng.

Sự thật là trong khoảng hai ngàn năm kể từ khi sự kiện này diễn ra, sự cấp bách này không hề suy giảm. Ngày nay, các Cơ đốc nhân vẫn kêu cầu để Đức Chúa Trời “sai phái” những người làm công, và họ cũng sẵn sàng để được sai đi.

***Ma-thi-ơ 24:14** Tin lành này về nước Đức Chúa Trời sẽ được giảng ra khắp đất, để làm chứng cho muôn dân. Bấy giờ sự cuối cùng sẽ đến.*

Đoạn văn mẫu thứ hai bày tỏ mục tiêu của Phúc âm. Ngày nay, ảnh hưởng của chủ nghĩa đa nguyên tôn giáo đã kêu gọi mọi người từ bỏ dần các hoạt động truyền giáo. “Các tôn giáo cuối cùng đều bày tỏ cùng một chân lý

giống nhau”, nhiều người thắc mắc “tại sao phải đi ra và chống lại mọi người qua việc nói với họ rằng tôn giáo của họ là sai trật?” Trong sự tương phản rất rõ ràng, sự tuyên xưng về Chúa Giê-xu trở thành sự dẫn đường cho những người theo Ngài: Các Cơ đốc nhân phải ra đi giảng Tin lành của Chúa Giê-xu cho cả thế giới. Không có sự lựa chọn nào khác cho những ai khẳng định rằng mình theo Đấng Christ.

Lời khẳng định của Chúa Giê-xu có sự liên hệ mật thiết giữa việc rao giảng cho các dân tộc với sự trở lại của Ngài. Nhà thần học George Ladd giải thích vấn đề cốt lõi trong việc rao giảng về Chúa Giê-xu ở giữa các dân tộc là chủ đề chính trong cách nhìn của Đức Chúa Trời về lịch sử đương đại:

Ý nghĩa tối thượng của giai đoạn lịch sử ở giữa sự Thăng Thiên của Đấng Christ và sự trở lại trong vinh quang của Ngài được tìm thấy trong công việc của Phúc âm trên thế giới...Mục đích thiên thượng trong những năm của thế kỷ 19 từ khi Chúa đến làm người đến nay được ghi lại trong lịch sử của Phúc âm về Nước Trời. Mọi nghĩa được đan dệt vào trong chương trình truyền giáo của Hội thánh. (Ladd, 1974, 133).

Làm sao để Hội thánh biết rằng họ đã hoàn thành mong đợi của Chúa Giê-xu? Chúa có ý muốn nói gì khi Ngài nói rằng Phúc âm sẽ được rao giảng như lời chứng cho mọi dân tộc?

Những từ Hy-lạp được dịch ra “mọi dân tộc” có rất nhiều nghĩa. Nghĩa được dùng đặc trưng trong truyền giáo trong suốt ba mươi năm qua giữa vòng các nhà truyền giáo Tin lành đó là “các nhóm dân”. Xu hướng này mở đường cho chiến dịch “nhận một dân tộc làm con nuôi” và đã hướng dẫn hầu hết các chiến lược truyền giáo Tin lành trong suốt thời gian đó. Chúng ta sẽ tìm hiểu thêm về phần này trong Phần Bổ Sung 3.1.

MA-THI-Ơ 28:16 – 20

Mười một môn đệ đi qua xứ Ga-li-lê, lên hòn núi mà Đức Chúa Jêsus đã chỉ cho. Khi môn đệ thấy Ngài, thì thờ lạy Ngài; nhưng có một vài người nghi ngờ. Đức Chúa Jêsus đến gần, phán cùng môn đệ như vậy: Hết cả quyền phép ở trên trời và dưới đất đã giao cho ta. Vậy, hãy đi dạy dỗ muôn dân, hãy nhân danh Đức Cha, Đức Con, và Đức Thánh Linh mà làm phép báp-têm cho họ, và dạy họ giữ hết cả mọi điều mà ta đã truyền cho các ngươi. Và này, ta thường ở cùng các ngươi luôn cho đến tận thế. (Math. 28:16 – 20)

Phân đoạn Kinh Thánh mẫu thứ ba đó là phần nói về Đại Mạng Lệnh trong Ma-thi-ơ. Trong vòng truyền giáo thì đây hẳn là bản được dùng rộng rãi nhất về mạng lệnh của Chúa Giê-xu dành cho những người theo Ngài (xem Mác 16:14-18; Lu-ca 24:36-49; Giăng 20:19-23), và phân đoạn này xứng đáng được chú ý nhiều.

Trước khi thảo luận đến phân đoạn Kinh Thánh, chúng ta cần lưu ý rằng Hội thánh nói chung đã không dùng nó như là một động lực cho truyền giáo trước năm 1792, khi William Carey xuất bản cuốn *Một Điều Tra về những Nghĩa vụ của Cơ-đốc-nhân trong việc Sử Dụng các Phương Tiện để Cải Đạo Người Ngoại* (*An Enquiry into the Obligations of Christians to Use Means for the Conversion of the Heathens*). Trong cuốn sách nhỏ này Carey đã đặt nền móng cho các tổ chức truyền giáo đương đại. Các ý tưởng của ông có sức ảnh hưởng đến nỗi nhiều người đã coi ông là “cha đẻ của công cuộc truyền giáo Tin lành thời hiện đại,” cho dù các tổ chức Truyền Giáo Tin lành đã được thành lập rất lâu trước khi ông vào chức vụ và xuất bản cuốn sách (như chúng ta sẽ thấy trong chương 7).

Các nhà Cải Chánh vĩ đại ở Âu Châu đều hiểu phân đoạn Kinh Thánh này chỉ giới hạn cho mười hai môn đệ (Bosch 1983, 218; Culver 1984, ix-xvi). Chính ý tưởng

của Carey về Đại Mạng Lịnh, cụ thể được thể hiện trong công tác có tầm nhìn của ông, đã khai mào cho những gì mà hôm nay chúng ta gọi là các tổ chức và đoàn thể truyền giáo.

Nét đặc trưng đầu tiên của Ma-thi-ơ về Đại Mạng Lịnh đó là mọi thẩm quyền đã được giao cho Chúa Giê-xu. Mọi là một từ chìa khóa trong phân đoạn này, được dùng bốn lần: Chúa Giê-xu đã được giao cho mọi thẩm quyền; các môn đệ phải đi đến mọi dân tộc; các môn đệ phải dạy họ giữ mọi điều; Chúa Giê-xu ở với các môn đệ mọi ngày (xem thêm Bosch, 1983, 229 để thảo luận).

Trước tiên, Chúa Giê-xu có mọi thẩm quyền trên trời đối với các thiên sứ, ma quỷ, Sa-tan, và mọi kẻ cai trị, cầm quyền chốn không trung. Ngài cũng có mọi thẩm quyền trên đất đối với các vua, các kẻ cai trị và cầm quyền, các dân tộc. Điều này cho Ngài quyền thiên liêng, là Đấng Cai Trị trên tất cả để ra lệnh hành quân cho Cơ-đốc-nhân.

ĐỌC THÊM 3.1 **Ý NGHĨA CỦA “MUÔN DÂN”**

*Trong những năm gần đây những người đề xuất cho sự phát triển Hội thánh đã bảo vệ rằng Hội thánh Tin lành nói chúng đã hiểu sai từ “muôn dân” trong ý nghĩa hiện đại mà không bám sát vào ý nghĩa nguyên thủy của nó (ví dụ, xem: McGavran 1970, 62). Quan điểm này đang là nền tảng cho chiến lược truyền giáo ngày nay, và khám phá nó là then chốt cho việc hiểu các chiến lược và mối quan tâm của mục vụ truyền giáo hiện tại. Để hiểu một phân tích kỹ lưỡng và kiến ủng hộ cho quan điểm này, xin xem *Hãy để các dân tộc reo mừng!* (Let the Nations be glad!, 1993, 167 – 218) của John Piper. Về bản chất, cụm từ được Chúa Giê-xu dùng có nhiều nghĩa liên quan nhau. Những nghĩa chính bao gồm:*

1. **Tất cả những người không phải dân Do Thái**, đây là điều quan trọng cho những môn đệ đầu tiên. Khái niệm sự cứu rỗi dành cho tất cả mọi người là một khái niệm mới mẻ đối với họ, kéo dài tận đến thời Công-vụ các sứ đồ và dẫn đến một cuộc giáo hội nghị ở Giê-ru-sa-lem (Công vụ 15).
2. **Các nhà nước độc lập** được hiểu trong thời Tân Ước. Về bản chất, họ là những nhóm người lưu động được gắn kết theo ảnh hưởng địa lý hơn là bị ràng buộc bởi các nhà nước chính trị như ngày nay.
3. **Các chủng tộc** (Từ Hy-lạp của từ “muôn dân” là *ethné*). Ý nghĩa chính yếu là nói về các nhóm cùng chủng tộc (hoặc cùng ngôn ngữ), và muôn “dân” nói đến tất cả các chủng tộc người có văn hóa, ngôn ngữ khác nhau trên thế giới.
4. **Tất cả nhân loại trong nghĩa rộng**. Người bảo vệ cho quan điểm này nói rằng ép buộc bản văn ủng hộ một chiến lược liên quan đến các “chủng dân” thuộc các nền văn hóa xã hội khác nhau để thi hành Đại Mạng Lệnh tức là đi quá xa so với ý nghĩa theo ý định tác giả của nó. (xem Verkuyl 1978, 106; Carson 1984, 596; Bosch 1983, 235 – 40)/

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Bình luận về tác động của các cách hiểu về Đại Mạng Lệnh đến công tác truyền giáo của Hội thánh.
2. Làm cách nào để lựa chọn một trong các cách hiểu trên?
3. Cách hiểu nào bạn cho là đúng nhất? Tại sao?

Ngài dùng từ *vậy* cho thấy sự nối kết giữa thẩm quyền và lệnh ban hành. Qua đây chúng ta thấy “khởi đầu thời đại mới của thẩm quyền Chúa Cứu Thế” (Carson 1984, 595). Chúa Giê-xu đắc thắng sự chết hoàn toàn có đủ thẩm quyền để ra lệnh. Ngài có thể bắt buộc (hay sai phái, như chúng ta thấy trong Ma-thi-ơ 9:35 – 38) các môn đệ mình vào cánh đồng mùa gặt.

Mặc dù người ta có ấn tượng nhiều hơn so với các bản dịch Tiếng Anh của Tân Ước, lệnh truyền nền tảng trong Đại Mạng Lệnh của Ma-thi-ơ không phải là “đi” nhưng là “hãy môn đệ hóa”. Một câu hỏi chính đáng đó là “Môn đệ là gì?” trong Kinh Thánh, ý tưởng trọng tâm của môn đệ hóa là học tập trong một bối cảnh của các mối liên hệ. Xuyên suốt Tân Ước, môn đệ hóa luôn luôn liên quan đến việc dính líu với một người, và thường xuyên nhất đó là với Chúa Giê-xu. Trong nghĩa chuyên môn thì nó được áp dụng cho mười hai sứ đồ (Math. 10:1). Trong nghĩa rộng hơn, nó được dùng chỉ về những ai theo Chúa trong thời gian Ngài thi hành chức vụ trên đất (Giăng 6:60 – 66) và về những Cơ-độc-nhân nói chung (Công vụ 14:28; 15:10, 19).

Để hiểu được nghĩa chính xác nhất về Đại Mạng Lệnh của Chúa Giê-xu, các môn đệ là những người có cam kết sâu sắc, không thay đổi với một người (Đấng Christ), chứ không chỉ với một triết lý. Họ giữ các lời dạy của Chúa Giê-xu (Giăng 8:31-32); họ yêu thương nhau (Giăng 13:35) và giúp đỡ người khác (Math. 10:42); họ kết quả cho Đấng Christ (Giăng 15:8) và đồng công với Ngài trong sự phục vụ (Lu-ca 5:1 – 11). Tất cả điều này, khi được thực hiện trong một tinh thần kính sợ Chúa, là những hành động thờ phượng và tôn vinh Đức Chúa Trời Đấng Tạo Hóa.

ĐỌC THÊM 3.2**MÔN ĐỆ HÓA CÓ BAO GỒM CÔNG LÝ KHÔNG?**

Trong nhiều năm của thế kỷ 20, các nhà truyền giáo Tinh Lành có xu hướng nghĩ về môn đệ hóa theo nghĩa tu thân và có nhiệt huyết cho truyền giáo. Nhà nghiên cứu về truyền giáo người Nam Phi, David Bosch, đồng ý với cách nhìn này, và viết rằng trọng tâm của lời giảng dạy của Chúa Giê-xu được tóm tắt trong điều răn kính Chúa yêu người (Math.19:16 – 26). Tuy nhiên, cách giải nghĩa của ông cho quan điểm này thách thức suy nghĩ của chúng ta. “Nhưng Chúa Giê-xu đã cải tiến những điều răn này thành một lời chỉ dẫn cụ thể: Yêu người lân cận có nghĩa là có lòng thương xót đối với họ... và phải nhìn thấy công lý được thực thi” (Bosch, 1983, 234). Bosch còn đề xuất: “Để trở thành một môn đệ tức là trở nên gia nhập vào cộng đồng mới của Đức Chúa Trời qua phép báp-têm và bênh vực người nghèo và người bị áp bức. Nói cách khác, đó là yêu mến Chúa và yêu người lân cận” (Bosch 1983, 235, [phần nhấn mạnh do người viết]).

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN:

1. *Bạn có đồng ý với quan điểm của Bosch? Tại sao có, tại sao không? Hãy chứng minh quan điểm của bạn bằng cách bám sát Kinh Thánh và nghiên cứu thần học.*
2. *Nếu Bosch đúng, thì ứng dụng cho công tác truyền giáo của người Cơ-đốc là gì?*

Các môn đệ là gia đình của Chúa Giê-xu (Math. 12:46-50), đặt Ngài lên trên hết tất cả các cam kết khác trên đất (Math. 8:21 – 22; Lu-ca 14:26 – 27) đến một mức độ mà họ có thể sẵn sàng chịu khổ vì Tin lành (Math. 10:17 – 23). Michael Wilkins đã bày tỏ rõ ràng về môn đệ hóa rằng:

Chúa Giê-xu đã tuyên bố rằng trở nên một môn đệ là trở nên giống như người chủ (Math. 10:24 – 25; Lu-ca 6:40). Trở nên giống như Chúa Giê-xu bao gồm việc ra đi rao báo cùng một thông điệp, một chức vụ, và một lòng thương xót (Math. 10:5ff.), tuân giữ cùng những truyền thống tôn giáo và xã hội (Math. 12:1 – 8; Mác 2:18 – 22), thuộc về cùng một gia đình của sự vâng lời (Math.12:46 – 49), thi hành cùng một chức phận của người tôi tớ (Math. 20:26 – 28; Mác 10:42 – 45; Giăng 13:12 – 17), kinh nghiệm cùng một sự chịu khổ (Math. 10:16 – 25; Mác 10:38 – 39), và được sai đi cùng một cách đến cùng một thế giới (Giăng 20:21). (Wilkins 2000).

Dưới lăng kính truyền giáo, một yếu tố hấp dẫn của môn đệ hóa mọi dân tộc đó là hàm ý yêu cầu học hỏi các nền văn hóa khác và môn đệ hóa những người khác với chúng ta. Chúng ta sẽ trở lại với ý nghĩa của việc này trong các chương sau.

Ba hoạt động hỗ trợ hay đi kèm theo mạng lệnh môn đệ hóa đó là: ra đi, làm báp-tem, và dạy dỗ họ vâng giữ. “Hãy đi” đôi khi được xem là một mạng lệnh, với một vài minh chứng (xem Carson 1984, 595; Bosch 1983, 229 – 30; O’Brien 1976, 72 – 73; Culver 1984, 150 – 52). Dù “Hãy đi” về mặt ngữ nghĩa không phải là một mệnh lệnh, nhưng chắc chắn là các Cơ-độc-nhân không chỉ ngồi đó đợi người ta đến với mình. Một việc tự nhiên của môn đệ hóa là đi đến những vùng đất mới nơi chưa có môn đệ. Đây là một bước chuyển công khai từ suy nghĩ để cho

các dân tộc đến với Y-sơ-ra-ên và học biết về Chúa. Ngày nay, điều chắc chắn đó là các Cơ-đốc-nhân cần phải chủ động và vượt qua đủ các loại ranh giới (địa lý, chính trị, chủng tộc, ngôn ngữ) để môn đệ hóa

Theo cách dùng cụ thể của Đại Mạng Lệnh trong Ma-thi-ơ, thì những người được sai đi đã đi và dùng phép báp-têm và sự dạy dỗ như là các phương tiện của môn đệ hóa. Nhưng xin đừng nghĩ rằng hai yếu tố này là duy nhất trong quá trình môn đệ hóa, vì ngữ pháp của câu không nói lên điều đó (xem phần Đọc Thêm 3.2). Mặc dù đây không phải là những phương tiện duy nhất, nhưng chúng lột tả được đặc điểm của quá trình môn đệ hóa (Carson 1984, 597).

Được sai đi bởi Đấng có toàn thẩm quyền, Đấng đã vừa giúp họ vượt qua những trở ngại, và Đấng luôn ở cùng họ, những người theo Chúa Giê-xu cần phải môn đệ hóa muôn dân, gây dựng những môn đệ vâng phục và tiếp tục thực thi nhiệm vụ đã được trao phó cho họ.

John Harvey (1998b, 136).

Cốt lõi của việc làm báp-têm là chủ động đưa con người đến với niềm tin Cơ-đốc. Dù công thức của Ma-thi-ơ ở đây là Ba Ngôi, nhưng tất cả các phép báp-têm trong sách Công Vụ chỉ được thực hiện

trong danh Chúa Giê-xu mà thôi. Ý định của Ma-thi-ơ qua lời phán của Chúa Giê-xu không phải là đặt ra một qui luật cứng nhắc về phương cách báp-têm (những qui luật như thế sẽ dễ dẫn đến chủ nghĩa hợp pháp), nhưng là để đặt nền tảng cho phép báp-têm vì nghi lễ Cơ-đốc đúng đắn phải kèm theo sự ăn năn quay khỏi tội lỗi và quay về với Đấng Christ.

Cuối cùng, môn đệ hóa bao gồm giảng dạy họ tuân giữ mọi điều mà Chúa Giê-xu đã phán truyền. Don Williams đã bình luận như sau:

Và Chúa Giê-xu đã truyền lệnh gì? Tóm lại, trong bối cảnh của Ma-thi-ơ, đó là rao giảng Phúc âm của Nước Trời, đuổi quỷ, và chữa lành người bệnh tật. Để trở thành một môn đệ của Chúa Giê-xu tức là phải rao báo sứ điệp của Ngài và tiếp tục sứ mạng của Ngài. Không có gì hơn những việc đó cả. (Williams 1989, 131)

Những mệnh lệnh đó mang tính toàn cầu, áp dụng cho mọi nền văn hóa và mọi thời điểm. Chúng phù hợp với những môn đệ đầu tiên, và cũng phù hợp cho ngày hôm nay, và sẽ phù hợp cho đến khi Đấng Christ trở lại.

Cơ-độc-nhân không chỉ dạy dỗ, nhưng dạy sao cho người ta vâng giữ. Ghi nhớ Kinh Thánh và có khả năng tranh luận các đề tài thần học nóng bỏng thì chưa đủ. Người theo Chúa Cứu Thế phải vâng lời, làm theo những gì họ biết và dạy người khác làm theo y như vậy. Hình thái của mệnh lệnh này thiết lập một hiệu ứng chuyển động cho các thế hệ. Mỗi thế hệ môn đồ điều có một nghĩa vụ thiêng liêng đó là dạy dỗ thế hệ khác vâng giữ lời dạy của Chúa Giê-xu.

Cuối cùng, Chúa Giê-xu đính kèm theo lời hứa sẽ ở cùng họ cho đến tận thế. Nghĩa đen của nguyên bản câu này được dịch là “Ta sẽ ở cùng các ngươi mỗi mọi ngày” (Moule 1959, 34). Ngài ở cùng môn đệ của Ngài để bảo vệ họ, khích lệ họ, và dõi theo họ khi họ ra đi môn đệ hóa người khác.

Mác

Tin lành theo Mác có lẽ là một sách Tin lành ít nhắc đến người ngoại bang hơn trong bốn sách Tin lành cộng quan (Xem bình luận trong Kostenberger và O’Brien 2001). Tuy nhiên, các đóng góp Mác đem lại trong toàn

cảnh truyền giáo đó là những thực tế của thất bại trong môn đệ hóa, cùng với sự bắt bớ và chịu khổ.

Sự chịu khổ được hòa quyện xuyên suốt Tin lành Mác (vd. 8:31, 34; 9:49; 13:9 – 13; 14:36). Ông đã phát họa một cách sinh động sự thật rằng truyền giáo diễn ra trong một thế giới thù nghịch (Williams 1998, 137). Chính trong ánh sáng này mà sự thương khó và chịu chết của Chúa Giê-xu đã có ý nghĩa rất lớn đối với tất cả các truyền thống khác về Ngài – sự chết của Ngài là một “nghi thức cứu rỗi được ban hành” (Dyrness 1983, 139). Việc một người ngoại bang nhìn nhận Chúa Giê-xu là Con Đức Chúa Trời (15:39) cho thấy rằng của lễ Giê-xu làm giá chuộc cho mọi người (10:45) được chính họ công nhận và cũng cho thấy sự chết với việc rao giảng Tin lành cho thế giới thuộc về nhau (Hahn 1065, 118).

Mặc dù phiên bản của Đại Mạng Lệnh được chú ý nhiều trong Mác (16:14 – 18) không được tìm thấy trong các bản thảo cổ xưa nhất, nhưng nó phù hợp với đặc điểm của toàn bộ phần còn lại của sách Mác. Trong đó, trọng tâm là năng quyền của Chúa Giê-xu trên tất cả mọi thế lực chống đối Đức Chúa Trời, và năng quyền này cũng là phương tiện để rao giảng Tin lành cho mọi loài thọ tạo (cho mọi dân tộc [13:10]).

Tuy nhiên, năng quyền đó không có nghĩa là việc truyền giáo sẽ được tiến hành suôn sẻ không có chịu khổ, như Joel Williams đã lưu ý như sau:

Trong thời đại của chúng ta, sứ mạng truyền giáo của Hội thánh được mô tả trong không khí chiến thắng, trong đó người lính của Đấng Christ cứ xung trận thẳng tiến và vương quốc Đức Chúa Trời được nhanh chóng mở mang từ bờ cõi này đến bờ cõi khác... Lời dạy của Phúc âm Mác về truyền giáo có thể được xem là lời quở trách cho chủ nghĩa lạc quan ảo tưởng. Lời chứng của những người tin Chúa có thể diễn ra trong một thế giới hững hờ hoặc thậm chí ra mặt chống đối, và lời công bố

Tin lành có thể diễn ra trong bối cảnh khó khăn và đầy bất bớ. Thay vì đưa ra những phương pháp hiệu quả hay thành công hơn, thì Mác đã chỉ ra con đường đến Thập tự giá, con đường của hy sinh và khiêm nhường phục vụ. (Williams 1998, 150).

Một khía cạnh quyết định khác của Phúc âm Mác đó là Mác đã làm sáng tỏ cách sống động những thất bại liên tục của các môn đệ, không giống như một lực lượng truyền giáo có uy lực trong thời kỳ đầu của chức vụ Chúa Giê-xu trên đất, điều đó được thể hiện một cách kiên định để làm phá sản nỗ lực của họ trong việc hiểu bản chất thật về danh tính Chúa Giê-xu, về ý nghĩa của Thập tự giá và về động cơ truyền giáo của Ngài' (Kostenberger và O'brien 2001, 86).

Tuy nhiên, có tin tức tốt lành: cho dù các môn đệ tranh chiến và thất bại trong việc công nhận danh tính thật của Chúa Giê-xu, Ngài vẫn kêu gọi họ vào sự đồng công trọn vẹn với Ngài (Kostenberger và O'brien 2001, 83). Có lẽ đề tài này phản ánh cảm nhận của Mác về thất bại của riêng ông trong chức vụ là một giáo sĩ (xem Công vụ 15:37 – 38).

Cho dù điều đó có đúng hay không, nó vẫn diễn tả sự thật rằng Đức Chúa Trời vẫn đang dùng những thất bại để hoàn thành các mục đích của Ngài. Sự điệp về thất bại trong môn đệ hóa này, vì vậy, là một sự khích lệ. Nếu Đức Chúa Trời có thể dùng những người thường hay thất bại trong nhận biết Chúa và tin Ngài để lật ngược tình thế của thế giới, vì vậy cứ hy vọng Đức Chúa Trời sẽ dùng bạn và tôi. Vai trò của chúng ta trong vở kịch thiên thượng về truyền giáo không kết thúc bằng một thất bại riêng lẻ nào, hay là một chuỗi thất bại nào, vì Đức Chúa Trời vĩ đại hơn các thất bại của chúng ta và Ngài có thể dùng chúng cho mục đích của Ngài. Đây quả thật là tin mừng cho giáo sĩ.

Lu-ca

Trong nghiên cứu kỹ lưỡng của Lu-ca thì Chúa Giê-xu đã ứng nghiệm các lời hứa trong Cựu Ước và mang đến sự cứu rỗi cho những người hèn mọn (Dyrness 1983, 150). Cùng với Công vụ các sứ đồ, Phúc âm Lu-ca cung cấp một bức tranh được phát họa rõ ràng nhất về truyền giáo trong Kinh Thánh (Kostenberger và O'Brien 2001, 111). Việc Phúc âm Lu-ca được viết cho Thê-ô-phi-ơ (một cái tên Hy Lạp) đã ám chỉ cam kết của Lu-ca ra đi khỏi giới hạn của nhà Y-sơ-ra-ên để đem Đấng Christ đến với mọi dân tộc.

Trong Lu-ca, Chúa Giê-xu không chỉ là Đấng được sai phái, nhưng cũng là Đấng Sai Phái người khác. Điều này được phát họa rõ ràng qua hai phân đoạn chìa khóa: Lu-ca 4:18 – 19 và 24:46 – 48).

CHÚA GIÊ-XU ĐÃ ĐƯỢC SAI PHÁI

Thần của Chúa ngự trên ta; Vì Ngài đã xức dầu cho ta để truyền Tin lành cho kẻ nghèo; Ngài đã sai ta để rao cho kẻ bị cầm được tha, Kẻ mù được sáng, Kẻ bị hà hiếp được tự do; Và để đôn ra năm lành của Chúa. (Lu-ca 4:18 – 19)

Có lẽ phân đoạn được thảo luận nhiều nhất trong Lu-ca về công tác truyền giáo đương đại là sự tiết lộ của Chúa Giê-xu về nhiệm vụ của Ngài với tư cách là người được sai đi trong 4:18 – 19. Trọng tâm của sự hiểu biết của Chúa Giê-xu đó là chính Đức Thánh Linh ngự trên Ngài và xức dầu cho Ngài để thực thi sứ mạng. Vì vậy, truyền giáo được khai nguồn từ việc xức dầu và sai phái của Đức Thánh Linh, không phải là sáng kiến của chúng ta.

Cách dùng các từ trong sách Ê-sai của Chúa Giê-xu trong tuyên bố này kết hợp bốn động từ nguyên mẫu để đánh dấu công tác mà Ngài được sai phái để thực hiện: *rao giảng* tinh lành cho người nghèo, *công bố* sự tự do

cho người bị cầm tù và phục hồi ánh sáng cho người mù, *giải phóng* người bị áp bức, và *rao ra* năm lành của Đức Chúa Trời. Có ba trong số bốn động từ nói về việc rao giảng, thể hiện phương tiện then chốt của Chúa Giê-xu trong việc hoàn thành sứ mạng của Ngài, tuy nhiên, “Đối với Lu-ca, vấn đề thuộc linh là hàng đầu, nhưng sự giải phóng tâm linh là giải phóng toàn diện” (Larkin 1998, 160).

Trước tiên, Chúa Giê-xu được sai đi để giảng Tin lành cho người nghèo, “những người cần đến sự giúp đỡ thiên thượng nhất, và là những người trông cậy nơi Đức Chúa Trời để nghe lời Ngài” (Marshall 1978, 183). Hầu hết các học giả hiện đại giới hạn thảo luận về những người nghèo túng về vật chất (xem Green 1994, 60 – 65), nhưng trong bối cảnh của Ê-sai, thì ý đó nói đến “cộng đồng trong ngày sau rốt, dân lưu đày khổ cực hay là những người trung tín trong Y-sơ-ra-ên, tức là những người chịu áp bức về mặt tâm linh” (Kostenberger và O’Brien 2001, 117).

Thứ hai, Chúa Giê-xu được sai đi để rao ra tự do cho người bị cầm tù và phục hồi ánh sáng cho người mù lòa. Phải chăng đây là tự do về thể chất, chính trị xã hội (giải phóng chính trị, kinh tế và xã hội), tâm linh (giải thoát khỏi tội lỗi, ma quỷ), hay cả ba trong một ý nghĩa nào đó? “Người bị cầm tù” theo nghĩa đen nói về những phu tù trong chiến tranh (xem Lu-ca 21:24). Để không giới hạn sự giải nghĩa chỉ trong nghĩa đen, có quan điểm cho rằng độc giả mà Chúa Giê-xu tuyên bố trong lời tiên tri của Ê-sai được ứng nghiệm không phải là những người bị cầm tù. Thuật ngữ đó cũng được dùng trong Tân Ước như là một phép ẩn dụ cho những ai bị thống trị (vd. Bởi quyền lực của tội lỗi trong Rô-ma 7:23, và bởi Đấng Christ trong Ê-phê-sô 4:8). Không có chỗ nào Lu-ca nói đến một tù binh chiến tranh theo nghĩa đen được Chúa Giê-xu phóng thích cả. Vì vậy, mục đích của Chúa Giê-

xu nhiều khả năng là ẩn dụ, và sự giải phóng được hình dung đó là giải phóng “nhưng người bị cầm tù cho tội lỗi (xem 7:41 – 50), cho thể lực chà đạp và đau đớn của Satan (xem 9:26 – 29), cho lòng tham tiền bạc (vd., 19:1 – 10) và vâng vâng” (Gooding 1987, 82).

Công tác rao giảng của Chúa Giê-xu cũng bao gồm việc phục hồi sự sáng cho người mù lòa, một phép lạ mà Ngài đã thực hiện được theo nghĩa đen (Lu-ca 7:21 – 22; 18:35 – 43). Điều này cũng có nghĩa hình bóng nói về sự tha thứ, và Lu-ca sau đó đã ghi lại rằng Chúa Giê-xu đã sai Phao-lô đến mở mắt cho người Ngoại Bang để họ cũng nhận được sự tha thứ (Công-vu 26:15 – 18; xem Gooding 1987, 82 – 83), vậy ý nghĩa không chỉ giới hạn về sự sáng mắt thuộc thể (Marshall 1978, 184).

Thứ ba, Chúa Giê-xu được sai đi để giải phóng người bị áp bức. Bởi vì tất cả người nghèo, người tù binh, và người mù lòa đều ở trong nhóm những người bị áp bức, nên điều này không thêm ý nghĩa mới nào cho thông điệp cả, nhưng nó tóm gọn trọng tâm của cả thông điệp. Lu-ca 7:22 – 23 trích dẫn bằng nhiều hình thức rằng Chúa Giê-xu thật sự đã hoàn thành sứ mạng này (Liefeld 1984, 867).

Thứ tư, Chúa Giê-xu được sai đi để rao ra năm hân hỉ của Đức Chúa Trời. Sự giải phóng đã đến ngày nay qua Chúa Giê-xu. Nó không chỉ bị giới hạn cho thời kỳ cuối cùng, mặc dù việc làm cuối cùng của “Năm Hân Hỉ” (xem Lê-vi. 25:13) sẽ đến lúc đó.

Lời tuyên bố nguyên thủy của Ê-sai cũng nói rằng Đấng được sai đi sẽ rao ra “ngày báo thù của Đức Chúa Trời chúng ta,” điều này Chúa Giê-xu đã bỏ qua trong phần trích dẫn của Ngài. Sự bỏ sót đó làm cho độc giả của Ngài phải chú ý, bởi vì người Do Thái quen thuộc với phân đoạn này, và không những mong đợi sự giải phóng cho chính họ mà còn trông mong sự diệt vong cho kẻ thù của họ. Những người cùng thời với Chúa Giê-xu

hứa hẹn năm Hân Hỉ (một sự kiện kinh tế trong đó các món nợ được xóa bỏ) như một lời kêu gọi đông đảo mọi người trong ngày báo thù của Chúa, là ngày lật đổ được các quyền lực xâm chiếm (Larkin 1998, 161).

Tuy nhiên, qua việc bỏ sót ý nói về sự báo thù của Đức Chúa Trời, Chúa Giê-xu ngụ ý rằng Năm Hân Hỉ của Ngài tập trung vào sự giải hòa hơn là sự báo thù, và sự giải hòa này được mở rộng thậm chí cho cả kẻ thù của Đức Chúa Trời (Bosch 1991, 110 – 11).

CHÚA GIÊ-XU ĐÁNG SAI PHÁI

Lu-ca phát họa Chúa Giê-xu không chỉ như là một người được sai phái, nhưng cũng là một người sai phái người khác. Trong suốt chức vụ trên đất của Ngài, đã hai lần Ngài sai các môn đệ ra đi đến nhà Y-sơ-ra-ên (9:1 – 6; 10:1 – 16). Chúng ta không nên bỏ qua tính chất tượng trưng của việc sai đi bảy mươi môn đồ. Trong truyền thống Do Thái, người ta nghĩ nhân loại bao gồm bảy mươi quốc gia và bảy mươi ngôn ngữ trên thế giới, và “việc sai đi bảy mươi phái viên là một tuyên bố ngầm rằng thông điệp của Chúa Giê-xu không chỉ được nghe bởi người Y-sơ-ra-ên mà phải còn được nghe bởi tất cả nhân loại” (Ladd 1974, 114; xem thêm Liefeld 1984, 940). Sau sự chết và sống lại của Ngài, Chúa Giê-xu, như được mô tả trong phân đoạn về Đại Mạng Lệnh của Lu-ca, nói cùng các môn đệ rằng họ sẽ làm chứng về Ngài cho toàn thế giới (xem Larkin 1998, 165).

Ngài phán: Có lời chép rằng Đấng Christ phải chịu đau đớn dường ấy, ngày thứ ba sẽ từ kẻ chết sống lại, và người ta sẽ nhân danh Ngài mà rao giảng cho dân các nước sự ăn năn để được tha tội, bắt đầu từ thành Giê-ru-sa-lem. Các ngươi làm chứng về mọi việc đó; ta đây, sẽ ban cho các ngươi điều Cha ta đã hứa. (Lu-ca 24:46 – 48)

Trái với Ma-thi-ơ, Lu-ca trình bày về mạng lệnh của Chúa Giê-xu như là một câu kể thực và một lời hứa hơn

là một mệnh lệnh. Nó công bố “một cách ngắn gọn, toàn bộ cách hiểu của Lu-ca về sứ mạng của người theo Chúa Giê-xu” (Bosch 1991, 91). Ít nhất có sáu yếu tố được nhắc đến: (1) Cuộc đời Chúa Giê-xu, sự chết, và sự sống lại của Ngài ứng nghiệm lời Kinh Thánh để (2) sứ điệp về sự tha thứ và sự ăn năn sẽ được rao giảng cho (3) mọi dân tộc, (4) bắt đầu từ Giê-ru-sa-lem; (5) và chính các môn đồ sẽ trở thành chứng nhân cho Chúa Giê-xu (6) sau khi họ nhận lấy năng lực từ nơi Chúa như đã được hứa. Toàn cả khuôn khổ này xuất hiện trở lại trong Công-vụ 1:8, điều này đã làm cho Công-vụ được phát thảo thành sách kế tiếp theo sau sách Lu-ca (Bosch 1991, 91).

Lu-ca giải thích tại sao Chúa Giê-xu được sai đi. Ông cũng cho thấy sự liên kết giữa việc sai đi của Chúa Giê-xu và của chúng ta. Cơ-đốc nhân ngày nay là những người được sai đi, có một nghĩa vụ rõ ràng là làm chứng về sự sống, sự chết, và sự sống lại của Đấng Christ, và về nhu cầu cần phải ăn năn và hy vọng được tha thứ tội lỗi. Sứ điệp này phải được rao ra trong mọi dân tộc với quyền năng của Đức Chúa Trời. Với Lu-ca, đó là sứ mạng của người Cơ-đốc.

Giăng

Trong Phúc âm Giăng, Đức Chúa Trời là trung tâm của truyền giáo; chính vì Ngài yêu thế gian đến nỗi đã ban Con Một của Ngài (3:16). nhiều người tranh luận rằng bản thân sách Giăng là một luận thuyết về Phúc âm (Eerdmann 1998, 206 – 8). Nếu vậy, chắc chắn đề tài xuyên suốt của cả Phúc âm thứ tư sẽ nói nhiều về truyền giáo.

Trong khi Đức Chúa Trời là trung tâm của truyền giáo, Chúa Giê-xu là trọng tâm của truyền giáo (Kostenberger và O'brien 2001, 203). Ngài là người được sai phái – là người duy nhất có chung thân tính với Đức Chúa Trời (1:1), đến từ Đức Chúa Cha (1:18), thực

hiện những nhiệm vụ mà Ngài được sai phái (5:36) và do đó làm sáng danh Đức Chúa Trời (1:14; 13:31 – 32), về trời cùng Cha (13:1), và hiện nay sai phái những ai theo Ngài tiếp tục công tác của Ngài (20:21).

Trong Phúc âm Giăng, sứ mạng của những người theo Chúa Giê-xu chỉ được nhìn thấy qua lăng kính của sứ mạng của Ngài. Bản ký thuật về Đại Mạng Lệnh của Giăng được thấy trong một tương ứng nổi bật: như Chúa Giê-xu đã được sai đi, Ngài lại sai chúng ta ra đi (20:21; xem thêm 17:18). John Stott đã lưu ý, “Vì vậy, để hiểu thực chất sứ mạng của Hội thánh, chúng ta phải hiểu thực chất sứ mạng của Con!” (Stott 1975a, 68). Vậy thì Chúa Giê-xu đã được sai đi làm gì?

Phúc âm Giăng dùng từ “sai đi” với nhiều ý nghĩa – thuật ngữ này và các từ phái sinh của nó xuất hiện gần như sáu mươi lần trong hai mươi chương. Nhìn lướt qua các phân đoạn sẽ thấy rõ ràng quan điểm của Giăng về lý do Chúa Giê-xu được sai đi: để cứu thế gian (3:17); để thực hiện ý muốn Đức Chúa Trời (4:34); để hoàn thành công tác của Đức Chúa Trời (5:36; 9:4), bao gồm việc tin vào Đấng mà Cha đã sai (6:29); để làm việc vì danh của Đấng đã sai Ngài (17:8). Trong nghĩa đó, Chúa Giê-xu sai các môn đệ

Ngài ra đi vì chính Ngài đã được sai đi. Nhiệm vụ của họ cũng rõ ràng: để bày tỏ Đức Chúa Trời cho thế gian theo như cách mà Chúa Giê-xu đã từng làm, làm sáng danh Cháu và nói cho thế gian những gì họ học được từ Đấng đã sai họ. Đó cũng là nhiệm vụ của chúng ta ngày hôm nay.

KẾT LUẬN

Vậy, trong cả bốn sách Phúc âm, những đề tài về sự sai phái của Chúa Giê-xu và sự sai phái của Ngài sau đó cho các Cơ-độc nhân rất rõ ràng. Thế giới ngày nay đầy dẫy sự đau đớn. Sự đau đớn đó có nguồn gốc là tội lỗi và

sự phân cách khỏi Đức Chúa Trời của chúng ta, dù là cá nhân hay là cả nhân loại. Chúa Giê-xu đã được sai đi để làm cho sự giải hòa giữa Đức Chúa Trời và loài người có hiệu lực, đem lại hy vọng về sự sống đời đời qua sự tha tội. Con người nhận được hy vọng đó bằng sự ăn năn, dâng cuộc đời mình cho Đấng Christ, và được làm báp-têm trong danh của Ngài. Được tha tội, họ đến lượt được sai đi để rao báo tin mừng cho người khác, rao giảng cho tất cả mọi dân tộc trên thế giới cơ hội để được giải hòa với Đức Chúa Trời qua Chúa Cứu Thế. Những ai đáp ứng sẽ làm sáng danh Vua của muôn vua qua đời sống thờ phượng sống động của họ - những cuộc đời sống hòa hợp với Chúa và với ý muốn của Ngài cho thế giới. Đó chính là nòng cốt của sứ mạng truyền giáo của Hội thánh. Trong cảnh kế tiếp của vở kịch thiên thượng, truyền giáo được diễn đạt khi Hội thánh đem tin mừng đến cho một thế giới tổn thương.

“Phép báp-têm của Lily Liu,” một nghiên cứu tình huống cho chương này, đã minh họa vấn đề trung tâm trong câu chuyện Tân Ước về một người đến với Đấng Christ. Ở nhiều nơi trên thế giới, phép báp-têm được hiểu đúng là một sự kiện đổ nước. Các cơ-độc nhân công nhận nó là một phần quan trọng của việc gia nhập vào thân thể của Đấng Christ. Tuy nhiên, ở những nơi có các tôn giáo khác chiếm số đông, đặc biệt là Hồi giáo và Ấn-độ giáo, nó được xem là một sự sỉ nhục cho tôn giáo của họ khi họ cải đạo trở thành Cơ-độc nhân. Trong các trường hợp đó, nó có thể dẫn đến sự loại bỏ, khai trừ, bắt bớ, và thậm chí là tử đạo cho người được báp-têm. Bài nghiên cứu tình huống minh họa khó khăn của việc đặt để sự kêu gọi làm báp-têm của Đấng Christ lên trước các nghĩa vụ của gia đình và văn hóa, trong trường hợp này là bối cảnh của một người theo Phật giáo. Đây là một phần của vở kịch truyền giáo, được diễn qua cuộc đời của những người theo Chúa.

TRƯỜNG HỢP ĐIỂN HÌNH:

BÁP-TÊM CỦA LILY LIU

James Chuang

(Hiebert và Hiebert 1987, 152 – 54 [đã được phép sử dụng])

“Họ biết gì về phép báp-têm? Làm sao tôi có thể bẻ cong mệnh lệnh của Chúa để làm vui lòng họ?” Mục sư Smith tự hỏi. Là một giáo sỹ trẻ đến Đài Loan, ông luôn trông mong đến lễ báp-têm đầu tiên trong một Hội thánh Báp-tít nhỏ ở ngoại ô Taipei khi ba mẹ của Lily đến nhà ông, lo lắng và yêu cầu ông đừng làm báp-têm cho con gái họ, Luly, vào ngày hôm sau.

Mục sư Smith suy nghĩ lại những gì ông biết về cô gái lanh lợi đó. Lily lớn lên trong gia đình Phật giáo, xem thần tượng và ngửi mùi nhang khói cả cuộc đời mình. Cô nghe đến Tin lành lần đầu từ gia đình của mục sư khi họ chuyển về sinh sống cạnh nhà. Họ sớm trở thành những người bạn với nhau. Không chỉ Lily nhưng toàn bộ gia đình của cô đều hoan nghênh hàng xóm mới. Sau bốn năm tranh chiến với nghi ngờ và phản đối, Lily đã quyết định dứt khoát theo Chúa Giê-xu. Lời chứng của cô sống động đến nỗi nhóm thiếu niên bầu cử cô làm người nữ trưởng ban đầu tiên.

Ông Liu là một Phật tử trung thành, sau mỗi tối đi làm về ông đều kiểm tra xem nhang trước các bức ảnh có được thắp lên chưa. Là một tài xế xe buýt, ông không muốn làm phật lòng tổ tiên mình, để họ giúp ông tránh khỏi tai nạn. Như các tài xế xe buýt khác, ông rải các tờ tiền âm phủ dọc đường đi khi ông lái xe qua các con đường núi nguy hiểm để tự bảo vệ mình khỏi các vong linh cô hồn đã chết trong các tai nạn xe. Bà Liu cũng vậy, rất sùng đạo. Bà là một người mẹ yêu thương con cái, nấu nướng, giặt giũ, lau chùi và cầu kinh cho con. Có một lần bà từ chối một người thợ sửa điện thoại được công ty gửi đến

sửa chữa ở nhà bà chỉ vì bà sợ họ bị mất lối đi của các thân.

Dù cả ông và bà Liu đều không phải tín đồ Tin lành, thỉnh thoảng họ vẫn đi nhà thờ dự nhóm. Họ cũng thoải mái cho Lily tham gia các hoạt động của Hội thánh, nhưng họ tránh xa chuyện làm báp-têm. Ông Liu nói với Mục sư Smith, “Tôi thích những điều ông dạy, nhưng ông nghĩ tổ tiên tôi sẽ nói gì nếu tôi chấp nhận theo tôn giáo của ông? Họ sẽ rất buồn, và tôi có thể làm được gì khác khi làm phật lòng tổ tiên mình?” Ông cũng không cho Lily phá vỡ truyền thống gia đình. Hơn nữa, ông cần cô ấy thờ cúng vong linh mình khi ông qua đời để ông được chăm sóc về đời sau. Bà Liu thì phản đối lễ báp-têm của Lily chỉ vì chuyện hôn nhân của cô ấy. Chỉ có hai phần trăm dân số Đài Loan là người Cơ-đốc, và như vậy sẽ khó hơn cho cô trong việc tìm chồng nếu cô tin Chúa.

Mục sư Smith suy tư về tình huống này, vì ông biết rằng Lily sẽ sớm gặp ông để xin tư vấn. Ông có nên khuyên cô ấy phớt lờ lời dạy của ba mẹ không? Điều này sẽ dễ dàng phá hủy mối quan hệ của họ với ông mà ông và vợ đã dày công vun đắp với ông bà Liu và những hàng xóm khác. Hay là ông có nên đề nghị cô ấy chờ đợi, và như vậy thì sẽ đánh mất cơ hội cô ấy được công khai tuyên xưng đức tin của mình nơi Chúa Cứu Thế?

NGHIÊN CỨU CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO CỦA HỘI THÁNH THỜI TÂN ƯỚC

Lời dẫn nhập

Một kịch bản thiên thượng không phải kết thúc với sự chết và sự phục sinh của Chúa Giê-xu. Những kẻ theo Chúa Giê-xu đã được ủy thác. Luca đã ghi lại một câu chuyện trong tuyển tập thứ hai về những kỹ thuật lịch sử của ông, đó là sách Công Vụ Các Sứ Đồ. Trong đó ông đã truy về việc thiết lập đầu tiên, và sự mở rộng của Hội thánh Cơ đốc. Phần nhiều trong số đó dường như thông qua những sự khốn khó và hoạn nạn mang tính sống còn hơn là chủ động truyền giáo trực tiếp. Trong sứ vụ của kịch bản thiên thượng này, Hội thánh đảm nhiệm cả hai, vừa là trung tâm, vừa là đại diện cho vương quốc của Đức Chúa Trời trên thế gian này. Và câu chuyện của Hội thánh được miêu tả trong sách Công vụ là câu chuyện về công tác truyền giáo của Đức Chúa Trời. Câu chuyện đó tiếp tục tập chú vào việc sai phái và ra đi vào trong thế gian, kêu gọi mọi dân trong các nước, mọi ngôn ngữ, mọi chi tộc, hãy làm vinh hiển Đức Chúa Trời qua lối sống thờ sống động của họ.

MÀN 6: HỌP LẠI THÀNH MỘT DÂN – HỘI THÁNH

Luca đã sớm vạch ra trong sách Công vụ một chiều hướng mà theo đó, phần này của câu chuyện sẽ dẫn chúng ta đi theo: Bắt đầu từ Giê-ru-sa-lem, kể đến khắp vùng Giu-đê và Sa-ma-ri, và sau hết là đến tận cùng thế giới (1:8). Những thất bại nối tiếp của những môn đệ của Chúa Giê-xu trong sách Mác cũng được nhìn thấy trong sách Công vụ dù không nhìn thấy cách rõ ràng. Nhưng

điều này một lần nữa lại là tin tốt cho chúng ta, đó là: Đức Chúa Trời chọn và sử dụng những con người bình thường, chứ không phải là những thánh nhân siêu phàm (*supersaints*) để hoàn tất công việc kêu gọi thế gian này làm vinh hiển Ngài.

Vươn đến Giê-ru-sa-lem

Sau khi Đức Thánh Linh đến, Hội thánh đầu tiên được một đặc ân là chứng kiến nhiều người Do Thái từ khắp nơi trên thế giới đến Giê-ru-sa-lem để đáp ứng lại lời giảng đầy ơn của Phi-e-rơ qua việc đặt niềm tin của mình vào Đấng Christ trong ngày Lễ Ngũ Tuần (2:1-41). Tuy nhiên, dù một minh họa sống động như thế về mối quan tâm của Đức Chúa Trời cho toàn thế giới, dường như cũng không đủ để lay động các sứ đồ để đưa họ đi xa hơn ra ngoài địa ranh của Giê-ru-sa-lem. Suốt trong những chương kế tiếp, (chương 3-7), Luca đã ký thuật thế nào họ đã truyền giáo giữa vòng người Do Thái tại Giê-ru-sa-lem. Họ bao hàm những người được sinh ra từ những di sản Do Thái và cả những người họ cải đạo Do Thái từ những bối cảnh ngoại giáo của họ. Một trong những vấn đề đầu tiên mà những thành viên trong Hội thánh non trẻ cần phải nhận ra đó là sự phân bổ thức ăn không đồng đều giữa những người góa phụ, và có vẻ như cùng với sự phân biệt về dân tộc và ngôn ngữ. Họ đã giải quyết điều này bằng cách sắp đặt những chấp sự theo họ-hàng dân ngoại bang để bảo đảm rằng những nhu cầu của các góa phụ thuộc về dân ngoại bang được đáp ứng (6:1-6). Dù họ cũng có những lợi ích trong Hội thánh non trẻ buổi đầu, và vui mừng trong những điều Đức Chúa Trời đang thực hiện, thì dường như họ vẫn chưa quán triệt được một ý niệm rằng Đấng Christ là cho những người đang sống bên ngoài của ranh giới Giu-đa giáo, và đó là điều mà chính họ phải có trách nhiệm để sống một đời sống cho lẽ thật này.

Vươn đến Giu-đê và Sa-ma-ri

Ê-tiên, một trong những người được chọn để đảm bảo phân phát thức ăn cách đồng đều đó, đã giảng cách mạnh mẽ trong quyền năng của Đức Thánh Linh và đã chịu tử đạo (6:8-7:60). Một kẻ bắt bớ hung bạo tên là Sau-lơ đứng xem và lấy làm ưng thuận (8:1). Sự kiện này đã mở ra những cánh cửa của sự bách hại rộng rãi, mà Sau-lơ là đối thủ hàng đầu, và Hội thánh bắt đầu bị tản lạc (8:1-3; 11:19).

Luca sau đó kể về câu chuyện của Phi-líp, một trong những con người bị tản lạc, để minh họa về những kết quả của sự tản lạc. Cuối cùng, Hội thánh bây giờ đã vượt xa khỏi Giê-ru-sa-lem tới Giu-đê và Sa-ma-ri. Phi-líp là tên có ý nghĩa chỉ về những di sản thuộc Hy-lạp đã đem Tin lành xuyên qua những ranh giới văn hóa bởi việc giảng dạy trong vùng Sa-ma-ri cách kết quả (8:5). Những người Samari theo lịch sử họ có liên hệ gần gũi với người Do Thái, đó là những người bị pha tạp nguồn gốc, bị những người Do Thái xem như là “giống dân lai,” họ không hoàn toàn là người Do Thái và cũng không hoàn toàn là người ngoại bang.

Họ đáp ứng bài giảng của Phi-líp, và được kèm theo những dấu kỳ phép lạ để làm cho vững vàng sự cải đạo của họ. Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem hình như họ vẫn không hiểu nên đã gửi Phi-e-rơ và Giăng đến để kiểm tra lại mọi điều, và chắc chắn rằng sự cải đạo là thật (8:14-17). Câu chuyện được thuật lại bởi Phi-e-rơ và Giăng là đủ để thuyết phục những người lãnh đạo của Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem rằng thậm chí những người Samari cũng có thể đến trong đức tin. Những Cơ-đốc nhân trong thời đại của chúng ta có một thời gian khó khăn để nhìn nhận thể nào về một sự dịch chuyển lớn lao này cho các tín hữu đầu tiên. Dầu vậy, Đức Chúa Trời đã chưa chấm dứt việc nói rộng những phạm vi của chúng.

Để chuẩn bị cho những gì sẽ xảy đến, Luca liên hệ câu chuyện của Sau-lơ, kẻ chứng kiến sự tử đạo của Ê-tiên và là kẻ thù chính của Hội thánh đầu tiên lúc bấy giờ (9:1-31). Bởi sự khốc liệt và sự thành công của cuộc bách hại của Sau-lơ lúc bấy giờ, Hội thánh phải bị tản lạc vì sự an toàn. Một kết quả không mong đợi của sự tản lạc đó là danh của Chúa Giê-xu được rao giảng rộng rãi. Như vậy, thậm chí trước sự cải đạo lạ lùng của Sau-lơ, một kết quả từ công việc của ông đó là sự nhân rộng của Hội thánh. Sự cải đạo đó-được kể lại tới ba lần trong sách Công-vụ (9:1-19; 22:3-21; 26:1-23) - đã trở nên sự kiện trọng tâm của việc phát triển rộng rãi của Hội thánh. Trong đó, Luca đã ấn định một giai đoạn cho một con người, mà chính người ấy trở nên một nhân vật trọng tâm của câu chuyện trong sách Công-vụ các Sứ đồ kể từ chương 13 trở đi.

Tuy nhiên, trước đó Luca đã trở lại một mạch văn của sự tường thuật về sứ đồ Phi-e-rơ. Bởi bấy giờ chính ông chứng kiến sự trở lại đạo của những người Samari, thì Phi-e-rơ ít nhiều cũng cởi mở với những dấu lạ về những điều mà Đức Chúa Trời toan làm. Tuy nhiên, để không có chút hồ nghi gì nữa, Đức Chúa Trời ban cho Phi-e-rơ một Khải tượng mà nó buộc ông phải mở cửa cho dân ngoại bang cải đạo (10:9-16). Cột-nây đến với Chúa Giê-xu Christ; và giai đoạn cuối cùng được ấn định là cho đến cùng trái đất được rao giảng. Không giống như Phi-e-rơ, Cột-nây không cần tới ba lần lặp lại của cùng một sự hiện thấy để thuyết phục về những điều mà Đức Chúa Trời đang nói với ông ta (10:1-8).

Vươn đến tận cùng thế giới

Sau khi Phi-e-rơ bị tù và ra khỏi, trọng tâm của Luca đã chuyển hướng mạnh mẽ. Bấy giờ ở An-ti-ốt hơn là ở Giê-ru-sa-lem, một Hội thánh đa chủng tộc được miêu tả. Luca đã sớm ấn định một giai đoạn bởi sự liên hệ đến

câu chuyện về sự phát triển của Hội thánh tại vùng An-ti-ốt từ những người bị tản lạc bởi cuộc bách hại (11:19-29). Trong câu chuyện này, Hội thánh Giê-ru-sa-lem đã gửi Ba-na-ba đến An-ti-ốt để xem những gì đang xảy ra. Được khích lệ bởi những gì ông thấy, Ba-na-ba đã đi đến Tạt-sơ để gặp Phao-lô, và cả hai người đã đến sống và thi hành chức vụ tại An-ti-ốt khoảng chừng một năm. Sau đó, họ được sai đến Giê-ru-sa-lem để đem theo một sự dâng hiến từ Hội thánh An-ti-ốt để giúp đỡ Hội thánh Giê-ru-sa-lem trong cơn đói kém (11:27-29; 12:24-25). Thường không được đề cập, nhưng những hành trình từ Tạt-sơ đến An-ti-ốt, và từ An-ti-ốt đến Giê-ru-sa-lem, và ngược lại, đã hình thành nên những kinh nghiệm truyền giáo đầu tiên cho sứ đồ Phao-lô.

Trong khi họ đang ở An-ti-ốt cách xa Giê-ru-sa-lem, thì Đức Chúa Trời đã biệt riêng Phao-lô và Ba-na-ba cho một công tác đặc biệt để đi khắp thế gian giảng Tin lành (13:1-3). Đức Chúa Trời muốn sai phái họ ra đi từ Hội thánh An-ti-ốt để đi đến tận cùng thế giới. Cánh cửa mà nó được mở ra thông qua Phi-e-rơ là cánh cửa để họ đi xuyên suốt trong chức vụ của mình- dân ngoại bang bây giờ đã trở nên trọng tâm, dù không phải là không có những trở ngại cần phải vượt qua. Phao-lô và Ba-na-ba bắt đầu chức vụ của họ như là những nhà truyền giáo lưu động, đã kêu gọi người ta khắp nơi mà bấy giờ được biết là thế giới, để họ ăn năn và dâng đời sống chính họ cho Đấng Christ.

Mỗi một sinh viên truyền giáo sớm hoặc muộn đều phải tìm hiểu những kỹ thuật về các cuộc hành trình truyền giáo của Phao-lô. Điều cảm dỗ chúng ta là việc đọc quá nhiều bên trong những hành trình đó, xem chúng như là những kế hoạch về cuộc hành trình được hoạch định cẩn thận trước, để giải quyết vấn đề một cách tỉ mỉ chính xác mang tính chiến lược quân sự. Những kỹ thuật của Luca mang tính thực tế hơn nhiều. Trong sự cộng tác

của Đức Thánh Linh-việc dẫn đến những quyết định và những mạc khải thiên thượng, Phao-lô đã di chuyển từ thành phố này đến thành phố khác, rao giảng về Đấng Christ mọi nơi ông tới. Như Roland Allen có lần đã nhận định, trong xấp xỉ gần một thập niên, Phao-lô có thể đã nói rằng mọi người ở Á-châu (nếu ông biết họ) đã đạt đến cho Đấng Christ, và ông đang có kế hoạch để đi xa hơn về phía Tây, và dường như trong một sự mong đợi rằng những Hội thánh mới được thành lập đó có thể tự xoay sở được dù vắng Phao-lô” (Allen 1927, 3).

Ở đây, một chút vòng vo để giới thiệu Phao-lô trước khi thảo luận về các hành trình truyền giáo của ông sẽ giúp ấn định một giai đoạn. Đọc xuyên suốt sách Công-vụ, một điều nhanh chóng tác động bởi sự kiện đó là một con người tầm thường đã tham gia trong sự bắt bớ Hội thánh của Chúa (7:54-8:3; 9:1-2), lại được quay lại bởi Chúa Giê-xu và dần hồi được di chuyển đến một sân khấu chính trong một kịch bản được miêu tả trong sách Công-vụ. Điều rõ ràng là con người này quả là đặc biệt trong công tác mở rộng Phúc âm của Đức Chúa Trời trong buổi đầu tiên.

Điều đó là gì cho một Sau-lơ (về sau là Phao-lô) khi ông bị mù trên đường Đa-mách? Thử đặt chính bạn vào trong vị trí của ông ta. Bạn hoạch định cho một hành trình với những điều quan trọng-bạn có một vai trò đặc biệt để dập tắt sự hoạt động của một nhóm người mới nổi dậy này như danh Do Thái giáo. Trên đường đi bạn đối diện với một sự hiện thấy về chính con người mà những kẻ theo người đó là những người bạn đang rượt đuổi. Bạn bị đánh đến mù lòa, và bị dắt đi cách khiêm tốn vào thành phố là nơi bạn đã vạch kế hoạch để thực thi chiến dịch của bạn (9:1-8). Hãy nhớ rằng Phao-lô quả đã chẳng biết rằng sự mù lòa của ông chỉ kéo dài trong ba ngày! Bạn cho rằng ông đã suy nghĩ điều gì giữa thời gian này? Nếu bạn thì bạn đã suy nghĩ điều gì?

Bất luận là câu trả lời nào, trọn đời sống của Phao-lô bây giờ đã thay đổi cách hoàn toàn. Những người mà ông đang sẵn lòng bây giờ phải chấp nhận sự cải đạo của ông, và phần cuộc đời còn lại của ông phải được tận hiến cho Đấng đã hiện ra cùng ông trên con đường Đa-mách.

Nếu một nhà truyền giáo thời hiện đại đi theo thời biểu và hành trình của Phao-lô, thì việc “cháy giáo án” có lẽ là một hiểm họa có thật! Bốn hành trình chính chiếm hết phần lớn cuộc đời của ông, bao gồm sự khó nhọc bất cứ mỗi nơi ông đến, chăm sóc và quan tâm đến những Hội thánh non trẻ được thành lập ở mỗi một trạm dừng chân trên đường, và một khát vọng cháy bỏng để giảng về Đấng Christ bất cứ nơi nào chưa biết Ngài.

Hiện có nhiều sự bàn luận rộng hơn về những hành trình truyền giáo của Phao-lô (chẳng hạn xem Allen [1912], 1962, 1927; Longenecker 1971; Bruce 1977; Pollock 1972; Boyd 1995; Bolt and Thompson 2000). Chúng ta sẽ tập chú vào những điểm chính hơn thay vì những chi tiết, và rút ra những bài học quan trọng từ chức vụ của Phao-lô từ 2000 năm trước cho chúng ta ngày nay.

Hành Trình Truyền Giáo Đầu Tiên Của Phao-Lô (13:4-14:28)

Hành trình truyền giáo đầu tiên của Phao-lô là một vòng đi từ An-ti-ốt lên phía bắc và miền đông trong vùng tiểu á (xem bản đồ 4.1). Một mô hình ấn định trong hình trình truyền giáo đầu tiên của Phao-lô có thể được nhìn thấy thông qua suốt phần còn lại trong sự nghiệp truyền giáo của ông. Phao-lô bắt đầu chức vụ của ông trong mỗi một thành phố mới, bởi việc trước tiên rao giảng bên trong nhà hội-church không phải ngẫu nhiên, bởi vì ông muốn vươn đến dân tộc của chính ông cho Đấng Christ bất cứ nơi nào có thể. Nghe được sứ điệp, một số người trong những cộng đồng Do Thái chấp nhận sự giảng dạy mới

này, và cũng có những người khác từ chối. Những người khước từ sứ điệp của Phao-lô đến lược lại ảnh hưởng rộng lớn hơn ra trên cộng đồng Do Thái để từ chối và thường bắt bớ Phao-lô.

Ở giai đoạn này, Phao-lô quay sang dân ngoại bang, và gặp gỡ họ tại chính nơi của họ (Longenecker 1971, 47-48). Một cách điển hình, họ có trách nhiệm hơn đối với sứ điệp mà Phao-lô đã đem đến, và những kẻ đến trong đức tin được hòa nhập trong một Hội thánh mới, nơi mà chúng được thành lập.

Trước cuộc hành trình truyền giáo của Phao-lô, những người ngoại bang đại khái đến với Đấng Christ chỉ thông qua mối liên hệ đáng kể với người Do Thái là những người cải đạo. Bây giờ, họ có những con đường cho chính họ, mà thông qua đó Phúc âm được đem đến cho họ. Một đột phá được tìm thấy trong câu chuyện về Sê-giút Phau-lút (13:6-12), một quan trấn thủ ngoại bang ở La-mã đã lắng nghe Phao-lô giảng đạo trong bối cảnh không phải thuộc nhà hội. Và từ thời điểm này trở đi, Luca đề cập Phao-lô để chỉ về Sau-lơ một lối dùng từ theo kiểu La-mã về tên của ông (13:19). Có lẽ bởi điều này, Luca có ẩn ý về một sự thay đổi trong lối suy nghĩ của Phao-lô. Tên gọi “Phao-lô” là theo cách của dân ngoại bang hơn là đối với người Do Thái, và điều này được giải thích bởi Luca khi gọi ông là Phao-lô (Longenecker 1971, 43).

Thành Đẹt-bơ hãy còn xa cho Phao-lô và Ba-na-ba trong chuyến hành trình này. Thu phục “một số lớn những người làm môn đồ” (14:21) ở đó, họ quay lại và theo con đường cũ của cuộc hành trình, đi ngang qua Lít-trơ, I-cô-ni, và An-ti-ốt xứ Bi-si-đi, đến Bết-giê. Những Cơ-đốc nhân thời hiện đại có lẽ tự hỏi Phao-lô đang nghĩ gì mà lại quay lại thành Lít-trơ, nơi ông vừa bị ném đá, và để mặc cho đến chết, nhưng tác giả Luca đã không đưa ra một bình luận liên quan nào. Có lẽ điều đó là

“không thành vấn đề” đối với Phao-lô, dù trên phương diện con người đó là điều không thể đối với chúng ta.

Khi họ đi về qua mỗi thành, họ ghé thăm những Hội thánh mà họ vừa mới thành lập, xây dựng chúng, và chỉ định những trưởng lão, và giao phó những Hội thánh đó cho Đức Chúa Trời trong sự cầu nguyện và kiêng ăn. Những “sự khích lệ” mà Phao-lô bà Ba-na-ba đã làm đó là điều mà nhiều người ngày hôm nay có lẽ không tìm thấy sự khích lệ: “chúng ta phải chịu nhiều nỗi khó khăn mới được vào nước Đức Chúa Trời” (14:22).

Trong sự ghé lại thăm chính những thành phố mà mà từ đó ông vừa ra khỏi, Phao-lô đã bày tỏ sự can đảm và tính thẳng thắn của mình. Thật vậy, ông đã trải qua nhiều sự khó nhọc vì lợi ích của vương quốc Đức Chúa Trời. Đời sống của ông là một bài học bổ sung sống động cho các tín hữu. Họ cũng cần sự chịu đựng những nỗi khó nhọc, không để cho sự bất bớ kiềm hãm phương cách sống hay thể nào họ rao giảng về Đấng Christ. Phao-lô, sau hết chính là mẫu mực cho họ.

Thay vì quay về đảo Chíp-rơ, Phao-lô và những bạn đồng hành đã đến Át-ta-li, rồi từ đó chạy buồm thẳng về An-ti-ốt, ở đó họ có một khoảng thời gian lưu lại. Luca đã ghi lại rằng họ tường thuật lại thể nào Đức Chúa Trời đã mở cánh cửa cho dân ngoại bang - một lời nhắc nhở về sự thay đổi mà nó đã xảy ra khi mà Phúc âm được trải rộng vượt trên ranh giới của Do Thái giáo.

Phao-lô và Ba-na-ba đã tốn hết gần ba năm trời để đi qua đoạn đường khoảng 1500 dặm cho cuộc hành trình truyền giáo này (Boyd 1995, 112). Các Hội thánh được thành lập ít nhất trong chín thành phố dọc theo hành trình; Phúc âm được chiêm rỗi trong những miền lãnh địa mới.

Hành Trình Truyền Giáo Thứ Hai Của Phao-Lô (15:36-18:22)

Sứ đồ Phao-lô nhìn thấy công tác truyền giáo trong những cụm từ toàn diện, thậm chí mang tính toàn cầu. Sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, sự tể trị của Đấng Christ, sự công bố về sự mầu nhiệm của Phúc âm, sự cải đạo của những người nam, những người nữ, sự lớn lên và sự rạng rỡ của Hội thánh, sự đánh bại những thế lực hoàn vũ, sự đeo đuổi nếp sống thánh thiện, sự đam mê về một mối thông công thánh sạch, và sự hiệp một trong Hội thánh, sự hiệp nhất giữa người Do Thái và các dân ngoại bang, làm việc thiện lành cho mọi người, và đặc biệt cho anh em trong đức tin-tất cả điều này như những sợi len được dệt trong một tấm áo choàng liền mối. Tất cả những yếu tố được giữ chặt với nhau bởi một khái tượng, mà trong đó Đức Chúa Trời là trọng tâm, và Chúa Giê-xu Christ ảnh hưởng đến những thay đổi vì sự vinh hiển của Ngài, và vì sự tốt lành của dân sự Ngài”
Donald A. Carson, (2000, 182)

Trong khi Phao-lô và Ba-na-ba hãy còn trong vùng An-ti-ốt, thì một số người Do Thái cải đạo đã đến Giu-đê. Họ bắt đầu giảng rằng dân ngoại bang phải làm lễ cắt bì nếu họ thật lòng theo Đấng Christ. Phao-lô và Ba-na-ba lập tức tranh biện với những lời tuyên bố của họ. Và dần hồi sự tranh đấu phát triển đến một phạm vi mà các thành viên của cả hai phía của cuộc tranh luận được ủy thác bởi Hội thánh tại An-ti-ốt để đem câu hỏi này lên Giê-ru-sa-lem, nơi mà các sứ đồ và các trưởng lão có thể

giải quyết được vấn đề.

Tại giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem, những tranh biện của Phao-lô và Ba-na-ba đã thắng thế trong ngày hôm đó. Việc làm lễ cắt bì không phải là điều kiện tiên quyết đối với niềm tin Cơ-đốc, và dân ngoại bang không buộc phải

bước và đại gia đình Cơ-đốc thông qua những ngưỡng cửa của Do Thái giáo. Tuy nhiên, những Sứ đồ khẳng định những vấn đề cấm kỵ căn bản mà dân ngoại bang cần tuân thủ một khi họ đã kết ước chính mình với Đấng Christ: Họ phải tránh những thứ bị ô-úế bởi thần tượng, sự bất khiết về tình dục, thịt từ những con vật chết ngộp, và huyết (15:19-20, 29).

Tuy nhiên, những cấm kỵ này ngày nay có thể được giải thích đó là việc nhấn mạnh rằng niềm tin vào Đấng Christ được mở rộng cho dân ngoại bang miễn trừ họ phải đi thông qua lối của Do Thái giáo (đặc biệt là lễ cắt bì). Học giả Tân-ước I Howard Marshall đã nói, “câu chuyện về truyền giáo là đồng thời với câu chuyện về hai nhóm người này [người Do Thái và dân ngoại bang] đã có thể tạo nên một dân sự của Đức Chúa Trời mà không đòi hỏi dân ngoại bang phải tuân thủ phép cắt bì-là điều được thực thi để trở thành một người Do Thái, để rồi họ mới được trở nên những Cơ-đốc nhân” (Marshall 2000, 99). Nếu điều này là đúng, thì giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem chính là điểm mấu chốt cho những công cuộc truyền giáo ngày hôm nay đang đương đầu với những vấn đề của sự hội nhập văn hóa (*contextualization*).

Sau cuộc hội nghị, Phao-lô và Ba-na-ba quay về An-ti-ốt với một lá thư từ giáo hội nghị trong tay để báo cáo lại những tin tức tốt đẹp về những quyết định tại giáo hội nghị. Sau khi báo cáo, họ đã ở lại An-ti-ốt để dạy dỗ và thực hiện công tác truyền giáo.

“Sau ít lâu” (15:36), Phao-lô cảm thấy một nhu cầu cần chăm sóc những tín hữu từ chuyến hành trình trước đây đây của mình. Ông đã đề cập điều này với Ba-na-ba, nhưng cả hai đã không thuận ý về việc nên để Giăng Mác đi theo hay không, vì người đã bỏ cuộc trước khi vòng hành trình truyền giáo đầu tiên kết thúc.

Sự bất đồng này đã trở nên sâu sắc khiến Phao-lô phân rẽ với Ba-na-ba và Giăng Mác. Sau khi ghi lại rằng

Ba-na-ba và Giăng Mác đã vượt thuyền qua đảo Chíp-ro (15:39), thì Luca đã không còn đề cập đến họ nữa. Phao-lô chọn Si-la là người bạn đồng hành mới. Si-la, một tiên tri từ Giê-ru-sa-lem, là một công dân người La-mã (16:37), người đã đem lại lợi ích nhiều cho Phao-lô. Hai người đã lên tàu cho cuộc hành trình truyền giáo thứ hai, và phần còn lại của những ký thuật của Luca là đi theo những cuộc hành trình và truyền giáo của Phao-lô.

Mối quan tâm đầu tiên của Phao-lô trong cuộc hành trình truyền giáo thứ hai này là chăm sóc các Hội thánh đã được thành lập giữa vòng hành trình truyền giáo lần thứ nhất. Đây là lần thứ ba các Hội thánh được nhìn thấy người sáng lập của họ, và Phao-lô cùng Si-la đã lấy làm thỏa lòng khi nhìn những Hội thánh non trẻ đang được phát triển. Họ đã trình bày cho các Hội thánh đó về quyết định đã được xác lập tại giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem.

Tại Đet-bơ, Phao-lô đã đem Ti-mô-thê theo như một người đồng hành. Thật thú vị, dưới ánh sáng của quyết nghị được thành lập tại giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem, Phao-lô đã để Ti-mô-thê chịu cắt bì. Tuy nhiên, Luca đã cẩn thận ghi lại rằng sự cứu rỗi không phải là vấn đề đang bị yếu thế, nhưng hơn thế, một khả năng rao giảng kết quả hơn cho những thính giả Do Thái địa phương, họ là những người đã biết rõ Ti-mô-thê có cha là người Hy-lạp, và trước đó đã chưa chịu phép cắt bì. Trong hành động của Phao-lô rõ ràng thấy rằng, mối quan tâm của ông là tránh đặt ra những rào cản không cần thiết trong đối thoại, mà chúng có thể ngăn trở người ta có một thiện cảm khi nghe Phúc âm.

Phần của Đức Chúa Trời là dùng hết sức mạnh; phần của chúng ta là dùng hết đức tin.

Andrew Bonar (Loane 1970, 119).

Khi sự chăm sóc lúc đầu ở tại vùng Ga-la-ti kết thúc, Phao-lô quay sang vùng phía bắc và phía

đông, dẫn sâu hơn vào vùng Á châu. Tuy nhiên, Đức Thánh Linh đã không cho phép ông vào vùng này, nhưng thay vì đó đã hướng dẫn ông vào phía tây đến Châu Âu. Những hàm ý về sự xoay chuyển của những sự kiện này quả là đáng kinh ngạc. Phao-lô được Đức Chúa Trời dùng để mở cả một Châu Âu cho Phúc âm, và thay đổi một cục diện lịch sử. Luca đã không giải thích lý do tại sao Đức Chúa Trời không cho phép Phao-lô thẳng tiến xa hơn vào vùng Á châu. Châu Âu thật đã chịu ảnh hưởng mãi mãi bởi một chiều hướng quan trọng của những sự kiện được ký thuật vắn vẹn trong năm câu kinh thánh ngắn ngủi (16:6-10).

Vượt qua biển Aegean rồi, Phao-lô đi về phía nam, trải qua vùng mà ngày nay thuộc Hy-lạp, và cuối cùng lưu lại tại Côrinhtô. Và dọc theo hành trình, các Hội thánh được thành lập tại Phi-líp (16:11-40), Tê-sa-lô-ni-ca (17:1-9), Bê-rê (17:10-14), và tại A-thên (17:15-34).

Phần nhiều đã được ghi lại trong bài giảng của Phao-lô tại A-rê-ô-ba (Mars Hill) ở A-thên. Trong đó ông đã chỉ ra rằng, ông đã nhìn thấy đền thờ bách thần của người Hy-lạp tại A-thên. Đặc biệt ông quan tâm đến việc trong thành có một bàn thờ để “thờ chúa không biết.” Đó là một Thần mà chính Phao-lô muốn bày tỏ. Khi ông giảng, ông đã trích những bài thơ mà được người A-thên biết đến, sử dụng ý nghĩa của chúng như những lạc điểm đối thoại để dẫn đến Phúc âm.

Những dẫn giải của Luca dường như nói rằng sự đáp lại đối với việc công bố Phúc âm của Phao-lô là lẫn lộn, với số đáp ứng tích cực là không nhiều (17:32-34). Việc khẳng định rằng ý niệm mà về sau khi Phao-lô viết trong thư Cô-rinh-tô rằng ông đến với họ (từ A-thên) không phải bằng sự khôn ngoan, nhưng với sự yếu đuối và run rẩy lắm (1 Côrinhtô 2:1-5). Có lẽ đã nỗ lực dùng sự khôn ngoan thuộc về văn hóa như là nhíp cầu nối tại A-thên, Phao-lô đã quyết định rằng lối tiếp cận đó không

phải luôn luôn là tốt nhất nên dùng. Bởi thế điều này là một sự kết luận mà chúng ta rút ra, sự cẩn thận phải được thực hiện trong việc rút ra những áp dụng cho công tác truyền giáo ngày hôm nay. Bất luận điều gì có thể được nói, rõ ràng là Phao-lô đã đồng ý thí nghiệm bằng những phương pháp mới, và có thể gác chúng sang một bên khi chúng không tạo được nhiều kết quả thỏa đáng (Xem I Côrinhtô 9:19-23).

Phao-lô đã ở lại Côrinhtô một thời gian, sau đó đi thuyền qua biển Aegean đến Ê-phê-sô sau khi đã chịu hứa nguyện Na-xi-rê ở tại thành Sen-cơ-rê (18:18). Tại Ê-phê-sô ông đã được hoan nghênh, và sau khi hứa hẹn quay trở lại, ông đã lên đường về lại Giê-ru-sa-lem. Ở đó ông đã dành thì giờ cần thiết để chào thăm Hội thánh và sau đó về lại quê hương ông tại An-ti-ốt.

Tổng cộng, Phao-lô đã mất khoảng ba năm rưỡi để đi qua đoạn đường dài khoảng 3000 dặm cho cuộc hành trình truyền giáo thứ hai này (Boyd 1995, 148). Xuyên suốt lộ trình của cuộc truyền giáo này, Luca đã đề cập thêm năm thành phố nữa mà trong đó các Hội thánh đã được thành lập-tất cả nằm phía tây của những công tác trước đây, và bây giờ vượt qua cả biển Aegean nữa. Dường như Phao-lô đã viết thư tín I, II Tê-sa-lô-ni-ca trong hành hình truyền giáo này.

Hành Trình Truyền Giáo Thứ Ba Của Phao-Lô (Công Vụ 18:23-21:19)

Sau khi ở lại An-ti-ốt một khoảng thời gian không được đề cập rõ lắm, một lần nữa Phao-lô lại quyết định rằng đây là thời điểm để đi thăm lại những Hội thánh mà ông đã thành lập. Luca đã nhận định công tác chăm sóc tại Ga-la-ti- và Phrygia đơn giản bằng một kỹ thuật rằng, Phao-lô đã làm mạnh mẽ “tất cả những môn đồ” ở trong những vùng đó.

Phao-lô đã thực hiện lời hứa mà ông đã hứa với những người Do Thái tại Ê-phê-sô giữa hành trình truyền giáo thứ hai, bằng việc đến đó thông qua đường bộ, sau khi ghé thăm các Hội thánh ở vùng Ga-la-ti. Ông đã ở lại Ê-phê-sô hơn 2 năm-một sự lưu lại lâu nhất trong cuộc hành trình truyền giáo của ông. Trong khi Phao-lô còn ở đó, Đức Chúa Trời đã thực hiện những “phép lạ phi thường” qua ông, điều này có lẽ bởi vì sự thịnh hành rộng khắp của những việc thực thi và niềm tin mang tính huyền bí được thấy ở tại Êphê-sô lúc bấy giờ (xem Arnold 1992).

Sau những sự kiện ở tại Ê-phê-sô, Phao-lô quyết định “trong Đức thánh Linh” (19:21 bản dịch NRSV) để đi qua Ma-xê-đoan và A-chai hình như để thăm lại những Hội thánh đã được thành lập trong hành trình truyền giáo thứ hai. Ông đi về phía Nam đến Hy-lạp, khích lệ những tín hữu trên suốt hành trình ông đi qua.

Sau vài tháng ở tại Hy-lạp, ông đã định đi thuyền qua biển Aegean (như trong vòng hành trình truyền giáo II), nhưng có một âm mưu hại ông, khiến ông quyết định quay về bằng đường bộ ngang qua xứ Ma-xê-đoan. Đến thành Phi-líp. Phao-lô đi thuyền qua Trô-ách, và ông ở lại đó khoảng một tuần. Hy vọng về tới Giê-ru-sa-lem vào ngày Lễ Ngũ Tuần, ông quyết định bỏ qua việc dừng chân tại Ê-phê-sô, e rằng nó sẽ làm cho ông quá trễ.

Thay vì đó, sau khi dừng chân tại Miletus, khoảng chừng 30 dặm ở miền nam của Êphê-sô (Bruce 1998, 387), ông đã gửi một thông điệp tới các trưởng lão tại Êphê-sô để nhã ý gặp họ tại đó. Một khi họ đến đó, ông gửi lời chào tạm biệt với họ trước khi ông xuống thuyền đi thẳng về Giê-ru-sa-lem. Ông trở về Giê-ru-sa-lem với sự biết trước bởi Đức thánh Linh rằng sự tù đày và bắt bớ đang chờ đợi ông, và điều đó ông sẽ chẳng bao giờ gặp lại các thiết hữu ở tại Êphê-sô nữa. Xuống thuyền, ông đến Tyre, và những môn đồ qua sự “linh cảm của Đức

Thánh Linh” đã ở đó nói với ông rằng đừng lên Giê-ru-sa-lem. Nhìn thoáng qua, họ sai lầm về sự hiểu biết rằng Phao-lô phải đối diện với những khó khăn ở đó, để thuyết phục rằng ông không nên đi (Grudem 1988). Tuy nhiên, Phao-lô thực thi quyền hạn sứ đồ của ông để không nghe họ, và cứ tiếp tục hành trình của mình. Những sự cảnh cáo về những gì sẽ xảy ra lại được đưa ra thêm một lần nữa ở tại Sê-sa-rê, và lần này được nói do tiên tri A-ga-bút. Một lần nữa, Phao-lô bỏ qua sự nài nỉ khẩn cấp của những tín hữu địa phương khi khuyên rằng ông nên tránh xa Jerusalem (Grudem 1988).

Một lần nữa, Phao-lô đã đến Giê-ru-sa-lem, ông tường thuật lại cách chi tiết cho các chấp sự ở tại Giê-ru-sa-lem về những điều Đức Chúa Trời đã thực hiện ở giữa vòng dân ngoại bang. Sự tường thuật này chính thức khép lại cuộc hành trình truyền giáo thứ ba của Phao-lô.

Cộng tất cả lại, nó chiếm khoảng gần 4 năm để trải qua một đoạn đường gần 4000 dặm của cuộc hành trình truyền giáo lần thứ III của Phao-lô (boyd 1995, 148). Vòng truyền giáo thứ III có sự tương quan gần gũi với cuộc hành trình truyền giáo lần thứ II. Những điểm khác biệt cơ bản giữa hai cuộc hành trình truyền giáo này là: (1) Phao-lô đã di chuyển bằng đường bộ từ A-chai và Ma-xê-đoan đến Trô-ách hơn là việc di chuyển bằng thuyền ngang qua biển Aegean từ phía trên cùng, thuộc miền nam của tỉnh A-chai. (2) Hành trình này gần với Giê-ru-sa-lem hơn là Antiôt. Mặc dù theo lịch sử của việc viết các thư tín của Phao-lô là khó để xác định cách chắc chắn, dường như có thể lắm ông viết I, II Côrinhtô, Galati, và Rôma giữa cuộc hành trình truyền giáo này.

Phao Lô Đến Rô-ma Trong Xiềng Xích

Sau tường thuật lần thứ nhất của Phao-lô, những trưởng lão tại Giê-ru-sa-lem giải thích rằng họ có một vấn đề (21:20-25). Họ nói với Phao-lô rằng những người Do

Thái tại Á châu đã đến Giê-ru-sa-lem mô tả ông như là một người từ bỏ luật pháp của Môi-se, và điều ấy hết sức hệ trọng đối với Do thái giáo. Những trưởng lão cho rằng Phao-lô tham dự trong những nghi lễ Do thái (việc trả xong sự hứa nguyện Naxirê được chứng kiến bởi một số tín hữu) để xoa đi những lời đồn đại.

Phao-lô đồng ý và làm theo những yêu cầu (21:26). Thật bất hạnh, kế hoạch đã phản tác dụng, và Phao-lô đã được giải cứu khỏi cơn giận dữ của đám đông dấy loạn bởi một viên quan cơ địa phương người La-mã (21:27-36). Điều này bắt đầu câu chuyện về một phiên xét xử mà cuối cùng đã đưa Phao-lô đến cuộc hành trình cuối cùng, và lần này đến Rôma.

Trên đường đi đến Rôma, dường như ở mỗi trạm dừng chân, Phao-lô đã được trao những cơ hội để chia sẻ về Đấng Christ. Sự giảng đạo của ông đã chạm đến những người lãnh đạo tôn giáo (23:1-11), những nhà cầm quyền (24:1-21), các vua chúa (25:23-26:23), các thủy thủ (27:13-26), và các người dân mê tín sống trên đảo (28:1-10). Những xiềng xích vật lý không ngăn trở được sức sống và năng lực thuộc linh của Phao-lô để rao truyền về Đấng Christ. Thực tế, nó làm cho ông thậm chí có thể đi xa hơn trong những hành trình truyền giáo trước đây. Luca kết thúc sách công vụ này bằng một kịch bản thiên thượng trong công tác truyền giáo của Phao-lô tại một căn nhà giam nhưng lại được giảng đạo cách tự do: “giảng về nước Đức Chúa Trời và dạy dỗ về Đức Chúa Giê-xu Christ cách tự do trọn vẹn, chẳng ai ngăn cấm người hết” (28:31). Như trong phần ký thuật sau cùng này, dường như đó là lúc ở tại Rôma, Phao-lô đã viết các thư tín Philêmôn, Cômôse, Ê-phê-sô, Phi-líp, I, II Ti-mô-thê, và Tít.

Những bài học từ đời sống và chức vụ của Phao-lô

Trước hết, những hành trình truyền giáo của Phao-lô kéo dài hết khoảng một thập niên trong cuộc đời của ông, và giữa thời gian này, Phúc âm đã lan rộng khắp bốn tỉnh quan trọng của vùng tiểu á, và trên vùng đất Châu-âu đương thời. Những bài học về truyền giáo có thể học được từ Phao-lô ở đây là gì? (xem bảng nhận xét của các học giả dưới đây [*sidebar* 4.1] để có thêm những thảo luận).

Trước hết, khoảng thời gian tối đa mà Phao-lô ở lại tại một địa phương là ít hơn ba năm. Trong ý đó, Phao-lô là một nhà truyền giáo lưu động hơn là một người thường trú. Ông di chuyển từ nơi này đến nơi khác để lập Hội thánh mới, nhưng lại không cứ ở một nơi lâu đủ để trở thành một mục sư thường trực tại đó (xem Gilliland 1983, 33; nhưng cũng xem lời cảnh báo của việc áp dụng điều này quá mức trong Marshall 2000, 102). Như vậy, dù công tác truyền giáo của Phao-lô rõ ràng phải được nhìn nhận như là một mẫu mực về những gì mà một đời sống của người truyền giáo có thể có, nó không nên được xem đó là một “qui tắc” (*norm*) cho tất cả các nhà truyền giáo.

Thứ hai, chiến lược truyền giáo của Phao-lô được tập chú rất nhiều vào sự sẵn sàng để vâng phục Đức Thánh Linh, hơn là việc thực hành những kế hoạch mang tính chiến lược cụ thể được nhìn thấy ở những cơ quan đại diện truyền giáo phương tây ngày nay. Herbert Kane tự hỏi liệu Phao-lô đã có một chiến lược thực sự để ông đi theo đó hay không. Và câu trả lời của chính ông đó là Phao-lô quả thật đã có một chiến lược, nhưng duy chỉ “nếu chúng ta hiểu từ này [*chiến lược*] với ý nghĩa “một thực thi linh động tạm thời” được mở rộng dưới sự dẫn dắt của Đức Thánh Linh và lệ thuộc vào sự chỉ dẫn và điều khiển của Ngài” (Kane 1976, 73). Những điển hình về sự hướng dẫn thiên thượng trong đời sống của Phao-lô

bao gồm cả “sự hiện thấy liên quan đến sự cải đạo; hoạt động của Anania, lời hiệu triệu của Ba-na-ba, sự hướng dẫn buổi gặp gỡ cầu nguyện tại An-ti-ốt; những sự hiện thấy khác trong đền thờ, sự hiện thấy về người Ma-xê-đoan; những lời tiên tri của A-Ga-bút và những người khác; sự hiện thấy tại Côrinhtô, và sự hiện thấy trên con tàu” (Marshall 2000, 101). Trên phương diện con người được nhìn thấy, việc khởi xướng của cuộc hành trình truyền giáo II đến từ sự ao ước của Phao-lô để trở lại

Phao-lô là một nhà truyền giáo đúng nghĩa thần học, và là một nhà thần học đúng nghĩa truyền giáo. Thần học của ông mang tính truyền giáo, và sự tận tụy trong chức vụ truyền giáo của ông mang tính thần học. Nguyện Tin lành mà Phao-lô rao giảng về một Đấng Christ bị đóng đinh và sống lại, và sự bằng lòng tái hiện điều đó thông qua sự chịu đựng về những nỗi khổ thế cho những người khác của ông, cũng là “niềm đam mê cháy bỏng” của chúng ta.
Scott Hafermann (2000, 141)

hành trình truyền giáo I.

Thứ ba, rõ ràng Phao-lô là một nhà truyền giáo, nhưng ông là một nhà truyền giáo với một mục đích trong tâm trí ông. Học giả Tân ước và cũng là một nhà truyền giáo, Paul Bowers, đã chỉ ra rằng mối quan tâm căn bản của Phao-lô vượt lên trên cả sự chinh phục con người cho Đấng Christ; trọng tâm trong chức vụ của ông đó là biến đổi những cộng đồng của Cơ-đốc

nhân trên khắp những vùng mà ông đã đi qua, như là một công cụ để truyền bá Phúc âm đến toàn thế giới (xem Bowers 1993, 609; Kostenberger và O’Brien 2001, 180-

81). Thậm chí nói rộng hơn, Phao-lô đã có một mục đích để phát triển những tín hữu trưởng thành hầu cho họ kinh nghiệm những gì mà chính họ đã có trong Đấng Christ, và trở nên thích hiệp hoàn toàn trong sự chuẩn bị cho ngày Đấng Christ quang lâm (Peterson 2000,200).

Thứ tư, Phao-lô sẵn sàng thay đổi sứ điệp mình dựa trên những thánh giả. Việc cắt bì của Timôthê minh họa rằng sứ giả phải có trách nhiệm để tránh đi việc xây dựng nên những rào cản không cần thiết đối với những người nghe Phúc âm. Sự dẫn nhập những bài thơ của ông và những điện thờ tại A-thên như là những lạc điểm đối thoại đối với Phúc âm, chứng tỏ rằng sự sẵn sàng gặp gỡ những con người ở ngay chỗ của họ là một một điểm khởi đầu để kết nối họ với Phúc âm.

Thứ năm, có những giới hạn nhất định đối với vấn đề hội nhập văn hóa (*contextualization*) của Phao-lô. Ông và Ba-na-ba đã có những sai lầm đối với những thần thánh của người La-mã ở tại thành Lít-tơ đó là điều không thể chấp nhận đối với ông; hoặc cũng không thể cho trường hợp yêu cầu những người ngoại bang chịu phép cắt bì như là một phần của tiến trình cải đạo.

Thứ sáu, Phao-lô tập trung sự chú ý đến việc thành lập các Hội thánh và tiếp tục đến các vùng mới. Mặc dù các Hội thánh mà Phao-lô đã thành lập đã có mối quan hệ gắn liền với ông, họ được mong đợi là đứng vững cách độc lập trước sự hiện diện của ông. Ông tránh việc phát triển một mối quan hệ lệ thuộc đối với các Hội thánh mà ông đã thành lập, thay vào đó cho họ có đủ lực để đứng trên chính đôi chân mình với sức toàn năng của Đấng Christ. Những Cơ-đốc nhân hiện tại đã thực hiện tốt việc tập chú ý sát sao vào những kết luận sâu sắc của Roland Allen về các phương pháp của Phao-lô (xem bảng 4.2).

Thứ bảy, nội dung về sự giảng đạo của Phao-lô thực chất đó là câu chuyện về Chúa Jesus. Nó tương sánh với

những câu chuyện kỹ thuật được tìm thấy trong bốn sách Phúc âm (xem Wenham 2000, Seccombe 2000). Với một trường hợp ngoại lệ về lối tiếp cận của Phao-lô tại A-thên, Phao-lô chọn sự tập trung vào lịch sử hơn là vào triết lý, trên những câu chuyện đơn giản hơn là những bài diễn thuyết mang tính trí tuệ.

Thứ tám, Phao-lô có khuynh hướng làm việc như là một thành viên lãnh đạo của một nhóm người, hơn là cố gắng làm việc một mình trên những hành trình của ông. Những suy nghĩ thực tiễn có thể được áp dụng ở đây. Việc đi lại trong thời Phao-lô là nguy hiểm hơn nhiều so với nhiều vùng trên thế giới ngày hôm nay (Winter 2000), và di chuyển trong cùng một nhóm là một trong những cách tốt nhất để đảm bảo sự an toàn. Mặc dù lúc đầu, Phao-lô và những người bạn đồng hành đã được kể tên (như Ba-na-ba và sau này là Si-la) là những người đồng sự, nhưng về sau Phao-lô là người chịu trách nhiệm, và những đồng sự là những người giúp đỡ hơn là những người đồng sự (Marshall 2000, 106).

Có lẽ có ít thần học về những công tác truyền giáo như thế trong Tân ước, bởi vì trong toàn bộ của nó là một thần học truyền giáo, một thần học của một nhóm người về truyền giáo, và một thần học trong phong trào truyền giáo. Như vậy, nó không trình bày một thần học về những công tác truyền giáo, mà nó chính là một thần học truyền giáo.

George Peters (1972, 131)

Thứ chín, bách hại là một phần tất yếu trong những hoàn cảnh của Phao-lô (xem Hafemann 2000), nhưng nó đã không làm thoái chí ông trong việc rao giảng Phúc âm. Ông đã trải qua chính những điều đó, để rồi ông cảnh báo những Hội thánh trong giai đoạn được chăm sóc có được qua cuộc hành trình truyền giáo

đầu tiên của mình: Con đường dẫn đến vương quốc của

Đức Chúa Trời là con đường nhiều khó nhọc (14:22). Sự khó nhọc không làm chùn bước Phao-lô, và chúng sẽ không làm chùn bước những nhà truyền giáo ngày nay. Một thực tế đó là có nhiều Cơ-đốc nhân tử đạo trong thế kỷ 20 hơn số Cơ-đốc nhân tử đạo của tất cả những thế kỷ trước cộng lại (Barrett, Kurian, và Johnson 2001, 2:229), đứng vững vàng như một lời nhắc nhở đầy thuyết phục rằng những gì mà Phao-lô đã nói cách đây 20 thế kỷ hãy còn áp dụng ở nhiều vùng trên thế giới ngày nay.

Thứ mười, Phao-lô rất linh động trong vấn đề tài chính của mình. Đôi khi ông phụ thuộc vào sự rộng rãi của những thánh đồ (Công vụ 16:14-15), hay sự đóng góp của những Hội thánh khác (Philip 4:16), nhưng một cách tiêu biểu, phần lớn ông tự tạo nguồn thu nhập cho chính mình thông qua việc may trại (Công vụ 18:1-4; 20:33-34; I Côrinhtô 9:3-18). Mặc dù những thực thi của ông là linh động, Roland Allen lưu ý rằng có những ranh giới cho ông: Đường như có ba nguyên tắc mà nó chi phối cách thực thi của ông: (1) ông không tìm kiếm sự giúp đỡ về tài chính cho chính ông. (2) ông không nhận sự giúp đỡ tài chính đối với những người mà ông rao giảng Phúc âm. (3) ông đã không quản lý những nguồn quỹ của Hội thánh địa phương. (Allen [1912] 1962, 49).

Nghiên cứu công tác truyền giáo trong các thư tín

Những thư tín khác nhau mà nó bao gồm những phần khác trong Kinh thánh Tân ước của chúng ta là được viết như những bức thư trong các dịp đặc biệt. Được cho là vào các dịp, các sự kiện cụ thể, hay liên hệ đến một Hội thánh, một cộng đồng, hay một cá nhân, mỗi một thư tín có khuynh hướng chú trọng vào các trường hợp cụ thể mà các thánh giả tham dự đang đối diện. Chúng được viết để chỉ ra những tình huống cụ thể hơn là những điều khoản chung chung, và vì vậy mà chúng không có khuynh hướng đưa ra những điều khoản mang tính hệ

thống về những chủ đề, trừ khi những chủ đề đó là có liên quan trực tiếp đối với các độc giả.

Một người uông công tìm kiếm một trọng điểm trên chủ đề thần học về sự truyền giáo trong bất kỳ thư tín nào. Tuy nhiên, tổng hợp lại giữa các thư tín với nhau, thì chủ đề truyền giáo là chủ đề lớn đã được tìm thấy trong những phần còn lại của Kinh thánh.

Vì mục đích của chúng ta trong những sự thảo luận này, chúng ta sẽ tập trung vào để chú ý tới năm chủ đề chọn lọc được tìm thấy trong các thư tín này, mà chúng sẽ liên tục một kịch bản thiên thượng về công tác truyền giáo. Đối với mỗi chủ đề, chúng ta chỉ trích dẫn những ý tưởng hỗ trợ khả dĩ để làm mẫu, và những câu Kinh thánh có thể được mà thôi.

Sidebar 4.1 Những đặc điểm về các phương pháp truyền giáo của Phao-lô		Suy gẫm và thảo luận
<p>Trong sự nghiên cứu về các hành trình truyền giáo của Phao-lô, chúng ta thấy thật ích lợi để rút ra những mô thức hay những hoạt động mà chúng ta trải dài xuyên suốt qua hoạt động truyền giáo của ông. Ở đây chúng tôi cung cấp những liệt kê từ ba vị học giả, học đã phản ánh những phương pháp của Phao-lô. Mỗi học giả đã rút tĩa từ nhiều năm nghiên cứu, và lưu ý cẩn thận đến những trường hợp có thể thấy. Khi bạn nghiên cứu mỗi một bảng liệt kê này, hãy suy nghĩ về những câu hỏi bên dưới như là những điểm bắt</p>	<p>Học giả Paul Bowers chuyên về các sách Tân Ước của Phao-lô đã liệt kê bảy mô thức được tìm thấy trong công tác truyền giáo của Phao-lô mà chúng xác định đặc tính về phương pháp truyền giáo của Phao-lô. Nhà truyền giáo và là người có sứ mệnh truyền giáo tại Trung hoa J. Herbert Kane đã liệt kê chín đặc điểm trong công tác truyền giáo của Phao-lô. Giáo sư truyền giáo và là người sáng lập công tác truyền giáo tại Sri Lanka, Roger Greenway đã nhận ra bảy phương pháp</p>	<p><i>Học đọc xuyên suốt mỗi một cuộc hành trình truyền giáo của Phao-lô (Công vụ 13:4-14:28; 15:36-18:22; 18:23-21:19) và so sánh với những gì bạn thấy trong các phân liệt kê bên dưới.</i></p> <p><i>Những điều nào bạn có thể thêm vào trong các đặc tính này?</i></p> <p><i>Những điều nào bạn có thể đã bỏ sót từ những phân liệt kê này?</i></p> <p><i>Hãy thảo luận thể nào mà mỗi một đặc tính này đã ảnh hưởng tới lối suy nghĩ của bạn về công tác truyền giáo của chính bạn trong tương lai?</i></p>

<p>đầu cho việc thảo luận về những phương pháp của Phao-lô, và những áp dụng nào mà chúng có thể được cho công cuộc truyền giáo ngày nay</p> <p>Bowers (1993,610)</p>	<p>chính mà Phao-lô đã dùng. Hãy nhìn vào biểu đồ để so sánh những điều được cho thấy giữa mỗi một học giả với nhau.</p> <p>Kane (1976, 74-85)</p>	<p>Greenway (1999, 62-68)</p>
<p>1. Phao-lô đã cam kết hứa nguyện giới thiệu Phúc âm bất kể nơi nào mà người ta chưa được nghe đến, với một chức năng tiên phong ở những đồn lũy của việc mở rộng Cơ đốc giáo.</p> <p>2. Ông hiểu rằng sự kết thúc này đem đến một phong trào mang tính địa lý trong sự rao truyền về Phúc âm.</p> <p>3. Ông đưa ra khái niệm một phong trào như</p>	<p>1. Phao-lô duy trì mối quan hệ gần gũi với những cơ sở nền tảng là gia đình.</p> <p>2. Phao-lô giữ lấy những nỗ lực của mình đối với bốn tỉnh lúc bấy giờ.</p> <p>3. Phao-lô tập trung đến những thành phố lớn.</p>	<p>1. Phao-lô tiếp cận với những người bằng sự cứu chuộc và quyền tể trị của Đấng Christ, và khuyên nài họ hãy vâng phục Ngài bằng cả tâm lòng và đời sống của họ.</p> <p>2. Phao-lô tập trung vào những gia đình và những hộ gia đình để truyền giáo lẫn việc vươn đến cộng đồng xã hội.</p> <p>3. Phao-lô nhấn mạnh tầm quan trọng của việc</p>

<p>vậy trong những thuật ngữ của những vùng địa lý đặc biệt.</p> <p>4. Phao-lô đã nỗ lực vận động những vùng này trong một loạt những sự kiện mạnh mẽ nối tiếp nhau từ Tây sang Đông.</p> <p>5. Trong phạm vi đó, Phao-lô tìm kiếm việc thiết lập những cộng đồng Cơ-đốc trong những khu vực trọng tâm, nơi tập trung dân cư đông đúc của mỗi vùng.</p> <p>6. Sự kết thác trong chức vụ truyền giáo của Phao-lô bao hàm việc nuôi dưỡng những cộng đồng như thế, đến sự trưởng thành vững mạnh.</p> <p>7. Một khi thực hiện hoàn tất điều này, Phao-lô cảm nhận rằng “không</p>	<p>4. Phao-lô dùng nhà hội như một cảnh chính trong những công việc ưu tiên của mình.</p> <p>5. Phao-lô ưa thích giảng cho những nhóm người đáp ứng.</p> <p>6. Phao-lô báp têm những người cải đạo dựa trên sự xưng nhận đức tin của họ.</p> <p>7. Phao-lô đã ở lại đủ lâu trong một vùng để thiết lập một Hội thánh.</p>	<p>thiết lập và nuôi dưỡng những Hội thánh và cộng đồng đức tin, thờ phượng, thông công, và phục vụ.</p> <p>4. Phao-lô tập trung đến việc phát triển những lãnh đạo địa phương trong các Hội thánh, và đặt họ vào vị trí phụ trách càng sớm càng tốt.</p> <p>5. Phao-lô sử dụng những “cầu nối” tự nhiên của những mối quan hệ gia đình, bạn bè, và những mối liên hệ khác trong việc mở rộng Phúc âm.</p> <p>6. Phao-lô đã khởi đầu những “Hội thánh tại gia đình” ở mọi nơi mà ông đến. Những Hội thánh tại gia đình này trở nên những tế bào sống động trong thân thể của Đấng Christ.</p> <p>7. Phao-lô dùng một số nhiều những “cộng sự” (ngày nay gọi bằng</p>
---	---	--

<p>còn chỗ nữa cho ông” trong sự kêu gọi truyền giáo đặc biệt cho những vùng này, và ông lại sẵn sàng để tiếp tục di chuyển</p>	<p>8. Phao-lô chọn khá đa dạng về những người cộng sự của mình. 9. Phao-lô đã trở nên “mọi thứ” cho mọi người.</p>	<p>thuật ngữ “lay people”- chỉ những người bình dân), để mở rộng Phúc âm và thi hành chức vụ trong các hội thành tại gia đình này. Phao-lô đã dạy những tín hữu cứ gia thêm sự công chính, lễ thật, và lòng thương xót trong xã hội, và quan tâm đến thế giới của Ngài.</p>
---	--	---

Đọc thêm 4.2

Những nguyên tắc truyền giáo của Phao-lô

Rolland Allen đã viết một bài kinh điển về “*Những phương pháp truyền giáo: Của Thánh Phao-lô hay Của Chúng Ta?*” vào năm 1912, và quyển sách này của ông hãy vẫn còn được sử dụng trong các lớp truyền giáo ngày hôm nay. Trong đó, ông đã khám phá ra những phương pháp học trong việc thành lập Hội thánh của Phao-lô, so sánh và tương chiếu những phương pháp của Phao-lô với những phương pháp phổ biến (của Hội thánh Anh Quốc Giáo) trong thời của Allen. Quyển sách đó vẫn cứ được xuất bản ấy là bằng chứng cho một thực tế rằng sự đánh giá của Allen hãy còn thích hợp bất chấp cả hàng trăm năm biến đổi mà nó đã trải qua.

Những điều dưới đây là một phần của quyển sách, trong đó ông đã tóm tắt những bài học quan trọng nhất đã học được từ công trình nghiên cứu của ông về những phương pháp của Phao-lô trong việc thành lập và phát triển Hội thánh (trang 151-52).

Chúng ta đã biết rằng bí quyết thành công của vị Sứ đồ trong sự lập nên các Hội thánh nằm trong sự tuân thủ những quy tắc thực thi theo những thể thức như sau:

1. Mọi sự giảng dạy luôn luôn phải mang tính dễ hiểu và có thể nắm được và hiểu được, để rồi những người một khi họ đã nhận lãnh, nó còn đọng lại, áp dụng được, và truyền đạt được. Bài giảng dạy phải thực tế. Không dạy điều gì mà chúng không thể hiểu được và sử dụng được.

2. Tất cả mọi sự tổ chức trong hình thức như thế, phải có một đặc tính đó là nó có thể hiểu được và duy trì được. Đó phải là sự tổ chức mà người khác nhìn thấy tính thiết yếu của nó. Đó phải là sự tổ chức mà người ta có thể và sẽ hỗ trợ. Không được quá phức tạp và rắc rối mà những cộng đồng nhỏ hay những cộng đồng của các em nhỏ không thể ủng hộ về tài chánh thiết cần cho sự duy trì nó. Sự kiểm định của tất cả các sự tổ chức đó là tính chất tự nhiên và lâu bền. Không nên thiết lập một điều nào mà nó như một phần của đời sống bình thường của Hội thánh, là của những con người mà chính họ lại không thể hiểu được hay không thể thực thi được.

3. Tất cả mọi sự sắp xếp về tài chánh được thực hiện cho đời sống bình thường và sự tồn tại của Hội thánh cũng phải nên như thế, tức chính dân sự có thể và sẽ điều khiển và quản lý công việc của họ cách độc lập với những sự trợ cấp bên ngoài. Sự quản lý tất cả các ngân quỹ địa phương phải nên hoàn toàn nằm trong tay của Hội thánh địa phương, điều đó sẽ làm tăng lên và sử dụng nguồn quỹ của chính họ cho những mục đích của chính họ, để rồi họ sẽ không bị túng quẫn, hoặc cũng

không bị lệ thuộc vào sự điều khiển của tổ chức xã hội bên ngoài.

4. Sự nhận biết về trách nhiệm lẫn nhau “mình vì người khác” của tất cả các Cơ-đốc nhân phải được cẩn thận ghi nhớ và thực thi. Toàn thể cộng đồng phải có trách nhiệm thực thi cách nghiêm túc việc báp têm, sự bỏ nhiệm chức vụ, và các kỷ luật.

5. Thẩm quyền để thi hành các ân tứ thuộc linh được ban cho rộng rãi và không chậm trễ. Không nên cầm giữ lại điều gì mà chúng có thể làm vững mạnh đời sống của Hội thánh, và cũng bớt kiểm giữ những điều mà chúng là những dưỡng chất thuộc linh cần yếu của Hội thánh. Việc tự do để thực thi những ân tứ mà chúng không thuộc về ơn ban cho có thể bị từ chối, nhưng một ân tứ đúng nghĩa phải được nhìn nhận. Sự thử nghiệm về tính sẵn sàng để nhận lấy thẩm quyền là khả năng để nhận lấy ân điển.

Suy gẫm và thảo luận

Đối với mỗi một trong năm bài học của Allen, hãy thảo luận sự ảnh hưởng của nó trên mỗi quan điểm mà bạn có về công tác truyền giáo, và thể nào chúng nên được thực thi

Chủ đề 1: LÒNG THƯƠNG XÓT CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI MỞ RỘNG CHO TOÀN NHÂN LOẠI.

Mặc dù sự kêu gọi đặc biệt của Phao-lô là phải hướng đến dân ngoại bang (Rôma 1:5; 15:17-19), một sự thật rõ ràng ấy là bao hàm những dân ngoại bang bao hàm được kể ở đây, sự ban cho của Phúc âm đó là một sự ban cho mang tính hoàn vũ. Chúa Jesus chết cho tất cả mọi người (Rôma. 5:18-19; II Côrinhtô 5:15), và Đức Chúa Trời mong muốn mọi người được cứu rỗi (I Ti-mô-thê 2:4; II Phi-e-rơ 3:9). Vì thế sự ban cho của Phúc âm được mở rộng cho tất cả mọi người-cho các dân ngoại bang và người Do Thái, cho nô lệ và tự chủ, cho người nam lẫn người nữ (Ga-la-ti.3:28). Tất cả mọi người đều được trao cơ hội để thờ phượng Vua của muôn vua. Một khái tượng độc đáo được ban cho Giăng về sự hiện diện của vô số những người trên khắp nơi trước ngai của Đức Chúa Trời, điều đó bao hàm những con người “từ mọi nước, mọi chi tộc, mọi ngôn ngữ” (Khải 7:9), nó chỉ về sự ban cho của Đức Chúa Trời sẽ được chấp nhận ở giữa vòng mọi dân tộc (dù không phải được chấp nhận bởi mỗi cá nhân) trên thế giới trước khi sự cuối cùng sẽ đến.

Chủ đề 2: TRUYỀN GIÁO BAO HÀM MỘT SỨ ĐIỆP.

Sứ điệp là đến từ Đức Chúa Trời (Rôma 1:1), và nội dung của sứ điệp đó là trọng tâm (Ga-la-ti 1:6-8). Nó cấu thành chặt chẽ với trọng tâm về Chúa Jesus (Rôma. 1:3-4; II Côrinhtô 5:19,21), một thực tế là sự phân cách của mỗi con người đối với Đức Chúa Trời (Rôma. 3:23), sự thật về sự phán xét sẽ đến của Ngài (I Tê-sa-lô-ni-ca 1:9-10), và nhu cầu để đáp ứng (II Côrinhtô 5:11-21) được ban cho bởi ân điển của Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 2:8-9). Ý niệm về sự cứu rỗi đến bởi việc làm hủy hoại chương trình cứu chuộc của Đức Chúa Trời (Rôma. 10:3; Ga-la-ti 2:21; Ê-phê-sô 2:8-9; Phi-líp 3:9), mặc dù việc lành

được liên quan mật thiết với đời sống Cơ-độc: Ê-phê-sô 2:10; Gia-cơ 2:14-26).

Chúa Jesus là một thực tại về kế hoạch của Đức Chúa Trời cho nhân loại (Cô-lô-se 2:8-12). Bởi vì Chúa Jesus đã đến như một tôi tớ khiêm nhường và vâng phục, nên Đức Chúa Trời đã chọn và đem Ngài lên cao hơn tất cả (Phi-líp 2:6-11; Hê-bơ-rơ 2:9). Ngài là Chiên Con của Đức Chúa Trời, đã bị giết từ buổi sáng thế (Khải Huyền 13:8), và bây giờ ngự bên hữu của Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 1:20). Dù sứ điệp là bất biến, phương tiện để truyền đạt sứ điệp phải thích nghi để thích hợp với tình huống, và chính những con người mà chúng ta vươn đến (I Côrinhtô 9:22-23).

Chủ đề 3: TRUYỀN GIÁO ĐỐI ĐẦU VỚI MỘT ĐỐI THỦ SIÊU NHIÊN.

Công tác truyền giáo và chiến trận thuộc linh là sự đi liền kề bất khả phân tách. Một thế giới vô tín và hệ thống chế ngự nó (Wink 1992) nằm dưới sự thống trị của Sa-tan, bị giam cầm dưới sự chi phối của nó. Nó làm đui mù những kẻ ở dưới hệ thống quyền cai trị của nó (II Côrinhtô 4:4). Họ đang chết dưới sự phạm phép và tội lỗi của họ (Ê-phê-sô 2:1-3), và làm nô lệ dưới mưu mô và bản chất của Satan (Ga-la-ti 4:3,9). Trong một khoảng thời gian nhất định, Satan và những kẻ theo nó được phép sử dụng quyền hạn của nó trên đất trong những vùng thuộc lãnh địa bóng tối của chúng (Cô-lô-se 1:13; Ê-phê-sô 2:1-3).

Một thực tế bên dưới những giới hạn trong hoạt động của Satan được ấn định bởi một sự thật đó là Chúa Jesus đang thắng thế trong công tác truyền giáo của Ngài để hủy diệt công việc của ma quỷ (I Giăng 3:8), và giải phóng con người ra khỏi sự sợ hãi bởi quyền lực của sự chết (Hê-bơ-rơ 2:14-15). Mặc dù sự thật là Chúa Jesus đã đánh bại hoàn toàn Satan và những thế lực của nó ở tại

Thập tự giá (Cô-lô-se 2:15-22), nhưng sự toàn thắng chưa được nhìn thấy cách đầy trọn (Hê-bơ-rơ 2:8), dấu vậy nó sẽ hoàn nghiệm trong thời biểu của Đức Chúa Trời (I Cô-rinh-tô 15:24-26).

Cơ-đốc nhân-những kẻ được công bố là những tạo vật mới (II Cô-rinh-tô 5:17)- là con cái của Đức Chúa Trời (Rô-ma. 8:15-17; Ê-phê-sô 1:4-5), được ban cho quyền hạn của Đấng Christ (Cô-lô-se 2:10), và được kêu gọi để cam kết trong cuộc chiến cho vương quốc của Đức Chúa Trời (Ê-phê-sô 6:12), trong quyền năng của Đức Thánh Linh (II Cô-rinh-tô 10:3-5). Họ thực hiện được điều này bởi sự vâng phục Đức Chúa Trời và chống trả Satan (Gia-cơ 4:4-9; I Phi-e-rơ 5:5-9).

Chủ đề 4: ĐỨC CHÚA TRỜI CÓ TRÁCH NHIỆM TÊ TRỊ TRONG CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO

Sự tể trị của Đức Chúa Trời là bằng chứng rõ ràng. Ngài là “người Cha” yêu thương (Rô-ma 5:8; 8:15-16; Ga-la-ti 4:4-6), và cũng là Vua hằng sống, vô hình, và đời đời trên muôn vua (1 Tim 1:17; 6:14b-16), Ngài là Đấng trên cả mọi sự, giữa mọi người và ở trong mọi người (Ê-phê-sô 4:6), và trong Ngài mọi sự được vững lập (Cô-lô-se 1:17). Ngài tạo dựng và quản trị thế giới này (Công vụ 17:24-28), và ban cách dư dật cho mọi loài mà Ngài đã tạo nên (Gia cơ 1:5-8, 17), cùng làm mọi điều tốt lành cho những kẻ yêu mến Ngài (Rô-ma 8:28-30).

Là Đấng tể trị, những kế hoạch của Đức Chúa Trời cho sự bình an (I Cô-rinh-tô 14:33a) không thể bị ngăn trở. Sự ngu dại của Ngài là lớn lao hơn sự khôn ngoan của con người, và sự yếu đuối của Ngài là trội hơn sức mạnh của người ta (I Cô-rinh-tô 1:25). Ngài là Đấng mà từ đó, muôn vật được tạo thành, và nhờ Ngài mà muôn vật được sống (I Cô-rinh-tô 8:6), và sau hết, Ngài là Đấng mà mọi nước sẽ tôn thờ (Khải 15:3-4).

Chủ đề 5: CHÚNG TA LÀ NHỮNG ĐẠI SỨ CỦA ĐẢNG CHRIST.

Trong Đảng Christ, Cơ-độc nhân đã được ban cho một địa vị mới, ấy là (1) một dòng giống được lựa chọn (I Phi-e-rơ 2:9-12) (hay thể hệ được tuyển chọn [từ Esai 43:20]) (2) là chức tế lễ nhà vua (Xuất 19:6), dự phần trong sự quản trị hoàng gia cùng với Đảng Christ (Stibbs 1959, 104); (3) một dân thánh (Xuất 19:6), là một dân thuộc về chính Ngài (dựa trên Ô-sê 1:6-10; 2:23). Có một mục đích cho địa vị của một Cơ-độc nhân: để rao ra sự cao cả (những mỹ đức hay những phẩm hạnh tuyệt vời) của Đức Chúa Trời. Michael Lawson đã viết:

Trong khi dân sự của Đức Chúa Trời chờ đợi vua của họ hiện đến, họ không phải ngồi yên thụ động. Họ là những người có một mục đích. Trong mỗi liên thông đó, họ đang “rao ra những việc lạ lùng của Đức Chúa Trời, Đấng kêu gọi anh em ra khỏi chốn tối tăm, để bước vào sự sáng diệu kỳ của Ngài.” Nói tóm lại, dân sự của Đức Chúa Trời là một dấu hiệu của vương quốc Ngài” (Lawson 1987, 135).

Đức Chúa Trời hành động trong đời sống Cơ-độc nhân (Phi-líp 2:12-13) để giúp đỡ họ trưởng thành (I Côrinhtô 3:7), và để thực thi công việc đã sẵn dành cho họ (Ê-phê-sô 2:8-10). Dựa trên sự vâng phục của họ đối với Đảng Christ, họ không chỉ tiến hành một cuộc chiến phòng thủ, nhưng ở thế chủ động và tấn công để giao chiến với kẻ thù của linh hồn mình, qua việc sử dụng những nguyên tắc của Đức Chúa Trời trong sự chống trả. Những nguyên tắc này bao hàm chiến thắng điều ác bằng điều thiện lành (Rôma. 12:21), và đáp lại sự nguyên rủa bằng sự chúc phước (I Phiơ 3:8-12) như là những đại sứ của Đảng Christ (II Côrinhtô 5:8-21). Học giả Tân

Ước Philip Hughes đã chỉ ra rằng, “Chức vụ này, với sứ điệp về sự giảng hòa của nó, với kết quả tốt cùng –là một điều cần yếu cho thế giới của chúng ta, ở trong mọi hoàn cảnh và ở trong mọi thể hệ” (Hughes 1962, 206).

Bổ sung ý tưởng này ấy là một sự kết nối *logic* khi Phao-lô trình bày trong Rôma 10:6-17: (1) Con người chỉ có thể kêu cầu Đấng Christ khi họ đã tin Ngài; (2) Họ chỉ có thể tin nếu họ đã nghe về Ngài; (3) Họ chỉ có thể nghe về Ngài nếu có ai đó rao giảng sứ điệp; và (4) sứ điệp chỉ có thể được rao giảng nếu Đức Chúa Trời ủy thác cho ai đó rao giảng Phúc âm (hiệu chỉnh từ Cranfield 1985, 262). Culver đã nhấn mạnh ý chính rằng: “Không có sự tuyên bố nào rõ ràng hơn là lời ủy thác trong tất cả những văn thư, thuộc về kinh thánh hay các sách khác. Một số người phải ra đi với Phúc âm đến với những người họ

Chúa Jesus đã nói rõ ràng với chúng ta rằng thế gian này không phải là một nơi dễ chịu nhất, và tội ác sẽ gia tăng bội phần và tội lỗi dường như thắng thế, nhưng cùng một lúc, dân sự [của Đấng Christ] sẽ tăng lên bội phần, và sẽ tràn khắp mặt đất. Mọi thứ đều đi đến chỗ tuyệt đỉnh-cả điều ác lẫn điều thiện. Đó sẽ là cơn triều cường giữa đêm khuya.

*Patrick Johnstone
(1998, 87).*

chưa nghe, và những người khác phải sai phái họ (Culver 1984, 121).

MÀN 7: KHÔI PHỤC LẠI MỌI TẠO VẬT: SỰ TOÀN HẢO

Màn đầu tiên về công cuộc sáng tạo đã báo hiệu màn cuối cùng trong đó Đức Chúa Trời đã hứa để thay thế trật tự tội lỗi đương đại bằng một trật tự mới và vinh hiển. Sự toàn hảo sẽ khôi phục vũ trụ này đến một trật tự mà thế giới này đã từng có khi

mà Đức Chúa Trời nói rằng “điều đó là tốt lành.”

Không ngạc nhiên gì, màn cuối cùng trong kịch bản thiên thượng của công tác truyền giáo trong Kinh thánh lại là điều khó miêu tả nhất. Cuối cùng, John Piper đúng khi cho rằng: công tác truyền giáo là tạm thời của Hội thánh và sẽ chấm dứt khi bằng phân công của những kẻ thờ phượng được hoàn tất.

Khi thời đại này qua đi, khi hàng triệu người không đếm nổi của những kẻ được chuộc cúi xuống trước ngai của Đức Chúa Trời, những sứ mạng sẽ không còn nữa. Đây là sự cần yếu nhưng không kéo dài mãi. Tuy nhiên sự thờ phượng là cứ còn đời đời. (Piper 1993, 11).

Một yếu tố rất rõ về sự toàn hảo được miêu tả trong phạm vi của vương quốc Đức Chúa Trời. Một đám đông người không thể đếm được từ “mọi nước, mọi chi phái, mọi dân tộc, mọi ngôn ngữ” (Khải 7:9) sẽ đứng trước Đức Chúa Trời; không ai có thể thoát được những kết cuộc về sự tận chung của lịch sử. Đây là một sự nhắc nhở giá trị rằng công tác truyền giáo hiện tại của chúng ta phải mở rộng cho mọi người trên hành tinh này.

Khi mà kịch bản thiên thượng kết thúc, công tác truyền giáo sẽ đến hồi kết thúc. Niềm đam mê của Cơ-đốc nhân cho đến lúc ấy phải được gắn liền với tiến trình của sự thuyết phục những người khác hãy nhìn nhận tình trạng bị phân cách của họ với Đức Chúa Trời, hãy ăn năn, và phó thác đời sống mình cho Đấng Christ, và bởi đó được gia nhập vào đoàn dân đông xung quanh ngai để thờ phượng Đức Chúa Trời mãi mãi. Sự thuyết phục này được thực hiện bởi cách mà Cơ-đốc nhân sống, như là những phản chiếu về sự vinh hiển của Đức Chúa Trời trong thế gian tăm tối này. Nó cũng được thực hiện bởi cách nói của các Cơ-đốc nhân, kêu gọi họ để được làm hòa với Đức Chúa Trời thông qua Chúa Jesus Christ. Cuối cùng sự thuyết phục này được thực hiện bởi cách mà các Cơ-đốc nhân sống đời sống kết quả cho vương

quốc hầu đến của Đức Chúa Trời, thông qua những hoạt động mà chúng bày tỏ tình yêu và sự thương xót của Ngài, với lòng mong muốn sự công chính cai trị trên mọi nước, và ơn nhân từ vô hạn của Ngài được mở rộng cho tất cả mọi người.

Lối sống mỗi một người phải hướng đến sự toàn hảo của kịch bản thiên thượng về công tác truyền giáo. Nguyên Đức Chúa Trời ban cho tất cả chúng ta sức mạnh để sống cách thành tín theo sự mặc khải của Ngài qua bài học, để yêu mến chính Ngài là Đấng Cứu Chuộc đã tạo thành, yêu thương và hay thương xót chúng ta!

KẾT LUẬN

Như chúng ta đã thấy, câu chuyện về truyền giáo được trình bày xuyên suốt toàn cảnh của Kinh thánh. Từ đầu đến cuối, những chủ đề về tình yêu sâu nhiệm của Đức Chúa Trời dành cho tất cả mọi người, tiếp theo sự phản nghịch của chúng ta đối với Ngài là sự hy sinh ban cho chính mình Ngài là Đấng Christ, trách nhiệm của chúng ta là thờ phượng Đức Chúa Trời bởi sự phản chiếu vinh hiển của Ngài, và kêu gọi tất cả các nước đến sự ăn năn một cách rõ ràng và đầy thuyết phục. Trong ánh sáng của những sự kiện và những điểm quan trọng về kịch bản thiên thượng, điều nào phải nên là điểm thần học tương thích của công tác truyền giáo? Câu hỏi đó sẽ được chúng ta tìm hiểu trong chương tới.

TRƯỜNG HỢP NGHIÊN CỨU:

MỘT NHÓM CẢI ĐẠO

Paul G. Hiebert

(Hiebert and Hiebert 1987, 158-160 [được cho phép sử dụng])

Mark nhìn vào người trưởng tộc và những trưởng lão đứng trước anh ta, và đằng sau anh là đám đông người khoảng chừng 200 nam phụ lão ấu. Anh nói với Judy vợ mình, "Tất cả họ đã thật sự trở nên Cơ-đốc nhân chưa? Anh không thể làm báp-têm cho họ nếu mỗi người trong họ không quyết định cho chính mình."

Mark và Judy Zabel đã đến Borneo dưới tổ chức Truyền Giáo Baptist Malay để khởi đầu một chức vụ mới tại những vùng thuộc cao nguyên. Họ dành thời gian đầu xây dựng một nhà thờ bằng lá, học về ngôn ngữ, và kết bạn với người dân bản xứ ở đó. Năm thứ nhì họ bắt đầu thực hiện một chuyến đi ngắn vào trong những làng mà ở đó họ chưa bao giờ nghe Phúc âm. Người dân ở đó tỏ sự tôn trọng, nhưng với một vài trường hợp ngoại lệ, không ai trong họ thực sự lấy làm thích thú với Phúc âm.

Woofak đã luôn luôn ở đó và anh đã có mặt từ lúc bắt đầu. Sau đó một thời gian, anh trở nên một tín hữu, nhưng một số ít những người khác xem xét anh ấy cách nghiêm trọng. Anh ta như một điều gì đó vô tổ chức đối với dân làng. Và ở đó có Torobo cùng vợ anh ta và bốn người khác. Vào khoảng cuối năm thứ ba, các buổi thờ phượng được thiết lập bởi bảy người đã được báp-têm này, Mark và Judy, và một số người qua đường, cùng khoảng mười hai trẻ nhỏ.

Vào năm đó, một cơn đại dịch đã quét qua các vùng cao nguyên. Sau nhiều tuần Mark và Judy đã đi vào các làng, cầu nguyện cho người bệnh, phân phát thuốc men

cho tới khi họ nghĩ rằng họ không thể đi đến đó được nữa. Họ đã khóc với những gia đình đang đối diện với sự chết, và nói với họ về một Đức Chúa Trời, Đáng yêu thương họ và đã đắc thắng chính sự chết. Có một ngôi làng đặc biệt đã khốn đốn rất nhiều trước cơn đại dịch.

Mặc dù người dân dường như ghi nhận tình yêu thương được thể hiện bởi hai nhà truyền giáo, họ đã chẳng bày tỏ sự thích thú gì đối với Phúc âm.

Ba tháng sau đó, có hai vị trưởng lão từ ngôi làng này đã đến nhà truyền giáo và muốn gặp các giáo sỹ, và nói: “Các anh chị có thể đến làng chúng tôi để nói thêm cho chúng tôi về Đức Chúa Trời của các anh chị được không?” “Chúng tôi muốn biết thêm về Ngài.” Mark và Judy vô cùng phấn chấn. Những lễ bước trong mưa nhiều giờ, và những ngày mệt mỏi trong chức vụ đối với những người dân nơi đây đang kết quả. Lấy vài thứ thức ăn, nước uống, thay bộ áo quần, đội chiếc mũ nỉ, và chiếc túi lưới, họ lập tức lên đường hướng đến ngôi làng xa xăm kia.

Trời dường như tối sầm khi họ đến nơi. Vị trưởng lão làng mời Mark vào trong căn nhà dài nơi tất cả những người đàn ông lớn tuổi trong làng đang nhóm lại. Judy hiệp với nhóm người nữ, họ ngồi xuống trước cái nhà bằng gỗ, thảo luận về quyết định của những vị trưởng lão trong làng đã làm. Cô ta cảm nhận rằng ở trong làng đã có một sự thảo luận rất nhiều trước khi cô ta và Mark đã được mời đến. Giờ này có một sự cảm nhận rất thích thú và một bầu không khí thay đổi. Một số phụ nữ muốn biết nhiều hơn về một Đức Chúa Trời mới mẽ này. Những người khác nói rằng tốt nhất là cứ ở lại với tổ tiên là những vị có thể gìn giữ họ trong thế giới thần linh, và những thần thuộc bộ tộc là những đấng đã giúp đỡ họ chiến thắng kẻ thù của mình trong quá khứ.

Trong căn nhà dài, vị trưởng tộc yêu cầu Mark nói cho họ nhiều hơn về Đức Chúa Trời của anh. Khoảng chừng ba giờ đồng hồ, Mark đã nói với những người đàn ông này về Con Đường Jesus, và trả lời những câu hỏi của họ. Sau đó, vị trưởng tộc mời Mark ngồi xuống trên một khúc gỗ. Mark lưu ý rằng những người đàn ông này đã chia thành các nhóm nhỏ, mỗi một nhóm được hình thành từ những người có chung họ hàng. Khoảng chừng nửa giờ, có một sự tranh luận lớn khi những người này tranh biện cho hay phản biện lại việc theo một Đức Chúa Trời mới. Những sự tranh luận lắng xuống, và sau đó những người lãnh đạo từ các họ hàng họp lại với trưởng làng. Một lần nữa lại có sự thảo luận nóng bỏng. Cuối cùng vị trưởng làng đến với Mark và nói, "Tất cả chúng tôi đã quyết định đi theo "Con Đường Jesus." Chúng tôi muốn được báp-têm như Woofak và Tarobo."

Mặc dù đã quá trễ, nhưng cả Mark lẫn Judy đã không thể ngủ sau cuộc gặp gỡ đó. Quyết định của bản làng, đặc biệt phương cách mà họ đã làm, đã khiến hai người hoàn toàn ngạc nhiên. Họ biết rằng các bộ tộc họ thường đi đến những quyết định quan trọng chẳng hạn như việc di chuyển bản làng của họ hay tấn công những bộ tộc lân cận, bởi việc thảo luận và nhất trí theo nhóm. Nhưng họ chẳng bao giờ nghĩ rằng những người đó lại có thể sử dụng phương pháp này để chọn lấy một Thần mới. Tất cả những huấn luyện thần học trong Hội thánh và trong trường Kinh thánh của họ đều đã dạy những nhà truyền giáo trẻ này rằng người ta phải có thực hiện những quyết định mang tính cá nhân để trở nên những người theo Đấng Christ. Ở đây, nhóm lãnh đạo đã quyết định cho tất cả những người khác. Điều này có nghĩa gì? Liệu quyết định đó có giá trị không, đặc biệt là khi tranh luận, giữa vòng họ có những người họ công khai phản đối sự lựa chọn? Làm thế nào mà họ có thể báp-

têm cho cả làng, khi mà không phải tất cả đều được đồng ý? Và một lần nữa, việc được đề cập trong sách Công-vụ, khi người cai ngục tin Chúa, và Phao-lô lập tức báp têm cho ông ta và cả gia đình của ông ta, điều đó có nghĩa gì? Hơn thế nữa, nếu họ đã không thừa nhận những người dân làng là những Cơ-đốc nhân, những người trong làng này có lẽ sẽ quay lại với những thần cũ của họ. Judy và Mark đã biết rằng họ cần phải làm một điều gì đó trước khi họ ra đi vào hôm sau.

Trong phần “trường hợp nghiên cứu” của chương này, chúng ta đã khám phá một tiến trình của sự cải đạo, một trong những chủ đề lớn trong kịch bản của Tân ước. Một vấn đề mà các nhà truyền giáo đối diện đó là trong một số nền văn hóa, thì liệu các nhóm người họ cải đạo cùng một lúc có được hay không. Ở Bắc Mỹ thông thường theo ý tưởng của sự cải đạo mang tính cá nhân, và trường hợp nghiên cứu này thách thức họ suy nghĩ những điều nào nên được thực hiện khi cả nhóm người muốn cải đạo để tin nhận Chúa.

NGHIÊN CỨU THẦN HỌC VỀ CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO

Lời dẫn nhập.

Đối với nhiều người, từ “*theology*” (*Thần học*) gợi lên những hình ảnh của những bộ sách đóng bụi sắp trên những kệ sách cao chót vót. Mỗi liên hệ giữa thần học và đời sống thực tiễn bị đánh mất đâu đó trong lối vào thư viện. Dù vậy, thần học đóng một vai trò thiết yếu để thực thi. Thần học tốt không phải là những cuộc tranh luận vô tận về bản chất của Đức Chúa Trời hay sự tiền định, nhưng về việc thiết lập những nền tảng cho những gì con người hoạt động, và cung cấp những lý chứng cho phương cách mà các Cơ-độc nhân thực thi với những người khác. Thần học là quan trọng trong đời sống Cơ-độc-khi mà việc nghiên cứu thần học mang tính hàn lâm không bị nhầm lẫn!

Có những vấn đề thần học quan trọng nào trong công tác truyền giáo ngày nay? Trước khi câu hỏi này được trả lời, chúng ta cần hiểu về chính từ “truyền giáo”. Trong chương này, chúng ta tìm hiểu một số từ liệu được dùng cho chữ “truyền giáo.” Sau đó, chúng ta sẽ xem xét một số ý niệm quan trọng được sử dụng trong việc nghiên cứu và thực hành công tác truyền giáo ngày hôm nay.

XÂY DỰNG CƠ SỞ TỪ LIỆU

Nhiều tổ chức nói về sứ mệnh của họ. Có những sứ mệnh để nghiên cứu không gian, những sứ mệnh quân sự, những sứ mệnh ngoại giao, những tuyên bố sứ mệnh về chiến lược kinh doanh, và những sứ mệnh đi tìm hiểu thực tế. Tất cả những điều này đều dựa trên một ý niệm

chủ chốt của sứ mệnh-việc sai phái về con người hay một điều nào đó để thực hiện một công việc. Ý niệm cơ bản của một sứ mệnh là khá rõ ràng. Tuy nhiên, khi nó đi đến chỗ định nghĩa một sứ mạng đặc biệt của Hội thánh, những vấn đề mâu thuẫn và mang tính cạnh tranh đã khiến cho hình ảnh trở nên thiếu tính rõ ràng. Điều này là chính xác ở những nơi có nhiều cuộc tranh luận về vấn đề sứ mạng được đặt trọng tâm ngày nay (Moreau 2000b).

Trong sự thảo luận về sứ mạng kể từ thập niên 1950, những cụm từ đã được phát triển trong một cách đại để như là nó có thể bị nhầm lẫn đối với những khái niệm xa lạ (để có cái nhìn tổng quát, xin xem Van Engen 1996, 127-56). Thực chất, chữ “truyền giáo” ở dạng số ít (không có chữ “s” sau chữ “*mission*”), và ở dạng số nhiều (có chữ “s” sau chữ “*mission*”) là được dùng để nói về những điều khác nhau. Để tránh không có sự nhầm lẫn nhiều ở đây, thì một cụm từ khác-*missio Dei*-nên được tạo ra để chỉ một cách suy nghĩ mới về truyền giáo.

Để ấn định một phạm vi cho việc thảo luận mang tính thần học của chúng ta trong chương này, vì thế nên trước hết chúng ta quay lại với một vài từ ngữ được giới thiệu trong chương 1, đó là: *missions*, *mission*, *missio Dei*, và *missiology*. Ở đây, chúng ta sẽ xem xét chúng trong ý nghĩa sâu hơn.

Chữ *Missions*:

Trong các lĩnh vực mang tính hàn lâm ngày nay, chữ *missions* (dạng số nhiều có “s”) là một từ được sử dụng cho một công tác đặc biệt về việc môn đồ hóa cho tất cả các quốc gia. Nó được nhìn thấy thông qua công tác của những đại diện truyền giáo, của các Hội thánh, và của các nhà truyền giáo khắp nơi trên thế giới. George

Peters giải thích những điều ông hiểu về chữ *missions* như sau:

Chữ *missions* là một thuật từ đặc biệt. Bởi đó, tôi muốn nói về việc sai phái những con người có thẩm quyền vượt trên những ranh giới của Hội thánh thời Tân ước và sự ảnh hưởng Phúc âm trực tiếp của Hội thánh để rao giảng về Phúc âm của Chúa Jesus Christ trong những vùng không có Phúc âm, để đem lại sự cải đạo từ những người khác niềm tin hay những người không có đức tin, cho Chúa Jesus Christ, và thiết lập những Hội thánh địa phương với những chức năng và sự nhân cấp để rồi đem lại kết quả cho Cơ đốc giáo trong cộng đồng đó, và trong quốc gia đó. (Peters 1972,11).

Trong ý nghĩa này thì đó là thuật từ truyền thống. Rất gần đây, Avery Willis nhà lãnh đạo truyền giáo của Hội Southern Baptist, và Henry Blackaby tác giả quyển *Experiencing God* đã giải thích chữ *Missions* là “hoạt động của dân sự Đức Chúa Trời-là Hội thánh- để rao ra và bày tỏ vương quốc của Đức Chúa Trời –xuyên các nền văn hóa trên thế giới” (Willis và Blackaby 2002,3)

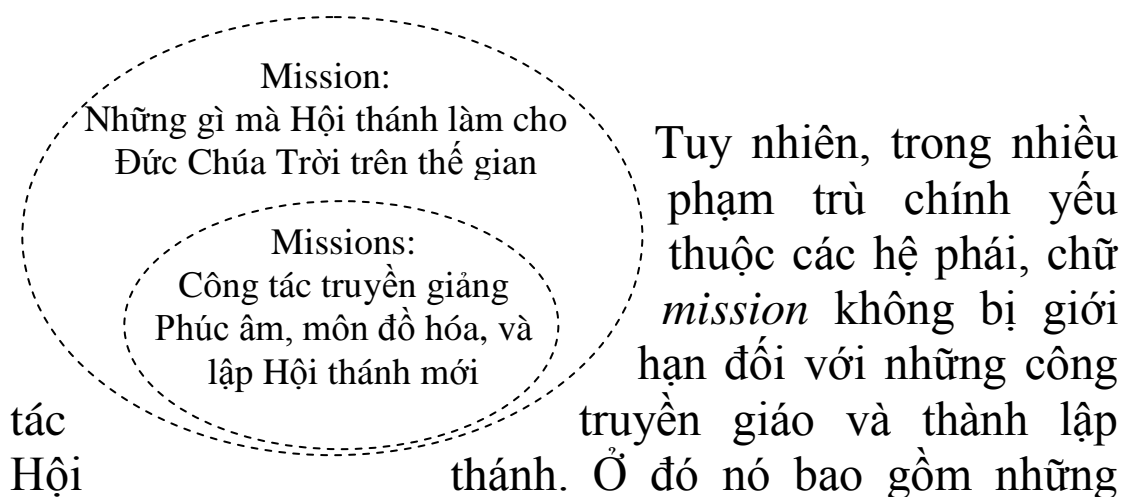
Chữ *Mission*

Cách đây vài thập niên trong quá khứ, chữ *mission* (dạng số ít không có chữ “s”) được sử dụng rộng rãi hơn so với chữ *missions*. Nó chỉ về mọi điều mà Hội thánh thực hiện mà chúng hướng đến vương quốc của Đức Chúa Trời. George Peters giải thích điều ấy là:

Nhiệm vụ hoàn toàn theo Kinh thánh của Hội thánh Đấng Christ. Đó là một thuật từ mang tính toàn diện bao gồm những chức vụ hướng thượng, hướng nội, và hướng ngoại của Hội thánh. Đó là Hội thánh “được sai đi” (như một người hành hương, như một khách lạ, như một nhân chứng, như một tiên tri, như một tôi tớ, như muối, như ánh sáng, v.v) vào trong thế gian này. (Peters 1972, 11)

Vì thế, chữ *missions* giống như một tập hợp con của chữ *mission*, và chữ *mission* chứa đựng toàn bộ công tác của Hội thánh, trong khi bao hàm cả ý niệm truyền thống của chữ *missions* (Moreau 2000b).

Biểu đồ 5.1



yếu tố thêm vào chẳng hạn nó vạch ra những bất công nói chung, thực thi quyền tự do xã hội, chính trị, tham gia đối thoại với những người có niềm tin khác. Philip Potter, người lãnh đạo của giáo hội thống nhất nói một cách khác rằng: “Khoảng chừng 25 năm trở lại đây, *mission* đã hàm chứa trong những thuật ngữ của việc rao giảng Phúc âm bằng lời nói, và việc làm quý giá đối với người nghèo khổ, và trong việc giải phóng cho những kẻ bị áp bức” (Potter 1991, 695).

Nhiều nhà truyền giáo cánh Tin lành quả là đúng khi cho rằng thuật ngữ này đã trở nên có ý nghĩa quá thoáng ở trong những thảo luận chính yếu, ấy là mọi thứ mà Hội thánh thực hiện ở hiện tại đều được thấy trong ý nghĩa của từ *mission*. Thực ra mà nói, điều đó có ý nghĩa rằng không có điều nào thực sự lại là *mission* (Van Engen 1996, 153-56; về những thảo luận mở rộng trên vấn đề *mission* và *missions*, xem Moreau 2000b). Tuy nhiên cùng một lúc, những học giả truyền giáo cánh Tin lành lại không đi đến sự đồng thuận về thuật ngữ này thực

sự nó có ý nghĩa là gì, và họ dùng những thuật từ giống nhau để nói về những điều khác nhau. Do đó, ít nhất là giữa vòng những tác giả cánh Tin lành hiện nay, việc nhận biết thể nào một người đặc biệt nào đó sử dụng một thuật từ là quan trọng hơn là biết những gì mà thuật từ đó hàm ý, trong một nguyên tắc rộng lớn hơn của vấn đề truyền giáo học (*Missiology*).

Tuy nhiên, trong phần lớn khung cảnh Hội thánh ngày nay, dường như có sự điều chỉnh để làm giảm sự khác biệt, hoặc thậm chí có ý nghĩa, đối với những người trung bình ngồi trong những băng ghế nhà thờ. Thực ra, đây không phải là điểm thảo luận cho một người truyền giáo tiêu biểu. Sự tập trung của chúng tôi trong bài này là nhằm giới thiệu cho quý vị những thông lượng trong các thuật từ được dùng, hầu cho quý vị trở nên những độc giả có sự phân biệt rõ hơn khi đọc các tài liệu, đặc biệt là các tài liệu liên quan đến thần học về truyền giáo.

Chữ *missio Dei*

Chữ *missio Dei* là gốc từ La-tinh, nghĩa là “người được sai đi của Đức Chúa Trời,” đây là thuật từ mới có liên hệ trong lĩnh vực truyền giáo. Trên bình diện của thế kỷ 20, các học giả truyền giáo đã thu nhận được một sự nhận thức mới mẽ về một thực tế, đó là vấn đề truyền giáo bắt nguồn từ Đức Chúa Trời, chứ không phải từ Hội thánh hay từ con người. Nó được nhìn nhận rằng tâm điểm truyền thông của chúng ta trên vấn đề truyền giáo là tập chú vào Hội thánh (những gì Hội thánh làm được), hay tập chú vào con người (những gì mà một nhà truyền giảng Phúc âm hay một nhà truyền giáo làm được) hơn là tập chú vào chính Đức Chúa Trời (những gì mà Đức Chúa Trời thực hiện).

Vào năm 1963, tại một hội nghị truyền giáo của Hội đồng nhà thờ thế giới tại Mê-xi-cô City, thuật từ *Missio Dei* được phổ biến để phản ánh việc suy nghĩ đó. Nó

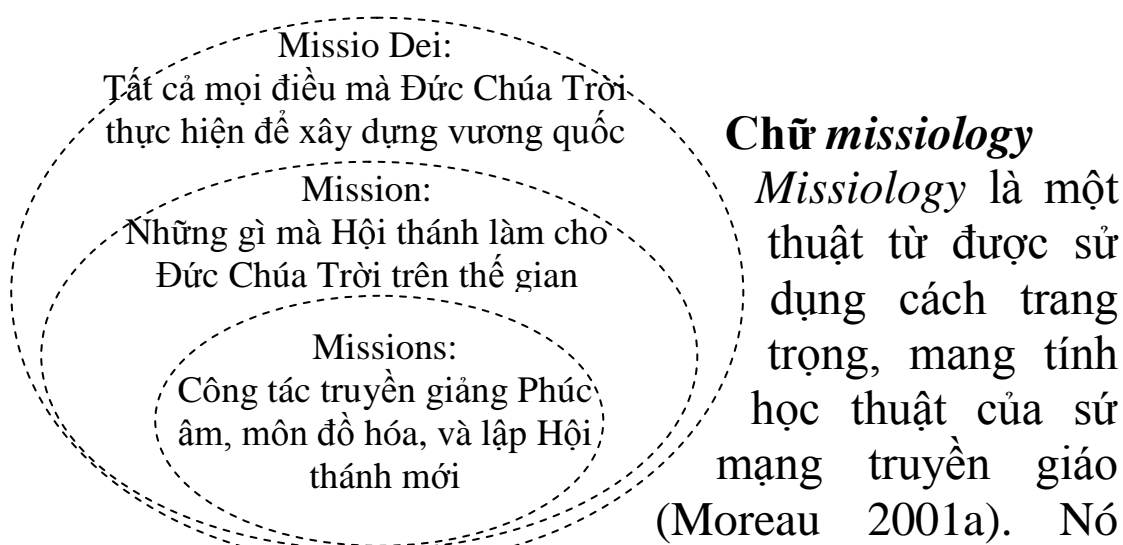
được sử dụng để kết hợp chặt chẽ với thần học truyền giáo mà thực tế là công tác truyền giáo đó thực sự lấy Đức Chúa Trời làm trọng tâm, và ở đó Hội thánh có được đặc ân để dự phần. Tuy nhiên, sứ mạng truyền giáo của Đức Chúa Trời là rộng lớn hơn của Hội thánh. Đó là mọi thứ mà chính Đức Chúa Trời thực hiện trong việc thiết lập vương quốc của Ngài trên đất. Đây là nền tảng cho khẩu hiệu được sử dụng trong phạm vi của các nhà thờ chung lúc đó: “*Let the world set the agenda*”- tạm dịch là: “Hãy để thế gian ấn định chương trình.” Sự diễn đạt này bao quanh ý nghĩa rằng công việc của Đức Chúa Trời là rộng lớn hơn Hội thánh, và Hội thánh có thể bắt nắm tín hiệu về công tác của Đức Chúa Trời bởi việc vượt ra ngoài của chính mình để nhìn vào thế gian, nơi mà Đức Chúa Trời đang chủ động vươn tới.

Dần hồi, những nhà truyền giảng Phúc âm cũng đã bắt đầu sử dụng thuật từ *missio Dei*, dù không giống với những ý nghĩa rộng mang tính chính trị hoặc kinh tế. Một sự thật đơn giản đó là công tác truyền giáo là chương trình của Đức Chúa Trời chứ không đơn thuần đó là của Hội thánh. Thêm vào đó, công tác của Đức Chúa Trời trong thế gian này không bị giới hạn bởi những gì mà Hội thánh đang thực hiện, mặc dù Ngài đã để dành một vai trò trọng tâm cho Hội thánh trong việc đem sứ điệp của Phúc âm đến những vùng hẻo lánh trên thế giới. Biểu đồ 5.2 minh họa mối quan hệ giữa ba thuật từ này.

Tóm lại, *missio Dei* là một thuật từ bao hàm sự chứa đựng toàn diện mọi điều mà Đức Chúa Trời thực hiện trong sự liên hệ đối với vương quốc của Ngài, và mọi điều mà Hội thánh được sai đi để thực thi trên đất (McIntosh 2000). Thuật từ *mission* trình bày một điều trong phạm vi hẹp hơn: Mọi thứ hướng đến mục đích cứu chuộc mà Hội thánh được sai phái để thực thi. Sau cùng, *missions* là thuật từ đặc biệt nhất trong các thuật từ trên, nó mô tả các hoạt động của những Hội thánh, của các cơ

quan, của những con người trong việc môn đệ hóa, và mở mang Hội thánh.

Biểu đồ 5.2



đưa đến những lĩnh vực khác như việc nghiên cứu Kinh thánh và thần học và các môn khoa học xã hội. Bởi vì công tác của truyền giáo học (*missiology*) xuất phát từ vai trò của chúng ta là những đại sứ của Đấng Christ, tuy nhiên nó phải vượt lên trên những nguyên tắc này. Chúng là những công cụ để giúp các Cơ-độc nhân hiểu được công tác truyền giáo, nhưng chúng có ý nghĩa rộng hơn thế. Chúng cũng giúp các Cơ-độc nhân vẽ ra những cách thức để cải thiện công tác của họ như là những nhà truyền giáo mong đợi, để đem Đấng Christ vào trong một thế giới đang cần có này. *Missiology* là một nguyên tắc ứng dụng, chứ không phải là một sự vô bổ. Lý thuyết mà không có thực hành sẽ làm mất đi lý do để suy gẫm mang tính truyền giáo học.

Những nền tảng của truyền giáo học (*missiology*) được đặt trên việc nghiên cứu Kinh thánh và thần học. Các nhà truyền giáo xây dựng những lĩnh vực trọng tâm này với những việc nghiên cứu về bối cảnh của con người đối với công tác truyền giáo. Vì thế, truyền giáo học bao gồm những khuôn khổ mang tính xã hội, lịch sử,

và tôn giáo của con người khắp nơi trên thế giới. Để hiểu được những khuôn khổ này, nhà truyền giáo phải tìm hiểu liên quan đến những môn khoa học xã hội chẳng hạn như nhân loại học, cách truyền thông, kinh tế học, giáo dục, lịch sử, ngôn ngữ, khoa học chính trị, tâm lý học, và xã hội học. Bởi vì tất cả những lĩnh vực này rõ ràng là đang thay đổi và tiến triển, David Bosch có lý khi ông nhận định rằng: “Dấu chấm không dùng sau chữ truyền giáo học. Nói đến truyền giáo học, nó luôn luôn hay còn trên bản phác thảo” (Bosch 1991, 498).

LỐI TIẾP CẬN MANG TÍNH THẦN HỌC ĐỐI VỚI CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO

Không có câu hỏi nào là quan trọng hơn trong việc nghiên cứu thần học truyền giáo cho bằng câu hỏi sau đây: Nền tảng theo Kinh thánh cho một thần học truyền giáo được xây dựng vững chắc như thế nào?

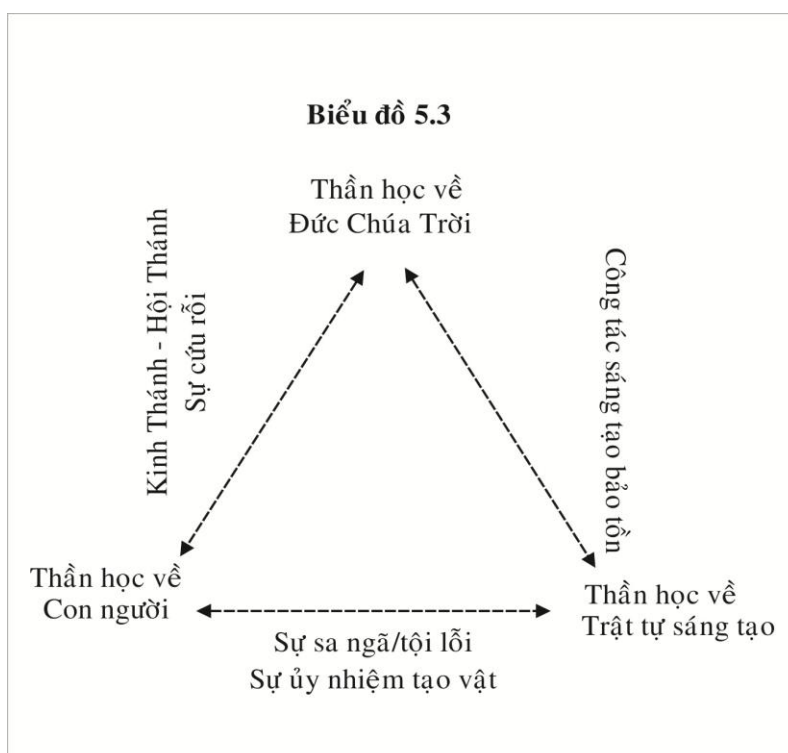
Một kiến trúc sư khi bắt đầu tiến trình thiết kế một căn nhà mới, ông ta đối diện nhiều vấn đề mà có thể ví sánh với những gì phải đối diện trong việc xây dựng một thần học về truyền giáo. Một vài câu hỏi là chính yếu trong sự thiết lập một tiến trình. Một kiến trúc sư giỏi không được thất bại để nhận ra những câu hỏi này, và chúng ta cũng không! Như vậy, chúng ta sẽ dùng phần còn lại của chương này để tập chú vào 4 câu hỏi mà chúng sẽ giúp chúng ta xây dựng một thần học truyền giáo vững chắc.

Những người xây dựng thần học truyền giáo ngày nay có những câu trả lời khác nhau cho mỗi câu hỏi trên. Ở đây chúng ta không có đủ chỗ để bàn luận thậm chí để trình bày tất cả những câu trả lời mà chúng đã được cung cấp. Đối với những người thích thảo luận thấu đáo, có thể cần đọc thêm chương 12 và 13 của quyển *Transforming Mission* (Truyền giáo biến đổi) của David Bosch (và cũng xem bảng 5.1).

Bảng 5.1

NHỮNG CÂU HỎI VỀ THẦN HỌC TRUYỀN GIÁO

Những câu hỏi thuộc kiến trúc	Những câu hỏi thuộc thần học truyền giáo
<p>Căn nhà dự kiến hòa hợp như thế nào trong vùng lân cận rộng lớn hơn xung quanh?</p> <p>Loại nền móng nào bảo đảm kéo dài tuổi thọ cho căn nhà?</p> <p>Tiêu chí phổ quát nào quyết định đến cấu trúc của cả căn nhà?</p> <p>Những yếu tố bổ sung nào của căn nhà làm hoàn thiện được tiêu chí phổ quát?</p>	<p>Làm thế nào để Thần học truyền giáo thích hợp với thần học dưới góc nhìn tổng thể của nó?</p> <p>Nền tảng thích hợp cho thần học truyền giáo của chúng ta là gì?</p> <p>Tiêu chí chủ đạo nào đem lại sự định hướng cho thần học truyền giáo của chúng ta?</p> <p>Những yếu tố bổ sung nào trong thần học truyền giáo của chúng ta hoàn thiện được tiêu chí chủ đạo của chúng ta?</p>



Câu hỏi 1: Làm thế nào để Thần học truyền giáo thích hợp với thần học dưới góc nhìn tổng thể của nó? Nếu bạn đang ở trong một trường cao đẳng Kinh thánh hay viện Thánh kinh thần học, bạn sẽ nhận ra những chủ đề thần học được trình bày trong sơ đồ 5.3; Có thể bạn không nhận ra hết tất cả sự liên kết với nhau giữa chúng, ấy là những gì mà sơ đồ này ngụ ý minh họa. trong sơ đồ này, đâu là “chỗ” thích hợp cho thần học truyền giáo? Trong nhiều trường cao đẳng Kinh thánh và viện thần học ở Bắc Mỹ, thần học truyền giáo là một môn học đặc biệt thường kết hợp với những ngành truyền giáo. Liệu công việc hiện tại về thần học truyền giáo chuyên về những ngành truyền giáo mang tính đặc thù, quan điểm của Đức Chúa Trời về chỗ đứng cho thần học truyền giáo là có nằm trong phạm vi mang tính thần học tổng quan không? Nếu sự quan tâm của Đức Chúa Trời thực sự là cho mọi dân được kêu gọi đến sự thờ phượng Ngài (như điều được thấy trong phần thảo luận phía trước về kịch bản thiên thượng của chúng ta), thì việc hiển nhiên là phải xây dựng một thần học về truyền giáo ở phần trọng tâm của tất cả môn học thuộc về thần học của chúng ta (xem biểu đồ 5.4).

David Bosch đã giải thích rằng Hội thánh đầu tiên đã không có hứng thú của việc xây dựng một nền thần học. Hơn thế nữa, những đòi hỏi thiết yếu của đời sống và niềm đam mê đem Đấng Christ tới cho thế giới này đã thúc đẩy nền thần học theo một hướng mà “truyền giáo đã trở nên mẹ đẻ của nền thần học” (Bosch 1991, 489). Peters nhấn mạnh rằng: “thần học truyền giáo không phải là một phụ lục đối với thần học Thánh kinh; nó thuộc về chính trọng tâm của nền thần học” (Peters 1972, 27). Một số người khác cũng đồng ý:

Nhưng truyền giáo nằm ở trọng tâm của thần học-trong bản chất và hành động của chính Đức Chúa Trời. Có một sự thôi thúc và một sự chia chia sẻ mà chúng bắt

nguồn từ chính đặc tính của Đức Chúa Trời và bởi đó nó tiêu biểu cho mọi công việc của Ngài. Bởi tất cả những lý do đó, các nhà thần học gọi thần học cơ sở là thần học truyền giáo (Dyrness 1983,11).

Đọc thêm 5.1

Mission (truyền giáo) là gì?

*Truyền giáo là truyền giảng Tin lành (Evangelism)
Truyền giáo là công tác bối cảnh hóa hay hội nhập văn hóa (contextualization).*

Truyền giáo là vấn đề giải phóng (liberation)

truyền giáo là giao lưu trao đổi văn hóa (inculturation)

Truyền giáo là làm chứng thông thường (common witness).

Truyền giáo là chức vụ của tất cả dân sự của Đức Chúa Trời (ministry).

Truyền giáo là sự làm chứng cho những người đang sống với niềm tin tôn giáo khác (witness).

Truyền giáo là một thần học (theology)

Truyền giáo là một hành động trong hy vọng (action in hope)

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN:

Tại Sao Việc Định Nghĩa Về Truyền Giáo Là Việc Hết Sức Quan Trọng? Mối Nguy Hại Tầm Tàng ở Đây Là Gì?

Khi Bạn Xem Qua Bảng Liệt Kê Của Bosch Về Những Đề Tài Tổ Chức, Điều Nào Đánh Động Bạn Rằng Nó Khá đi sát Với Quan Điểm Thánh kinh? Điều nào theo bạn nghĩ là nó ít đi sát so với Kinh thánh?

Chọn một chủ đề mà bạn lấy làm thích thú và đọc sự

thảo luận tương ứng của Bosch.

Có lẽ một trong những nhà truyền giáo nổi tiếng nhất của cuối thế kỷ 20 đó là David Bosch người Nam Phi, ông được nhớ đến như là một người đứng đầu danh giá và là một học giả của công tác truyền giáo. Ông viết:

Thực ra nói theo cách thần học thì hoàn toàn đúng, mà nói theo tính thực dụng thì cũng hoàn toàn thực tế khi cho rằng công tác truyền giáo của Hội thánh là bao gồm nhiều điều, bởi vì bản chất và đặc tính thiết yếu của nó hãy luôn luôn còn là đề tài tranh luận...

Những người nỗ lực truyền giáo theo cách thực tiễn của Hội thánh dưới mọi hoàn cảnh luôn tồn tại hai phương diện - Truyền giáo tự chứng tỏ rằng nó chẳng bao giờ làm được điều gì và chẳng đi đến đâu để rồi có thể thành công trong việc cắt đi mọi sự hỗn tạp, hiểu lầm, những phức tạp, và những cám dỗ-nếu không có tính thực tế của công tác truyền giáo hoặc thậm chí cũng không có những phản ánh thần học đúng đắn của chúng ta.

Vì thế, trong những phản ánh mang tính thần học thì quả là một vấn đề nghiêm túc hơn là việc chỉ đưa ra một sự chọn lựa giữa chủ nghĩa lạc quan của giai đoạn trước và chủ

nghĩa bi quan của thời nay. Điều đó cũng không thích hợp ở đây. Thần học liên quan chính nó với sự phản ánh về bản chất của Phúc âm, và thần học về truyền giáo với câu hỏi về một hướng đi mà trong đó Hội thánh truyền bá Phúc âm này. Nói một cách khác: thần học về truyền giáo liên hệ chính nó với mối quan hệ giữa Đức Chúa Trời và thế gian này trong ánh sáng của Phúc âm (Bosch 1980, 9-10).

Trong công trình nghiên cứu sau đây, Bosch đã đưa ra một sự phân tích về những sơ đồ hay những lối tiếp cận khác nhau, đối với việc xây dựng một thần học truyền

giáo (Bosch 1991, 368-510). Ông đã thảo luận 13 mô hình, mỗi một mô hình ông chú trọng đến đề tài tổ chức cho công tác truyền giáo:

Truyền giáo là của Hội thánh với các tổ chức khác

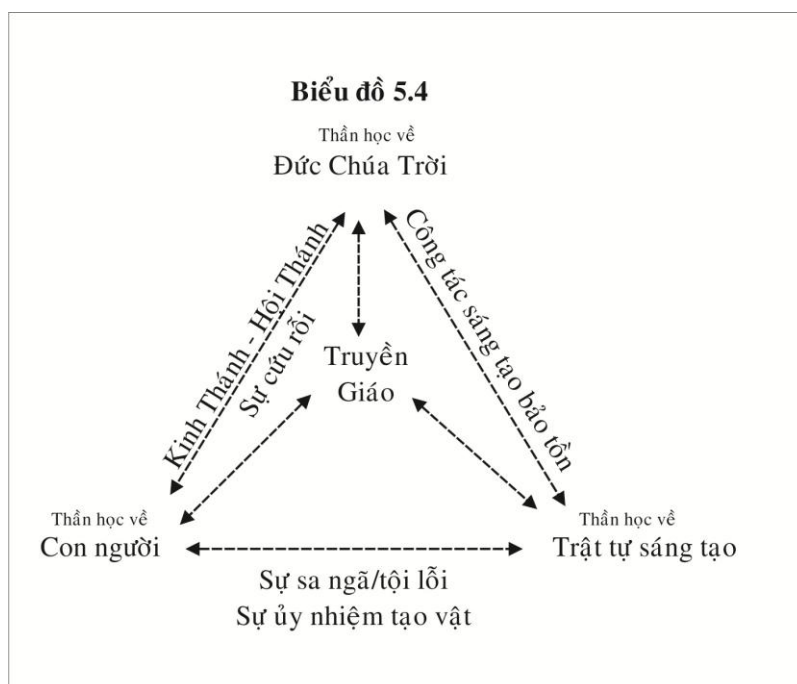
Truyền giáo như thể công tác missio Dei (công tác rộng lớn thuộc về Đức Chúa Trời mà chúng ta được đặc ân dự phần).

Truyền giáo là trung gian của sự cứu rỗi (salvation)

Truyền giáo là sự đòi hỏi cho công lý (justice)

Các công tác của Truyền giáo học là động lực của thần học (Johnstone 1998, 177).

Nếu Bosch, Peters, Dyrness, và Johnstone đúng, thì truyền giáo là trái tim của mọi Cơ-đốc nhân, và là điều mà Hội thánh phải là và phải làm! Và vì thế, Thần học truyền giáo phải là trọng tâm của thần học Hội thánh, phục vụ như là một chiếc neo cho phần còn lại của “căn nhà” thần học (xem Biểu đồ 5.4).



Câu hỏi 2: Nền tảng cho thần học truyền giáo của chúng ta là gì?

Nền tảng xác lập một thông số quyết định cho một công trình xây dựng. Lời cảnh báo nổi tiếng của Chúa Jesus trong bài giảng trên núi nhắc nhở mọi Cơ-độc nhân rằng việc xây dựng một căn nhà vững chắc trên một nền tảng yếu ớt là sự mạo hiểm ngu dại:

Vậy, kẻ nào nghe và làm theo lời ta phán đây, thì giống như một người khôn ngoan cất nhà mình trên vầng đá. Có mưa sa, nước chảy, gió lay, xô động nhà ấy; song không sập, vì đã cất trên đá. Kẻ nào nghe lời ta phán đây, mà không làm theo, khác nào như người dại cất nhà mình trên đất cát. Có mưa sa, nước chảy, gió lay, xô động nhà ấy, thì bị sập, hư hại rất nhiều. (Mathi 7:24-27).

Vì vậy, việc chọn lựa một nền tảng mà nó đủ chắc chắn và ổn định để hỗ trợ cho một kiến trúc thượng tầng thuộc lĩnh vực thần học là một bước quan trọng đầu tiên trong việc nghiên cứu thần học truyền giáo. Như vậy, đâu là nền tảng cho công tác truyền giáo của chúng ta?

Trong ý nghĩa phổ quát nhất, nền tảng khả dĩ duy nhất đó là chính Kinh thánh. Duy chỉ Kinh thánh có thẩm quyền để hướng Hội thánh đi qua những câu hỏi phức tạp mà Hội thánh phải đối diện cho mỗi một thế hệ mới. Duy chỉ Kinh thánh cung cấp những nguyên tắc tổng quát mà trên đó một nền thần học về truyền giáo phải được xây dựng, và những sự hướng dẫn đặc biệt được đưa ra cho Hội thánh bởi Đức Chúa Trời, qua đó chúng nói lên quan điểm của chúng ta về truyền giáo ngày nay.

Câu hỏi 3: Chủ đề chính yếu nào đưa đến đến một định hướng cho thần học truyền giáo của chúng ta?

Điểm then chốt cho bất kỳ một thần học truyền giáo nào cũng là một chủ đề chủ đạo hay một lối ẩn dụ. Trong sự thảo luận của chúng ta về một kịch bản truyền giáo thiên

thượng trong Kinh thánh, một vài khả năng xuất hiện mà chúng có thể đứng vững như là một chủ đề được ấn định. Những điều này bao hàm nước Đức Chúa Trời, Chúa Jesus Christ, sự vinh hiển của Đức Chúa Trời (hay sự thờ phượng Đức Chúa Trời), và đại mạng lệnh. Những tác giả hiện đại trong những sự nghiên cứu về truyền giáo đã thêm vào một số ý niệm bao hàm vấn đề *bối cảnh hóa, giải phóng, công lý, missio Dei, và v.v* (xem sidebar 5.1). bảng 5.2 đưa ra một số ví dụ về những chủ đề chủ đạo và những áp dụng của mỗi chủ đề cho công tác truyền giáo.

Bảng 5.2

MỘT VÀI CHỦ ĐỀ CHỦ ĐẠO CHO CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO

Nếu chủ đề chủ đạo là..:	Thì công tác truyền giáo là...:
<i>Missio Dei</i>	<i>Mọi thứ Đức Chúa Trời đang thực hiện trên thế giới bày tỏ sự hướng dẫn hay tế trị của Ngài.</i>
<i>Tất cả mọi người được sai đi bởi Đức Chúa Trời đều phải thực hiện</i>	<i>Mọi thứ mà Hội thánh thực hiện và nên được thực hiện trong danh nghĩa của công tác truyền giáo trên thế giới này.</i>
<i>Vấn đề trọng tâm thiết yếu về trách nhiệm của một người được sai đi.</i>	<i>Làm vinh hiển Đức Chúa Trời (thờ phượng hoặc vấn đề giải phóng), hay Việc công bố sự tế trị của Đức Chúa Trời qua việc truyền giảng và/hoặc những loan</i>

	<i>báo những điều mang tính tiên tri, hay Bày tỏ (biểu thị hay biểu hiện) sự kêu gọi của Đức Chúa Trời đối với thế gian này thông qua lối sống công bình, hay Dẫn đến sự giải phóng thông qua phương tiện biến đổi xã hội.</i>
<i>Một công tác duy nhất được ủy thác mà duy nhất “người được sai đi” phải thực hiện.</i>	<i>Công tác làm chứng đạo (đại mạng lệnh). Công tác phục vụ (điều răn lớn nhất) Việc nói tiên tri (chống lại những tội ác xã hội) Sự công chính (tái cơ cấu xã hội)</i>

Với những người họ sử dụng cách suy nghĩ theo Thánh kinh như là nền tảng của họ cho thần học truyền giáo phân định rất thoáng trong lĩnh vực này, nhưng thường chọn chỉ một chủ đề chủ đạo. Ví dụ, những người thuộc phạm vi giáo hội thống nhất, một cách tiêu biểu có thể chọn sự *công chính* hay *giải phóng* cho chủ đề được ấn định của mình.

Trên một phương diện khác, những người theo cánh Phúc âm một truyền thống, họ tập chú vào sự ưu tiên của Đức Chúa Trời cho thế giới này, và sự phân cách của con người với Đức Chúa Trời như là một vấn đề chính yếu mà công tác truyền giáo phải nhận biết, với việc *chứng đạo cá nhân* và *lập Hội thánh mới* được coi là những hoạt động trọng tâm mà chúng nhận diện tình trạng khôn khó của con người vì sự phân cách với Đức Chúa Trời.

Một thí dụ về sự suy gẫm theo Kinh thánh trên công tác truyền giáo theo điều trọng tâm này là Bản Tuyên Ngôn Frankfurt, trong đó Peter Beyerhaus nhận diện bảy “yếu tố cơ bản không thể thiếu được của vấn đề truyền giáo,” mỗi một yếu tố đặc biệt biện luận một khuynh hướng được nhìn thấy nhiều hơn trong những phạm vi thuộc Hội thánh tân phái (xem đọc thêm 5.2 về một bảng tóm tắt). Trong khi lưu ý đến nhu cầu về Hội thánh phải tham gia trong vấn đề công lý xã hội, Beyerhaus và những người ký vào Bản Tuyên Ngôn Frankfurt đã cảm nhận rằng chủ đề được ấn định thích hợp nhất là Đại Mạng Lệnh nhấn mạnh đến công tác truyền giảng và môn đệ hóa:

Qua việc vươn ra xa của Hội thánh, danh của Ngài sẽ được vinh hiển ở giữa vòng mọi dân tộc, nhân loại sẽ được cứu chuộc khỏi cơn thịnh nộ tương lai của Ngài, và được dẫn đến một đời sống mới, và uy quyền của Chúa Jesus Christ Con Ngài sẽ được thiết lập trong sự ngưỡng vọng về sự hiện đến của Ngài. (Bayerhaus 1972,111).

Trọng tâm của John Piper về sự tể trị và vinh hiển của Đức Chúa Trời là chủ đề chủ đạo với sự *thờ phượng* Đức Chúa Trời như là một thấu kính cơ bản cho những hoạt động về truyền giáo (Piper 1993), có thể được thêm vào đối với tiêu điểm này. Sự thờ phượng như thế này không thể dính dấp với những buổi thờ phượng sáng Chúa Nhật. Nó bao hàm việc kêu gọi những người khác hãy làm vinh hiển Đức Chúa Trời qua việc nhận biết uy quyền tối thượng của Ngài (qua việc truyền giảng và thành lập Hội thánh mới) cũng như việc phát triển khả năng của chính chúng ta để thờ phượng (thông qua việc môn đệ hóa và Hội thánh tăng trưởng). Lời kêu gọi của Piper đã vang vọng thông qua mọi cấp độ truyền giảng Phúc âm:

Đọc thêm 5.2

TUYÊN NGÔN FRANKFURT: MỘT BẢNG TÓM TẮT

Tuyên ngôn Frankfurt đưa ra bảy “yếu tố truyền giáo cơ bản tuyệt đối cần thiết” (Beyerhaus 1971,113-20; sự tóm tắt này là từ Yri 1978,298-302).

1. (Dựa trên Mathio 28:18-20):

Truyền giáo Cơ-đốc khám phá ra nền tảng, những mục tiêu, những công tác, và nội dung về sự công bố của nó duy chỉ có trong sự ủy thác của Chúa Jesus Christ phục sinh, và hành động cứu chuộc của Ngài khi chúng được thuật lại qua lời chứng của các sứ đồ và Cơ đốc giáo đầu tiên trong Tân ước. Truyền giáo được xác lập dựa trên bản chất của Phúc âm.

2. (Dựa trên Ê-xê-chi-ên 38:23 và Thi thiên 18:49):

Mục tiêu hàng đầu và tối hậu của truyền giáo là làm vinh hiển danh của Đức Chúa Trời khắp nơi trên thế giới, và công bố về uy quyền của Đấng Christ Con Ngài.

3. (Dựa trên Công-vụ 4:12)

Jesus Christ, Cứu Chúa của chúng ta, là Đấng mang thân tánh trọn vẹn và nhân tánh trọn vẹn như trong lời Thánh kinh công bố về Ngài trong sự mầu nhiệm của thân vị Ngài, và công cuộc cứu rỗi của Ngài, là cơ sở, nội dung, và thẩm quyền của công tác truyền giáo của chúng ta. Mục tiêu của công tác truyền giáo này là khiến muôn dân, trong mọi tầng lớp xã hội biết sự Ban Cho (Gift) về sự cứu rỗi của Ngài.

4. (Dựa trên Giăng 3:16 và II Cor 5:20):

Truyền giáo là lời chứng và sự trình bày về sự cứu rỗi đời đời được thực hiện trong Danh của Chúa Jesus Christ qua Hội thánh của Ngài, và qua những sứ giả đầy

quyền năng Ngài bởi những phương tiện như sự rao giảng, các thánh lễ, và sự phục vụ.

Sự cứu rỗi này được thỏa mãn bởi sự hy sinh chết trên thập tự giá của Chúa Jesus Christ, điều ấy được xảy ra một lần đủ cả cho tất cả mọi người.

5. (Dựa trên I Phi-e 2:9, và Roma 12:2)

Công tác căn bản thấy được của truyền giáo ấy là kêu cầu Đấng Mê-si-a, một cộng đồng được cứu khỏi giữa vòng nhiều người. Những công bố sứ mạng truyền giáo nên hướng đến khắp nơi để thiết lập Hội thánh của Chúa Jesus Christ, là nơi biểu lộ một thực thể mới và chính đáng như muối và ánh sáng trong môi trường xã hội của nó.

6. (Dựa trên Eph 2:11-12)

Sự ban cho về sự cứu rỗi trong Đấng Christ được hướng đến-mà không có một ngoại lệ nào-đối với tất cả mọi người mà họ chưa tin nhận Ngài bởi một đức tin xác quyết.

Những người theo những tôn giáo phi Cơ-đốc và những quan điểm thế tục đều có thể nhận lãnh sự cứu rỗi này duy chỉ thông qua sự dự phần trong đức tin. Họ phải để chính mình được buông tha khỏi những sự ràng buộc và những sự hy vọng sai lệch trước đây, để rồi được công nhận bởi đức tin và sự báp têm trong Thân Thể của Đấng Christ. Người Ysrael cũng thế, họ sẽ tìm thấy sự cứu rỗi trong sự quay về cùng Chúa Jesus Christ.

7. (Dựa trên Mathiơ 24:14):

Truyền giáo thế giới Cơ-đốc là một là một hoạt động mang tính cứu chuộc, tiếp diễn và quyết định của Đức Chúa Trời ở giữa vòng nhân loại, được thực hiện trong khoảng thời gian giữa sự phục sinh và sự tái lâm của Chúa Jesus Christ. Thông qua sự công bố Phúc âm, những quốc gia và những con người mới sẽ cứ tiếp tục

được kêu gọi đến sự phủ phục trước Ngài hay chống đối lại Ngài.

Khi tất cả mọi người đều đã nghe lời chứng về Ngài, và đã đưa ra sự đáp lời của họ về điều đó, thì cuộc chiến giữa Hội thánh của Chúa Jesus và thế gian này-được điều khiển bởi Anti-christ-sẽ đạt đến đỉnh điểm. Kế đó, chính Đấng Christ sẽ trở lại, và can thiệp đúng lúc, phá đi quyền lực của ma quỷ và Satan, và thiết lập vương quốc được nhìn thấy rõ ràng, vô tận của Đấng Mê-si-a.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Có phải việc truyền giáo mang tính chuyên biệt chỉ tập trung vào việc truyền giảng Phúc âm và lập Hội thánh mới là quá hạn hẹp không? Tại sao phải hoặc tại sao không?

2. Bạn có thể thêm gì vào hai yếu tố thiết yếu trên

Truyền giáo (Missions) không phải là mục tiêu tối hậu của Hội thánh. Nhưng chính sự thờ phượng. Truyền giáo tồn tại bởi vì thờ phượng không tồn tại. Thờ phượng là tối hậu chứ không phải truyền giáo, bởi vì Đức Chúa Trời là tối hậu chứ không phải con người. Khi thời đại này qua đi, và hàng triệu người là những kẻ được cứu chuộc không thể đếm nổi cúi xuống trước ngai của Đức Chúa Trời, truyền giáo lúc ấy không còn nữa. Đây chỉ là sự cần yếu tạm thời. Nhưng thờ phượng là vẫn cứ còn đời đời (Piper 1993,11).

Trong quyển sách này, và cũng như được lưu ý trong hoạt động đầu tiên trong kịch bản thiên thượng ở chương 2, chúng ta theo sự hướng dẫn của Piper trong việc đặt để sự vinh hiển của Đức Chúa Trời và sự suy

giam của chúng ta về sự vinh hiển của Ngài, thông qua sự thờ phượng như là những chủ đề chủ đạo cho thần học truyền giáo. Những chủ đề đó tìm thấy trọng tâm của chúng trong những công tác mà Hội thánh được ủy thác bởi Đức Chúa Trời để thực thi. Rút cuộc, như đã nói trong phần giới thiệu, sự ủy thác truyền giảng để chinh phục con người cho Đấng Christ như là công tác được ủy nhiệm của Hội thánh phải là cốt lõi của thần học truyền giáo của chúng ta. Được sai đi bởi Đức Chúa Trời, những Cơ-đốc nhân kêu gọi những người khác để được giải hòa với Đức Chúa Trời, và đến để thờ phượng Vua của muôn vua, trong khi đó, đồng thời lớn lên trong khả năng của chính họ để thờ phượng Ngài qua chính lối sống mà chính chúng phản ánh hữu hiệu nhất về sự vinh hiển của Đức Chúa Trời. Xung quanh cốt lõi này, ấn định những chủ đề mà chúng xuất phát từ nền tảng vững chắc của Kinh thánh, có thể xây dựng một thần học mạch lạc và đúng đắn về truyền giáo mà nó sẽ đứng vững dưới sự thử nghiệm của thời gian.

Chủ đề cốt lõi có thể được chia ra thành ba yếu tố đồng tâm. (1) Kêu gọi những người không biết Đấng Christ thông qua những hoạt động của công tác truyền giảng và phát triển Hội thánh; (2) Được tăng trưởng trong khả năng để sống một đời sống làm vinh hiển Đức Chúa Trời thông qua những quá trình môn đệ hóa và tăng trưởng Hội thánh; và (3) phản ánh sự vinh hiển của Đức Chúa Trời cho một thế giới đang cần có thông qua những nếp sống sinh động của muối và ánh sáng (xem biểu đồ 5.5). Phương thức này bao hàm những ý niệm được tìm thấy trong cả những công tác truyền giáo (*missions*) và sứ mạng truyền giáo toàn diện (*mission*) (xem biểu đồ 5.1), nhưng công tác trong ý nghĩa của chữ *missions* (chỉ về những công tác truyền giáo ở dạng số nhiều) ưu tiên hơn là chữ *mission* (chỉ về công tác truyền giáo toàn diện ở dạng số ít).

Biểu Đồ 5.5.



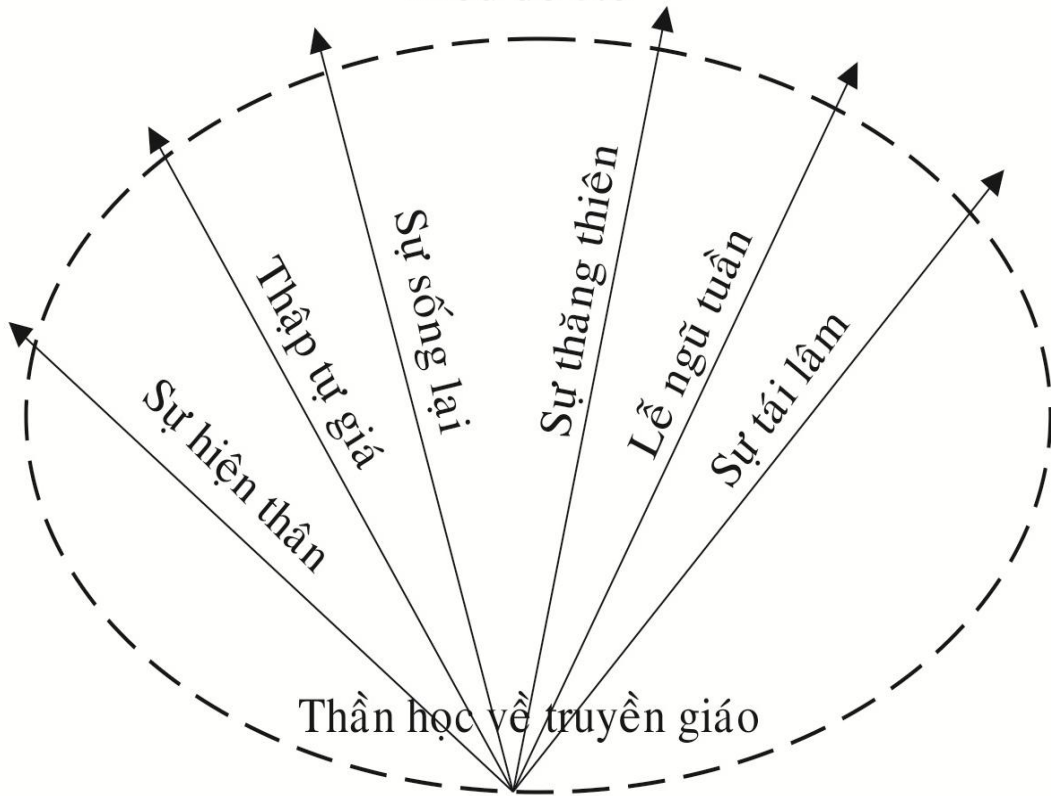
Trong sự chọn lựa về chủ đề chủ đạo này, không phải chúng ta đang nói rằng những yếu tố khác về chức vụ của Hội thánh là không quan trọng hay không có liên hệ gì đến sứ mạng truyền giáo. Chúng ta đang nói rằng trọng tâm về trách nhiệm của chúng ta để phản

ánh sự vinh hiển của Đức Chúa Trời thông qua sự thờ phượng là (1) để liên kết với công tác truyền giảng Phúc âm, và phát triển Hội thánh, cũng như (2) môn đệ hóa những người họ bước vào vương quốc và nâng đỡ các Hội thánh địa phương để phát triển và tăng trưởng, (3) trong khi làm vinh hiển Đức Chúa Trời thông qua những nếp sống mà chúng đóng vai trò như muối và ánh sáng đối với thế giới đầy thương tổn này. Chức vụ đó là điều phải được định hướng đặc thù hướng đến tính chất như thể muối và ánh sáng trong thế gian này (ví dụ những công việc phục vụ xã hội, sự giải phóng chính trị xã hội hay tính công lý) là một dạng của sự thờ phượng Đức Chúa Trời, nhưng nếu nó không bao hàm việc mời gọi những tội nhân trở lại cùng Đức Chúa Trời, thì thực sự nó không liên quan đến công tác truyền giáo cả (*mission*). Trên một phương diện khác, chức vụ mà nó bao hàm việc truyền giảng Phúc âm, và môn đệ hóa nhưng lại bỏ qua tính chất của đời sống mang đặc thù của muối và ánh sáng, thì đó là một công tác truyền giáo què quặt không hơn không kém.

Câu hỏi 4: Chủ đề quán xuyên nào là quan trọng đối với thần học truyền giáo?

Một chủ đề quán xuyên là một mô hình hay một yếu tố có tính tuần hoàn, nó củng cố chủ đề chủ đạo trọng tâm của toàn bộ ngôi nhà. Đối với những mục đích của chúng ta, một chủ đề quán xuyên có thể được hiểu như là một ý niệm mang tính lặp lại mà nó làm vững chắc thêm những chủ đề trọng tâm của chúng ta. Với điều này trong tâm trí, chúng ta đặt câu hỏi sau đây: Những chủ đề quán xuyên nào trong công tác truyền giáo của chúng ta sẽ hỗ trợ và bổ sung cho chủ đề chủ đạo của chúng ta, nói lên được những sắc thái của chủ đề đó, đem lại sự hiểu biết rõ hơn về một thần học truyền giáo toàn diện? Một số học giả hiện đại đưa ra một số những chủ đề như thế. (xem Van Engen 1996,20; Cardoza-Orlandi 2002, 72-88). Hai trong số những học giả này đã cung cấp những gợi ý sâu sắc mà chúng sẽ được dùng cho sự thảo luận của chúng ta

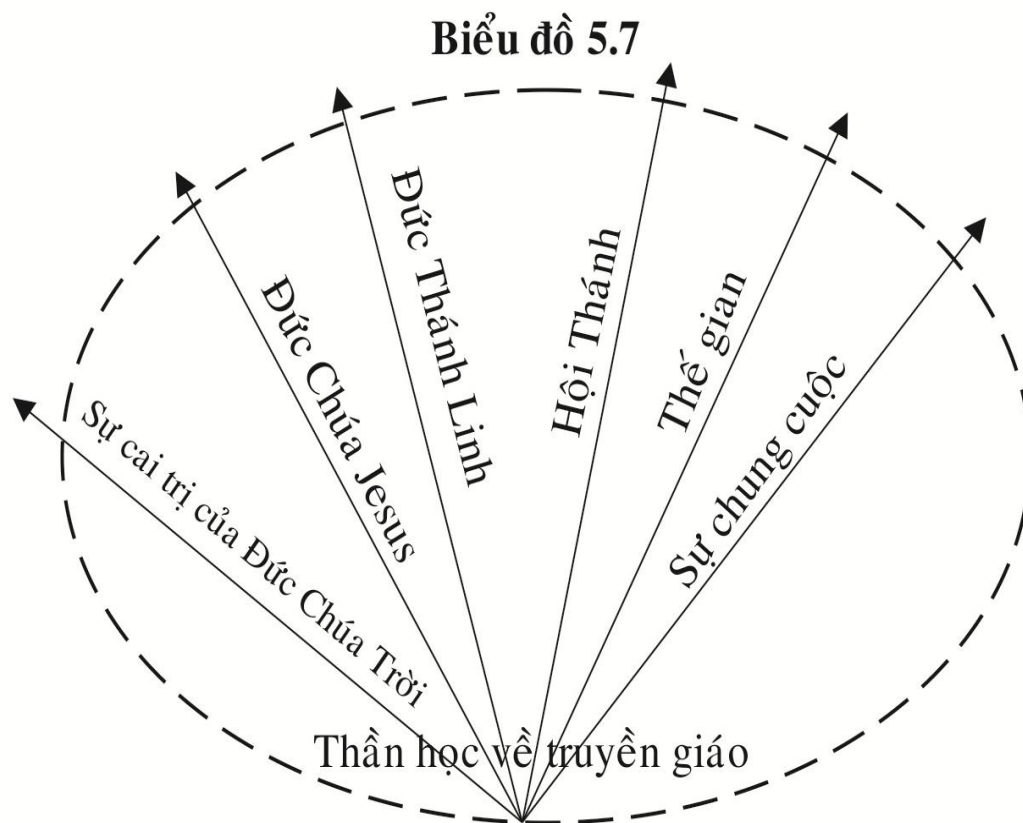
Biểu đồ 5.6



Thần học về truyền giáo

Học giả trước tiên là David Bosch nhà truyền giáo tại Nam Phi (1991). Ông đã đề xuất năm chủ đề quán xuyên cần yếu cho một lối tiếp cận toàn diện đối với thần học truyền giáo. Những chủ đề quán xuyên này được thấy trong biểu đồ 5.6 như là những mũi tên xuyên qua và ngắm đến thần học về truyền giáo. Bosch đã kể chúng như là những chủ đề quán xuyên của ông ta: (1) Sự nhập thể; (2) Thập tự giá; (3) Sự phục sinh; (4) Sự cất lên; (5) Lễ Ngũ Tuần; (6) Sự tái lâm (*parousia*: sự tổng hợp của một chuỗi các sự kiện liên quan đến sự trở lại của Đấng Christ). Vì thế, một cách có hệ thống Bosch đã bao hàm cả về đời sống, công việc, và sự tái lâm trong tương lai của Chúa Jesus-nhân vật trọng tâm của công tác truyền giáo.

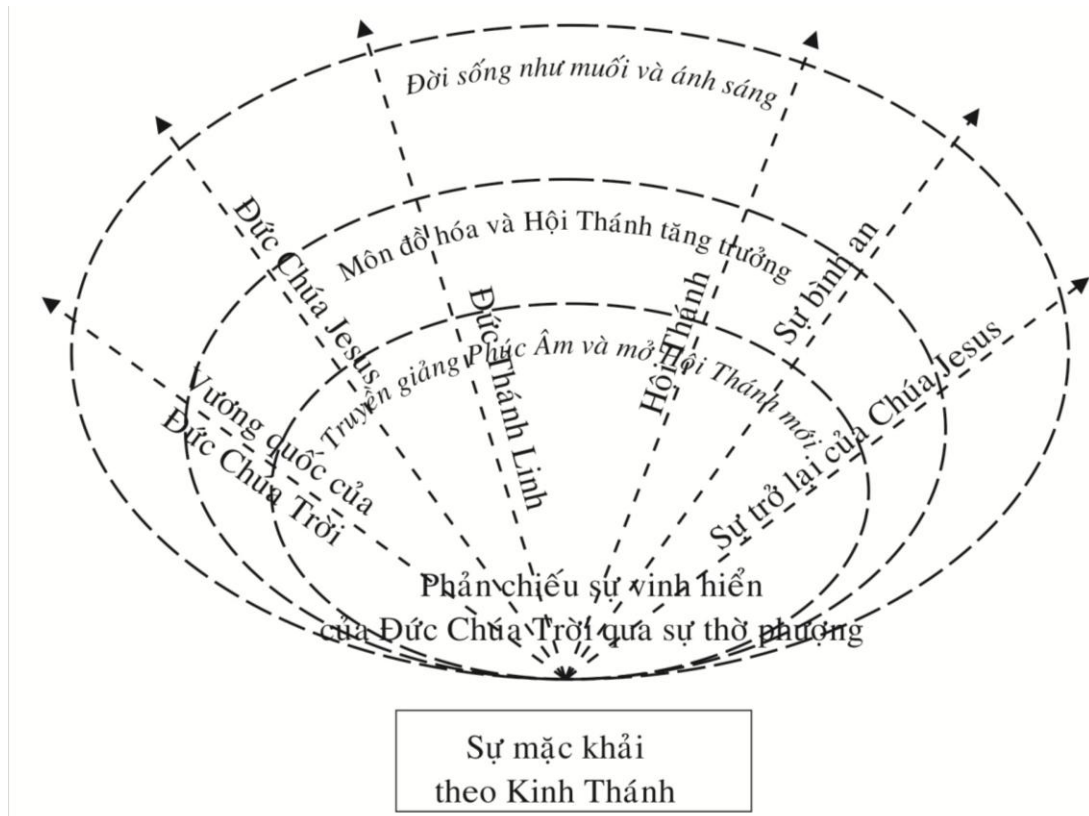
Học giả thứ hai là Wilbert Shenk, một nhà truyền giáo người Mỹ (1999). Ông cũng đề xuất sáu chủ đề quán xuyên như sau: (1) Sự tể trị (vương quốc) của Đức Chúa Trời; (2) Chúa Jesus; (3) Đức Thánh Linh, (4) Hội thánh; (5) Thế gian; (6) Lai thế (*eschaton*: tương đương với chữ *parousia* của Bosch nhưng tập chú rộng hơn vào những sự việc liên quan đến sự cuối cùng của lịch sử). Như vậy, trong khi chủ đề quán xuyên của Bosch tập chú



vào trọng tâm là Chúa Jesus Christ, thì Shenk lại chọn những chủ đề quán xuyên mà nó kết hợp với Đấng Christ và nghiên cứu rộng hơn về thế giới mà trong đó công tác truyền giáo được xảy ra (xem biểu đồ 5.7). Không phải ai đúng ai sai ở đây; cả hai đều tìm hiểu để đưa ra những chủ đề quán xuyên về thần học truyền giáo mà chúng nhấn mạnh sự hiểu biết của chúng ta về lối tiếp cận của Đức Chúa Trời đối với công tác truyền giáo. Kết hợp cả hai, chúng minh họa thể nào về chiều sâu (Bosch) và

chiều rộng (Shenk) của công tác truyền giáo nên được hiểu. Giống như Bosch và Shenk, chúng ta chọn sáu chủ đề quán xuyên cần yếu đối với công tác truyền giáo, để từ đó chúng ta xây dựng một chủ đề nền tảng cho công tác truyền giáo, cũng như đâm rễ vào trong công tác truyền giảng Phúc âm, phát triển Hội thánh, môn đồ hóa, Hội thánh tăng trưởng, và lối sống như muối và ánh sáng: (1) Vương quốc của Đức Chúa Trời; (2) Chúa Jesus; (3) Đức Thánh Linh; (4) Hội thánh; (5) *Shalom* (thuật từ trong tiếng Hê-bơ-rơ chỉ về sự bình an); (6) và sự trở lại của Đấng Christ (như được thấy trong biểu đồ 5.8)

Biểu đồ này minh họa những mối quan hệ của những chủ đề quán xuyên với trọng tâm. Những chủ đề quán xuyên lan tỏa trong mọi lĩnh vực của tâm điểm, nhưng không thay thế nó. Chúng là những ý niệm thông qua đó, trọng tâm có thể được giải thích hay hiểu thấu cách dễ dàng hơn. Trong những thảo luận tiếp theo, chúng ta sẽ giới hạn sự trình bày của chúng ta với việc giới thiệu những yếu tố chọn lọc cơ bản của chủ đề quán



xuyên, và thể nào chủ đề quán xuyên này như một tổng thể liên quan đến mỗi một lĩnh vực trọng tâm của thần học truyền giáo của chúng ta

Chủ đề quán xuyên 1: Vương quốc của Đức Chúa Trời

Những khái tượng về vương quốc của Đức Chúa Trời là khác biệt rất lớn, và thường chúng được liên kết với những khái tượng về thời kỳ cuối cùng. Trong sự nỗ lực để hiểu về vương quốc của Đức Chúa Trời, chúng ta đi đến đối diện với một vài khái niệm tương phản mà chúng miêu tả về nó. Nó ở trong thế gian này nhưng không thuộc về thế gian này (Giăng 18:36). Nó thuộc về những kẻ nhỏ bé, nhưng những kẻ đó trong vương quốc của Đức Chúa Trời lại là lớn hơn những kẻ vĩ đại nhất (Ma-thi-ơ 11:11; 18:1-4); Nó đến như một sự ban cho nhưng không, nhưng lại đòi hỏi tất cả những gì mà chúng ta có (Luca 12:30-33); và duy chỉ những ai thật sự công bình mới được vào đó (Ma-thi-ơ 5:20). Đó là nơi chính Đức Chúa Trời tỏ trị rõ ràng, nhưng những công việc Ngài làm theo cách giấu kín (Ma-thi-ơ 13:33). Nó đang hiện hữu (Luca 17:21), nhưng hãy còn đến trong tương lai (Mathi 6:10). Nó không bởi tại lời nói (I Côrinhtô 4:43); nhưng nó lại phải được công bố ra (Luca 4:43; cũng xem Rottenberg 1980, 16-19).

Công tác truyền giáo và vương quốc của Đức Chúa Trời là hòa quyện không thể phân tách. Vương quốc của Đức Chúa Trời là một trọng tâm của những sự thực thi và là mục tiêu để các Cơ-đốc nhân phấn đấu. Những nghịch lý của vương quốc của Đức Chúa Trời cũng là những nghịch lý trong công tác truyền giáo vậy. Công tác truyền giáo được thành công khi mà những nguyên tắc của Đức Chúa Trời được đi theo, điều đó có thể xuất hiện sự hỗn loạn thậm chí đối với chính những nhà truyền giáo. Kẻ thù của vương quốc của Đức Chúa Trời không

phải được chinh phục bằng sức mạnh, nhưng lại bằng sự quan tâm yêu thương. Công tác truyền giáo-khởi đầu là nhỏ bé- đã trở nên một sức mạnh lớn lao trong thế giới ngày nay. Tuy nhiên, những vết sáng lớn lao mà các nhà truyền giáo và những cố quan truyền giáo thực hiện, đôi khi không còn nghi ngờ gì nữa cho một sức mạnh biến đổi đời sống thâm lắng về sự tể trị của Đức Chúa Trời, hành động thông qua đời sống của những cá nhân khắp trên thế giới. Nó là sức mạnh cho những kẻ yếu ớt về những công việc mà dường như bất khả, thậm chí đối với những kẻ mạnh mẽ. Nó sẽ tạo nên một dấu ấn tốt nhất trên thế giới này cho dù người ta có chối từ tiếng gọi của Đấng Christ. Nó thuộc về những kẻ nghèo hèn và những kẻ bị bắt bớ. Có nhiều điều hơn có thể nói về vương quốc của Đức Chúa Trời như là một chủ đề quán xuyên đối với thần học truyền giáo. Có lẽ sự suy nghĩ quan trọng nhất về vương quốc của Đức Chúa Trời, bao hàm sự thiết lập nó và thời gian của nó, ấy là nó thuộc về Đức Chúa Trời-và những Cơ-độc nhân được đặt ân để dự phần trong tiến trình ấy.

Vương quốc của Đức Chúa Trời như là một chủ đề quán xuyên chạy xuyên suốt mọi địa tầng của công tác truyền giáo nhằm đến. Nó lớn lên hay nó tăng trưởng bởi những hoạt động truyền giảng và phát triển Hội thánh. Nó tượng trưng cho một thái độ đối với đời sống đặt Đức Chúa Trời lên trên hết của những Cơ-độc nhân, giúp cho sự tăng trưởng của cá nhân lẫn tập thể. Cuối cùng, nó được nối kết với những hoạt động của công lý được thực hiện trong danh của Đấng Christ, như là những bông trái của vương quốc đời đời mà Đức Chúa Trời đã thiết lập.

Chủ đề quán xuyên 2: Chúa Jesus

Niềm tin Cơ-độc không phải tập trung trên một quyền sách hay trên một mớ khái niệm. Nó tập trung trên một con người-một con người độc nhất vô nhị trong lịch

sử của thế giới, một con người hết sức quan trọng mà đến nỗi phần lớn thế gian này bị phân chia nếu kể đến xung quanh thời điểm mà Ngài đến.

Chúa Jesus là trung tâm điểm không chỉ của niềm tin Cơ đốc giáo nhưng cũng của công tác truyền giáo, điều mà nó thấm thấu vào bên trong niềm tin ấy. Ngài là Đấng đã tự bỏ thân tánh để được sinh ra như một hài nhi trong máng cỏ, là Đấng đã chết thay cho toàn thể nhân loại, là Đấng sẽ trở lại để nhóm hiệp lại cho chính Ngài, và là Đấng ban mệnh lệnh xung trận tiên cho những kẻ theo Ngài, đã thiết lập đời đời những ưu tiên của Ngài cho Hội thánh mà chính Ngài đã khai sinh thông qua đời sống, chức vụ, và sự chết của Ngài.

Đã chuẩn thuận sứ mạng truyền giáo thông qua sự hy sinh của Ngài, Chúa Jesus xác định mọi Cơ-đốc nhân lấy công tác truyền giáo làm định hướng phải là những chứng nhân thông qua Đức Thánh Linh trong chính khu vực Giê-ru-sa-lem, xứ Giu-đê, và xứ Sa-ma-ri –cho đến cùng trái đất của họ (C.vụ 1:8). Trong một quyển sách hấp dẫn nhan đề “*The Supremacy of Christ*” (Uy quyền của Đấng Christ), tác giả Ajith Fernando người Sri Lanka đã viết:

Đấng Tạo Hóa của cả thế gian này quả thực đã trình bày một giải pháp hoàn hảo cho một tình huống khó xử của con người. Điều ấy quả là tối thượng; điều ấy quả là độc đáo; và điều ấy quả là tuyệt đỉnh. Vì vậy, chúng ta có một sự dạn dĩ trong thời đại “trăm hoa đua nở” này để nói rằng Chúa Jesus-Đấng được miêu tả theo như Kinh thánh không chỉ là độc nhất vô nhị, mà còn là Đấng Tối cao. Ngài chính là sứ điệp của chúng ta cho thế giới này. Có một lần khi Dr E. Stanley Jones được một người theo Ấn độ giáo hỏi, “Há có điều gì Cơ-đốc giáo có để ban cho mà tôn giáo của chúng tôi lại không có?,” và Jones đã trả lời, “Chúa Jesus Christ” (Fernando 1995, 262).

Vì vậy, Jesus Christ là Đấng mà tất cả Cơ-độc nhân cần quay lại để hiểu công tác truyền giáo trong danh của Ngài. Tuy nhiên, nhiều người đã cho rằng chức vụ trên đất của Chúa Jesus, dù không loại trừ một vài giới hạn, chủ yếu được tập trung vào một dân tộc đặc biệt: đó là nhà Israel. Có phải điều này có nghĩa là Chúa Jesus trong một cách nào đó Ngài giới hạn phạm vi về sở thích và mong muốn của Ngài để vươn đến tất cả mọi con người không?

Tuyệt đối những gì được trả lời cho câu hỏi này ấy là Chúa Jesus giới hạn chính mình một cách có chiến lược đối với một dân tộc đặc thù trong khi Ngài thực hiện chức vụ trên đất này, nhưng sự quan tâm cao nhất của Ngài cho toàn thế giới là được gắn liền cách sâu đậm với những gì Ngài dạy dỗ, và thể nào với sự trang bị cho những môn đệ của Ngài để mở rộng phạm vi đến tận chân trời góc biển. Ví dụ, rõ ràng trong Đại Mạng Lệnh dưới những hình thái khác nhau của nó (như đã được thảo luận trong chương 3), đã minh họa rằng những mối quan tâm của Chúa Jesus đã vượt xa phạm vi là nhà của Israel. Ngài đã đến cho toàn thể nhân loại, và kêu gọi những người theo Ngài hãy dự phần trong công tác thu hoạch của Ngài để đem tất cả vào trong nước Đức Chúa Trời.

Chúng ta há quên rằng có một Đức Thánh Linh, để chúng ta phải bám lấy trên từng bước đi, trên sự nương tựa, để rồi một khi chúng ta có thể bay cao.

A.J. Gordan (Student
Volunteer Movement for
Foreign Misions [1891
1979,19)

Sau cùng, chúng ta lưu ý rằng Chúa Jesus đã đi qua tất cả ba địa tầng của nền tảng chức vụ truyền giáo của chúng ta: (1) Ấy là Ngài kêu gọi những người khác đến với Ngài, lần ra lệnh họ hãy ra đi và môn đệ hóa muôn dân; (2)

Môn đệ hóa và tăng trưởng, cả đời sống cá nhân lẫn tập thể, đạt được thông qua việc vâng giữ tất cả những gì Ngài dạy, và thông qua sự dạy dỗ những kẻ khác thực hiện như thế; và (3) sự gương mẫu của Ngài về đời sống như muối của đất, như ánh sáng của thế gian đã truyền sức mạnh cho những Cơ-đốc nhân để giữ sự tập chú hướng về Đức Chúa Trời khi họ sống một đời sống, mà chính đời sống đó khiến những người khác làm vinh hiển Vua của muôn vua.

Chủ đề quán xuyên 3: Đức Thánh Linh

Vai trò của Đức Thánh Linh trong công tác truyền giáo là một chủ đề quán xuyên quan trọng khác. Ngài là Đấng Trung bảo, Đấng thêm sức mạnh cho những Cơ-đốc nhân đối với công tác truyền giáo, và khiến cho công việc truyền giáo được khả dĩ cho Hội thánh (xem Luca 24:45-49; Công vụ 1:8; cũng xem Shenk1999, 13). Ấy là Đức Thánh Linh Đấng đảo ngược một Ba-bên vào ngày Lễ Ngũ Tuần, xác nhận lời dạy của Chúa Jesus rằng vương quốc của Đức Chúa Trời không bị giới hạn bởi ngôn ngữ hay bởi chủng tộc (Công vụ 2:1-11).

Ấy là Đức Thánh Linh Đấng cáo trách thế gian tội lỗi, về sự công bình, và về sự xét đoán (Giăng 16:8-11). Ngài làm cho chín mùi những cánh đồng để sẵn cho mùa gặt (Peters 1972, 80), cáo trách những ai không nhận biết Đấng Christ, thuyết phục họ để dâng chính họ vào trong sự quan phòng của Ngài (Khải 22:17), và chuẩn bị đường để có bông trái truyền giảng bởi những phương tiện về công tác không nhìn thấy bằng mắt thường, được kết quả trong lòng con người khắp nơi trên thế giới này.

Ấy là Đức Thánh Linh Đấng hướng dẫn Hội thánh trong mọi lẽ thật (Giăng 16:13), và trong công khó truyền giáo của Hội thánh (ví dụ: Công vụ 16:7). Ngài hành động bên trong lòng con người, thêm sức mạnh để các

Cơ-độc nhân làm chứng đạo (Công vụ 1:8), thúc giục họ để làm chứng và ban lời lẽ để họ nói ra (Ma-thi-ơ 10:17-20). Đức Thánh Linh cũng ban ân tứ cho Hội thánh với mục đích tăng trưởng cả về số lượng (Công Vụ 2:14-41), lẫn sự trưởng thành theo ảnh tượng của Đấng Christ (Ê-phê-sô 4:7-13). Wilbert Shenk đã nói cách rõ ràng rằng: Chức vụ cứu chuộc của Đức Chúa Trời không thể hiểu được nếu không có vai trò của Đức Thánh Linh. Chúa Jesus đã cảnh cáo những môn đệ của Ngài đang nỗ lực thực hiện công tác truyền giáo mà không có Đức Thánh Linh (“nhưng phải ở trong thành cho đến khi...[Luca 24:49]”). Ngài chỉ dẫn họ không ra đi từ Giê-ru-sa-lem nhưng phải chờ đợi” (C.Vụ 1:4) Đức Thánh Linh, là Thánh Linh của Chúa Jesus-Đấng Mê-si-a, Đấng lãnh đạo trong công cuộc truyền giáo, trang bị, và thêm sức cho một công tác hết sức cam go để làm chứng trong thế gian này-nơi mà chắc chắn có sự chống đối và bách hại (Ma-thi-ơ 28:20; II Côrinhtô 3:8; 4:7-10). “Đấng chịu xúc dầu trở nên Đấng xúc dầu”... là Thánh Linh của Chúa Jesus - Đấng Mê-si-a ban khả năng cho cộng đồng môn đệ với những ân tứ thuộc linh cần thiết cho việc làm chứng trong thế gian này” (Shenk, 1999, 14).

Đức Thánh Linh đã trải qua tất cả ba địa tầng của trọng tâm thần học truyền giáo của chúng ta: (1) Ngài cáo trách con người trong thế gian tội lỗi này, và thuyết phục họ đến với Đấng Christ; (2) Ngài ban sức mạnh cho những người theo Đấng Christ để làm chứng và hành động như một tác nhân của sự biến đổi trong đời sống của những ai kết thác chính họ để bước theo Đấng Christ; và (3) Ngài cầu nguyện cho tất cả những Cơ-độc nhân với sự thông thiết không diễn đạt nên lời, hướng dẫn họ để có những quyết định khôn ngoan về những cách tốt nhất, để sống một nếp sống của muối, và để chiếu ra ánh sáng của Đức Chúa Trời trong những hoàn cảnh đen tối.

Chủ đề quán xuyên 4: Hội thánh

Hội thánh là gì? Thông thường, cụm từ “Hội thánh địa phương” được dùng chỉ về một nhóm tín hữu nhóm nhau lại (xem Công Vụ 5:11; 11:26; I Côrinhtô 11:18; 14:19, 28, 35). Hãy nhớ rằng vào thời điểm viết các sách Tân ước, không có những nhà thờ. Những người Do Thái đến với Chúa Jesus lúc đầu đã sử dụng những nhà hội làm nơi để thờ phượng, và nhiều tín hữu cũng gặp nhau ở nhà riêng (Rôma 16:23; I Côrinhtô 16:19; Côlôse 4:15). Như vậy, những Hội thánh địa phương lúc bấy giờ hoàn toàn khác với những nhà thờ hiện đại trong những vùng ngoại ô của Bắc Mỹ. Bên cạnh Hội thánh địa phương, các Cơ-đốc nhân nói về Hội thánh phổ thông. Đây là một thân thể toàn vẹn của những tín hữu, bao hàm tất cả những người họ hãy còn sống trên thế gian này (Xem I Côrinhtô 10:32; 11:22; 12:28; Ê-phê-sô 4:11-16, lẫn những người họ đang ở trên trời (Ê-phê-sô 1:22-23; 3:10, 21; 5:23-25, 27,32; Côlôse 1:18, 24).

Mỗi một Hội thánh địa phương bao gồm cả hai đặc tính tổ chức và được tổ chức (*organism* và *organized*). Là một tổ chức, Hội thánh là một nhóm người đồng đức tin của những tín hữu-cộng đồng là yếu tố then chốt. Đó là thân thể của Đấng Christ (Ê-phê-sô 1:22-23; I Côrinhtô 12:12-27), và là “những viên đá sống của đền thờ của Đức Chúa Trời” (I Phi-e-rơ 2:4-8). Là một bộ phận mang tính được tổ chức, những Hội thánh địa phương là những mái ấm của mọi tín hữu. Chúng rao giảng sự cứu rỗi và nuôi dưỡng những tín hữu. Chúng cũng cần những người lãnh đạo và một hệ thống của sự tổ chức quy cũ cho một tập thể của họ trên đất này.

Như chúng ta đã thảo luận ở trên, Hội thánh phải được hiểu rõ đó là một nơi không thể ngoại trừ được những công tác của Đức Chúa Trời trong vấn đề truyền giáo. Tuy nhiên, dù quả thực là Đức Chúa Trời hành

động thông qua Hội thánh, Ngài cũng hành động ở những nơi mà Hội thánh chưa được tồn tại (xem C.Vụ 14:17). Điều này có một sự áp dụng quan trọng cho công tác truyền giáo. Một người trong công tác truyền giáo đó, thì không bị giam cầm theo những gì mà Hội thánh thực hiện (*Missio Dei*; xem Van Engen 1996, 145-56). Một số người nói một cách khác đó là ngoài Hội thánh ra, chúng ta nên nhìn vào thế gian này để xem xét nơi nào Đức Chúa Trời đã đang hoàn tất công tác truyền giáo của Ngài.

Vậy thì, mục đích của Hội thánh là gì? Nói một cách cơ bản, Hội thánh vâng phục Đấng Christ (Ê-phê-sô 5:23-24), Ngài là đầu của Hội thánh (Cô-lô-se 1:18). Chúng ta có thể nhìn thấy thế nào về những thuật ngữ trong ba mối quan hệ sau: (1) Mối quan hệ của Hội thánh đối với Đức Chúa Trời; (2) Mối quan hệ của Hội thánh đối với chính nó; (3) mối quan hệ của Hội thánh đối với thế gian.

Trong sự quan hệ đối với Đức Chúa Trời, Hội thánh phải dâng lên sự cảm tạ và quy vinh hiển cho Đức Chúa Trời vì sự đối xử đầy lòng thương xót của Ngài đối với dân sự (Ê-phê-sô 3:20-21), và làm cho sự khôn ngoan của Ngài được bày tỏ ra thậm chí trên các miền trên trời (Ê-phê-sô 3:10-11).

Có hai thành tố trong mối quan hệ của Hội thánh đối với chính nó. Thứ nhất đó là sự khai trí. Đức Chúa Trời ban ân tứ và trang bị cho những người trong Hội thánh (I Cô-rinh-tô 12:28). Họ hướng dẫn Hội thánh trong những trách nhiệm để xây dựng những thánh đồ (I Cô-rinh-tô 14:12, 26; Hê-bơ-rơ 10:24), trang bị họ cho sự phục vụ (Ê-phê-sô 4:11-16); và quan tâm đối với những người có cần trong chính Hội thánh (Công Vụ 12:5; Gia-cơ 1:27; I Tim 5:1-16). Thành tố thứ hai đó là sự làm nên thanh sạch. Hội thánh cho phép Đấng Christ gội rửa để trở nên một tân nương không tì vết (Ê-phê-sô 5:25b-27), đạo

hạnh (I Côrinhtô 5; Mathiơ 18:15-18) và đúng đạo lý (Công Vụ 15:22-29; II Ti-mô-thê 2:16-18).

Trong mỗi quan hệ đối với thế gian, Hội thánh kêu gọi mọi dân tộc trên thế gian này đến sự ăn năn, bởi việc công bố về vương quốc. Được mua bằng huyết của Đấng Christ (Công Vụ 20:28), Hội thánh là một đại diện mà Đức Chúa Trời đã chọn để kêu gọi thế gian này ăn năn và quay về với Đấng Christ (Mathiơ 28:16-20), bởi việc sai phái những người ra đi vào trong thế gian để rao giảng Phúc âm (Công Vụ 13:1-3). Đồng thời, Hội thánh phải sống như một dấu hiệu về một thực tại của vương quốc-là muối của đất và ánh sáng của thế gian tăm tối này (Mathiơ 5:13-16) (phỏng theo Shenk 1999, 15).

Một thần học mang tính truyền giáo của Hội thánh phải có những mục đích của Hội thánh trong mỗi quan hệ với thế gian như thể một tiêu điểm chính của nó. Có những câu hỏi về tổ chức của Hội thánh, những thánh lễ của Hội thánh, vấn đề lãnh đạo hay tổ chức của Hội thánh, những vai trò trong Hội thánh, và vân vân, trong khi tầm quan trọng lớn ấy là phải không được làm mất đi mục đích truyền giáo của Hội thánh. Một lĩnh vực mà Hội thánh địa phương thất bại ở trong công tác ấy là một phạm vi mà trong đó họ mạo muội lao vào để trở nên những cơ chế cứng nhắc, mà chúng làm Hội thánh phổ thông xao lãng đi mục đích ý định của Đức Chúa Trời.

Chủ đề quán xuyên 5: *Shalom*

Thuật từ *Shalom* trong tiếng Hi-bá-lai không chỉ diễn đạt ý nghĩa của sự bình an mang tính cá nhân, nhưng cũng có ý nghĩa về sự bình an của cộng đồng và của toàn thể. Như chúng ta đã lưu ý trong chương 1, *shalom* được liên hệ đến vấn đề thuộc linh (sự cứu rỗi), vấn đề thể chất (sự chữa lành), vấn đề tâm lý (sự đầy trọn), và vấn đề xã hội (công lý và sự tự do khỏi chiến

tranh). Tuyệt đỉnh, ý nghĩa của sự bình an này không được đề cập nhiều qua hoàn cảnh sống xung quanh chúng ta, nhưng qua cách thức mà khả năng của chúng ta đối diện với chúng, khi nhận biết rằng cho dù đi trong trũng bóng chết, thì cũng có Đức Chúa Trời đi cùng chúng ta, và nếu cần thiết Ngài sẽ bồng ẵm chúng ta. Nó hơn hẳn là cách đối phó thụ động trước những hoàn cảnh. Có lẽ không đâu trong Kinh thánh Cựu Ước truyền đạt ý niệm này rõ cho bằng Michê 6:8

Hỡi người! Ngài đã tỏ cho ngươi điều gì là thiện;
Cái điều mà Đức Giê-hô-va đòi ngươi há chẳng phải là
làm sự công bình, ưa sự nhân từ và bước đi cách khiêm
nhường với Đức Chúa Trời ngươi sao?

Ý niệm này đã nói lên đời sống Cơ-độc nhân có ý nghĩa và mục đích sống nhiều hơn là chỉ đơn giản sống đời sống yên ổn, dù rõ ràng nó bao hàm cả ý nghĩa cần có sự yên ổn.

Một mặt trận chính của công tác truyền giáo ấy là một thực tế về cuộc chiến cho vương quốc giữa Đức Chúa Trời và Satan (Mathiơ 4:23-24). Cuộc chiến này được thấy trong đời sống của Chúa Jesus khi Ngài chống lại những cám dỗ của Satan (Mathiơ 4:1-11; Luca 4:1-13; Mathiơ 16:21-23), và khi Ngài đuổi ma quỷ lui xa (Mathiơ 4:23-24; Mác 1:39; Luca 6:18-19). Nó cũng được nhìn thấy khi Ngài dạy rằng nước Đức Chúa Trời đang ở giữa chúng ta (Mathiơ 12:22-29; Mác 3:22-27; Luca 11:14-22), và khi Ngài công bố rằng Ngài đến thế gian để giải phóng những kẻ bị cầm tù (Luca 4:17-21).

Shalom trong ý nghĩa này liên hệ đến sự thật rằng các Cơ-độc nhân đã được buông tha, và được hiệu triệu để dự phần vào cuộc chiến cho vương quốc, để giải phóng những kẻ khác được tự do, qua sự kêu gọi họ đến sự kết ước với Đấng Christ (Mathiơ 28:18-20; Giăng 8:31-37).

Hơn thế nữa, chiến trận thuộc linh mà các Cơ-đốc nhân đang đối mặt đòi hỏi rằng họ phải thực sự là muối của đất, là ánh sáng của thế gian (Mathiơ 5:13-16). Là ánh sáng, họ phải sống đời sống làm hài lòng Đức Chúa Trời. Họ phải thực thi theo đạo đức của vương quốc (ví dụ, đạo đức được xây dựng trên sự tể trị của Đức Chúa Trời trên đời sống chúng ta), bởi việc bước theo dấu chân của Chúa Jesus, bao hàm cả việc vác thập tự giá của họ mà theo Ngài mỗi ngày (Mathiơ 16:24). Họ phải sống đời sống mẫu mực mà những người khác sẽ nhìn thấy họ và kết quả là chúng ngợi khen Đức Chúa Trời (Mathiơ 5:16). Họ sẽ phơi bày vương quốc tăm tối của Satan bởi việc rao giảng vương quốc của Đức Chúa Trời và sự sáng của Lời Đức Chúa Trời, hầu cho thế gian này sẽ nhìn thấy Đức Chúa Trời đang sống trong đời sống của họ.

Là muối, họ sẽ hành động như là những người gìn giữ xã hội nơi họ sống, bởi việc bày tỏ sự tể trị của Đức Chúa Trời đối với thế giới xung quanh họ. Tâm quan trọng lớn lao về điều này đó là nhu cầu phải sống đời sống của họ theo những nguyên tắc của Đức Chúa Trời hơn là của những con người ở giữa vòng dân sự. Điều này bao gồm những việc chẳng hạn như đưa luôn má bên kia cho họ vả (Mathiơ 5:38-42), yêu mến kẻ thù nghịch mình (Mathiơ 5:43-48), tha thứ cho những người khác như chính Chúa đã tha thứ cho mình (Mathiơ 6:14; 18:21-35), và dạy những người khác cũng hãy tha thứ (Mathiơ 28:18-20).

Chủ đề quán xuyên 6: Sự trở lại của Chúa Jesus

Lai thế học (*eschatology*) - môn học về những sự kiện liên quan đến sự trở lại của Đấng Christ và sự tận chung của lịch sử-đã có một sự tác động sâu sắc trên thần học truyền giáo và thực hành. Một trong những câu khẩu hiệu

mà Scott Moreau đã nghe trong những ngày đầu theo Chúa của ông là “Đừng tốn thời gian để kéo thẳng bức tranh (trang trí) trong một căn nhà đang bị cháy” (*Don't take time to straighten out the pictures in a burning building*). Sự áp dụng ở đây đó là ông không nên lầy làm phiền để sắp đặt lại những cấu trúc xã hội trong khi những người xung quanh ông đang đùa đến hỏa ngục. Trên hết, sự luận giải ấy là, thế giới này chỉ có thể trở nên tệ hơn trước ngày Chúa trở lại. Bức tranh được tô vẽ bởi câu khẩu hiệu này trên hết là một viễn cảnh thuộc lai thế-một sự hiện thấy về tương lai mà nó quyết định đến những trách nhiệm ở hiện tại. Đây là một trong vài điều minh họa mà nó có thể được sử dụng để chỉ ra thế nào về tầm quan trọng của lai thế học cho công tác truyền giáo.

Cùng với những chủ đề quán xuyên khác, Lai thế học liên quan đến mỗi một trong ba địa tầng về trọng tâm của lối suy tư trong công tác truyền giáo. Trước hết, truyền giảng là sự đáp ứng của Đức Chúa Trời trước một thực tế rằng, những người ngoài Đấng Christ thì bị định để trải qua sự phân cách đời đời với Đức Chúa Trời và ở trong hỏa ngục. Sự tham dự cá nhân của một Cơ-độc nhân trong công tác truyền giảng là điều nói lên rằng người đó nhận lãnh cách nghiêm túc cả về sự quan tâm của Đức Chúa Trời cho con người, và sự xác định số phận của những con người bị phân cách với Đấng Christ.

Thứ hai, tính chắc chắn về sự trở lại của Đấng Christ đem đến cho những Cơ-độc nhân niềm hy vọng, giúp họ kiên định trong chính sự tăng trưởng của mình như là những người bước theo Đấng Christ. Nó cũng thúc giục Hội thánh, đem đến sự an ninh trong sự nhận biết rằng họ là tân nương của Đấng Christ và chờ đợi cho ngày cưới. Nó cũng khích lệ những Cơ-độc nhân để chỉ ra những sự tối tăm của thế gian này. Số phận bi thảm của những người đang chèn ép những Cơ-độc nhân, là họ sẽ bước vào cõi đời đời nơi không có Đấng Christ, và đối

với Phao-lô ông van nài mọi người hãy đáp lại tiếng gọi và được hòa thuận với Đức Chúa Trời (II Côrinhtô 5:18).

Thứ ba, sự trở của Đấng Christ thúc giục những Cơ-đốc nhân hãy là những người gìn giữ thế gian lạc mất này. Công việc gìn giữ của họ được thực hiện không phải trong niềm hy vọng rằng những gì họ đang xây dựng là sẽ bước vào cõi đời đời, nhưng như một người báo trước về những điều ở cõi đời đời sẽ đến sau khi sự cũ đã qua đi và mọi sự mới đã đến.

HỢP NHẤT TẤT CẢ NHỮNG Ý TRÊN

Không thành vấn đề đối với việc thế nào những Cơ-đốc nhân lựa chọn để định nghĩa về truyền giáo (hoặc giả chữ *mission* hay *missio Dei*), họ phải không được đánh mất sự nhận thấy về viễn cảnh đời đời. Một nhu cầu trọng tâm của con người đó là tái thiết lập một mối quan hệ sống động với một Đức Chúa Trời đầy yêu thương-để hết lòng, hết linh hồn, hết lý trí, và hết sức lực mà triu mến Ngài.

Đức Chúa Trời yêu thương là cơ sở của việc tái thiết lập trong những mối quan hệ đối với nhau và yêu mến những người lân cận của chúng ta như thể chính mình. Nói theo cách của Kinh thánh, về thứ hai của câu nói này

Quả thật Đức Thánh Linh có quá ít cơ hội trong ngày hôm nay! Những Hội thánh và những tổ chức truyền giáo đã giới hạn cho Ngài theo một cách thức quan liêu, đó là thực sự họ đã cầu xin Ngài hãy ngồi yên trong một góc phòng, trong khi họ tự mình làm mọi công việc.

C.T Studd (Walker 1980, 120)

sẽ không thể được thực hiện trọn vẹn nếu về trước không được giải quyết ổn thỏa. Như vậy, như đã giải thích ở trên, mệnh lệnh rao giảng Phúc âm để chinh phục những người cho Đấng Christ phải là ở trọng tâm

của bất kỳ một nền thần học truyền giáo nào, mà điều ấy hy vọng cứ được giữ đúng theo sự định hướng của Thánh kinh.

Tóm lại, chúng ta định nghĩa truyền giáo của Hội thánh tựu trung trong những cụm từ của Đại Mạng Lệnh (Mathiơ 28:18-20; Luca 24:47; Giăng 20:21; Công Vụ 1:8), và mục đích của Hội thánh trong thế gian như là thuộc về chức vụ tế lễ. Là những “thầy tế lễ của Đức Chúa Trời” (xem Khải huyền 1:6), công tác truyền giáo của những thành viên của thân thể Đấng Christ là mang tính giải hòa. Những người giải hòa phục sự với một mục đích cao cả trên hết: Hòa giải giữa hai cánh người xa lạ. Đó là vai trò trung-giải của họ. Tuy nhiên, trong việc thực hiện vai trò trung-giải họ có thể thực hiện theo những cách mà có thể được gọi bằng ba cụm từ sau.

Cụm từ thứ nhất đó là **làm chứng** mà ở đó sự giải hòa có thể thực thi (C.Vụ 1:8). Những Cơ-độc nhân làm chứng bằng lời nói về sự cứu rỗi được thực hiện trong Đấng Christ. Họ cũng sống một đời sống mà nó bày tỏ sự giải hòa với Đức Chúa Trời đã được hoàn tất trong Đấng Christ. Thêm vào đó, họ cũng kêu gọi những người không sống dưới sự tể trị của Đức Chúa Trời hãy ăn năn thái độ và việc làm của mình, để dâng đời sống của họ cho Đấng Christ và bước đến mà thờ phượng Ngài. Đây là một đặc ân mà những Cơ-độc nhân được Đức Chúa Trời sử dụng như là những công cụ hiệu quả của một sự giải hòa thật sự đã được thực hiện trong Đấng Christ (I Côrinhtô. 5:18-21). Họ mời gọi những người, một cách cá nhân hãy dâng đời sống chính mình cho công cuộc cứu rỗi của Đấng Christ, và đúng thời điểm, đem đến cho họ những sự thích hợp của Kinh thánh, và những nghi lễ hay những phương pháp thích đáng để qua đó họ có thể bày tỏ lòng cam kết của mình.

Cụm từ thứ hai đó là xây dựng những con người mà họ đã bước vào vương quốc của Đức Chúa Trời thông

qua việc **môn đồ hóa và sự chăm sóc thích hợp** trong những nhóm tín hữu địa phương được biết như là Hội thánh. Những thực thể địa phương này là nơi mà những người được trưởng dưỡng, được làm cho mạnh mẽ, và được khích lệ, và là những nơi mà từ đó họ được sai đi vào trong những cánh đồng mùa gặt để tiếp tục với ý nghĩa của cụm từ thứ nhất của công tác truyền giáo. Trong khi thực hiện điều này, họ nên hướng đến một đời sống được bày tỏ ra trong lời nói và trong việc làm, một sự yêu mến Đức Chúa Trời bằng cả tấm lòng, cả linh hồn, cả tâm trí, và cả sức lực. Liên hệ cách hoàn toàn với điều này là một đời sống mà nó thể hiện ra bằng lời nói và việc làm, một tình yêu đối với những người lân cận như một thí dụ được Chúa Jesus kể trong ẩn dụ về người Sa-ma-ri nhơn lành (Luca 10:25-37).

Cụm từ ba đó là **nếp sống** mà chúng chiếu sáng vào trong những nơi tăm tối, hành động như một chất bảo tồn trong thế gian này để đem lại sự chữa lành những tấm lòng, những tâm trí, những linh hồn, và thể xác. Sự chữa lành này xảy ra ở cả những lĩnh vực cá nhân lẫn tập thể. Sự sáng cần phải đem vào những nơi để chiếu rọi bất cứ nơi nào mà sự bất công đang thắng thế, và muối cần được ứng dụng khi công lý đã để lại dấu ấn của nó.

Đọc thêm 5.3

Chủ đề quán xuyên có giá trị của Hội thánh

Những xác quyết thần học chủ đạo của Hội thánh Baptist Bethlehem (Minneapolis, Minnesota)

Đây là một Hội thánh mà họ đã lập một nền tảng của việc truyền giáo trên Thánh kinh. Khẩu hiệu truyền giáo của họ gọi họ là một Hội thánh “truyền bá một tham vọng về sự tể trị của Đức Chúa Trời trong tất

cả mọi sự vì hạnh phúc của mọi dân tộc.” Nền tảng này được diễn đạt cách chi tiết bởi mục sư quản nhiệm của họ, John Piper, trong quyển *Let the Nations Be Glad* (Hỡi Muôn Dân, Hỡi Vui Mừng!). Nó cũng được nói ngắn gọn lại trong “Fourteen Convictions” - (“Mười Bốn Xác Quyết”) mà Telford gọi là “Những xác quyết chủ đạo đứng sau những công tác truyền giáo thế giới tại Bethlehem (Telford, 2001, 20).

Xác quyết 1: Mục tiêu của Đức Chúa Trời trong sự sáng tạo và trong sự cứu chuộc là một mục tiêu truyền giáo, bởi vì Đức Chúa Trời của chúng ta là một Đức Chúa Trời truyền giáo!

Xác quyết 2: Đức Chúa Trời được gắn liền chặt chẽ đối với danh của Ngài. Mục tiêu tối hậu của Ngài ấy là Danh của Ngài phải được biết đến và được ngợi khen bởi mọi dân trên đất này. Chúng ta tin rằng mạng lệnh trọng tâm của công tác truyền giáo thế giới là trong Êsai 12:4 “Hãy rao mọi việc của Ngài ra trong các dân tộc! Hãy xưng danh Ngài là tôn trọng!”

Xác quyết 3: Sự thờ phượng là nhiên liệu và là mục tiêu của công tác truyền giáo. Một thần học đặt Đức Chúa Trời làm trọng tâm phải là một thần học truyền giáo. Nếu bạn nói bạn yêu mến sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, thì sự thử nghiệm về tính xác thực ấy là bạn có yêu mến sự truyền bá về sự vinh hiển đó giữa vòng tất cả mọi dân tộc trên thế giới này hay không. Thờ phượng Ngài là chia sẻ về niềm yêu mến về uy quyền tối thượng của Ngài giữa vòng các dân.

Xác quyết 4: Niềm yêu thích của Đức Chúa Trời để được biết đến và được ngợi khen bởi muôn dân trên đất

không phải là sự ích kỷ, nhưng là tình yêu. Đức Chúa Trời là Thực Hữu trong vũ trụ, đối với Ngài, sự tự tôn trọng của chính Ngài là một hành động tuyệt đỉnh của tình yêu thương.

Xác quyết 5: Mục đích của Đức Chúa Trời để được ca ngợi ở giữa vòng các dân không thể bắt thành được. Ấy là lời hứa chắc chắn tuyệt đối. Nó sẽ chắc chắn xảy ra.

Xác quyết 6: Duy chỉ ở trong Đức Chúa Trời linh hồn của chúng ta sẽ được yên nghỉ. Một thực tại xuyên qua mọi nền văn hóa mà chúng kết nối mọi con người ở mọi nền văn hóa, đó là Đức Chúa Trời đã đặt để sự đời đời ở trong lòng con người chúng ta (Truyền đạo 3:11).

Xác quyết 7: Những công tác nội địa là mục tiêu của công tác truyền giáo hải ngoại. Những điều muốn nói ở đây đó là những công tác truyền giáo hải ngoại là sự trao đổi ra bên ngoài những khả năng và những hành động thực tế của những chức vụ địa phương trong danh của Chúa Jesus đem đến những nhóm người chưa được biết đến.

Xác quyết 8: Công tác truyền giáo tập trung trên các dân tộc, không chỉ trên mỗi cá nhân, và vì thế ấy là điều mang tính hoàn tất... Công việc của công tác truyền giáo là xây dựng Hội thánh ở giữa vòng mọi dân tộc, chứ không nhất thiết là phải thu phục tất cả mọi người.

Xác quyết 9: Nhu cầu của lúc này ấy là có hàng ngàn những người truyền giáo mới theo mẫu mực của Phao-lô – thực tế đó là đôi khi thiếu số lượng những người

truyền giáo tiêu biểu như Timôthê. Sự cầu nguyện của chúng tôi cho Hội thánh Bethlehem đó là chúng tôi đặt một ưu tiên rất cao cho việc dấy lên và sai đi của những người truyền giáo hải ngoại-là những người truyền giáo theo gương mẫu Phao-lô.

Xác quyết 10: Đó là một trách nhiệm vui sướng và là một đặc ân lạ lùng của mỗi một Hội thánh địa phương để sai những nhà truyền giáo ra đi “trong cách thức xứng đáng của Đức Chúa Trời” (III Giăng 6).

Xác quyết 11: Chúng ta được kêu gọi đến lối sống của thời chiến vì sự lợi ích của việc ra đi và sai phái. Sai đi theo một cách thức xứng đáng của Đức Chúa Trời, và ra đi vì lợi ích của danh Chúa, chúng ta phải đứng vững chiến cự lại sự lừa dối rằng chúng ta đang sống trong thời bình, nơi mà chúng ta được nghe rằng sự xa xỉ của niềm lạc thú là sức mạnh duy nhất mà chúng có thể xua tan đi sự nhạt tẻ của cuộc sống.

Xác quyết 12: Lời cầu nguyện là một điện đài trong thời chiến, và nó không phải chỉ là một máy liên lạc nội địa. Trong thời chiến, lời cầu nguyện có một tầm quan trọng khác

hơn.... Giăng 15:16... có nghĩa rằng lời cầu nguyện là cho công tác truyền giáo. Nó được thiết lập hợp với sự tiến triển của vương quốc của Đức Chúa Trời.

Xác quyết 13: Mục đích của chúng ta không phải là thuyết phục mọi người để trở thành nhà truyền giáo, nhưng giúp mỗi người trở nên một Cơ-đốc nhân của thế giới. Với những ai không được kêu gọi để ra đi vì lợi ích của danh Chúa, thì phải được kêu gọi để ở lại vì lợi ích của danh Chúa.

Xác quyết 14: Đức Chúa Trời được vinh hiển nhất qua chúng ta khi chúng ta được thỏa lòng nhất ở trong Ngài; Và sự thỏa mãn nhất của chúng ta ở trong Ngài là khi chúng ta mở rộng vòng tay đối với kẻ khác-thậm chí điều này liên quan đến sự chịu khổ nữa.

KẾT LUẬN

Công tác truyền giáo của Hội thánh ấy là điều được chính Đức Chúa Trời sử dụng (1) để làm chứng cho con người về sự giải hòa của Đức Chúa Trời được ban cho trong Đấng Christ; (2) để mời gọi họ đến thờ phượng Đấng Tạo Hóa của họ bởi việc hướng dẫn họ đến với Đấng Christ; (3) để kết hợp những người được dẫn đến Đấng Christ vào trong bối cảnh của Hội thánh địa phương; và (4) để dạy họ-những người được giải hòa với Đức Chúa Trời-vâng giữ tất cả những điều mà Đấng Christ đã truyền dạy họ là phải trở nên muối của đất, ánh sáng của thế gian. Bốn thành phần này là cần thiết và không thể thiếu trong công tác truyền giáo của Hội thánh.

Mặc dù bốn thành phần này là cần thiết và không thể thiếu trong công tác truyền giáo, nhưng không phải chúng được ưu tiên cách bằng nhau. Công tác truyền giảng Phúc âm phải được dành ưu tiên một cách hợp lý (không phải mang tính thiết yếu tạm thời) trong công tác truyền giáo tổng thể của Hội thánh. Công tác truyền giáo không bao gồm sự truyền giảng Phúc âm là sự khiêm khuyết tính trọng tâm. Đấng Christ đã ban mệnh lệnh cho các môn đồ của Ngài hãy rao giảng vương quốc của Đức Chúa Trời, chứ không phải thiết lập nó; việc thiết lập vương quốc của Đức Chúa Trời chỉ thuộc về Đức Chúa Trời mà thôi. Trong phần “Trường hợp Nghiên Cứu” của chương này khám phá điều này trong một tình huống đầy

thách thức mà nó buộc hai nhà truyền giáo phải suy nghĩ lại những gì mà họ được kêu gọi để thực hiện.

**Trường Hợp Nghiên Cứu:
LỆNH CẤM TRUYỀN GIẢNG PHÚC ÂM
A.Scott Moreau**

John và Ben cả hai đã kiệt sức trở về từ sau một chuyến đi dài, ngã dài trên chiếc giường trong căn phòng của John. Lái xe căng thẳng trên những con đường bụi bặm đơ bản, bám chặt đôi tay trên tay lái nhằm để chiếc xe không lệch khỏi con đường, luôn luôn để lại những cảm giác mỗi mòn khi anh ta trở về nhà sau những chuyến đi khắp các vùng quê để thăm những nhân sự của tổ chức “For the Least of These” (FLT). John là người quản lý của FLT trong cả nước, và Ben là người quản lý cả một khu vực, và là cố vấn trực tiếp của John. Dù Ben đã quen với những thực tế của việc đi lại trong những quốc gia đang phát triển, anh cũng mỗi mòn. Lẽ ra họ có thể đi lại bằng phương tiện công cộng, nhưng rất chật chội (luôn luôn có nhiều hơn một người trên một chỗ ngồi), những cái nhìn chăm chăm của những hành khách, và có khi là phải chờ vô tận cho chuyến xe buýt kế tiếp. Đó là không kể gấp ba lần thời gian cần có để thăm hết 12 nhóm nhỏ nhân sự tại Arkenasia. Tuy nhiên, sau chuyến đi gần đây nhất, tâm trí của Ben đang bị khuấy động trước những trường hợp mà đại diện của anh ta đã phải đối mặt. Thân thể vật lý thì sẵn sàng cho giấc ngủ, tâm trí anh lại xao động trước suy nghĩ làm thế nào để tiếp tục từ đây. Anh ta bắt đầu nhám lại những sự kiện đã xảy ra cách đây một vài tháng.

Arkenasia đã bị nhận chìm trong cuộc khủng hoảng kinh tế. Nó là một đất nước nhỏ không được kể là có vị trí địa chính trị đối với Fred Aleb, một bác sỹ thú y đang làm việc ở địa phương, trong vòng 48 giờ đồng hồ. Trong vòng 24 giờ sôi động trước khi Fred rời khỏi quốc gia này, anh ta và John đã vật vả nhớ lại từng trường hợp mà nó đã dẫn đến việc bị gửi giấy báo này. Fred đã không thể nhớ rõ bất kỳ một cuộc đối thoại Cơ-đốc nào kể từ khi FLT nhận được lời cảnh báo, nhưng khi John và Fred đi đến kháng cáo về quyết định này, thì chính quyền địa phương khẳng định rằng họ đã tình cờ nghe được sự thảo luận về những vấn đề thuộc linh trong một cách không chính thức với những người nông dân, trong khi anh ta khám cho những gia súc của họ. Sự thật là quan trọng, và đúng vậy nó chẳng là gì trong sự hình dung của phần lớn nhiều người trên thế giới này. Quá sức tâm thường về vật chất. Với những ngân hàng địa phương đang gặp xáo trộn, tỉ lệ lạm phát quá cao khiến công giá phải trả cho một ngày chỉ còn phân nửa giá trị, lực lượng lao động bị suy kiệt bởi tệ nạn dịch AIDS (bệnh si-đa), và chính quyền đã biến thủ những gì họ có thể trong các ngân hàng ngoại quốc, thậm chí những điều cần yếu cơ bản của đời sống cũng khó mà đảm bảo. Những gì John thấy đó là bức tranh ảm đạm. Thực tế có hàng ngàn người đang đối mặt với sự đói kém, hàng triệu người bị đe dọa bởi AIDS nếu họ không chọn lấy những biện pháp quyết liệt. Cơ hội giáo dục gần như không tồn tại, khi mà đất nước chỉ tập trung năng lực cho việc sống còn ở hiện tại, thay vì chuẩn bị cho tương lai. Vấn đề chăm sóc y tế hoàn toàn là không khả thi, trừ khi có một số người có đủ sức để rời khỏi quốc gia này. Cộng thêm vào tất cả những điều này, một cơn hạn hán gần đây đã đặt thêm những sự căng thẳng thậm

chí trên những người nông dân sống bằng cách tự cung tự cấp.

FLT được cam kết cho một sứ mạng truyền giáo toàn diện, và những người làm việc của họ tập trung vào vấn đề cứu trợ và phát triển trong quốc gia, trong khi một cách thâm lặng tiếp tục một công việc rao giảng Phúc âm cách có hiệu quả. Một vài Hội thánh nhỏ nhưng rất mạnh mẽ đã được thiết lập dù việc lập Hội thánh mới không phải là trọng tâm cơ bản công việc của Fred đã đem lại kết quả trong những hội chúng nhỏ tại gia đình ở trong các vùng nông thôn đã không mất đi qua John, và đó là lý do có thể dẫn đến việc bị trục xuất của anh ta. Liệu có phải chính quyền dùng trường hợp của Fred như là vật hy sinh để buộc, khi nó là cách thường được dùng như một kỹ xảo để giữ sự ổn định ở giữa vòng dân chúng, và có lẽ xem FLT làm đúng quy định không? Nghe có vẻ như thế, và Fred không gì khác hơn như một sự chọn lựa bất hạnh.

Với Fred bây giờ đã ra đi, phần còn lại của những người trong FLT đang thất vọng náo nức. John đã sắp xếp cho một cuộc viếng thăm khẩn cấp từ Ben, người được của FLT. Tuy nhiên, sự thành công ngoài dự kiến trong việc mở mang Hội thánh đã làm nảy sinh một thực trạng khó xử ở hiện tại. Chính quyền cam kết mạnh mẽ với lập trường bày Cơ đốc giáo. Nhà cầm quyền đã bằng lòng đón nhận những nhóm Cơ-đốc nhân đi vào trong quốc gia mình bởi vì họ đem lại những chương trình cứu tế, và những công tác phát triển, nhưng lại dứt khoát cảnh cáo FLT không được tham dự vào trong sự

“du nhập đạo” này, khi mà FLT đầu tiên ký hợp đồng để được vào trong Arkenasia. Họ được thông báo bằng những cụm từ quả quyết rằng người Arkenasia có một lịch sử tôn giáo phong phú và một sự đồng nhất, và

những thách thức nào đối với đặc tính đồng nhất đó đều có thể bị coi như là những sự đe dọa không chỉ đối với nền văn hóa, nhưng cũng đối với chính quyền Arkenasia nữa.

Hai tháng trước khi Ben đến thăm, FLT đã nhận được một lá thư đầy sự hăm dọa của Bộ Phát Triển Quốc Gia. Mặc dù thành tích của FLT trong việc giúp đỡ người nghèo của quốc gia được ghi nhận, lá thư này cũng chứa đựng một lời cảnh cáo gay gắt rằng tất cả chủ trương du nhập đạo sẽ bị lập tức cắt đi, và rằng các nhân sự của FLT sẽ bị kiểm tra chặt chẽ cho sự chấp thuận trong tương lai. Lá thư này không chỉ đòi hỏi rằng những nhân viên của FLT phải thôi việc làm chứng đạo dù không quá sôi động, nhưng cũng cấm họ thậm chí nói về niềm tin Cơ-đốc với những người bản xứ. Bất kể ai vi phạm trong những hoạt động như thế sẽ bị trục xuất. Để bày tỏ tính nghiêm trọng, những nhà cầm quyền sau một tháng kể từ khi gửi đi lá thư đầu tiên, họ đã ký một lệnh trục xuất giao trách nhiệm với khả năng nhằm giữ FLT đứng vững ở quốc gia này, và đi đúng với sự kêu gọi của tổ chức của nó. Là người quản lý của cả một đất nước, John phải đối diện với trách nhiệm không chỉ duy trì về mặt tinh thần, nhưng cũng phải phát triển một kế hoạch hợp lý để giúp đỡ chức vụ cứ tiếp tục thực thi.

Sau khi cả hai đã nghỉ ngơi, họ ngồi xuống một chiếc bàn đơn giản để phát triển một kế hoạch dài hạn mà nó có thể kể đến những thực tế hiện tại. Sau khi cầu nguyện và bàn thảo nhiều ngày sau đó, họ đã quyết định rằng lối tiếp cận tốt nhất cho toàn bộ tình huống là phải....

Tuy nhiên, cùng một lúc chúng ta thấy công tác truyền giáo là rộng hơn việc truyền giảng Phúc âm. Công tác truyền giáo không bao gồm việc kết hợp những người đã được hướng dẫn đến với Đấng Christ vào trong một thân thể của những tín hữu địa phương, hay không dạy họ phải vâng giữ mọi điều mà Đấng Christ ban lệnh cho những người theo Ngài là phải trở nên muối của đất, ánh sáng của thế gian theo một cách tốt nhất, thì công tác truyền giáo đó đã bị què quặt. Sự mong muốn của Đức Chúa Trời ấy là những Cơ-độc nhân không được tách những yếu tố này của công tác truyền giáo khi họ đang đeo đuổi một con đường để phản chiếu sự vinh hiển của Đức Chúa Trời, cho một thế gian tẻ nhạt và xa lạ đối với Đấng Tạo Hóa của nó.

PHẦN 2

NGHIÊN CỨU SỬ MẠNG TRUYỀN GIÁO TRONG LỊCH SỬ

Câu chuyện về truyền giáo đã không chấm dứt với sự khép lại của thời Tân ước. Câu chuyện đó hãy vẫn còn gần suốt 2000 năm cho đến khi Hội thánh của Đấng Christ ngày nay đã có mặt phần lớn khắp mọi nơi trên trái đất.

Việc nghiên cứu câu chuyện về sự bành trướng của Hội thánh xuyên suốt lịch sử cũng là một phần quan trọng của phần dẫn nhập về công tác truyền giáo. Phần này thuật lại câu chuyện lịch sử đó trong ba chương. Trong chương 6, chúng ta tìm hiểu công tác truyền giáo và việc rao giảng Phúc âm từ ngày lễ Ngũ tuần cho đến sự chỗi dậy của những người theo Cơ đốc giáo đầu thế kỷ thứ 4 thông qua cuộc chinh phục của Constantinople (ngày nay là Istanbul, Thổ Nhĩ Kỳ) vào năm 1453 và cũng vượt lên trên những biên giới của Cơ đốc giáo ở Miền Đông. Trong chương 7, chúng ta đi nghiên cứu những công tác truyền giáo cơ đốc trong thời đại khám phá và mở rộng thuộc địa trong suốt khoảng thời tiền hiện đại (1500–1800) xuyên suốt phần lớn của “thời đại thế kỷ” trong những công tác truyền giáo (1800-1914). Trong chương 8, chúng ta nhìn vào thế kỷ 20 với những công tác truyền giáo, một thế kỷ của nhiều hiện tượng qua một vài kỹ thuật lịch sử.

SỰ MỞ RỘNG TRONG KỶ NGUYÊN TIỀN HIỆN ĐẠI (30-1500 SC)

LỜI DẪN NHẬP

Vào năm 1625 ở một công trường xây dựng phía bắc Trung Quốc, những người công nhân đã rất ngạc nhiên khi họ khám phá được một phiến đá lớn màu đen cao khoảng trên 9 feet và rộng khoảng 3 feet. Phiến đá được chạm khắc bằng những ký tự Trung Hoa, với đề tựa như sau: “Một tấm bia để kỷ niệm sự truyền bá đạo sự sáng ở Trung Quốc”. Điều này không chỉ đề kể về câu chuyện của Alopen, được biết đến như người truyền bá Phúc âm đầu tiên đến Trung Quốc vào khoảng hàng ngàn năm trước, nhưng cũng đề mở ra một chương lạc mất đã lâu trong lịch sử truyền bá Phúc âm. Mặc dầu có sự cách biệt lớn về thời gian nhưng những câu chuyện của những nhà truyền giáo như Alopen cũng đã cung cấp một cái nhìn sâu sắc về cách mà đạo Cơ đốc đã phát triển ra sao và thế nào công tác truyền giáo ngày nay nên hay không nên được thực thi. Chúng cũng nhắc nhở các Cơ đốc nhân đương thời về những thành quả của những nhà truyền giáo đầu tiên – đó là những người, họ đã chiến đấu để vượt qua những gian khó tột cùng mà các nhà truyền giáo ngày nay không phải đối mặt.

Trước ngày lễ Ngũ tuần, Chúa Jesus đã hứa với các môn đồ rằng, “Nhưng khi Đức Thánh Linh giáng trên các ngươi, thì các ngươi sẽ nhận lấy quyền phép, và làm chứng về ta tại thành Giê-ru-sa-lem, cả xứ Giu-đê, xứ Sama-ri, và cho đến cùng trái đất” (Công vụ 1:8).

Như chúng ta thấy ở phần trước, sách Công vụ đã ký thuật sự bách hại mà nó đã đẩy những Cơ đốc nhân đầu tiên từ Giê-ru-sa-lem đến những vùng lân cận và kết

thúc với lời chứng thực của Phao-lô về Đấng Christ ở tại Rôma. Ở các thiên niên kỷ kế tiếp, Cơ đốc giáo đã trải rộng trong một đường tròn mở luôn rộng về hướng tây cho đến tận Tây Ban Nha và Ai-len, về phía bắc đến Scandinavia và Nga, hướng nam đến Ê-ti-ô-pi-a và hướng đông đến Ấn Độ và Trung Quốc. Được ban cho những phương ban sơ để đi lại và truyền thông, những biến động chính trị và sự chống đối của dân ngoại, sự mở rộng này là tiêu biểu cho một thành tựu vượt trội. Tuy nhiên, những nhà truyền giáo đã cùng đi với Christopher Columbus trong cuộc hành trình thứ hai đến West Indies vào năm 1493 và Francis Xavier đến giảng đạo ở Nhật Bản vào năm 1549, cho rằng “đạo sự sáng” đã đi đến “tận cùng trái đất”.

Sự mở rộng của Cơ đốc giáo không bao giờ tuân theo một chiến lược đơn độc định sẵn. Thật vậy, những động lực đã thúc đẩy những người tin Chúa dám phó mạng sống của họ để rao truyền Tin lành, những phương pháp để thuyết phục của họ và những hình thức của đức tin đã phát triển rộng rãi đa dạng. Trong khi những Cơ đốc nhân đầu tiên đơn giản là cầu nguyện cho những người lân cận và chia sẻ Phúc âm cách khiêm nhường với họ, thì vua Olav của Na-uy thế kỷ thứ 10 lại đe dọa những người nông dân hoặc họ chịu thánh lễ báp-tem hoặc phải bị giết. Mặc dầu nhanh chóng nhận thấy sự khôn ngoan của việc cải đạo, chúng đã đem lại cho Olav với những con tin “đề bảo đảm rằng họ sẽ giữ đức tin” (Barry 1985, 278). Bất kể đến vấn đề thành thật của sự cải đạo của họ, một số người đã tìm thấy ý nghĩa thật sự. Cách đó hàng ngàn dặm ở miền nam Ấn Độ xa xôi, một Cơ đốc nhân đã dựng lên một thập tự giá bằng đá với câu khắc trên đó rằng “Đừng để tôi được cứu chuộc cách vinh hiển trên Thập tự giá của Đức Chúa Jesus Christ chúng ta” (Kuriakose 1982, 9).

Ở một vài nơi Cơ đốc giáo phát triển đến mức một số quốc gia trở nên như một niềm tin Cơ đốc chính thức, như đã xảy ra ở Ác-mê-ni và đế chế La Mã. Việc này dẫn đến sự xuất hiện của cả một “Vương quốc Cơ đốc” (Christendom), điều này đã tạo nên một sự kết hợp “bất hạnh” giữa giáo hội và nhà nước. Willbert Shenk nhận xét rằng: “thay vì là niềm tin của những người tình nguyện đáp lại tiếng gọi để đi theo Đấng Christ là Cứu Chúa của họ, Cơ đốc giáo bây giờ lại được thấy như là những cơ cấu quyền lực chính trị và những tranh đấu của thế giới” (Shenk 1984, 159). Ở những nơi khác vẫn còn có một số ít niềm tin không có sự can thiệp của chính quyền, để mặc cho những người tham dự vào đó đương đầu với những ngọn gió bất ổn của sự đồng hóa.

Trong chương này chúng ta tìm hiểu về công tác truyền giáo và sự truyền bá Phúc âm bắt đầu từ ngày lễ Ngũ tuần đến sự xuất hiện của Vương quốc Cơ đốc (Christendom) đầu thế kỷ thứ 4, theo sau đó ở một số nơi mà giáo hội và chính quyền bắt đầu hợp nhất quyền lực và cuối cùng vượt xa khỏi những giới hạn của Vương quốc Cơ đốc (Christendom). Chương này kết thúc với sự kiện xâm lược của Constantinople (Thổ Nhĩ Kỳ ngày nay) vào năm 1453 đã đánh dấu sự thắng lợi tột đỉnh của Hồi giáo ở vùng Trung Đông, cái nôi khai sinh của Cơ Đốc giáo. Sự kiện này đã xảy ra chỉ 30 năm trước khi người Bồ Đào Nha khám phá ra cửa sông Công-gô ở trung tâm Châu Phi và 40 năm trước khi những con tàu nhỏ của Tây Ban Nha bắt đầu thả neo ở tây bán cầu, Tân Thế giới mà ở những nơi đó niềm tin Cơ đốc được truyền bá.

Truyền giáo trước thời Vương quốc Cơ đốc (Christendom) (A.D. 30-313)

Chúa Jesus giao phó cho những môn đồ của Ngài đi rao giảng thông điệp về “sự ăn năn để được tha tội...bắt đầu

từ thành Giê-ru-sa-lem” (Luca 24:47). Theo cách đó, vào ngày lễ Ngũ tuần, những cuộc hành hương của người Do Thái hành hương từ Roma, Bắc Phi, Tiểu Á, Ả rập, Parthia và những nơi khác đã được nghe thấy một cách diệu kỳ về “những phép lạ của Đức Chúa Trời” trong chính ngôn ngữ của họ và họ lắng nghe khi Phierơ nói cho họ về một Đấng Christ phục sinh. Sự trích dẫn của Phierơ về lời tiên tri của Giô ên – “Ta sẽ đổ Thần ta trên cả loài xác thịt” (Giô ên 2:28) – đã ngụ ý sâu rộng về việc truyền giáo. Học giả Tân Ước Josephine Ford ghi lại rằng “Sứ điệp từ Giô ên mà Phierơ đã nhìn thấy như một sự ứng nghiệm trong ngày lễ Ngũ tuần khi lời phán của Đức Thánh Linh giáng trên mọi tầng lớp con người – người trẻ và người già, nô lệ và tự chủ, đàn ông và đàn bà, thánh nhân và tội nhân đã ăn năn” (Ford 1988, 148).

Thay vì mang lấy hình thức thông thường của thể chế loài người – là thứ sẽ dần biến mất theo thời gian, Hội thánh Cơ đốc đã phát triển như một môi tương giao của những tín đồ đầy dẫy Đức Thánh Linh bằng cách tiếp nhận mọi người từ các nền văn hóa và tầng lớp xã hội, tuy vậy đôi lúc vẫn có khó khăn xảy ra. Những kẻ chống đối đã mỉa mai rằng “chỉ những kẻ ngu ngốc và thấp hèn, những kẻ không có nhận thức, nô lệ, đàn bà và trẻ con” mới trở nên những người cải đạo (Origen 1972, 484). Nhưng trong thực tế, ngay từ đầu mọi tầng lớp của con người có thể được thấy giữa vòng họ mà phần lớn là những thường dân. Tin lành đã có một ảnh hưởng biến đổi thông qua việc mang tình yêu thương và sự hòa giải đến với các mối quan hệ của con người (Công vụ 2:42-47). “Đây là sự quan tâm của chúng tôi cho những người yếu thế, sự thực hành về tình yêu thương của chúng tôi, điều đó ghim chúng tôi vào những cặp mắt của nhiều kẻ chống đối” – được viết bởi giáo phụ Tertullian vào thế kỷ thứ hai của giáo hội để giải thích điều gì đã làm cho niềm

tin Cơ đốc thu hút người khác. “Hãy nhìn xem”, họ nói, “họ yêu thương lẫn nhau dường bao!” (Barry 1985, 57)

Sự chữa lành thân thể và sự giải cứu khỏi quyền lực của ma quỷ cũng đã thuyết phục được những kẻ không tin về quyền năng của Phúc âm. Từ sự chữa lành người ăn mày bị què của Phierơ ở đền thờ Giê-ru-sa-lem đến việc đuổi quỷ của Phao lô cho một bé gái nô lệ ở thành Phi líp, bọn họ đã chứng kiến thấy sức mạnh Đức Chúa Trời của Cơ đốc giáo vượt trên mọi các thần ngoại giáo. Những biểu hiện về sức mạnh siêu nhiên – “power encounters” (những sự đương đầu về quyền lực) – vẫn được tiếp tục ở một vài vùng khác với những hoạt động của Gregory – được mệnh danh là người thực thi phép lạ (Wonderworker) đã trở nên đặc biệt nổi tiếng. Chức vụ của ông đã đem lại kết quả của sự cải đạo của gần như toàn bộ thành phố của Neocaesarea ở vùng Tiểu Á, đã khích lệ một giáo phụ khác là Basil the Great đã đưa ra nhận xét rằng, “Bởi những ân phước dư dật được tạo nên trong ông (Gregory) bởi Thánh Linh với tất cả quyền năng, những dấu kỳ và phép lạ, ông ta được xem như là một Môi se thứ hai trong mắt những kẻ thù của Hội thánh” (Basil the Great 1968, 74).

Người sẽ là chứng nhân của ta

Ai là nhà truyền giáo đầu tiên? Mặc dầu sách Công vụ các sứ đồ đã ghi lại một cách phong phú về những hoạt động truyền bá Phúc âm của các sứ đồ Phierơ và Phao lô, quyền đó cũng nói đến Ba-na-ma, Ti-mô-thê, Phi líp và “bốn con gái đồng trinh hay nói tiên tri” (Công vụ 21:9). Những Cơ đốc nhân bình thường đã soạn nên những bản thảo và tài liệu để làm chứng, chẳng hạn như bạn của Phao lô là Lydia - một nhà buôn vải ở Thyatira, A-qui-la và Bê-rít-sin – những người làm nghề may trại ở thành Côrinhtô. Một người đã nhận xét rằng “Cơ đốc nhân không thể bị tách rời với những thành phần khác của con người, bởi các ranh giới của lãnh thổ, của ngôn

[*Những Cơ đốc nhân*] chính họ bận rộn trên đất này, nhưng quyền công dân của họ là trên trời. Họ vâng phục những luật pháp được thiết lập, nhưng đời sống của chính họ lại vượt xa trên những gì luật pháp đòi hỏi. Họ yêu mến mọi người và vì mọi người mà chịu sự bắt bớ.

Epistle to Diognetus 5:9-11
(Petry 1962, 19)

ngữ hay của phong tục tập quán”, khi mà “dù họ không sống trong thành phố của chính họ; hay họ không sử dụng một lối nói đặc thù theo ngôn ngữ của

họ; [và] họ không sống một cách sống lập dị.” Những giá trị của họ khiến họ tác biệt với những người lân cận: “*Những Cơ đốc nhân cư ngụ ở thế gian, nhưng họ không thuộc về thế gian*” (Richardson 1970, 216, 218).

Những Cơ đốc nhân đầu tiên đã trông chờ sự trở lại của Đấng Christ trong thời của họ, nhưng đến cuối thế kỷ đầu tiên thì tổ chức của những Hội thánh của họ càng mang lấy nhiều nghi thức cố hữu và phức tạp hơn. Một chuỗi các lễ luật được đặt lên hàng đầu được đưa ra bởi một giám mục, một vài trưởng lão (cha xứ/mục sư), nhiều chấp sự và những nhân sự nhỏ lẻ khác dần dần trở nên tiêu biểu trong những trung tâm thành phố lớn. Trong bài viết cơ đốc, *The Didache* (còn gọi là *The Teaching of the Twelve Apostles* – Lời dạy của mười hai sứ đồ), những liên quan được thiết lập đối với những hoạt động vẫn còn tiếp diễn của các ân tứ kế tục “các sứ đồ và các tiên tri”. Thêm vào đó, điều này khích lệ các tín hữu cứ giữ sự cung kính đối với các nhà lãnh đạo mà họ lựa chọn (Richardson 1970, 178). Đi đôi với công việc của các giám mục và mục sư là những người chia sẻ Phúc âm, công tác truyền bá Phúc âm vẫn được tiếp tục thông qua lời làm chứng của các tín hữu ở các Hội thánh địa phương cũng như những nỗ lực những nhà truyền bá Phúc âm lưu động. Khoảng năm 250 sau Công nguyên,

nhà thần học ở Alexander là Origen muốn tăng số lượng các Cơ đốc nhân là những người mà họ sử dụng phần lớn thời gian cho việc nghiên cứu Phúc âm.

Các tín hữu đã sử dụng mọi cơ hội để chia sẻ Phúc âm. Dù họ gặp nhau ở tại nhà đề thờ phượng, việc truyền giảng Phúc âm cũng đã xảy ra một phần thông qua những “nhóm nhỏ” này. Những sự hoạt động khác bao gồm việc giảng dạy Phúc âm ngoài trời, thăm hỏi người bệnh và chăm sóc những người thiếu thốn. Những tác giả cơ đốc đã giải bày niềm tin cho những người chưa tin và cũng đã thách thức lại những sự dạy dỗ của những kẻ kiếm cơ xuyên tạc Phúc âm (Green 1970, 194-235). Việc tương tác với những người không phải Cơ đốc nhân đã thúc đẩy các nhà thần học như Justin Martyr tìm ra một số yếu tố trong những bài viết của các nhà triết học ngoại giáo, mà chúng có thể được sử dụng để giúp họ nhìn thấy chân lý của Đấng Christ.

Mọi người đều cần nghe Phúc âm bất kể nền văn hóa hay địa vị xã hội của họ ra sao. Phao lô, trong chức vụ sứ đồ của ông, đã hành động để giải bày Phúc âm cho những người nghe ông. Khi giảng dạy cho người Do Thái, Phao lô chú trọng trên kiến thức của họ về một Đấng Mê si được mong đợi đã được đề cập trong Kinh Thánh, “giải thích và chứng minh Đấng Christ phải chịu khổ và sống lại từ kẻ chết”, “Jesus này mà ta đã loan báo cho các ngươi là Đấng Christ”, ông đã loan báo điều này trong nhà hội tại thành Tê-sa-lô-ni-ca (Công vụ 17:3). Khi những dân ngoại bang đến nghe giảng, ông đã sử dụng những lối tiếp cận khác. Ở thành Lít-tơ, sự chữa lành lạ kỳ cho người què đã thu hút sự chú ý của số đông dân chúng và các thầy cả trong đền thờ của Giu-bi-tê (Công vụ 14:8-18). Khi biện luận với các nhà triết học ở A-thên, ông đã bắt đầu từ những lẽ thật tôn giáo quen thuộc trước khi nói với họ về sự mặc khải của Đấng Christ (Công vụ 17:16-34). Phao lô có khả năng để nói

Phúc âm cho nhiều tầng lớp thánh giả, bất kể là các thành viên của nhà hội hay người đi trên đường hay những người có học thức cao.

Trong tất cả những sự cố gắng này, Cơ đốc nhân đã nhìn thấy được cách mà quyền năng của Đức Thánh Linh và sự giảng dạy của Phúc âm mang người khác đến với niềm tin cơ đốc. Họ cũng nhận thấy được sự cần thiết tuyệt đối của việc cầu nguyện. Ignatius, một giám mục đầu tiên ở An-ti-ôt, đã gửi một lá thư cho những Cơ đốc nhân ở Ê-phê-sô để nói với họ “cứ giữ sự cầu nguyện’ cho những người khác nữa, để có một cơ hội cho họ cải đạo và đem họ đến với Đức Chúa Trời. Hãy để họ...học biết từ bạn hay ít nhất là từ hành động của bạn. Thay đổi tâm tính không tốt của họ bằng sự mềm mại; sự kiêu căng của họ bằng sự khiêm nhường; và sự chỉ trích của họ bằng lời cầu nguyện” (Richardson 1970, 91). Tuy nhiên, sự làm chứng như thế đôi khi phải trả một giá rất cao, điển hình là sự tử đạo của Ignatius, Ê-tiên, Gia-cơ em của Giăng, Ploycarp, Perpetua và những Cơ đốc nhân khác.

Đến cùng trái đất

Các Cơ đốc nhân người Mỹ và Châu Âu thường có suy nghĩ mở rộng Hội thánh về phương Tây, vì liên quan đến những sự kiện để lại của Luca từ thành Giê-ru-sa-lem đến Rôma, nhưng còn hơn thế nữa, bởi câu chuyện của Cơ đốc giáo ở phương Đông đã bị đánh mất khi các tín hữu bị phân cách lẫn nhau. Phao lô hướng đến phía tây vì thấy sự hiện thấy của một người đàn ông đến cầu xin ông, “Hãy qua xứ Ma-xê-đoan mà cứu giúp chúng tôi” (Công vụ 16:9), còn những người khác thì đi đến những nơi khác. Một thiên sứ của Đức Chúa Trời đã chỉ dẫn Phi líp đi con đường trong sa mạc từ thành Giê-ru-sa-lem đến thành Ga-xa để làm chứng cho một quan hầu trong hoàng cung trên đường trở về Ê-thi-ô-bi sau khi thờ phượng ở thành Giê-ru-sa-lem (Công vụ 8:26-39). Eusbius

Pamphilus, một sử gia của Hội thánh về sau, đã nói rằng Mác truyền giảng Tin lành lần đầu tiên ở Alexandria, Giảng đến Ê-phê-sô, Thô-ma và Anh-rê mạo hiểm đến phía đông vùng lưu vực sông Mesopotamian (Eusbius Pamphilus 1955, 65, 82). Những chứng nhân có sức thuyết phục khác bao gồm cả Pantaenus, người được cho rằng đã đến Ấn Độ (Mundadan 1989, 117).

Vào năm 180, những Cơ đốc nhân có thể được tìm thấy ở khắp các vùng trong vương quốc. Như khi các thành viên đội bảo vệ của thành Roma đã bàn tán thì thầm với nhau về Phúc âm trong ngày mà Phao lô bị bắt (Phi líp 1:13), nên bấy giờ những người lính vẫn giữ đức tin dù khi họ ở những đồn trấn thủ xa xôi ngoài biên giới ở Anh quốc La mã, Đức và Romania, hay trong khi các nhà buôn xây dựng những nhà thờ nơi mà họ đặt trụ sở buôn bán mới. Họ đi về phía nam để đến Châu Phi và phía đông để đến Châu Á bao xa và bấy nhiêu Cơ đốc nhân sống trong những vùng đó vẫn chưa thể biết hết được. Nhưng trong vài sự kiện vào khoảng năm 313 thì số lượng của các Cơ đốc nhân trong vương quốc có thể tăng lên đến vài triệu người, khi Sắc lệnh ân xá (Hiệp ước Milan) được công bố. Những trung tâm nổi tiếng cho việc huấn luyện Cơ đốc nhân và công tác truyền giáo trong vương quốc đã xuất hiện ở Alexandria, Antioch, Ephesus, Roma và thành Constantinople sau này. Đến miền đông của Syria, Edessa, thủ đô của vương quốc Osrhoene và Nisibis và thượng nguồn Mesopotamia, đã trở thành bàn đạp cho việc sai phái ra đi của những Cơ đốc nhân nói tiếng Syri – nhằm rao giảng Phúc âm, một vài trong số những người đó đã di cư bằng qua những ngọn núi gập ghềnh của Afghanistan đi đến vùng sa mạc ở trung tâm châu Á và cuối cùng đến với Trung Quốc.

Những Cơ đốc nhân đã hưởng được lợi ích từ *Pax Romana* (luật lệ “Roman Peace”) và bảo vệ hệ thống đường sá mà nó liên kết tất cả các vùng trong vương

quốc. Ngôn ngữ Hy Lạp cũng góp phần giúp đỡ vì đó là ngôn ngữ chung của những cư dân khi tham gia vào lĩnh vực thương mại và chính quyền. Cơ đốc giáo phát triển mạnh trong những trung tâm thành phố được nối kết với các con đường. Tuy nhiên, những người dân từ các vùng nông thôn đã chống lại việc phải từ bỏ niềm tin của họ với các thần tượng địa phương. Vì vậy, một người không tin Chúa thì được biết như là một *paganus*, từ ‘pagan’ (ngoại bang) hay ‘heathen’ (ngoại đạo) để tương phản với một Christian (Cơ đốc nhân) hoặc một Jew (người Do Thái).

Phần lớn các môn đồ...trước hết đã làm trọn những mạng lệnh của Đấng Cứu thế...và phân phát gia tài của họ cho kẻ thiếu thốn (Mathiơ 19:21), và sau đó, dấn thân vào những cuộc hành trình dài để thi hành công tác của những nhà truyền giáo Phúc âm (Rôma 15:20, 21), hãy hăng hái truyền giảng mọi nơi đến những ai chưa có lời của đức tin và truyền đạt lời của Phúc âm thiên thượng (Ê-phê-sô 9:19, 20). Ngay khi họ đặt nền tảng của đức tin trong những vùng đất ngoại quốc, họ đã chỉ định những kẻ khác là những mục sư và giao phó cho họ công tác nuôi nấng những người chỉ vừa mới trở lại tin Chúa, nhưng chính họ phải tiếp tục đi đến những vùng đất khác và đến với những dân khác cùng với ân điển và sự đồng hành của Đức Chúa Trời, với nhiều phép lạ mâu nhiệm từ thần linh thiên thượng đã được thực thi bởi họ trong lúc bấy giờ, cho nên tất cả trong đám đông đó....ngay khi lần đầu tiên lắng nghe đã nhận lấy cách sống sáng trong tâm hồn họ về một niềm tin vào Đấng tạo hóa của cả vũ trụ này..

Eusebius of Caesarea (Thomas 1995, 7-8)

Những kẻ gây rối ở khắp mọi nơi

Những tin tức về đạo Cơ đốc đã lan ra khắp thành phố của Tê-sa-lô-ni-ca ngay khi Phao lô và đoàn người của ông đến thành. Những kẻ chống đối đã cảnh cáo với những người đứng đầu thành phố rằng “Kìa những tên này đã gây thiên hạ nên loạn lạc” (Công vụ 17:6). Tin lành của Chúa với thông điệp của tình yêu thương và sự bình đẳng trong Đấng Christ, đã thách thức các nền văn hóa tìm thấy sự khác biệt giữa các giai cấp và sự khác biệt giữa người giàu và kẻ nghèo. Tiếp sau đó, Phao lô đã nài nỉ Phi-lê-môn nhận lại người nô lệ ăn năn Ô-nê-sim “không coi như tôi mọi nữa, nhưng coi hơn tôi mọi, coi như anh em yêu dấu” (Phi-lê-môn 16), ông nhận biết rằng tình yêu thương Cơ đốc có thể phá vỡ mọi xiềng xích nô lệ. Dấu hiệu đầu tiên về sự tác động mạnh mẽ của Phúc âm đã gợi lên những câu hỏi làm cách nào mà Phúc âm có thể “*bồi cảnh hóa*” như vậy – có thể được thấu hiểu và áp dụng cho nền văn hóa của dân ngoại. Lễ báp-têm của Phierơ ở thành Rôma cho người sĩ quan Cornelius và cho cả gia đình và bạn bè của ông đã làm lóe lên sự tranh cãi trong giữa vòng những người cơ đốc Do Thái bởi vì lễ báp-têm này xảy ra đã làm giảm đi giá trị mà luật pháp Cựu Ước đã ấn định về lễ cắt bì và những nghi lễ bao gồm những luật về các thứ thức ăn được cho phép và những nghi thức của họ. Tuy nhiên, “Lễ ngũ tuần giữa dân ngoại” tại nhà của Cọt-nây – “Đức Thánh Linh giáng trên mọi người nghe đạo...các tín đồ đó nghe họ nói tiếng ngoại quốc và ca ngợi Đức Chúa Trời” (Công vụ 10:44-46) – biểu tượng cho sự gia nhập của dân ngoại bang vào cộng đồng những kẻ đã được cứu chuộc. Đến với thành Giê-ru-sa-lem để giải thích cho hành động của mình, Phierơ đã thấy rằng những sự chống đối ông - “Judaizing Christians” (Cơ đốc nhân Do Thái) – đã không có cái nhìn thấu qua được những vấn

đề về văn hóa, khi họ cho rằng “Người đã vào nhà kẻ chưa chịu lễ cắt bì và ăn chung với họ”, người ta nói với ông cách khinh bỉ (Công vụ 11:3).

Tính nghiêm trọng của cuộc tranh luận cuối cùng đã dẫn đến việc triệu tập hội đồng giáo hội Cơ đốc lần đầu tiên ở thành Giê-ru-sa-lem, từ đó nhiều ý nghĩa thật sự của Phúc âm đã bị đe dọa. Phierơ tuyên bố với những kẻ đối đầu ông rằng: “Đức Chúa Trời là Đấng biết lòng người, đã làm chứng cho người ngoại, mà ban Thánh Linh cho họ cũng như cho chúng ta. Ngài chẳng phân biệt chúng ta với người ngoại đâu, vì đã lấy đức tin khiến cho lòng họ tin sạch....chúng ta tin rằng nhờ ơn của Chúa Jesus, chúng ta được cứu cũng như người ngoại vậy” (Công vụ 15:8-9, 11). Thế nên, người ngoại không cần bắt buộc phải chịu lễ cắt bì hay mang gánh nặng của việc áp dụng luật pháp của những người Do Thái, tuy nhiên Gia cơ cũng nhắc nhở họ tuân theo luật lệ cụ thể của Môise để tránh xúc phạm đến những Cơ đốc nhân người Do Thái (Công vụ 15:19-21). Luật lệ căn bản (Magna Carta) này về sự tự do Cơ đốc có thể làm cho sự phát triển khả dĩ và không bị ngăn trở của Hội thánh dân ngoại ở giữa vòng bối cảnh văn hóa của họ. Giáo hội nghị Cơ đốc đã khẳng định rằng Chúa Jesus, thông qua sự nhập thể, sự chết và sự phục sinh của Ngài, đã trở nên công cụ cứu rỗi cho toàn nhân loại. Niềm tin Cơ đốc không bao giờ có thể trở thành di sản riêng biệt của một nền văn hóa đặc thù nào và nó vẫn luôn đứng đắn đối với bản chất tự nhiên của nó. Theo như nhà nghiên cứu truyền giáo Cơ đốc Julian Saldanha thì, “Đúng với tất cả những bản chất chung của mình, Hội thánh tiếp nhận mọi giai cấp và tầng lớp, người có học thức và người ngu dốt, người giàu và người nghèo, thế nên không có nơi [tôn giáo] nào khác lại đón nhiều nhiều nhóm người và nhiều tầng lớp của xã hội như vậy” (Saldanha 1988, 21).

Cơ đốc giáo nảy sinh vấn đề ở một thời khắc then chốt khi những tôn giáo cổ trước đây bị mang tiếng xấu như là những người mê tín dị đoan, tạo nên một khoảng trống trong tâm linh mà những sự dạy dỗ nhạt nhẽo của các nhà triết học không thể nào lấp đầy được. Với những tôn giáo huyền bí chẳng hạn như người Ba-tư sùng bái Mithras – vị thần của ánh sáng, đã cố gắng lấp đầy những khoảng trống này (Barret 1987, 125-27, 132-34). Tuy nhiên, đức tin trong Chúa Jesus Christ đã giúp đỡ tất cả những con người trong xã hội đang cố gắng tranh đấu với tình trạng trống rỗng thuộc linh, không chỉ mang họ đến với mối tương giao cứu rỗi trong Đức Chúa Trời mà còn cho họ danh phận trong một cộng đồng yêu thương với tình bạn hữu của những Cơ đốc nhân. Vào giữa thế kỷ thứ 4, hoàng đế bội đạo Julian đã cầu nhàu rằng, “Những Galilaeans [Những Cơ đốc nhân] không chỉ quan tâm đến những kẻ nghèo trong số bọn họ nhưng của cả chúng ta; trong khi những kẻ đó thuộc về chúng ta, đã trông đợi cách tuyệt vọng mà lẽ ra chúng ta nên cung ứng cho họ” (Neil 1986, 38). Không một ai có thể cáo buộc các Cơ đốc nhân là “những người cải đạo bị mua chuộc”.

Sự vui mừng và thỏa lòng của niềm tin Cơ đốc đã phải đối mặt với một mối nguy hiểm lớn. Không có sự công nhận về mặt luật pháp, những Cơ đốc nhân đã đối mặt với nguy hiểm khi cùng họp lại với nhau để thờ phượng mà không được sự thừa nhận của xã hội, và tình bạn hữu thân thiết của các Cơ đốc nhân thường xảy ra những hiểu lầm giữa những người lân cận là những kẻ đã đôn đại một cách cay độc về họ (ví dụ, tình dục ô uế, tục ăn thịt người và cả thuyết vô thần là khi mà người ta không thể nhìn thấy thần của họ [Bush 1983, 1-61]). Những việc làm của họ cũng đã gây ra những sự thù địch về các giá trị truyền thống. Chẳng hạn, các Cơ đốc nhân lánh xa lễ nghi công cộng vì họ khước từ việc “tuyên thệ lòng trung thành” đối với hoàng đế qua việc thắp hương

trên một bàn thờ để tôn vinh thần thánh của vua. Phần lớn là vậy nhưng không phải tất cả, một số Cơ đốc nhân theo chủ nghĩa hòa bình, họ thường chọn cách trốn tránh phục vụ trong quân đội vì việc này có khả năng phải giết người. Không bất ngờ khi những tín hữu phải chịu đựng sự khùng bố và đôi khi chịu chết vì sự tra tấn hoặc bị mang đến cho thú dữ trong các đấu trường La Mã, nơi tổ chức các cuộc thi đấu thể thao thời bấy giờ. Tertulian đã từng đề cập rằng “huyết của những người tử đạo là hạt giống của Hội thánh”, là một niềm hy vọng an ủi và cũng thường đúng nhưng nó không phải luôn luôn được xác thực bởi lịch sử.

Truyền giáo và Vương quốc Cơ đốc (Christendom) (313-1500 Sau CN)

Địa vị của những Cơ đốc nhân trong Đế chế La Mã đã có một sự thay đổi lớn, một bước ngoặt lịch sử vào năm 312. Vào một ngày trước trận chiến ở cầu Milvian, gần Rôma, hoàng đế Constantine đã nhìn thấy một cây thập tự bằng ánh sáng trên bầu trời, che khuất cả mặt trời và có những chữ ‘in this, conquer’ (‘trong dấu này có sự chiến thắng’). Đối với ông điều này có nghĩa rằng Đấng Christ, là Chúa của Thập tự giá, sẽ bảo vệ ông và mang đến cho ông chiến thắng trên mọi kẻ thù của ông. Sau đó, ông đã khắc nên một biểu tượng bằng cách kết nối các chữ cái Hy Lạp với nhau, X (chi) và P (rho) để chỉ về “Đấng Christ” trên mũ trụ của mình và trên những tấm khiên của binh lính. Vào ngày kế tiếp họ đã hành quân vào trận chiến và tàn sát vô số những kẻ địch chống đối (Jones 1978, 84-86).

Để tỏ lòng biết ơn đối với Đức Chúa Trời đã cất nhắc ông, một năm sau đó hoàng đế Constantine công bố Đạo luật ân xá, trong đạo luật thông báo rằng: “Mọi người phải có sự khoan dung hoàn toàn trong sự thực thi bất cứ sự thờ phượng nào mà người đó đã lựa chọn” (Hasting 1999, 36). Đối với các Cơ đốc nhân, điều này

cũng đồng nghĩa với việc chấm dứt sự bức hại và được hoàn trả lại những tài sản đã bị tịch thu. Một vài năm sau đó đại đế ban cho các Cơ đốc nhân sự chấp thuận hợp pháp và những đặc quyền về kinh tế, bao gồm cả quyền được dâng hiến tài sản và tiền bạc cho các nhà thờ theo ý nguyện của họ. Vào năm 325, đại đế Constantine đã triệu tập Hội đồng ở Nicea, là hội đồng giáo hội Cơ Đốc toàn cầu đầu tiên của các giám mục, để giải quyết một cuộc tranh luận gay gắt về giáo lý được biết như là tà thuyết Arianism – một thuyết của của Arius, thuyết này cho rằng Chúa Jesus không phải là vĩnh hằng cũng không ngang bằng với Đức Chúa Cha (Davis 1987, 51-77). Mặc dầu không trải qua lễ báp-têm như một Cơ đốc nhân cho đến khi không lâu trước cái chết của ông vào năm 337, Constantine đã ủng hộ niềm tin Cơ Đốc trong suốt triều đại của mình, ông đã xây dựng nhiều nhà thờ, khuyến khích những hoạt động từ thiện, bãi bỏ những tục lệ độc ác (ví dụ, trừng trị bằng cách đóng đinh), và đã trở thành một gương mẫu cho những nhà lãnh đạo cơ đốc sau này.

Vào năm 380, đại đế Theodosius đã làm cho Cơ Đốc giáo trở thành quốc giáo của cả vương quốc. Mười một năm sau, ông chấm dứt sự khoan dung đối với những tôn giáo phi Cơ Đốc và đặt ngoài vòng pháp luật những sự thờ cúng của dân ngoại (tuy nhiên đạo Do Thái vẫn nằm trong vòng bảo vệ của luật pháp). Trong trật tự mới, những yếu tố chính trị, văn hóa và tôn giáo bắt đầu

Chức vụ tế lễ và hoàng đế là hai ân tứ lớn lao nhất mà Đức Chúa Trời....đã ban tặng cho con người; chức vụ tế lễ có liên quan đến những vấn đề thuộc về thiên thượng, chức vụ hoàng đế có thẩm quyền và hướng dẫn trực tiếp trên công việc của con người, và cả hai đều bắt nguồn từ cùng một nguyên tắc, phục vụ cho đời sống của nhân loại.

Emperor Justinian (Petry 1962, 75)

hợp thành những sức mạnh. Trước khi triều đại bị chia cắt thành Đế quốc Tây La mã với Rôma là thủ đô, và Đế quốc Đông La mã hay triều đại Byzantine với thủ đô là Constantinople (trước khi thực hiện tái thiết ‘Thành phố của Constantine’, được biết đến như Byzantium – thành phố Hy Lạp cổ đại), đại đế Justinian ở thế kỷ thứ 6 thời Hoàng đế Justinian, người mà đã lên ngôi cai trị và nhanh chóng làm cho hợp nhất hai nửa vương quốc, đã tiến xa hơn trong công cuộc dập tắt ngoại giáo (Cunningham 1999, 69).

Cùng với sự chấm dứt bách hại, một số đông dân chúng đã tham dự vào giáo hội với nhiều lý do khác nhau. Một vài người thì đơn giản để nghe Phúc âm và ăn năn tội của chính mình. Một vài người khác thì nhận thấy một cơ hội cho sự thăng tiến trong xã hội. Giám mục Cyril của thành Giê-ru-sa-lem đã nói với một nhóm những người mới cải đạo rằng, “Các bạn trở thành Cơ đốc nhân, một số người để có được một người bạn và người khác thì để cưới được một người vợ giàu có. Tuy nhiên, với bất cứ lý do gì thì ấy là Đấng Christ là Đấng đã thu phục các bạn” (Schimidlin 1933, 119). Bất chấp sự gượng gạo vòng vo lý giải theo chiều hướng tích cực của những sự “cải đạo” như thế, việc thiếu cam kết thường đem lại kết quả nông cạn trong đời sống Cơ-đốc nhưng việc nhận thức thiếu chiều sâu về bản phận thường gây nên cách sống chuộng bề ngoài trong đời sống Cơ đốc nhân. Có một chút do dự khi giám mục Ambrose của Milan kêu than rằng “Quả là có nhiều lời tuyên xưng đức tin được xác lập bề ngoài mà bên trong lại phủ nhận nó!” (Saldanda 1988, 113 n. 37).

Phong trào của những người bên trong Hội thánh vẫn được tiếp tục trong nhiều thế kỷ sau đó, với những chi tộc các những người đã hoàn toàn thay đổi tôn giáo theo mạng lệnh của những người đứng đầu của họ. Việc làm lễ báp-têm nhanh chóng mà không có sự dạy dỗ

thích hợp về ý nghĩa thực sự của nó đã dẫn đến việc nhiều người quan niệm về lễ báp-têm trong những thuật từ mang tính huyền bí- ở một vài nơi người ta đã sử dụng lễ báp-têm như một phương thuốc để chữa bệnh. Những người vùng Burgundy, một bộ tộc người Đức ở phía tây sông Rhine, đã trở thành một nhóm các Cơ đốc nhân, như điều đã xảy ra với người Frank ở xứ Gaul (ngày nay là nước Pháp) và các bộ tộc người Á-rập đã đến nhập cư vào lãnh thổ của La Mã. Khi những nhà lãnh đạo theo cánh Luther (Lutherians) đã thiết lập Cơ đốc giáo là tôn giáo chính của lãnh thổ, dân chúng “được đưa đến từng đoàn để dìm mình xuống nước” để chịu lễ báp-têm (Schmidlin 1933, 220).

Vào năm 1500, toàn bộ lãnh thổ từ Châu Âu đến Nga đã được Cơ Đốc giáo hóa. Mặc dù sự chia cắt chính trị, những lãnh thổ quốc gia khác nhau cũng đã xác tín niềm tin Cơ Đốc, hãnh diện với những nhà lãnh đạo Cơ đốc, và đẩy mạnh một nền văn hóa Cơ Đốc. Vâng, sự “chiến thắng” bề ngoài của Cơ đốc giáo chỉ là mặt nạ cho sự chịu đựng dai dẳng của những thực thi ngoại giáo là điều được che giấu khỏi cái nhìn của công chúng. Sự thành lập của các nước tin Chúa hợp thành một “quốc gia cơ đốc giáo” đã đánh dấu sự hiểu biết về lãnh địa và văn hóa của Cơ Đốc giáo cho đến tận thế kỷ 20. Mặc dầu sự ảnh hưởng tích cực những giá trị Cơ đốc đến nhiều nền văn hóa khác nhau, với điều đó cũng đã làm dấy lên những cuộc thập tự chinh nhằm chống lại những người Hồi giáo, sự săn lùng truy bắt những kẻ dị giáo, và sự bách hại của những cộng đồng Do Thái – tất cả những việc này, thật bất hạn, chúng đều nhân danh Đấng Christ mà thực hiện !

Sự cày xới về những lời dạy của các sứ đồ

Sự kêu gọi ra đi truyền giáo đến bằng nhiều cách, từ cách đơn giản là vâng theo mạng lệnh của Đấng Christ cho

đến những khái tượng truyền giáo của Hội thánh và những người lãnh đạo trong nội bộ, để những việc diệu kỳ xảy ra. Đại giáo hoàng Gregogy đã đẩy lên một nhu cầu truyền giáo cho những chiến sĩ Anglo-Saxon ở Anh, đã trở thành giám mục đầu tiên ở Rôma đề xướng việc truyền bá Phúc âm đến những người chưa tin.

Ông cũng gửi giáo sĩ Augustine (sau này được biết đến là Augustine của Canterbury) và 30 hay 40 giáo sĩ khác đến Anh năm 596. Trong một khoảng thời gian ngắn, họ đã làm lễ báp-têm cho 10 ngàn người Saxon.

Chúng ta đừng lấy ác trả ác, một ngày dài mong đợi đã đến và thời gian của chúng ta được cất lên đã đến gần. Hãy làm vững mạnh chính mình trong Chúa, và Ngài sẽ cứu chuộc linh hồn của bạn. Đừng sợ những kẻ có thể giết thân thể này, nhưng hãy tin cậy nơi Đức Chúa Trời, Đấng sẽ nhanh chóng ban phần thưởng đời đời của Ngài cho bạn và một con đường vào vương quốc của Ngài.

*Boniface, trước lúc tuận đạo.
(Moister 1885, 43)*

Khoảng ba thế kỷ sau đó tại Đế quốc Byzantine, đại đế Michael III và Photios, là giáo trưởng giáo hội Cơ Đốc toàn cầu của Constantinople, đã sai phái hai anh em là Cyril và Methodius như là những nhà truyền giáo đến Slavs ở Moravia nằm ở trung tâm châu Âu. Họ được nhớ đến như những sứ

đồ đến với các dân tộc Slavic. Ít được biết đến hơn, một người phụ nữ tên Lioba đã chấp nhận lời mời của người anh em họ Boniface để cộng tác với ông khi ông đang truyền bá Phúc âm ở Đức; Lioba cùng với năm nữ tu khác đã rời khỏi nước Anh để đối mặt với một cuộc sống nguy hiểm giữa dòng những kẻ thù địch (Tuker và Liefeld 1987, 136).

Đôi khi, những người nô lệ đã gieo rắc hạt giống Phúc âm ở những nơi xa xôi, theo như nhà sử học thế kỷ thứ 4 Rufinus, “sự cày xới về những lời dạy của các sứ đồ đã không còn một luống cày nào nữa” (Rufinus của Aquileia 1977, 10.9). Ở vùng đất Caucasus thuộc Georgia, một người phụ nữ nô lệ là Nino đã cầu nguyện xin sự chữa lành cho nữ hoàng Nana, sự hồi phục của bà đã dẫn đến sự cải đạo của chồng bà, vua Mirian và của cả quốc gia (Rufinus của Aquileia 1997, 10.11). Nhà thờ chánh thống giáo của Georgia sau đó đã phong thánh cho Nino với danh hiệu ‘ Ngang bằng với các sứ đồ’. Patrick, một người thanh niên Anh quốc, đã bị bắt bởi những tay hải tặc Ai nhĩ lan, phải làm việc như một nô lệ trong sáu năm, một kinh nghiệm mà nó đã dẫn ông đến sự biến đổi thuộc linh. Sau khi được trở về nhà, Patrick đã nhận lãnh một sự kêu gọi qua giấc chiêm bao. Tương tự như sự hiện thấy của Phao lô về người Ma-xê-đoan, ông đã nghe tiếng của dân tộc Ai nhĩ lan đồng thanh kêu rằng ‘Chúng tôi cầu xin ông hồi người trai trẻ’, ‘hãy đến và bước đi giữa vòng chúng tôi một lần nữa.’ Patrick nhớ lại rằng, “Tôi đã bị cắt thấu vào tim”, rồi sau đó ông tiếp tục, “Cảm tạ Đức Chúa Trời, sau rất nhiều năm Ngài đã trả lời cho tiếng kêu cầu của họ” (Duffy 1985, 22).

Những thương gia cũng chia sẻ đức tin của họ. Frumentius và Aedesius, hai thương gia trẻ từ Tyre, đã bị đắm tàu giữa biển Đỏ khi đang trên đường trở về nhà từ Ấn Độ. Tìm được nơi trú ẩn trong vương quốc của Axum (sau này gọi là Ethiopia), họ đã trở thành gia sư cho thái tử Aeizanes. Khi Aeizanes lên ngôi, ông đã khiến cho Cơ Đốc giáo trở thành quốc giáo. Những gia sư của ông sau đó đã quay lại đế quốc La Mã. Trong chuyến thăm đến Alexandria, giám mục Athanasius đã biệt riêng Frumentius làm một giám mục và sai ông quay lại Ethiopia (Meyendorff 1989, 117-18).

Trong những trường hợp khác, người ta được nghe tiếng gọi để trở về quê hương là nơi mà họ bị trục xuất khỏi đó. Mặc dầu những truyền thống ràng buộc các sứ đồ Thaddeus và Bartholomew khi họ giảng Phúc âm đầu tiên ở tại Armenia, chức vụ của Gregory mệnh danh là người soi sáng được biết như là ‘sứ đồ của dân tộc Armenia’, không thể được hạ thấp. Ông trở về Armenia sau khi bị bắt giữ bởi vua vua Trdat và trải qua 15 năm khốn khổ trong ngục tù. Trong lúc bấy giờ, một số ít các Cơ đốc nhân đã chịu một cuộc bắt bớ dữ dội. Khi một người chị em của Trdat nhìn thấy khuôn mặt của Gregory trong giấc mơ cầu xin kết thúc sự bách hại, bà đã sắp đặt cho ông được phóng thích. Những lời cầu nguyện của ông đã mang đến sự chữa lành cho sức khỏe và sự minh mẫn của vua Trdat. Điều này mang đến một sự biến đổi cho vua Trdat và cho cả quốc gia Armenia, một quốc gia đầu tiên tuyên bố họ là cơ đốc giáo (Fortescue 1913, 396-400 [tuy nhiên, danh này thực tế có thể thuộc về vương quốc của Osrhoene]).

Thanh gươm và thập tự giá

Những minh chứng của sức mạnh siêu việt, hoặc giả thông việt đũa quỷ, những sự chữa lành về thân thể hay những việc lạ lùng khác tiếp tục xảy ra đã thu hút những người ngoại đạo (Kydd 1998, 20-33). Augustine, một nhà thần học nổi tiếng sống ở Bắc Phi, đã nói về những phép lạ chẳng hạn như việc chữa lành cho người mù ở Milan (Augustine 1972, 22:8; Burgess 1993, 282-84). Vào thế kỷ thứ 8, Venerable Bede, một tu sĩ người Anh đã ghi lại những phép lạ xảy ra trong khi việc truyền bá Phúc âm diễn ra ở Anh. Những câu chuyện về sự chữa lành, đũa quỷ, làm cho biển yên lặng, người chết sống lại, những dấu hiệu trên trời và những sự hiện thấy đặc biệt khác được ghi lại suốt trong quyển *History of English church and People*. ‘Lịch sử của giáo hội và dân

tộc Anh quốc'. Mặc dù, nhiều câu chuyện nghe có vẻ hoang tưởng, một số khác so sánh chúng với những điều được tìm thấy trong Tân Ước (Allen 1994, 34-38). Gregory đại đế đã ca ngợi những thành tựu của Augustine và những tu sĩ của ông, nói rằng họ đã 'đứng vinh quang với những phép lạ lớn lao như thế... điều đó dường như họ làm theo những quyền năng của các sứ đồ trong những dấu lạ mà họ đã thực thi' (Gregory 1969, 7, 12, 30). Ở Đức, Boniface đã can đảm hạ cây sồi huyền bí tại Thor, là một chiến công đã minh chứng cho sức mạnh vượt bậc của Đức Chúa Trời cơ đốc đối với dân tộc trong vùng đó.

Tuy nhiên, sức mạnh của thanh gươm đã thường "thuyết phục" những người đứng đầu. Sự cải đạo "từ trên xuống" dường như đã mang đến những lợi ích lớn và tác động đến những nền văn hóa nơi mà những cá nhân được sắp thứ hạng có sự tốt đẹp từ nhóm người này. Đôi lúc, những cuộc hôn nhân chính trị đã dẫn đến sự cải đạo của một vị vua, như thế dẫn đến việc đòi hỏi có sự cải đạo của toàn cộng đồng. Cuộc hôn nhân của công chúa Clotilda, là một Cơ đốc nhân, với Clovis là vua của Franks đã góp phần vào sự cải đạo của ông (ca. 496), sự kiện đó đã củng cố địa vị của Cơ Đốc giáo vùng Nicene xứ Gaul đối với những nhóm người mà trước đây họ đã từng đi theo cánh cơ đốc giáo của Arian. (Gregory, giám mục ở Tours 1969, 38).

Xa hơn về phía đông, sự cải đạo của hoàng tử Vladimir thuộc Kievan Rus vào năm 988, ngay lập tức đã dẫn tới sự cải đạo của người Nga và Ukraina trong địa phận cai trị của ông. Mặc dù có những hoàn cảnh xung quanh một sự kiện chưa được làm sáng tỏ, sự cải đạo trước tiên của bà nội của ông, là công chúa Olga, và cuộc hôn nhân của ông với người chị của hoàng đế Byzantine, cũng như những mối liên hệ khác với thành phố Constantinople, đã chứng tỏ sự ảnh hưởng lớn (Knowles

and Obolensky 1969, 312-14). Theo ký thuật về truyền thống trong quyển *Russian Primary Chronicle*, Vladimir đã sai những phái viên đến những cộng đồng đức tin khác nhau – Khazars (Do Thái), Bulgars (Hồi giáo), Germans (giáo hội công giáo La Mã), và Greeks (Chánh thống giáo) – để khẳng định rõ ràng niềm tin nào mà ông chấp nhận. Khi đến Constantinople, họ đã đến thăm thánh đường tráng lệ mang tên Hagia Sophia (“Sự Khôn Ngoan Thánh”). Họ kể lại rằng “Chúng tôi không chắc rằng mình đang ở trên thiên đường hay trên đất. vì ở trên đất không có quá nhiều sự huy hoàng hay vẻ đẹp như thế, và chúng tôi phải lúng túng khi nói về nó. Chúng ta biết rằng Đức Chúa Trời ngự giữa những người đó và sự thờ phượng của họ thì tốt đẹp hơn những nghi lễ của các nước khác.” (Geanakoplos 1984, 190). Với sự tôn kính của họ thì không gì có thể so sánh với đền thờ của người Hy Lạp và sự thờ phượng trang trọng trong đền thờ (nghi thức tế lễ), những điều có vẻ như đã mặc khải sự thực tại của nước trời trên đất này. Vladimir cũng đồng tình với sự ký thuật của họ, và chịu báp-têm dưới dòng sông Dneiper, con sông chảy qua Kiev.

Nhưng dù là những người La Mã ngoại đạo sống trong triều đại của Theodosius, những người Pháp dưới thời Clovis, những thần dân của vua Ethelbert ở Anh Quốc, người Xla-vơ dưới thời Vladimir hay những người Georgia và Armenia, tất cả đều được mong đợi sẽ đi theo Cơ Đốc giáo hoặc không sẽ bị gán là kẻ thù của quốc gia. Những kẻ thù địch người Saxon ở Đức đã nhận thấy rằng mỗi một cộng đồng Cơ đốc nhân đã trở thành quân đội của nước Pháp. Khi họ khước từ việc trở thành thần dân của vua Charlemagne nước Pháp (được tôn đại đế La Mã vào ngày lễ Giáng sinh năm 800), ông đã chinh phạt họ cách tàn nhẫn bằng vũ lực, ban cái chết cho 4500 người chỉ trong một ngày. Tuy nhiên, cũng phải mất 30 năm mới hoàn toàn chinh phục được họ. Một hiệp ước hòa

bình đã được lập và ghi rõ ràng về yêu cầu có sự cải đạo của họ (Neil 1986, 68). Những tình huống như vậy có thể đặt những nhà truyền giáo vào tình trạng nguy hiểm. Những người ngoại giáo Frisian ở Hà Lan đã giết Boniface và những cộng sự của ông khi họ chuẩn bị những người mới cải đạo cho một lễ xác nhận. (Water 2001, 526-32).

Việc ép buộc cải đạo đã dẫn đến hậu quả tuyên nhận đức tin chỉ đơn thuần bằng lời nói. Trong một thế kỷ sau sự cải đạo của Vladimir, giới cầm quyền của các tầng lớp đã thực thi niềm tin Cơ Đốc, trong khi càng nhiều một bộ phận số đông chỉ thực hiện điều đó bằng lời nói suông. Một số đông dân chúng đôi khi quay lại với những tôn giáo cũ, tương tự như trường hợp của người Prussians

(Hội thánh La mã thánh) tin quyết chắc chắn rằng... “bất kể ai ở bên ngoài Hội thánh Công giáo, không chỉ là người ngoại bang mà còn người Do Thái, những người theo dị giáo hay ly giáo, mà có thể trở nên những kẻ dự phần về sự sống đời đời; nhưng điều đó họ sẽ đi đến “sự sống đời đời được chuẩn bị cho ma quỷ và quỷ sứ của nó” (Mathiơ 25.41).....và không ai có thể được cứu bất kể thế nào về sự bố thí được ban cho, thậm chí họ đổ huyết của mình ra vì danh của Chúa, nhưng nếu họ không ở trong vòng Hội thánh và trong sự hiệp nhất của Hội thánh Công giáo.

Decree for the Jacobites (1442)

Council of Florence (Newman)

(người Phổ) và người Wend (người Xla-vơ), họ đã nổi dậy chống lại những lãnh chúa người Đức, và người Phần Lan là người đã khởi nghĩa chống lại những người chủ Thụy Điển của họ. Trong tất cả những ví dụ trên, bọn phiến loạn đã phá hủy các nhà thờ, các tu viện kể cả giết và săn đuổi các giáo sĩ để hạn chế các cơ sở của giáo hội. Những sự trả thù phải được

xem là tội ác. Vào năm 1217 Giáo hoàng Honorius III đã dấy nên một cuộc viễn chinh để chống lại người Phô, với sức mạnh của gươm giáo, những đoàn quân viễn chinh đã được hứa hẹn bằng những phần thưởng thuộc linh giá trị như là một cuộc hành hương đến đất thánh (Saldanha 1988, 45-46). Không cần phải nói, vấn đề Cơ Đốc giáo hóa đã phải chậm lại.

Cho đến thế kỷ thứ 11 các nhà thờ của giáo hội đã được chính thức thống nhất bất chấp sự tồn tại của nhiều vương quốc Cơ đốc ở miền Tây và đế quốc Byzantine ở miền Đông lưu vực Địa trung hải. Tuy nhiên, các sự khác biệt trong giáo lý, cách thi hành và văn hóa giữa những Hội thánh miền Tây La mã (Công giáo La Mã) và những Hội thánh miền đông Hy Lạp (chánh thống giáo) đã từ từ xé rách ‘vạt áo choàng liền mối của Đấng Christ’ (Ware 1963, 51-67). Sự phân rẽ cuối cùng xảy ra vào năm 1054 khi giáo hoàng và giáo trưởng hội đồng giáo hội Cơ đốc toàn cầu của Constantinople đã dứt phép thông công lẫn nhau, sự chia cắt giáo hội nổ ra bởi sự ganh đua giữa các nhà truyền giáo. Nhiều thế kỷ sau đó, giáo hoàng Paul VI và giáo trưởng Athenagoras đã bãi bỏ sự dứt phép thông công lẫn nhau trong một tuyên bố chung được ban hành vào ngày 7.12.1965 (xem những thông tin khác trong Stormon 1987, 126-28).

Các giáo sĩ, nữ tu và tu sĩ

Công tác của các giáo sĩ và nữ tu đã chứng tỏ sự quan trọng đặc biệt trong công tác truyền bá Phúc âm, với sự lãnh đạo cơ sở của hai tu sĩ đặc biệt được đề cập: Basil the Great thế kỷ thứ 4, người đã ảnh hưởng đến cục diện của chủ nghĩa tu viện chánh thống miền đông và Benedict ở Nursia, người đã viết quyển ‘những nguyên tắc’ cho nếp sống tu viện vào năm 530 đã hướng dẫn đời sống thường ngày của các tu sĩ miền Tây. Các thị trấn được xây dựng xung quanh tu viện khi những bộ tộc rời

bỏ đời sống du mục của họ thay thế bằng việc canh tác nông nghiệp, những trung tâm này đã giúp cho văn minh hóa của những vùng thuộc Châu Âu mãi cho đến thời “Thời kỳ đen tối” (Dark ages) với những cuộc xâm lăng man rợ đi đến sự kết thúc của thế kỷ thứ 10, bao gồm cả giai đoạn đầu của “Thời trung cổ” (ca. 500-1500). Nếu không có công sức của những người nam và người nữ đầy nhiệt huyết này thì có thể Cơ đốc giáo vẫn còn xa lạ trong cộng đồng dân chúng.

Nhiều sự truyền bá Phúc âm ở Ái Nhĩ Lan, Anh, Scot-len và lục địa Châu Âu được truyền bá thông qua hội truyền bá Phúc âm lưu động của những tu sĩ Celtic, từ Ái Nhĩ Lan di chuyển về phía đông cho đến khắp châu lục. Tuy nhiên, giáo hội La Mã truyền thống là Augustine ở Canterbury đã mang đến Anh quốc dần dần đánh mạnh vào truyền thống Celtic trên một bình diện rộng của nhiều vấn đề. Sự chiến thắng của những nhà lãnh đạo Celtic bởi những đại diện của Rôma ở tại giáo hội nghị ở Whitby vào năm 664 đã một lần nữa khẳng định rằng giáo hội Công giáo La Mã sẽ thống trị không chỉ Anh và Ái Nhĩ Lan, nhưng cũng ở phần lớn Châu Âu và Scandinavia cũng như những dân tộc *barbarian* đã được Phúc âm hóa (Edwards 1980, 56-57). Thêm vào đó, sự cải đạo không chỉ mang ý nghĩa là từ bỏ các tà thần truyền thống nhưng cũng đồng nghĩa với việc chấp nhận nền văn hóa La Mã. Trong nhiều bối cảnh khác nhau, việc cho rằng trở thành một Cơ đốc nhân có ý nghĩa là từ bỏ nền văn hóa của một người, như vậy nó sẽ đi ngược lại với sự đạt được tại Giáo hội nghị Giê-ru-sa-lem (Công vụ 15) mà chính điều đó đã mở ra một cánh cửa cho Phúc âm được gieo trồng ở mọi nền văn hóa. Saldanha viết “Đây là công tác truyền giáo của Hội thánh, với một Đấng Christ phục sinh, đã mở toang một ngôi mộ bị niêm phong bởi những hình thức bên trong [thuộc về văn hóa] ngõ hầu

nó thuộc về mọi dân tộc trong tất cả mọi thời đại” (Saldanha 1988, 31).

Những “chủng viện” hay “tu viện”, chẳng hạn như một tu viện được tìm thấy trên một hòn đảo của Iona ở bờ biển phía tây của Scot-len bởi giáo sĩ người Ái Nhĩ Lan – tên là Comlumba vào năm 526, đã trở thành trung tâm huấn luyện cho những nhà truyền giáo. Hilda, một trưởng tu viện của Whitby ở Anh, đã huấn luyện các giám mục tương lai. Những tu viện khác được thiết lập trên khắp cả châu lục, chẳng hạn như nhà truyền giáo

Thông qua [Bertilla, tu viện tại Chelles gần Paris], Đức Chúa Trời đã chọn lọc những kết quả lớn lao về sự cứu rỗi của linh hồn mà chúng thậm chí ở những biển đảo xa xôi, những vị vua trung thành của Saxon.....đòi hỏi tu viện gửi những học trò của mình để có những sự chỉ dẫn tri thức và thánh thiện mà họ đã nghe từ nơi đó, ngõ hầu họ có thể xây dựng những tu viện của những người nam và người nữ trong vùng đất của họ....qua đó sự gặt hái những linh hồn trong quốc gia đó sẽ được thêm lên thông qua chính tu viện này và được nhân cách bởi ân sủng của Đức Chúa Trời, tu viện ấy lại tiếp tục sai phái những người nam và những người nữ được chọn nhiệt thành.

*Jo Ann McNamara
(McNamara, Halborg, and
Whatley 1992, 286)*

người Anh Willibrord, người đã làm việc để làm thay đổi những người Frisian man rợ. Giáo sĩ thuộc dòng Benedictine là Ansgar đã du hành đến Đan Mạch và Thụy Điển vào đầu thế kỷ thứ 9, truyền bá Phúc âm cho dân chúng và nỗ lực để phá vỡ chế độ buôn bán nô lệ người Viking. Như mong ước của họ, các giáo sĩ biệt lập người Nga đã di chuyển lên phía bắc đến những khu rừng ở phía bên kia Moscow để đi đến Bắc Cực. Một

bất ngờ lớn cho họ, họ đã khám phá ra những nhóm bộ lạc. Giống như những tu sĩ ở tại miền Tây mà cộng đồng của họ đã thu hút những nhóm dân bản địa, họ đã dạy một lối sống mới (Meyendoff 1960, 103-4).

Theo thời gian, những cộng đồng tu viện đã đánh mất đi sự liên kết của họ với công tác truyền giáo, có lẽ nạn nhân của chính sự thành công của họ là những nhóm dân du mục đã chấp nhận một cuộc sống theo lối định cư. Những phong trào phục hưng mới đã nảy sinh đem lại ngưỡng mức thuộc linh cao, bao gồm cả dòng Cistercians và Carmelites.

Tuy nhiên, sự xuất hiện của các “tu sĩ” (“anh em”) – “Những người theo dòng khổ tu” - ở thế kỷ 13 đã mang đến một sự hứng khởi mới trong việc truyền giáo và giảng dạy. Những người tin theo thánh Francis ở Assisi lựa chọn một đời sống khổ hạnh theo ‘lối sống tông đồ’, một cách sống đơn giản làm hồi tưởng đến Chúa Jesus và các môn đồ của Ngài. Việc di chuyển từ nơi này đến nơi khác để giảng đạo và giúp đỡ mọi người về nhu cầu của họ, những người “Franciscans” cùng với Hàng Giáo phẩm của những người truyền giảng (những “Dominicans” được bắt nguồn từ dòng Dominic), sống dựa vào sự đóng góp từ thiện từ những người họ gặp. Những nhà truyền giáo Francis sau này đã phân bổ bao gồm các khắc sĩ là những người đã đến Bắc Phi, nơi mà nhiều người chịu tử đạo, cùng những người khác là những người đã từng đi đến Trung Quốc (Moorgan 1968, 226-32).

Hồi giáo, tôn giáo của tiên tri Muhammad ở thế kỷ thứ 7, như một cơn bão lửa đã càn quét dữ dội qua Ả-rập, Bắc Phi và phần lớn vùng Trung Đông trước khi mở rộng đến châu Á, Ấn Độ và cuối cùng là In-đô-nê-si-a và Phi-líp-pin trong thiên niên kỷ tiếp theo (Brockelmann, Perlmann và Carmichael 1973, 45-70). Khi những người Ả-rập (những Saracens) đã nắm quyền kiểm soát vùng

Đất thánh với những vùng đất đê hành hương, điều này đã thúc đẩy một cuộc thập tự chinh xảy ra vào giữa năm 1095 và 1291. Các Cơ đốc nhân miền Tây đã nhìn nhận việc giành lại quyền kiểm soát ở những vùng đất thánh ở Palestine như là một nhiệm vụ thánh. Mặc dầu những chiến sĩ của cuộc thập tự chinh tin rằng việc chiến đấu với các ‘chiến binh Hồi giáo’, họ sẽ đang tích trữ của báu của họ ở trên trời, nên họ đã nỗ lực để ngày càng thành thạo hơn trong việc cướp bóc trên đất này. Sự hủy diệt đã đến cho tất cả những người cản trở con đường của họ: người Hồi giáo, người Do Thái và ngay cả Cơ đốc nhân Hy Lạp. Cuộc thập tự chinh lần thứ tư (1202-4), sự hung tàn đã làm trệch hướng khỏi ý định ban đầu của những người dân Venice, đã bắt đầu từ sự cướp bóc của Constantinople, một thảm kịch đã tạo nên sự thù hận lâu dài của các Cơ đốc nhân Hy Lạp (Ruciman 1955, 150). Một tác giả đã mô tả “Ngay cả những người Ả rập cũng khoan dung và tốt bụng khi so sánh với những người này là kẻ đã mang Thập tự giá của Đấng Christ trên vai họ” (Ware 1963, 69). Sự thất bại tệ hại nhất mà những cuộc thập tự chinh đã đạt được là chính thức tạo ra sự hoài nghi và cay đắng giữa những người Hồi giáo và các Cơ đốc nhân, và giữa những Cơ đốc nhân với nhau, và điều đó tồn tại mãi cho đến ngày nay.

Vào thế kỷ thứ 13, một vài người nhận ra rằng việc nghiên cứu về Hồi giáo đòi hỏi phải có đối thoại và thuyết phục. Ngay cả chính bản thân của Francis cũng đã cố gắng bắt thành trong việc làm thay đổi vị vua theo Hồi giáo của Ai Cập. Tuy nhiên, một người theo phái Francis tên Raymond Lull là người đã chứng tỏ là một trong những nhà chiến lược có tầm nhìn sâu rộng nhất trong công tác truyền giáo. Được sinh ra trên một hòn đảo của Majorca ở phía tây Địa trung hải vào năm 1235, chỉ 9 năm sau khi Francis qua đời, Lull đã nhận thấy tiếng gọi ra đi truyền giáo qua khái tượng về một Đấng Cứu Thế bị

Một người trước hết sẽ đưa ra một danh sách về những niềm tin khác nhau trên thế giới mà nó ngăn trở đức tin Cơ đốc, sau đó anh ta sẽ áp dụng chính mình qua nhiều sự học hỏi để học biết về ngôn ngữ của những người không tin. Những công việc như thế chỉ sẽ được ủy thác cho những người xuất sắc nhất và những người tận hiến nhất, những người đã sẵn sàng chết cho Đấng Christ, học lấy những triết lý và thần học và về những thói quen tốt có tính quy cũ. Những người đó sau đó sẽ được sai đi để rao giảng và biện minh với những kẻ không tin. Hãy để cho sự thực hành về những tranh luận của họ đóng vai trò nền tảng cùng với những tranh luận cần thiết, và nó sẽ nảy nở như chính lập luận của kẻ chẳng tin, cũng như sự đương đầu với những chống đối của họ; những giáo lý và sự tranh biện của những kẻ có đức tin phải chính đáng và thích hợp. Những nguyên tắc về sự tranh luận này là phải được tìm thấy trong tất cả những sứ điệp của Kinh thánh và trong nhiều tác giả có học thức. Quả là cần thiết cho những người thành thạo soạn ra những luận thuyết dựa trên những tranh biện về thể loại này và diễn dịch chúng trong nhiều ngôn ngữ, để rồi những kẻ không tin có thể học hỏi và nhận ra những sai lầm của mình.

Raymond Lull (Petry 1962, 369)

đóng đinh. Ông đã dành trọn cả cuộc đời cho công tác giảng dạy và truyền giáo đến những người ngoại đạo, đặc biệt là người Hồi giáo. Lull đã viết những quyển sách bằng tiếng Ả-rập và đã đối thoại riêng tư cùng với những học giả Hồi giáo và Do Thái. Ông cũng khích lệ những nhà truyền giáo phải chuyên về ngôn ngữ Ả-rập và triết lý Ả-rập, và ông cũng yêu cầu các bậc lãnh đạo Cơ Đốc giáo thành lập những trường đặc biệt dành cho việc huấn luyện các nhà truyền giáo. Những người lãnh đạo Hồi

thánh đã lắng nghe lời khuyên của ông và điều đó đã trở thành hiện thực ở tại giáo hội nghị Viện (1311-12):

“Giáo Hội thánh nên có một lực lượng hùng hậu về ‘những người theo đạo’ giỏi về ngôn ngữ, đặc biệt đối với những người Hồi giáo đó, một khi họ đã học biết thành thạo ngôn ngữ của họ...họ có thể đem lại kết quả như mong đợi và trình bày đức tin của họ một cách thích hợp theo ơn của Đức Chúa Trời ban cho ” (Neuner và Dupuis 1991, 340-41).

Mặc dầu có những ý mới về sự chuẩn bị cho công tác truyền giáo tinh thần chung của thời cuộc hãy còn là một sự thách thức. Trong một vài dịp khi Lull du hành đến Bắc Phi để truyền bá Phúc âm, một trong những chiến thuật của ông bao gồm việc đưa ra bản copy của mười điều răn và sau đó công bố rằng tiên tri Muhammad đã phá vỡ từng điều một. Mặc dù ông cũng đã thu phục được một số người cải đạo, nhưng phương cách này đã thất bại trong việc chiếm được sự đồng tình của những người Hồi giáo khác và quần chúng đã ném đá ông đến chết vào năm 1315 (Zwemer 1902, 108). Nhưng ở một nơi khác của châu Phi, giáo sĩ Takla-Haymanot được biết đến về sự sùng đạo và những phép lạ trong chức vụ của ông, ông đã giảng dạy thành công giữa vòng những giống dân ngoại. Ông đã đảo ngược sự mở rộng của Hồi giáo và đã giúp đỡ để củng cố sự tồn tại của đất nước Ê-thi-ô-pi như là một đất nước Cơ đốc.

Sự dị biệt của ba ngôn ngữ..

Một chiến lược quan trọng khác đã được tiến hành bằng sự chuẩn bị việc dịch Thánh kinh. Thực tế cho thấy, Cơ Đốc giáo đã phát triển mạnh mẽ trong việc dạy tiếng Latinh trong các lớp tiếng La-tinh ở Bắc Phi, nhưng không có trong giữa dòng những người nông dân Berber bản xứ điều này cho thấy rằng niềm tin Cơ Đốc có lẽ đã không được phiên dịch đầy đủ đến với ngôn ngữ của những

người sau này. Điều này đã phần nào giải thích cho việc tại sao Cơ Đốc giáo đã sụp đổ trong cuộc xâm lược của Hồi giáo xảy ra sau cái chết của Muhammad vào năm 632. Ở trung tâm châu Âu, những nhà truyền giáo người Ai Nhĩ Lan và Đức giảng dạy ở Moravia trước khi đến thời của Cyril và Methodius, chỉ quan tâm đến ba ngôn ngữ dùng để phục vụ cho những mục đích thiêng liêng : tiếng Hê-bơ-rơ, Hy Lạp và La tinh – giống như chúng được sử dụng trên bản hiệu của Phi-lát treo trên Thập tự giá của Chúa Jesus (Giăng 19:20). Vì vậy, bởi Cơ Đốc giáo đã thắng thế tại châu Âu, các giáo hội chính thức yêu cầu sử dụng tiếng La tinh trong sự thờ phượng và đọc Kinh Thánh và có một chính sách yêu cầu về sự giải nghĩa bằng tiếng địa phương. Chính sách này đã làm cho việc giảng dạy có hiệu quả đối với những người mới trở lại đạo trở nên khó khăn hơn, nhưng nó đã đem lại một phương tiện phổ biến trong sự đối thoại với những nhà lãnh đạo Hội thánh và những nhà truyền giáo đang làm việc ở những nơi xa với các bối cảnh văn hóa đa dạng khác nhau. Các Cơ Đốc nhân Hy Lạp đã gọi hành động này là “sự dị biệt của ba ngôn ngữ” (Meyendorff 1960, 102).

Một cách hiệu quả hơn cho những tín hữu bình dân, nhà truyền giáo theo thuyết Arius là giám mục Ulfilas đã dịch một phần lớn của Kinh Thánh từ tiếng Hy Lạp sang ngôn ngữ Gothic. Việc này đòi hỏi ông phải tạo nên một bảng chữ cái cho người Goth, là những người của bộ lạc đã rong ruổi đi qua châu Âu và sau đó đến lãnh thổ La Mã. Cũng trong giữa vòng những nhà truyền giáo vĩ đại nhất, Cyril và Methodius đã hình dung ra việc sáng tạo nên một bảng chữ cái cho việc dịch thuật Kinh Thánh và các văn bản tế lễ từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Slavonic, là tiếng mẹ đẻ của những người dân Slavic. Những người bản xứ của thành phố nói hai thứ tiếng ở thành Tê-sa-lô-ni-ca thông thạo cả tiếng Hy Lạp và tiếng địa phương

Slavonic gần Macedonia. Cyril một triết gia tài năng đã tạo nên những chữ cái đầu tiên vào năm 862 từ khuôn mẫu của bảng chữ cái “Glagolitic” cùng với bảng chữ cái “Cyrillic” về sau đã được phát triển bởi những học trò của ông, đã ảnh hưởng lớn lao đến ngôn ngữ và văn chương của Nga, Ukrainian, Sét-bi và Bun-ga-ri.

Với phát minh này, ông đã dịch những bài viết được chọn lọc từ các sách Phúc âm được sử dụng trong các buổi thờ phượng của Hội thánh Chánh thống giáo cùng với sách Thi Thiên, một vài phần sách Công vụ các sứ đồ và các thư tín của Phao lô, cùng các thư tín tổng quát khác, cũng như nghi thức tế lễ của Byzantine trong “Hội thánh cổ của người Slavonic” (Veronis 1994, 45). Nhà sử học Dimitry Obolensky nói rằng sự phát triển của Hội thánh cổ của người Slavonic là tiêu biểu cho một ngôn ngữ tế lễ mới “dựa trên hệ ngôn ngữ nói của người Macedonian Slavs, phỏng theo tiếng Hy Lạp, nhất là giống trong bản chất của tín ngưỡng, và – trong cách nhìn của sự khá tương đồng giữa các ngôn ngữ Slavonic khác nhau trong thời kỳ này - một ngôn ngữ dễ hiểu đối với những nhóm dân Slav” (Knowles và Opolensky 1969, 21-22). Những người Slavic ở phía đông châu Âu, U-rai-na và Nga đã chịu ơn nhiều về tôn giáo và văn hóa của họ đối với người Byzantium là việc không thể hoài nghi.

Trong một phạm vi nào đó, những vấn đề được gặp phải bởi Cyril và Methodius đã xảy ra, bởi vì giá trị mà họ đã nhấn mạnh trên ngôn ngữ địa phương. Mặc dầu chức vụ của họ ở Moravia về cơ bản đã thất bại nhưng những phương pháp và các thành tựu về ngôn ngữ của họ lại thành công ở đâu đó, và đã khích lệ các nhà truyền giáo khác. Ở phía Tây bắc Siberia, một tu sĩ Chính thống giáo là Stephen ở Perm đã được truyền cảm hứng từ đời sống của hai người anh em, ông đã học tiếng Hy Lạp và bắt đầu chức vụ giữa các bộ tộc Zyrian. Vào thời điểm

ông qua đời, năm 1396, ông đã tạo nên hệ thống chữ cái và đã dịch Kinh Thánh và các nghi thức tế lễ sang ngôn ngữ của các bộ tộc Zyrian (Komi) mà không cần sử dụng cả những chữ cái Hy Lạp hay Cyrillic. Ông cũng đã thành lập các giáo xứ và tu viện để dạy trẻ em cách đọc ngôn ngữ của chính họ, và phong chức cho những học trò tốt nhất của ông trở thành linh mục để rồi xây dựng một nhà thờ địa phương. Bên cạnh đó, những người trong giáo hội Chính thống giáo của Nga cũng mong ước có được sự “Nga hóa” (“the Russification”) ở những bộ tộc Zyrian nhưng trở trêu thay họ lại phê phán việc dịch thuật của Stephen vì họ tin rằng duy chỉ có bốn ngôn ngữ mới được sử dụng trong nhà thờ là : tiếng Hê-bơ-rơ, Hy Lạp, La tinh và Slavonic (Veronis 1994, 59).

Thực hành đức tin

Các nhà truyền giáo đã thực hành đức tin bằng nhiều cách khác nhau. Việc sử dụng những bức tranh được vẽ với những màu sắc tươi sáng, được gọi là những “biểu tượng” (“icon”), vẽ trên các bức tường của nhà thờ và trên những miếng gỗ để tượng trưng cho một yếu tố đặc thù trong truyền thống Chính thống giáo, điều này thực sự có hiệu quả trong việc liên kết những người cải đạo và con cái của họ với nhà thờ (những nhà thờ xinh đẹp và các nghệ thuật Cơ đốc thường thu hút sự chú ý của những người không phải Cơ đốc nhân). Với hàng triệu tín hữu thất học ở Hy Lạp, miền đông châu Âu, Nga và Georgia, các bức tranh nói về các sự kiện và nhân vật trong Kinh Thánh, chẳng hạn như các thánh đồ đã thông qua thị giác mà dạy họ về các câu chuyện vĩ đại của niềm tin Cơ Đốc (Zernov 1968, 107).

Ở lớp học ngày Chúa nhật về sự thờ phượng của Cơ đốc nhân cho các tín đồ bao gồm cách học thông qua 5 giác quan: họ *nhìn* thấy câu chuyện của sự cứu chuộc

bằng các biểu tượng; họ *nghe* (và *ghi nhớ*) các phân đoạn Kinh Thánh và những sự dạy dỗ trong các nghi lễ; họ *hôn* (*chạm vào*) các biểu tượng cụ thể để thể hiện lòng tôn kính với những người được miêu tả trong đó, và trong ý nghĩa thuộc linh, họ *đắc thắng*; họ *ném* đức tin với bởi việc ăn bánh mì và uống rượu nho trong lễ Tiệc thánh và họ *ngửi* mùi hương được đốt lên để tượng trưng cho lời cầu nguyện của các thánh đồ (Khải Huyền 8:3-4) – “hương thơm ngọt ngào của Vương Quốc” (Quenot 1991, 47). Do đó, một niềm tin Cơ đốc đã đi vào và thấm nhuần trong đời sống và văn hóa của người Hy Lạp, Slavic, La Mã và Georgia, và một phần trong các kỹ thuật của về sự tồn tại lâu dài của Giáo hội chính thống Cơ đốc miền đông dưới thời của Hội giáo và của chủ nghĩa cộng sản sau này (Ugolnik 1989, 42-68).

Vấn đề bối cảnh hóa ở Tây Âu cũng đối mặt với những thách thức: Một nhà truyền giáo nên làm gì với đền thờ các thần của dân ngoại sau khi họ đã đồng ý tiếp nhận niềm tin Cơ Đốc? Còn về những phong tục tôn giáo và các lễ hội diễn ra hàng năm? Trong những giai đoạn đầu, các nhà truyền giáo chẳng hạn như Martin ở Tours đã phá hủy nhiều đền thờ ở Gaul và thay thế chúng bằng việc xây cất các nhà thờ và những tu viện (DuBose 1979, 122). Tuy nhiên, giáo hoàng Gregory đã khuyên Augustine ở Canterbury nên chuyển đổi các đền thờ thành những nhà thờ và thay thế những lễ hội của họ bằng các sự kiện trong lịch của Cơ Đốc giáo. “Nếu những đền thờ đã được xây dựng tốt”, ông viết, “sẽ là một ý tưởng tốt nếu ‘gỡ bỏ’ chúng khỏi sự thờ phượng ma quỷ và ‘lấp’ chúng vào sự thờ phượng của Đức Chúa Trời có một và thật” (Thomas 1995, 22).

Những phân đoạn Kinh Thánh khác cung cấp một câu trả lời rõ ràng; như khi Boniface đã hỏi Giáo hoàng Gregory II rằng tín hữu có thể ăn thịt mà trước đó đã được dâng cúng cho các thần tượng nếu trước khi ăn họ

làm dầu thánh giá trên thịt đó không (Talbot 1954, 82). Gregory trả lời ông một cách dễ dàng rằng nên làm theo các sự chỉ dẫn của Phao lô chép trong I Côrinhtô 10:28 : “Song nếu có ai nói với anh em rằng: cái này đã dâng làm của cúng, thì chớ ăn, vì có người đã bảo trước mình, lại vì có lương tâm”. Tuy nhiên, những giới hạn về việc bồi cảnh hóa Cơ Đốc Giáo gây nguy hiểm cho sự tính chân thật của đức tin đã làm đau đầu cho các nhà lãnh đạo Hội thánh trong nhiều thế kỷ về sau.

Công tác truyền giáo vượt ra khỏi vương quốc Cơ đốc. (33-1500 S.C)

Cơ Đốc giáo đã phát triển ra ngoài vương quốc Cơ Đốc trong vùng Mesopotamia, Ba Tư, Ấn Độ, Sri Lanka và tất cả con đường đến Afghanistan, Tajikistan, Tây Tạng và Trung Quốc; việc truyền bá Cơ Đốc giáo là một sự ngạc nhiên cho nhiều người đã quen với suy nghĩ rằng Cơ Đốc giáo là một tôn giáo của phương Tây. Theo truyền thống cũng đã cho rằng sứ đồ Tô-ma đã đi theo hướng đông, đến với bờ biển Malabar ở miền nam Ấn Độ vào năm 50 S.C (Kuriakose 1982, 2-3). Alexandrian thế kỷ thứ 6, nhà buôn và nhà hàng hải người Ấn Độ là Comas đã khám phá ra rằng “dù ở [Sri Lanka], một hòn đảo ở ngoài khơi Ấn Độ, thuộc Ấn Độ dương, có một nhà thờ Cơ Đốc giáo, với giới tu sĩ và một thực thể Cơ đốc nhân” (Kuriakose 1982, 8). Và trên chuyến trở về Ý của ông vào năm 1295, Marco Polo, là người đã đi đến tòa án của người cầm quyền Mongol Kublai Khan, đã miêu tả lại những cuộc phiêu lưu ngoạn mục và những cuộc gặp gỡ ngoài dự tính với các Cơ đốc nhân ở Trung Quốc xa xôi cho những người nghe của ông (Komroff 1930, 102, 119-20).

Nhìn lại một lần nữa vào ngày lễ Ngũ tuần, Người Do Thái từ mọi nước dưới trời đã nghe thấy sự ca ngợi Đức Chúa Trời bằng ngôn ngữ của họ. Luca đã ghi lại

đám đông bao gồm “Bat-thê, Mê-đi, Ê-la-mít và những kẻ sống ở Mê-sô-bô-ta-mi” (Công vụ 2:5-12) – tất cả từ mọi vùng lãnh thổ phía đông của Syria thuộc Rôma. Họ là những người đã chấp nhận Đấng Christ là Đấng Mê-si và trở về quê hương của họ như những chứng nhân. Các tín hữu cũng đã đi đến Phoenicia, Cyprus và Antioch để chia sẻ Phúc âm cho những cộng đồng Do Thái địa phương. Những người khác đến từ Cyprus và Cyrene “đến thành An-ti-ôt, cũng giảng dạy cho người Gờ-réc nữa, truyền giảng Tin-lành của Đức Chúa Jesus cho họ” (Công vụ 11:19-21). Ở thành Antioch, là thành phố chính của vùng, những tín hữu đã lần đầu tiên được gọi là “Cơ đốc nhân” để phân biệt họ với những người Do Thái.

Thời gian trôi qua, Antioch trở thành một trung tâm quan trọng của Cơ Đốc giáo, nơi này sẽ ảnh hưởng đến sự tiến bộ của phương đông. Vào thế kỷ thứ 4, nơi này được xếp vào một trong năm “thủ phủ” nổi tiếng của giáo hội (Rôma, Constantinople, Alexandria, Antioch và Jerusalem), các tổng giám mục của những nơi này sau đó đã nhận được danh hiệu “patriarch” (giáo trưởng) (“chief father”, chức vị cao nhất của giám mục) vì những nguồn gốc theo lịch sử của giáo hội và sự ảnh hưởng của họ (Prokurat Golitzin và Peterson 1996, 257-59). Với sự phân chia của đế chế vào cuối thế kỷ thứ 4, bốn trong năm “thủ phủ” (trừ Rôma) vẫn còn nằm trong phạm vi quyền lực của Byzantine, bao gồm Antioch và những người Si-ri sống ở phía tây của sông Ơ-phơ-rát– tức là “người Tây Si-ri”. “Người Đông Si-ri” ở một vùng khác thì sống dưới sự cai trị của đế chế Ba tư, là thù địch của Byzantine. Nhà sử học Samuel Moffett chú ý rằng sự bất bớ của đế chế Ba tư vào thế kỷ thứ 4 đối với các Cơ đốc nhân “nhiều hơn số lượng của người tử đạo và sự xung đột tôn giáo ở tại miền Tây dưới thời cai trị 300 năm của những hoàng đế ngoại giáo La Mã” (Moffett 1992, 504).

Cơ Đốc giáo chia rẽ ở Si-ri

Các cuộc tranh luận quan trọng về giáo lý đã xuất hiện từ thế kỷ thứ 4 đến thế kỷ thứ 7. Như phần nhiều các Cơ đốc nhân khác, những Cơ đốc nhân nói tiếng Si-ri đã trung thành giữ sự dạy dỗ của tín điều Nicea, được quy định tại giáo hội nghị của Nicea (325) và Constantinople (381) đã công bố bản chất thần thánh của Đấng Christ – rằng Ngài là con độc sanh chứ không phải được tạo dựng bởi Đức Chúa Trời và Ngài “đồng bản thể” với Chúa Cha. Dần hồi, những sự đồng về nhân tánh và thần tánh của Đấng Christ đã làm rung chuyển giáo hội, dẫn đến sự yêu cầu về việc triệu tập Hội đồng ở Ê-phê-sô (431) và Chaledon (451). Bởi vì các giáo phụ của hội đồng đã thực hiện công việc của họ bằng tiếng Hy Lạp – một ngôn ngữ đặc biệt thích hợp cho việc biện luận những vấn đề phức tạp một cách rõ ràng trong bối cảnh triết học Hy Lạp – thỉnh thoảng nó chứng tỏ thật khó để giải thích chúng một cách chính xác trong các ngôn ngữ khác. Những thuật ngữ cụ thể có thể không dễ dàng dịch sang các từ ngữ Si-ri vì những từ sau đó có thể không mang cùng một ý nghĩa liên quan. Theo như các nhà sử học, Alde Irvin và Scott Sunquist, “Khi tiến trình của việc dịch thuật có thể làm tăng chiều sâu ý nghĩa của những thuật ngữ Kinh Thánh khác nhau hoặc mở rộng tầm nhìn thuộc linh từ Kinh Thánh thành những khuynh hướng thần học mới, nó cũng có thể khiến những cộng đồng ngữ ngành với nhau khi mà những từ ngữ thông thường để mang những ý nghĩa tương đồng về văn hóa không thể tìm thấy nữa” (Irvin và Sunquist 2001, 201). Về phần của họ, những tín hữu Si-ri đã có những sự hiểu biết sâu sắc về Kinh Thánh và thần học thì họ cũng không thật sự được đánh giá hoặc cũng không được biết đến bởi những tín hữu Hy Lạp và La-tinh (Burgess 1989, 85-109).

Thật không may, những công bố thần học chính thức ở Ê-phê-sô và Chalcedon đã dẫn nhiều người Si-ri

đến việc họ đi theo những sự dạy dỗ mà được biết như là thuyết *Monophysitism* (một Đấng Christ nhập thể đã có một bản tính [thần tính]), và thuyết *Nestorianism* (hai thân vị [nhân tánh và thần tánh] trong Đấng Christ nhập thể), thuyết thứ hai này được qui cho là của Nestorius, giáo trưởng của Constantinople. Nhiều tín hữu Tây Si-ri chấp nhận thuyết *Monophysitism* trong khi những tín hữu Đông Si-ri đã thành lập Hội thánh Nestorian ở phía đông. Để làm cho vấn đề trở nên phức tạp, Byzantines đã bắt bớ cách tàn bạo cả những người theo thuyết *Monophysitism* và cả Nestorians bởi vì những sự khác biệt của họ với các điều khoản của Chalcedon (Hội thánh và chính quyền - giáo lý và chính trị- thường tránh được nhắc đến cùng nhau trong đế chế Byzantine). Cũng trong lúc bấy giờ, những nhà lãnh đạo Ba Tư (tôn sùng đạo bách hóa giáo) đã bắt bớ những người dân Đông Si-ri vì niềm tin Cơ Đốc của họ khiến họ trung thành với Byzantium.

Theo như truyền thống, Cơ Đốc giáo ở giữa những người Đông Si-ri ở thượng nguồn Mesopotamia đã được bắt đầu khi sứ đồ Tô-ma gửi môn đệ của ông là Addai (Thaddaeus) đến thành phố Edessa, làm cho Addai trở nên nhà truyền giáo Cơ Đốc đầu tiên băng qua biên giới lãnh thổ La Mã để đến với vương quốc của Osroene. Sự kiện đặc biệt này đã kết nối Cơ Đốc giáo ở đây trực tiếp đến với thành Giê-ru-sa-lem và đến với Chúa Jesus, chứ không đến với Antioch. Edessa, tọa lạc trên Con đường tơ lụa – tuyến đường thương mại dài 4000 dặm từ Địa trung hải đến Trung Quốc – đã trở nên nổi tiếng về trường thần học ở nơi này, những giáo sư như Ephrem người Si-ri (người đã viết thuyết thần học của mình theo thể thơ như những câu châm ngôn cổ của người Hê-bơ-rơ), các giám mục và những tu sĩ truyền giáo. Những trung tâm chính của Nestorian bao gồm cả Nisibis và thủ đô hoàng gia của người Ba Tư ở Seleucia-Ctesiphon (miền nam của Baghdad). Chữ “Nestorian” đã trở nên

đồng nghĩa với chữ “Cơ đốc nhân” ở miền Đông, hiếm khi “[mang] một sự liên quan đến giáo lý về sự giảng dạy của Nestorius” (England 1996, 4; tham khảo thêm Moffett 1992, 507).

Truyền giáo đến Châu Á

Những tín hữu theo phái Monophysite bên ngoài lãnh thổ Si-ri, họ sống ở Armenia, Ai Cập, Ethiopia và Ấn Độ. Tuy nhiên, sự truyền bá Phúc âm một cách mạnh mẽ hơn đã đến châu Á thông qua những nỗ lực của các tín đồ với giới giáo sĩ của Đông Giáo hội. Không giống như những nhà truyền giáo phương Tây và Hy Lạp khác, những người theo thuyết Nestorianism không thể dựa trên sự bảo vệ vũ lực, nhưng đơn giản dựa trên sự thuyết phục và quyền năng của Phúc âm. Vào năm 1300, họ đã băng qua trung tâm châu Á đến các quốc gia tiếp giáp với Thái Bình Dương và cũng đã mạo hiểm đến phía nam và Đông Nam Á. Phần lớn họ vẫn giữ tiếng Si-ri trong sự thờ phượng nhưng họ đã dịch Kinh Thánh và những tài liệu tôn giáo khác sang ngôn ngữ địa phương. Những nhà truyền giáo này bao gồm các giáo sĩ được huấn luyện ở Mesopotamia và Ba Tư cho đến các bác sĩ, các nhà buôn dầu thơm, vải dệt, kim loại quý và đá. Công việc của họ thường đòi hỏi việc di chuyển với những quãng đường dài, đôi khi là những chuyến đi vài năm bằng lạc đà, lừa hoặc đi bộ dọc theo Con đường tơ lụa quanh co qua các dãy núi và băng qua sa mạc. Những tu sĩ khi bắt đầu một cuộc hành trình, họ thường mang những đôi xăng-đan cùng với một cây gậy trên tay và mang một cái túi trên lưng đựng những bản sao của Kinh Thánh và các tài liệu Cơ Đốc. Những người khác thì đi bằng đường biển cùng với những nhà buôn Ba Tư, Ả-rập và Ấn Độ trên những con tàu nhỏ đi dọc theo đường bờ biển trên những con đường qua Ấn Độ đến Strait của Malacca.

Di chuyển từ Turkestan ở trung tâm châu Á, John là một dân thường ở Resh-aina và Thomas là một thợ thuộc da đã chứng tỏ niềm tin của họ cùng với sự giúp đỡ của các giáo sĩ và giám mục. Cùng với sự giảng dạy, làm báp têm nhiều người Thổ Nhĩ Kỳ trong đức tin và trong những công việc giúp đỡ, họ đã chia sẻ những kỹ năng trồng trọt (England 1996, 43). Về phần những tín hữu khác, có một tín hữu người Ba Tư làm công cho hoàng đế Trung Quốc với vai trò là một người cai quản các bộ tộc của Tây Tạng vào giữa thế kỷ thứ 7. Khi những bộ tộc Mongol di cư sang châu Á và sống trong những liêu trại của họ (căn lều được đặt trên các bánh xe và được kéo bởi những đàn bò), những người Nestorian đã tự mình xây dựng các liêu trại và các nhà nguyện để đi cùng với những bộ tộc Mongol này (Cameron 1970, 34-35). Những người phụ nữ cũng góp phần vào việc duy trì sự phát triển lâu dài và mở rộng của niềm tin Cơ Đốc, trong vòng những người phụ nữ này có Alaghai Beki, là con gái thủ lĩnh của Mongol – Genghis Khan và Sorghaqtani Beki là một Cơ đốc nhân và là mẹ của hoàng đế Kublai Khan.

Giám mục Alopen, câu chuyện về sự bày tỏ của ông được ghi lại trên tảng đá Nestorian nổi tiếng (xem lại phần giới thiệu của chương này) đã đến Chang'an vào năm 635 (Xi'an – Tây An ngày nay) sau này đã trở thành thành phố rộng lớn nhất thế giới, vào thời điểm nhiều tôn giáo nhận được sự khoan hồng. Sau khi hoàng đế T'ai-sung phát hiện ra tôn giáo của Alopen xuất phát từ một quyển sách, hoàng đế đã chào mừng Alopen và dẫn ông đến thư viện, sau đó yêu cầu ông dịch Kinh Thánh có lẽ việc dịch thuật này được sự giúp đỡ của những học giả Trung Quốc. Theo như những ghi chép trên bia đá, hoàng đế “đã nghiên cứu tỉ mỉ ‘Con đường’ trong chính tâm cung của ông và sau khi ông nhận thức sâu sắc về sự sửa phạt và niềm tin, ông đã đưa ra những luật lệ đặc biệt cho

việc truyền bá Phúc âm” (Moffett 1992, 291). Mặc dầu vậy, việc làm này của hoàng đế chỉ thể hiện sự hứng thú của ông trong việc nghiên cứu chứ không phải trong việc cải đạo. Điều thật thú vị là những thông tin được ghi trên đá đó đã bày tỏ rằng những người Nestorian không hề do dự trong việc sử dụng các thuật ngữ của Khổng Tử, Lão Tử và Phật giáo để sáng tỏ đức tin của họ đến mọi người. Một tài liệu khác đã miêu tả một cách sinh động về sự cứu rỗi như là “‘một sự biến đổi nên thánh vĩ đại’ mà gió Thánh Linh của Đức Chúa Trời mang đến cho mọi người qua đời sống, sự chết và sự phục sinh của Chúa Jesus” (England 1996, 134).

Những nhà truyền giáo của Giáo hội Công giáo La Mã cũng đến châu Á, với John là người Ý ở Montecorvino đã đến với Bắc Kinh vào năm 1294. Tại đây, ông đã cho xây dựng một nhà thờ - là nhà thờ của Giáo hội Công giáo đầu tiên ở Trung Quốc - với một tháp chuông (sự chấp thuận sử dụng kiến trúc bản địa cho công tác xây dựng nhà thờ, là điều không thường xuyên xuất hiện cho đến thế kỷ 20)!. Với sự giúp đỡ của những tu sĩ dòng Franciscan khác, ông đã xây dựng nhiều nhà thờ, làm phép báp-têm cho hàng ngàn người và mở rộng công tác truyền giáo đến tỉnh Phúc Kiến ở phía nam, và ông đã dịch Kinh Thánh Tân Ước và Thi Thiên sang ngôn ngữ của người Mongol. Giám mục John đã ban hành thánh lễ Misa của công giáo trong ngôn ngữ Mongol. Mặc dù phỏng theo nghi lễ trong tiếng La-tinh (England 1996, 141; Barry 1985, 592). Ông cũng đã cải đạo cho hoàng tử George theo Nestorian ở Tenduc (ngày nay thuộc Inner Mongolia). Không cần phải nói, khi những người Franciscan và Nestorian xung đột với nhau thì điều này đã làm giảm đi giá trị những lời làm chứng về Phúc âm của họ.

Thật không may là Cơ Đốc giáo ở Trung Quốc và phần lớn châu Á đã sụp đổ vào thế kỷ thứ 15 bởi vì sự cô

lập của chính nó, những điều kiện chính trị không ổn định và sự sụp đổ của vương triều Mongol vào năm 1368. Đặc biệt, với sự tàn phá của những cuộc xâm chiếm tàn bạo của hoàng đế Hồi giáo hiếu chiến Tamerlane đã phá hủy nhiều nhà thờ, các giáo đường và thánh đường với một qui mô chưa từng thấy từ biên giới phía tây Trung Quốc đến Tiểu Á, và về phía nam đến Delhi, Ấn Độ (Moffett 1992, 480-88). Những kỹ thuật về những người Franciscan đã chấm dứt từ sau năm 1360. Mặc dù các nhà sử học vẫn còn tìm hiểu về nguyên nhân sự sụp đổ của Cơ Đốc giáo ở châu Á, nhưng họ cũng đồng ý rằng cùng với những nguyên nhân chính là sự chinh phục của Hồi giáo bắt đầu vào thế kỷ thứ 7. Các sự bức hại xảy ra sau đó và những chống đối việc cải đạo đã làm tê liệt đời sống của các nhà thờ. Những cuộc tấn công của Tamerlane vào những người Nestorian ở Ba Tư và Mesopotamia – là “cứ địa” cho những nỗ lực truyền giáo của Đông Giáo hội – báo hiệu sự thất bại của sự nghiệp truyền giáo vĩ đại mà nó đã trải rộng khắp những vùng đất Á Châu.

Mặc dầu sự tấn tới của Hồi giáo ở phía tây đã bị tạm dừng bởi quân đội của Charles Martel trong trận đánh ở Tours (Pháp) vào năm 732, nhưng Hồi giáo đã trị vì cả vùng Trung Đông, Bắc Phi và nhiều trung tâm ở châu Á. Vào năm 1453, những người Thổ Nhĩ Kỳ đã phá vỡ các bức tường của Constantinople một đòn lũy lớn cuối cùng của những vương quốc Cơ Đốc đối diện với Châu Á. Đại đế Byzantine đã chết với những binh lính của ông cố thủ trong thành phố. Ở nhà thờ của Hagia Sophia (sự khôn ngoan thánh), việc tế lễ đã đột ngột chấm dứt. Ngày nay một viện bảo tàng, với tĩnh mịch của nó tượng trưng cho “sự im lặng” như bức màn tang chế phủ trên những Hội thánh đã một thời các nhà truyền giáo được sai đi như Phao-lô, Ba-na-ba, Cyril, Methodius, và Alopen để rao truyền Phúc âm cho ‘những vùng ở phía trên’

SỰ MỞ RỘNG TRONG KỶ NGUYÊN KHÁM PHÁ VÀ CHỦ NGHĨA THUỘC ĐỊA, 1500-1900 SAU CÔNG NGUYÊN

LỜI DẪN NHẬP

Một cơn gió tai hại đã thổi đoàn thuyền của Columbus trên đường về nhà của họ từ miền tây Ấn Độ, buộc họ phải đưa tàu vào bến để sửa chữa ở Libson, thủ đô của Bồ Đào Nha. Ngay lập tức nắm lấy cơ hội, vua John II đã đưa ra công bố rằng những quyền lợi của Hiệp ước về mọi điều đã được tuyên bố liên quan đến lãnh thổ bởi Columbus nay sẽ thuộc về Bồ Đào Nha thay vì của Tây Ban Nha. Cả hai quốc gia này đều mong muốn tìm ra những tuyến đường mới đến với miền đông Ấn Độ để phát triển lĩnh vực giao thương buôn bán gia vị đầy lợi nhuận. Nếu họ có thể phá vỡ các quốc gia Hồi giáo đang nắm quyền điều khiển nó, thì họ cũng sẽ đặt những cộng đồng Cơ Đốc biệt lập lâu dài mà với những cộng đồng này họ có thể chiến đấu chống lại các “*infidel*” (những người chống đối đạo). Từ khi các quốc gia châu Âu xem chức vị giáo hoàng như là người nắm toàn quyền trên thế giới, vua Ferdinand và nữ hoàng Isabella của Tây Ban Nha ngay lập tức đã gửi những đại sứ đến Rome để đạt được một sự chấp thuận từ giáo hoàng Alexander VI, một vị giáo hoàng ở thời kỳ Phục hưng mà đúng hơn là một người đeo đuôi nhiều thứ khác hơn là sự sùng đạo.

Với đề xuất của Comlumbus, những đại sứ đã thuyết phục sự đồng ý cho việc tạo lập một giới tuyến theo chiều dọc chạy dài theo “khoảng hơn 300 dặm Anh về hướng đông nam” từ Azores và đảo quốc Cape Verde (Barry 1985, 596). Mọi thứ ở phía tây của giới tuyến sẽ thuộc về Tây Ban Nha, trong khi những thứ còn lại ở phía đông sẽ thuộc về Bồ Đào Nha. Không có bất kỳ phe cánh nào tham dự vào việc nhận biết về tầm quan trọng thuộc về địa lý của quyết định, Alexander đã quyết định một cách thiên vị cho Tây Ban Nha vào ngày 4 tháng 5 năm 1493. Một năm sau đó, hai nước đã ký vào bản Hiệp ước ở Tordesillas và mở rộng giới tuyến thêm khoảng 1110 dặm Anh (khoảng 1780 Km) về hướng tây của quốc đảo Cape Verde, một động thái mà sau đó không lâu đã giúp Bồ Đào Nha chiếm Brazil làm thuộc địa. Những nhà truyền giáo từ Tây Ban Nha đã đi đến Tây bán cầu và cuối cùng cũng đến với Philipin bằng con đường qua Thái Bình Dương, trong khi các nhà truyền giáo Bồ Đào Nha truyền bá Phúc âm dọc theo các đường bờ biển của Brazil, châu Phi và châu Á. Đây là lần đầu tiên sự truyền bá Phúc âm đi vòng quanh địa cầu và đối mặt với cả những thách thức mới và cũ.

Với công cuộc truyền giáo sôi nổi và mạnh mẽ của giáo hội Công giáo ở thế kỷ 16, điều này đã được đánh dấu như là một kỷ nguyên mới trong công tác truyền giáo của giáo hội Công giáo. Thay vì gọi là sự tổn hại của “con lợn rừng” đã giẫm đạp lên vườn nho của Đức Chúa Trời (trong miêu tả của giáo hoàng Leo X về Martin Luther) thì các sử gia lại gọi đây là giai đoạn của phong trào Phục hưng (Barry 1985, 635). Sự phân chia tiếp đó của Cơ đốc giáo Miền Tây giữa những người theo Công giáo và những tín hữu Tin lành, sự nỗ lực truyền giáo tương ứng của họ và ảnh hưởng mở rộng của văn hóa châu Âu đã thay đổi cục diện thế giới trong suốt những thế kỉ sau đó. Trong chương này sẽ nghiên cứu về công

tác truyền giáo Phúc âm trong kỷ nguyên của sự khám phá và sự mở rộng của chủ nghĩa thuộc địa cho đến đầu kỷ nguyên hiện đại (1500-1800) và phần lớn “Đại thế kỷ” của công tác truyền giáo (1800-1914).

VINH QUANG CỦA TẤT CẢ CÁC NƯỚC THEO CƠ ĐỐC GIÁO

Ferdinand và Isabella và vua nước láng giềng của họ là vua John đã có mong ước chân thành về sự truyền bá Phúc âm cho mọi người dân dưới sự cai trị của họ. Thực vậy, trong nhật ký ghi chép hàng hải vào ngày 12.12.1492 của Columbus, đã có ghi nhận này – được ghi lại sau khi ông đặt chân lên bờ biển phía bắc Haiti: “Vậy là tôi đã đi dọc theo bờ biển và ở phía lối vào của cảng biển, trên một mô đất có thể dễ dàng nhìn thấy ở phía tây, tôi đã dựng lên một cây thập tự lớn để chỉ rằng vùng đất này thuộc về các vua [Tây Ban Nha], dưới ngọn cờ của Chúa Jesus Christ là Đức Chúa Trời của chúng ta, và đem vinh quang đến cho mọi nước theo Cơ Đốc giáo” (Meier 1992, 55). Thập tự giá là biểu tượng cho nền chính trị và tôn giáo hiệp nhất ở Tây Ban Nha. Với việc đánh bại người Ma-rốc, “cuộc thánh chiến” chống lại những người Hồi giáo này đã tạo ra một cuộc thập tự chinh trên phương diện tâm lý mà nó cũng đem đến sự kết thúc về lòng khoan dung mang tính tôn giáo ở đất nước này. Bồ Đào Nha đã sớm trục xuất những người Ma-rốc và cũng có tính khí bộc trực như họ. Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha sau đó đã thực hiện những cuộc xâm lược từ Mexico đến Ấn Độ với thuật từ những cuộc thập tự chinh. Thuật ngữ “*crusading*” (thập tự chinh) đã xuất hiện rải rác trong các bài giảng truyền giáo và trong những ấn bản được sử dụng cho đến ngày nay.

Rất bất ngờ với những gì họ đã khám phá ra: hàng triệu người không hề có sự hiểu biết hay nghe đến Phúc âm. Những người châu Âu đã xem thế giới như là một sự

mở rộng song hành giữa châu Âu-các vương quốc Cơ Đốc. Những dân tộc bên ngoài như Hồi giáo họ chỉ biết đủ về chân lý Cơ Đốc để rồi phạm tội vì khước từ nó; vì lý do đó, họ bị định cho hỏa ngục. Những nhà thần học Công giáo lúc bấy giờ đã bắt đầu tự hỏi về những người mà đã không có cơ hội để nghe Phúc âm (Sullivan 1992, 63-69). Một vài người thực dân đã sử dụng điều này như một bằng chứng cho bản chất dã man của những người dân bản địa ở Mỹ nhằm biện hộ cho sự xâm chiếm của họ. Tuy nhiên, những người lãnh đạo Công giáo của Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã nhấn mạnh trên việc truyền bá Phúc âm của họ, dù động cơ của họ đôi khi cũng bị pha tạp một cách thế tục giữa ba thứ – “vàng, vinh quang, và Phúc âm” (*Gold, Glory, the Gospel*)

Sự bảo trợ hoàng gia

Trong sự nhìn nhận về những sự khai phá, giáo hoàng đã trao tặng cho mỗi đức vua một “Quyền bảo hộ hoàng gia” (Barry 1985, 598-99). Điều này được trao cho các vị vua và những người kế vị của họ quyền điều hành giáo hội ở các nước thuộc địa của họ, qua việc trao cho họ quyền hành thành lập những giáo phận mới và bổ nhiệm nhân sự cho tất cả nhà thờ. Về phần của mình, các vua hứa sẽ đóng góp kinh phí cho việc xây dựng những nhà thờ và trả lương cho các tu sĩ.

Không may, những cuộc xâm chiếm của người Tây Ban Nha đã mang đến những hình thức tội ác của sự bóc lột và đưa vào những bệnh tật xuất phát từ châu Âu, chẳng hạn như bệnh đậu mùa dẫn đến sự giết hại khoảng một phần mười số dân bản địa. Ở trung tâm Mexico, dân số đã giảm từ khoảng 25 triệu người xuống còn 16,8 triệu trong vòng 10 năm kể từ khi người Tây Ban Nha đến đây (Crosby 1972, 53). Hệ thống *encomienda* cho phép những người Tây Ban Nha này – là những người đã nhận những sự trợ cấp đất đai từ vương quốc Tây Ban Nha –

quyền được đòi hỏi sự cống nạp từ những người dân bản địa sống trên đất Mỹ. Tuy nhiên, sự lạm dụng trong sự thỏa thuận đã dẫn đến khiến cho những người dân bản địa thực sự rơi vào tình trạng bị nô dịch cho họ.

Sự đòi hỏi tham lam vô độ về vàng càng không có giới hạn trong các nỗ lực để đáp ứng cho chúng. Khi những người Tây Ban Nha đến Cuba vào năm 1511, họ đã tình cờ chạm trán với thủ lĩnh Hatuey, là người đã bỏ trốn cùng với dân tộc của ông từ Hispaniola để tránh gặp phải những người Tây Ban Nha này. Ông đã miêu tả về họ với những người của mình bằng cách đưa ra một giỏ đầy vàng và kim cương và nói: “Hãy nhìn xem, đây là thượng đế của những người theo Cơ Đốc giáo”. Trong lần bị bắt giữ cuối cùng, ông đã bị buộc vào một cái cọc và bị thiêu đến chết. Khi Hatuey tìm hiểu đâu là đích đến của những Cơ-đốc nhân, một tu sĩ dòng Franciscan nói với Hatuey rằng nếu ông muốn trở nên một Cơ-đốc nhân để được vào thiên đàng – là nơi của vinh quang và sự yên nghỉ đời đời – và cũng thoát khỏi địa ngục. Nhưng khi nghe thấy rằng các Cơ đốc nhân cũng được ở trên thiên đàng, “vị [thủ lĩnh] này không chút suy nghĩ, liền đáp lại rằng ông không mong ước được đến thiên đàng nhưng thà rằng đến địa ngục là nơi không có người Tây Ban Nha ở đó cũng như không nhìn thấy những con người độc ác” (Sanderlin 1992, 147).

Vào thế kỷ 16, những nhà truyền giáo thuộc cánh công giáo đã tiếp cận cách riêng biệt từ các dòng tu khác nhau. Những người đầu tiên đến Tây bán cầu bao gồm những người theo thuyết của Augustine, dòng Dominican, dòng Franciscan và sau đó là dòng “Xã hội Chúa Jesus” (dòng “Jesuits”). Mặc dù có nhiều lễ báp-têm đã được thực hiện nhưng những người dòng Dominican vẫn cố gắng cải thiện cơ cấu thuộc tôn giáo. Họ đã cố gắng tìm hiểu về ngôn ngữ địa phương và những niềm tin tôn giáo, họ dạy dỗ thông qua cách sử

dụng những câu chuyện, thường giảng từ Kinh thánh, và làm chứng bằng chính sự xem nhẹ những lợi lộc về vấn đề vật chất. Như nhà sử học Mario Rodriguez Leon đã nói, “Không phải mọi điều trong cuộc xâm lược và truyền bá Phúc âm của ‘Tân Thế Giới’ đều mang ý nghĩa tiêu cực.... Bên cạnh sự tàn ác và những người Tây Ban Nha không xứng đáng, cũng có những Cơ đốc nhân tốt, những người nam và người nữ với ‘lương tâm ngay thẳng’ đã khiến [đây] trở thành quê hương thứ hai của họ” (Rodriguez Leon 1992, 53).

Một trong số những người chính trực đã trở thành tiếng nói lương tâm của người Tây Ban Nha là Bartolome de Las Casas theo dòng Dominic- “Sứ đồ của người Ấn độ”, là người đã làm việc không ngừng nghỉ để làm khuây đi sự đau khổ của người dân bản địa (Sanderlin 1992, 1-17). Trong quyển “Ký thuật văn tắt về sự hủy diệt của người Ấn độ” (*Brief Account of the Destruction of the Indies-1552*) của ông, và sự ảnh hưởng tại triều đình Tây Ban Nha dần hồi đã mang lại những luật lệ mới nhằm hạn chế sự kỳ thị đối với người dân bản địa. Nhưng không may, sự quan tâm ông dành cho dân bản địa ban đầu đã dẫn đến việc ông ủng hộ sự du nhập của những người nô lệ da đen để thế chỗ cho họ thành những công nhân làm việc trong các khu lao động.

Có sự giúp đỡ cũng đến từ Roma. Nhằm lên án quan điểm về việc xem người bản địa như “những con vật câm được tạo nên để phục vụ cho chúng ta, xem như là họ không thể nhận được đức tin của Công Giáo”, giáo hoàng Paul III đã công bố vào năm 1537 rằng “Những người Ấn Độ thật sự là con người”, đủ khả năng để cải đạo và nhận được dạy dỗ (Barry 1985, 599). Tuy có nhiều tiến bộ đáng kể trong việc nâng cao nhân quyền nhưng điều này chỉ tạo nên thay đổi nhỏ trong cuộc sống của những người nô lệ châu Phi, khi cả hai tầng lớp thực dân và giới tu sĩ đều mua những người nô lệ này để làm việc trong

những đồn điền thuốc lá và mía đường của họ. Ngay cả các dòng tu, bao gồm cả dòng *Jesuits* là những người đã làm việc cật lực để chiến đấu chống lại tình cảnh nô lệ của người bản địa, nhưng hầu hết họ đều không nhiệt tình trong việc truyền giảng Phúc âm cho người bản địa (Lippy, Choquette và Poole 1992, 70). Nhưng Peter Claver, người theo dòng Jesuit lại là một trường hợp ngoại lệ, ông làm việc trong một cảng biển ở Cartagena (Colombia) và đã cung cấp thức ăn cũng như chăm sóc sức khỏe cho những nô lệ châu Phi mới đến.

“Quyền bảo hộ hoàng gia” Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha đã mang đến cho một vùng rộng lớn ở Tây bán cầu sự che chở của Cơ Đốc giáo. Dân cư sống phân tán ở khắp các vùng rộng lớn phân cách bởi những dãy núi, các cánh rừng mưa nhiệt đới, cộng với sự thiếu thốn triền miên của các nhà truyền giáo, và sự từ chối phổ biến việc tấn phong hàng giáo phẩm bản địa, chứng thực rằng Cơ Đốc giáo cũng chỉ là một hiện tượng hời hợt (*surface-level phenomenon*) ở nhiều nơi. Những tôn giáo truyền thống khác vẫn phát triển lớn mạnh ở nhiều vùng xa xôi hẻo lánh, bằng những hình thức khác dưới danh Cơ Đốc giáo. Một thực trạng của việc kết hợp này được minh họa qua những ý nghĩa quan trọng khác nhau được gán cho những người Tây Ban Nha và những người bản địa Mexico đối với việc ký thuật lại sự hiện hình của Đức mẹ đồng trinh ở Guadalupe vào năm 1531 (Lippy, Choquette và Poole 1992, 46).

Về phía đông của giới tuyến, đô đốc người Bồ Đào Nha-Vasco da Gama đã đi đến bờ biển phía tây của Ấn Độ vào tháng 5.1498 sau một cuộc hành trình dài quanh châu Phi, lặn sâu hơn vào ranh giới của những thương nhân Hồi giáo. Thuộc địa Goa đã trở thành trung tâm chính trị của vương quốc Bồ Đào Nha ở phía đông. Để góp phần làm tráng lệ cho các nhà thờ, thành phố Goa đã được biết đến như “Roma của phương Đông” (Mudadan

1989, 436), tổng giám mục thành phố đã ấn định một giáo phận kéo dài từ Mozambique ở vùng bờ biển phía đông nam của châu Phi cho đến Ấn Độ, Trung Quốc và Nhật Bản.

Dù người dân Bồ Đào Nha chuộng sự buôn bán mậu dịch trong việc xây dựng đế chế, phạm vi của những vùng lãnh thổ của nó ở Á Châu hãy còn nhỏ hẹp, với những khu vực quan trọng nhất tập trung ở Goa, cảng Malacca ở Malaysia, cảng Macau ở Trung Quốc và đảo Timor. Không ngạc nhiên gì khi những sự xung đột trong việc tiếp cận các thị trường và việc đẩy lùi những cuộc tấn công từ các người lãnh đạo hống hách ở địa phương thường dẫn đến việc phải sử dụng vũ lực. Một người Bồ Đào Nha dòng Franciscan đã viết vào năm 1638 rằng, “Hai thanh gươm của dân quyền và quyền lực giáo hội thường...luôn luôn đi đôi với nhau trong công cuộc chinh phục phương Đông.” “Vì vũ khí chỉ có thể chinh phục thông qua quyền hạn mà sự giảng dạy của Phúc âm ban cho nó, và sự giảng dạy chỉ có thể là một trong những cách dùng khi được đi kèm và bảo vệ của vũ khí” (Boxer 1978, 75). Những thuộc địa này cùng với Philippine đã đại diện cho một qui mô nhỏ của việc thiết lập các nước Cơ đốc ở châu Á.

Những người theo Ấn độ giáo và Hồi giáo sống ở Goa hoặc là phải ra đi, và chấp nhận quyền hạn công dân thấp hèn hoặc phải thay đổi niềm tin. Những phương pháp của việc Cơ đốc hóa thuộc địa bao gồm việc giảng dạy, làm việc từ thiện và khuyến khích việc kết hôn giữa các dân tộc khác nhau, khi mà người phụ nữ Bồ Đào Nha hiếm khi được cho phép để đi đến Ấn Độ. Hội nghị (Giáo hội) thuộc thành phố đầu tiên của Goa vào năm 1567 đã cấm các biện pháp cưỡng chế để tin theo đạo, và tuyên bố rằng: “Không một ai đến với Đấng Christ bởi đức tin, trừ phi người đó được đưa đến bởi Cha thiên thượng bằng tình yêu thương tự nguyện và ân điển định trước”

(*Thekkedah* 1988, 349). Tuy nhiên, để thúc đẩy con người theo con đường đúng đắn những nhà cầm quyền người Bồ Đào Nha đã kết hợp việc gây áp lực về xã hội và kinh tế bằng sự tước đoạt quyền hạn, phá hủy các nơi thờ tự (bản địa), và đặt ngoài vòng pháp luật sự công nhận về việc tổ chức các lễ hội của đạo Hindu. Kết quả, các thuộc địa phần lớn đã trở thành tín đồ Công giáo La Mã.

Sự cải đạo có ý nghĩa là chấp nhận nền văn hóa của Bồ Đào Nha và mang một cái tên theo tiếng Bồ Đào Nha, cũng như thuyết phục những tín hữu gắn chặt với phong tục của châu Âu. Điều này quả là kinh khủng đối với những người thượng lưu *Brahmins* (những người theo Bà La Môn giáo) bởi vì người Bồ Đào Nha đã không thường xuyên tắm gội, ăn thịt, uống rượu và giao tiếp với những người thuộc tầng lớp hạ lưu. Do đó, những người cải đạo đã đối mặt với việc khước từ hoàn toàn của gia đình, người dân thành Goa vui mừng trước các lễ báp-têm, đặc biệt với những người thuộc tầng lớp thượng lưu, với những nghi thức và nghi lễ long trọng, để đưa việc cải đạo đến một màu sắc rất thu hút. Những ứng viên mặc những bộ quần áo đặc biệt và diễu hành từng đoàn đi đến nhà thờ trên những con đường được trang hoàng và được hộ tống bởi những người cầm quyền, những công dân tiêu biểu, và các viên chức thuộc nhà thờ (*Thekkedath* 1988, 317-18).

Vượt trên sự bảo trợ hoàng gia ở Châu Á.

“Tôi bắt đầu đi qua những ngôi làng dọc theo bờ biển, tôi có thể nghe thấy vô vàn tiếng gọi xung quanh tôi nào là tiếng chuông ngân, nào là tiếng của những con trẻ và những người đàn ông”, Francis Xavier – nhà truyền giáo nổi tiếng ở thế kỷ 16 đã thuật lại. “Tôi tập hợp họ hai lần một ngày và dạy họ những giáo lý Cơ đốc” (*Kuriakose* 1982, 27). Một thành viên sáng lập thuộc Society of

Jesus (1540) dẫn đầu bởi Ignatius Loyola, Xavier và những người cộng tác của ông là thành viên của Phong trào chống cải cách (*the Counter Reformation*), một hành động đáp trả của Giáo hội Công giáo La Mã đối với Cuộc cải cách của Tin lành (*Protestant Reformation*) (Schurhammer 1973, 475-509; Evenment 1970, 43-45).

Đến Goa vào năm 1542, Xavier đã thi hành chức vụ để cải thiện đời sống tâm linh và tình trạng đạo đức của người dân thành phố trước khi truyền bá Phúc âm đến những vùng dọc theo bờ biển. Những phương pháp của ông bao gồm “ông làm cho các bài giảng trở nên có vần điệu để có thể hát được và sau đó [dạy] trẻ em hát những bài đó để cho chúng có thể trở nên...càng khắc sâu hơn trong trí nhớ của chúng. Sau đó ông giải thích mỗi điểm bằng phương pháp đơn giản nhất, chỉ sử dụng những từ ngữ mà các thánh giả trẻ tuổi của ông có thể hiểu được” (Rayanna 1989, 67). Trong một vùng ông đã làm phép báp-tem cho 10 ngàn người chỉ trong vòng một tháng.

Cùng đi trên một chiếc tàu buôn của Bồ Đào Nha, Xavier và đoàn người của ông đã đến Nhật Bản vào năm 1549. Nhận thấy cách “khổ tu của sứ đồ” mà ông đã thực hiện ở Ấn Độ sẽ làm mất tín nhiệm của ông đối với những người dân Nhật, ông đã sử dụng những chiến thuật khác. Khi đến gặp người cầm quyền của Yamaguchi, ông đã mặc trang phục tốt nhất ông có và mang theo những món quà đắt tiền, bao gồm một chiếc đồng hồ lớn và ba thùng súng hỏa mai. Bị ấn tượng với những vị khách và quà tặng mà họ mang đến, nhà cầm quyền đã trao họ sự chấp thuận cho việc truyền giảng trong lãnh thổ của ông (Ross 1994, 26-27). Xavier nhận thấy rằng Cơ đốc giáo nên được trình bày trong ngôn ngữ của Nhật Bản và việc trở thành một tín hữu không cần yêu cầu buộc phải thay đổi văn hóa. Mặc dầu ông rời Nhật Bản vào năm 1551 và chết một năm sau đó, sau những nỗ lực bất thành để đến với Trung Quốc, nhưng

ông đã đưa ra một đề nghị về chiến lược cho sự bồi cảnh hóa của Phúc âm, điều mà chúng ta thấy đã mang lại kết quả nhưng cũng có nhiều điều tranh luận.

Không được biết đến nhiều như Xavier, một người Ý là Allesandro Valignano đã bắt đầu sự nghiệp truyền giảng vào khoảng nửa thế kỷ sau đó với vai trò là “Du khách đến phương Đông” thuộc dòng Jesuit. Bởi việc những nhà truyền giáo của ông làm việc ở các quốc gia mà sự bảo hộ hoàng gia có ít thẩm quyền ở đó, nên họ có nhiều tự do hơn. Xem Xavier như gương mẫu, Allesandro Valignano đã khuyến khích các nhà truyền giáo học ngôn ngữ, thực hành các nghi thức xã giao của người Nhật Bản và ăn các món ăn địa phương (Schutte 1980, 240-46). Ông cũng hỗ trợ việc huấn luyện cho những nhà lãnh đạo Hội thánh người bản địa. Sự thực thi các nguyên tắc truyền giáo của ông đã dẫn đến thành công rực rỡ ở Nhật Bản, với việc Nagasaki hầu như trở thành một thành phố Cơ đốc. Khi sự bức hại khủng khiếp bắt đầu vào năm 1614 thì có gần 300 ngàn Cơ đốc nhân ở Nhật Bản (Ross 1994, 87). Nỗi lo sợ trước sự xâm chiến của Tây Ban Nha đến từ Philippine đã tạo nên những thay đổi mạnh mẽ của các sự kiện. Những cuộc bách hại tàn bạo đã diễn ra sau đó, hàng ngàn sự tử vì đạo, và sự sống sót của những người “dưới hầm mộ” đã chứng thực cho đức tin sâu sắc của họ (Jennes 1973, 216-24).

Valignano đã khuyến khích Matteo Ricci, là người đã đến Trung Hoa vào năm 1583, nên học tiếng Trung Hoa, dịch và nghiên cứu các tài liệu triết học của Khổng tử và mặc quần áo như một học giả Trung Hoa. Sự học thức của Ricci và những đồng sự dòng Jesuit của ông đã gây được ấn tượng với những người dân Trung Hoa, đặc biệt là những kỹ năng của họ về hình học, thiên văn học và hiểu biết sâu rộng về văn hóa Trung Hoa (MacDonnell 1989, 62-67). Theo như sử gia Jean-Paul

Wiest, “Những người Jesuit đã nhận thấy trong văn hóa Không giáo sự biểu lộ tâm linh của con người qua sự tôn kính, và họ đã tìm cách để thích ứng Cơ đốc giáo trong bối cảnh như vậy” (Wiest 1993, 183). Như nhà thần học cuối thời trung cổ Thomas Aquinas đã sử dụng tư tưởng triết học Aristototeles để biểu đạt về thần học của ông, cũng một cách làm như vậy những người theo dòng Jesuit cũng đã sử dụng ý tưởng của Không tử để hỗ trợ cho việc làm cho niềm tin Cơ đốc được chấp nhận trong các tầng lớp trí thức (Ross 1994, 126-28). Với mối quan hệ gần gũi với chính quyền của vương quốc ở Bắc Kinh và tầng lớp trí thức, họ hy vọng có thể làm thay đổi “từ trên xuống” và với cách này họ đã thành công một phần (Peterson 1988, 129-52). Những dòng tu khác thì chỉ trích mạnh mẽ phương pháp tiếp cận này là một sự pha tạp và họ sử dụng các phương pháp khác. Theo gương mẫu của Francis ở Assisi, những người thuộc cánh Franciscan đã truyền giáo đến với người nghèo, một chiến lược xa rời với những tầng lớp cao trong xã hội. Khi một vài người Dominicans giảng đạo, họ dựng nên một cây thập tự và công bố rằng Không tử và những môn đồ của ông đã ở địa ngục (Saldanha 1988, 68). Dù sử

Ở Trung Hoa, hoạt động trí tuệ là được đánh giá cao... Bởi vì điều này quả thật là vậy, Tôi nghĩ rằng nó sẽ dễ dàng tuyệt phục người đứng đầu của quốc gia về những lẽ thật về niềm tin thánh của chúng ta mà nó đã được xác lập với nhiều lý chứng. Vì nếu giới trí thức đồng ý với chúng ta, nó sẽ dễ dàng hơn nhiều để thay đổi những đám đông quần chúng.

Matteo Ricci (Barry 1985, 803)

dụng phương pháp nào thì khoảng 200 ngàn người đến hơn một nửa triệu Cơ đốc nhân được tìm thấy trong vương quốc vào năm 1700. Roma cũng đã chấp thuận cho các tu sĩ bản địa thi hành thánh lễ mi-sa bằng tiếng Trung Hoa.

Một người Pháp dòng Jesuit là Alexandre de Rhodes đã thành công trong việc làm cho niềm tin Cơ đốc thích ứng với nền văn hóa Việt Nam. Khi ngôn ngữ lúc bấy giờ được viết bằng các ký tự Trung Hoa, ông đã phát minh nên một bảng hệ thống chữ cái La Mã và bảng này vẫn được sử dụng đến ngày nay. Là một nhà ngôn ngữ tài giỏi có thể giao tiếp bằng 12 thứ tiếng, ông đã viết những quyển sách đầu tiên bằng bảng chữ cái mới: một quyển giáo lý, một quyển ngữ pháp và một quyển từ điển Pháp-Việt. Chia sẻ quan điểm với những người cùng thời với ông, nhà tiểu sử học Peter Phan viết “thần học của de Rhodes về sự mặc khải và các tôn giáo [đã] không cho phép ông nhận biết về sự thực hữu của Đức Chúa Trời và sự tự giải bày (self-communication) của chính Ngài ở bất kỳ nơi nào khác hơn là trong Cơ đốc giáo.” Thực vậy “đối với ông, sự cải đạo cùng Đấng Christ- là Vua là mục đích và nền tảng trong chức vụ và thần học của ông” (Phan 1998, 198). Cùng với những cộng sự của mình, ông đã huấn luyện một tu sĩ bản địa, và đã đem hàng ngàn người Việt Nam vào trong giáo hội vào năm 1640.

Sau cái chết của Ricci vào năm 1610, một cuộc tranh luận nổ ra giữa những người thuộc dòng Jesuit và những dòng tu khác đang làm việc ở Trung Quốc, về việc đánh giá phạm vi nào của Phúc âm có thể được bối cảnh hóa. Liệu Khổng giáo và Cơ đốc giáo có thể hòa hợp với nhau không? Những tín hữu Trung Hoa có thể thực hiện các nghi lễ truyền thống để sùng bái các tổ tiên của họ (đối với người Trung Quốc, Hàn Quốc và các quốc gia châu Á khác thì việc chối bỏ sùng kính tổ tiên được xem như hủy hoại nền tảng đạo đức và xã hội) không? Mặc dù những người Jesuit miêu tả các nghi lễ giống như các hoạt động thuộc công dân, nhưng Roma lên án các nghi lễ này là những việc thực thi tín ngưỡng và “truyền thống

Valignano-Ricci” đã thất bại (Ross 1994, 190-99). “Cuộc tranh luận về nghi lễ” của người Trung Hoa đã tạo nên một trong những sự cay đắng nhất và những cuộc tranh luận kéo dài trong suốt lịch sử truyền giáo. Điều này vẫn kéo dài đến năm 1939 khi người La Mã đảo ngược chính sách của họ.

Sự phát triển mới trong công tác truyền giáo của giáo hội Công Giáo

Vào thế kỷ 17, Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha rơi vào tình trạng suy thoái về kinh tế và quân đội. Ba quốc gia hùng mạnh trên biển lúc bấy giờ đã lên nắm độc quyền về thương mại và điều khiển trên biển đó là: Những bang theo Tin lành ở Anh, Hà Lan và Công giáo Pháp. Mặc dù không còn khả năng để hoàn thành những lời hứa về tài chính theo các thỏa thuận bảo trợ, các vua của Tây ban Nha và Bồ Đào Nha đã từ chối việc tái thương lượng những điều khoản với Rome. Nhận thấy sự cần thiết trong việc thay đổi giám sát các công tác truyền giáo lẫn việc thi hành các hoạt động trên các vùng đất bảo hộ, giáo hoàng Gregory XV đã thành lập Thánh bộ truyền giáo cho việc truyền bá đức tin (“*Propaganda Fide*”) vào năm 1622 (Schimidlin 1933, 257-58). Khi Pháp trở thành một cường quốc trên biển, những nhà truyền giáo của họ đã đến Bắc Mỹ, Ấn Độ, Trung Quốc và Đông Dương. Trong những nhà truyền giáo đầu tiên vượt biển đến Canada có Marie Guyart, là nữ truyền giáo đầu tiên đi đến Tân Thế giới (*New World*). Bà được biết đến nhiều hơn với tên “Marie sự hiện thân của Chúa” (*Marie of the incarnation*), bà đã nghe tiếng gọi ra đi truyền giáo trong một giấc mơ.

*Đừng gắng sức trong cách nào khác, và đừng viện bất kỳ lý do thuyết phục những người này để thay đổi những nghi lễ, những thói quen và những tập quán của họ, nếu họ không bị công khai chống đối đối với tôn giáo và đạo đức tốt của họ. Vì có điều nào ngờ ngán cho bằng việc đưa Pháp, Tây Ban Nha, hay bất kỳ quốc gia Châu Âu nào lên trên Trung Hoa? Nó không phải là đất nước của quý vị, nhưng đức tin quý vị phải mang lại, đức tin đó không khước bỏ hay xem thường những nghi lễ hay những tập quán của bất kỳ quốc gia nào khi mà những nghi lễ hay những tập quán đó không phải là tội lỗi, nhưng thay vì lấy làm yêu thích khi chúng được gìn giữ trong sự chính đáng và được khuyến khích.
Những hướng dẫn cho các nhà truyền giáo từ Giáo Hội thánh cho nghị trình của đức tin (1659)
(Neuner và Dupuis 1991, 343)*

Cùng với một vài chị em nữ tu dòng Ursuline của mình, bà đã đi biển đến Quebec và mở một trường học nội trú cho các cô gái người Pháp và cả người bản địa vào năm 1639, điều này đã chứng minh cho giới phê bình thể nào về sự thành công trong công tác truyền giáo của giới nữ Công giáo (Lippy, Choquette và Poole 1992, 167-69). Việc này vẫn được tiếp tục bất chấp sự thiếu thốn về tiền bạc, bệnh tật và sự chống đối của người Mỹ bản địa.

Những nhà truyền giáo người Pháp thuộc giới quý tộc khác thì thi hành chức vụ ở Bắc Mỹ, trong đó có Isaac Jogues là người đã chết dưới tay của các bộ lạc Mohawk, và Jacques Marquette là người đã phát hiện ra thung lũng sông Mississippi (Barry 1985, 806-13).

Ở Nam Mỹ, phía đông Paraguay, các nhà truyền giáo dòng Jesuit đã đào tạo hơn 30 mục vụ truyền giáo hay “những hình thức đơn giản,” những cộng đồng thực sự được chăm sóc sức khỏe và bảo vệ của người Guarani

(Goodpasture 1989, 90-93). Mặc dù những dòng tu khác đã thiết lập những công tác truyền giáo như thế ở nhiều nơi khác thuộc Mỹ La-tinh, nhưng những người thuộc dòng Jesuit đặc biệt đã làm dấy lên sự phẫn nộ của chính quyền Tây Ban Nha và Bồ Đào Nha. Cuối cùng, chính quyền Bồ Đào Nha đã thành công trong việc thuyết phục Rome giải tán dòng Jesuit vào năm 1773, đây là một quyết định mà tạo nên một trong những thảm họa khủng khiếp nhất trong lịch sử truyền giáo của Giáo hội La Mã.

CÁC NHÀ CẢI CHÁNH VÀ CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO

Làm thế nào mà một người lại hoài nghi rằng Đại mạng lệnh đã được hoàn thành trong 3 thập kỷ sau - kể từ ngày lễ Ngũ tuần - Phao-lô đã nói với người Cô-lô-se rằng “Đạo Tin lành đó ở giữa anh em cũng như ở trong cả thế gian; lại kết quả và tấn bộ cũng như trong anh em, từ ngày mà anh em đã nghe rao truyền ơn Đức Chúa Trời và đã học cho thật biết ơn đó” (Cô 1:6)? Nhiều đoạn Kinh thánh có vẻ đã chỉ ra rằng Hội thánh đầu tiên đã làm trọn công tác sứ đồ ban đầu. Chính vì thế, những tín hữu Tin lành đã nhận thấy những vấn đề khác, và đã không giảng dạy Phúc âm dựa trên những lãnh địa của các vùng thuộc khối Cơ đốc giáo. Các yếu tố phi thần học cũng làm cho ngăn trở sự tham gia của họ: cuộc đấu tranh sống còn trước những chống đối của Giáo hội Công giáo La Mã, tình trạng giới hạn địa dư của các quốc gia Tin lành, và sự thiếu hụt các tổ chức truyền giáo để cung cấp nhân sự.

Các nhà cải chánh Tin lành như Martin Luther, Huldrych Zwingli và John Calvin đã từng đề cập đôi chút về công tác truyền giáo ở hải ngoại. Tin rằng thế giới đã được Phúc âm hóa từ nhiều thế kỷ trước, họ chỉ chú tâm cho việc cải chánh đời sống Cơ-đốc giữa vòng Tây giáo hội. Tuy nhiên, như nhà nghiên cứu truyền giáo James

Scherer đã đề cập, “Sự vâng phục của Luther đối với sứ mệnh truyền giáo nghĩa là tái thiết lập Hội thánh dựa trên nền tảng đúng đắn và duy nhất trong Chúa Jesus Christ và Phúc âm” (Scherer 1987, 55). Việc cải cách giáo hội một cách xác đáng yêu cầu một sự quay trở về với Kinh thánh dựa trên nền tảng đức tin đối với giáo hội cuối thời trung cổ. Nguyên tắc của cuộc cải cách là “duy chỉ Thánh kinh”, là thẩm quyền tối hậu cho giáo lý và thực hành sự soi dẫn trên các nhà truyền giáo Tin lành về sau để dự phần trong công tác phiên dịch Kinh Thánh, một chiến thuật truyền giáo đi tiên phong bởi những nhà truyền giáo đầu tiên, đặc biệt những người thuộc Chánh Thống Giáo (*Orthodox*).

Bên ngoài phạm vi của cánh Lutheran và phong trào cải cách, những người theo phái Anabaptists đã thể hiện sự nhiệt huyết đối với việc truyền giảng Phúc âm. Phép báp-têm cho con trẻ-một tiêu chuẩn được áp dụng của mỗi quốc gia Cơ đốc - đã không còn có giá trị thuộc linh nữa trong ý thức của họ, trong khi một báp-têm đúng nghĩa -“báp-têm cho những tín hữu”- đòi hỏi một sự quyết định có ý thức để bước theo Đấng Christ (Estep 1975, 150-54, 171-75). Thế nên, hầu hết tín hữu “hữu danh” trong niềm tin của họ lại “vô thực” trong sự cứu rỗi. Nhà truyền giáo học Hans Kasdorf nói rằng những người theo phái Anabaptists này mong muốn “khôi phục lại mẫu mực thời sứ đồ đầu tiên của các tín hữu trong Hội thánh với thần học tuyệt đối về việc môn đệ hóa dưới quyền tể trị của Đấng Christ và một nhân chứng mạnh mẽ trong việc rao truyền Phúc âm trong quyền năng của Đức Thánh Linh” (Kasdorf 1984, 51). Nhưng bất chấp Hội nghị truyền giáo của phong trào Anabaptists đầu tiên vào năm 1527 và việc sai phái “các sứ đồ” đến nhiều vùng của châu Âu, sự bách hại tàn khốc đã làm cản trở những cố gắng của họ và cuối cùng họ cũng thất bại

trong việc ra khỏi những biên địa của các quốc gia thuộc Cơ đốc giáo.

Những nhà truyền giáo Tin lành tiên phong

Một vài hội truyền giáo đã tồn tại trước cuối thế kỷ 18. Với việc không có cơ sở hạ tầng, sự thực thi chức vụ của những nhà truyền giáo đầu tiên đã đi đôi với thương mại ở những vùng đất xa xôi, với điều lệ của các công ty thương mại trong việc cung cấp các giáo sĩ cho vấn đề tổ chức nhân sự của họ. Ở một vài nơi, các nhà buôn đã cấm bất kỳ tín hữu Tin lành nào đến làm chứng cho những nhóm dân bản địa. Cũng theo cách đó, Công Ty Đông Ấn Hà Lan (*Dutch East Indies*) đã ban hành điều này trong Sắc lệnh Nhật Bản năm 1648, cảnh báo những thủy thủ và các nhà buôn của họ không phô bày bất kỳ ký hiệu hay biểu tượng Cơ đốc nào khi đến đất nước họ. Nhưng thật trớ trêu, chủng viện truyền giáo Tin lành (Cải chánh) đầu tiên đã được thiết lập ở Hà Lan 26 năm trước với sự ủng hộ của một công ty (Jongeneel 1995, 224).

Một người thuộc phái Lutheran tham gia vào công tác truyền giáo là Justinian von Welz, một nhà quý tộc người Úc đã tận hiến cuộc đời mình cho công cuộc truyền giáo, đã làm khó chịu cho giáo hội Lutheran chính thống ở Đức. Không được chấp thuận của hội truyền giáo, ông đã ra đi với vai trò như một nhà truyền giáo tự do đến Dutch Guiana (Suriname ngày nay), cũng là nơi ông qua đời. Sự cống hiến của ông đã truyền cảm hứng cho những nhà truyền giáo khác ra đi theo tiếng gọi truyền giáo. “Điều này có đúng không?” ông hỏi những tín hữu Tin lành trong một luận đề được viết vào năm 1664, “khi chúng ta – những tín hữu Tin lành – đã dùng quá nhiều tiền bạc cho[quần áo đắt tiền], sự xa xỉ cho việc ăn uống, nhiều thú tiêu khiển vô bổ và những sở thích đắt tiền, nhưng cho đến bây giờ cũng không có suy nghĩ gì để....truyền bá Phúc âm?” (Scherer 1969, 59).

Sau một vài tháng quan sát về những điều kiện ở thuộc địa của Maryland, Thomas Bray thuộc Anh giáo đã thành lập Hội phát triển tri thức Cơ đốc (*the Society for Promoting Christian Knowledge* – SPCK) vào năm 1699 để phân phát văn phẩm Cơ đốc đến Bắc Mỹ. Hai năm sau, ông đã thành lập Hội Loan Truyền Phúc âm Hải Ngoại (*the Society for the Propagation Gosple in Foreign Parts*) – SPG) để gửi những nhà truyền giáo đến những người Mỹ định cư và cả người bản địa. Công tác truyền giáo địa phương thường phụ thuộc vào sự quan tâm của từng cá nhân. Ở thuộc địa của Massachusetts, nơi mà điều lệ đã qui định cho việc truyền giáo Phúc âm của người bản địa, John Eliot thuộc phái Thanh Giáo (*Puritan*), là người thi hành mục vụ ở Roxbury, ông giảng dạy hai lần một tuần cho người Narragansets và các bộ tộc khác gần đó. Trong suốt thời gian dài trong chức vụ của ông, ông đã tổ chức những người tin theo đạo trong 14 ngôi làng, được biết là “Những thị trấn cầu nguyện”, đã chiến đấu bảo vệ họ chống lại những người định cư và những thương nhân da trắng, xây dựng trường học, huấn luyện các nhà truyền giáo và thực hiện việc dịch Kinh Thánh.

Những thập kỷ sau đó, một người trai trẻ là David Brainerd-người bị chết vì bệnh lao sau một thời gian phát bệnh - đã tích cực hoạt động cho công tác truyền giáo Phúc âm cho người Mỹ bản địa ở New England và những thuộc địa ở Miền trung Đại Tây Dương.

Tôi đã chưa bao giờ nhìn thấy công việc của Đức Chúa Trời trông ra quá sức trôi vượt trên những phương tiện như ở thời điểm này. Tôi quả đã nản lòng với những [người Mỹ bản xứ] và dự trù những điều cần nói mà nó có chiều hướng thích hợp để thúc đẩy sự cải đạo. Nhưng cách thức về công việc của Đức Chúa Trời trên chúng xem ra quả là hoàn toàn siêu việt và vượt trên mọi phương tiện [thuộc con người], mà tôi khó có thể tin nổi. Ngài đã dùng tôi như một công cụ hay những điều tôi nói như là một công cụ để thực thi công việc của Ngài.... Dường như tôi đã chẳng làm gì cả, và thực sự chẳng có gì để làm, nhưng “đứng yên lặng để nhìn sự cứu rỗi của Đức Jehovah.” Tôi nhận thấy với lòng biết ơn và vui sướng để nói “không phải bởi chúng tôi,” không phải bởi công cụ và phương tiện, “nhưng bởi danh của Ngài là danh vinh hiển.”

David Brainerd (DuBose 1979,183).

Được cảm động bởi cuộc Đại tinh thức (1740-42), David đã bị đuổi khỏi Đại học Yale vì những tuyên xưng đức tin của mình và ông đặt mình vào công tác truyền giáo. Sau khi Brainerd chết, Jonathan Edwards đã biên tập những quyển nhật ký của ông, thêm vào đó những ý kiến bình luận của mình và xuất bản chúng vào năm 1749 với nhan đề *Hội Ký về cuộc đời của David Brainerd đáng kính*. Thông qua việc xuất bản hàng loạt quyển sách này đã mang đến cho Brainerd sự nổi tiếng, miêu tả về sự thánh khiết của ông, làm cho ông trở thành một anh hùng truyền giáo lỗi lạc và đã truyền cảm hứng cho vô số người để trở thành những nhà truyền

giáo, trong số đó có William Carey và Henry Martyn. Trở thành mẫu mực cho những hội ký truyền giáo sau này, quyển sách đã nêu bật lĩnh vực đầy linh năng trong

chức vụ của Brainerd nhưng thất bại trong việc đề cập đến những thiếu sót thuộc con người của ông ta, về những giới hạn là những điều có thể được học hỏi thông qua cuộc đời của ông (Neely 1999, 441-47).

Hy vọng cho thế giới

Cội rễ của công tác truyền giáo Tin lành trong “Đại Thế Kỷ” (*the Great Century*) nằm trong những cuộc phục hưng (những cuộc tỉnh thức thuộc linh) của những thế kỷ trước. Được xây dựng dựa trên sự giảng dạy của những nhà cải chánh, các nhà lãnh đạo phong trào phục hưng chẳng hạn như Philipp Jakob Spener, August Hermann Francke ở Đức và John Wesley ở Anh đã đề cập đến bản chất của sự tái sinh – là điều thật sự có ý nghĩa để sống đời sống cơ đốc. Chủ nghĩa mộ đạo – chủ nghĩa phục hưng thuộc những Hội thánh Lutheran và các Hội thánh cải chánh ở lục địa châu Âu, những cuộc phục hưng Tin lành và Giám lý ở Anh và Cuộc đại tỉnh thức (*Great Awakening*) ở các thuộc Anh tại Bắc Mỹ - đã mang một sự sống mới đến với các Hội thánh. Giá trị cốt lõi của những động thái này bao gồm sự cải chánh giáo hội, nghiên cứu sâu rộng về Kinh Thánh để cải thiện hành vi Cơ đốc, kinh nghiệm “chân thành” về sự cải đạo (tin nhận Đấng Christ làm “Cứu Chúa cách cá nhân” của một người), và “đem hy vọng đến cho thế giới” thông qua việc truyền giáo và sự biến đổi xã hội (Brown 1978, 27-28).

Sự phục hưng thuộc linh trong các Hội thánh đã đi đến kết thúc quá sớm vì chủ nghĩa hoài nghi tôn giáo vào Thời đại khai sáng ở thế kỷ 18 đã chống lại những tuyên bố truyền thống của Cơ đốc giáo. Hiểu biết về các tôn giáo ngày càng tăng ở phương Tây và nền văn hóa tiến bộ của Trung Quốc đã làm phát sinh sự quan tâm về vấn đề so sánh các tôn giáo với nhau, điều này đã thúc đẩy việc đặt Không tử và Phật thích ca cùng một cấp bậc với

Chúa Jesus. Thế nên, những người ngoại đạo có đức hạnh tốt chưa nghe Phúc âm cũng có thể vào được thiên đàng nhờ lòng nhân từ của Đức Chúa Trời (Jongeneel 1995, 226).

Những tân truyền giáo từ Đại học Halle ở Đức của Francke và sự ủng hộ tài chính từ vua Đan Mạch, Hội truyền giáo Danish-Halle đã gửi Bartholomaeus Ziegenbalg và Heinrich Plutschau đến lục địa thương mại thuộc Đan Mạch ở bờ biển Tranquebar ở miền nam Ấn Độ, là nơi mà họ đã đến vào năm 1706. Ziegenbalg đã trở nên thông thạo ngôn ngữ Ấn (Tamil) và dịch một phần lớn Cựu Ước và toàn bộ Tân Ước. Tuy nhiên, gánh nặng của họ nhằm truyền giáo cho người Tamil, xây dựng Hội thánh Lutheran Ấn ở bản địa, và làm mục vụ với những tầng lớp hạ lưu đã gặp phải sự chống đối mạnh mẽ của nhà cầm quyền, là những người lo sợ rằng điều này có thể gây nguy hiểm cho nền kinh tế (Beyreuther 1955, 29-42).

Sự vận hành của Đức Thánh Linh trở nên rõ ràng ở “Moravian Pentecost” (Lễ ngũ tuần tại Moravian) vào ngày 13.8.1727. Sự kiện này đã làm phấn chấn công tác truyền giáo thế giới của những người tị nạn Moravian, là những người đã tìm thấy quê hương họ trên những vùng đất Saxon của một người mộ đạo thuộc giới quý tộc Đức có tên là Count Nikolaus Ludwig von Zinzendorf. Được biết đến như là Renewed Unitas Fratrum (“Nhóm huynh đệ hiệp nhất” (United Brethren)), họ đã chạy trốn khỏi cuộc bách hại ở Moravia và xây dựng ngôi làng Herrnhut (“Vọng canh của Đức Chúa Trời”- *The Lord’s watch*). Nhưng không may, sự bất đồng ý kiến đã chia sự hiệp nhất của họ ra thành từng phần. Một vài tuần sau khi họ cầu nguyện và kiêng ăn, “Đức Thánh Linh giáng trên chúng tôi và trong những ngày này có những việc kỳ diệu lạ xảy ra giữa vòng chúng tôi”, theo một nhân chứng đã chứng kiến tận mắt. “Lòng ích kỷ và sự cứng cõi, cũng

như sự bất tuân đã biến mất và một dòng huyết ân điển tuôn tràn đã đưa chúng tôi đến đại dương rộng lớn của tình yêu Thiên Thượng” (Greenfield 1928, 10).

Với lòng quyết tâm “thu phục những linh hồn cho Chiên Con”, những người Moravians đã tận hiến cho công cuộc truyền giáo và đi đầu trong thời đại của họ qua những chiến lược và khái niệm về sự hiệp nhất cơ đốc. Để ủng hộ những nhà truyền giáo của họ bằng sự cầu nguyện, 26 người Moravians ở Herrnut đã có một giao ước để cầu nguyện và bắt đầu những buổi cầu nguyện suốt ngày đêm và điều này vẫn còn được tiếp tục cho đến một trăm năm sau. Zinzendorf đã dẫn đầu hội chúng, sử dụng phần lớn gia sản của mình cho công tác truyền giáo và dâng hiến hầu hết thời gian cho việc cố vấn cho các nhà lãnh đạo và các nhà truyền giáo. Để giảm thiểu sự khác biệt giữa giới tu sĩ và người bình thường, tất cả họ đều được gửi đi đến các nước khác để thi hành trọng trách của những nhà truyền giáo. Những người có nhiều kỹ năng như các thợ thủ công, họ thường tham dự vào các hoạt động kinh doanh để tự nuôi sống chính họ. Một số người làm việc trong lĩnh vực thương mại trong khi những người khác truyền giảng Phúc âm và thực thi các công tác mục vụ. Ở Dutch Guiana, một tiệm may quần áo hay tiệm bánh và tiệm sửa chữa đồng hồ đều đã đem đến những cơ hội để truyền bá Phúc âm đến những khách hàng của họ (Danker 1971, 51-56). Khi bị cấm truyền giảng đến các nô lệ châu Phi ở Tây Ấn, những người Moravians đã mua các đồn điền và cả những nô lệ do chính họ sở hữu để cho họ tự do trong việc dẫn dắt những nô lệ này đến với Đấng Christ và đối xử một cách nhân đạo với họ (Danker 1971, 36).

Một chương mới quan trọng của công tác truyền giáo đã được mở ra bởi những nỗ lực của William Carey, một thợ đóng giày và là một nhà giảng dạy bình thường ở Northampton (Anh Quốc). Trong một dịp nọ, ông đã hỏi

những người lãnh đạo của Hội Baptist Northampton khiến họ phải suy nghĩ “Đâu phải mạng lệnh được ban cho các sứ đồ để dạy cho mọi quốc gia là không bắt buộc đối với những mục sư kế tiếp ở khắp nơi trên thế giới, việc xem rằng lời hứa kèm theo là một phạm vi tương đồng”. Một sự khiển trách mạnh mẽ đáp lại : “Hỡi chàng trai trẻ, hãy ngồi xuốngkhi Đức Chúa Trời muốn biến đổi những người ngoại đạo, thì Ngài sẽ làm điều đó mà không cần tham vấn anh hay tôi. Bên cạnh đó, điều đầu tiên phải có ân tứ nói tiếng mới ”(Carey 1923, 50). Không dễ dàng bỏ cuộc, Carey đã cho xuất bản một luận

Thông qua cánh tay nhân từ của Đức Chúa Trời trên đời sống tôi, bây giờ gần như tôi đã phiên dịch tất cả sách Tân ước [ra ngôn ngữ Bengali] ... tôi có một học giả [một người học thức tại Ấn độ], cùng với tôi, đã xem xét và sửa chữa toàn bộ các thư tín đến thư thứ nhì của Phierơ; Mỗi ngày, chúng tôi đọc xuyên suốt một chương. Những người bản xứ biết đọc và biết viết đều hiểu nó cách hoàn toàn; và khi nó được chỉnh sửa bởi một người học thức bản xứ, thì văn phong và cú pháp không đến nỗi tệ. Tôi dự trù sẽ đọc xuyên suốt nó một lần nữa, và, bình chú nó trong khả năng có thể, so sánh nó với bản Tân ước Hy-lạp.

William Carey

(Manschreck 1981, 475)

đề dài với nhan đề *Tìm hiểu về trọng trách của Cơ đốc nhân để sử dụng những phương tiện cho sự cải đạo của những dân ngoại* (1792), quyển sách này đã minh chứng cho công tác truyền giáo Phúc âm ở hải ngoại và đã trở thành bản tuyên ngôn đầu tiên cho phong trào truyền giáo hiện đại.

Carey và những người bạn có cùng chí hướng với ông đã thành lập nên Hội truyền giáo Baptist vào năm

1792; ông đã trở thành nhà truyền giáo đầu tiên của hội và đã sử dụng hầu hết thời gian trong đời ông ở Ấn Độ. Những cơ quan đại diện mới cũng xuất hiện: Hội truyền giáo London (1795), Tổ chức giáo hội truyền giáo (1799) và Hội truyền giáo Hà Lan (1797). Ở Đức, mục sư phái Lutheran là Johann Janicke và Baron von Schiding, đã tạo nên “Cuộc tỉnh thức Berlin”, mở đầu là một chủng viện truyền giáo và đã huấn luyện trên 80 giáo sĩ.

ĐẠI THẾ KỶ.

Nhà sử học Kenneth Scott Latourette đã mô tả sự phát triển vượt bậc của Cơ đốc giáo khắp trên thế giới của thế kỷ 19 như là “Một đại thế kỷ ” (*Great Century*) của công tác truyền giáo Cơ đốc (Latourette 1941, 1-8). Cũng trong giai đoạn này, những tiến bộ về kinh tế và kỹ thuật của các quốc gia Bắc Đại Tây Dương đã giúp họ nắm quyền kiểm soát một phần đất đai rộng lớn hơn trên bản đồ thế giới. Với trường hợp ngoại lệ của một vài quốc gia, tất cả các quốc gia khác đã trở thành chủ đề mang tính chính trị đối với các dân tộc thuộc di sản Châu Âu. Con cháu của những người định cư châu Âu thì thống trị Mỹ La-tinh, Anh, Pháp, Bỉ, Tây Ban Nha, Bồ Đào Nha và Đức cai trị phần lớn châu Phi. Nga củng cố uy thế của mình ở Trung Á và Siberia. Anh Quốc thì xem vùng British India (bao gồm Ấn Độ, Sri Lanka, Pakistan, Bangladesh, Nepal và Burma [ngày nay là Myanmar]) là những “viên đá quý” trên vương miện hoàng đế của mình. Hà Lan sở hữu *Dutch East India* (Indonesia ngày nay) và Pháp cai trị Đông Dương. Chiến thắng trong cuộc chiến tranh Tây Ban Nha – Mỹ 1898, Mỹ đã kết hợp những quốc gia tản lạc và chiếm lấy Cuba, Puerto Rico, đảo Guam và Philipin từ tay của Tây Ban Nha và sát nhập các đảo của Hawaii trong cùng một năm (Anderson 1969, 279-300). Trung Quốc, quốc gia đông dân nhất trên thế giới, đã bị chia cắt thành từng khu vực

thương mại khác nhau và được cai quản bởi các thế lực phương Tây.

Chủ nghĩa thực dân thiết lập nền tảng luật pháp và sự bảo vệ cho các nhà truyền giáo. Vì lý do đó, ở British India các nhà truyền giáo có thể truyền bá Phúc âm đến những người Hồi giáo và Ấn độ giáo, dân chúng thường có thái độ thù địch mạnh mẽ đối với Phúc âm. Nhiều nhà truyền giáo tin rằng Đức Chúa Trời đã ban các tiểu lục địa cho Anh Quốc vì sự Cơ đốc giáo hóa của nó (*Christianization*).

Đối với những thương nhân, chủ nghĩa thực dân đã mang đến cho họ quyền khai thác không hạn chế đối với các nguồn tài nguyên thiên nhiên, lao động rẻ và những lợi nhuận đáng kể. Sự liên kết gần gũi của chủ nghĩa thực dân với công tác truyền giáo đã xuất hiện nhằm phục vụ

Mục tiêu của tôi là mở con đường dọc theo hai bờ của Zambesi, và cũng rao giảng Phúc âm. Những người dân bản địa vùng Trung Phi rất thích thương mại, nhưng con đường duy nhất của họ ở hiện tại trong điều kiện bế tắc, qua đó thành phần nghèo hơn có một nỗi bất lợi hoàn toàn; vì thế, niềm mong mỏi nhất là kích thích nhân tố trước đây, và qua đó mở một con đường cho việc tiêu thụ hàng hóa mậu dịch, và để giới thiệu về Cơ đốc giáo và sự buôn bán thông thương. Để kích thích xu hướng thương mại của người bản xứ, những tiến bộ mà chúng có thể được xuất phát từ quan điểm thương mại là không kể xiết; hay chúng ta cũng không nên đánh mất sự nhìn thấy về những phước hạnh vô giá là điều nằm trong quyền lực của chúng ta để ban cho những người Phi Châu tâm tối, qua việc đem ánh sáng của Cơ đốc giáo cho họ. Hai mũi nhọn tiên phong của nền văn minh đó-Cơ đốc giáo và thương mại-thì đừng bao giờ tách rời nhau.

David Livingstone (Thomas 1995, 67-68).

cho mục đích chung, như bằng chứng về sự khai thác của nhà truyền giáo David Livingstone ở trung tâm châu Phi. Ông tin rằng với sự khai phá vùng đất cho việc buôn bán mậu dịch, “thương mại và Cơ đốc giáo” sẽ phá bỏ tình trạng buôn bán nô lệ của Ả rập và Bồ Đào Nha (Walls 1994a, 142).

Lẽ đương nhiên, sự ham muốn về vàng, đá quý, ngà voi, cao su và những hàng hóa khác, thường làm sai lệch các giá trị Cơ đốc. Những nhà truyền giáo đôi khi nhận ra rằng chỉ chính họ mới là những người duy nhất ủng hộ việc bảo vệ những người dân bản địa. Sự tham lam tội tệ nhất đã trở nên hiển nhiên ở Belgian Congo – ban đầu là tài sản cá nhân của vua Leopold II, một vị vua không dễ bị làm phiền bởi lương tâm. Từ 1878 đến sau cái chết của vua Leopold vào năm 1909, 10 triệu người – phân nửa dân số của vùng đất – đã bị chết, họ là những nạn nhân của những tội ác tàn nhẫn của ngành công nghiệp mua bán ngà voi và cao su (Hochschild 1998, 233).

Vương quốc Anh đã ép buộc những người mua bán thuốc phiện Ấn Độ-loại thuốc phiện vốn được trồng ở Trung Quốc, phát sinh một cuộc xung đột và điều này đã dẫn đến *Chiến tranh thuốc phiện* đầu tiên (1839-42). Sự nhục nhã của kẻ đầu hàng buộc chính quyền Trung Quốc phải cho phép việc buôn bán nhập khẩu thuốc phiện, mở 5 cảng biển cho việc ngoại thương và cho Anh thuê vùng đảo ven biển Hong Kong. Pháp cũng tham gia với Anh trong cuộc Chiến tranh thuốc phiện lần thứ hai (1856-60) nhằm bành vạc những lợi ích của chính các nước này (Stanley 1990, 104-9). “Những hiệp ước bất bình đẳng” đã mang lại từ những cuộc chiến này làm nhứt nhối những nhà ái quốc Trung Hoa.

Khi những quốc gia Bắc Đại Tây Dương coi họ là Cơ đốc giáo, thì họ mang một trách nhiệm – “Gánh nặng của người da trắng” – là khai sáng những quốc gia “ngoại bang” tăm tối trên thế giới với ánh sáng của văn minh

Tây phương (Gollwitzer 1969, 51-3). Ê-sai đã hứa rằng “vì thế gian sẽ đầy dẫy sự hiểu biết Đức Giê-hô-va, như các dòng nước che lấp biển” (Ê-sai 11:9b). Nhưng Shenk lại nhận xét rằng “Những nhà truyền giáo thường có khuynh hướng tin rằng ‘sự hiểu biết Đức Giê-hô-va’ được mặc lấy trong ngôn ngữ và hình thái văn hóa của chính họ. Chỉ dần khi họ nhìn thấy chủ nghĩa địa phương của chính họ và thừa nhận tính tương đối của mọi nền văn hóa” (Shenk 1984, 163). Trong bài thánh ca nổi tiếng về đề tài truyền giáo của mình, Isaac Watts ghi lại một viễn cảnh về “Chúa Jesus sẽ cai trị” (1719), trong bài thánh ca ông đã reo mừng rằng “Các đế chế phương Tây thuộc về chính Đức Chúa Trời và những dân tộc đã man chăm chú Lời Ngài”.

Mạng lệnh của Đấng Christ

“Đó là giữa lúc bước đi một mình trong những cánh rừng sau trường đại học, trong khi đang suy gẫm và cầu nguyện về bài học, và cảm thấy dường như nửa chừng muốn từ bỏ nó” nhà truyền giáo tiên phong Adorinam Judson viết tiếp, “đó là Đại mạng lệnh của Đấng Christ, ‘Hãy đi khắp thế gian và giảng Tin lành cho mọi người’, được tái hiện trong tâm trí tôi cách tỏ tường và mạnh mẽ nhất, và rồi tôi đã đi đến một quyết định chắc chắn và bất chấp những sự khó khăn lớn lao xảy đến trên con đường tôi đi, nhưng tôi đã quyết định vâng phục trong mọi sự” (Thomas 1995, 65). Những động cơ cho công tác truyền giáo được sắp đặt cách ưu tiên, với những điều đôi khi chồng lấp lên nhau, từ tình yêu của Judson dành cho Đấng Christ thông qua sự vâng phục đối với Đại Mạng Lệnh đến việc tôn cao sự vinh hiển của Đức Chúa Trời thông qua sự “lòng nhân từ không chút tư lợi”- một tình yêu không vị kỉ được bày tỏ thông qua sự chia sẻ Phúc âm và những dự án hỗ trợ nhân đạo để chuẩn bị dọn đường cho vương quốc hầu đến của Đức Chúa Trời trên

Phương châm của mọi giáo sĩ, bất luận đó là người giảng dạy, người làm công tác in ấn, thầy giáo, tất cả đều phải “Tận hiến cuộc đời mình”

*Adoniram Judson
(Anderson 1956, 409)*

đất này-đến việc cứu những linh hồn ra khỏi hồ lửa bởi việc “kéo những que cháy ra khỏi lửa” (Beaver 1968, 121-26). Trong một luận đề được xuất bản vào năm 1818, hai nhà truyền giáo Gordon Hall và Samuel Newell đã than

khóc cho hàng vô số người trên thế giới, hơn nửa tỉ người đã chết đi mà không có Đấng Christ. Họ là “những người mà chưa bao giờ được nghe đến danh Chúa Jesus, họ không biết rằng có một Đấng Cứu thế đã đổ huyết cho tội nhân là những người sống trong sự tăm tối của dân ngoại, hàng triệu người đang đắm chìm trong cái chết của sự tuyệt vọng” (Beaver 1968, 127). Những thống kê về những người chết đi mà chưa nhận lấy Đấng Christ được xác định bằng mỗi năm, mỗi tháng, mỗi ngày mỗi giờ và từng phút trôi qua – đây chỉ là một con số điển hình trong hoàn cảnh khan hiếm các dữ liệu thống kê.

Những nhà truyền giáo đã liều cả mạng sống của họ để đáp ứng theo tiếng gọi mà họ đã nhận lấy, với nhiều cái chết do bệnh sốt rét và những tật bệnh khác, đã bị giết bởi những lời chứng về Chúa của họ, hoặc phải trải qua sự bắt bớ mạnh mẽ trong những cuộc chính biến. Như Burma Judson đã chịu đau khổ bởi cái chết của đứa con và người vợ đầu tiên, rồi đến cái chết của người vợ thứ hai, chịu tù đày và sức khỏe yếu kém. Trong vòng 20 năm, 50 nhà truyền giáo của Tổ chức Giáo hội truyền giáo đã chết ở Sierra Leone. Trong vòng hai thập kỷ đầu tiên của chức vụ truyền giáo ở Ấn Độ, nhiều nhà truyền giáo Trong Ủy Ban Truyền Giáo Hải Ngoại Hoa Kỳ (ABCFM) đã chết, con số này vượt xa con số những người cải đạo (Robert 1996, 81). Các bộ tộc ăn thịt người

đã lấy đi mạng sống của John Williams ở New Hebrides và James Chalmers ở New Guinea. Những nỗi sợ của một cuộc xâm lược của người Pháp khiến hoàng đế Việt Nam đã hành quyết Jean Theophane Venard và những nhà truyền giáo của Giáo hội Công giáo khác. Các tín hữu người Việt đã giấu các nhà truyền giáo dưới lòng đất trong suốt cuộc bách hại; một kỹ thuật kể về một nhà truyền giáo rằng, “ông ấy [đã] không nhìn thấy ánh sáng mặt trời trong 18 tháng và lá thư của ông được xác định từ những ngày không rõ, nằm sâu dưới 10 tấc đất” (Simonnet 1988, 139). Một trong những chuỗi bi kịch nhất là gần 225 nhà truyền giáo và 30 ngàn tín hữu Trung Quốc đã bị giết hại tàn nhẫn trong sự kiên “Nghĩa Hòa Đoàn” (the Boxer) xảy ra ở Trung Quốc vào năm 1900.

Những sự giải thoát đáng chú ý khác rải rác cũng được ghi lại, một sự việc bất thường nhất xảy ra ở cộng đồng người nói tiếng Bantu ở Nam Phi trong một đợt hạn hán nghiêm trọng vào cuối thập niên 1940. Sợ hãi trước nạn đói đang xảy ra, tộc trưởng của vùng đã thực hiện việc làm phép cầu mưa. Khi không thành công, họ đổ lỗi về sự thất bại của mình cho sự có mặt của các giáo sĩ lúc bấy giờ. Nhận thấy sự nguy hiểm đang cận kề cho gia đình vì chỉ có ông là giáo sĩ duy nhất trong vùng, nhà truyền giáo Hội giám lý W. J. Davis biết rằng ông phải hành động thật nhanh chóng. Davis đã cưỡi ngựa đến làng của vị tộc trưởng và làm gián đoạn buổi lễ đang diễn ra, ông mạnh dạn tuyên bố rằng những phù thủy cầu mưa và tội lỗi của người dân mới chính là thủ phạm. Theo gương tiên tri Ê-li, là người đã chống lại những tiên tri của thần Ba-anh ở núi Cạt-mên (I Các vua 18:16-46), Davis đã đề nghị những thính giả đang sửng sốt của ông rằng, “Hãy đến nhà nguyện vào ngày lễ Sa-bát tiếp theo và chúng ta sẽ cầu xin Đức Chúa Trời, là Đấng đã dựng nên trời và đất, để xin Ngài ban mưa cho chúng ta, và chúng ta sẽ thấy rằng ai mới chính là Đức Chúa Trời

chân thật, và ai là những người đầy tớ thật sự của Ngài, và cũng là người bạn tốt nhất của các ông”. Sau khi vị tộc trưởng chấp thuận lời cầu xin của ông, Davis và những bạn hữu mình trong những ngày kế đó đã cùng nhau kiêng ăn và cầu nguyện. Đến ngày Chủ nhật, trên bầu trời không hề có một áng mây, “thậm chí một gợn mây nhỏ bằng nắm tay cũng không,” vị tộc trưởng và đoàn tùy tùng của ông đã đến nhà thờ. Trong giây phút Davis và đoàn người đang quỳ gối cầu nguyện, “họ nghe thấy những giọt mưa lớn bắt đầu rơi trên mái của nhà thờ... cả vùng đều được thấm đẫm, và nước của một dòng sông gần đó đã dâng lên đến nỗi vị tộc trưởng... không thể lội qua được trong đêm hôm đó” (Taylor 1880, 275-76).

Công tác nữ giới cho giới nữ

Những hoạt động mạnh mẽ của những nữ truyền giáo đã gây sự chú ý đến Hội nghị tròn trăm năm của Hội truyền giáo Tin lành được tổ chức ở London vào năm 1888. “Chúng ta không thể cho phép... khả năng và tính hiệu quả của những người nữ phụ giúp chúng ta, ngay cả sự chấp thuận về năng lực lãnh đạo và tổ chức mà họ đã thể hiện trong công tác của mình, điều này sẽ làm giảm đi ý nghĩa về vai trò tự nhiên và sự định trước trong vai trò đứng đầu của người đàn ông trong công tác truyền giáo”, trích bởi J. N. Murdock – thư ký của Liên hội truyền giáo Baptist Hoa Kỳ (Murdock 1888, 167). Lời phát biểu có sự tôn trọng của ông đã xác nhận sự hiện diện đáng kể của những người phụ nữ trong những vùng đất truyền giáo. Những bản báo cáo hai năm sau đó đã thống kê lại 34 hội nữ giới đã bổ sung 926 người nữ bao gồm cả những người còn độc thân và đã kết hôn từ những hội truyền giáo, họ chiếm 60% trong lực lượng truyền giáo Hoa Kỳ (Hunter 1984, xiii). Vai trò của họ

trở nên quan trọng trong giáo dục, công tác truyền giảng Phúc âm, công tác y tế, và trong các hội từ thiện.

Cơ hội cho phụ nữ tham gia vào chức vụ càng bị sa sút kể từ cuộc Cải chánh. Những người theo công cuộc Cải chánh đã chỉ trích mạnh mẽ ý niệm về cuộc sống độc thân của giới tu sĩ và vai trò của những dòng tu của Giáo hội Công giáo La mã. Những người phụ nữ buộc phải thực hiện trách nhiệm của mình tại nhà bởi vì các Hội thánh chỉ cho họ một số ít cơ hội để tham gia vào chức vụ. Nhưng tiếng gọi của Đức Chúa Trời không thể dễ dàng bị khước từ vào thế kỷ 19. Dù là mạo hiểm đến những đất nước bên ngoài với vai trò là những người vợ của các giáo sỹ hay được sai đến để chăm sóc cho con cái của các nhà truyền giáo, những người phụ nữ đã tìm thấy những cánh cửa mới để thực hiện chức vụ đã được mở ra cho họ. Một người phụ nữ độc thân là Cynthia Farrar đã đến Ấn Độ vào năm 1827 dưới sự bổ nhiệm của ABCFM để cố vấn những trường học cho các thiếu nữ. Charlotte (“Lottie”) Moon đã đến Trung Hoa vào năm 1872 và cống hiến cả đời của bà cho công tác giảng dạy và truyền bá Phúc âm. Những sự hy sinh cá nhân và những lá thư được gửi về nhà để kêu gọi những phụ nữ trong Hội Southern Baptist hỗ trợ cho chức vụ truyền giáo, cũng như sự thách thức của bà với các nhà lãnh đạo Hội thánh, đã ảnh hưởng sâu sắc đến công tác truyền giáo của Hội Southern Baptist (Allen 1994, 205-15). Mặt khác, Mary Lyon đã thành lập Nữ Chung Viện Mount Holyoke ở South Hadley, Massachusetts, để huấn luyện các nữ truyền giáo. Một trong những sinh viên tốt nghiệp điển hình nhất là Fidelia Fiske, người đã thành lập một trường nội trú cho các nữ sinh dòng Nestorian ở Urmia thuộc Iran ngày nay. Sarah Doremus thuộc Hội thánh Trưởng Lão, một người giàu có sống ở thành phố New York cùng với 9 đứa con của mình, đã vượt qua mọi sự ngăn trở để sáng lập Hội truyền giáo của phụ nữ với tên

gọi *the Woman's Union Missionary Society*, ở Hoa Kỳ vào năm 1861, là Hội đầu tiên gửi những người phụ nữ ra nước ngoài để thực thi chức vụ. Sự kiện này đã đánh dấu sự xuất hiện phong trào truyền giáo của các giới nữ. Những người phụ nữ vẫn tiếp tục tổ chức và gây quỹ cho những tổ chức của chính họ mãi đến sau cuộc nội chiến, bởi vì những ủy ban do nam giới nắm quyền điều hành thường do dự khi sai phái họ ra đi. Triết lý mục vụ “Công tác nữ giới cho giới nữ” (“*Women's work for women*”) đã cống hiến để mang Phúc âm đến với những người nữ và nâng cao địa vị của họ thông qua giáo dục, đã đem lại một mục vụ cần yếu cho hàng ngàn người nữ (Robert 1996, 130).

Chủ nghĩa phục hưng được đẩy mạnh bởi những phong trào *Wesleyan Holiness* (sự thánh khiết của những người theo Wesley) và *Higher Life* (Đời sống trỗi vượt) đã làm nổi bật “Sự tuân đồ của Đức Thánh Linh” (Giô-ên 2:28-29) trên cả đàn ông và đàn bà trong “những ngày cuối cùng” (Palmer 1859, 21-33). Kể từ đây, thời kỳ của phong trào phục hưng đã được mở rộng về phạm vi của chức vụ cho người phụ nữ. Học giả về Tân Ước Janet Powers ghi chú rằng ở những giai đoạn này “sức mạnh thuộc linh đã chế ngự, và những khuôn mẫu xã hội đã được phá vỡ, thế nên, phụ nữ là những người có sức mạnh về tâm linh có thể hành động cách tự quản. Nhưng khi phong trào phục hưng đến thời suy tàn, thì những khuôn mẫu và hình thức tôn giáo, xã hội ban đầu lại được khôi phục lại như cũ” (Powers 1999, 332). Sự giải phóng về tâm linh này cho những người phụ nữ đã được minh họa trong chức vụ đáng tán dương của một người đã từng là nô lệ có tên là Amanda Berry Smith, người đã phục vụ như một nhà truyền giáo ở Ấn Độ và châu Phi (Hardesty và Israel 1993, 61-79).

Các hội truyền giáo

Các hội truyền giáo bắt đầu phát triển nhanh như nấm ở Bắc Mỹ. Tại Hoa Kỳ, các hội truyền giáo bao gồm ABCFM (1810), Hội truyền giáo Baptist Châu Phi (1815), Ủy Ban Truyền Giáo Trưởng Lão Hải Ngoại (1831), Hội Truyền Giáo Sa-Bát (*Seventh Day Adventist Mission Board*) (1863), Hội truyền giáo Hoa Kỳ cho người bệnh phung (1874) và Ban truyền giáo hải ngoại của Đại hội Mennonites Bắc Mỹ (1880); Ở Canada, Ủy Ban truyền giáo hải ngoại của Hội thánh Trưởng Lão Canada (1843), Hội truyền giáo Hội thánh Hải Ngoại Canada (1881) và những hội khác. Những tổ chức của phụ nữ bao gồm Gia Đình Giới Nữ (*Women's Home*) và Hội Truyền Giáo Hải Ngoại của Hội thánh Giám Lý Châu Phi (*African Methodist Episcopal-1892*) và Hội truyền giáo Nữ Baptist Hải Ngoại ở Ontario (1876), Hội này đã cống hiến “để mang Phúc âm đến với phụ nữ và trẻ con Ấn Độ, chủ yếu là phụ nữ và trẻ con Telugus và cũng cả người Ấn ở Bolivia” (Beach và Fahs 1925, 17).

Chương trình truyền giáo của Giáo hội Giám Lý ở Hoa Kỳ (1819) có thể tìm thấy một phần đối với tiếng gọi của John Stewart, một người Mỹ mang dòng máu của châu Âu và châu Phi. Khi sống ở Virginia, John đã nghe thấy tiếng nói của một người đàn ông và sau đó là của một người nữ “từ trên trời” nói cùng ông, “ngươi hãy đi đến phía tây và rao báo lời khuyên răn của ta một cách tường tận”. Sau đó, “một vầng sáng đặc biệt” xuất hiện và lấp đầy về vùng phía tây (Love n.d., 5). Đi đến lãnh thổ phía tây của Ohio, ông bắt đầu giảng dạy cho người Wyandots và nhận được thành công lớn vào năm 1816. Trường hợp của Stewart đã truyền cảm hứng cho những người khác thuộc hội Giám Lý bắt đầu hành động.

Các tổ chức của châu Âu cũng tăng về số lượng cách rõ ràng. Ở Anh Quốc, những tổ chức đầu tiên bao gồm Hội Thánh kinh Anh Quốc và Hải ngoại (*The*

British và Foreign Bible-1804) và Giáo hội truyền giáo cho người Do Thái (1809). Ở Na-uy, Hội truyền giảng Phúc âm cho thủy thủ Scandinavian ở những hải cảng ngoại quốc (1863). Những Hội ở vùng thuộc địa Châu Âu được thiết lập từ Hội các nhà truyền giáo Rhenish (1828) ở Đức cho đến Công Ty Thương Mại Truyền Giáo Basel (1815) có trụ sở chính ở Thụy Sĩ, Hội truyền giáo cho người Mongol Thụy Điển (1897). Gia tăng sự hợp tác dẫn đến những thỏa thuận “hài hòa” – từ công việc trong các vùng của những quốc gia đến những cơ quan truyền giáo khác – nhằm loại bỏ việc trùng lặp không cần thiết của sự nỗ lực. (Beaver 1962, 42-48). Để thúc đẩy những nỗ lực truyền giáo và nhận diện được các vấn đề, các hội nghị truyền giáo khu vực và thế giới đã được triệu tập. Hội nghị truyền giáo các giáo hội toàn thế giới là hội nghị cuối cùng của thế kỷ, đã diễn ra tại New York vào năm 1900 và thu hút khoảng 200 ngàn người ủng hộ và các nhà truyền giáo.

Công tác truyền giáo của Công giáo cũng đã kinh nghiệm được một sự đổi mới mạnh mẽ của Hội truyền giáo hải ngoại Paris (1663) và sự phục hưng của dòng Jesuit vào năm 1814. Những tổ chức mới được thành lập bao gồm: Hội Thánh kinh Hà Lan (1875) và ở Hoa Kỳ có “Nữ Hội Các Thánh Lễ Phước Hạnh” cho người Ấn và người Da màu (1879), hội này được thành lập để “dẫn dắt người Ấn Độ và các dân tộc thuộc địa đến sự nhìn biết về tình yêu thương của Đức Chúa Trời và khiến họ trở thành những đền thờ sống cho Đức Chúa Trời Ba ngôi của chúng ta” (Dries 1998, 31). Đức Hồng Y của nước Pháp là Charles Lavigerie đã thành lập White Fathers (1868) và White Sisters (1869) (được gọi theo những áo choàng màu trắng kiểu Arab họ mặc) và hoạt động chống lại việc mua bán nô lệ ở trung tâm Châu Phi (de Vault 1961, 137-43).

Không giống với những nhà thờ Chánh Thống Giáo tồn tại ở những quốc gia dưới sự điều khiển của Hội giáo, thường được thấy chỉ nhóm ngày Chúa Nhật để chung dự thánh lễ, nhà thờ Chánh Thống Giáo Nga đã kinh nghiệm được sự phục hưng trong công tác truyền giáo vào thế kỷ 19. Năm 1830, Macarius Glukharev đã đi đến dãy núi Altai ở Siberia, tại nơi này ông đã giảng dạy Phúc âm cho người Kalmyk và dịch Kinh Thánh, bài tín điều Nicene, và những tư liệu khác của Hội thánh sang ngôn ngữ của người Kalmyk. Để giữ họ khỏi việc trở lại với Phật giáo Tây Tạng, Macarius đã thành lập những ngôi làng Cơ đốc để gom bó những người Kalmyk lại với nhau và được dẫn dắt bởi những nhà truyền giáo (Veronis 1994, 86-93). Innocent Veniaminov (“Thánh Innocent của Alaska”) đã truyền bá Phúc âm cho những cư dân bản địa của các đảo Aleutian và Alaska và sau đó đã thành lập Hội truyền giáo Chính Thống Nga vào năm 1870 (Veronis 1994, 94-106). Một trong những thành tựu rực rỡ nhất đã xuất hiện tại Nhật Bản bởi một giáo sỹ thuộc Chính Thống Giáo khác, là Nicholas Kasatkin. Được truyền cảm hứng bởi Stephen Perm và Innocent, Nicholas đã làm việc để xây dựng nên một nhà thờ vững mạnh ở Nhật Bản. Vào năm 1896, có 27 ngàn Cơ đốc nhân đã được làm phép báp-têm, 30 linh mục người Nhật Bản, và 89 công trình thần học được dịch thuật trong một đất nước mà nhìn chung có sự chống đối Cơ đốc giáo. (Stamoolis 1986, 35-40; Struve 1960, 113-15).

Đối với tôi không thành vấn đề bất kỳ câu chuyện nào [tôi đã nghe] về đất Mỹ dù đại khái hay về dân ở đảo Aleuts cách chi tiết, thật không thành vấn đề về việc ông ta [một cụ già thám hiểm người Nga] đã có thuyết phục tôi đi đến Unalaska [một trong những đảo thuộc quần đảo Aleutian], tôi vẫn yên lặng như không nghe; chẳng chút cảm động bởi sự thuyết phục của ông ấy. Thực vậy, làm sao tôi có thể-tại sao tôi phải đi (nói theo

cách con người)-Đức Chúa Trời biết rõ ở đâu, khi nào mà tôi đã có những giáo xứ trong thành phố, khi tôi đang vui hưởng tình cảm triều mến của những giáo dân... khi mà tôi đã sở hữu một căn nhà với một nguồn thu nhập lớn hơn nhiều so đồng lương của bất cứ ai được bổ nhiệm đến Unalaska.

Ngợi khen Danh của Chúa! Tôi bắt đầu nung nấu một niềm đam mê để đến với những con người như thế.

Nguyên gương của chính tôi làm một bằng chứng cho một lẽ thật rằng “Chúa hướng dẫn một người bình an trên con đường mà anh ta sẽ đi,” và qua đó, mỗi chúng ta là những đày tớ của Hội Thánh ĐCT thì không gì hơn là một công cụ trong tay Ngài. Ngài đã nhìn thấy sự thích hiệp để lập công trường của chức vụ tôi ở tại Mỹ-và điều đó bất chấp sự phản đối của tôi.

*Innocent Veniaminov
(Garrett 1979, 34, 36)*

Vào nửa sau của thế kỷ đó, “công tác truyền giáo độc lập bởi đức tin” đã thu hút được sự ủng hộ đáng kể. Họ chủ trương việc trở lại với “những phương pháp truyền giáo thời các sứ đồ” đơn giản hơn, đi theo “nguyên tắc đức tin” được chủ trương trong trong quyển “Đời sống tận hiến Cơ-đốc” (*Christian Devotedness*) của Anthony Norris Groves (1825) và “Người truyền giáo sau trường phái các sứ đồ” (*Missionaries after the Apostolic School*) của Edward Irving (1825). Không ai tiêu biểu về “đời sống đức tin” tốt hơn nhà từ thiện Cơ đốc George Muller, là người đã đặt niềm tin nơi Đức Chúa Trời để chu cấp những sự cần dùng cho những trại trẻ mồ côi của ông ở Bristol, Anh Quốc. Một đời sống đức tin chỉ nương cậy duy nhất nơi sự ban cho của Đức Chúa Trời hơn là khả năng của con người trong vấn đề tài chính. Công tác truyền bá đức tin và những nhà truyền giáo thường từ chối việc công khai chia sẻ những sự cần dùng về tài

chính của họ, thay vào đó họ sẽ cầu nguyện để những con dân của Đức Chúa Trời sẽ chịu sự cảm động của Thánh Linh mà có sự hỗ trợ về tiền bạc (Fiedler 1994, 55).

Những nhà truyền giáo thiên về đức tin cũng thường tìm cách đến những cảng biển được bảo vệ, nơi mà họ thường tập trung lại với nhau và đi vào nội địa để đến những khu vực đầy tiềm năng, nơi chưa có Phúc âm nhưng cũng đầy mối nguy hiểm. Đáng kể, Hội truyền

Vào Chúa Nhật 25-06-1865, không thể chịu nổi cảnh một hội chúng với hàng ngàn người hay nhiều hơn nữa, đang vui mừng trong sự an ninh của chính họ, trong khi hàng triệu người đang hư mất vì thiếu sự hiểu biết. Tôi một mình tản bộ trên bãi cát, với sự đau đớn cực độ trong tâm linh; và ở đó Đức Chúa Trời đã đánh bại sự vô tín của tôi, và tôi đã đầu phục chính mình trước Đức Chúa Trời về chức vụ này. Tôi nói với Ngài rằng mọi trách nhiệm, cũng như những hậu quả và các hệ lụy đều phải tùy thuộc về Ngài-là tôi tớ của Ngài, phần của tôi là vâng phục và bước theo Ngài-còn phần của Ngài là hướng dẫn, chăm sóc, dẫn dắt tôi, và cả những người đồng công với tôi. Cần thiết để tôi nói rằng sự bình an kể từ đó đã tuôn chảy vào tám lòng nặng trĩu của tôi. Ở đó và từ đó tôi đã cầu xin 24 người để cùng làm việc với tôi, cứ 2 người làm việc trong mỗi 11 tỉnh lỵ, nơi mà không có một nhà truyền giáo nào, và 2 người làm việc ở Mongolia... Tôi trở về nhà với tám lòng vui mừng như thể một người xa xứ đã nhiều tháng.... Tôi đã cầu nguyện trước và đã khẩn cầu rằng cần những người đồng công phải được dấy lên cho 11 tỉnh lỵ là nơi chưa được chinh phục, và phải bước tới, phải ban cho, nhưng không đầu hàng chính mình trong tư thế là người lãnh đạo của họ.

I Hudson Taylor (n d 108)

giáo bên trong nội địa Trung Hoa (*The China Inland Mission*-1865), được thành lập bởi J. Hudson Taylor, đã thúc đẩy những nhà truyền giáo của hội đến hoạt động bên trong quốc gia, cũng như việc học ngôn ngữ, ăn thức ăn địa phương, mặc quần áo theo tập quán bản địa, và tôn trọng những quy tắc của người Trung Hoa. Hội truyền giáo bên trong nội địa Sudan (1893) và Hội truyền giáo bên trong nội địa châu Phi (1895) cũng đi theo một khuôn thức để áp dụng ở châu Phi. Những hiệp hội khác như Hội truyền giáo Phước Âm Liên Hiệp (1887) được thành lập bởi A. B. Simpson đã gửi những nhà truyền giáo đến với nhiều quốc gia.

Mặc dù nhân sự của các ủy ban thuộc các hệ phái thường lãnh hội sự giáo dục của họ trong các trường cao đẳng, đại học, và các chủng viện, những công tác truyền giáo của những người thiên về đức tin thường có rất ít sự huấn luyện bài bản, nhưng họ quả đã mang theo một cảm nhận mạnh mẽ về tiếng gọi. Những “viện Thánh kinh” mới đã cung cấp những thành viên mới một cách mạnh mẽ. Khi thế kỷ này dần về sự kết thúc, một số các nhà truyền giáo đã kêu gọi những Cơ-đốc nhân hãy có sự hiểu biết nhiều hơn về những tôn giáo không thuộc Cơ-đốc giáo, nhận thức rõ những giá trị tốt nhất của chúng, và cùng làm việc chung để xây dựng một thế giới tốt hơn. Những niềm phấn khởi trong việc rao giảng Phúc âm cho những người phi Cơ-đốc đã giảm dần, khi mà họ chỉ tập trung vào những nỗ lực mang tính nhân bản (Hutchison 1987, 102-4). Ngược lại, công tác truyền giáo của những người tin theo cánh thần học bảo thủ đã trở nên một sức thuyết phục tươi mới, mạnh mẽ trong công tác truyền giảng Tin lành (Frizen 1992, 30-32).

Những công tác truyền giáo thiên về đức tin và những viện Thánh kinh đã phản ánh sự ảnh hưởng mạnh mẽ chắc chắn của những người theo thuyết Tiền Thiên

Hy Niên Kỳ Định (*Dispensational Premillennialism*), một quan điểm về những thời kỳ cuối cùng được nhìn thấy quả là tiêu cực cho cục diện tương lai của lịch sử nhân loại (Fieldler 1994, 272-79). Nguyên thủy, nó khởi đầu từ cánh Plymouth Brethren, mô hình của sự giải nghĩa Kinh thánh này xem sự sắp trở lại của Đấng Christ sẽ theo sau bởi 7 năm đại nạn (*Tribulation*), và sau đó một thời kỳ 1000 năm bình an (*Millennium*) theo nghĩa đen (Erickson 1998, 91-106). Được thúc đẩy bởi lời Chúa Jesus trong Ma-thi-ơ 24:14, những người theo thuyết tiền thiên hy niên tin rằng, Phúc âm sẽ được truyền giảng cho khắp thế gian này cách nhanh chóng trong “những ngày cuối cùng” (Robert 1990, 29-37). Bất chấp sự gia tăng về số lượng của những người theo quan điểm này, nhiều người truyền giáo đã theo trình tự của quan điểm hậu thiên hy niên (*Postmillennial Calendar*), đó là một quan điểm mà nó nhìn cách lạc quan vào một giai đoạn lâu dài ở phía trước, (Thiên hy niên chỉ mang tính biểu tượng), trong đó, thế giới này sẽ được Cơ-đốc hóa.

Những chiến lược truyền giáo

Những nhà truyền giáo đã dự phần trong một dãy hoạt động rộng lớn, từ việc giảng, dạy, và hợp tác trong các chức vụ của những nhà truyền giáo trong nước, và phong trào “Phụ nữ Thánh kinh,” đến những công tác khác (Tucker 1988, 119-25). William Carey đã dịch Kinh thánh ra hàng tá các ngôn ngữ khác; bạn của ông ta là Henry Martyn đã phiên dịch ra tiếng Urdu, Ả-rập, và Ba-tư. Ann Judson đã đi tiên phong trong việc phiên dịch Kinh thánh ra tiếng Thái, trong khi Robert Morrison và William Milne đã tạo ra quyển Kinh thánh trong tiếng Hoa. Phản ánh thể nào về thời đại khai sáng của thế kỷ 18, ý tưởng về sự tiến bộ của con người đã tác động đến công tác truyền giáo, Alexander Duff đã thiết lập một

trường nói tiếng Anh trong việc giáo dục ở bậc Đại học tại Ấn độ (Stanley 2001, 12). Người ta hy vọng rằng với sự chỉ dẫn học theo lối phương Tây sẽ thôi thúc những sinh viên tìm kiếm những điều tốt hơn của Cơ đốc giáo và trở nên những người tin đạo-“sự truyền bá văn minh” sẽ đi trước “việc truyền bá Phúc âm.” Mang ý niệm trước tiên đó, W.A.P Martin đã cho rằng truyền giáo nên làm cho khoa học phương tây và học thuyết chính trị được thực thi trên dân tộc Trung Hoa; để đạt được điều này, ông đã dành cả cuộc đời mình làm thầy giáo, người phiên dịch, người thông dịch, một tác giả, nhưng không phải là người truyền giáo (Covell 1986, 99-106).

Những công tác truyền giáo qua y tế kêu gọi sự tập chú vào những nỗi khổ về thể xác của con người, và phục sự để bày tỏ lòng thương xót của Đấng Christ (Grundmann 1990). Ida Scudder-một cháu gái của người truyền giáo Mỹ đầu tiên trong lĩnh vực y tế cho người dân Ấn độ đã nhận lãnh sự kêu gọi đối với công tác truyền giáo chuyên về y tế vào năm 1894. Trong khi cô đang ở cùng cha mẹ của cô là những giáo sỹ (Cha của cô cũng là một bác sỹ), có ba vị khác đến vào những giờ khác nhau của cùng một đêm hôm đó, để nài xin một nữ bác sỹ giúp 3 đứa bé của 3 người phụ nữ trong cơn đau chuyển dạ. Bởi vì truyền thống cấm sự giúp đỡ của một bác sỹ nam giới, sự thiếu những nữ bác sỹ có khả năng đã khiến cả ba người phụ nữ trên chết trong sự sanh nở (Wilson 1959, 29-43). Scudder đã tìm một kỳ nghỉ của cô và đã tham dự tại trường đại học y Cornell trong một lớp học đầu tiên tiếp nhận học viên nữ. Sau khi tốt nghiệp, cô quay trở lại Vellore ở Miền Nam Ấn Độ và trở nên một trong những người lãnh đạo đầu tiên nhất trong sự tiên phong về chăm sóc sức khỏe y tế tại Ấn Độ.

Những lời kêu gọi cho việc thành lập các Hội thánh bản địa-những tương thích về văn hóa *Là cơ cấu đơn giản về tổ chức truyền giáo của chúng tôi, nó kết hợp*

*những thành quả của kinh nghiệm, và những mẫu mực của các sứ đồ; trên hết, một mục tiêu quan trọng là gieo trồng và nhân cấp những Hội thánh tự lập và hiệu quả, kết hợp tất cả những người theo đạo bản địa, mỗi một Hội thánh phải tự hoàn chỉnh, với những mục sư là cùng chủng tộc với tín hữu. Và khi thế giới chưa được truyền bá Phúc âm sẽ được chấm lên bằng những Hội thánh như vậy, hầu cho tất cả mọi người có được nó với sức của họ để học biết rằng họ phải hành động để được sự cứu rỗi, và chúng ta có thể mong đợi sự tuôn đổ của Đức Thánh Linh trong bối cảnh và tinh thần “tam tự”: Tự quản, tự túc, và tự truyền bá-đã được nghe nhiều trong suốt cả thế kỷ đó. Tuy nhiên, sự thực thi việc thiết lập Hội thánh theo kiểu mẫu của Phao-lô, nói tóm gọn vào thời điểm trong “tam tự” nói trên, đã chứng tỏ sự nan giải, bởi các nhà truyền giáo theo một mô hình đã quản lý hầu như tất cả các hoạt động truyền giáo và cho rằng việc chuẩn bị hàng ngũ lãnh đạo bản địa có lẽ đòi hỏi mất nhiều năm nữa. Tuy nhiên, một số nhà chiến lược đã phản đối việc chậm trễ trên những điều mà họ biết chắc rằng nó sẽ xảy ra, nổi bật nhất là Rufus Anderson của hội ABCFM, người đã viết quyển *Những Nét Chính Của Việc Thực Hành Truyền Giáo* (1856), và Henry Venn của Hội Truyền Giáo Giáo Hội tại Anh Quốc. Vào cuối thế kỷ, John Nevius, một nhà truyền giáo cánh Trưởng Lão cho Trung Hoa, đã viết quyển *Xây Dựng và Phát Triển của Những Hội thánh Truyền Giáo* (1889), một quyển sách mà nó đã kêu gọi vấn đề “Tam tự” và các nhóm học Kinh thánh. Điều đáng được ghi nhớ rằng “kế hoạch Nevius” đã ấn định cục diện của Tin lành ở Hàn Quốc.*

NHỮNG CUỘC PHỤC HƯNG VÀ TÁC ĐỘNG CỦA CHÚNG

Sự ảnh hưởng của cuộc Đại Tỉnh Thức lần hai ở Mỹ (1776-1810) được thấy rõ khi những sinh viên của trường Cao đẳng Williams thuộc bang Massachusetts gặp gỡ nhau trong khu rừng cây nhỏ của trường, để cầu nguyện và thảo luận với nhau về nhu cầu để truyền giáo hải ngoại. Vào một dịp nọ, khi có một tiếng sấm nổ vang rền, họ nhìn thấy một lều ẩn núp trong một đồng cỏ khô gàn đó. Sau một thời gian cầu nguyện nhiều, họ đã cam kết để trở thành những giáo sỹ. Từ “cuộc gặp cầu nguyện trong lều cỏ khô” đó đã đi đến việc hình thành Ủy ban của những người được sai phái truyền giáo Hải ngoại Hoa Kỳ (*the American Board of Commissioners for Foreign Missions*).

Sau giữa thế kỷ, nhà phục hưng Dwight Moody đã thách thức những sinh viên Bắc Mỹ và Anh Quốc hãy tận hiến đời sống của họ cho công tác truyền giảng Phúc âm và truyền giáo. Ông đã nói với các thánh giả của mình rằng, “tôi ngược nhìn thế giới này, nó như một con thuyền bị đắm. Đức Chúa Trời đã ban cho tôi một chiếc phao cứu sinh và nói cùng tôi rằng, ‘Moody, nếu có thể, hãy cứu tất cả mọi người.’” Những hội nghị sinh viên thường niên tại Northfield, Massachusetts, đã chứng tỏ một sự ảnh hưởng quan trọng. Vào năm 1886, người sáng lập truyền giáo nổi tiếng, và sau này ông biên tập quyển “Tập chí truyền giáo thế giới” (*Missionary Review of the World*) - Arthur Pierson - đã thách thức những sinh viên hãy rao giảng Phúc âm cho thế giới ngay trong chính thế hệ này.” Có 100 sinh viên đã dâng mình cho công tác truyền giáo. Hai năm sau họ đã tổ chức lại thành Phong Trào Sinh Viên Tình Nguyện Cho Công Tác Truyền Giáo Hải Ngoại, dưới sự lãnh đạo của John Mott và Robert Wilder (Hopkins 1979, 24-30). Mỗi năm, hàng ngàn sinh viên đã ký cam kết với “Phong Trào Sinh Viên

Tình Nguyên” rằng: “Đó là mục đích của tôi, nếu Đức Chúa Trời cho phép, tôi sẽ là một nhà truyền giáo hải ngoại.” Dù không phải là một cơ quan truyền giáo, nó nhận lãnh được sự hỗ trợ mạnh mẽ của các nhà lãnh đạo truyền giáo. Chức vụ của Moody cũng làm phần chần một số phát triển trong nước được biết như là những vận động viên sinh viên tại Anh Quốc - Nổi tiếng nhất là “*Cambridge Seven*”-nhằm tham dự vào truyền giáo nội địa Trung Hoa (Pollock 1955, 38-33). Cuối cùng sự ảnh hưởng của ông đã mở rộng đến Hội Nam Thanh Thiếu Niên Cơ-đốc (*The Young Men’s Christian Association*-1844), và Hội Nữ Thanh Thiếu Niên Cơ-đốc giới-1855), mỗi hội này đã cung cấp một chứng nhân Tin lành trong các ký túc xá sinh viên ở khắp nơi trên thế giới.

Chủ nghĩa phục hưng đã mang lại sự tiến bộ về việc hiểu biết thần học, chẳng hạn những sự hiểu biết của công tác Đức Thánh Linh thông qua hội *Wesleyan-Holiness* và *Higher Life*, cả hai đã dạy rằng mỗi một tín hữu nên kinh nghiệm hành động của ân điển tách rời với sự cải đạo (Dayton 1987, 87-113). Những nhà lãnh đạo nhóm thánh khiết chẳng hạn như Phoebe Palmer và William Taylor, Giám mục truyền giáo Châu Phi thuộc Hội Giám Lý đã dạy rằng “phước hạnh thứ hai” sẽ cất đi “khuyh hướng tội lỗi” và nâng đời sống tín hữu lên một trạng thái cao hơn của đời sống Cơ-đốc. Nhóm *Higher Life*-chẳng hạn như Moody và Reuben Torrey chủ trương về một sự “biệt riêng trọn vẹn” sẽ thêm sức mạnh cho các Cơ-đốc nhân trong việc truyền giảng Phúc âm.

Những cuộc phục hưng từ 1857 đến 1860 tại Bắc Mỹ và Đảo British Isles đã nhấn mạnh lên chức vụ của Đức Thánh Linh và phát sinh ra những phong trào tương tự ở một số nơi khác. Nhà sử học Klaus Fiedler đã nhận xét, ‘Mỗi cuộc phục hưng làm giảm đi tính đồng dạng của Hội thánh, và điều chắc rằng nó làm gia tăng tính đa dạng, như trong những lễ thật, những ý nghĩa thuộc linh

mới mẽ và những kinh nghiệm để bày tỏ chính họ trong những khám phá và những tổ chức mới (Fiedler 1994, 113). Hơn thế nữa, chúng làm phẫn khích những cá nhân-là những người có lẽ không đáp ứng được các tiêu chuẩn của một số hệ phái được thiết lập cũng như những cơ quan truyền giáo- để liềm mình trong chức vụ của họ, bất luận đó là nam hay nữ, và có lẽ qua đó cũng khởi đầu cho tổ chức của riêng họ.

Trên các mảnh đất truyền giáo, những cuộc phục hưng đã mang lại những chứng thực về quyền năng siêu nhiên, qua đó khiến nhiều người trở nên những Cơ-đốc nhân, chấp nhận những hình thức thờ phượng mang tính bản địa, và chọn những người lãnh đạo của họ. Trong tổ chức *The Dutch East Indies*, Johannes Warreck- nhà truyền giáo cho vùng ven sông Rhenish – đã tường thuật rằng, vào những năm của thập niên 1860, cộng đồng Cơ đốc giáo đã gia tăng theo sau hai sự kiện gây xúc động mạnh mẽ, bao gồm những giấc mơ, dị tượng, những dấu lạ ở trên trời, và một số trường hợp mà qua đó các nhà truyền giáo (ví dụ Ludwig Nommensen) dù không ghi lại, đã ăn được những chất độc khi những kẻ thù của họ đổ vào thức ăn, nhưng họ hoàn toàn vô hại. (Xem Mác 16:18), (Warneck 1909, 175-82; Lehmann 1996, 105-40).

Ở nửa bên kia của thế giới, tại Jamaica, “một cuộc phục hưng tôn giáo rất nổi bật” đã xảy ra vào năm 1860. Những buổi thờ phượng cầu nguyện kéo dài, đã ấn định lại những thực hành giáo lễ; những người tìm kiếm đã chịu “tác động mạnh” hoặc phủ phục dưới đất, có lẽ được hiểu rằng bởi quyền năng của Đức Chúa Trời, những sự xung tội công khai đã đánh dấu cuộc tỉnh thức. Những kết quả thật ấn tượng đã theo sau: Nhiều “quán rượu” và các sòng cờ bạc đóng cửa, những cặp vợ chồng ly thân đã được giải hòa lại, những đứa trẻ ương ngạnh quay về cùng cha mẹ, những mục sư được tăng thêm sự nóng

cháy thuộc linh, những tội nhân được cải đạo, những Hội thánh được nhóm lại đông đúc, và sự đòi hỏi nhu cầu Kinh thánh đã vượt quá những nguồn cung cấp. Theo sử gia Richard Lovett, “lời chứng của những người đáng tin ấy là có ít nhất 20.000 linh hồn được cứu đã thức tỉnh trong giai đoạn này. Những nhà truyền giáo Tin rằng đó là một sự tuân do đặc biệt của Đức Thánh Linh để đáp lại sự cầu nguyện” (Lovett 1899, 2:385).

Vâng, khi một số các nhà truyền giáo đang vui mừng trước những kết quả thấy được, một số người khác lại xem những phong trào như thế là đáng báo động, bởi những nan đề mà chúng đã tạo ra và sự từ khước của những hình thức thờ phượng, và vấn đề lãnh đạo của nó theo lối Phương Tây. Một số nhà truyền giáo ở miền Nam Ấn độ thấy những sự tuyên bố về những sứ đồ và các tiên tri mới là điều đặc biệt lấy làm khó chịu (Lang 1939,199). Không đợi chi mãi đến tận thế kỷ 20 những phong trào như thế mới thu được sự chú ý mà họ đáng có.

Khi những giáo sỹ đầu tiên vượt Đại Tây Dương đến Tân Thế Giới với Columbus trên chuyến hải hành lần thứ hai vào năm 1493, một cuộc hải hành kéo dài suốt 3 tuần. Tuy nhiên, trong thế kỷ thứ 20, việc di chuyển bằng đường hàng không đã giảm xuống chỉ còn vài giờ. Những phương tiện đi lại nhanh hơn dường như làm cho thế giới này nhỏ hơn, sự định cư của những dân tộc đã biến thế giới này thành một làng toàn cầu. Những bức tường thành đồn lũy của thế giới Cơ-đốc đã sụp đổ giống như bức tường Jericho, và trọng tâm của Cơ đốc giáo đã dịch chuyển về miền Nam bán cầu. Công tác truyền giáo sẽ đối diện với những biến đổi không thể lường trước được.

Một “Thế kỷ lớn hơn” đã nhó dạng!

SỰ MỞ RỘNG ĐẾN MỌI LỤC ĐỊA (1900-2000)

LỜI GIỚI THIỆU

Trong một sự kiện nhỏ được xuất bản đáng lưu ý vào tháng 5-1910, Agnew Stephens đã viết quyển bài hát nhan đề *Những Sứ điệp truyền giáo qua bài hát*. 113 bài chọn lọc bao gồm những bài hát truyền thống được yêu thích như “*O Zion Haste*”, và “*From Greenland’s Icy Mountians*” cùng với những bài hát mới nêu lên những phần khác nhau trên thế giới. Được viết cho những thánh giả Bắc Mỹ, nó bao gồm những bài hát như “*the Neglected Continent*” (Nam Mỹ), “*We’re Bound to Take the Congo*,” “*India’s Saviour*”, và “*Christ for the Philippines*.” Một bài soạn có giá trị đáng nhớ là “*Bringing in Chinese*” (được hát với âm hưởng của cụm từ “*Bringing in the Sheaves*,” đề cập đến tất cả các tỉnh lỵ của Trung Hoa, cũng như ở Mông-cổ và Tây Tạng. Quyển “*Những Sứ điệp truyền giáo qua bài hát*” đã đưa ra một lăng kính qua đó các Cơ-đốc nhân ở quê nhà có thể nhìn thấy toàn bộ thế giới, và suy gẫm đến mạng lệnh của truyền giáo (Stephens 1910, ii). Để đáp lại những nỗ lực đề xướng như thế, họ đã dâng góp hàng triệu Mỹ kim và dành hàng nhiều giờ cầu nguyện để giúp cho hàng ngàn giáo sỹ nhằm giảng dạy Phúc âm, phiên dịch Thánh kinh, thành lập các trường học, và quan tâm chăm sóc những người có nhu cầu một cách có hiệu quả.

Cùng năm đó, Hội nghị truyền giáo thế giới diễn ra tại Edinburgh, Scotland, và có nhiều thành viên của những người thiết lập truyền giáo Phương tây đến dự. Chủ tọa hội nghị- John Mott- đã gọi đây là “một sự hội

hiệp quan trọng nhất đã được diễn ra trong niềm hân hoan của việc truyền giảng Phúc âm thế giới” (Mott 1910, v). Lời chúc mừng được tuyên đọc từ những đại diện của những quốc gia Cơ-đốc hàng đầu: “Vua-hoàng đế” George V của Vương quốc Anh, Văn phòng thuộc địa của Đức Quốc đại diện cho Kaiser Wilhelm II; Theodore Roosevelt-cố tổng thống Hoa Kỳ. Chia sẻ những tình cảm của nhiều người khác, một lá thư bằng tiếng Đức đã nhận định “với sự thỏa nguyện và lòng biết ơn về những nỗ lực để truyền bá Phúc âm được cập theo bởi những phước hạnh của nền văn minh và văn hóa trong tất cả các quốc gia” (Gairdner 1910, 45).

Mặc dù Cơ đốc giáo lúc bấy giờ đã trở nên một niềm tin mang tính tôn giáo đầu tiên để trở thành một tôn giáo của thế giới, trung tâm của nó hãy còn nằm ở nửa bán cầu Bắc, các giáo sỹ đã di chuyển bằng một con đường một chiều từ Châu Âu đến Mỹ để đến với thế giới phi Cơ-đốc và chủ nghĩa gia trưởng (*paternalism*-sự thực thi về việc quản lý những người khác bởi việc hành động như một người cha, mà không đưa cho họ một trách nhiệm đối với chính mình), và cũng thường được đánh dấu cách cư xử của họ đối với những nhà lãnh đạo Hội thánh bản xứ của họ (Araziah 1910, 315). Hội nghị Edinburgh, một cột mốc trong nhiều cách, bao hàm cả việc nhìn nhận của việc trưởng thành lớn mạnh của những “Hội thánh trẻ” hãy còn là một rào cản che chắn thế giới Cơ-đốc với thế giới phi Cơ-đốc.

Khi các đại biểu lắng nghe những bài phát biểu trong phòng hội nghị của Hội thánh Liên Hiệp Tự Do Scotland (*The United Free Church of Scotland*), họ đã khó có thể hình dung mức độ về quang cảnh và công tác truyền giáo lại sớm biến đổi đến vậy.

Tôi đến Châu Phi không phải vì danh tiếng hay vì sự sự nổi danh, nhưng bởi vì tôi được gắn chặt với Cứu Chúa Jesus Christ bằng một tình yêu mà không có một sự hy sinh nào lớn lao hơn đã được ban cho như thế, để rồi những người nam, người nữ tại Phi Châu có thể hiểu biết và đến để nhận lấy một di sản diệu kỳ mà Ngài đã giành được cho họ trên thập tự giá tại đồi Gô-gô-tha. Tôi đi đến Châu Phi bởi vì tôi tin rằng những người Châu Phi xứng đáng về lòng quả cảm, mà điều đó có thể được thúc đẩy để đến cứu họ. Tôi tin điều này bởi vì Chúa Jesus Christ đã tin và đã chứng tỏ cho thế gian này rằng đó đã là sự thật.

Helen Virginia Blakeslee, D.O.

(Robert 1996, 214).

Mặc dù “chủ nghĩa lạc quan về văn hóa, bối cảnh của sự ưu việt của Phương Tây, và sự mong muốn việc Cơ đốc giáo hóa nhanh chóng cho toàn thế giới hãy còn là sự thắng thế,” nhà truyền giáo Anne Wind đã viết, “sự cuối cùng của thời đại Vasco da Gama đã thông cáo chính nó cùng với sự chiến thắng của Nhật Bản trên Liên Xô vào năm 1905” (Wind 1995, 243). Những cuộc chiến tranh thế giới xảy đến, chủ nghĩa dân tộc, chủ nghĩa thể tục, sự phục hưng của những tôn giáo phi Cơ-đốc, và sự hò nghi nội tại về những lời tuyên bố tối hậu của Cơ đốc giáo (ví dụ, sự cứu chuộc duy chỉ thông qua Chúa Jesus Christ) tất cả sẽ thử nghiệm cách cách khắc khe về công cuộc truyền giáo.

Ngày thứ hai của hội nghị mở đầu với bài Thánh Ca “Jesus sẽ Trị Vì.” Khi các thánh giả hát những dòng chiến thắng của bài hát, “trong khi các đế quốc phương Tây đã có Cứu Chúa của chính họ, các bộ tộc kém văn minh hướng về Lời Ngài,” những trụ cột của các quốc gia Cơ-đốc xem ra được đứng vững vàng. Trong một khoảng thời gian ngắn của Thế Chiến (1914-1918) giữa

các thế lực phương Tây, với những năm tháng kéo dài kinh hoàng của nó trong sự liên đới đến Châu Âu, tất cả đã làm nhạt màu hình ảnh đạo đức của các quốc gia “Cơ-đốc.” Những kẻ chứng kiến tự hỏi làm sao các đế quốc Phương Tây lại hãy cứ “có được Chúa của họ” và thực thi sự tàn nhẫn đến thế.

Trong chương này sẽ giới thiệu vắn tắt 6 tiến triển quan trọng trong công cuộc truyền giáo của thế kỷ 20: (1) sự phát triển của Cơ đốc giáo bên ngoài những quốc gia Bắc Đại Tây Dương, (2) Huyết mạch của công tác truyền giáo Tin lành; (3) Uy thế của công cuộc truyền giáo Tin lành thuộc cánh bảo thủ; (4) Phong trào Ngũ Tuần; (5) Công đồng Vatican II và Thần học Giải Phóng; và (6) sự tiến bộ vượt bậc của truyền giáo toàn cầu ở vào cuối thế kỷ, và đến từ mọi Châu lục. Mặc dù không nghiêm ngặt tuân theo niên đại, một loạt theo chủ đề lại đi theo một trình tự lịch sử tổng quát của những sự kiện.

TIẾNG KÊU TRONG ĐỒNG VẮNG

Phương thức thông thường trong việc tra tìm lịch sử của công cuộc truyền giáo Cơ-đốc là tiến hành từ Hội Nghị Edinburgh 1910 đến các tổ chức đã hình thành nên các cuộc tỉnh thức. Tuy nhiên, lối tiếp cận này lại duy trì một lối diễn giải về các sự kiện theo cách thức phương Tây. Nó cũng làm mất đi sự chú ý đến những sự xuất hiện của các nhà lãnh đạo và các phong trào thuộc bản địa, một sự chín chắn ấy đã luôn luôn là mục tiêu của công tác truyền giáo. Nhưng như thể Giăng Báp-tít đã rao giảng trong đồng vắng cho những đoàn thường dân là những người vượt lên khỏi tầm kiểm soát của giới lãnh đạo tôn giáo ở Giê-ru-sa-lem để đến nghe ông giảng, cũng vậy, những tiếng gọi mới đã bắt đầu kêu gọi những sự áp dụng mang tính cách mạng của đức tin trong ngữ cảnh thuộc văn hóa của họ, đôi khi không cần đến sự giúp đỡ của những tổ chức truyền giáo. Một yếu tố nổi bật khác

được nhắc đến trong một quang cảnh đương thay đổi đó là: Những năm đầu của thế kỷ 20, các cuộc phục hưng ở nhiều quốc gia đã đóng góp đối với những phát triển xa hơn của những Hội thánh bản địa, góp phần thêm vào những tiếng kêu mới này với những điều đã được nghe sẵn.

Cùng với các nhà truyền giáo đã hoạt động trong các Hội thánh trong thế kỷ 19, những nhà lãnh đạo quan trọng cũng đã xuất hiện. Một số người làm việc trong những Hội thánh truyền giáo, một số làm việc liên quan đến các cơ quan truyền giáo, trong khi một số lượng lớn đòi hỏi môi trường tự do hơn, và đã ra đi để thành lập những chức vụ độc lập. Phản ánh sự kế thừa chủ nghĩa gia trưởng” (*paternalism*), Roland Allen-nhà truyền giáo ở Miền Bắc trung Hoa-1912, đã than phiền rằng: “đơn giản chúng tôi đã cấy trồng ở hải ngoại [Hội thánh] một tổ chức mà đó là điều chúng tôi đã quen thuộc ở tại quê hương mình.” Ông viết tiếp, “chúng tôi đã duy trì nó bởi việc chu cấp một số lượng lớn những viên chức Châu Âu là những người có thể thực thi nó.” Khi các người lãnh đạo bản xứ cuối cùng đã sẵn sàng gánh vác trách nhiệm, Allen đã lập luận rằng, “hệ thống sẽ đi tới một cách đúng đắn như nó đã được làm trước đây, những người bản xứ đơn giản thực hiện chính xác những gì hiện tại họ đang làm” (Allen [1912], 1962, 135-36). Nhưng bốn thập niên sau, những thay đổi chính yếu đã xảy ra khi những nhà lãnh đạo nhiệt thành và đầy ơn ở bản địa đã cầm cương lãnh đạo trong Hội thánh ở khắp nơi trên thế giới.

Những người lãnh đạo quý tộc bản địa

Vào thế kỷ thứ 20, những nhà lãnh đạo xuất sắc như Samuel Adjai Crowther người Nigeria đã làm việc bên trong các Hội thánh truyền giáo. Những kẻ buôn người hội giáo tại Fulani và Yoruba đã bán Crowther làm nô lệ khi ông còn một niên thiếu. Khi Crowther và một số

người nô lệ khác đã vượt Đại Tây Dương, trên con tàu Bồ Đào Nha nơi mà họ bị giam giữ đã bị chặn lại bởi một tàu chiến Anh Quốc, và những người nô lệ được thả ra tại Sierra Leone. Sau ba năm cải đạo, ông nhớ lại việc nhận biết “sự nô lệ của tội lỗi và Satan mới là sự nô lệ tệ hại nhất. Từ đó tôi để cho Chúa mở cửa tâm lòng tôi” (Wall 1994b,133). Hội thánh tại Anh Quốc đã tấn phong cho ông vào năm 1843, và về sau ông trở nên giám mục đầu tiên của Phi Châu. Crowther đã làm việc để dịch Kinh thánh ra tiếng Yoruba, giám sát công tác truyền giáo tại Niger, và là một nhà lãnh đạo Hội thánh mẫu mực cho những người Châu Phi khác.

Giá trị của các bản dịch chẳng hạn bản Kinh thánh tiếng Yoruba không thể được đánh giá quá cao. Sự bảo tồn của ngôn ngữ thông qua các bản dịch đã giữ lại những khía cạnh giá trị thuộc về văn hóa. Chúng cũng tạo ra một mô hình độc lập với những sự liên quan đến

Đấng Christ đã đến để ban cho những ân tứ khác nhau cho những con người khác nhau. Một số người làm tiên tri; một số người là thầy giảng; một số người là giáo sư. Từ khi tôi đã trở nên một Cơ-đốc nhân, tôi nghĩ rằng Đức Chúa Trời đã ban cho tôi ơn của một người rửa sạch. Tôi muốn làm sạch đi những sự khó khăn cũ kỹ mà nó từng đã có trước khi những nhà truyền giáo trong nỗ lực của họ để vươn đến những người góa phụ Hindu của chúng tôi.

*Pandita Ramabai
(Heroes of the Cross, 1993, 22)*

vấn đề thuộc đức tin để lượng định lại hình thức Cơ đốc giáo được đem đến bởi các nhà truyền giáo. Frans Verstraelen, một nhà truyền giáo đã nhận xét, “Nhưng thậm chí điều quan trọng đáng nói hơn là phát hiện rằng có nhiều điều trong Kinh thánh dường như thích ứng với quan điểm và niềm khát khao

của ... những nhà lãnh đạo bản địa hơn là tinh thần của bản văn Kinh thánh.” Điều này đặc biệt là trong các trường hợp của “sự nhận biết về ảnh hưởng của các thần linh, và điểm trọng tâm trong quyền năng chữa lành của Chúa Jesus” (Vertraelen, 1995, 80).

Kết hợp với Hội truyền giáo Quốc Nội Trung Hoa (CIM), mục sư His người đã từng là một học giả của không giáo-và đã nghiện thuốc phiện trước đó. Lúc ông trở lại đạo vào năm 1879, ông đổi tên mình lại là Hsin “Shengmo”-“Kẻ Đắc Thắng Ma Quỷ”-như một lời chứng về sự giải cứu của ông khỏi quyền lực ma quỷ (Taylor 1949,58). Ông đã tham gia công tác truyền giảng Phúc âm tại tỉnh Shansin, và thiết lập hơn 50 chỗ nấu cháo cho người bị nghiện thuốc phiện, đó là nơi cũng giúp đỡ như là chỗ cơ sở ban đầu việc mở mang Hội thánh.

Với những mối liên kết với CIM, Dora Yu đã trở nên một nhà truyền giáo nổi tiếng nhất trong những thập niên đầu của thế kỷ 20. Sử gia Silas Wu đã tặng cho bà danh hiệu “Nhà truyền giáo xuyên văn hóa Trung Hoa đầu tiên của thời hiện đại”, và là “người đầu tiên đã thiết lập một Viện Thánh kinh cho những nhân viên nữ giới ở Trung Hoa.” (Wu 2002, 85). Chức vụ của bà như là một nhà phục hưng đã sanh ra bông trái trong chức vụ của Watchman Nee và một số nhà lãnh đạo khác của thế hệ kế tiếp.

Vào buổi giao thời của thế kỷ, những Cơ-đốc nhân khắp nơi trên thế giới đã nhận ra tên tuổi của Pandita Ramabai, một trong những Cơ-đốc nhân nổi tiếng nhất của Ấn Độ, và đời sống đức tin của bà đã được tôn kính rộng khắp. Tổ chức Mukti (“sự cứu rỗi”) độc Lập của bà đặt gần Kedgaon thuộc bang Maharashtra đã chăm sóc hàng ngàn góa phụ trẻ, kẻ mồ côi, và những nạn nhân bị đói kém (Dyer 1923, 9-17). Những nhà truyền giáo từ Anh Quốc và Hoa Kỳ đã giúp đỡ và cộng tác trong những nỗ lực từ thiện của bà. Như là một nhà cải cách xã

hội, Ramabai đã hoạt động để nâng địa vị của người phụ nữ lên, và cải thiện phẩm chất đời sống của họ. Thêm vào đó, bà đã có được sự nhìn nhận về bản dịch Kinh thánh của bà ra tiếng Marathi. Một người bạn của bà - Narayan Tilak-đã cố gắng phát triển một sự diễn đạt hoàn toàn theo phong cách Ấn độ về niềm tin Cơ-đốc, qua đó đã thu hút được những tín đồ theo Ấn Độ Giáo; Cuối cùng, điều này đã dẫn ông đến việc không còn hợp tác của chính ông với tổ chức truyền giáo (Richard 1998, 72-81). Một phần di sản để lại của ông được thấy là hơn 254 bài hát (trong vòng 700 bài hát) trong Thánh Ca tiếng Marathi.

Khác với Ramabai-người vẫn tiếp tục là thành viên trong Hội thánh Anh Quốc, Kanzo Uchimura đã khước từ tất cả các tổ chức Hội thánh Phương Tây. Trong sự nhận thức của ông ta, công tác truyền giảng Phúc âm ở Nhật Bản đòi hỏi một đức tin bản địa hóa hoàn toàn, một bước đi độc lập mà nó đã đánh dấu một hệ phái Tin lành nơi đây. Với “bảy anh em,” ông đã thành lập một Hội thánh độc lập mà nó đã trở nên một kiểu mẫu cho “Mukyokai” hay “Phong trào phi Hội thánh” về sau của ông, một mạng lưới của những nhóm mà không lệ thuộc vào cơ cấu tổ chức của con người. Uchimura đã nhìn thấy, “Kinh thánh đã tạo ra Hội thánh Lutheran ở Đức, và Hội thánh Giám Lý ở Anh, với khả năng tương tự như vậy, tại sao Kinh thánh lại không thể tạo nên một Hội thánh hoàn toàn cho người Nhật Bản?” (Muir 1996,99). Phong trào đã phát triển mạnh, và công việc của ông đã giúp để hình thành Cơ đốc giáo tại Nhật Bản trước khi ông qua đời vào năm 1930.

Những Tiên Tri Bởi Sứ Mệnh Thiên Thượng

Những phong trào triệt để- được tính ngược về với phần đầu của thế kỷ 19 - đã tiếp tục nhân cấp, kết thúc thời những nhà tiên tri, những sứ đồ, và những người

chữa lành bởi đức tin. Sự tương thích về đức tin, sự thực hành, và những ân tứ thuộc linh của Hội thánh đầu tiên (như trong I Côr 12:7-11; Êph. 4:11) đối với bối cảnh văn hóa của chính họ thường gây nên những sự lên án bởi các nhà truyền giáo và đôi khi đem lại sự thù hận của những nhà cầm quyền thuộc địa. Những giáo lý Cơ-đốc pha tạp với những niềm tin tôn giáo truyền thống thường bị quy là hồ lớn và thỏa hiệp. Tuy nhiên, những nhà lãnh đạo bản địa như William Wadé Harris và Simon Kimbangu ở Phi Châu đã vạch một con đường tắt mà nó khiến nhiều người khác đi theo.

Có được một diện mạo của một nhà tiên tri thời Cựu Ước, Harris đã bắt đầu một chức vụ rao giảng xuyên khắp Liberia, Bờ Biển Ngà, và Bờ Biển Vàng (hiện tại là Ghana) ở tại Tây Phi. Được sinh ra ở Liberia và cải đạo trong một Hội thánh Giám Lý tại Cape Palmas, sự kêu gọi vào trong chức vụ của ông vào năm 1910 trong khi ông đang bị ngồi tù bởi những hoạt động liên quan đến chính trị. Thông qua một sự thăm viếng của Thiên sứ Gabriel, ông ta được thông báo rằng Đức Chúa Trời muốn xức dầu cho ông như một vị tiên tri của “thời đại sau cùng” để rao giảng Phúc âm, truyền mạng lệnh về sự hủy diệt những sự thờ tà thần và báp têm những tín hữu mới (Shank 1994,115). Harris đã nói rằng ông đã kinh nghiệm sự thêm sức thuộc linh tương tự như những môn đệ đầu tiên đã kinh nghiệm trong ngày Lễ Ngũ Tuần.

Sau khi được ra tù, chức vụ phi thường của ông đã chính thức bắt đầu. Đi chân đất, một Harris với bộ râu trắng đã chứng tỏ một hình ảnh thật uy nghi ấn tượng, với chiếc khăn trắng khoanh tròn, và chiếc áo choàng trắng bằng vải in hoa. Hai môn đệ nữ đi kèm, đó là hai người hát rất tuyệt, ông đã đi từ làng này đến làng kia với tay cầm Kinh thánh, một cây gậy có hình thập tự giá, và một cái trống lắc và một cái bát hình quả bí. Khi họ bước vào những ngôi làng, họ hát và lắc những cái trống của

họ. Khi đám đông tụ họp nhau lại, Harris bắt đầu giảng và thách thức những người nghe hãy từ bỏ những thực thi tôn giáo theo truyền thống của họ. Ông cũng đuổi quỷ và chữa lành tật bệnh. Những người cải đạo đã nhận báp têm nhân danh Ba Ngôi, bởi nước được đổ ra từ bát bằng quả bí (Anderson 2001, 71). Những kỹ thuật cho biết rằng từ giữa 1913 đến 1915, ông đã khiến khoảng 60,000 người tin đạo. Sau khi làm báp têm, ông gửi họ đến với những nhà truyền giáo công giáo và Tin lành để có được sự chỉ dẫn.

Một điều hơi ngạc nhiên là Harris đã được biết đến như là “người cha của Cơ đốc giáo tại Bờ Biển Ngà” và những người thuộc Hội thánh Giám Lý đã lưu nhớ cách sùng kính về những sự khởi đầu của họ đối với chức vụ của ông tại đó. Tuy nhiên, phần lớn những người theo ông đã gia nhập vào các Hội thánh độc lập theo sự hướng dẫn bởi tiên tri (*prophet-led*). Theo sử gia Lamin Sanneh, Harris đã để lại một “sự lưu dấu mãi mãi... sau chỉ vài năm rao giảng, trong những lần chỉ thăm viếng thoáng qua ở phần lớn các nơi ông đặt chân đến” (Sanneh 1983, 125). Sự nhận thức của ông về thế giới thần linh ở Châu Phi và niềm tin đó là những thần linh, và thuộc về Sa-tan trong bản chất, cần được xua đuổi và chiến thắng mang tính đại chúng. Lối tiếp cận này rất khác biệt với phần lớn những nhà truyền giáo từ Âu-Mỹ, tạo cho ông một khuôn mẫu đối với những nhà tiên tri Châu Phi khác.

Một tiên tri khác cũng xuất hiện tại trung tâm Châu Phi. Được báp têm vào năm 1915 trong một mục vụ của Hội Truyền Giáo Baptist, Simon Kimbangu đã nghe được tiếng gọi vào trong chức vụ giữa lúc cơn dịch cúm xảy ra vào năm 1918, khiến hàng ngàn người chết ở tại Belgian Congo. Ông đã nghe được tiếng nói, “Ta là Đấng Christ, những tội tớ ta đã không trung tín. Ta đã chọn người để làm chứng về ta trước anh em người và khiến họ trở lại đạo. Hãy chặn chiên ta.” (Martin 1975, 44).

Trong vòng 6 tháng trong chức vụ của ông, hàng ngàn người đã đến để nghe ông giảng đạo. Những phép lạ cặp theo, và nhiều người tin rằng Một Lễ Ngũ Tuần Châu Phi đã bắt đầu thông qua sự vâng phục của ông đối với Đức Thánh Linh. Bị đe dọa bởi tiềm lực chính trị mạnh mẽ về sự nổi tiếng của ông, Nhà cầm quyền Belgian đã giam ông suốt quãng đời còn lại. Vào cuối thế kỷ 20, có đến vài triệu người thuộc về Hội thánh của Chúa Jesus trên đất (*The church of Jesus Christ on Earth*) thông qua nhà tiên tri Simon Kimbangu. Những người theo ông cho rằng ông là một Đấng Messiah Da Đen và đặt ông trên những điều được coi là có vị trí ngang hàng với Chúa Jesus Christ như là một nhân vật có thẩm quyền (Anderson 2001, 128-29).

Nhìn vào sự ảnh hưởng của những phong trào như thế ở Châu Phi, nhà truyền giáo Allan Anderson đã cho rằng việc bối cảnh hóa của đức tin của những nhà lãnh đạo địa phương như Harris và Kimbangu đã đem lại một kết quả trong một sự biến đổi của Cơ đốc giáo, “ít nhất là về tầm rộng lớn của cuộc cải chánh Tin lành tại Châu Âu, và chúng ta có lẽ được lượng thứ về một kết luận rằng điều này có lẽ đây là một cuộc cải chánh mang tính sâu sắc hơn cuộc cải chánh tại châu Âu đã từng có” (Anderson 2001,10). Sự xuất hiện của những hình thái của đức tin không mang nét Phương Tây đã làm thay đổi diện mạo của Cơ đốc giáo thế giới.

Bông trái của những cuộc phục hưng

Những cuộc phục hưng và truyền giáo luôn luôn có mối quan hệ gần gũi. Những cuộc tỉnh thức của thế kỷ 18 đã đặt nền tảng cho những phong trào truyền giáo hiện đại. Trong thế kỷ tiếp theo, chúng đã đem lại sự nhiệt huyết mới mẽ giữa vòng những tín hữu mạnh mẽ và trung tín để họ bước vào trong chức vụ hoặc trở thành những nhà truyền giáo, và ảnh hưởng đến những người

không tín Chúa nhằm khiến họ cải đạo (F. Hale 1993, 109-14). Nhiều người thuộc cánh Phúc âm đã cầu nguyện cho sự “tuôn đổ” của Đức Thánh Linh (Giô-ên 2:28-29) để giúp cho Hội thánh hoàn thành Đại Mạng Lệnh. Mỗi một cuộc phục hưng tiêu biểu cho một sự lượng định mới mẽ về công tác của Đức Thánh Linh. Arthur Pierson đã liệt kê có tất cả 25 cuộc phục hưng, bắt đầu với cuộc tỉnh thức tại Tahiti (1815-16) đến một cuộc tỉnh thức tại Uganda (1893-98) gần cuối của thế kỷ, tất cả chúng tiêu biểu cho “sự phê chuẩn không thể tranh cãi... và sự đóng ấn của Đức Chúa Trời trên công tác truyền giáo hiện đại.” (Pierson 1917, 332).

Những cuộc phục hưng trong thập niên đầu của thế kỷ 20 đã có một sự ảnh hưởng lâu dài. Khi những cuộc phục hưng hùng hực tại xứ Wales vào năm 1904, nhiều người diễn dịch điều này là sự bắt đầu của sự tuôn đổ Đức Thánh Linh trên toàn cầu theo như lời hứa. Nó lập tức có được tiếng tăm để kêu gọi sự xưng nhận tội lỗi cách công khai, lời cầu nguyện hòa quyện, những bài hát ngân vang, sự tìm kiếm để được Báp têm Thánh Linh, và những sự biến đổi quan trọng trong hành vi đạo đức của hàng ngàn người trở lại đạo. Wales sau đó đã trở nên nguồn cảm hứng cho những cuộc tỉnh thức tương tự như ở Châu Phi, Úc Châu, Ấn độ, Triều Tiên, Manchuria, Chile, Bắc Mỹ, và nhiều nơi khác (Orr 1975, 7-28). Những nhà truyền giáo thậm chí nói về nhiều hiện tượng bất thường hơn. Một nhà truyền giáo thuộc Hội thánh Trưởng Lão tên là A.L. Wiley, kể về Cuộc phấn hưng 1905-1906 tại Ấn Độ; ông nói rằng, giữa những buổi thờ phượng tại Ratnagiri, “Đức Thánh Linh đã hành động cách lạ lùng.” Trong không khí phấn hưng mạnh mẽ, với sự nhấn mạnh của nó đến sự xưng tội và ăn năn, không chỉ những tín hữu ngã xuống, lắc lư, la lên, và khóc, nhưng “nhiều người còn thấy những khái tượng về những điều khác nhau-Đấng Christ trên Thập tự giá, những

Thiên sứ với những thanh gươm rút khỏi bao gươm, lửa, v.v... Nhiều người đã kinh nghiệm sự thiêu đốt bên trong, những dấu hiệu về sự tẩy sạch bởi Thần Linh của sự thiêu đốt (Ê-sai 4:4), và sự thêm sức trong công việc phục vụ (wiley 1906, 21).

Những điều xảy ra tương tự như vậy đã làm thay đổi những người làm công giữ vai trò chính yếu trong Hội thánh. “Một sự thật đó là trên 300 những người trẻ được tuyển chọn trong các viện giáo dục của chúng tôi đã biệt riêng đời sống của họ cho công việc của chức vụ, tin quyết rằng họ được kêu gọi bởi Đức Thánh Linh, và thậm chí một số lượng lớn những người nữ thuộc giới trẻ đã cam kết chính đời sống của họ đối với công tác Cơ-đốc”-Giám mục Frank Warne thuộc hội giám lý đã ghi tiếp, “đó là bông trái của cuộc phấn hưng mà chúng đã đem lại cho chúng tôi niềm vui mừng lớn lao.” (Warne 1907, 29-30). Ở những lục địa chẳng hạn như Anh-Ấn (British India), những cuộc phục hưng đã bối cảnh hóa sâu rộng hơn đức tin, và chuẩn bị Hội thánh cho sự độc lập quốc gia.

Khi những ứng viên Edinburgh đã hăng hái hát bài “Jesus sẽ Trị Vĩ” và suy nghĩ về tương lai, những cột trụ của thế giới Cơ-đốc đã bắt đầu nghiêng lệch rồi, và trọng tâm của Cơ đốc giáo đã dịch chuyển mạnh mẽ về phía Nam bán cầu. Sự suy thoái của chủ nghĩa thuộc địa sau nửa thế kỷ, và sự độc lập của các Hội thánh truyền giáo được thiết lập tại Châu Phi và Châu Á, bây giờ đã lấy đi sự hỗ trợ về phương diện tài chính của Phương Tây, cũng bắt đầu thách thức sự quân bình về Cơ đốc giáo với văn hóa Phương Tây.

TRUYỀN GIÁO VÀ SỰ HIỆP NHẤT CƠ ĐỐC

Mặc dù các nước phương tây sẽ sớm vẽ nên sự thống trị của họ, nhưng hội nghị Edinburgh đã tỏ ra một tiềm năng về những sự liên kết Cơ-đốc trên thế giới có

thể đem lại sự hoàn tất trong việc loan truyền nước của Đức Chúa Trời trên đất. Để lập Hội thánh –được thấy dưới cái nhìn dường như đồng nhất trong bản chất của vương quốc Đức Chúa Trời-trong tất cả các vùng đất không thuộc Cơ đốc giáo, Hội nghị này đã nhấn mạnh về kế hoạch và chiến lược. Trong đoạn kết của mình, Mott đã tuyên bố, “*sự kết thúc của Hội nghị là sự khởi đầu của sự chinh phục. Kết thúc của kế hoạch là sự bắt đầu của hành động*” (Latourette 1967, 362).

Để đưa kế hoạch đi tới, những ứng viên đã thông qua việc hình thành ủy ban hội nghị vào năm 1921 đã trở thành Giáo Hội Nghị Truyền giáo Thế giới (IMC). Hội nghị Edinburgh đã không chỉ tạo ra một sự hợp tác truyền giáo quốc tế, mà còn tạo được phong trào thống nhất giáo hội, với IMC đã mang các tổ chức truyền giáo phi hệ phái trong nước và khu vực, cũng như các hội nghị của nhà thờ khắp nơi trên thế giới lại với nhau (Hogg 1952,202-43).

Sứ mệnh rao truyền về nước Đức Chúa Trời bây giờ đã thực sự bước vào, hơn là chỉ đơn giản giảng dạy Phúc âm; trách nhiệm của những Cơ-đốc nhân trong đời thường đã được chú trọng. Nhà sử học Dana Robert đã viết, “Trọng tâm truyền giáo và những mối liên kết quốc tế của những phong trào sinh viên Cơ-đốc đã được đưa ra trước Thế Chiến I, đó là sự hợp lý mặc dù bước đi không rõ ràng cho thế hệ trẻ hơn nhằm kết hợp các chương trình truyền giáo vào trong những vấn đề thuộc quốc tế của thời hậu chiến.” (Robert 2002, 50-51). Khái niệm các Hội thánh cùng nhau làm việc vì hòa bình và công lý giữa các quốc gia đã dẫn đến việc hình thành Hội Nghị Cơ Đốc Hoàn Vũ: Sống và Hành Động - tại Stockholm vào năm 1925, thường được biết đến với tên gọi “Sống và Hành Động” (Ehrenstom 1967, 545-52). Hai năm sau đó, hội nghị đầu tiên của “Đức Tin và Phận Trách” đã nhóm tại Lausanne để khuyến khích các Hội thánh nhằm

dự phần trong các thảo luận thần học để giải quyết các xung đột trong việc theo đuổi sự hiệp nhất trong Đấng Christ (Tatlow 1967, 420-25). Việc hình dung trước một giáo hội nghị toàn cầu của các Hội thánh mà nó bao hàm cả những Hội thánh non trẻ, “Đức Tin và Phê Trách” liên kết với “Sống và Hành Động” để tạo nên Hội Đồng Nhà thờ Thế Giới (*World Council of churches*) tại Amsterdam vào năm 1948. Hội nghị truyền giáo quốc tế (IMC) đã đảm trách từ năm 1961.

Công cuộc truyền giáo chính yếu

Thông qua Hội nghị Edinburgh, có hai dòng truyền giáo chính yếu được chảy xuôi theo hai hướng: Truyền giáo Chính thuộc Tin lành (*Mainline Protestant Mission*) và Truyền giáo Phúc âm bảo thủ (*Conservative Evangelical Mission*). Công cuộc truyền giáo chính yếu lúc bấy giờ tổng quát vẫn đeo đuổi sự thống nhất về mặt thần học thuộc cánh Phúc âm. Trong vòng những nhà truyền giáo nổi tiếng của nó có Samuel Zwemer của Hội thánh cải chánh tại Mỹ, và E. Stanley Jones của Hội thánh Giám Lý. Đón đò tại Bahrain thuộc Vịnh Ba Tư, Zwemer đã truyền giảng Tin lành từ Basra đến Muscat. Ông đã dành cả cuộc đời để thúc đẩy Phúc âm cách mạnh mẽ giữa vòng những người hồi giáo-theo những người bạn của ông, đúng hơn là một “động cơ hơi nước đang khóa van.” Ông đã giúp để thiết lập Hội Truyền giáo Mỹ Cho Người Ả rập, tổ chức những hội nghị về truyền giáo cho người Hồi giáo, viết nhiều sách, và là người sáng lập tập san *Thế Giới Hồi Giáo*. Về sau, vào năm 1949, ông đã viếng thăm mộ của hai con gái mình tại Bahrain và đề tặng, “nếu chúng ta giữ lại sự bình an cho mình, những mộ đá này sẽ kêu lên để truyền giáo cho người Ả-rập” (Wilson 1986, 120).

Jones đã chèo thuyền tới Ấn Độ vào năm 1907. Khám phá nhu cầu truyền giảng Tin lành cho thành phần

thượng lưu trí thức, ông đã sử dụng những phương pháp quen thuộc đối với xã hội Ấn, đặc biệt là những hội nghị bàn tròn và những thảo luận Cơ-đốc, nơi ông đã tham gia những cuộc thảo luận với những thành phần trí thức Ấn giáo về những kinh nghiệm và những hiểu biết tôn giáo của họ. Ông cho rằng, “Cơ đốc giáo phải được định nghĩa là Đấng Christ chứ không phải là Cựu Ước, không phải là văn minh Phương Tây, thậm chí không phải là văn minh được xây dựng xung quanh ông trong thế giới Phương Tây, nhưng chính Đấng Christ, và là một Cơ-đốc nhân nghĩa là phải theo Ngài... Đấng Christ phải được ấn định theo cách thức ở Ấn Độ. Đó phải là một Đấng Christ theo Hướng Đi của Người Ấn Độ” (Taylor 1994, 340). Di sản của Jones bao hàm nhiều sách vở, nhưng quan trọng nhất vẫn là việc bối cảnh hóa Phúc âm trong nền văn hóa Ấn Độ.

Trong những năm sau của Hội nghị Edinburgh, Thần học giải phóng và Phúc âm xã hội trong các Hội thánh chính, cùng với sự cổ xúy cho chủ nghĩa quốc tế của Phúc âm, đã dịch chuyển mạnh mẽ trọng tâm truyền giáo của chúng vào trong chiều hướng của chủ nghĩa nhân bản và xa dần với công tác truyền giảng Phúc âm. Những hoạt động xã hội, hay đáp ứng nhu cầu xã hội đã trở thành ưu tiên và trội hơn công tác truyền giảng Phúc âm. Trọng tâm thần học của nó đã được thay thế với những hoài nghi về tính hợp pháp của công tác truyền giảng Tin lành thế giới. Phong Trào Sinh Viên Tình Nguyễn đã trở thành nạn nhân của buổi giao thời khi những hứng thú trong chương trình của nó đã sa sút mạnh trong thập niên 1920.

Những Rạn Nứt Của Sự Hiệp Nhất

Những rạn nứt trong sự hiệp một của phong trào truyền giáo đã xuất hiện trên mặt ngoài dẫn đến hội nghị Edinburgh. Chẳng hạn khi các nhà tổ chức đã khẳng định

bao hàm nhóm người Anglo theo công giáo trong Hội thánh của Anh Quốc và các Hội thánh thuộc địa Lutheran, họ đã cúi chào đối với những cảm xúc của họ, và mời duy chỉ những đại diện từ các hội mà họ đã gửi các giáo sỹ đến với thế giới phi Cơ-đốc (Pierson 1910, 561-630). Điều này đã làm khó chịu nhiều người thuộc cánh Phúc âm bởi những tổ chức của họ đã làm việc trong vùng Mỹ La-tinh bị loại trừ. Nhóm có tầm quan trọng của những người theo cánh Phúc âm, phần lớn đến từ Bắc Mỹ sau đó đã tổ chức hội nghị Panama vào năm 1916. Được chủ tọa bởi nhà lãnh đạo truyền giáo thuộc hệ phái Trưởng Lão-Robert Speer, nó trở nên như một bước ngoặt trong sự thắng thế của công cuộc truyền giáo trong vùng (Speer 1916, 249-59).

Những nhà truyền giáo Tin lành bắt đầu chia rẽ bởi giáo lý và chiến lược, cay đắng nhất là ở tại Trung Hoa vào những thập niên 1920-1930. (Trung Hoa tiêu biểu cho sự đầu tư lớn nhất trong vấn đề nhân sự và ngân quỹ trong lịch sử truyền giáo Tin lành, với khoảng trên 5000 giáo sỹ phục vụ ở đây vào giữa thập niên 1920. Một thế hệ mới của những nhà truyền giáo chính yếu đã theo thần học Tân phái (*liberal theology*) trong thời gian này, hoài nghi về những tuyên bố tối hậu của Cơ đốc giáo và sự vô ngộ của Kinh thánh, và hình dung về một sự liên hiệp với các tôn giáo của Phương Đông. Họ thiên về những nỗ lực của các công tác từ thiện, giáo dục, và y tế để truyền giáo (Xi 1997, 14). Một số nhìn thấy câu trả lời cho nhu cầu của Trung Hoa nằm trong chủ nghĩa xã hội, thậm chí chủ nghĩa cộng sản. Sự đáp ứng của những người theo cánh bảo thủ trong công tác truyền giáo chính, và một số trong các cơ quan liên hệ phái đã đi đến thiết lập Hiệp Hội Thánh kinh (*the Bible Union*) vào năm 1920 (Hutchison 1987, 138-41). Những sự kiện này hay những sự kiện khác đã thổi bùng lên những tranh luận giữa cánh chính thống với cánh hiện sinh (*Fundamentalist/Modernist*),

mà chúng đã lan mạnh thông qua các hệ phái Tin lành tại Mỹ vào thập niên 1920.

Những mối căng thẳng trên tính thiết yếu về công tác truyền giảng Phúc âm, cũng như trong vấn đề thỏa hiệp (*Syncretism*), một lần nữa lại sôi sục vào năm 1932 với một bài tường thuật nhan đề “Hướng dẫn truyền giáo hải ngoại cho giới bình dân.” Được thực hiện bởi Viện nghiên cứu xã hội và tôn giáo tại New York, được cung cấp tài chính bởi John D. Rockefeller-một tín đồ thuộc Tân Phái của Baptist, và được chủ trì bởi William Hocking-một giáo sư triết học của đại học Harvard, dự án đã nghiên cứu những hoạt động truyền giáo tại Ấn độ, Miến Điện, Trung Hoa, và Nhật Bản (Xi 1997, 191-96). Những người thuộc cánh Phúc âm cả bên trong lẫn bên ngoài công tác truyền giáo chính yếu, đã bày tỏ sự bất bình mạnh mẽ đối với những kết luận mà chúng được xuất bản trong những hình thức cô đọng trong mục khá phổ biến nhan đề: *Ngẫm lại công tác truyền giáo (Rethinking Missions)* vào năm 1932. Họ đã phàn nàn về lời kêu gọi của nó cho việc “xét lại toàn bộ” trong lối suy nghĩ về truyền giáo, sự thỏa hiệp của Cơ đốc giáo với các tôn giáo Phương Đông, và xem nhẹ việc truyền giảng mang tính kêu gọi cải đạo.

Nhiệm vụ của sự chỉ dẫn này đã mong muốn có sự thay đổi đó là “Cơ đốc giáo có một sự dịch chuyển chính từ điểm trọng tâm của nó ở phía tiêu cực sang phía khẳng định của sứ điệp của nó; ấy là bớt đi tôn giáo mang tính sợ hãi, và thêm hơn tôn giáo mang tính từ thiện.” Hơn thế nữa, “có rất ít khuynh hướng cho rằng những người chân thật và khát khao tìm kiếm Đức Chúa Trời trong các tôn giáo khác lại bị đoán phạt” (Hocking 1932, 19). Những cuộc tranh luận bùng nổ không chỉ tại Bắc Mỹ nhưng cũng có trong các cấp lãnh đạo của IMC. Hendrik Kraemer-giáo sư của đại học Leiden tại Hà Lan đã đưa

ra một đôi đáp với IMC với nhan đề *Sứ điệp Cơ-đốc Trong Thế Giới Phi Cơ-đốc* (1938).

Bất chấp sự sa sút của công cuộc truyền giáo chính yếu, đáng kể nó đã nhìn nhận những Hội thánh non trẻ hơn như những cộng sự tương ứng, đã thúc đẩy tính bản địa hóa, đã kêu gọi sự lưu tâm đến tầm quan trọng của công lý và nhân quyền khi chúng liên quan đến truyền giáo, và đã chỉ ra những nhu cầu của sự hiệp nhất Cơ đốc giáo như là một nhân chứng trước những người không phải là Cơ-đốc nhân (Neill 1986, 400-413).

UY THẾ CỦA CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO PHÚC ÂM

Mặc dù nhiều nhà truyền giáo chính thức đã giữ theo cánh Phúc âm, phong trào của họ quả đã dốc đổ toàn lực sau giữa thế kỷ. Một cách khác hẳn, công cuộc truyền giáo của cánh Phúc âm bảo thủ đã vươn tới trong một phạm vi của những hoạt động và của số lượng nhân sự. Ví dụ, ở Châu Phi họ đã “vươn đến” công tác truyền giáo chính tụy trung trong những vùng biển và truyền giảng thành công ở những vùng ở bên trong quốc gia (Taber 1991, 123). Nhiều công tác truyền giáo này đã giữ vững theo quan điểm tiền thiên hy niên, một viễn tượng thuộc lai thế mà nó đã đánh thức lòng mong đợi mãnh liệt vào sự trở lại của Đấng Christ. Và nhiên hậu, họ đã duy trì được mối quan tâm đặc biệt mạnh mẽ về công tác truyền giảng Phúc âm, và thành lập Hội thánh trong công tác truyền giáo của họ.

Những phương pháp sáng tạo

Sự quyết tâm và sáng tạo của những nhà truyền giáo Phúc âm đã dẫn đến nhiều cuộc thí nghiệm trong phương pháp học. William Cameron Townsend, trong một chuyến thăm viếng đến điểm bán Kinh thánh tại Guatemala, đã bị thách thức bởi một kiều dân là người

chỉ có kiến thức giới hạn về tiếng Tây Ban Nha, rằng: “Nếu Đức Chúa Trời của anh là Đấng khôn ngoan, tại sao người đã không học lấy ngôn ngữ của chúng tôi?” (Tucker 1983, 352). Nhận thức rằng nhu cầu có nhiều bản dịch, ông đã đồng sáng lập Viện Ngôn Ngữ Mùa Hè (*the Summer Institute of Linguistics*) vào năm 1936, và Nhóm Dịch Thuật Kinh Thánh Wycliffe vào sáu năm sau đó. Vào cuối năm 2000, nhân sự của Wycliffe đã phiên dịch Kinh thánh ra hơn 12,000 ngôn ngữ. Được thuyết phục về tiềm năng của việc rao giảng Phúc âm qua làn sóng radio, Clarence Jones đã bắt đầu chương trình Thông Công Truyền Giáo Thế Giới qua Radio (*World Radio Missionary Fellowship*), và đài phát thanh HCJB (“Rao Truyền Nguồn Ôn Phước-*Heralding Christ Jesus’ Blessings*) tại Quito của Ecuador. Buổi phát thanh đầu tiên khai mạc đã diễn ra đúng vào ngày Giáng Sinh năm 1931. Khải tượng của ông về sự thành lập đài phát thanh Radio tại Châu Mỹ La-tinh-bị những kẻ hoài nghi gọi là “sự ngốc nghếch của Jones”-nhưng đã mang lại kết quả trong việc vươn đến những thính giả khắp nơi trên thế giới.

Một sự mạo hiểm thành công khác đến bởi tổ chức Mission Aviation Fellowship (MAF-Truyền Giáo Thân Hữu Hàng Không). Betty Greene là người đã từng phục vụ giữa Đệ Nhị Thế Chiến trong vai trò Nữ Phi Công- là người đã đồng sáng lập MAF và trở nên nữ phi công truyền giáo đầu tiên vào năm 1945 (Tucker 1983, 395-98). Nó đã cung cấp nhiều sự phục vụ giá trị cho các giáo sỹ, những công nhân trong Hội thánh bản địa, những bệnh nhân đang điều trị cần di chuyển bằng đường hàng không. Trên cơ sở tại *Central America Kenneth Strachan* đã phát triển lên “*Evangelism in Depth*” (Truyền giảng sâu rộng) - một chiến lược về sự “đơm nhून Phúc âm” dựa trên sự huy động toàn bộ các Cơ-độc nhân trong một quốc gia để làm chứng nhân cho Đấng Christ.

Những nhà truyền giáo ở Guatemala như Ralph Winter và James Emery đã xúc tiến một kế hoạch mới trong sự huấn luyện chức vụ vào năm 1963 khi mà họ áp ử một kế hoạch để cung cấp những nhà lãnh đạo Hội thánh với những tài liệu được chỉ dẫn ở nơi mà họ sống. Nó được biết đến với tên gọi chương trình Giáo Dục Thần Học Mở Rộng (TEE-*Theological Education by Extension*). Việc kết hợp giữa sự nghiên cứu cá nhân và sự hội thảo hàng tuần với những người cố vấn, đã chứng tỏ sự phổ cập rộng lớn khắp nơi trên thế giới.

Hợp tác trong truyền giáo

Ở một số nơi, sự kêu gọi của Hội Nghi Edingburgh về sự hợp tác đã bị làm ngơ. Khi những nhà đại diện các hệ phái tại Hội Nghi Truyền Giáo Hải Ngoại Bắc Mỹ đã từ chối để trao tư cách hội viên chính thức cho những tổ chức truyền giáo đức tin và liên hệ phái- tổ chức truyền giáo đức tin về sau đã sáng lập “Hội Truyền giáo Liên Hệ Phái Hải Ngoại” (IFMA- *Interdenominational Foreign Mission Association*) vào năm 1917, (xem Frizen 1992, 103-10). Phê bình mạnh mẽ về khuynh hướng thần học tân phái rõ ràng được thấy trong Hội Nghi Truyền giáo Hải Ngoại, IFMA đã kể những tổ chức thuộc cánh bảo thủ chẳng hạn như Tổ chức Truyền giáo Nội Địa Trung Hoa, Tổ Chức Truyền giáo Trung Tâm Hoa kỳ, Liên Hiệp Truyền giáo Nội Địa Nam Mỹ, Tổ Chức Truyền giáo Nội Địa Sudan, và Hội Truyền giáo Liên Hiệp Phụ Nữ, cũng một số khác.

Hiệp Hội Phúc âm Quốc gia (*The National Association of Evangelicals*) (1943) đã tạo ra một chi nhánh truyền giáo cho những thành viên được ủy nhiệm của nó vào năm 1945, với tên gọi: Hội Thân Hữu Truyền Giáo (EFMA-*the Evangelical Fellowship of Mission Agencies*). Thoáng hơn IFMA, nó đón nhận cả những ủy ban thuộc hệ phái lẫn phi hệ phái, và đem lại với nhau về

tính đa dạng rộng lớn hơn của những truyền thống: Báp-tít, Cải chánh, Mennonite, Giám lý, và Ngũ tuần (Coggins 1984, 1-7). Trong những năm kế tiếp, IFMA và EFMA đã cùng nhau làm việc trên những chương trình như việc thiết lập Dịch Vụ Thông Tin Truyền Giáo Phúc âm (EMIS- *the Evangelical Missions Information Service*, cùng xuất bản các tạp chí *Evangelical Mission Quarterly* và *World Pulse*). Hội Truyền Giáo Billy Graham trong sự hợp tác rộng rãi với các tổ chức đã đề xướng và tổ chức đại hội truyền giáo thế giới của Hội thánh (the Congress on the Church's Worldwide Mission) được diễn ra tại Đại học Wheaton vào năm 1966, và Đại Hội Truyền giáo Thế Giới tại Berlin vào năm 1966; Hội nghị Truyền giáo Thế giới tại Lausanne tại Thụy Sĩ vào năm 1974; Hội Nghị Quốc tế cho những người truyền giáo Phúc âm lưu động tại Amsterdam vào năm 1983. Một Hiệp hội khác mang tên Liên Hiệp Phúc âm Thế Giới (*the World Evangelical Alliance*-tiền thân của nó là Hội Thân hữu Phúc âm thế giới-*the World Evangelical Fellowship*) cũng đã thúc đẩy truyền giáo mạnh mẽ từ khi nó được bắt đầu vào năm 1951 (xem Fuller 1996, 25-27).

Mặc dù những tổ chức thuộc cánh chính thống đã gia nhập với IFMA, những tổ chức khác với khuynh hướng tách biệt vẫn giữ khoảng cách với IFMA và EFMA. Những cơ quan như Ủy ban Truyền giáo Hải Ngoại Trưởng Lão Độc Lập (*the Independent Board for Presbyterian Foreign Missions*- được thiết lập vào năm 1933 ở thời điểm cao của cuộc tranh luận giữa chính thống và Tân thời, bởi những người theo Trưởng Lão bảo thủ bao gồm cả nhà thần học J. Gresham Machen, và tổ chức Baptist Mid-Missions đã đứng chung với The Associated Missions. Cơ quan này làm việc với Hội Nghị quốc tế về Hội thánh Cơ-đốc (*The International Council of Christian Churches*) được sáng lập bởi Carl T.

McIntire và những người theo cánh chính thống khác tại Amsterdam vào năm 1948 (xem Dollar 1973, 197-80).

Những chức vụ song song với công tác Hội thánh (parachurch Ministries).

Những dấu hiệu của sức mạnh truyền giảng Phúc âm đã được thấy trong cơ sở của những tổ chức song hành với Hội thánh. Tổ chức Thông công Sinh Viên Cơ-đốc (*InterVarsity Christian Fellowship*) nguyên thủy là ở Anh Quốc, với những hội đoàn ở đại học đã dâng thân vào công tác truyền giảng và truyền giáo một cách xuất sắc. Từ đó, sự ảnh hưởng của nó lan rộng đến Canada, và sau đó đến Mỹ vào năm 1941. Giống như Phong Trào Sinh Viên Tình nguyện (*the Student Volunteer Movement*) đã từng phấn khích giới sinh viên ở các trường Cao đẳng và Đại học để trở nên các nhà truyền giáo, InterVarsity đã tiếp truyền thông đó thông qua những Hội nghị Truyền giáo Urbana đáng tin cậy đã được tổ chức tại chủng viện Urbana của Đại Học thuộc bang Illinois, nơi mà đã thu hút cả thầy đến hàng trăm ngàn sinh viên. Công việc của nó được tăng lên bởi hội Thông Công Sinh Viên Tin lành Quốc Tế (*the International Fellowship of Evangelical Students*) được thành lập vào năm 1947.

Những tổ chức khác tựu trung vào giới trẻ bao gồm tổ chức Chinh Phục Đại Học Cho Đấng Christ (*Campus Crusade For Christ*), Hội Hoa Tiêu (*Navigators*), Hội Operation Mobilization, và Giới Trẻ với Sứ Mệnh (*Youth With a Mission*), tất cả có mục vụ quốc tế.

Một trong những nỗ lực lớn nhất của tổ chức song hành là Hội Hoàn Cầu Khải Tượng (*World Vision*) đã được hình thành vào năm 1950. Xúc động sâu xa trước nhu cầu về thể chất và tâm linh của con người mà Bob Pierce đã đối diện tại Trung Hoa và Triều Tiên, ông đã thành lập cơ quan để thúc đẩy truyền giảng Phúc âm,

giúp đỡ những trẻ mồ côi, xây dựng các bệnh viện, những trại tị nạn cứu tế, và cung cấp những sự cứu giúp cho các nạn nhân chiến tranh và thiên tai (Graham and Lockerbie 1983, 68-77). Trong lĩnh vực giáo dục, Hội Nghị Quốc Tế về Giáo Dục Thần Học Phúc âm (*the International Council for Evangelical Theological Education*) đã ra đời vào năm 1980 để khởi xướng những tiêu chuẩn thuộc cơ quan của những Viện Thánh kinh, các trường Cao đẳng Kinh thánh, và các Chứng viện ở những quốc gia bên ngoài Bắc Đại Tây Dương.

Chết Cho Đấng Christ

Truyền giáo chẳng bao giờ tiến triển nếu không có sự gian khổ và tuận đạo. Một trong những giai đoạn đầy kịch tính nhất đã xảy ra tại Ecuador. Có năm nhà truyền giáo đến từ Hoa Kỳ (đó là Nate Saint, Ed McCully, Jim Elliot, Peter Fleming, và Roger Youderian) là những người đã làm việc với những dân tộc bản địa đã quyết định đến Auca với sứ điệp Phúc âm. Trước tiên những sự quan hệ xem chừng như thân thiện, nhưng vào một sáng Chúa Nhật ngày 8 tháng giêng, 1956, những nhà truyền giáo này đã bị đâm chết ngay trước những lều trại của họ.

Cải cách mà tôi nhìn thấy đó là chúng ta phải bằng lòng chết. Trong quân đội, chúng tôi đã được huấn luyện rằng để đạt được những mục tiêu của chúng ta, chúng ta phải sẵn sàng hy sinh. Những nhà truyền giáo phải đối diện với một khả năng tương tự.

Nate Saint (Hefley and Hefley 1981, 17)

Thật may mắn, câu chuyện đã không kết thúc tại đó. Khi những tin tức về bi kịch này đến Bắc Mỹ, có trên một ngàn sinh viên Cao đẳng đã tình nguyện đi phục vụ truyền giáo (Water 2001, 901). Những nỗ lực truyền giáo đã tiếp tục với sự giúp đỡ của Rachel Saint (cô em gái của Nate Saint), và

Elizabeth Elliot (góa phụ của Jim Elliot); Người dân tại Auca về sau đã tin nhận sứ điệp Phúc âm.

Những sự tuận đạo trong các quốc gia khác bao gồm bác sỹ Paul Carlson, ông đã chết giữa cuộc nổi dậy của người Congo vào đầu thập niên 1960. Ở thời điểm nhằm cao trào của tình trạng hỗn loạn vào năm 1964, ông đã bị đánh đập cực hình và sau đó ông đã bị bắn cách dã man trong khi cố gắng thoát khỏi những cuộc bạo loạn ở Simba (Tucker 1983, 425-29). Tại một vùng khác thuộc Congo chúng đã dùng dùi cui đánh chết giáo sỹ J.W Tucker và ném xác ông cho cá sấu ăn thịt dưới dòng sông Bomokandi. Một khoảng thời gian sau đó, khi một người cải đạo của Tucker nói với người Mangbetu ở Nganga-một dân tộc mà trước đây đã không đáp ứng với Phúc âm-rằng thân thể của Tucker “đã quăng xuống dòng sông của họ, và máu của ông ta đã chảy xuyên qua những

Từ khi Hội thánh đã đánh mất đức tin trong một phạm vi lớn lao qua những dấu kỳ và công việc lạ lùng của Đức Thánh Linh, Hội thánh cũng đã đánh mất những đặc tính nữa, và kết quả là Hội thánh buộc phải tạo ra một thứ đức tin phổ quát là dựa trên lý trí của những kẻ ngoại giáo, và những suy tư về đạo đức cùng sự ảnh hưởng trong sạch tuyệt đối, sự thu hút trực tiếp đến với quyền năng siêu nhiên của Đức Chúa Trời mà các Sứ đồ đã từng thực hiện quả là hiếm thấy!

A.B Simpson (1892, 389).

dòng nước của họ,” tin này đã khiến họ vô cùng bối rối. Nhà truyền giáo Derrill Sturgeon viết rằng, “Đức Thánh Linh đã dùng niềm tin này trong văn hóa của người Mangbetu khi họ cho rằng đất đai và sông ngòi nơi họ sống là thuộc về họ cách cá nhân.” “Bây giờ họ phải lắng nghe sứ điệp của một người mà người đó đã đi vào trong

nguồn nước của họ. Điều này cho thấy một chìa khóa để mở được tâm lòng của họ” (Sturgeon 1986,11).

HỆ PHÁI NGŨ TUẦN

Trong thập niên cuối của thế kỷ 19, “những người theo cánh Phúc âm cấp tiên” (*radical evangelicals*)- các Cơ-đốc nhân đứng chung với các phong trào Wesleyan Holiness và Higher Life- đã cầu nguyện cho sự hiện hữu phi thường về quyền năng siêu nhiên để hoàn thành công cuộc truyền giảng Tin lành cho thế giới.

Thất vọng bởi tốc độ chậm chạp của những người tin theo đạo trong những vùng đất truyền giáo-chỉ có 3,6 triệu Cơ-đốc nhân Tin lành được tính vào năm 1900-và những thực thi truyền giáo có vẻ như thiếu hiệu quả trong những ngày này, họ đã cầu nguyện cho sự trở lại của những điều từng gọi lại “những dấu kỳ phép lạ” (C.vụ 5:12), là điều đã từng tiêu biểu cho sự mở rộng của Hội thánh đầu tiên (Beach 1906,19). Đối với một số người, điều này có nghĩa là những nhà truyền giáo nên cầu nguyện cho những người bệnh, những phép lạ về sự chữa lành nên là một bằng chứng về quyền năng của Đức Chúa Trời cho những người chưa tin Chúa (Simpson 1915,54-58). Họ cũng tìm kiếm sự cầu thay cho sự đắc thắng thuộc linh ở trong lĩnh vực hoàn vũ để trói buộc những quyền lực thuộc Satan mà chúng đã kiềm hãm sự truyền giảng Phúc âm cho các nước. Những người khác tin rằng nếu có đức tin đủ, Đức Chúa Trời có thể sẽ ban cho những nhà truyền giáo “ơn tứ nói tiếng mới” (tức những ngôn ngữ họ chưa từng học). Điều này có thể giúp họ vượt qua được những rắc rối về việc học ngôn ngữ và bắt đầu giảng dạy một khi họ tới những điểm đến, điều này phản ánh tính cấp bách của những người theo quan điểm tiền thiên hy niên, vì còn rất ít thời gian để rao truyền Phúc âm (McGee, 2001b, 118-23).

Những khởi đầu của phong trào Ngũ Tuần

Trong phong trào đáng được lưu ý, vào mùa thu năm 1900, Charles Parham là người giảng dạy thuộc phong trào Kansas Holiness đã tin rằng Báp têm Thánh Linh với ân tứ nói tiếng lạ-một kinh nghiệm về ân điển đến sau sự cải đạo-sẽ đem lại một sức mạnh thuộc linh và sự thông thạo về ngôn ngữ. Điều này sẽ cất bỏ đi rào cản sau cùng để truyền giảng Phúc âm nhanh khắp thế giới (Goff 1988, 62-79). Khi cuộc phẫn hưng bắt đầu tại Trường

Quyền năng của Đức Chúa Trời bây giờ đã làm xúc động [Los Angeles] hơn bao giờ hết. Lễ Ngũ Tuần quả thật đã đến và với nó, những bằng chứng của Thánh kinh đang xảy ra, nhiều người đã cải đạo, và được thánh hóa, và được đầy dẫy Đức Thánh Linh, khởi nói những thứ tiếng mới như họ đã nói trong ngày lễ Ngũ Tuần. Những quang cảnh mỗi ngày được diễn lại trong tòa nhà tại đường phố Azusa, và trong công tác truyền giáo và các Hội thánh trong các vùng khác của thành phố thật không thể miêu tả nổi, và một cuộc phục hưng thật sự duy nhất đã bắt đầu, khi Đức Chúa Trời đã hành động trong phần lớn con cái của Ngài, cho họ trải qua kinh nghiệm Lễ Ngũ Tuần, và đặt họ vào trong nền tảng của một làn sóng mạnh mẽ của sự cứu rỗi ở giữa vòng những kẻ không tin.

Apostolic Faith

("Pentacost Has Come" 1906, 1).

Kinh Thánh Bethel của ông tại Topeka, Kansas vào tháng 1-1901, những sinh viên đã chứng thực rằng Đức Chúa Trời đã ban cho họ những ngôn ngữ trên thế giới (ví dụ Swahili và Hindi). Những cuộc phẫn hưng ảnh hưởng khác đã xảy ra một vài năm sau đó tại California, Ấn độ, Norway, Nam phi, và Chi lê. Cuộc phẫn hưng mang tính đa văn hóa-Azusa Street Revival-1906-1909 tại Los

Angeles được hướng dẫn bởi một người Mỹ gốc phi William Seymour, những người da trắng, da đen, người gốc Tây ban nha và Bồ đào nha, tất cả cùng nhau thờ phượng, một sự lạ thường trong một nền văn hóa vốn có sự kỳ thị lớn (Barleman, 1980-54). Azusa Street đã đánh dấu không chỉ về quyền năng chứng đạo, nhưng còn là sự giải hòa và sự nhìn nhận của Đức Thánh Linh về chân giá trị của những kẻ bị chà đạp. Nhiều năm sau đó, nó đã trở nên một nguồn cảm hứng của những Cơ-đốc nhân sống dưới các hình thức khác nhau của sự áp bức (LaPoorta 1999,151-69).

Là một phong trào nằm trong truyền thống Phúc âm phổ biến, Hệ Phái Ngũ Tuần không chỉ ảnh hưởng mạnh mẽ trên giáo lý lịch sử Cơ-đốc, nhưng cũng nhấn mạnh việc tái thu phục chiều kích thuộc các sứ đồ của Hội thánh thời Tân ước. Những phong trào khác cũng đã nhấn mạnh trên chức vụ của Đức Thánh Linh, đặc biệt là các phong trào Wesleyan Holiness và Higher Life, mà từ đó hệ phái Ngũ Tuần xuất hiện. Tuy nhiên, họ đã không tiên liệu trước được sự khôi phục việc nói tiếng mới đối với mọi tín hữu hay sự ban cho trở lại cách đầy trọn về những ân tứ của Đức Thánh Linh (Dayton 1987, 87-113). Liên quan đến công tác của Đức Thánh Linh đối với truyền giáo trong một hình thức chưa từng thấy, những người theo Ngũ Tuần đã mong đợi rằng các tín hữu đầy dẫy Đức Thánh Linh rao giảng Tin lành và cầu nguyện cho người bệnh, chứng tỏ quyền năng lạ lùng sẽ cập theo, và giải phóng những con người khỏi vòng xiềng xích của ma quỷ. Không lạ gì, các tạp chí của Ngũ Tuần đã chứa đựng hàng ngàn câu chuyện về những sự cải đạo, chữa lành, đuổi quỷ, và sự giải phóng khỏi những sự nghiện ngập ở trong nước cũng như hải ngoại (McGee 2001a, 71).

Chiếu sáng trong chiếc bình

Suốt một thế kỷ, hệ phái Ngũ Tuần trong các hình thức khác nhau của nó đã tạo nên một gia đình Cơ-đốc lớn thứ hai sau Hội thánh Công Giáo La-mã, một điều mà nó vượt quá những bức tường truyền thống của sự phân rẽ giữa các Cơ-đốc nhân. Những kỹ thuật nào cho sự tăng trưởng kịch tính này? Theo nhà sử học Grant Wacker, “Đặc tính của phong trào Ngũ Tuần là nằm trong khả năng của nó để dường như giữ vững hai xung lực đối lập trong mỗi căng thẳng được tạo ra”: Giữa *Restorationism* và *Pragmatism-giữa chủ nghĩa khôi phục hoàn toàn của thời Tân ước và chủ nghĩa thực dụng*. Điều này giúp chúng “có được ánh sáng trong chiếc bình, và điều quan trọng hơn là giữ nó ở đó, từng thập niên này đến thập niên khác, mà không làm dịu đi đốm lửa hay làm rạn nứt đi chiếc bình” (Wacker 2001,10). Sự tập chú trên việc đương độ của con người với Đức Thánh Linh và một sự sẵn lòng khác thường để sử dụng mọi phương tiện khả dĩ để truyền bá Phúc âm đã phân biệt giữa phong trào này. Khi các nhà truyền giáo cánh Ngũ Tuần đã kinh nghiệm sự thất vọng trước việc biết các thứ tiếng mới, họ đã kiên định trong niềm tin rằng việc nói tiếng mới-bây giờ được hiểu như là sự cầu nguyện trong Đức Thánh Linh (I Cor 14:14)-nhằm mang lại sức mạnh thuộc linh. Sự bổ sung này biểu thị sự tự tin của họ trong bản tính được thay đổi của kinh nghiệm, sự sốt sắng cơ bản cho công tác truyền giảng Phúc âm và truyền giáo, và tính thực dụng về phương tiện để hoàn tất mục tiêu của việc rao truyền Phúc âm.

Câu chuyện của hai nhà truyền giáo người Mỹ gốc Thụy điển-Daniel Berg và Adolf Gunnar Vingren đã minh họa xa hơn về mối quan hệ của đời sống thuộc linh của Ngũ Tuần với công cuộc truyền giáo. Giữa giờ cầu nguyện buổi tối Thứ Bảy tại South Bend, Indiana, một vị trưởng lão đã nói tiên tri trên Vingren và sau đó trên Berg với cùng một sứ điệp: Đức Chúa Trời muốn họ đi

đến “Para” và rao giảng Phúc âm. Được thuyết phục là sứ điệp này đến như một sự chỉ dẫn từ Chúa, nhưng họ không biết “Para” là nơi được đề cập, họ đã ghé qua thư viện tại Chicago (*the Chicago Public Library*). Tập bản đồ đã chỉ ra địa điểm đó là một bang thuộc miền duyên hải xứ đông bắc Brazil. Vào năm 1910, họ khởi hành rời thành phố Belem-nơi họ đã bắt đầu trong chức vụ- bằng đức tin, mà không có sự hứa hẹn giúp đỡ nào. Khi Vingren dấn thân vào trong công việc mục vụ, Berg đã làm việc như một công nhân trong xưởng đúc thép, và với sự thu nhập của anh ta đủ trả cho hai người sống, và theo học về tiếng Bồ Đào Nha. Từ công khó của Berg và Vingren, cũng như công việc của một người Mỹ gốc Ý-Luigi Francescon ở Miền Nam, Phong Trào Ngũ Tuần với sự nhấn mạnh trên chiều kích siêu nhiên của đời sống Cơ-đốc và công tác truyền giảng Phúc âm, đã làm lớn lên và trưởng thành hàng triệu đời sống tín hữu (Stewart-Gambino và Wilson, 1997, 229-30).

Bởi sự tập chú vào trong những ân tứ thuộc linh, Ngũ Tuần đã được bối cảnh hóa cách dễ dàng trong vùng Mỹ La-tinh, Châu Phi, và Châu á. Điều chỉnh đời sống thuộc linh phái Ngũ Tuần đối với các nguyên tắc của Hội thánh bản địa đã dẫn đến sự tăng trưởng cách ngoạn mục của Hội thánh, đặc biệt là sau giữa thế kỷ khi các nhà truyền giáo đã trao trách nhiệm lãnh đạo cho những Cơ-đốc nhân bản địa. Sự hướng dẫn các ân tứ lãnh đạo được ban cho của Đức Thánh Linh cũng làm phát sinh những nhà lãnh đạo và những phong trào độc lập, mà chúng đã được nhìn nhận là sự trải rộng mau chóng (Satyavrata 1999, 206-7). Tất cả những gì một Cơ-đốc nhân đòi hỏi đó là tiếng gọi và sự đổ đầy của Đức Thánh Linh trước khi bước vào và khởi đầu thành lập một Hội thánh cho riêng họ. Điều này cũng đã mở một cánh cửa cho giới nữ bởi vì tiên tri Giô-ên đã bao hàm về họ. Nhà truyền giáo Melvin Hodges có lẽ đã miêu tả hiện tượng này độc đáo

nhất: “Đức tin mà những người theo phái Ngũ Tuần có trong khả năng của Đức Thánh Linh ban cho những ân tứ thuộc linh và những khả năng siêu nhiên đối với một người bình thường... nó đã đẩy lên nhiều người giảng dạy và lãnh đạo bình thường về một khả năng thuộc linh phi thường-không phải như những người đánh cá vụng về buổi đầu theo Ngài” (Hodges 1953, 132-33)

Phục Hưng ân tứ

Bắt đầu vào thập niên 1950 và 1960, các phong trào “Ngũ Tuần” xuất hiện giữa vòng những người theo cánh Tin lành, Công Giáo La-mã chính yếu, và có một phạm vi nhỏ hơn giữa vòng tín hữu theo Chính Thống Giáo Miền Đông (Hocken 2002, 479-85). “Phục hưng ân tứ” đã nhanh chóng đã đạt đến chiều kích toàn cầu, và những khía cạnh về đời sống thuộc linh của nó có thể được thấy ở một khu vực rộng lớn của Cơ đốc giáo. Ngày nay, một số lượng chưa từng thấy của những người theo cánh Phúc âm, từ Lutheran tại Ethiopi đến Trưởng Lão tại Hàn Quốc, họ đã cầu nguyện cho người bệnh, dự phần trong sự thờ phượng thuộc ân tứ (hát những hợp xướng ngợi khen, đưa tay lên, vỗ tay), và tìm kiếm những ân tứ thuộc linh (Christenson 1987, 369-70; Sim 1998, 120-23). Mặc dù nhiều Cơ-đốc nhân theo ân tứ đã không theo tất cả những sự dạy dỗ của phong trào Ngũ Tuần, sự cởi mở của tinh thần đổi mới nói lên rằng Ngũ Tuần của thế kỷ 20 gần như đã thách thức mọi nhóm nhánh thuộc Cơ đốc giáo để nhìn lại sự hiểu biết về vai trò của Đức Thánh Linh trong đời sống và trong công tác truyền giáo của Hội thánh.

Trong Hội thánh Công Giáo La-mã, cuộc phẫn hưng đã mạnh mẽ ủng hộ “Truyền giảng Phúc âm mới” được kêu gọi bởi giáo hoàng John Paul II. Theo nhà thần học Avery Dulles, “sự dịch chuyển Phúc âm được mang lại bởi Vatican II, Paul IV, và vị giáo hoàng đương đại là

một trong những sự phát triển ấn tượng nhất trong Công Giáo hiện đại” (Dulles 1995, 32). Phúc âm Công Giáo trong một vài lĩnh vực đã được đánh dấu bởi những dấu kỳ phép lạ và đem lại kết quả trong sự cải thiện mối quan hệ đối với những người theo Tin lành (Ganaka 1995.108). Tại miền Nam Ấn Độ, hàng chục ngàn người Ấn Độ đã viếng thăm Trung Tâm Dưỡng Linh (*The Divine Retreat Centre*), phía Bắc của Cochin để dự những giờ thờ phượng Phúc âm và chữa lành của một nhà truyền giáo Công Giáo Mathew Naickomparambil-được một số người gọi là Billy Graham của Ấn Độ” (Duin 1994,88).

Làn sóng thứ ba

Vào khoảng thập niên 1980, một điều thú vị thuộc đời sống ân tứ thuộc linh đã xuất hiện trong hàng ngũ thuộc cánh Phúc âm, đáng kể trong vấn đề ân tứ thuộc linh, sự cầu nguyện cho kẻ bệnh, và tính hiệu nghiệm của việc đuổi quỷ. Khi mà phong trào này phát triển, những người trong cuộc gọi nó là “Làn Sóng Thứ Ba” của Đức Thánh Linh (Wagner 1988, 15-19) (những người lãnh đạo tránh việc nhìn nhận nó với các phong trào Ngũ Tuần và Phong trào ân tứ, mà chúng được tin đó là hai làn sóng đầu). C. Peter Wagner đã truy về gốc tích nó với những năm đầu của thập niên 1980, khi mà John Wimber-một mục sư thuộc Hội Liên Hữu Vườn Nho Cơ-đốc (*the Vineyard Christian Fellowship*) ở Anaheim, California, đã bắt đầu dạy với ông ta tại Chung Viện Thần Học Fuller về truyền giáo thế giới. Bài giảng của Wimber rằng, “những dấu kỳ, phép lạ, và Hội thánh tăng trưởng” cuối cùng đã phát triển thành môn học nổi tiếng “*Sự kỳ diệu và Hội thánh tăng trưởng.*” Dù có sự bất đồng quan điểm tại Fuller (Smedes 1987, 62-70), và rộng hơn đó nữa, nó lại phát sinh sự hớn hờ rộng khắp giữa

vòng những người theo Phúc âm mà trước đây họ đã chống lại phong trào thuộc linh của Ngũ Tuần.

Những sách của Wimber như “*Truyền Giảng Phúc âm Năng Quyền*,” “*Sự Chữa Lành Năng Quyền*” (1987) đã ảnh hưởng đặc biệt, cũng như những quyển “*Cơ Đốc Giáo Với Năng Quyền*” (1989) của Charles Kraft, “*Chiến Trận Thuộc linh*” (1991) của Timothy Warner, “*Kinh Ngạc Bởi Quyền Năng Thánh Linh*” (1993) của Jack Deere, và “*Đương Đầu Với Các Quyền Lực*” (1996) của C. Peter Wagner. Chúng cực kỳ nhấn mạnh để những “tương tác quyền năng”, “chiến lược và mức độ của chiến trận thuộc linh”, và “họa đồ thuộc linh” trong công tác truyền giảng và truyền giáo. Quan điểm của những người đề xuất này về “chiến trận thuộc linh” đã vượt quá những điều đã xảy ra bởi những người Tin lành cấp tiến ở thế kỷ 19 (McGee 1997, 90-95). Vào thập niên 1990, điểm thu hút nổi bật đã chuyển sang một hình thức mới của chủ nghĩa khôi phục: “sự khôi phục mới theo hình thức thời đại các sứ đồ” của Cơ đốc giáo. Đã chấm dứt thời kỳ các sứ đồ và tiên tri, những người ủng hộ tin rằng “sự thay đổi triệt để nhất trong cách thức làm việc trong Hội thánh kể từ Cuộc cải Chánh Tin lành” (Wagner 2000a, 21-22).

Không phải Hội thánh của thế kỷ thứ nhất mới đặt đề tâm quan trọng của Đức Thánh Linh trong công cuộc truyền giáo. Trong khi những vạch kẻ giữa những người theo Ngũ Tuần Bắc Mỹ và những người theo Phúc âm đầu đó không rõ lắm suốt trong bình diện của thế kỷ 20, chức vụ của những người khác trong truyền thống của Ngũ Tuần và Ân Tứ đã tiếp tục nhấn mạnh cho một sự khôi phục triệt để chưa từng có về những thực thi của thời Tân ước.

CÔNG ĐỒNG VATICAN II VÀ TRUYỀN GIÁO CỦA HỘI THÁNH CÔNG GIÁO

Vào năm 1925, Roma đã chứng kiến sự biểu lộ lớn nhất về những hiểm thấy trong vấn đề truyền giáo mà chúng đã từng triệu tập trong lịch sử truyền giáo Cơ-đốc. “Triễn Lãm Truyền Giáo Vatican” đã hứa hẹn là một “Giao diện nhìn ra thế giới” cho những du khách viếng thăm. Trên 20 phòng trưng bày những hạng mục như ngà voi từ Châu Phi, bàn thờ nữ thần hạnh phúc ở Trung Hoa, một lều tạm từ Ecuador, một sảnh đường dành trọn cho những đóng góp về những dụng cụ y tế trong việc chữa trị các bệnh nhiệt đới, những hình ảnh của các nhân vật và các sự kiện nổi tiếng, và những tượng của những anh hùng như Jean Théophane Vénard và Hồng y Lavigerie. “Một ngày hoạt động của đám đông của những người công giáo trên thế giới, vì sự thu phục hàng tỉ linh hồn của những người hãy còn chưa tin nhận, mà hiện tại mới chỉ là hùng đông”-một người tổ chức đã tán dương-“và ...cuộc triển lãm này là một ánh bình minh trên bầu trời” (Considine 1925,28).

Bất chấp viễn cảnh chiến thắng, truyền giáo Công Giáo cũng đã trải trở với nhiều nan đề tương tự như công cuộc truyền giáo của người Tin lành gặp phải. Giáo phẩm Châu Âu đã chế ngự những Hội thánh truyền giáo, sự tiến triển rất ít ỏi đã được thực hiện trong đức tin và sự thờ phượng bản địa, và giới thẩm quyền Công Giáo lúc nào cũng đặt chính họ với những thế lực bảo thủ trong xã hội mà chúng kiềm hãm sự thay đổi xã hội và cải cách ruộng đất. Cuối cùng, bởi sự tiến bộ tối thiểu trong việc chuẩn bị một tầng lớp giáo phẩm bản địa vào năm 1919, giáo hoàng Benedict XV đã than vãn, “Hãy còn có những quốc gia nơi mà đức tin Công giáo đã được rao giảng cả vài trăm năm, nhưng ở đó quý vị thấy rằng

không có tầng lớp giáo phẩm bản địa, ngoại trừ một chức phẩm thuộc cấp” (Barry 1985, 1236).

Năm mươi lăm năm sau cuộc triển lãm Vatican, ngày 24-03-1980, tại một Hội thánh ở El Salvador, một viên đạn đã bắn trọng thương tổng giám mục Oscar Romero khi ông đang ban hành thánh lễ Misa (Brockman 1989, 245). Trong một quốc gia bị xé rách bởi cuộc nội chiến, Romero đã trở thành một cuộc đấu tranh bên vực cho người nghèo và người bên vực công lý, lấy làm khó chịu cho những giới giáo phẩm, những quan chức chính quyền, và “đội cảm tử” cánh tả. Một cách đầy kịch tính, sự tử đạo của Romero đã chỉ ra thể nào về cách hiểu đối với công tác truyền giáo đã thay đổi.

Đối thoại với thế giới

Công Đồng Vatican II (1962-65) đã tác động sâu sắc đến quan điểm của Hội thánh Công Giáo trên thế giới hiện đại, vấn đề hội nhập văn hóa của đức tin (*contextualization of faith*), và những tôn giáo phi Cơ-đốc. Sự xuất hiện của chủ nghĩa hoài nghi về tôn giáo trong thời đại khai sáng, đi kèm theo bởi cuộc Cách Mạng Pháp, và những cuộc cách mạng khác trong sự đánh thức của nó, tất cả đã đẩy Hội thánh vào trong tư thế phòng thủ (McSweeney, 1980, 28-42). Sự tịch thu tài sản của Hội thánh, các chế độ bài giáo phẩm trong những quốc gia mà có truyền thống theo Công Giáo La-mã, và sự gia tăng chủ nghĩa thế tục đã làm xói mòn vai trò của Hội thánh như một người bảo vệ cho căn hóa Cơ-đốc. Không mấy làm lạ khi giáo hoàng Pius IX trong Đề tài về “*những lầm lỗi*”, được xuất bản năm 1864, những người phê bình đã nói rằng, “giáo hoàng La-mã có thể và nên hòa hợp chính mình với sự tiến bộ, với chủ nghĩa tự do, và với nền văn minh hiện đại” (Barry 1985, 996). Một trăm năm sau đó, vấn đề của thế giới hiện đại không

còn bị quên lãng nữa. Thay vì công kích thế giới, Hội thánh giờ đây đã bước vào trong sự hoán cải nó.

Vatican II đã ảnh hưởng công tác truyền giáo trong một vài cách, và hai trong sự ảnh hưởng này sẽ được xem xét ở đây. Thứ nhất, Công Đồng đã mở rộng phạm vi của những người mà họ sẽ được cứu chuộc. Trong một bước đi bất thường, nó kể những Cơ-độc nhân Tin lành và Chánh Thống Giáo là những “anh em bị chia cách” (“*separated brethen*”), trong những người đó Đức Thánh Linh đang hành động (Abbott 1966, 346-49). Hơn thế nữa, Công Đồng đã nhìn nhận rằng những người mà họ chưa từng nghe Phúc âm thì cũng có một mối quan hệ đối với “dân sự của Đức Chúa Trời” ở trong một vài hình thức: “Những người đó cũng có thể có được sự cứu rỗi đời đời, đó là những người mà chưa biết Phúc âm của Đấng Christ hay Hội thánh của Ngài, nhưng không phải là lỗi bởi chính họ, nhưng chân thật tìm kiếm Đức Chúa Trời, cảm động bởi ân điển, nỗ lực bởi những công việc mình để làm theo ý muốn Ngài, theo như cách được bày tỏ đối với họ thông qua tiếng gọi của lương tâm” (Abbott 1966, 35). Vì thế những người chân thành tìm kiếm Đức Chúa Trời (Hê-bơ-rơ 11:6) dù họ chưa từng nghe Phúc âm trong cuộc đời này, thì cuối cùng sẽ được cứu bởi sự mầu nhiệm của Đấng Christ.

Đối với một vài lĩnh vực, cánh truyền giảng Phúc âm thiên về tính cải đạo cách mạnh mẽ đã bênh vực quan điểm này, và đưa ra một cách đối thoại giữa các tôn giáo bởi vì những sự đo lường của lẽ thật khác nhau có thể tìm thấy trong mọi tôn giáo phi Cơ-đốc. Điều này đã tạo ra một tình trạng khó xử cho công tác truyền giáo Công giáo và kết quả là sự bớt nhấn mạnh trên lối truyền giảng Phúc âm theo truyền thống, nhưng nó đã không loại trừ tầm quan trọng của công tác đối với sự cải đạo (Sullivan 1992,167-68). “Đấng Christ đã biết rằng chúng ta sống trong một thế giới đa nguyên về tôn giáo; điều mà các

nhà lãnh đạo tôn giáo khác đã đề bạt những cách thức khác nhau để đi đến cùng Đức Chúa Trời”- nhà truyền giáo Edward Le Joly đã lập luận-“và những người của đức tin tốt có thể lĩnh hội ân điển, trong khi đi theo những con đường khác hơn là con đường mà Ngài đã đề cập”; Tuy nhiên, “Ngài đã ban lệnh cho chúng ta hãy đi khắp thế gian để giảng lời của Đức Chúa Trời, để báp têm, để biệt riêng cho Ba Ngôi Ôn Phước tất cả những ai sẽ nhận lãnh sứ điệp của Ngài bằng cách mở rộng tâm lòng ra và vâng theo ý chỉ của Ngài” (Le Joly 1986, 26-27). Đối với những người theo Công Giáo cũng như những người theo Tin lành, tình trạng đòi đòi của những người chưa bao giờ nghe Phúc âm “nhưng không phải bởi lỗi của họ” hãy còn là một vấn đề thần học và truyền giáo gây tranh luận (Erickson 1991, 33). Chúng ta sẽ trở lại vấn đề này trong chương 18.

Giải phóng kẻ bị áp bức

Tương tự như một cuộc tranh luận, nhưng với những ngụ ý về chính trị và xã hội mạnh mẽ hơn, Công Đồng đã khẳng định, “Bất cứ ai trong sự vâng phục Đấng Christ đều tìm kiếm trước hết là nước của Đức Chúa Trời, nhiên hậu sẽ nhận lãnh một tình yêu mạnh mẽ hơn, tinh sạch hơn để giúp đỡ tất cả những anh em mình, và để hoàn thành công việc thuộc về công lý dưới sự cảm hứng của công tác từ thiện” (Abbott 1966, 282). Điều đó, công tác truyền giáo của Hội thánh bao gồm những công việc đối với công lý xã hội, cải cách ruộng đất, và giúp đỡ những người nghèo như một sự dịch chuyển địa chấn ra khỏi tình trạng cố thủ ở thế kỷ 19. Thêm vào đó, “những người bị chèn ép bởi sự nghèo đói, yếu đuối, bệnh tật, hay đại loại là đang chịu dưới những khốn khổ khác, hay những con người đang chịu sự bắt bớ khốn cùng vì tìm kiếm công lý-thì tất cả họ nên hiểu rằng trong một cách riêng nào đó, có thể lắm họ đang được

liên hiệp với sự khổ nạn của Đấng Christ cho sự cứu rỗi cả thế gian này” (Abbott 1966, 70).

Truyền giáo Công giáo đã có một kỹ thuật dài về chức vụ chịu khổ, mà trong những năm gần đây, không ai nổi tiếng hơn là Mẹ Teresa- nhà truyền giáo người An-ba-ni. Được kêu gọi để hầu việc với “những người nghèo khổ nhất giữa vòng những người nghèo” tại Calcutta, bà đã thành lập “*the Missionaries of Charity*” (Giáo Sĩ Từ Thiện), để giúp đỡ trong những nỗ lực của bà. Những nhà truyền giáo như Frédéric-Vincent Lebbe tại Trung Hoa đã hăng hái làm việc nhằm bản địa hóa đức tin công giáo bên trong các nền văn hóa địa phương, bất chấp những chỉ trích gay gắt. Tuy nhiên, “Thần học giải phóng” (*Liberation Theology*) tượng trưng cho một sự nỗ lực thành công nhất trong việc hội nhập văn hóa (*contextualization*) đức tin sau cộng Đồng, kết hợp nỗi thương cảm về sự khốn khổ với chủ trương hành động trên lĩnh vực xã hội và chính trị. Bắt đầu từ Châu Mỹ Latinh, nó đã ảnh hưởng rộng khắp trên thế giới. Để đưa những ý niệm của cộng Đồng vào thực tế, các giám mục ở Châu Mỹ La-tinh đã gặp nhau vào năm 1968 tại Medellin ở Colombia, nơi mà họ đã dịch chuyển trọng tâm của Hội thánh từ một phẩm trật đến giới bình dân, lên án sự áp bức chính trị, xót thương trước cảnh nghèo đói tột cùng trên phần lớn châu mỹ La-tinh, và đã nhấn mạnh trên sự giải phóng về vật chất và tâm linh (Dussell 1976, 113-16). Cùng với hội nghị này, một quyền sách của nhà thần học người Pê-ru - Gustavo Gutiérrez nhan đề, *Thần học giải phóng* (1973), đã đưa phong trào vào sự chuyển động.

Hãy để kẻ nghèo khổ nhìn thấy bạn để được kéo gần đến Đấng Christ. Sự nghèo đói khiến con người rất cay đắng, và họ nói cùng hành động nhưng không nhận thức được những điều họ đang làm. Nhưng họ có tưởng nhớ đến Đấng Christ khi họ nhìn thấy bạn không?-bởi vì bạn là người gọi lên cho họ về chính Đấng Christ.

Hãy kéo họ đến cùng Đấng Christ nhưng đừng bao giờ và đừng bao giờ kéo họ về phe bạn. Nếu bạn không kéo họ đến cùng Đức Chúa Trời, thì bạn đang tìm kiếm chính cái tôi bạn, và người ta yêu bạn là vì bạn, chứ không phải bởi vì bạn gọi lên trong họ về Đấng Christ.

Mother Teresa

(Thomas 1995, 167-68).

Không giống như phương pháp truyền thống về một khuôn khổ hệ thống của thần học, thần học giải phóng nó bắt đầu từ nơi mà con người sống. Giới bình dân công giáo đã gặp gỡ trong những nhóm nhỏ được biết như là những “cộng đồng Cơ-đốc cơ sở” để học Kinh thánh, phản ánh lên hoàn cảnh của chính họ, và suy gẫm hành động nào có thể được thực hiện để thay đổi

thế giới của họ. Sự kêu gọi của Thần học giải phóng hãy làm dịu đi nỗi đau khổ của quần chúng- đã làm nổ ra sự bất bình về các thành phần trong xã hội, với những lợi tức sở hữu khi chúng duy trì một trật tự xã hội hiện tại. Trong thực tế, nó thách thức cả một thể thức của đế chế Cơ-đốc mà nó đã tồn tại ở Châu Mỹ La-tinh-sự kết hợp của nhóm người cầm quyền trên nhà thờ và chính trị-mà thông qua đó những chính sách đã làm suy bại hàng triệu người, và đàn áp tất cả mọi niềm hy vọng của họ về một đời sống tốt đẹp hơn. John Paul II đã viết trong quyển *Chức Vụ Của Đấng Cứu Chuộc (The Mission of the Redeemer)* rằng: “Nhân chúng Phúc âm mà thế gian đã

tìm thấy sự thu hút nhất đó là sự quan tâm đến con người, và công tác từ thiện đối với những người nghèo khổ, kẻ yếu, và những người khốn khổ. Lòng khoan dung hoàn toàn nằm dưới thái độ này, và những hành động này rõ ràng đi ngược lại với lòng ích kỷ của con người” (John Paul II 1990, 73). Minh họa về điều ác mà sự ích kỷ của con người có thể tạo ra, một kẻ sát nhân là người đã từng có ý định buộc Romeo im lặng và đối với tất cả mọi người, thực tế đã tạo nên một người tử đạo nổi tiếng của thần học giải phóng.

Cũng vậy, những người theo cánh Phúc âm cũng đã bắt đầu tìm kiếm nhiều thuận lợi hơn trong mối quan hệ giữa Phúc âm với hoạt động xã hội. Những quan điểm đã có sự khác nhau. Từ những người mà có sự hoài nghi rằng hoạt động xã hội sẽ thay thế giá trị đã ấn định trên việc rao giảng Phúc âm, đến những người mà họ đã được kêu gọi thậm chí dự phần nhiều hơn trong xã hội. Những người đề xướng trước tiên bao gồm Orlando Costas-tác giả quyền *Đấng Christ Đứng Bên Ngoài Cửa: Truyền giáo vượt trên để chế Cơ-đốc* (*Christ outside the Gate:*

Đời sống Cơ-đốc là một Lễ vượt qua, một sự chuyển tiếp từ tội lỗi sang ân điển, từ sự chết sang sự sống, từ sự không công bình đến công chính, từ cái chưa thành nhân đến thành nhân (from subhuman to human). Chính Đấng Christ giới thiệu chúng ta –bởi sự ban cho của Thánh Linh Ngài–vào trong mối liên hiệp với Đức Chúa Trời và với tất cả con người. Nói chính xác hơn, ấy là Ngài đã giới thiệu chúng ta vào trong mối liên hiệp này, trong một sự khám phá liên điển đến chiều kích trọn vẹn của nó, đó là Ngài đã đấng thắng tội lỗi–đó là điều đi ngược lại với tình yêu –và phá diệt mọi hậu quả của nó.
Gustavo Gutierrez (1973, 176).

Mision Beyon Christendom-1982), và Ronald Sider-tác giả của quyển *Những Cơ-đốc nhân giàu có trong một thời đại nghèo đói* (*Rich Christians in an Age of Hunger*-1990). Từ bên trong chảo lửa của cuộc xung đột tại Nam Phi, Tổng Giám Mục Anh Quốc Giáo Desmond Tutu đã nhận giải thưởng Nobel Hòa Bình vào năm 1984 vì những nỗ lực chấm dứt sự lãnh đạm. Một người ở miền quê-mục sư Hội thánh Ngũ Tuần Frank Chikane đã bị tấn công bởi chính quyền dân sự vì những hoạt động chính trị của ông ta. Giữa lúc bị cầm tù, ông đã trải qua những cực hình dã man dưới tay của một chấp sự người da trắng trong cùng hệ phái với mình-một sự bình luận thật buồn về thể nào Cơ đốc giáo đã giam giữ một nền văn hóa (Chikane 1988, 126-28).

NHỮNG THẮNG THỀ CỦA CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO TOÀN CẦU

Mỗi quan tâm được đặt trên công tác truyền giáo (với cả hai nghĩa trong các từ *mission* và *missions*) thật chưa từng thấy trước đây trong lịch sử Cơ đốc giáo cho bằng từ nửa sau của thế kỷ 20. Các nhà truyền giáo chẳng hạn như Donald McGavran (*Những Nhịp Cầu Của Đức Chúa Trời-The Bridges of God* [1955]) đã khám phá nhiều khía cạnh của sứ điệp Cơ-đốc ở hiện tại trong bối cảnh xuyên văn hóa, và những yếu tố gì đã tạo nên sự phát triển Hội thánh. Những đặc điểm rộng lớn và hình thái của Cơ đốc giáo đã trở nên rõ ràng trong quyển *Bách Khoa Thế Giới Cơ-đốc* (*World Christian Encyclopedia*-1982) của David Barrett. Hơn thế nữa, những hội nghị thế giới, trường học, các cơ quan hàn lâm, các tạp chí, và nhiều sách vở đã được vận dụng đem sự ảnh hưởng đáng kể trên công cuộc truyền giáo.

Chiến lược đã vạch rõ trong công tác của những hội nghị thế giới. Tại *Lausanne Congress on World*

Evangelization vào năm 1974, Ralph Winter đã thách thức các ứng viên tham dự hội nghị hãy “truyền giảng Phúc âm cho một số lượng lớn của những “dân tộc chưa vươn đến” và tạo thành Hội thánh toàn cầu nhận thức về sự tồn tại của những nhóm người mà hãy chưa đạt tới được qua việc thiết lập những Hội thánh và các cơ quan truyền giáo. Đối với sự thất vọng của ông, nhiều tổ chức Cơ-đốc “việc ấn định rộng lớn từ Hội Đồng các nhà thờ thế giới (WCC) đến nhiều hệ phái tại Mỹ, thậm chí một số nhóm thuộc cánh Phúc âm” đã cho thấy rằng công tác truyền giáo truyền thống đã trở nên lỗi thời” thay vì, “Hội thánh địa phương khắp nơi” nên tiếp tục là chứng nhân cho Đấng Christ (Winter 1975, 213). Winter đã nói rằng, “Xa khỏi công việc mà nó đã trở nên lỗi thời, “một sự thật gây choáng váng đó là có ít nhất 4 trong 5 người chưa tin Chúa trong thế giới ngày nay, là đang ở quá tầm tay của của bất cứ công tác truyền giảng nào của Cơ-đốc nhân.” Điều này gây ngạc nhiên cho nhiều người thuộc cánh Phúc âm và sau này đã dẫn tới sự hình thành “Phong Trào 2000 AD” với sự nhấn mạnh trên “Giao diện truyền giáo 10/40”-nơi mà nó bao gồm một phần ít được truyền giáo nhất của thế giới (Coote 2000, 160-66).

Vượt xa từ những thánh phòng của những hội nghị thế giới, và những phòng họp của các cơ quan đại diện truyền giáo, những người dân dã cánh Tin lành thuộc Bắc Mỹ và Châu Âu đã bày tỏ một kết ước không mệt mỏi trong công tác truyền giáo. Hoặc giả quyền tiên cho các giáo sỹ hay chính họ thực hành những chuyến truyền giáo ngắn hạn, phạm vi của sự dự phần của họ quả là gây nhiều ấn tượng: truyền giảng trên đường phố, những buổi truyền giảng trong Hội thánh, phân phát thức ăn, hay phụ giúp trong chương trình y tế. Với một thế giới đã trở nên một ngôi làng toàn cầu, và hàng ngàn sinh viên du học được nhận vào các trường đại học và cao đẳng tại Mỹ, Những chức vụ mang tầm nhìn về đại học đã nhìn thấy

một chức vụ đầy tiềm năng của họ. Ví dụ, Chức vụ Đại Học *Chi Alpha* không chỉ làm việc để chinh phục và môn đệ hóa các sinh viên, nhưng mà còn trang bị truyền giáo cho họ để chuẩn bị cho họ khi trở về quê nhà.

Bất luận sức sống mạnh mẽ này, những quốc gia phương Tây đã không còn nữa là các vương quốc Cơ-đốc, và chúng đã rơi vào chủ nghĩa thế tục. Tuy nhiên, nhà truyền giáo Lesslie Newbigin đã phủ nhận quan điểm này. Phương Tây đã không đơn giản trở nên thế tục, nhưng trở thành ngoại giáo. Hơn thế nữa, “tính ngoại giáo của nó-điều được sinh ra bởi sự từ khước Cơ đốc giáo-là vượt xa sự ngăn trở Phúc âm hơn là những quốc gia ngoại giáo thời kỳ đầu Cơ-đốc-ở đó công tác truyền giáo xuyên văn hóa đã trở nên quen thuộc. Quả thật, ở đây là đồn lũy truyền giáo đầy thách thức nhất trong thời đại của chúng ta” (Newbigin 1986, 20). Thêm vào đó, những quốc gia Bắc Đại Tây Dương đã trở nên những cánh đồng truyền giáo cho chính họ.

DỊCH CHUYỂN TRỌNG TÂM

Sự ngạc nhiên lớn nhất ở cuối thế kỷ 20 được nhìn nhận đó là trọng tâm của Cơ đốc giáo đã dịch chuyển về phía Nam bán cầu, dấu hiệu kết thúc sự chế ngự của Âu-Mỹ. Được sinh ra trong thế giới của người Do Thái, được lớn lên trong văn hóa Hy-La, và sau đó du nhập đến Châu Âu, Cơ đốc giáo bây giờ đã kinh nghiệm một sự thay đổi văn hóa lớn lao lần thứ ba: Hướng Nam và Hướng Đông. Cùng với những niềm tin mang tính lịch sử và những thực thi đứng trong những hình thái mới của niềm tin Cơ-đốc ở thời khắc bắt đầu của thiên niên kỷ thứ 3.

Ngày nay, những Hội thánh lớn nhất trên thế giới có thể được nhìn thấy tại các quốc gia như Brazil, Nigeria, và Hàn Quốc, nơi số lượng thành viên của chúng tính tới hàng chục hay đôi khi hàng trăm ngàn người. Nhưng,

hoặc lớn hay nhỏ, thuộc hệ phái hay độc lập, những ủy ban truyền giáo không thuộc phương Tây và các Hội thánh cá thể đã gửi hàng ngàn các giáo sỹ của chính họ: Những người Brazil đi đến Bắc Mỹ và Angola; Những người Triều Tiên đi đến Đông Phi, Những người Singapore đi đến Trung Hoa và Châu Phi; Những người Châu Phi đi đến Châu Âu; những người Ấn Độ đi đến trung Đông; Những người ở các đảo Thái Bình Dương đi đến Trung Mỹ; Những người Châu Mỹ La-tinh đi đến Châu Phi và Á Châu. Với sức sống thiết thực này đã đem đến một phản ánh mang tính thần học. Nếu các giáo sỹ đã từng ủng hộ cho vấn đề “tam tự,” (*three selfs*), thì các Cơ-độc nhân này đã khám phá ra tự lực thứ tư: “Tự luận thần học.” Họ cũng đã đón nhận sự phấn khởi mạnh mẽ trong chức vụ của Đức Thánh Linh, đem đến kết quả trong hàng triệu Cơ-độc nhân ở khắp nơi trên thế giới chia sẻ những đặc điểm thuộc linh của Ngày lễ Ngũ Tuần (Barrett 2001, 385). Tầm quan trọng của hội nhập đức tin văn hóa Cơ-độc thuộc bản địa, và những áp dụng của nó vào giáo lý, đời sống thuộc linh, thẩm quyền Hội thánh, và những thánh lễ truyền thống ở trong nền văn hóa của họ, không thể bị đặt thứ hạng cho sự phát triển trong tương lai của Cơ đốc giáo.

Nhà truyền giáo J. Herbert Kane đã nhớ lại rằng các tín hữu Trung Hoa tại tỉnh Anhwei khá mệt mỏi với những bài thánh ca của Hội Truyền Giáo Nội Địa Trung Hoa (*the China Inland Mission*) thậm chí chỉ hát vào mỗi sáng Chúa Nhật. Hình ảnh của những bài hát chẳng hạn như “*Down in the Valley*” (*Dưới Thung Lũng*), “*Rock of Ages*” (*Vàng Đá Muôn Đời*), và “*Jesus, Savior, Pilot Me*” (*Jesus, Đấng Cứu Rỗi, Dẫn Dắt Tôi*) quả là ít ý nghĩa đối với những thánh giả của Kane. Họ đã sống trên một đồng bằng rộng lớn, đã chẳng bao giờ nhìn thấy những tảng đá lớn hơn một nắm tay con người, và ý niệm gì về một đại dương cũng không biết là gì đối với họ. Sự

xuất hiện của một phong trào bản địa được biết dưới tên gọi “Gia Đình Jesus” đã đem lại hàng trăm những bài hát gắn với những âm hưởng bản địa mà chúng đã trở nên vô cùng phổ biến. Thật dễ hát mà không cần đàn piano hay Organ và rất Trung Hoa trong lối diễn đạt, chúng có thể được hiểu bởi những người mù chữ và cũng như những người thất học, và chúng được hát ở nhà, trên đường đi, hay trên những cánh đồng (Kane 1947, 22-23). Câu chuyện truyền giáo trong thế kỷ 20 chấm dứt với âm điệu của những Cơ-đốc nhân khắp nơi trên thế giới cùng hát vang “Ngợi Khen Đáng Cứu Chuộc Vĩ Đại” (*Great Redeemer’s praise*) trong vô số của những bài ca, của những ngôn ngữ, và của những biểu lộ mang tính văn hóa.

KẾT LUẬN

Sự mở rộng của Cơ-đốc qua nhiều thế kỷ đã đem lại kết quả từ những công sức tận tụy của những giáo sĩ và những con người bình thường, họ đã quyết tâm đem Phúc âm vào trong thế gian cho sự cứu chuộc nhân loại. Nền tảng được đưa ra ở đây trong chương 6,7, và chương 8 đã đem lại cho chúng ta cơ sở vững chắc để cọ xát với đời sống thực tiễn của các nhà truyền giáo-là trọng tâm của những phần còn lại trong quyển sách này.

PHẦN 3

NGHIÊN CỨU CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO TRONG TƯ CÁCH MỘT ỨNG VIÊN

Sự kêu gọi, chuẩn bị và sai đi-tất cả đều là những bước quan trọng cho một ứng cử viên truyền giáo. Trong phần này chúng ta sẽ lần lượt khám phá ba điều này.

Trong chương 9 chúng ta sẽ xem xét vài câu hỏi quan trọng về sự kêu gọi truyền giáo: Sự kêu gọi đó là gì? Có thực sự tồn tại sự kêu gọi đó hay không? Nếu không, thì tại sao các giáo sĩ lại nói về nó quá nhiều như vậy, và bằng cách nào mà Đức Chúa Trời hướng dẫn Cơ đốc nhân bước vào trong công tác phục vụ? Nếu bạn đã được kêu gọi bước vào một mục vụ Cơ Đốc trọn thời gian, thì đâu là sự hướng dẫn thêm nữa mà bạn cần để xác định đâu là nơi mà Đức Chúa Trời muốn bạn phục vụ? Phải chăng có điều gì đó hơn là một tiếng gọi? Trong chương này chúng ta sẽ khám phá những điều này và những câu hỏi quan trọng khác liên quan đến sự kêu gọi của bạn vào trong công tác phục vụ Đức Chúa Trời.

Chương 10 sẽ tập trung vào những điều xảy đến sau khi bạn cảm nhận rằng Đức Chúa Trời muốn bạn phục vụ Ngài xuyên văn hóa: Làm sao bạn có thể trở nên sẵn sàng? Việc huấn luyện có thực sự cần thiết hay không? Kiểu mẫu huấn luyện nào là tốt nhất? Đâu là nơi bạn có thể được huấn luyện? Những điều này và những vấn đề

khác về việc chuẩn bị để trở nên một giáo sĩ sẽ nhận được sự chú ý của chúng ta trong chương này.

Trong chương 11, chương cuối cùng của phần này, chúng ta sẽ khám phá những điều cần thiết để đưa bạn từ chỗ đang ở hiện tại đến nơi mà bạn sẽ phục vụ: Đây là những điều quan trọng bạn cần tìm kiếm nếu bạn làm việc với một cơ quan truyền giáo? Đây là những sự lựa chọn sẵn có khác để bắt đầu sống trong một bối cảnh xuyên văn hóa? Đây là những khả năng và nguy cơ tiềm ẩn của những sự lựa chọn khác nhau này? Làm sao để bạn có thể lựa chọn đúng đắn? Chương này sẽ cung cấp một sự hiểu biết sâu sắc trong nhiều sự lựa chọn đang sẵn có cho công tác truyền giáo ngày hôm nay.

BUƯỚC ĐẦU TIÊN: BẠN ĐÃ ĐƯỢC KÊU GỌI HAY CHƯA?

LỜI GIỚI THIỆU

Một trong những lĩnh vực huyền bí hơn cả của công tác truyền giáo là vấn đề “sự kêu gọi.” Sự kêu gọi là gì? Nó bao gồm những điều gì? Đây là những nguyên tắc thần học đằng sau ý kiến về một sự kêu gọi cho công tác truyền giáo? Thực tế, một vài người thắc mắc liệu ý kiến về vấn đề sự kêu gọi truyền giáo là có thể được biện hộ được. J. Herbert Kane, nhà đào tạo giáo sĩ, đã bày tỏ sự thất vọng của mình trước những điều huyền bí xoay quanh ý kiến về tiếng gọi truyền giáo này:

Thuật ngữ *sự kêu gọi truyền giáo* không bao giờ nên tồn tại. Nó không phù hợp với Kinh Thánh và do đó có thể gây hại. Hàng ngàn những người trẻ tuổi khao khát phục vụ Đức Chúa Trời lại phải chờ đợi và chờ đợi một “tiếng gọi truyền giáo” huyền bí chẳng bao giờ xảy đến. Sau một thời gian họ trở nên mệt mỏi và từ bỏ ý tưởng bước vào cánh đồng truyền giáo. (Kane 1987b, 41).

Kane không sẵn sàng để bỏ đi thuật ngữ này, nhưng ông quá mệt mỏi trước những sự hiểu lầm gắn chặt với nó. Thế thì, dựa trên những lời bình luận của ông, làm sao để những câu hỏi mà chúng ta đặt ra ở trên có thể được trả lời? Trong chương này chúng ta sẽ bắt đầu với một câu chuyện cá nhân. Sau đó chúng ta sẽ khám phá một vài hiểu lầm xoay quanh ý kiến về tiếng gọi và xem Kinh Thánh nói gì về vấn đề đó. Chúng ta sẽ kết thúc chương này với một vài hướng dẫn hữu ích liên quan đến việc tiếng gọi truyền giáo.

MỘT CÂU CHUYỆN CÁ NHÂN

Scott Moreau nhận được sự kêu gọi bước vào công tác phục vụ Cơ Đốc một cách rất bất ngờ. Khi còn ở đại học, anh ta thường xuyên tham dự buổi cầu nguyện trưa tiến hành bởi một mục vụ sinh viên Cơ Đốc. Một ngày nọ trong khi tham dự buổi cầu nguyện thì bất thành linh anh cảm thấy như mình đang không có mặt tại buổi cầu nguyện đó. Thay vào đó, anh đang đứng đối diện với Đức Chúa Trời, là

Đấng hỏi anh, “Con sẽ làm gì với tám bằng kỹ sư điện của con?” Giọng điệu của câu hỏi đã khiến Scott trả lời, “Không làm gì cả, con đoán thế!” Đáp ứng của Chúa? “Đây chính là thời điểm để di chuyển.”

Điều tiếp theo mà Scott biết được, là anh quay trở lại với nhóm cầu nguyện và họ đang cầu nguyện kết thúc buổi nhóm. Scott đã không hề rời khỏi căn phòng về mặt thể chất, và anh không chắc là mình đã nhận được một khái tượng hay chỉ đơn thuần là ngủ gật và nằm mơ. Bất kể đáp án là gì, anh đã nhận ra rằng đây là thời điểm để chuyển đến một trường đại học nơi có thể cung cấp cho anh một sự trang bị thần học vững chắc hơn là ngôi trường đại học của tiểu bang mà anh đang theo học lúc bấy giờ.

Có phải kinh nghiệm của Scott là một khái tượng hay là một giấc chiêm bao? Đêm trước đó đã ngủ rất nhiều, và bình thường cũng không phải là người quen ngủ trưa, Scott tự hỏi điều gì đã xảy ra. Cuối cùng, anh nhận ra rằng câu trả lời cho câu hỏi này không quá quan trọng. Điều quan trọng là anh đã bị thuyết phục rằng Đức Chúa Trời đã kêu gọi anh vào trong chức vụ.

Anh đã chia sẻ với bạn bè của mình điều đã xảy ra, và anh bắt đầu quá trình chuyển sang trường khác là nơi anh có thể nhận được sự trang bị nền tảng cho công tác

mục vụ. Học kỳ tiếp theo, anh đã đăng ký vào trường đại học Wheaton như là sinh viên năm thứ ba.

Trong suốt hai năm tiếp đó, từng bước Đức Chúa Trời bắt đầu khiến Scott nhận ra việc truyền giáo là một sự chọn lựa để hoàn thành tiếng gọi mà anh đã nhận lãnh. Kinh nghiệm mạnh mẽ lúc đầu của Scott đã không được lặp lại. Thay vào đó, anh cảm nhận một sức hút âm thầm, bền bỉ xảy ra thông qua một mối quan tâm về công tác truyền giáo ngày một tăng dần, một sự thích thú về cơ hội được kết hợp sự trang bị mà anh nhận được ở trường đại học theo một cách thức có ý nghĩa trong một phần khác của thế giới, và sự hăng hái được sản sinh thông qua những con người có kinh nghiệm và có thể cho anh những lời khuyên ý nghĩa. Vấn đề chung về “trọng tâm nghề nghiệp” hay nghề nghiệp đã được giải quyết xong với kinh nghiệm sâu sắc đó; những vấn đề riêng biệt về địa điểm, “con đường nghề nghiệp,” và tổ chức đã được giải quyết nhiều hơn theo sự trưởng thành và tiến triển từng bước.

Phải chăng kinh nghiệm của Scott là một điều bình thường? Phải chăng mỗi Cơ đốc nhân nên mong đợi vài loại khái tượng có ấn tượng sâu sắc như là tiếng gọi cho chức vụ? Để trả lời những câu hỏi này, trước hết chúng ta cần khám phá một số hiểu lầm phổ biến về tiếng gọi truyền giáo.

NHỮNG HIỂU LẦM VỀ TIẾNG GỌI TRUYỀN GIÁO

Nhiều quan điểm sai lầm về tiếng gọi truyền giáo được tìm thấy giữa vòng các Cơ đốc nhân ngày hôm nay. Sẽ hữu ích nếu chúng ta xác định chúng và đáp lại từng cái một cách ngắn gọn trước khi xem xét Kinh Thánh nói gì. Để kích thích suy nghĩ của bạn, phần bổ sung 9.1 cung cấp những trích dẫn từ nhiều nhà lãnh đạo truyền

giáo trong lịch sử. Họ cung cấp một dãy rộng những quan điểm về tiếng gọi truyền giáo.

Hiểu lầm 1: Tiếng gọi là một sự kiện rõ ràng.

Câu chuyện của Scott, đã được kể ở phần đầu của chương này, là một ví dụ về điều mà một số người tin đó là một tiếng gọi truyền giáo kiểu mẫu. Tuy nhiên, tiếng gọi của Scott là bước vào trong công tác mục vụ trọn thời gian hơn là công tác truyền giáo. Thực tế là nó đã xảy ra hai năm trước khi Scott nhận biết rõ nơi mà Chúa muốn ông phục vụ Ngài là bên ngoài Bắc Mỹ. Thuật ngữ *tiếng gọi* có lẽ không phải là tên gọi tốt nhất để diễn tả sự hướng dẫn mà ông nhận được từ nơi Chúa để đi đến Phi Châu; từ *sự hướng dẫn* có lẽ thích hợp hơn. Đôi khi sự hướng dẫn đến trong nháy mắt, một sự nhận biết đầy ấn tượng, hoặc một phép lạ như là một khái tượng hoặc một giấc mơ. Có khi nó đến chỉ đơn giản là thông qua một sự cảm động nhẹ nhàng nhưng không thể phủ nhận để liên quan đến một nơi nhất định nào đó trên thế giới hoặc là với một người nào đó hoặc vào trong một loại vai trò nhất định nào đó. Nó có thể khởi đầu với một mối quan tâm tăng dần đối với một sự kiện gần đây. Nó có thể đến thông qua sự cầu nguyện bởi vì sự hướng dẫn được tìm thấy từ nơi Đức Chúa Trời. Đôi khi nó có thể xảy đến khi một người bạn đề cập đến một điều gì đó khiến bạn phải chú ý và bạn không thể quên được điều đó hay loại bỏ nó khi mà nó càng trở nên quan trọng trong suy nghĩ của bạn. Tuy nhiên, giới hạn nó ở một sự kiện rõ ràng tức là giới hạn Chúa và cách mà Ngài đối đãi với Cơ đốc nhân.

Hiểu lầm 2: Tiếng gọi Phao Lô đến Ma-xê-đoan truyền giáo (Công vụ 16:9-10) là kiểu mẫu của tiếng gọi truyền giáo.

Trong chuyện truyền giáo thứ hai Phao-lô đã thấy một khái tượng về một người Ma-xê-đoan hiện ra và khẩn cầu

ông đến giúp họ. Sự kiện này chắc chắn là một bước quan trọng trong sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời đối với Phao-lô trong chuyên truyền giáo này. Nó chỉ cho Phao-lô bước kế tiếp trong công tác đem Tin lành đến với dân ngoại. Tuy nhiên, đó tuyệt nhiên không phải là một sự kêu gọi đến với công tác truyền giáo – Phao-lô đã là một giáo sĩ. Ai dạy rằng tiếng gọi này là kiểu mẫu cho công tác truyền giáo bắt buộc phải quay trở lại phần tường thuật của Lu-ca, đặt sự kiện này trong bối cảnh thực sự của nó, nhìn nhận nó đúng với bản chất của nó, và chấm dứt việc lan truyền sự hiểu lầm đáng tiếc này.

PHỤ CHÚ 9.1

SUY NGHĨ VỀ TIẾNG GỌI TRUYỀN GIÁO

Hãy đọc những trích dẫn dưới đây về tiếng gọi truyền giáo để thấy những quan điểm khác nhau mà người ta đưa ra. Khi bạn đọc chúng, và khi bạn đọc chương này, hãy phát triển luận đề của riêng bạn về tiếng gọi truyền giáo – đó là cái gì và nó hoạt động như thế nào.

Ion Keith-Falconer: “Trong khi hàng loạt lục địa bị che phủ trong bóng tối...trách nhiệm dẫn chứng (the burden of proof) nằm trên bạn để chỉ ra rằng những hoàn cảnh mà Đức Chúa Trời đặt để bạn trong đó là có ý nghĩa đối với Ngài để giữ bạn ra khỏi cánh đồng truyền giáo hải ngoại” (Speer 1909, 190).

Isobel Kuhn: “Tôi tin rằng trong mỗi thế hệ Đức Chúa Trời đã “kêu gọi” đủ người nam và người nữ để truyền giảng cho tất cả những tộc người chưa được nghe Tin lành trên trái đất...Bất cứ nơi nào tôi đi đến, tôi luôn gặp những người nam và nữ nói với tôi, ‘Khi tôi còn trẻ tôi muốn trở thành một giáo sĩ, nhưng thay vào đó tôi đã kết hôn.’ Hay là, ‘Bố mẹ tôi đã can ngăn tôi,’ hoặc một vài điều đại loại như vậy. Không, không phải là Đức Chúa

Trời không kêu gọi. Đó là con người không chịu đáp ứng!” (Kuhn 1947, 224).

Thomas Hale: “Trở thành một giáo sĩ bắt đầu với việc được kêu gọi. Bạn không chọn trở nên một giáo sĩ; bạn được kêu gọi để trở nên giáo sĩ. Sự lựa chọn duy nhất là liệu bạn có vâng lời” (Hale 1995, 16).

Gordon Olson: “Nếu chúng ta có một sự lựa chọn và trừ phi có những lý do thuyết phục cho điều ngược lại, nhân sự Cơ Đốc nên chọn nơi có nhu cầu lớn nhất! Thất bại khi đưa ra sự xem xét thích đáng cho yếu tố này đã gây nên một sự không công bằng không thể tin được trong việc phân phối nhân sự” (Olson 1998, 86).

Alistair Brown: “Không ai có thể thoát khỏi tiếng gọi chung cho việc truyền giáo. Không ai có thể nói, ‘Làm chúng không phải là việc dành cho tôi.’ Câu hỏi then chốt không phải là liệu chúng ta có được kêu gọi, bởi vì chúng ta đã được kêu gọi. Câu hỏi then chốt là ‘Tôi được kêu gọi đến nơi nào?’ Câu trả lời có lẽ là phục vụ Chúa Jesus ngay tại nơi chúng ta đang ở, ở giữa những người chúng ta đang sống với và làm việc bên cạnh. Đó là một sự kêu gọi hoàn toàn xác thực” (Brown 1997, 104).

Alistair Brown: “Nhưng một tiếng gọi thì không có hiệu lực trừ phi nó được chia sẻ - giống sự hướng dẫn của một người trước khi kết hôn sẽ không được chấp nhận trừ phi người mà anh ta định cưới nhận được một sự hướng dẫn giống hệt như vậy. Trong lĩnh vực truyền giáo có rất nhiều cộng sự mà sự hướng dẫn của họ phải đều giống nhau. Sự hướng dẫn dành cho một giáo sĩ tiềm năng thông thường cũng là sự hướng dẫn của Hội thánh của người đó, một cơ quan truyền giáo, và một Hội thánh địa phương hoặc liên hiệp các Hội thánh ở trong một đất nước khác. Tất cả phải tin giống nhau. Nếu họ làm như vậy, sự hài hòa trong suy nghĩ sẽ là một chứng cứ thuyết phục của ý muốn Đức Chúa Trời. Nếu không có nó các kế hoạch cần phải được suy nghĩ lại” (Brown 1997, 110).

James Gilmour: “Thậm chí trên một lý lẽ thấp của sự cảm nhận chung dường như tôi được kêu gọi để trở nên một giáo sĩ. Có phải vương quốc là một cánh đồng gặt? Sau đó tôi đã suy nghĩ hợp lý rằng tôi nên tìm kiếm để làm việc tại nơi mà công việc thì dồi dào nhất và nhân sự thì ít nhất... Từ chỗ tìm kiếm một lý do để đi nước ngoài, tôi sẽ thích hơn để nói rằng tôi đã thất bại để khám phá bất cứ một lý do vì sao tôi nên ở nhà” (Gilmour 1895, 42-43)

Thomas Hale: “Việc phân biệt giữa “sự kêu gọi chung” của Đức Chúa Trời và “sự kêu gọi cụ thể” của Ngài là rất giống với việc phân biệt “ý muốn chung” của Đức Chúa Trời như được bày tỏ trong Kinh Thánh và “ý muốn cụ thể” của Ngài cho từng cá nhân. Ý muốn chung của Đức Chúa Trời (sự kêu gọi) là tôi trở nên một chứng nhân. Ý muốn cụ thể của Ngài (sự kêu gọi) là tôi trở nên một chứng nhân tại Nepal, hoặc Chicago, hoặc bất cứ nơi nào” (Hale 1995, 17).

Jame Gilmour

Hiểu lầm 3: Những tiếng gọi cho công tác truyền giáo luôn luôn đến thông qua những kinh nghiệm huyền bí.

Sự hiểu lầm này đóng khung tiếng gọi trong một biên giới đầy huyền bí hoặc cảm xúc. Biên giới này được xem như là nhân tố quyết định chính rằng kinh nghiệm là một tiếng gọi có cơ sở. Trong vòng một số giới Cơ đốc nhân sự dạy dỗ về một nhu cầu cho kiểu tiếng gọi này đặt áp lực lên những người giỏi thổi phồng chính họ (có chủ đích hoặc không có chủ đích) và thậm chí tạo ra một kinh nghiệm mà sau đó dán nhãn hiệu sai là một “tiếng gọi.” Có lẽ họ nhìn thấy người khác chung quanh họ được kêu gọi và họ không muốn mình là người bị bỏ lại phía sau. Có thể họ cảm thấy rằng họ không đặc biệt trong mắt

Chúa, và chỉ có kiểu kinh nghiệm này mới có thể giúp họ liên hệ với khao khát muốn được trở nên quan trọng. Bất kể lý do là gì, tin rằng một kinh nghiệm huyền bí là một yêu cầu của một sự kêu gọi, họ có thể lao vào một hành trình để có hoặc thậm chí tạo ra kinh nghiệm bởi chính họ.

Hiểu lầm 4: Bạn không thể trở nên một giáo sĩ thành công nếu không có một “tiếng gọi”

Nhiều yếu tố quyết định sự thành công của một giáo sĩ. Thật dễ dàng hình dung thất bại của một người cảm nhận được kêu gọi, chuyển đến một nền văn hóa mới, và tiến đến sống một cuộc sống khốn khổ chỉ vì dựa trên cơ bản là cảm nhận này như là hình dung thất bại của một người đi đến một nền văn hóa mới để truyền giáo mà không hề biết tí gì về điều mà Đức Chúa Trời thực sự dự định cho mình. Một mặt, đúng là ký ức về một kinh nghiệm gây ấn tượng sâu sắc thực sự có thể cho một người một cái neo để bám víu vào trong những thời gian thử thách. Nhưng mặt khác, ký ức đó cũng có thể nhấn chìm người đó trong mặc cảm tội lỗi hoặc những kỳ vọng không thực tế nếu như anh ấy hay cô ấy có một sự nhìn nhận không đúng đắn về “sự kêu gọi” đó thực sự có ý nghĩa gì và ai thực sự tạo ra “sự kêu gọi” đó.

Để đáp lại niềm tin vào sự cần thiết của một sự kêu gọi, chúng ta hướng sự chú ý về nhiều Cơ đốc nhân đã phục vụ thành công trong những bối cảnh văn hóa mới dựa trên căn bản của những sự xác quyết sâu sắc dựa trên nền tảng Thánh kinh hơn là một kinh nghiệm được xác định rõ của một sự kêu gọi. Những sự xác quyết như thế bao gồm nhu cầu người hư mất cần được nghe Phúc âm, nhu cầu làm cho mọi người trên thế giới có thể nghe sứ điệp về Chúa Cứu Thế theo cách mà họ có thể hiểu được, và đặc ân của việc phục vụ như là những đại sứ của Chúa Cứu Thế. Những sự xác quyết này đã thúc đẩy nhiều

người vào trong công tác truyền giáo kết quả. Họ có thể phục vụ vì có một chỗ dựa tin cậy lớn hơn là một kinh nghiệm cảm xúc bởi khi sự việc trở nên khó khăn, họ ít nghi ngờ vào việc giải thích vấn đề của mình hơn.

Hiểu lầm 5: Tiếng gọi là phép thử tốt nhất về sự phù hợp với công tác truyền giáo.

Trong thực tế, một sự cảm nhận sai lệch của tiếng gọi có thể là phép thử tệ hại nhất về sự phù hợp với chức vụ truyền giáo. Alistair Brow kể câu chuyện sau đây để minh họa cho điểm này:

Joe là một người nhiệt tình. Anh đọc Kinh Thánh, trò chuyện với cha mẹ, tham gia các buổi nhóm của Hội thánh, chia sẻ về Chúa Jesus cho người khác. Một ngày nọ anh tiến đến ngưỡng cửa của công tác mục vụ, nói rằng anh cảm biết mình nên trở thành một nhà truyền giáo. Mục sư vui mừng khôn tả. Hội thánh của anh cũng vui mừng khôn xiết. Chưa có một thành viên nào trong Hội thánh của họ trở nên giáo sĩ trước đó. Ít ra thì bây giờ cũng có một người nào đó để mà sai đi. Họ sốt sắng giới thiệu anh với một cơ quan truyền giáo. Cơ quan này rất ấn tượng với Joe và sự hỗ trợ của Hội thánh của Joe, và chỉ trong vòng một năm anh ta lên đường chinh phục thế giới.

Liệu đây có phải là cách mà lực lượng giáo sĩ thế giới được hình thành? Thông thường là theo cách đó. Cách này chứa đựng đủ mọi nguy hiểm, nhất là khi Hội thánh đó có lẽ đã bị say mê với ý tưởng Joe sẽ trở nên một nhà truyền giáo, hoặc đã quá ấn tượng với cảm nhận về sự kêu gọi của anh ta đến nỗi họ không nói với cơ quan truyền giáo rằng Joe đã bắt đầu mười dự án khác nhau trong vòng hai năm qua và chưa bao giờ hoàn thành một dự án nào trong số đó. Họ cũng không đề cập đến việc Joe là một người ăn nói ngọt ngào đã tàn phá cảm xúc của mọi cô gái trẻ trong Hội thánh, và rằng sự nhạy

cảm của Joe đối với cảm xúc của người khác chỉ là ở mức -5 trong thang điểm từ 1 đến 10. Nếu biết những điều này, hầu hết các cơ quan truyền giáo sẽ lưỡng lự ngay lập tức. Nhưng, bởi vì Joe quá khéo ăn nói và quá tự tin với sự kêu gọi của mình, và bởi vì anh có một sự giới thiệu không chệ vào đâu được từ Hội thánh của mình, họ đã sẵn lòng tuyển mộ anh và chỉ tìm thấy toàn phiền phức sau đó. Những phiền phức này sẽ lộ ra, và thường luôn tệ hơn trước đó. Đặt một người ở ngoài văn hóa của người đó, chung với những đồng nghiệp mà anh ta không có mối liên hệ tự nhiên, và giao việc cho anh ta làm thì thường gây nên căng thẳng và không kết quả, và những khiếm khuyết cá nhân thường gia tăng thay vì giảm bớt. Joe có lẽ sẽ có một quãng thời gian khốn khổ khi làm giáo sĩ, và có thể sẽ gây ra những phiền phức to lớn cho những người khác nữa. (Brown 1997, 105).

Mặc dù Joe không phải là một nhân vật có thực, câu chuyện về anh ta minh họa chính xác một trong những nhân tố phức tạp mà những ủy ban truyền giáo hay đối diện: để phân biệt động cơ cho chức vụ truyền giáo là một vấn đề cực kỳ khó. Điều mà người ta vẫn cho là tiếng gọi mà dựa trên mặc cảm tội lỗi hay sự thao túng, ước muốn được trở nên quan trọng hoặc muốn phiêu lưu, hay đơn giản chỉ là ước muốn thoát khỏi tình trạng tệ hại ở trong gia đình có lẽ sẽ không trụ vững trước sự thử nghiệm của thời gian. Những động cơ như thế này, mặc dù đủ mạnh để đưa một người đến với một bối cảnh xuyên văn hóa, vẫn không đủ để giữ anh ấy hoặc cô ấy kết quả trong chức vụ. Những động cơ như vậy phải được biến đổi bởi Đức Chúa Trời hoặc là chúng sẽ sụp đổ.

Mặc dù việc đảm bảo rằng các ứng viên giáo sĩ có một cảm nhận sâu sắc về công việc của Đức Chúa Trời trong cuộc đời họ và rằng họ cảm nhận mình được Chúa hướng dẫn đến chức vụ hầu việc Chúa trọn thời gian là

một điều cần thiết, những sự thử nghiệm tốt hơn về sự phù hợp cũng sẽ bao gồm một sự đánh giá về sự hiểu biết của ứng viên đó về tâm lòng của Đức Chúa Trời cho các dân tộc, sự lệ thuộc của người đó vào Đức Chúa Trời, khả năng thích nghi với những bối cảnh mới, sự linh hoạt, và một cảm nhận về những điều có thể đạt được trong chức vụ.

Hiểu lầm 6: Sự kêu gọi vào chức vụ hầu việc Chúa trọn thời gian chỉ được ban cho những người có ân tứ đặc biệt.

Hiểu lầm này giống với sự hiểu lầm về giáo sĩ là một siêu thánh nhân như được đề cập trong chương 1. Câu trả lời cho hiểu lầm này đó là chính Đức Chúa Trời là Đấng quyết định việc ai được kêu gọi vào chức vụ hầu việc Chúa trọn thời gian và ai không được kêu gọi. Cùng với sự kêu gọi của Đức Chúa Trời là sự trang bị để hoàn thành những điều mà Ngài đã kêu gọi một người thực hiện. Đức Chúa Trời không giới hạn sự kêu gọi của Ngài cho những người được gọi là siêu thánh nhân, như được thấy rõ trong trường hợp của sứ đồ Phi-e-rơ và Giăng, những người được những lãnh đạo Do Thái mô tả là “những người không học, dốt nát” (Công vụ 4:13).

Hiểu lầm 7: Sự kêu gọi hoàn toàn không liên quan đến việc trở nên một giáo sĩ.

Như chúng ta sẽ thấy trong phần thảo luận sắp đến về sự kêu gọi trong Kinh Thánh, Đức Chúa Trời kêu gọi *tất cả* Cơ đốc nhân bước vào chức vụ làm chứng nhân cho vương quốc của Ngài. Không ai nói mình trung thành với Đấng Christ lại thoát khỏi Đại Mạng Lệnh. Tuy nhiên, Đức Chúa Trời cũng hướng dẫn một số người đã tin nhận Chúa bước vào chức vụ trọn thời gian vì cơ vương quốc của Ngài. Một sự kêu gọi không phải là không liên quan, nhưng nó cũng không phải là phép thử

nghiệm cuối cùng của sự phù hợp. Trái lại, nó là một mảnh ghép của một bức tranh rộng hơn của sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời đối với con cái Ngài bước vào trong một chức vụ kết quả.

Hiểu lầm 8: Sự kêu gọi chỉ bao gồm Đức Chúa Trời và người được kêu gọi.

Đức Chúa Trời đã ban cho mỗi Cơ đốc nhân một cộng đồng của những người tin Ngài là những người có những trách nhiệm chung đối với nhau. Cộng đồng này xác nhận sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời, như đã từng xác nhận với Phao-lô và Ba-na-ba. Có lẽ một số sẽ biện luận rằng có những thời điểm Phao-lô đã đi ngược lại với đường hướng của Hội thánh, chẳng hạn như khi ông phớt lờ lời kêu gọi của cộng đồng không nên đi đến Giê-ru-sa-lem vào cuối hành trình truyền giáo thứ ba của mình (Công vụ 21:7-14). Đúng là trong trường hợp này Phao-lô đã không chịu nghe theo ý muốn của cộng đồng, và ngày hôm nay vẫn có những thời điểm khi mà sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời quá rõ ràng đến nỗi một người có thể phải làm tương tự như vậy. Tuy nhiên, cùng lúc đó, hết lần này đến lần khác trong cuộc đời của Phao-lô sách Công vụ đã phác họa sự tham gia của cộng đồng Hội thánh vào việc xác nhận sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời. Ba-na-ba giới thiệu Phao-lô cho Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem, làm giảm đi sự sợ hãi của họ (9:26-28). Sau đó Ba-na-ba đến Tạt-sơ và đem Phao-lô đến An-ti-ốt để cùng giúp đỡ Hội thánh tại đó (11:19-26). Hội thánh tại An-ti-ốt đã xác nhận sự kêu gọi của Đức Chúa Trời đối với Phao-lô trước hành trình truyền giáo thứ nhất của ông (13:1-3). Phao-lô tường trình với Hội thánh tại Giê-ru-sa-lem sau hành trình truyền giáo thứ hai và thứ ba của ông (18:22; 21:17-19), và ông đã theo sự tiến cử của hội đồng Giê-ru-sa-lem giữa hành trình truyền giáo thứ hai và thứ ba (15:22-35). Sau hành trình truyền giáo thứ

ba của mình, Phao-lô đã làm theo lời khuyên của các trưởng lão tại Giê-ru-sa-lem để dự phần vào trong một lễ nghi Do Thái (21:20-26). Trong những trường hợp này việc đi ngược lại xu hướng của Hội thánh của Phao-lô là một ngoại lệ hơn là một quy luật. Sự hiểu lầm nói rằng, “Đức Chúa Trời và tôi tạo nên đa số.” Sự thật là Đức Chúa Trời ban cho mỗi Cơ đốc nhân thân thể của Đấng Christ như là một nguồn giúp đỡ để xác nhận sự kêu gọi và sự hướng dẫn của Cơ đốc nhân đó. Bất cứ ai phớt lờ nguồn giúp đỡ to lớn này là tự tìm lấy nguy cơ cho chính mình.

SỰ KÊU GỌI TRONG THÁNH KINH

Có thể bạn cảm nhận mình đã được kêu gọi. Có lẽ bạn đã có một kinh nghiệm về sự hiện thấy, hoặc có thể đơn giản là bạn lớn lên và nhận biết rằng bạn cần phải trở nên một nhà truyền giáo. Hoặc có lẽ bạn đã cảm nhận một sự xác quyết ngày một lớn dần rằng bạn phải tham gia vào trong công việc Chúa nhưng không chắc chắn là sẽ thực hiện điều đó như thế nào. Đây là những cách mà Đức Chúa Trời kêu gọi con người bước vào trong chức vụ? Chỗ tốt nhất để tìm kiếm câu trả lời chính là Kinh Thánh.

Tuy nhiên, Kinh Thánh không cung cấp một sự giải thích về điều gì cấu thành một “sự kêu gọi.” Mặc dù có nhiều ví dụ về sự kêu gọi, và nhiều kiểu kêu gọi khác nhau, nhưng dường như không có một khuôn mẫu hoặc kinh nghiệm riêng lẻ nào phù hợp với tất cả. Một vài sự kêu gọi thì lạ lùng. Ví dụ, Môi-se được kêu gọi từ một bụi gai cháy (Xuất. 3); Đức Chúa Trời nói với Giô-suê những trách nhiệm mà ông cần phải đảm nhận (Giô-suê 1:1-9); và Ê-sai nhận lấy sự kêu gọi của Chúa trong một khái tượng (Ê-sai 6). Ngược lại, một vài sự kêu gọi đến từ sự linh cảm thiên thượng nhưng do con người lựa

chọn. Trong số nhiều ví dụ chúng ta có thể nhắc đến, Nê-hê-mi đã buồn rầu khi nghe hoàn cảnh khốn khổ của người Do Thái tại Giê-ru-sa-lem, dốc đổ tấm lòng của ông với Đức Chúa Trời (Nê-hê-mi 1); Ba-na-ba được Hội thánh Giê-ru-sa-lem sai phái đến An-ti-ốt (Công vụ 11:22); và Ti-mô-thê đồng hành với Phao-lô như một người bạn đồng hành bởi vì Phao-lô muốn Ti-mô-thê làm như vậy (Công vụ 16:3).

Mặc dù không có một phương pháp riêng lẻ nào được tìm thấy, có ít nhất bốn loại kêu gọi được tìm thấy

trong Thánh kinh (ba loại đầu tiên được đề cập đến trong sách Phi-e-rơ 1972, 270-72), sắp xếp từ rộng nhất đến hẹp nhất: (1) sự kêu gọi đến sự cứu rỗi, (2) sự kêu gọi đến việc môn đệ hóa hay là đến sự thánh khiết, (3) sự kêu gọi vào chức vụ trọn thời gian, và (4) sự kêu gọi đến với một nhiệm vụ hoặc công việc cụ thể.

Phải chăng Đức Chúa Trời nên làm cho địa ngục quá thật với chúng ta đến nỗi chúng ta không thể yên nghỉ; thiên đàng quá thật đến nỗi chúng ta phải có ở đó; Đấng Christ quá thật đến nỗi động cơ và mục đích cao nhất của chúng ta là làm cho Con của Sự sầu khổ thành ra Con của sự vui mừng bằng sự cải đạo nơi Ngài của nhiều người.

J. Hudson Taylor
(Mueller 1947, 112)

Sự kêu gọi đến sự cứu rỗi

Thông qua Chúa Jesus, Đức Chúa Trời kêu gọi con người bước vào trong một mối liên hệ với Ngài thông qua sự cứu rỗi. Chúa Jesus đến để kêu gọi tội nhân đến với sự cứu rỗi (Mat. 9:13; Mác 2:17; Lu-ca 5:32), và các trước giả của Tân Ước sử dụng một ngôn ngữ giống nhau để nói về kinh nghiệm sự cứu rỗi của chúng ta (Công 2:39; Rô-ma 1:5-6, 8:28-30; 1 Côr. 1:9, 24-26; 7:15-24;

Gal. 1:6; 5:13; Ê-phê-sô 1:18; 4:1-5; 1 Tê-sa 2:11-12; 1 Tim. 6:12; Hê-bơ-rơ 3:1; 9:15; 1Phi. 2:9; 5:10; 2 Phi. 1:10; Giu-đe 1:1).

Phải thừa nhận rằng, một điểm tranh cãi về phạm vi của sự kêu gọi này đã nảy sinh giữa những người theo lời dạy của John Calvin và những người theo lời dạy của Jakob Arminius. Mặc dù có nhiều phương án tiếp cận trong cả hai phái, phái Calvin đặc biệt bảo lưu quan điểm rằng sự kêu gọi của Đức Chúa Trời luôn luôn có hiệu lực và do đó, Ngài chỉ kêu gọi những ai đáp ứng lại với Đấng Christ (và là những người mà Đấng Christ chết thay chỉ cho chính họ mà thôi). Ngược lại, những người theo phái Arminius, đặc biệt tin rằng Đức Chúa Trời kêu gọi tất cả mọi người (và Đấng Christ chết cho tất cả mọi người) nhưng chỉ có một số người là lựa chọn đáp ứng lại sự kêu gọi đó. Thật rất phức tạp để giải quyết câu hỏi này một cách đầy đủ ở đây, nhưng vì mục đích của chúng ta chúng ta có thể nói rằng bất kể phạm vi thực sự của sự kêu gọi đến sự cứu rỗi là chừng nào, thì nó là rộng nhất trong số bốn loại kêu gọi nói trên được Đức Chúa Trời ban cho.

Sự kêu gọi đến việc môn đệ hóa hay đến sự thánh khiết

Những ai đã đáp ứng sự kêu gọi đến sự cứu rỗi của Đức Chúa Trời có một tiếng gọi sâu xa hơn được Đức Chúa Trời ban cho: họ được kêu gọi đến việc môn đệ hóa hay sự thánh khiết. Bắt nguồn với sự kêu gọi dành cho các sứ đồ và lên đến cực điểm trong đời sống của Chúa Jesus với Đại Mạng Lệnh (đặc biệt là Mat. 28:19-20), sự kêu gọi đến một đời sống giống với Đấng Christ được nhấn mạnh rõ nhất trong cá thư tín của Phao-lô và Phi-e-rơ (ví dụ., 1Côr. 1:2; 1Tê-sa. 4:7; 2Tê-sa. 2:13-15; 2 Tim. 1:9; 1 Phi. 2:21; 3:8-9; 2 Phi. 1:3).

Trong việc được kêu gọi để trở nên giống Đấng Christ hơn, Cơ đốc nhân có trách nhiệm dạy dỗ người

khác vâng giữ hết thảy mọi điều mà Chúa Jesus đã dạy (Mat. 28:20). Kết quả là, một cam kết bước theo Đấng Christ bao gồm trọng tâm là một cam kết đối với vấn đề truyền giáo. Nếu không phải là điều gì khác, điều này có nghĩa ít nhất là người theo Đấng Christ phải trở nên những tác nhân lan truyền mang theo “dịch bệnh Jesus” (xem phần bổ sung 9.2).

Sự kêu gọi này được dành cho tất cả Cơ đốc nhân. Điều đó không có nghĩa là tất cả Cơ đốc nhân là “những giáo sĩ” trong nghĩa hẹp của từ này hoặc là bản thân phải tham gia vào trong chức vụ trọn thời gian cho vương quốc của Chúa, nhưng là tất cả phải tham gia vào trong quá trình trưởng thành trở nên giống như Chúa Jesus và giúp đỡ người khác làm điều tương tự. Nói như John Piper đã nói, Cơ đốc nhân phản chiếu vinh hiển của Đức Chúa Trời nhiều hơn và thờ phượng Ngài hiệu quả nhất khi họ hướng cái nhìn về việc vui hưởng Đức Chúa Trời và tìm thấy sự thỏa nguyện sâu xa nhất cho họ trong mối liên hệ với Chúa và phục vụ Ngài (xem Piper 1986).

Sự kêu gọi đến chức vụ trọn thời gian

Đức Chúa Trời kêu gọi một số Cơ đốc nhân phục vụ Ngài như là nghề nghiệp trọn thời gian của họ. Một lần nữa, những ví dụ về nhiều loại kêu gọi cho chức vụ “trọn thời gian” trọn đời có thể được tìm thấy xuyên suốt Kinh Thánh. Áp-ra-ham được kêu gọi lìa quê hương, đi đến một vùng đất mới mà Đức Chúa Trời sẽ chỉ cho ông, và trở nên một nguồn phước cho nhiều dân tộc (Xuất. 12:1-3; tham khảo Công vụ 7:4; Hê-bơ-rơ 11:8). Môi-se đã được kêu gọi cùng với Chúa giải cứu dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi cảnh nô lệ tại Ai-cập (Xuất 3). Giê-rê-mi được kêu gọi trở nên một tiên tri cho các nước trước khi ông được dựng nên trong tử cung của mẹ mình (Giê. 1:4-10). Ê-xê-chi-ên được kêu gọi qua một khái tượng đáng kinh sợ khiến ông phải phủ phục trước mặt Đức Chúa Trời (Ê-

xê-chi-ên 1). Các sứ đồ được Chúa Jesus kêu gọi từ bỏ nghề nghiệp của mình và theo Ngài (ví dụ., Mat. 4:19; 9:9; Mác 1:17). Những ví dụ khác về chức vụ hầu việc Đức Chúa Trời trọn thời gian bao gồm sự kêu gọi Phao-lô trở nên một sứ đồ (Rô. 1:1; 1Côr. 1:1; Gal. 1:15) và sự kêu gọi của thầy tế lễ thượng phẩm cho chức vụ đó (Heb. 5:4).

Nhớ rằng những giáo sĩ là những “người được sai đi,” chúng ta tìm thấy rằng một sự xem xét đối với cụm từ *sai đi* soi sáng cho khái niệm về sự kêu gọi. Chắc chắn chính Chúa Jesus được sai phái bởi Đức Chúa Trời (Lu. 4:18), và do đó Ngài sai phái những người theo Ngài (Giăng 20:21). Tương tự, Ngài khiển nài các môn đệ của mình hãy cầu xin Đức Chúa Trời sai con gặt vào trong mùa gặt (Mat. 9:35-38). Mác bình luận rằng các sứ đồ đã được bổ nhiệm để có thể ở với Chúa Jesus và được sai đi giảng Tin lành (Mác 3:14), và Phao-lô lưu ý rằng người ta sẽ không nghe được Tin lành trừ khi có những người rao giảng được sai đi (Rô. 10:14-15).

Đặc biệt có hai ẩn dụ cũng bày tỏ ý tưởng Đức Chúa Trời sai phái một người vào trong chức vụ. Trong ẩn dụ về vườn nho, chủ vườn (Đức Chúa Trời) sai các đầy tớ của mình (các tiên tri, cuối cùng, là Chúa Jesus) để thu nhận những hoa lợi đã được những người làm thuê thu hoạch (Mat. 21:33-44; Mác 12:1-11). Cũng vậy, vị vua trong ẩn dụ về tiệc cưới sai các đầy tớ của mình để kêu gọi người khác đến dự tiệc cưới con trai mình (Mat. 22:1-14).

Cuối cùng, để làm cho dễ hiểu, một sự kêu gọi vào trong chức vụ trọn thời gian cho Đấng Christ không ngăn cản khả năng rằng có những lúc người được kêu gọi có thể cần theo đuổi những cơ hội nghề nghiệp mà đem lại thu nhập. Công việc may trại của Phao-lô trong khi ở tại A-then (Công 18:1-3) là một trường hợp. Và Clarence

Jones chỉ ra rằng sự kêu gọi vào chức vụ trọn thời gian có thể bày tỏ từ từ:

Nếu đột nhiên Đức Chúa Trời bày tỏ cho chúng ta mọi điều Ngài dự định sẽ làm trong những năm tới, thì tôi sẽ nói rằng, “Xin hãy chờ một chút, Ngài đã chọn làm người rồi!...” Nhưng Đức Chúa Trời vén bức màn mỗi lúc một chút một và Ngài nói rằng: “Hãy nhìn xem, và hãy bước tới một bước.” (Neely 1980, 82).

Sự kêu gọi đến một công việc hay nhiệm vụ cụ thể

Ngoài sự kêu gọi vào chức vụ hầu việc Đức Chúa Trời trọn thời gian, Kinh Thánh chứa đựng nhiều trường hợp mà trong đó Đức Chúa Trời cung ứng những sự kêu gọi cụ thể hơn dành cho những con người được bổ nhiệm vào những công việc hoặc nhiệm vụ hạn chế hơn. Chẳng hạn như, Chúa Jesus sai các môn đệ đi ra với một nhiệm vụ rao giảng Tin lành cụ thể *sau khi* Ngài bảo họ hãy cầu nguyện cho những con gặt bước vào trong mùa gặt (Mat. 9:35-10:42). Phi-e-rơ và Giăng được Hội thánh Giê-ru-sa-lem sai đi để kiểm tra những điều gì đang xảy ra tại Sa-ma-ri dưới chức vụ của Phi-líp (Công 8:14). Ba-na-ba được sai từ Giê-ru-sa-lem đến An-ti-ốt để tiếp tục chăm sóc Hội thánh đã được gây dựng tại đó (Công 11:22). Ba-na-ba và Phao-lô được sai đến Giê-ru-sa-lem với một của dâng từ An-ti-ốt (Công 11:27-30; 12:25). Đức Chúa Trời để riêng Ba-na-ba và Phao-lô khỏi Hội thánh An-ti-ốt như là những nhân sự trọn thời gian cho dân ngoại (Công 13:2). Tuy nhiên, như Gordon Olson chỉ ra, Đức Chúa Trời đã thực sự kêu gọi Phao-lô trở nên một sứ đồ cho dân ngoại. Cùng với khái tượng về người Ma-xê-đoan, đây là một sự xác quyết về sự kêu gọi đó và là sự hướng dẫn xa hơn trong việc làm thế nào để có thể thực hiện được sự kêu gọi đó trong cuộc đời của Phao-lô, không

phải là một “sự kêu gọi truyền giáo” khởi đầu (Olson 1998, 82).

Thêm vào những ví dụ trong sách Công vụ gồm có việc Phao-lô được sai phái cùng với Ba-na-ba trở nên một phần của hội đồng Giê-ru-sa-lem chiến đấu chống lại câu hỏi về việc làm phép cắt bì cho dân ngoại trước khi gia nhập vào Hội thánh (15:2). Sau hội nghị này, Hội thánh Giê-ru-sa-lem đã gửi một phái đoàn mang theo lá thư họ đã viết cho các tín hữu dân ngoại tại An-ti-ôt, Sy-ri và Si-li-si (15:22-33). Khi Ba-na-ba và Phao-lô phân rẽ nhau vì cơ Giảng Mác, Phao-lô lựa chọn Si-la để cùng với ông tham gia hành trình truyền giáo thứ hai (15:40). Trong thời gian đầu của hành trình này, Phao-lô đã thêm Ti-mô-thê vào nhóm của mình đơn giản chỉ vì người muốn tham gia cùng với ông (16:3). Như chúng ta đã đề cập trước đó, khái niệm về người Ma-xê-đoan (16:10) không phải là một sự kêu gọi vào chức vụ truyền giáo, nhưng là một sự hướng dẫn cụ thể hoặc là một sự kêu gọi từ Đức Chúa Trời dẫn dắt Phao-lô ra khỏi vùng Châu Á và bước vào khu vực Châu Âu như là bước tiếp theo của chức vụ cho dân ngoại của Phao-lô.

NHỮNG LỜI KHUYÊN ĐÚNG ĐẮN VỀ SỰ KÊU GỌI

Dựa trên ánh sáng của sự thảo luận này, đâu là những lời khuyên đúng đắn giúp cho Cơ đốc nhân hiểu được sự kêu gọi vào công tác truyền giáo? Chúng tôi đề xuất bốn điều sau đây:

Sự kêu gọi của Đức Chúa Trời đến trong nhiều cách

Trong số những ví dụ khác nhau về sự kêu gọi và được sai đi trong hai phần trước, chúng ta không tìm thấy bất cứ một phương pháp riêng lẻ nào được Đức Chúa Trời sử dụng để ban hành sự kêu gọi của Ngài đối với

từng cá nhân. Sự kêu gọi và sự sai đi có thể đến thông qua một kinh nghiệm đặc biệt như là một giấc mơ hoặc một khả tượng, nhưng nó cũng có thể đến thông qua một sự xác quyết vững chắc mà Đức Chúa Trời đặt để trong tâm lòng của người được sai đi hoặc thông qua Hội thánh địa phương là thân thể của Ngài bổ nhiệm một nhiệm vụ cho một người hoặc một nhóm người.

Tất cả đều được kêu gọi, Một số được bổ nhiệm

Tất cả Cơ đốc nhân đều được kêu gọi để tham gia vào trong công tác môn đệ hóa như là một lối sống. Tất cả họ đều có trách nhiệm kêu gọi những người chưa tin ăn năn, tin nơi Phúc âm, và thờ phượng Đức Chúa Trời, và vui sướng ở trong sự phục vụ Ngài bằng cách trở nên giống với Đấng Christ hơn trong mọi việc làm của họ, theo như gương mẫu của những con người như Bê-rít-xin và A-qui-la đã phục vụ Đấng Christ trong bất cứ hoàn cảnh nào (Công vụ 18).

Cùng lúc đó, Đức Chúa Trời có biệt riêng một số Cơ đốc nhân cho chức vụ trọn thời gian trọn đời cho vương quốc Ngài. Ngài cũng ban cho con người những công việc hoặc nhiệm vụ cụ thể có tính chất tạm thời để thực hiện, thường được nhìn thấy và bổ nhiệm thông qua một thân thể địa phương của các Cơ đốc nhân.

Công việc không phải là vĩnh viễn, ngay cả khi sự kêu gọi là vĩnh viễn.

Như đã thấy trong các ví dụ về những công việc có tính chất tạm thời được tìm thấy trong Kinh Thánh, các giáo sĩ không bị đòi hỏi phải thực hiện cả đời. Đây là một vấn đề quan trọng cho con người hôm nay, đặc biệt là khi mà ý tưởng về một công việc có tính chất vĩnh viễn dường như tràn ngập. Những ai cảm nhận một sự kêu gọi trọn thời gian đến thiên hướng chức vụ nên sẵn lòng chấp nhận những công việc ngắn hạn như là một phần của

phương tiện mà Đức Chúa Trời sử dụng để hoàn thành sự kêu gọi của Ngài trên cuộc đời của họ.

Đôi với hầu hết chúng ta, Đức Chúa Trời không đặt một kế hoạch trọn đời trong một sự kêu gọi đơn lẻ. Trái lại, Ngài dẫn dắt từng bước suốt con đường. Nhiều giáo sĩ chấp nhận nhiệm vụ của họ từ Đức Chúa Trời mỗi nhiệm kỳ một lần, cho dù nhiệm kỳ đó chỉ là vài tuần hay nhiều năm. Sự đình trệ gần đây trong việc bổ nhiệm các giáo sĩ dài hạn ở Bắc Mỹ (nhiệm kỳ 4 năm hoặc dài hơn [Moreau]) không chứng tỏ bản thân phong trào truyền giáo bị đình trệ. Sự bùng nổ của những giáo sĩ ngắn hạn cho thấy rằng sự đam mê trong công tác truyền giáo vẫn còn mạnh mẽ, nhưng sự tập trung vào cái gọi là định hướng nghề nghiệp đã chuyển đổi một cách sâu sắc trong vài thập kỷ qua. Cả ba tác giả của quyển sách này đều được kể như là cựu giáo sĩ là những người không còn làm việc trên cánh đồng truyền giáo nữa. Tuy nhiên cùng lúc đó, cả ba đều tiếp tục phục vụ sự kêu gọi của Đức Chúa Trời trên cuộc đời của họ thông qua việc dạy dỗ và quảng bá công tác truyền giáo ở trong những bối cảnh riêng của họ. Họ cho thấy rằng những phương tiện để thực thi tiếng gọi có thể khác nhau rất lớn từ người này đến người khác.

Thân thể của Đấng Christ đóng một vai trò quan trọng trong sự kêu gọi

Mặc dù người kêu gọi và sai đi tối cao là Đức Chúa Trời, thông thường trong bối cảnh trực tiếp thì đó là thân thể địa phương của các tín đồ là người cảm nhận hoặc xác nhận một sự kêu gọi và ủy thác những công việc hoặc trách nhiệm kèm theo cho từng cá nhân hoặc từng nhóm. Như vậy, thân thể của Đấng Christ, đóng một vai trò quan trọng trong sự kêu gọi con người bước vào chức vụ. Giống như Hội thánh tại An-ti-ôt, họ xác nhận và thay mặt Đức Chúa Trời ban hành những điều mà sự kêu

gọi đòi hỏi. Thân thể địa phương của tín đồ, những người thường biết rõ nhất từng cá nhân hoặc nhóm người, nên có đủ tư cách để xác nhận sự kêu gọi hoặc sự hướng dẫn và đóng vai trò chủ chốt trong việc giúp đỡ hoàn thành sự kêu gọi này.

KẾT LUẬN

Bạn có cảm nhận rằng mình được kêu gọi không? Hoặc bạn có một gánh nặng ngày càng tăng dân cho một dân tộc, một quốc gia, hoặc một nền văn hóa mà bạn không thể lay chuyển và tự hỏi liệu đây có phải là một phần của sự kêu gọi của Đức Chúa Trời? Nếu vậy, bạn nên tìm kiếm để thăm tra sự kêu gọi đó trong bối cảnh của một Hội thánh địa phương hoặc cộng đồng những người tin Chúa, nhận ra chức năng của thân thể Đấng Christ trong đời sống của từng thành viên của thân thể đó. Bạn cũng nên ghi nhớ rằng trong cách thực thi sự kêu gọi thì Đức Chúa Trời linh hoạt hơn so với nhiều người. Thêm vào đó, những cơ hội hoặc nhiệm vụ đến theo cách của chúng ta trong tương lai có thể là những phương tiện xa hơn mà Đức Chúa Trời đang sử dụng để xác nhận hoặc mở rộng công việc mà Ngài đã chọn để hoàn thành thông qua con cái Ngài (Ê-phê-sô 2:10). Nghiên cứu điển hình (case study) trong chương này là ví dụ tiêu biểu cho những vấn đề này bằng cách tập trung vào đáp ứng của một thanh niên đối với điều dường như là sự kêu gọi nhẹ nhàng của Đức Chúa Trời khi mà những áp lực chung quanh kéo anh ta đi theo nhiều hướng khác nhau.

Nếu bạn cảm nhận rằng bước vào chức vụ truyền giáo cho Đấng Christ là dành cho bạn, hoặc nếu ai đó mà bạn biết đến khuyên bạn hãy theo sự kêu gọi của anh ấy hoặc của cô ấy, thì vấn đề kế tiếp mà các bạn cần phải

xem xét là làm thế nào để chuẩn bị bước theo sự cam kết này. Trong chương tiếp theo, chúng ta sẽ chuyển sự chú ý của mình về những phương tiện để chuẩn bị cho công tác truyền giáo.

PHỤ CHÚ 9.2

DỊCH BỆNH CƠ ĐỐC NHÂN

Jim Reapson

(Reapsome 1999, 42-44 [được cho phép sử dụng])

Nhớ lại một vài câu nói rập khuôn mà chúng ta thường hay nghe trong các hội nghị truyền giáo: “Hoặc bạn là cánh đồng truyền giáo hoặc là một nhà truyền giáo!” Nếu bạn không được kêu gọi để ở nhà, thì bạn được kêu gọi để ra đi!” Tôi thường tự hỏi có bao nhiêu người đã nghe được sự kêu gọi của Đức Chúa Trời bất chấp nền thần học sai lầm của những khẩu hiệu đầy ý nghĩa này. Dẫu vậy, tôi đã tìm ra một khẩu hiệu mới mà tôi nghĩ nó có nền tảng Kinh Thánh: “Mỗi Cơ đốc nhân nên là một người lan truyền dịch bệnh Cơ đốc nhân.”

Bây giờ dịch bệnh này đã tái viếng thăm hành tinh này, chúng ta có một kiểu mẫu hoàn hảo về việc Phúc âm đã bắt đầu tiêm nhiễm thế giới như thế nào, và làm sao để Phúc âm nên tiếp tục điều đó. Bệnh dịch này đã bất ngờ tấn công vào Surat, Ấn Độ, và bất chấp những nỗ lực điên rồ nó sớm lan đến những vùng khác của đất nước. Hiện tại các quan chức về y tế tại những phi trường trên thế giới đang kiểm tra những điểm đến của dịch bệnh này. Phải chăng sẽ không phải là cái gì nếu như Cơ đốc nhân trên toàn thế giới quá lây nhiễm với Phúc âm?

Ý của tôi là thật nhảm nhí nếu đưa ra giả thiết là Cơ đốc nhân phải bước vào cánh đồng truyền giáo nếu như họ không được kêu gọi để ở nhà, hay là bất cứ ai là Cơ đốc nhân (ví dụ., không phải là một cánh đồng truyền giáo) là tự động trở nên một giáo sĩ. Nhưng đó là chân lý Phúc âm rằng tất cả những ai đã bị lây nhiễm bởi bệnh dịch Jesus thì phải chuyển điều đó đến cho người khác. Điều này không khiến họ trở nên những giáo sĩ, chỉ là những môn đệ vâng lời của Chúa Jesus.

Ở một giai đoạn nào đó, suy nghĩ của chúng ta suy nghĩ của chúng ta bị xoắn lại một cách tệ hại bởi quan điểm cho rằng bất cứ điều gì chúng ta làm cho Chúa Jesus thì chúng ta có đủ tư cách “giáo sĩ.” Hàng xóm của bạn bị gãy chân và bạn đưa anh ấy đến phòng khám. Liệu điều này khiến bạn trở nên một giáo sĩ? Tất nhiên là không. Điều đó khiến bạn trở nên một loại người nào đó, chứ không phải là giáo sĩ.

Hơn nữa, suy nghĩ của chúng ta cũng bị lộn xộn bởi ý kiến dị biệt rằng chỉ có giáo sĩ, mục sư, và truyền đạo là những người mang mầm bệnh của dịch bệnh Jesus. Đó là một người chiến thắng, bởi vì nó là cái cơ thuận lợi để bào chữa cho đám đông Cơ đốc nhân khỏi trách nhiệm lan truyền bệnh dịch Jesus của họ. Đức Chúa Trời không kêu gọi mỗi tín đồ trở nên một giáo sĩ, nhưng Ngài thực sự kêu gọi tất cả môn đệ của Đấng Christ lan truyền bệnh dịch Jesus.

Một trong những lý do Cơ đốc nhân cảm thấy không thoải mái để hỏi Chúa liệu họ có nên trở thành giáo sĩ hay không đó là họ chưa bao giờ giỏi trong việc lan truyền dịch bệnh Jesus. Họ thích tung hô những người lan truyền dịch bệnh tới những nơi xa lạ, nhưng xin đừng yêu cầu họ lan truyền nó đến những người thân thuộc bên cạnh. Họ thích thú với sự bùng nổ của dịch bệnh Jesus tại

Mauritania, nhưng họ nổi giận khi những người Hội giáo chiếm giữ cửa hàng Dunkin' Donuts địa phương của họ. Khó như chúng ta có thể thử, chúng ta không thể cắt rời cầu nối giữa những người vận chuyển dịch bệnh địa phương và nước ngoài. Bạn không thể gửi những người vận chuyển dịch bệnh ra nước ngoài trừ phi Hội thánh của bạn ở đây đầy ắp những người vận chuyển dịch bệnh. Cuối cùng dịch bệnh Jesus sẽ chết dần trừ phi tất cả Cơ đốc nhân lan truyền nó sang nhà bên cạnh và mọi nơi. Không ai muốn mang nó ra nước ngoài bởi vì không ai thực sự đủ quan tâm đến việc mang nó sang nhà bên cạnh. Ô, những người vận chuyển hải ngoại sẽ tiếp tục một thời gian nữa, nhưng khi họ qua đi thì không ai thay thế họ được, bởi vì Hội thánh – ngay cả những Hội thánh được gọi là “Hội thánh truyền giáo” – đã không lan truyền dịch bệnh Jesus trong nội bộ của mình.

Ở tại Phi-líp-pin, nơi hàng trăm ngàn người được thuê để làm việc, tại những quốc gia khác, các Hội thánh huấn luyện tín hữu của mình cách trở nên những người vận chuyển dịch bệnh Jesus đến bất cứ nơi nào họ đi đến. Số lượng đầy tớ giúp việc nhà giữa vòng họ nhiều hơn là số doanh nhân và nhà khoa học, nhưng họ rất giỏi lan truyền dịch bệnh Jesus. Bất cứ ngày nào cũng có những Cơ đốc nhân Mỹ đặt chân đến hầu như mọi phi trường trên thế giới. Họ không phải là giáo sĩ, nhưng họ nên mang dịch bệnh Jesus. Sẽ không phải là một điều gì hay sao nếu như họ phản chiếu Chúa Jesus quá rục rĩ đến nỗi làm nổi bật lên sự báo động tại điểm chiếu tia X-quang kiểm tra hành lý? Trước khi đi, chúng tôi phải xác định họ là những người vận chuyển dịch bệnh Jesus và chỉ họ cách để lây nhiễm người khác. Cũng vậy, họ là một phần trong sự cam kết và chiến lược của Đức Chúa Trời để cứu rỗi thế giới.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Đây là những cách mà bạn đã mang “dịch bệnh Jesus” cho người khác?
2. Nếu như bạn thấy khó trả lời câu hỏi này, thì đây là những bước bạn có thể thực hiện để thay đổi điều đó?

TÌNH HUỐNG ĐIỂN HÌNH: SỰ KÊU GỌI CỦA ĐỨC CHÚA TRỜI

Lilian Lau

“Tôi có thể làm gì? Đường như mỗi câu hỏi đều khiến ai đó thất vọng – Tôi thấy mình như bị mắc kẹt giữa một tảng đá và một nơi khó khăn,” Na-than thì thầm với bạn mình là Lim. Lim biết Na-than đang rất cần một câu hỏi có thể làm hài lòng mọi người, nhưng cậu ta không biết làm sao để điều đó xảy ra.

Lim quen biết Na-than từ khi còn thơ ấu. Na-than, con trai cả của gia đình người Hoa nhập cư lớn lên như là hàng xóm của Jim. Cậu ta thực sự rất yêu thương cha mẹ mình là những người theo đạo Phật, và trong khi lớn lên cậu có rất nhiều kỷ niệm thân thương về việc học những truyền thống của người Hoa và những nghi lễ thờ cúng tổ tiên. Nói một cách đúng đắn nhất, thì Na-than là một người con trai Trung Hoa hiếu thảo. Trong mọi công việc, Na-than đều làm việc chăm chỉ để đem vinh dự về cho gia đình và làm vui lòng cha mẹ mình. Điều này bao gồm việc siêng năng học hành và sống một đời sống đạo đức tốt đẹp.

Sự thành công của Nathan trở thành nguồn tự hào lớn cho gia đình. Cậu ta là một sinh viên xuất sắc và sau khi tốt nghiệp với vị trí thủ khoa lớp học của một trường đại học có uy tín thì Nathan nhận được một công việc là kỹ

sư với mức lương khởi điểm là 75,000 đô-la một năm. Cha mẹ cậu ta không thể hài lòng hơn với những gì con trai mình đạt được, và họ thường nhắc cậu ta về di sản và trách nhiệm đối với gia đình của mình.

Nathan không bao giờ quên được lần đầu tiên cậu ta được mời đến nhà thờ. Mười năm sau kể từ ngày tốt nghiệp và bắt đầu đi làm, một người bạn tốt của Nathan đã mời cậu đến dự một buổi lễ tại nhà thờ. Nathan chưa bao giờ đến nhà thờ trước đó và cậu ta cảm thấy tò mò muốn biết vì sao mà bạn mình thường xuyên đến nhà thờ mỗi tối thứ tư và sáng Chúa Nhật. Thế là cậu ta quyết định đến nhà thờ.

Trong suốt buổi lễ, mục sư đã giảng câu chuyện về người trai trẻ giàu có. Ông thách thức hội chúng xem xét việc bước theo Chúa Jesus bất chấp “nhu cầu” của họ về sự giàu có vật chất. Nathan trở về nhà và suy nghĩ về thách thức đó. Sau một tháng đưa ra nhiều câu hỏi và trầm ngâm suy ngẫm, cậu ta đã quyết định dâng cuộc đời mình cho Chúa Jesus.

Nathan rất hứng thú chia sẻ niềm tin của mình – cho dù cha mẹ cậu ta đã không chấp nhận. Tuy nhiên, đó là lần đầu tiên trong cuộc đời, cậu ta cảm thấy mình không phải là nguồn vinh dự cho gia đình của mình, và họ đã đưa ra những áp lực thường xuyên và tinh vi để khiến cậu ta quay trở lại con đường cũ.

Tuy nhiên, một năm sau đó, mục sư của Nathan đã đề nghị cậu ta xem xét việc tham gia một chuyến truyền giáo ngắn hạn đến Trung Quốc để dạy tiếng Anh cho những học sinh trung học. Cậu ta đã cầu nguyện cho việc đó, xin phép cơ quan nghỉ việc trong vòng một tháng, và đi đến một trong những nơi nghèo khó và kém phát triển ở miền trung Trung Quốc. Trải qua một tháng tại đó, Nathan đã phát triển nhiều tình bạn sâu đậm với những học sinh của mình và có thể chia sẻ về Phúc âm

cho họ nhiều lần. Đức Chúa Trời đã dùng điều này để thay đổi cuộc đời cậu ta.

Trở về nhà, Nathan rất háo hức và say mê về công việc mà mình đã làm và đã cố gắng chia sẻ sự thích thú này với gia đình và bạn bè của mình. Cậu cho họ biết mình đang xem xét việc từ bỏ công việc kỹ sư để đến dạy tiếng Anh trọn thời gian tại Trung Quốc.

Trong lúc bạn bè trong Hội thánh phấn khởi và chia sẻ niềm vui của cậu, thì cha mẹ Nathan không thể nào hiểu được sự phấn khích của con trai mình. Họ nhắc nhở Nathan rằng họ đã có nhiều kỷ niệm không tốt đẹp trong cuộc đời ở tại Trung Quốc. Tại sao cậu ta lại muốn trở về một nơi khó khăn như vậy? Nếu điều đó thực sự có ý nghĩa với mình, thì cậu ta không thể dùng công việc của mình để gởi tiền cho những người khác đi đến nơi đó sao? Họ cố gắng thuyết phục Nathan nên tập trung vào công việc của mình và ổn định cuộc sống và lập gia đình. Khi Nathan kiên quyết với ý định của mình, thì những sự đe dọa tinh vi bắt đầu xuất hiện. Cha mẹ cậu thường xuyên nhắc nhở về bốn phận của cậu đối với họ và với cả gia đình nữa. Từ bỏ mọi thứ sẽ làm cả nhà xấu hổ, và đó là nỗi sợ hãi lớn nhất của Nathan.

Nathan đã cố làm theo lời khuyên của cha mẹ mình nhưng cảm thấy càng không ổn. Cậu biết rằng tâm lòng và tâm trí của mình là ở một nơi khác nhưng không biết phải làm gì. Cậu khao khát được làm điều mà Đức Chúa Trời muốn mình làm nhưng cũng muốn tôn trọng những ước muốn của cha mẹ mình.

Lim và Nathan cùng nhau đánh vật với những câu hỏi này. Liệu Nathan có nên từ bỏ công việc với thu nhập cao để sống và dạy tại một vùng quê của Trung Quốc với mức thù lao rẻ mạt? Liệu cậu có nên hy vọng rằng những sự lôi kéo và giằng xé này sẽ biến đi cùng với thời gian? Có thể cậu có thể kiếm đủ tiền để gởi mười người khác đi thay vì phải là người đi đến nơi đó! Cùng lúc đó, Nathan

biết Kinh Thánh dạy rằng Đức Chúa Trời phải là ưu tiên số một cả cậu. Nhưng có phải điều này thực sự là sự kêu gọi của Đức Chúa Trời dành cho cậu, hay chỉ là điều mà cậu tưởng tượng ra? Làm sao cậu có thể sống vui vẻ nếu như làm cho cha mẹ mình thất vọng? Cả Nathan và Lim tranh chiến trước mặt Chúa, nhưng dường như không có câu trả lời nào rõ ràng đến với họ. Cuối cùng, Lim nhận ra điều mà mình cần phải nói với Nathan. Hít thở một lời cầu nguyện để xin những lời khôn ngoan, Jim nói...

CÔNG TÁC CHUẨN BỊ CỦA GIÁO SĨ

DẪN NHẬP

Linda đã sẵn sàng. Cô cảm biết mình được kêu gọi đi ra đi và phục vụ, và Chúa đã xác nhận sự kêu gọi của cô bằng nhiều cách. Thậm chí cô còn biết được những người mà Chúa muốn cô phải chinh phục: 800 ngàn người An-giê-ri gốc Ả-rập đang sống tại Pháp. Cô đã học tiếng Pháp hội phổ thông và đại học, và thậm chí cô đã trải qua một năm ở Pháp như là một sinh viên trao đổi, vì thể khả năng tiếng Pháp của cô rất tốt.

Nặng gánh với khao khát chinh phục người khác cho Đấng Christ, cô cân nhắc tham gia một vài khóa huấn luyện đặc biệt nhưng cũng lo lắng rằng mỗi ngày những người An-giê-ri gốc Ả-rập tại Pháp không có cơ hội đáp ứng lại Đấng Christ đang chết dần. Suy nghĩ đó khiến cô đau đớn, đặc biệt là khi cô nhận ra rằng các khóa học có thể phải mất một vài năm trước khi cô có thể ra đi. “Tại sao lại phí thời giờ với những khóa huấn luyện không cần thiết này? Xét cho cùng, những người An-giê-ri gốc Ả-rập nói tiếng Pháp, và mình đã sống một năm ở Pháp như là một sinh viên trao đổi và mình cảm thấy thoải mái với văn hóa Pháp,” cô ta lập luận. Còn có suy nghĩ dai dẳng này nữa: cô sẽ cảm thấy thế nào nếu như Chúa Jesus trở lại trong khi cô đang được huấn luyện?

Linda trong câu chuyện của chúng tôi không phải là nhân vật có thật, mặc dù những suy nghĩ và sự xao động là điển hình cho một số câu hỏi mà người ta đưa ra về việc huấn luyện trong công tác chuẩn bị giáo sĩ. Ngày nay, những cơ hội huấn luyện là nhiều hơn bao giờ hết.

Các Hội thánh địa phương tài trợ những khóa học Những quan điểm về phong trào Cơ Đốc thế giới (Perspectives on the World Christian Movement); cơ hội cho những chuyến truyền giáo ngắn hạn có thể dễ dàng tìm thấy; nhưng hội nghị huấn luyện tăng cường với giá cả vừa phải và đặc biệt hướng về việc chuẩn bị con người cho cánh đồng truyền giáo. Có nhiều hơn những phương pháp huấn luyện truyền thống tại các trường và các chủng viện cung cấp những nền tảng học thuật tốt hơn, nhưng chiếm thời gian dài hơn và tốn kém hơn.

Theo Kinh Thánh, có nhiều “khuôn mẫu” của việc chuẩn bị giáo sĩ. Ti-mô-thê đã học hỏi “trong khi làm việc” bởi vì Phao-lô chỉ đơn thuần lựa chọn và làm phép cắt bì cho ông trước khi mang ông theo cùng trong chuyến truyền giáo thứ hai (Công 16:1-4). Phao-lô tự mình trải qua 3 năm tại A-ra-bi, lên thăm Giê-ru-sa-lem trong một thời gian ngắn, và sau đó trở lại A-ra-bi trong vòng mười bốn năm trước khi Ba-na-ba mang ông lên An-ti-ốt (Ga. 1:13- 2:1; Công. 11:22-26). Có lẽ ví dụ đặc biệt nhất là Mô-i-se, người đã được huấn luyện theo văn hóa của người Ai-cập trong bốn mươi năm và sau đó trải qua bốn mươi năm trong đồng vắng trước khi nhận sự kêu gọi của Chúa để bước vào chức vụ (Công. 7:20-32).

Trong chương này chúng ta sẽ tập trung vào việc làm sao để bạn có thể đi từ nơi mà bạn đang ở hiện tại đến nơi mà bạn cảm nhận Chúa muốn bạn đến đó hay là làm sao để bạn có thể khuyên người khác khi họ hỏi bạn về việc chuẩn bị để xuyên qua những nền văn hóa. Khi chúng ta xem xét những lựa chọn trong việc huấn luyện, chúng ta sẽ chỉ ra nhiều bước, nhưng chúng ta làm điều đó với sự cảnh giác rằng Đức Chúa Trời không hướng dẫn con người theo bất cứ cách đặc thù riêng biệt nào. Đức Chúa Trời yêu mỗi người đến nỗi Ngài đấng cho mỗi người một lối đi độc nhất, với những yếu tố khác nhau

đến vào những thời điểm khác nhau. Với ý nghĩ đó, chúng ta sẽ xem xét một số cách mà con người thường sử dụng để chuẩn bị như là những giáo sĩ.

TẠI SAO PHẢI CẦN HUẤN LUYỆN?

Giáo sĩ, những giáo sĩ *thực sự*, cũng chỉ là những con người giống như bạn. Họ đối diện với những hoàn cảnh mà nhiều người sống trong nền văn hóa của họ không bao giờ phải đối diện, họ phải đối diện với những câu hỏi mà có lẽ họ không bao giờ phải trả lời ở quê hương mình, và đặc biệt là họ phải học cách để thích nghi với một môi trường mới. Làm sao để họ có thể sẵn sàng để làm những điều này một cách tốt đẹp?

Bất cứ lúc nào một người trở nên sẵn sàng để thực hiện một nhiệm vụ đặc biệt, thì sự huấn luyện có thể giúp thực hiện nhiệm vụ dễ dàng hơn và giúp cho người được huấn luyện có thể làm công việc đó tốt hơn là một người không được huấn luyện. Việc chuẩn bị giáo sĩ cũng không khác biệt. Việc bước vào một nền văn hóa mới và mang theo một sứ điệp mà có thể không hợp lý đối với một nhóm người mà giáo sĩ không hề biết hay hiểu được ngôn ngữ và lối sống của họ là một nhiệm vụ phức tạp. Tuy nhiên xin đừng trở nên lúng túng. Việc huấn luyện không chỉ xảy ra ở trong phòng học (xem bảng 10.1). Một số huấn luyện là không chính thức; nó xảy ra trong những hoạt động của cuộc sống hàng ngày. Một số khác thì khác thì không bình thường; nó đến qua những kinh nghiệm hướng về việc học tập nhưng không xảy ra trong những ngôi trường truyền thống hoặc những viện huấn luyện. Cuối cùng, một số loại huấn luyện là chính thức; chúng được thực hiện trong những trung tâm được thành lập cho mục đích cung cấp sự đào tạo theo ý nghĩa truyền thống. Tất cả ba loại huấn luyện này đều có những điểm mạnh và yếu trong việc chuẩn bị cho công tác truyền giáo. Trong mỗi lĩnh vực chúng ta sẽ giải thích những sự

chọn lựa cho những kinh nghiệm huấn luyện. Để có thêm sự trợ giúp, xin xem phần bổ sung 10.1, nơi chúng ta đề cập nhiều lĩnh vực khác nhau mà sự huấn luyện xảy ra và cung cấp những câu hỏi phản hồi để giúp bạn suy nghĩ thông qua những vấn đề quan trọng

BẢNG 10.1

CÁC LOẠI HÌNH GIÁO DỤC

Loại hình	Mô tả cơ bản (Steffen 2000)
Không chính thức	Xảy ra bất cứ lúc nào, bất cứ nơi đâu, không tốn chi phí, như là khi thảo luận về một cá nhân hoặc một chủ đề mục vụ nào đó.
Không bình thường	Có khuynh hướng được tổ chức tại những địa điểm thuận lợi, về bản chất phải có mặt, nói về những chủ đề cụ thể ở mức độ sâu sắc, tập trung vào việc cải thiện cá nhân hoặc từng nhóm, và có khuynh hướng ngắn hạn, khiến cho chi phí vừa phải.
Bình thường	Có khuynh hướng xảy ra trong những địa điểm được xác định, được tập trung chuyên gia và liên tục; tập trung vào thành tựu cá nhân, gồm những chủ đề rộng và sâu, và cần thời gian dài, khiến cho chi phí cao.

MỤC TIÊU CỦA HUẤN LUYỆN LÀ GÌ?

Mục tiêu tối thượng của huấn luyện giáo sĩ là trang bị cho giáo sĩ tương lai trở nên một con người thiêng liêng là người vừa có năng lực vừa hiệu quả trong công tác truyền giáo. Điều này bao gồm những điều sau đây:

1. *Sự tăng trưởng đích thực đến sự trưởng thành tâm linh.* Giáo sĩ không cần thiết phải trở nên trưởng thành để đến với những nền văn hóa khác, nhưng sự trưởng thành nên diễn tiến trong suốt cuộc đời người đó. Điều này bao gồm việc tin cậy Đức Chúa Trời ở tại những hoàn cảnh xa lạ và mới mẻ, biết cách đến với Kinh Thánh để được nuôi nấng và bổ dưỡng, và duy trì một đời sống cầu nguyện khỏe mạnh.

Và những người không biết Chúa hỏi rằng tại sao trên thế giới chúng ta lại hoang phí cuộc đời của chúng ta như là những giáo sĩ. Họ quên rằng họ cũng đã phạm cuộc đời của họ...và khi những ảo tưởng tan vỡ đi họ sẽ không có một điều gì quan trọng đời đời để trưng bày cho những năm tháng mà họ đã hoang phí.
Nate Saint (Hitt. 1959, 158)

2. *Khả năng thực hiện công việc đã được chỉ định.* Trọng tâm ở đây là có một mục vụ thích hợp hoặc năng lực và kỹ năng chuyên môn để thực hiện công việc mà mình phải thực hiện, cho dù công việc đó là xây dựng Hội thánh, xây dựng bệnh viện, hay là một công việc khác. Bất kể năng lực chuyên môn của người đó như thế nào, thì bằng chứng về bông trái thuộc linh được người khác nhìn thấy là một sự xem xét quan trọng cho việc sẵn sàng cho công tác truyền giáo.

3. *Khả năng tương tác tốt với người khác trong bối cảnh văn hóa mới.* Cùng với khả năng học ngôn ngữ, khả năng này sẽ bao gồm những điều như là kỹ năng thích

ứng, kết bạn, và sự trong sáng trong khi môn đệ hóa hoặc huấn luyện những kỹ năng mục vụ hoặc giảng dạy. Điều này sẽ được thảo luận chi tiết hơn dưới đây.

4. *Khả năng điều chỉnh tốt bằng cách đương đầu hiệu quả với căng thẳng về văn hóa và đối diện với quá trình hòa nhập.* Sốc vì ở trong một nền văn hóa mới mà trong đó “những bản đồ” trí tuệ mà con người thường dùng để định vị cuộc sống không còn làm việc được nữa có thể làm họ tổn thương sâu sắc và làm cho trở nên vô tích sự hoặc, trong những trường hợp đặc biệt, thậm chí còn gây tác dụng ngược đối với việc rao truyền Đấng Christ.

5. *Khả năng tạo điều kiện thuận lợi cho việc điều chỉnh và kiểm soát căng thẳng cho gia đình và những người quan trọng khác.* Những mối liên hệ gia đình và nhóm làm việc, nhất là với xu hướng gần đây trong việc gia tăng hôn nhân và nhóm làm việc đa văn hóa, cũng là những lĩnh vực quan trọng cho giáo sĩ.

6. *Khả năng phát triển những quan hệ đối tác chân thành với những Cơ đốc nhân nước sở tại để cả hai bên có thể hỗ trợ lẫn nhau.* Những ngày tháng của chủ nghĩa thực dân đã qua rồi, nhưng nhiều quan điểm của nó vẫn còn tồn tại. Một cảm giác về một văn hóa tốt hơn đã ảnh hưởng đến tư tưởng của những giáo sĩ đến từ những nền văn hóa với những tiến bộ về công nghệ, giáo dục hoặc tài chính đối với văn hóa nước chủ nhà. Cuối cùng việc tham gia vào mối liên hệ hai chiều với những Cơ đốc nhân sở tại đang được nhấn mạnh. Sự rủi ro có thể xảy đến với khả năng này, nhưng họ phải chấp nhận nếu như những Cơ đốc nhân thực sự muốn những Hội thánh địa phương sống trong mối liên hệ phụ thuộc vào Đức Chúa Trời hơn là phụ thuộc vào giáo sĩ.

PHỤ CHÚ 10.1

NỀN TẢNG HUẤN LUYỆN CHO GIÁO SĨ

Steve Hoke và Bill Taylor (1999) ghi lại những điều sau như là những lĩnh vực định hình con người trở thành chính họ. Mỗi lĩnh vực là một “nền tảng huấn luyện” cho bạn và là một phần trong quá trình mà Đức Chúa Trời sử dụng để bạn trở nên một giáo sĩ.

1. Gia đình định hình bạn.
2. Công việc/môi trường làm việc dạy và giúp bạn tiến bộ.
3. Hội thánh kích thích sự phát triển tính cách, kỹ năng chức vụ, và một lượng kiến thức quan trọng.
4. Trường học tập trung vào kiến thức và vài kỹ năng.
5. Các cơ quan truyền giáo nhìn kỹ vào tính cách, kỹ năng, và kiến thức và có thể đưa ra sự trang bị cụ thể của riêng họ.
6. Hội thánh tương lai tại đất nước mà bạn sẽ phục vụ sẽ định hình tất cả các lĩnh vực của cuộc đời bạn.
7. Những mối quan hệ cá nhân khác nhau ảnh hưởng đến bạn.

Những điều sau có thể được thêm vào trong những lĩnh vực mà Hoke và Taylor cung cấp:

8. Kết cấu gen của bạn, được khuôn đúc bởi Đức Chúa Trời tại thời điểm thụ thai, cung cấp những thông số định hình nhân cách và tính cách của bạn.
9. Sự thật rằng bạn có một bản chất tội lỗi mà đã được biến đổi bởi ân điển cho bạn một cách

tiếp cận thế giới mà trong cùng một lúc vừa thánh khiết vừa hư hoại. Điều này đóng vai trò quan trọng cả trong sự đổ vỡ mà bạn kinh nghiệm lẫn trong sự thật rằng Đức Chúa Trời làm việc trong bạn và thông qua bạn trong những cách cứu chuộc và định hình bạn như chính bạn hôm nay.

PHẢN HỒI VÀ THẢO LUẬN

1. Hãy suy nghĩ từng lĩnh vực trong chín lĩnh vực nêu trên và hỏi chính bạn ảnh hưởng nào chúng đã có trong việc định hình nên chính bạn và đâu là kiểu giáo sĩ mà bạn có tiềm năng trở thành.
2. Có lĩnh vực nào khác mà bạn có thể xác định là bạn có hoặc có thể có một ảnh hưởng trong việc chuẩn bị bạn cho công tác truyền giáo hay không?
3. Lĩnh vực nào trong chín lĩnh vực kể trên có tác động tích cực nhất đến tính cách và sự phát triển chức vụ của bạn? Đâu là những ứng dụng cho bạn như là một giáo sĩ tương lai?
4. Lĩnh vực nào trong chín lĩnh vực trên có tác động tiêu cực nhất đến tính cách và sự phát triển chức vụ của bạn? Đâu là những ứng dụng cho bạn như là một giáo sĩ tương lai?

Danh sách này không phải đủ hết mọi khía cạnh. Chúng ta có thể thêm vào nhiều điều khác nữa. Cạm bẫy là ở chỗ nếu thêm vào quá nhiều, thì cũng có nghĩa là không ai có thể hy vọng mình đáp ứng được tất cả những yêu cầu này. Những mục đã được đề cập là ngụ ý của

những điều mà việc huấn luyện giáo sĩ – bình thường, không chính thức, hoặc không bình thường – bên tìm kiếm để giúp cho sự trưởng thành của những người đã đáp ứng lại sự kêu gọi của Đấng Christ để phục vụ trong danh của Ngài trong một bối cảnh mới.

Nghiên cứu gần đây trong việc truyền thông đa văn hóa đã chỉ ra rằng để thành công trong việc thích nghi với bối cảnh xuyên văn hóa, một người cần những kỹ năng hoặc sự phát triển trong bốn lĩnh vực quan trọng: đặc điểm tính cách, kỹ năng mục vụ hoặc chuyên môn, kiến thức chuyên môn, và những kỹ năng xã hội. Với những sự thích nghi, những lĩnh vực giống nhau này cũng được áp dụng với giáo sĩ.

HUẤN LUYỆN TRONG NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ TÍNH CÁCH

Những đặc điểm về tính cách nào là tiêu biểu của một giáo sĩ? Ở đây chúng tôi đưa ra những ý kiến từ hai thế giới quan khác nhau: Kinh Thánh và nghiên cứu về truyền thông đa văn hóa đương đại. Kinh Thánh cung cấp trọng tâm nền tảng thuộc linh cho giáo sĩ, và nghiên cứu về truyền thông đa văn hóa đương đại thêm vào những yếu tố điển hình cho những người xuyên phá thành công những ranh giới văn hóa và hiệu quả trong công việc của họ.

Đặc điểm về tính cách nào?

Khi nói “những đặc điểm về tính cách” chúng tôi có ý nói đến những phẩm chất tiêu biểu cho cách một người nhìn xem thế giới, đáp ứng lại những hoàn cảnh khác nhau và định hướng cho cuộc sống. Trong phần thảo luận của chúng ta, chúng ta sẽ ít nhấn mạnh đến những đặc điểm về tính cách thuộc linh bởi vì đã có quá nhiều những tài liệu văn chương Cơ Đốc đề cập đến những khía cạnh này (xem phần bổ sung 10.2). Ngược với sự phong phú của văn chương Cơ Đốc về sự trưởng thành

của Cơ đốc nhân, có rất ít những văn phẩm Cơ Đốc tập trung vào những đặc điểm về tính cách khác mà điển hình cho một người thành công trong việc vượt qua nền văn hóa khác. Hơn nữa, nhiều đặc điểm về tính cách đã được liệt kê thì cũng là những điểm về sự trưởng thành thuộc linh; ranh giới phân chia hai lĩnh vực này có phần tùy hứng và có những lúc rất mơ hồ.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ TÍNH CÁCH THUỘC LINH

1. *Chân thành phụ thuộc vào Đức Chúa Trời.* Điều này không có nghĩa là phát triển một thái độ “thuộc linh hóa quá mức,” nhưng là có một thái độ thuận phục sự tể trị của Chúa cách chân thành và một sự sẵn lòng vâng theo sự hướng dẫn của Ngài. Điều này bao gồm một cuộc đời mà tiêu biểu là mối tương giao với Chúa thường xuyên trong sự cầu nguyện.

Tôi đã từng nghĩ rằng sự cầu nguyện nên chiếm vị trí đầu tiên và sự dạy dỗ chiếm vị trí thứ hai. Bây giờ tôi cảm thấy đúng hơn khi để sự cầu nguyện ở vị trí thứ nhất, thứ hai, và thứ ba và sự dạy dỗ là thứ tư.

James O. Fraiser (Dick 1987, 34)

2. *Khiêm nhường và có thể dạy dỗ.* Những thái độ này được xây dựng trên một sự đánh giá đúng đắn về bản thân. Chúa Jesus

dạy Cơ đốc nhân phải từ bỏ chính mình. Ý của Ngài không phải là họ phải hạ thấp chính mình hoặc là tham gia vào suy nghĩ tự hủy hoại bản thân và sai lầm cho đó là sự khiêm nhường. Trái lại, điều này chỉ về một Cơ đốc nhân có một thái độ rằng những người khác thực sự là quan trọng (Phil. 2:1-4) và thực sự hiểu được anh ấy hoặc cô ấy là nhỏ bé dường nào trong toàn bộ kế hoạch của Đức Chúa Trời. Những người khiêm nhường làm

như thế mà không chơi trò “thần học sâu róm” khi từ chối giá trị thật của chính mình trong mắt của Chúa.

Cùng với phẩm chất thuộc linh này là khả năng chịu dạy dỗ của ứng viên. Điều này là quan trọng hơn bao giờ hết trong thời điểm mà sự hợp tác được đánh giá ở khắp các Hội thánh trên thế giới, bởi vì một giáo sĩ mà không chịu sự dạy dỗ và là người đến nơi này nơi nọ như là người chỉ có thể cho và không bao giờ nhận lãnh từ người khác (đặc biệt là từ những Cơ đốc nhân địa phương) là người sẽ gặp khó khăn khi làm việc với các Hội thánh ở nước sở tại trong quan hệ đối tác. Một người có thể dạy dỗ được là người nhận ra giá trị vốn có và sự khôn ngoan của người khác. Thực tế là một người không bao giờ nhận lãnh từ người khác tức là không cho phép mình tăng trưởng và phát triển. Sự tăng trưởng tâm linh của họ sẽ bị kìm hãm, và rồi chính họ sẽ chuyên khuôn mẫu phi Kinh Thánh này cho thế hệ Cơ đốc nhân tiếp theo.

Hãy chuẩn bị cho điều xấu nhất, mong đợi điều tốt nhất, và đón nhận bất cứ điều gì xảy đến. Robert E. Speer (Wheeler 1956, 69)

3. *Trái của Đức Thánh Linh.* Sự thành công của chúng ta tranh nhau với Đức Thánh Linh để được trở nên giống như hình của Đấng Christ là sự

nhấn mạnh chính của khuynh hướng đặc điểm về tính cách này. Nó là ví dụ điển hình của tình yêu thương, sự vui mừng, bình an, nhịn nhục, nhân từ, hiền lành, trung tín, mềm mại, và tiết độ (Ga. 5:22-23).

Giới hạn về độ dày của quyển sách này không cho phép chúng ta khám phá từng đặc điểm một, nhưng chúng ta lưu ý rằng chỉ khi nào mà những đặc điểm này được chứng tỏ trong một chừng mực nào đó, thì khi đó Cơ đốc nhân mới có thể nói rằng anh ấy hoặc cô ấy đang bày tỏ bông trái của Đức Thánh Linh. Dĩ nhiên, đối với

giáo sĩ khả năng hiểu biết làm sao để bông trái của Đức Thánh Linh được nhìn thấy trong một bối cảnh xuyên văn hóa cũng là điều quan trọng. 1 Ti-mô-thê 3:1-13 và Tít 1:6-9 cung cấp thêm những tính cách của những nhà lãnh đạo Cơ đốc mà cũng nên là tiêu biểu cho các giáo sĩ.

NHỮNG ĐẶC ĐIỂM VỀ TÍNH CÁCH KHÁC

Cùng với những phẩm chất thuộc linh đã được thảo luận ở phần trên, những tính cách và thái độ nào là quan trọng với giáo sĩ? Tám tính cách sau đây đã được khai thác từ những nguồn tư liệu truyền thông đa văn hóa khác nhau (bao gồm Dodd 1991, 279; Ruben 1982; Barna 1982; Dinges 1983; Kealey và Ruben 1983; Lustig và Koester 1996). Khi liệt kê những tính cách này tách biệt với những phẩm chất thuộc linh đã được kể ra ở trên, chúng tôi không có ý nói rằng chúng không phải là thuộc linh. Chắc chắn chúng tiêu biểu cho những giá trị thuộc linh vững chắc và nên là mô tả cho những Cơ đốc nhân nói chung. Ở đây chúng tôi tách riêng chúng ra đơn giản bởi vì xác định chúng như là những tính cách được tìm thấy trong những nghiên cứu thể tục mà quan trọng cho sự truyền thông đa văn hóa hiệu quả.

1. *Tập trung vào con người nhiều hơn là công việc.* Một người có tính cách này sẽ dễ tiếp cận và có thể dễ dàng tạo mối liên hệ với những người khác. Người có tính cách này không cần thiết phải là người hướng ngoại, nhưng là người cảm thấy thoải mái trong việc gặp gỡ con người ở những bối cảnh mới. Có lẽ quan trọng nhất, là người này có thể bỏ qua công việc khi mà con người đang bị đe dọa. Điều này không có nghĩa công việc là không quan trọng; trái lại, công việc được xem xét trong quan điểm những ưu tiên cho vương quốc, vốn nhấn mạnh việc con người thuận phục Đức Chúa Trời và học hỏi lẫn nhau.

2. *Khả năng kìm nén những sự chỉ trích không có lợi.* Những người có tính cách này có thể tránh được những chỉ trích không cần thiết và không có lợi liên quan đến những phong tục, niềm tin, và quan điểm địa phương. Thay vào đó, họ bày tỏ sự tôn trọng bằng cách đối xử với người khác theo những cách mà người khác cảm thấy mình có giá trị. Họ cũng có khả năng để nói rằng họ tôn trọng người khác. Điều này không có nghĩa là họ sẽ không bao giờ bị chỉ trích hay là những người này che giấu cảm nhận thực sự của mình, nhưng trọng tâm là ở việc kìm nén những sự chỉ trích mà không có lợi (cùng với khả năng nhìn nhận vấn đề từ hơn một quan điểm). Một sự tấn công thường xuyên bằng sự chỉ trích văn hóa nước chủ nhà bởi các giáo sĩ không chỉ là không lịch sự, mà còn phá hủy công việc của Đấng Christ và sự tăng trưởng của Hội thánh địa phương.

3. *Sự chịu đựng sự mơ hồ và sự linh hoạt.* Đặc điểm này có lẽ là khó học nhất, đặc biệt là đối với những ai phụ thuộc vào khả năng dự đoán trong cuộc sống cho vấn đề an ninh. Những bối cảnh văn hóa mới đầy đầy những tình huống mơ hồ cho những ai không biết cách nhận ra dấu hiệu, và thậm chí nhiều nền văn hóa lại đánh giá cao sự mơ hồ đó bởi vì cái cách sự mơ hồ đó giữ cho sự lựa chọn được cởi mở và cuộc sống linh hoạt. Khả năng chịu đựng sự mơ hồ có thể được phát triển thông qua việc tăng lòng tin cậy Đức Chúa Trời cùng với việc sẵn lòng bỏ đi tư tưởng kiểm soát. Đối với nhiều người, điều này có thể là thực sự khó khăn, đặc biệt là khi mà văn hóa và sự nuôi dưỡng của gia đình đã dạy họ phải tránh sự mơ hồ.

4. *Sự cảm thông.* Điều đặc biệt quan trọng là sự cảm thông được thể hiện trong những cách lắng nghe thích hợp với nền văn hóa và sự nhìn nhận chính xác về quan điểm của người khác. Nó bao gồm khả năng “bước đi

bằng đôi giày của người khác” để cho người khác cảm thấy mình được thông hiểu. Điều này đòi hỏi nhiều hơn là việc thông hiểu một nền văn hóa khác; nó bao gồm kỹ năng nhìn thấy thế giới như người khác thấy và xem xét quan điểm của người đó.

5. *Sự cởi mở trong phong cách truyền thông.* Điều này có lẽ là sự đe dọa đối với một số giáo sĩ tiềm năng, đặc biệt là nếu họ có một giáo lý riêng biệt hoặc hệ thống thần học mà đời sống Cơ đốc của họ được xây dựng dựa trên đó. Ý kiến về việc trở nên không giáo điều là rất quan trọng, nhưng điều đó không có nghĩa là Cơ đốc nhân không thể nắm những sự xác quyết sâu sắc. Vấn đề muốn nói ở đây là họ thể hiện những xác quyết đó như thế nào, và liệu những sự xác quyết được người khác nhìn thấy như là có thể dung thứ được và có thể chân thành tương tác với người khác bất kể những sự khác biệt giữa họ.

Những người mà thường xuyên tự vệ hoặc thích cãi lẽ là không lôi cuốn, và điều này đặc biệt đúng với những giáo sĩ có cảm nghĩ rằng họ không thể cho những người không cùng niềm tin và quan điểm giống họ một nền tảng. Bảo vệ Đức Chúa Trời không phải là công việc của chúng ta, mặc dù công việc của chúng ta là kêu gọi người khác tin nơi Đấng Christ. Phân biệt được hai nhiệm vụ này sẽ giúp giáo sĩ có thể cởi mở hơn và ít bị đe dọa hơn (và ít đe dọa người khác hơn) trong việc truyền thông của họ.

6. *Bản chất phức tạp về nhận thức cao (high cognitive complexity).* Đặc điểm về tính cách này chỉ về khả năng tránh những phán quyết đúng sai một cách nhanh chóng và khước từ khuôn mẫu giản dị thái quá. Điều này rất then chốt trong bối cảnh xuyên văn hóa, nơi mà những sự đánh giá một cách nhanh chóng đưa ra bởi những con người không biết rõ về văn hóa thường bị sai trật. Điều

này là quan trọng nhất khi nó liên quan đến động cơ. Những người nhất định đến để vội đưa ra phán xét – ví dụ như, tại sao người đó lại trễ hẹn làm việc (“Anh ta không tôn trọng tôi”) hay là tại sao cô ta nói có trong khi mà thực sự là không muốn (“Cô ấy là một kẻ nói dối”) – sẽ ít có thể nhìn thấy những sắc thái của nền văn hóa và sẽ trở nên nổi tiếng là nhạy cảm hoặc thậm chí là giả hình.

7. *Những kỹ năng liên hệ cá nhân giỏi tại nền văn hóa nhà.* Điều này có thể được thấy cả trong khả năng tin cậy người khác lẫn khả năng luân phiên và cộng tác với người khác để hoàn thành những mục tiêu. Điển hình như là, những giáo sĩ mà muốn mục vụ trong một bối cảnh văn hóa mới nhưng không thể liên hệ tốt trong văn hóa của riêng họ sẽ tìm thấy khó khăn nhiều hơn, không phải ít hơn những vấn đề trong mối liên hệ của họ trong nền văn hóa mới.

8. *Sự kiên nhẫn.* Điều này chỉ về khuynh hướng duy trì trong một tình huống và cảm thấy tích cực về tình huống đó ngay cả khi đối diện với những khó khăn. Điều đó không có nghĩa là một thái độ cứng đầu hay từ chối thay đổi khi Đức Chúa Trời dẫn dắt.

Những Kỹ Luật Tâm Linh để Phát Triển Những Đặc Điểm Này.

Một cách điển hình, những đặc điểm thuộc linh và tính cách được liệt kê ở trên không được nhấn mạnh trong chương trình giảng dạy ở trường. Chúng thường được hình thành trong những bối cảnh bất thường hoặc không chính thức. Để phát triển chúng đòi hỏi kỹ luật thuộc linh. Thế thì một cách tự nhiên, chúng ta cảm nhận rằng một giáo sĩ tương lai nên là một người tiến triển trong những kỹ luật này như là lối sống. Trong giới hạn của quyển sách này, chúng ta sẽ chỉ có cái nhìn tổng quát

về năm sự kỷ luật tâm linh; chúng tôi xin mời các bạn tham khảo một vài nguồn tài liệu quan trọng được liệt kê trong phần bổ sung 10.2 cho phần thảo luận xa hơn.

Ba sự kỷ luật tâm linh nền tảng cho bất cứ một giáo sĩ nào đó là học, ghi nhớ và suy gẫm lời của Đức Chúa Trời (trích một phần từ Moreau 1997a, 110-13). *Học lời Chúa* không phải là cuối cùng. Phao-lô đã căn dặn Ti-mô-thê, “Hãy chuyên tâm cho được đẹp lòng Đức Chúa Trời như người làm công không chỗ trách được, lấy lòng ngay thẳng giảng dạy lời của lẽ thật.” Cơ đốc nhân không nghiên cứu lời của Đức Chúa Trời thông qua những quy trình huyền bí. Để biết và hiểu lời Chúa đòi hỏi một sự học hỏi có kỷ luật, được tiếp nối bởi sự phản hồi thực tế và chu đáo để áp dụng lời Chúa vào trong đời sống. Mặc dù những kỹ năng về ngôn ngữ nguyên văn là ích lợi, thì nó không cần thiết cho hình thức học để xây dựng tính cách và đời sống thuộc linh của giáo sĩ.

Cơ đốc nhân cũng nên chìm đắm mình trong lời của Đức Chúa Trời thông qua kỷ luật *ghi nhớ* lời Chúa. Trong khi đối phó lại với Sa-tan khi bị cám dỗ (Mat. 4:1-11), Đức Chúa Jesus đã thể hiện rằng Ngài đã ghi nhớ lời của Đức Chúa Trời và có thể áp dụng nó một cách chính xác. Ngài đã không mang theo một quyển Kinh Thánh bỏ túi để bác bỏ kẻ thù! Trái lại, Ngài đã giấu lời của Đức Chúa Trời trong lòng mình. Ngài cũng biết rõ bối cảnh của những lời dạy dỗ mà Sa-tan sử dụng để cám dỗ Ngài và Ngài có khả năng đáp lại một cách nhanh chóng bởi vì Ngài biết lời của Đức Chúa Trời quá rõ.

Những giáo sĩ từ phương Tây, đến từ những nền văn hóa nhân mạnh chữ viết nhiều hơn là truyền thống nói bằng miệng, thường lơ là trong việc ghi nhớ lời Chúa. Thậm chí ngay cả khi họ ghi nhớ, họ thường tập trung nhiều hơn vào những đoạn Kinh Thánh từ các thư tín Tân Ước hơn là những phần khác của Kinh Thánh. Trí nhớ giống như một cơ bắp: nó chỉ tăng trưởng thông qua tập

luyện. Chúng tôi khích lệ các bạn hãy trở nên mạnh mẽ trong lĩnh vực này của kỷ luật tâm linh để các bạn sẽ được trang bị tốt hơn để đối diện với những cám dỗ của kẻ thù và những thử thách của cánh đồng truyền giáo.

Môn đệ của Chúa Jesus cũng phải chìm đắm mình trong lời của Đức Chúa Trời thông qua quy trình suy gẫm. Theo John White, suy gẫm là:

Sự luyện tập có chủ ý, có kỷ luật của việc tập trung sự chú ý của chúng ta vào một chân lý hoặc một khía cạnh của sự thực – theo lý tưởng, là vào chân lý của sự hiện diện đầy yêu thương của Đấng Christ trong và với chúng ta. Suy gẫm bao gồm ở trong sự thực, và Đức Chúa Trời ở trong tôi là sự thực...Suy gẫm có nghĩa là suy nghĩ về chân lý, để chân lý thấm vào. Suy gẫm bao gồm sự im lặng trầm ngâm...dành thời gian hàng ngày ngồi xuống và suy nghĩ về điều gì là thật (White 1992, 137-38).

Trong sự suy gẫm, một người suy nghĩ, lặp lại, và tiếp tục lật đi lật lại một đoạn Kinh Thánh hay một ý kiến. Hình ảnh cơ bản đến từ con bò nhai lại thức ăn của nó: con bò nhai thức ăn, nuốt xuống, và sau đó ợ lên nhai lại kỹ hơn. Do đó, sự suy gẫm đối với Cơ đốc nhân không phải là việc làm rỗng tâm trí một cách vô nghĩa; trái lại, đó là việc lấp đầy tâm trí với lẽ thật của Đức Chúa Trời, cho phép lẽ thật thấm vào bên trong để chúng trở nên một phần của “lập trình tâm trí” chúng ta. Xã hội cung cấp cho con người một loại “phần mềm” tâm trí (Hofstede 1991). Phần mềm là một tập hợp những sự hướng dẫn mà các máy tính sử dụng để hoạt động. Mặc dù sự tự do để đưa ra những sự lựa chọn theo ý muốn của họ khiến con người khác xa so với các máy tính, con người vẫn vận hành một tập hợp cơ bản của những sự hướng dẫn phần mềm căn bản hướng dẫn làm sao họ đáp ứng lại với những sự kiện ở trong cuộc đời (các nhà khoa

học chỉ về những điều này như là “những kịch bản” [xem Nuckolls 1991]). “Phần mềm” này được phát triển khi con người tăng trưởng, và nó được định hình bởi những kinh nghiệm gia đình, yếu tố văn hóa chung quanh, và những sự chọn lựa được thực hiện để đáp ứng lại những ảnh hưởng của họ trong cuộc sống. Suy gẫm về những chân lý Kinh thánh cung cấp cho Cơ đốc nhân cơ hội để chỉnh sửa “phần mềm” của họ để họ đáp ứng lại những sự kiện trong cuộc sống theo một cách thiêng liêng.

Một sự kỷ luật nền tảng khác là sự cầu nguyện. Mục tiêu chính là vun trồng một không khí cầu nguyện trong đời sống bạn. Đây là cách duy nhất để bạn có thể vâng theo lời dạy của Phao-lô để cầu nguyện không thôi (1 Tê. 5:17). Khi Phao-lô khuyên Hội thánh Ê-phê-sô hãy mặc lấy khí giới của Đức Chúa Trời để đối địch lại Sa-tan, ông đã giải thích rằng họ phải làm như thế theo cách mà được tràn ngập bởi sự cầu nguyện trong Thánh Linh (Ê-phê-sô 6:18). Ý tưởng ở đây không phải là thực hiện những giờ tĩnh nguyện dài mỗi ngày (là biểu hiện bên ngoài của một đời sống cầu nguyện); trái lại, đó là việc vun đắp một sự giao tiếp hai chiều liên tục với Chúa trên tất cả những sự kiện và chi tiết của đời sống.

Kỷ luật cuối cùng chúng tôi sẽ đề cập là *ngợi khen và cảm tạ Đức Chúa Trời trong mọi hoàn cảnh*. Giữa những năm tháng tràn ngập những sự đau đớn thể chất do tai nạn leo núi, Tim Hansel giữ vững ý kiến,

Đau đớn là không thể tránh khỏi, nhưng sự đau khổ là một sự lựa chọn. Chúng ta không thể tránh khỏi đau đớn, nhưng chúng ta có thể tránh khỏi vui mừng. Đức Chúa Trời đã ban cho chúng ta một sự tự do quá dạt đến nỗi Ngài sẽ cho phép chúng ta trở nên đau khổ như là chúng ta muốn.

Tôi biết một vài người đã trải qua cả cuộc đời để tập luyện việc sống không hạnh phúc, siêng năng theo đuổi

sự không vui mừng. Lợi lộc họ nhận được là từ sự thương hại của người khác nhiều hơn là từ việc chọn sống cuộc đời của mình trong bối cảnh của sự vui mừng.

Sự vui mừng rất đơn giản (đừng nhầm lẫn với dễ dàng). Bất cứ lúc nào trong cuộc đời chúng ta cũng đều có hai sự lựa chọn, và một trong số đó là lựa chọn một thái độ biết ơn, một thái độ của ân điển, một sự cam kết với sự vui mừng (Hansel 1985, 55)

Lu-ca đã ghi lại một câu chuyện đầy ngạc nhiên về sự đáp ứng của các môn đồ sau khi bị đánh đập vì rao giảng Đấng Christ tại Giê-ru-sa-lem (Công 5:17-42). Một nhóm những kẻ đào ngũ chỉ vài tuần trước đã phải giấu mình trong sự sợ hãi thì bây giờ đi ra “hớn hờ về mình đã được kể là xứng đáng chịu nhục vì danh Đức Chúa Jê-sus” (Công 5:41). Họ đã học biết bí quyết để hài lòng bất kể hoàn cảnh của mình. Họ đón nhận sự hình phạt và lật ngược nó. Họ không chỉ nhìn thấy nó xảy ra; họ là những người bị bạo hành. Dầu là như vậy, họ vẫn tiếp tục vâng theo những điều mà Đức Chúa Trời bảo họ làm, tạ ơn và vui mừng rằng Đức Chúa Trời đã kể họ là xứng đáng để chịu khổ bởi vì họ đã đứng với Chúa Jesus.

Lời tuyên xưng mạnh mẽ này của sự phản ứng của các môn đồ đối với việc bị đánh đòn của họ cho chúng ta một thách thức. Cũng giống như các sứ đồ, Cơ đốc nhân cần phải vun đắp một “không khí” cá nhân của việc tin cậy và tạ ơn Đức Chúa Trời trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống. Tác giả sách Hê-bơ-rơ đã nhắc nhở các độc giả rằng Chúa Jesus đã chịu mang lấy thập tự giá bởi vì có sự vui mừng đã được đặt trước Ngài (Hê. 12:2), và đồng thời cũng khen ngợi họ về sự cảm thông với những người ở trong sự tù đày và vui mừng chấp nhận bị người khác tịch thu tài sản (Hê. 10:34). Gia-cơ khuyên các độc giả của mình hãy xem thử thách như là điều vui mừng trọn vẹn (Gia-cơ 1:2). Phi-e-rơ thúc giục những độc giả đang

bị bắt bớ của mình hãy vui mừng khi được dự phần trong sự thương khó của Đấng Christ (1 Phi. 4:13). Cơ đốc nhân phải học biết cách để chuyển những điều tệ hại thành những điều tốt đẹp trong cái nhìn của mình. Họ có thể xem chúng qua cái nhìn của sự tể trị tiếp liên tục của Đức Chúa Trời. Câu hỏi quan trọng ở đây là: Bạn đang nhìn vào thế giới chung quanh mình như là những phương tiện đáp ứng những nhu cầu của mình, hay là bạn đang nhìn vào Chúa?

Nhiều sự kỷ luật tâm linh khác có thể được đề cập đến. Trọng tâm của những sự kỷ luật tâm linh này đó là được tăng trưởng trong sự yêu mến Chúa và yêu thương người khác. Cơ đốc nhân tăng trưởng để yêu mến Đức Chúa Trời bằng cách vui hưởng và đeo đuổi Ngài; thuận phục Ngài trong sự vâng lời; ăn năn tội với Ngài; tương giao với Ngài thông qua cầu nguyện và thờ phượng; và kính sợ, tin cậy, và cảm tạ Ngài trong mọi hoàn cảnh của cuộc sống. Họ đeo đuổi Ngài như là những con người được Thánh Linh ban quyền năng mà sự khao khát Đức Chúa Trời đến từ công việc của Đức Thánh Linh trong lòng họ.

Môn đệ của Chúa Jesus cũng phải tăng trưởng trong tình yêu thương người khác như yêu chính mình. Họ làm điều này bằng cách được đầy đầy Đức Thánh Linh, lột bỏ con người cũ và mặc lấy con người mới, bước đi trong sự sáng, thông công với anh em, thuận phục môi miệng của mình, tha thứ và giải hòa với những người làm tổn thương họ, và chống trả Sa-tan. Họ chống trả Satan bằng cách đứng khiêm nhường nhưng vững vàng, từ bỏ chính mình, để Chúa chiếm hữu mọi suy nghĩ của mình, mặc lấy khí giới thuộc linh, không để sự sợ hãi cai trị đời sống họ, chọn lựa chân lý hơn là sự giả dối, và công bố lẽ thật.

Trở nên thành viên của một nhóm nhỏ học Kinh Thánh với nhau đều đặn, hoặc là được môn đệ hóa trong bối cảnh một thầy một trò hoặc một nhóm nhỏ, sẽ đem đến

những cơ hội để phát triển những đặc điểm về tính cách thuộc linh được đề cập ở trên. Tìm kiếm một ai đó để cố vấn cho bạn trong những đặc điểm tính cách là điều khó hơn. Hãy cầu xin Chúa cho bạn một người cố vấn khi bạn tìm kiếm một ai đó chung quanh bạn để phát triển những tính cách cần thiết để trở nên một giáo sĩ. Những người thích hợp cho vai trò cố vấn này là những giáo sĩ hoặc mục sư đã về hưu, những người có nhiều kinh nghiệm trong việc sống thành công ở những bối cảnh xuyên văn hóa, và những người đã thành công trong việc vượt qua những ranh giới về văn hóa trong bối cảnh đất nước của bạn.

SỰ HUẤN LUYỆN TRONG CHỨC VỤ, VÀ NHỮNG KỸ NĂNG CHUYÊN MÔN

Trong nhiều trường Kinh Thánh và chủng viện ngày nay những người trẻ đang hình thành những đội ngũ trước khi tìm kiếm một cơ quan truyền giáo. Họ thường bổ nhiệm những vai trò trong nhóm làm việc theo ân tứ của từng cá nhân và tuy nhiên đưa đến sự hòa hợp kỹ năng cần thiết cho công tác truyền giáo trong bối cảnh tiên phong. Một số cung cấp những kỹ năng chức vụ, trong khi số khác cung cấp những kỹ năng kinh doanh hoặc chuyên môn, mà cái sau có lẽ là để kiếm tiền để giữ cho cả nhóm ở trên cánh đồng truyền giáo. Trong những trường hợp này mỗi thành viên của nhóm có lẽ cần một kiểu huấn luyện khác nhau, phụ thuộc vào vai trò của người đó trong nhóm.

Bất kể vai trò của bạn là gì, thì cùng với việc phát triển những đặc điểm về tính cách, thì để có thể tận hưởng những kinh nghiệm thành công trong công tác truyền giáo, điều quan trọng là bạn cần phải có những nền tảng tốt về những kỹ năng chức vụ và chuyên môn thích hợp.

Những kỹ năng chức vụ gì?

Những giáo sĩ bước vào những nhiệm vụ công tác chức vụ khác nhau có thể cần những bộ kỹ năng khác nhau. Những ai tham gia vào công tác tiên phong mở mang Hội thánh cần những kỹ năng khác với những người bước vào trong chức vụ phát triển lãnh đạo hoặc chức vụ giáo dục.

Tuy nhiên, có những kỹ năng quan trọng cho mọi giáo sĩ bất kể người đó phục vụ như thế nào. Điều này bao gồm những kỹ năng liên quan đến việc môn đệ hóa, là những điều sống còn cho mọi Cơ đốc nhân. Những kỹ năng như khả năng xây dựng những mối liên hệ tốt (cộng thêm việc nhạy cảm về văn hóa cho giáo sĩ [xem chương 14 và 15], những kỹ năng phát triển lãnh đạo và ủy nhiệm, và những kỹ năng về cố vấn cũng được kể đến. Những kỹ năng này không cần thiết phải là những kỹ năng công cộng – tức là sử dụng nó trước đám đông. Một vài chức vụ tốt nhất được thực hiện trong bối cảnh một thầy một trò hoặc trong những nhóm nhỏ hoặc trong vòng các gia đình, và những kỹ năng cơ bản được liệt kê ra đây không cần thiết phải giống hệt với những kỹ năng dùng trong bối cảnh những nhóm lớn. Ví dụ, những kỹ năng hướng dẫn một giờ thảo luận học Kinh thánh tốt không giống kỹ năng cho việc dạy một lớp học hoặc là giảng một bài giảng. Những kỹ năng đầu là cần thiết cho mọi giáo sĩ, trong khi những kỹ năng sau chỉ cần cho những chức vụ yêu cầu giáo sĩ phải dạy hoặc giảng trước những đám đông.

Các giáo sĩ thường phải đối diện với một thực tế là những kỹ năng mà họ nghĩ là họ sẽ cần trên cánh đồng truyền giáo thì khác biệt đáng kể với những gì mà họ thực sự cần khi họ đặt chân đến cánh đồng đó. Thái độ cho rằng những kỹ năng mới cần phải được phát triển một khi những nhu cầu nảy sinh cũng quan trọng như là có những kỹ năng thích hợp trước khi khởi hành. Điều

này trước hết bao gồm khả năng có thể dạy dỗ và khả năng linh động của người giáo sĩ.

Thông thường, một giáo sĩ càng được huấn luyện nhiều trước khi có những kinh nghiệm thực tế trên cánh đồng truyền giáo, thì người đó càng trở nên ít linh hoạt hơn, bởi vì người đó đã tiêu tốn một khoảng thời gian lớn để chuẩn bị và những mong đợi dành cho người này là ở mức của người được huấn luyện chuyên nghiệp. Điều này không có nghĩa là các giáo sĩ không nên có những sự huấn luyện tốt nhất có thể, nhưng là xuyên suốt quá trình chuẩn bị cho cánh đồng truyền giáo họ cần phải trở nên thực tế trước việc làm sao để những kỹ năng mà họ đang học có thể hoặc không thể được áp dụng một khi họ đã tham gia vào trong chức vụ trong một nền văn hóa mới.

Những kỹ năng chuyên môn gì?

Nếu như trọng tâm công tác truyền giáo của bạn là xây dựng Hội thánh, thì những kỹ năng chức vụ mà bạn cần phải phát triển là những kỹ năng chuyên môn của bạn. Tuy nhiên, nếu bạn cảm nhận Đức Chúa Trời hướng dẫn bạn phục vụ trong một cách khác, bạn sẽ vẫn một sự phát triển như là một người có chuyên môn để đáp ứng những thách thức mà bạn sẽ đối diện. Ở đây chúng tôi cung cấp một vài suy nghĩ mở đầu chúng ta sẽ trở lại lần đề may trại sâu hơn ở trong chương 11.

Một sự thật hiển nhiên cần phải nhớ đó là những giáo sĩ may trại làm công việc của họ tốt nhất khi họ có những sự huấn luyện chất lượng cao và họ liên kết với những con người trong cánh đồng truyền giáo có những kỹ năng chức vụ cần thiết để tiếp tục chăm sóc những mối liên hệ mà những giáo sĩ may trại đưa đến. Những sự liên kết này có thể là với tín hữu địa phương hoặc các giáo sĩ hoặc cả hai. Trong bất cứ trường hợp nào, xem xét quan trọng là giáo sĩ may trại đó xem chính mình như là một

thành viên trong nhóm làm việc hơn là một “biệt kích cô độc” là người làm mọi việc mà không cần sự giúp đỡ nào hết.

Những kỹ năng chuyên môn mà hữu ích trong một số bối cảnh xuyên văn hóa khác nhau có thể được tìm thấy trong những lĩnh vực khác nhau rộng rãi. Sự huấn luyện cho mọi cấp độ đều có sẵn. Số lượng của việc phát triển kỹ năng mà bạn sẽ cần sẽ là một sự cân bằng giữa khả năng riêng của bạn và nhu cầu của tổ chức hoặc của cánh đồng truyền giáo. Một phần danh sách bao gồm nông nghiệp (tất cả mọi lĩnh vực), hàng không (phi công, chuyên gia cơ khí, nhà quản trị), kinh doanh (sự quản lý, sự điều hành, khả năng làm chủ doanh nghiệp), các vấn đề truyền thông (truyền thanh, truyền hình, phim ảnh, thông tin đại chúng khác), xây dựng (mọi lĩnh vực), kỹ sư (tất cả các loại), giáo dục (giảng dạy, quản trị, chuyên môn hóa [chẳng hạn như là TESOL]), y tế (bác sĩ, y tá, chuyên gia dinh dưỡng, nhân viên sức khỏe cộng đồng), công việc hàng hải (vận tải tàu biển, sửa chữa và bảo trì tàu biển, khoa học hàng hải), công tác xã hội (bào chữa luật, tư vấn, hỗ trợ người nghèo), thể thao (huấn luyện, biểu diễn), dịch vụ thú y (nông trại, đồ dụng gia đình), và viết lách (báo chí, văn phẩm quảng cáo). Có vô số những nguồn tư liệu internet cung cấp một danh sách đầy đủ hơn và có thể giúp bạn nắm được một khái niệm về những loại kỹ năng hữu ích. Có bốn nguồn tư liệu bạn có thể dùng để bắt đầu nghiên cứu là: (1) Mission Finder (www.mfinder.org/level2.htm), với hàng trăm những cơ hội thuộc hàng tá lĩnh vực; (2) Mislink (www.mislinks.org/practical/rdorgs/htm), liệt kê những tổ chức cứu tế và phát triển; (3) The World Evangelical Alliance Mission Commission (Hội Truyền Giáo Tin lành Thế Giới) (www.globalmission.org), với hàng trăm những cơ hội ngắn hạn và dài hạn trong kho dữ liệu có thể tìm kiếm được; và (4) The Interdenominational

Foreign Missions Association (Hiệp Hội Truyền Giáo Hải Ngoại Đa Hệ Phái (www.ifmamissions.org), liệt kê hàng trăm những cơ hội tận dụng những kỹ năng chuyên môn.

Làm Sao Bạn Có Thể Phát Triển Những Kỹ Năng Này?

Đâu là cách để phát triển những kỹ năng chức vụ tốt hơn là dần thân trong chức vụ? Nhiều hội truyền giáo có tính chất hệ phái nhận ra rằng việc chỉ mỗi trường lớp thì thường không chuẩn bị con người cho chức vụ thực sự, và rằng những giáo sĩ tương lai đòi hỏi phải làm việc trong một Hội thánh địa phương một số năm trước khi bước vào công việc trong cánh đồng truyền giáo. Đừng bực bội với những năm chờ đợi thêm. Chúng sẽ cho thấy là vô giá khi cuối cùng bạn bước vào trong cánh đồng.

Cũng vậy, những sự thử việc chuyên môn cũng có thể trở nên quan trọng trong việc mài dũa những kỹ năng đã được học trong phòng học. Tuy nhiên, nguy cơ là sự thử việc có thể kéo dài thành một nghề nghiệp nếu giáo sĩ tương lai không bao giờ bước vào một bối cảnh văn hóa mới.

Nền tảng cho những kỹ năng này đặc biệt được hình thành thông qua sự giáo dục thích hợp. Điều này có thể xếp loại từ đại học đến một chương trình đặc biệt, bất kể là tại một trường thương mại hoặc trong một bối cảnh sau cử nhân như là một trường y khoa hoặc trường luật. Bạn cần phải xem xét cách nào Đức Chúa Trời đã “đánh điện mời” bạn và đâu là những hoạt động chuyên môn tiếp thêm sức lực cho bạn. Có thể công việc gây dựng Hội thánh trọn thời gian không phải là sự kêu gọi của bạn, nhưng bạn có những ân tứ cần thiết hòa trộn để khiến bạn trở nên một kỹ sư giỏi và bạn sung sướng vun

đắp những mối liên hệ trong bối cảnh công việc với những con người không biết đến Đấng Christ. Nếu như điều này đúng với bạn, thì nó sẽ xứng đáng để bạn bỏ thời gian tìm kiếm một trường hoặc một học viện cung cấp cho bạn sự huấn luyện cần thiết để trở nên một nhà chuyên môn hàng đầu chất lượng. Những ai là nhà chuyên môn đích thực với sự trang bị chắc chắn sẽ trở nên có giá trị hơn cả với nền văn hóa địa phương và, tối thượng là, với sự nghiệp của Đấng Christ hơn những người kém trang bị là những người chỉ vừa đủ thực hiện chức năng một nhà chuyên môn.

HUẤN LUYỆN TRONG KIẾN THỨC CHUYÊN MÔN

Kiến thức nào?

Những chuyên gia về xuyên văn hóa (cross-culturalism) nhận ra hai loại kiến thức hữu ích trong việc chuẩn bị cho một người để thích nghi thành công với một nền văn hóa mới. Đầu tiên là kiến thức *tổng quát* giúp cho một người hiểu biết văn hóa khác biệt như thế nào và tại sao. Điều này đóng vai trò như là nền tảng cho việc hiểu biết những sự khác biệt cụ thể được bắt gặp trong một bối cảnh văn hóa mới. Nó bao gồm sự nhận thức cơ bản về sự hiểu biết sâu sắc từ những ngành khoa học xã hội (nhân chủng học, xã hội học, tâm lý học, và đại loại như thế)

Nếu bạn có cơ hội tham gia những khóa học mà cung cấp cho các bạn những cái nhìn rộng hơn về con người và văn hóa và xã hội, chúng tôi khích lệ bạn hãy bắt lấy. Chúng sẽ giúp bạn đặt một loại nền tảng về kiến thức văn hóa tổng quát mà bạn cần.

Loại kiến thức thứ hai phát triển lên từ cái thứ nhất. Có lẽ bạn biết rằng những nền văn hóa thực sự là khác biệt, nhưng bạn không có một đầu mối nào như là làm thế nào

để áp dụng vào trong bối cảnh cụ thể của bạn. Loại kiến thức thứ hai này là *nét riêng văn hóa*, và nó liên quan đến phong cách riêng của nền văn hóa nơi bạn sống cuộc sống mới của mình. Trái ngược với kiến thức tổng quát, đây là kiến thức của những kỹ năng xã hội cụ thể, cần thiết để phát triển những mối liên hệ tốt đẹp trong một nền văn hóa đặc biệt. Ví dụ, kiến thức tổng quát bao gồm sự nhận biết rằng mỗi nền văn hóa có những lý tưởng về thời gian, trong khi kiến thức nét riêng văn hóa là nhận thức rằng khi một người Swazi trễ hẹn một tiếng đồng hồ, thì điều đó có thể nói lên rằng người đó cảm thấy thoải mái với bạn như với một người bạn và không phải là anh ấy hay cô ấy là người vô trách nhiệm, và do đó hiểu vấn đề thời gian đến với cuộc hẹn một cách đúng đắn. Điều đó cũng có nghĩa là biết rằng một ở tại Uganda bạn không nên la lên khi thấy một người lớn tuổi hơn bạn băng qua đường vì như vậy là bất kính đối với người già. Hoặc nó cũng có nghĩa là tại Hàn Quốc, việc tránh sự đối đầu trực tiếp được đánh giá cao. Chúng tôi sẽ cung cấp nhiều ví dụ hơn về vấn đề này trong chương 16.

Làm thế nào để bạn phát triển kiến thức này?

Để đạt được kiến thức tổng quát xuyên văn hóa, một chọn lựa là ghi danh học tại một học viện truyền thống có cấp chứng chỉ, chẳng hạn như một trường đại học. Những trường này có sẵn những chương trình đặc trưng về nhân chủng học, truyền thông, xã hội học, truyền giáo, và nhiều ngành khác.

Sự chọn lựa thứ hai là tìm một học viện về xuyên văn hóa có chất lượng, là nơi cũng có thể cung cấp cho bạn kiến thức tổng quát cần thiết cho việc thích nghi thành công trong một nền văn hóa khác. Mặc dù thiếu đi chiều sâu mà những chương trình dài hạn cấp chứng chỉ dài cung cấp, những học viện với những chương trình ngắn

hạn hơn cũng có thể cung cấp một nền tảng tốt về một kiến thức hữu ích dồn lại trong một thời gian ngắn. Bởi vì những học viện này chỉ có một sự tập trung duy nhất vào các vấn đề xuyên văn hóa, giáo sĩ tương lai có thể nhận được nhiều kiến thức hữu ích từ những học viện với những chương trình ngắn hạn này hơn là từ những chương trình có bằng cấp chung.

Nguồn thứ ba cho việc huấn luyện xuyên văn hóa tổng quát là khóa học phổ biến. Những quan điểm về phong trào Cơ đốc nhân thế giới (Perspectives on the World Christian Movement) đang có sẵn trong nhiều bối cảnh xuyên suốt Bắc Mỹ (để biết danh sách địa điểm sẵn có, xem www.perspectives.org).

Một cách điển hình, việc huấn luyện cho kiến thức của một nền văn hóa cụ thể là có sẵn trong nhiều cách. Trước hết, bạn có thể tận dụng sự thật là thế giới đã đến trước cửa chúng ta: có nhiều nhóm người tản lạc khắp Bắc Mỹ có thể giống hệt với hoặc gần giống với nền văn hóa của những người mà bạn sẽ sống giữa họ. Hãy sử dụng điều này để bắt đầu chức vụ của bạn tại đây trước khi bạn đến nơi đó.

Thứ hai, những chương trình ngôn ngữ địa phương trong nền văn hóa chủ nhà của bạn cũng sẽ tích hợp các yếu tố văn hóa nữa. Nếu bạn làm việc cùng với một cơ quan truyền giáo, nhân sự của họ thường sẽ biết những chương trình tốt hơn đang sẵn có. Nếu bạn không làm việc với cơ quan truyền giáo nào, thì thông qua các mối liên hệ có lẽ bạn cần phải nghiên cứu tỉ mỉ tiếng tăm của những chương trình học ngôn ngữ khác nhau trước khi bạn chọn một chương trình học thích hợp với mình.

Thứ ba, sự cố vấn từ một giáo sĩ đã có kinh nghiệm xuyên văn hóa đáng kể về nền văn hóa mà bạn hướng đến có thể cung cấp những sự giúp đỡ vô giá, cũng như một người cung cấp thông tin văn hóa hiểu rõ làm sao để truyền tải thông tin theo cách mà những người bên ngoài

có thể hiểu được có thể giúp. Mặc dù những giáo sĩ và những người cung cấp thông tin văn hóa địa phương hầu như luôn hữu ích, hãy nhớ rằng mỗi người chỉ cung cấp cái nhìn của một người. Cần phải tìm kiếm hơn một người cung cấp thông tin để bạn có thể đạt được một cái nhìn rộng hơn và giảm thiểu hiểu sai những hành động hoặc sự kiện bởi vì bạn đã nhận được thông tin thiên lệch.

HUẤN LUYỆN VỀ NHỮNG KỸ NĂNG XÃ HỘI

Những kỹ năng xã hội nào?

Trong tuần lễ đầu tiên của nhiệm kỳ của mình tại Swaiziland, Scott Moreau bước vào một ki-ốt nhỏ để mua một ít thực phẩm. Nhìn thấy kệ chứa thực phẩm, ông hỏi người đàn ông đang sau quầy, “Anh không có bán bơ đậu phộng, phải không?” “Vâng,” người đàn ông trả lời. Scott nói, “Tuyệt lắm! Tôi muốn mua một ít.” Người đàn ông nói, “Nhưng chúng tôi không có.” Scott phản đối, “Nhưng anh vừa nói là có mà.” Người đàn ông trả lời, “Không. Tôi đã nói là, ‘Vâng, chúng tôi không có chút nào hết,’ là điều mà ông đã hỏi tôi. Sự trao đổi thông tin này đã khiến cho Scott bị sốc. Nó là một việc nhỏ nhưng là sự nhắc nhở rõ ràng rằng thậm chí trong một đất nước mà người ta nói tiếng Anh khá tốt, từ ngữ mà ông ta dùng trong câu hỏi và cách mà ông ta hiểu câu trả lời là hoàn toàn sai.

Trong cuộc đời của mình, bạn đã học hàng ngàn “kịch bản” cho những sự kiện trong cuộc sống hằng ngày. Đến cửa hàng bách hóa, nhờ ai đó giúp đỡ, đối diện với một vấn đề, những thói quen ăn uống thích hợp – tất cả những điều này và những điều không thể đếm được khác mà bạn đã học khi bạn lớn lên. Một trong những cách mà

bạn bị sốc văn hóa là khi bạn nhận ra rằng những kịch bản của bạn không còn sử dụng được nữa, như Scott đã bắt gặp tại ki-ốt nọ.

Những người thành công trong việc tìm ra con đường của mình xuyên qua việc bị sốc văn hóa là những người học tốt nhất những kỹ năng xã hội then chốt mà một nền

Có nhiều phương diện đối với cuộc đời của một giáo sĩ. Phương diện nhỏ nhất là rao giảng, vì thế bạn không cần phải tìm kiếm những con người có những ân tứ đặc biệt hay là có học thức để trở nên những giáo sĩ. Lòng tốt là điều lớn.

Malla Moe (Nilsen 1956, 146)

văn hóa mới đòi hỏi (xem Bochner và Furnham 1986). Vấn đề không phải là họ thích nghi với nền văn hóa mới nhiều bao nhiêu mà là họ học những kỹ thuật quan trọng trong việc cư xử xã

hội (hoặc kịch bản) của nền văn hóa mới:

Điều này bao gồm việc bày tỏ thái độ, cảm nhận và cảm xúc, tiếp nhận những đặc điểm văn hóa thích hợp; hiểu được những kiểu nhìn chăm chăm của những con người mà họ đang tương tác với; thực hiện những nghi lễ thông thường như là chào hỏi, tiễn biệt, tự bày tỏ chính mình, đưa ra hay từ chối những lời đề nghị; và khẳng định chính mình. (Bochner và Furnham 1986, 14-15).

Những kỹ năng xã hội là một trong những lĩnh vực sống còn của kiến thức cụ thể mà giáo sĩ cần có. Chúng là cụ thể; đó là vì chúng áp dụng trong một bối cảnh riêng biệt và có thể hoặc không thể áp dụng trong bất cứ một bối cảnh nào khác trên thế giới. Việc hiểu biết loại giao tiếp bằng mắt nào là thích hợp, làm thế nào để chào hỏi và tiễn biệt, đâu là những khuôn mẫu truyền thông giữa hai giới tính, làm thế nào để cư xử với một người lớn tuổi hơn và những điều tương tự như vậy là những kỹ năng quan trọng mà giáo sĩ mới đến phải học như là một phần của tiến trình thích nghi.

Những tương tác xã hội hàng ngày có lẽ dường như thể tục trong văn hóa của đất nước bạn, nhưng cảm liên quan đến việc khám phá ra rằng những phương pháp đúng đắn mà bạn đã thử không hiệu quả có thể rất mãnh liệt. Bạn có thể cảm thấy mình đang bị ném trôi giạt trên những dòng sông chưa được thám hiểm và đôi khi nguy hiểm. Quá trình học hỏi những cách mới để thực hiện những công việc quen thuộc, chẳng hạn như việc giặt ủi quần áo, sẽ chiếm thêm thời gian và năng lượng và sẽ làm bạn kiệt sức nhanh hơn là bạn nhận thấy, đặc biệt là khi bạn phải học biết cần phải thực hiện chúng như thế nào trong khi nói chuyện bằng một ngôn ngữ mới.

Trong thực tế, cho đến chừng nào mà những kỹ năng mới này trở thành bản chất thứ hai (second nature) trong một bối cảnh mới, giáo sĩ sẽ cảm thấy giống như một người ngoài cuộc. Có lẽ bạn cần lưu ý rằng thông thường những nhân sự xuyên văn hóa mà học những kỹ năng này tốt nhất thì có thể phải có thời gian khó khăn nhất để điều chỉnh lại cuộc sống trong văn hóa quê nhà của họ. Họ thường xuyên phải đối diện với vấn đề sốc văn hóa (gọi là tái sốc), trở nên quen thuộc với những cách của nền văn hóa mới và cần phải tái hòa nhập với nền văn hóa cũ.

Làm thế nào để bạn phát triển những kỹ năng xã hội này?

Bạn đã học những kỹ năng xã hội từ khi bạn lớn lên. Như đã đề cập, bạn ghi nhớ, thông qua quãng đời của mình, theo nghĩa đen thì có hàng ngàn kịch bản mà bạn sử dụng mà thậm chí không cần phải suy nghĩ. Một việc đơn giản như việc đi đến cửa hàng bách hóa để mua thức ăn đòi hỏi hàng tá những kịch bản này. Lái một chiếc xe hoặc là đón một chiếc xe buýt ở một nơi mà những quy tắc giao thông khác với đất nước của bạn; tìm kiếm một chỗ đậu xe hoặc biết khi nào và làm thế nào để xuống xe

buýt; lựa chọn thực phẩm (những thực phẩm mà trong nhiều nền văn hóa có thể vẫn còn sống khi bạn lựa chọn), ngã giá để mua nó bằng một ngôn ngữ khác, biết cách trả tiền thích hợp, và chuyển nó vào xe hơi hoặc xe buýt và mang nó về nhà – tất cả những điều mà bạn chẳng cần quan tâm tại quê nhà khi bạn quyết định ra ngoài và mua vài cây kem vào lúc khuya – có thể trở nên khó khăn hoặc thậm chí hoàn toàn nguy hiểm trong bối cảnh mới của bạn.

Nói chung những kỹ năng xã hội thường được dạy trong những khóa học về truyền thông xuyên hoặc đa văn hóa. Học biết những quy tắc chung về cách con người truyền thông cung cấp một nền tảng cho việc hiểu biết những cách giao tiếp đặc biệt trong bất cứ nền văn hóa nào. Những quy tắc cho việc giao tiếp không lời; thời gian được coi trọng và hiểu như thế nào; vai trò trong việc liên hệ với tất cả hạng người dựa trên tuổi tác, giới tính, và địa vị xã hội – tất cả những điều này, cùng với những kỹ năng xã hội dựa trên văn hóa khác, có những khuôn mẫu mà thường áp dụng cho hơn một nền văn hóa (chúng ta sẽ trở lại với những vấn đề này trong chương 14). Việc huấn luyện xuyên văn hóa cơ bản là sẵn có thông qua những khóa học trong các trường học hoặc học viện. Chúng tôi khuyên các bạn hãy theo học những khóa huấn luyện trong vấn đề truyền thông đa văn hóa như là một nền tảng để hiểu biết những cách cư xử đặc biệt mà bạn sẽ bắt gặp trong một nền văn hóa mới.

Những kỹ năng xã hội riêng biệt cho một bối cảnh có thể được học ở các học viện văn hóa tại quê nhà. Tuy nhiên, bối cảnh càng hẻo lánh, thì số người đến những nơi đó càng ít đi, khả năng có một chương trình huấn luyện thích hợp bên ngoài nền văn hóa mục tiêu sẽ càng ít đi. Giống như với những kỹ năng kiến thức về nét riêng văn hóa đã được thảo luận ở trên, những nguồn tư liệu hữu ích cho việc phát triển những kỹ năng xã hội bao

gồm những khóa học về ngôn ngữ địa phương, một cố vấn truyền giáo, và những người cung cấp tin tức địa phương. Điển hình là, sự kết hợp giữa ba yếu tố này là cách tốt nhất để học những kỹ năng xã hội cần thiết để len qua một nền văn hóa mới thành công.

Tuy nhiên, một bước quan trọng trong quá trình, là đơn giản nhận ra rằng là một người mới đến bạn thiếu những kỹ năng xã hội cơ bản mà mọi người khác trong nền văn hóa ấy coi là bình thường, và vì thế việc tiếp nhận một thái độ của người học hỏi sẽ khiến cho việc chuyển tiếp vào một nền văn hóa mới của bạn trở nên dễ dàng hơn. Bản đồ tư duy của bạn về việc làm sao để tiến bộ cần phải được thay đổi đáng kể. Bạn hiểu được điều này và ý nghĩa của nó càng sớm chừng nào, thì bạn có thể có được những sự thích nghi cần thiết càng sớm chừng đó.

CÁC KIỂU HUẤN LUYỆN SẴN CÓ

Trong mỗi phần ở trên chúng tôi đã đề cập đến những kiểu huấn luyện hữu ích cho việc chuẩn bị cho chức vụ truyền giáo. Trong phần này, chúng tôi sẽ tóm tắt những kiểu huấn luyện sẵn có và cung cấp thông tin hữu ích trong mỗi kiểu huấn luyện.

Huấn luyện tại nhà hoặc nhà thờ

Việc huấn luyện tại nhà hoặc nhà thờ bao gồm toàn bộ từ việc đọc và nghiên cứu cá nhân đến việc tham gia lớp học trong vòng một học kỳ về Những Quan Điểm về Phong Trào Cơ đốc nhân Thế Giới - Perspectives on the World Christians Movement – (www.perspectives.org). Nó có thể bao gồm việc môn đệ hóa một thầy một trò với những giáo sĩ cố vấn và việc học từ xa thông qua một trường cao đẳng hoặc đại học Cơ đốc. Trong những năm gần đây, những tư liệu internet tuyệt vời sẵn có đã cung cấp lối vào nhanh chóng những thông tin chất lượng cao

(www.strategicnetwork.org) và nhiều đường dẫn đến những tư liệu liên quan đến công tác truyền giáo (www.mislincs.org).

Như đã đề cập trong phần trước của chương này, một giáo sĩ tương lai không nên xao lãng sự thật rằng việc nhập cảnh vào Bắc Mỹ đã đem thế giới đến ngay trước cửa của chúng ta. Kinh nghiệm trên cánh đồng truyền giáo giữa vòng nhiều nhóm người khác nhau có thể chỉ bao gồm vài công việc điều tra và một đoạn đường lái xe ngắn. Bạn có ý định phục vụ Chúa trong một bối cảnh của

Việc giáo dục cho truyền giáo thuộc về các Hội thánh. Các Hội thánh trưởng dưỡng tín đồ và phát triển ân tứ thuộc linh của họ. Hội thánh nhận ra thiên hướng và gửi các giáo sĩ đi. Họ chăm sóc cho các giáo sĩ tại quê nhà hay trên cánh đồng. Các cơ quan truyền giáo và những chương trình huấn luyện là tôi tớ của Hội thánh và cộng sự với họ trong những nỗ lực huấn luyện.

Lois McKinney (1991, 247)

người Hồi Giáo? Hãy nhìn chung quanh cộng đồng địa phương của bạn để xem liệu có người Hồi giáo nào mà với họ bạn có thể bắt đầu sự chuẩn bị của mình tại nơi bạn sống – một vài người có thể thậm chí đến từ quốc gia giống nhau hoặc nhóm người mà bạn quan tâm. Nếu bạn bắt đầu chức vụ của bạn ở đây, nơi mà những người bạn vượt đến hầu như có khả năng hiểu được những người Mỹ, thì họ có thể giúp bạn học những vấn đề văn hóa truyền thông trước khi bạn rời nơi đó. Điều đó cũng đúng cho hầu hết bất cứ nhóm người nào bạn chọn, và nhiều hơn thế nếu như bạn sống gần bất kỳ thành phố lớn nào ở Bắc Mỹ. Joshua Massey, một giáo sĩ có kinh nghiệm, kể lại thế nào những mối liên hệ những mối liên hệ với người Mỹ của ông ấy đã giúp đỡ một cách đáng kể cho ông trong việc chuyển đến một đất nước nơi ông phục vụ

bởi vì ông đã dành thì giờ để quen biết họ ở phía bên này của đại dương. Sự thật là, ông đề nghị rằng những cơ quan truyền giáo thậm chí không nên để những giáo sĩ tương lai không nên đi đến một nền văn hóa mới cho đến khi họ có một thời gian phục vụ đáng kể giữa những người tương tự với những con người mà cuối cùng họ sẽ phục vụ (Massey 2002).

Việc đào tạo trong những học viện ngắn hạn

Có vô số những học viện ngắn hạn cung cấp sự huấn luyện chuyên môn cho các giáo sĩ. Những chương trình này điển hình là ngắn gọn (từ hai tuần đến một vài tháng), tăng cường, chỉ tập trung vào những vấn đề về sự chuẩn bị xuyên văn hóa, và thực tế trong việc chuẩn bị những con người sẵn sàng cho công tác hiệu quả. Để có một danh sách cập nhật của những chương trình huấn luyện giáo sĩ trên toàn thế giới, hãy vào trang web www.mislinks.org/research/progs.htm. Một vài chương trình này được phát triển như là việc huấn luyện nội bộ cho những cơ quan truyền giáo. Ví dụ, Campus Crusade for Christ's Agape Internatinal Training (www.aitusa.org) được phát triển cho Campus Crusade nhưng chấp nhận những người từ những tổ chức truyền giáo khác. Những chương trình khác được cung cấp thông qua những tổ chức chuyên về pre-field training, chẳng hạn như Center for Intercultu-ral Training (www.cit-online.org) và Mission Training International (www.mti.org).

Vẫn có những chương trình khác có liên hệ với những học viện giáo dục và cung cấp tín chỉ học thuật thông qua chúng. Những ví dụ bao gồm Institute for Cross-Cultural Studies, được cấp thông qua Trung tâm Billi Graham và Trường đại học Wheaton tại Wheaton,

Illinois (www.wheaton.edu/bgc/icct/); và Mission-Prep (www.timecentre.com/missionprep), liên hệ với MI Canada và trường đại học và chủng viện Tyndale tại Toronto.

Việc huấn luyện trong những học viện giáo dục dựa trên nơi cư trú.

Hơn 270 học viện cung cấp những chương trình dựa trên nơi cư trú (Residential Programs) về truyền giáo và nghiên cứu truyền giáo xuyên suốt Bắc Mỹ (Welliver và Smith 2002). Những chương trình này xếp loại từ những bằng cấp phụ cho đến tiến sĩ, và từ việc huấn luyện truyền giáo tổng quát cho đến chuyên môn hóa như là hồi giáo học, phát triển Hội thánh, phát triển lãnh đạo, thần học, và nhiều thứ khác. Những chương trình học thuật sắp xếp từ rất thực tế cho đến cực kỳ lý thuyết. Nếu bạn quan tâm trong viện tìm ra đâu là những chương trình sẵn có, EMIS, trong bảng hiệu đính gần đây nhất của cuốn *The Handbook of Schools and Professors of Mission and Evangelism*, cung cấp một danh sách hoàn chỉnh (Welliver và Smith 2002).

KẾT LUẬN

Trước thế kỷ 20 những giáo sĩ thường đi đến những đất nước mới để truyền giáo với rất ít hoặc không được huấn luyện về những kỹ năng thích nghi với vấn đề xuyên văn hóa. Một cái nhìn lướt qua về những sự chỉ trích về những thái độ văn hóa và những sai lầm ngớ ngẩn của các giáo sĩ trong quá khứ có tác dụng như là một sự cảnh báo rằng các giáo sĩ không nên tiếp tục làm điều tương tự ngày hôm nay.

Trong khi việc huấn luyện thần học đã có sẵn trong nhiều thế kỷ, việc huấn luyện truyền giáo chính thức đã

không được bắt đầu cho đến nửa cuối của thế kỷ 19. Mặc dù tương đối mới mẻ, nhiều cơ hội huấn luyện cung cấp sự chuẩn bị có chất lượng cao dọn đường cho một sự thích nghi xuyên văn hóa bằng phẳng hơn và giúp có được một kinh nghiệm chức vụ vui thỏa và hiệu quả hơn. Giáo sĩ ngày nay không thể chuyển đến một nền văn hóa mới mà không có những kiểu huấn luyện trước đó. Tình huống nghiên cứu điển hình trong chương này chỉ ra thật khó khăn để áp dụng những sự hiểu biết sâu sắc này trong ánh sáng của những tiêu chuẩn Thánh kinh, minh họa tại sao việc huấn luyện có thể giúp chuẩn bị bạn để đối diện với những tình huống bạn có lẽ không bao giờ phải đối diện trong nền văn hóa của đất nước bạn.

TÌNH HUỐNG NGHIÊN CỨU : ĐÁNH ĐẬP VỢ

William A. Benner

(Hiebert và Hiebert 1987, 57-58 [được cho phép sử dụng])

Mục sư Solomon Begari, chủ tịch ủy ban kỷ luật mục sư, nhìn hai thành viên khác của ủy ban và nói, “Chúng ta phải quyết định liệu mục sư Trombo có nên bị kỷ luật vì đánh vợ, và, nếu như vậy, thì kỷ luật đó nên là gì. Không có gì nghi ngờ là anh ấy đã đánh vợ, nhưng cô ấy đã không vâng lời anh và bêu xấu chồng mình nơi công cộng. Câu hỏi là, liệu có một điều gì đó mà dựa vào đó chúng ta kỷ luật một người chồng, cụ thể là một mục sư?”

Các giáo sĩ sống gần nhà thờ đã mang vấn đề này đến trước ủy ban. Một buổi chiều nọ mục sư James Trombo trở về nhà và nhận ra con gái nhỏ của mình đang chơi với thuốc chuột đang vương vãi trên nền nhà chung quanh. Vợ anh, Paeyam, thì đi đâu mất. Anh ta hỏi hỏi mang con đến bệnh viện để súc ruột, đề phòng trường hợp con bé đã ăn một lượng thuốc chuột nào đó. Khi anh quay về nhà, anh đã đánh vợ mình sau khi phát hiện ra cô ấy đã đi xuống phố để mua một cái áo đầm. Cô đã để con gái

mình ngủ trên nền nhà, nghĩ rằng sẽ chỉ đi trong chốc lát. Mục sư Trombo trước đây đã từng nhiều lần la rầy vợ vì việc rời đứa con khi nó đang ngủ, nhưng Paeyam đã phớt lờ sự quở trách của chồng và đôi khi công khai bêu xấu chồng mình để trả đũa.

Ngay sau khi bị chồng đánh, Paeyam băng qua đường đến nhà của Carl và Lynne Hansen, những giáo sĩ ở trong khu vực. Paeyam đã làm việc cho họ trong nhiều tháng, kể từ khi họ đặt chân đến Nam Hải Islands. Cả Carl và Lynne đều thích Paeyam và đã bị sốc khi thấy cô khóc lóc và kể lể. Mặc dù Carl nhận ra rằng thật khó để làm việc với mục sư Trombo, người mà theo anh là ngạo mạn và độc đoán, anh và Lynne phải thừa nhận rằng Hội thánh của mục sư đang phát triển. Bên cạnh nhiều người vùng cao đã tham gia Hội thánh, mục sư Trombo đã có một mục vụ thực sự giữa vòng những người ở vùng duyên hải làm việc trong thành phố.

Ngay lập tức Carl đến gặp mục sư Trombo để nói chuyện, nhưng anh ấy không chịu lắng nghe sự phản đối của Carl. “Đây là phong tục của dân tộc chúng tôi,” anh ta nói. Những giáo sĩ cảm thấy họ không thể bỏ qua trường hợp này, vì thế họ đã báo cáo điều đó với Ủy ban kỷ luật mục sư của đảo quốc nam Thái Bình Dương.

Những lời đồn về việc đánh vợ lan truyền giữa vòng các tín hữu trong Hội thánh, gây nên những phản ứng khác nhau. Một số người lớn tuổi cảm thấy Paeyam cuối cùng thì cũng đã nhận được những gì mà cô ấy xứng đáng phải nhận và bây giờ có lẽ sẽ làm cho thẳng thắn nếu như ủy ban kỷ luật phê chuẩn chồng của cô. Trên hết, đánh vợ là thông thường ở trong văn hóa đảo quốc. Nhiều người khác mà trưởng thành ở trong Hội thánh thì lo ngại. Họ cảm thấy mục sư Trombo đã hành động sai và thậm chí có thể đã phạm một tội, mặc dù họ không biết chắc đó là loại tội gì. Những người mới tin Chúa từ những người ở vùng duyên hải thì bối rối. Họ thích mục

sư Trombo và nhận ra anh ta là một mục sư tốt bụng, nhưng họ thường đối xử với vợ của họ bình đẳng hơn nhiều so với những người vùng cao. Vợ của họ không bị đánh, ngoại trừ trường hợp những ông chồng say rượu.

Các thành viên của ủy ban kỷ luật mục sư đã xem xét tất cả những sự kiện này và những hậu quả có thể xảy ra của những quyết định khác nhau. Họ biết rằng nếu họ phê chuẩn cho mục sư Trombo, nhiều người, bao gồm các giáo sĩ và những người vùng duyên hải, sẽ không thể hiểu được. Nó sẽ giống như là việc ủy ban đang bỏ qua việc đánh đập vợ. Hơn nữa, nó sẽ gây nên sự xích mích giữa những lãnh đạo Hội thánh và các giáo sĩ.

Ngược lại, nếu ủy ban quyết định kỷ luật mục sư Trombo, điều đó sẽ gây nên những vấn đề với những người lớn tuổi vùng cao trong hội chúng và làm suy giảm chức vụ của anh ấy. Quyết định của ủy ban kỷ luật sẽ ảnh hưởng đến tương lai của Hội thánh, chức vụ của mục sư Trombo, và những mối liên hệ trong gia đình của anh ấy. Bất kể là làm gì, thì có vẻ như thể ai đó trong Hội thánh sẽ không thể hiểu được.

Mục sư Solomon Begari nhìn hai thành viên khác của ủy ban kỷ luật và nói, “Là ủy ban kỷ luật của các Hội thánh Si-ôn, chúng ta phải đưa ra quyết định cuối cùng trong trường hợp này. Chúng ta đã nói chuyện với mục sư Trombo, với các giáo sĩ, và với những mục sư khác của chúng ta, và không một thỏa thuận nào có vẻ khả thi. Và chúng ta không thể thoái thác một quyết định mà không gây tổn thương Hội thánh và những người có liên quan. Chúng ta nên làm gì?”

VẠCH MỘT HƯỚNG ĐI TỪ ĐÂY ĐẾN ĐÓ

LỜI GIỚI THIỆU

Trong chương 9, chúng tôi đã thuật câu chuyện về sự kêu gọi vào trong chức vụ của Moreau. Dù tiếng gọi bước vào trong chức vụ là bất ngờ và đầy kịch tính, ơn Thiên triệu để bước vào công tác truyền giáo lại là một điều mà Đức Chúa Trời sử dụng ông trong công tác phục vụ lại đến cách chậm rãi.

Không có một ký ức nào được khơi dậy về những nhà truyền giáo trong khi ông lớn lên, Scott đã không có một ý niệm liên hệ nào để trở thành nhà truyền giáo. Giữa thời gian vào năm cuối của đại học, một thông báo được đọc lên trong nhà nguyện rằng có những cơ hội để dạy tại Nigeria với một tiêu chuẩn chính thức. Đức Chúa Trời đã cung cấp tiền bạc cho Scott để tham dự một hội nghị ở Urbana vào năm 1976, trong đó có hơn 17.000 sinh viên đại học tham dự để cùng nhau học về công tác truyền giáo. Tại đó, ông đã gặp những người đại diện của một số tổ chức truyền giáo để tìm hiểu đâu là sự thích hợp nhất cho ông. Sau đó, ông tham gia vào tổ chức “*Campus Crusade for Christ*” (Chinh phục đại học xá cho Đấng Christ) trong một nhiệm kỳ hai năm để dạy

môn khoa học tại một trường cấp ba tại Swaziland, một quốc gia nhỏ tại Nam phi.

Nếu bạn cảm nhận rằng Đức Chúa Trời muốn bạn trong chức vụ trọn thời gian trong bối cảnh xuyên văn hóa, một vấn đề quan trọng cần suy nghĩ đó là làm thế nào để đi từ chỗ hiện tại bạn đang đứng đến chỗ mà Đức Chúa Trời đặt để bạn phục vụ. Trong trường hợp của Scott, nó mất hết cả năm trời để tìm hiểu, để trao đổi, để gây quỹ, và cuối cùng để huấn luyện. Trong trường hợp của bạn có thể dài hơn hoặc ngắn hơn.

Ngày nay có nhiều sự chọn lựa hơn bao giờ hết. Trong chương 9 chúng ta đã thấy rằng không phải chỉ có một cách để Đức Chúa Trời kêu gọi những người phục sự Ngài mà thôi. Trong chương 10 chúng ta đã thấy rằng có nhiều cách để chuẩn bị trở nên một người truyền giáo.

Tôi biết đủ về Satan để nhận ra rằng nó sẽ có đủ mọi khí giới để sẵn sàng cho một cuộc đối đầu quyết định. Nó có thể là một nhà truyền giáo ngóc nghếch, là kẻ chỉ mong đợi một chuyến đi êm ả trong bất cứ công việc nào của Đức Chúa Trời.

James Fraser (1958, 10)

Trong chương này, chúng ta sẽ thấy rằng, đặc biệt là ngày hôm nay, không còn nữa việc cho rằng chỉ có một con đường đơn độc mà qua đó một người mới có thể được dự phần trong công tác mục vụ truyền giáo.

Thêm vào trong cách thức truyền thống là được sai đi bởi một tổ chức, có

nhiều sự lựa chọn được mở ra. Nhiều người có những kỹ năng kỹ thuật để giúp họ tìm những công việc trên bình diện quốc tế. Những tổ chức chuyên nghiệp sẵn sàng giúp đỡ qua mạng lưới làm việc để gửi nhiều người với những kỹ năng thích hợp đến các nước khác. Những cơ quan cứu tế và phát triển giúp những người-mà một cách tế nhị, họ có thể phục vụ những cộng đồng có nhu cầu-để tìm thấy những địa điểm ý nghĩa để giúp đỡ khắp trên

thế giới. Một số Hội thánh lớn hơn đã hoạt động như những cơ quan thu nhỏ, giúp đỡ tài chính, và chăm sóc những lực lượng truyền giáo của chính họ. Tuy nhiên, trước khi nhìn vào những điều đó, chúng ta phải nói vòng vo một chút để nhìn thấy một hiện tượng đang bùng nổ đó là nhiều người xem sự kết nối hợp thời từ đây đến đó ấy là: Những chuyên truyền giáo ngắn hạn.

NHỮNG CHUYÊN TRUYỀN GIÁO NGẮN HẠN

Những chuyên truyền giáo ngắn hạn đó là một trong những khuynh hướng “hot” nhất trong công tác truyền

Công việc ngắn hạn, hoặc giả 2 tuần hay hai năm, quả thật có thể đem lại hiệu quả và làm vui lòng Đức Chúa Trời. Vâng, nó có thể tốn rất nhiều tiền bạc, gây chia rẽ những kiểu bào và các nhà truyền giáo, cổ vũ lối suy nghĩ ngắn hạn, và tiêm những vắc-xin chống lại những hoạt động truyền giáo mang tính chuyên nghiệp. Nhưng làm tốt, đôi khi nó có thể mở mắt những người tham dự đối với những mối liên hệ gai-gốc trên thế giới, khiến họ ý thức về chủ nghĩa vị chủng của chính họ, và những ơn ban cho và làm can đảm những tín hữu không thuộc thế giới phương tây, và thắp lên một cam kết lâu dài đối với công tác truyền giáo. Trong những trường hợp tốt nhất, một số công tác của vương quốc cũng đã được thực hiện.

Stan Guthrie (2000, 89)

giáo hiện đại. Một thế giới đang bị thu hẹp nhanh chóng bởi tốc độ và sự hạ giá của những phương tiện vận chuyển hiện đại, kết hợp với những sự dễ dàng thiết lập và duy trì sự liên hệ với những người khác được phục vụ trên toàn cầu, đã đổ thêm nhiên liệu cho sự hoạt động này. Có nhiều điều xảy ra trong lĩnh vực này mà nó đáng được suy nghĩ đặc biệt trong chính phạm vi

của nó, chúng tôi đưa ra một sự đánh giá về hiện tượng quan trọng này trong chương 17. Ở điểm này, chúng ta nghiên cứu những vấn đề quan trọng về những chuyến truyền giáo ngắn hạn và làm thế nào chúng được đặt vào trong sự trang bị cho những sự phục vụ truyền giáo mang tính lâu dài.

Trong sự tái bản 2001-3 của quyển *Missions Handbook* (Sổ tay truyền giáo), đã ghi lại sự phát triển trên 50% về số lượng của những người bắt tay vào những đề án ngắn hạn thông qua những cơ quan truyền giáo từ năm 1996-1999, với hơn 90.000 người ra đi (Moreau 2000c, 34). Điều này là không kể một số lượng lớn của những người khác là những người họ ra đi thông qua các Hội thánh địa phương, những trường học, và cách cá nhân chính họ. Sự phong phú về tư liệu đã phát triển và đã được đăng tải trên mạng, để chuẩn bị bạn cho những chuyến truyền giáo ngắn hạn, và giúp bạn có thể hải hành theo những con đường thích hợp. Ví dụ, trang web về những chuyến truyền giáo ngắn hạn (www.mislinks.org/practical/shterm.htm) đã cung cấp hàng tá những đường dẫn đến những website dành cho những chuyến truyền giáo ngắn hạn, là nơi tốt để bắt đầu sự nghiên cứu của bạn.

Đối với những người tại Bắc Mỹ, những đề án cho công tác truyền giáo ngắn hạn được so sánh với những cách không tốn kém để “thử những dòng nước” của công tác truyền giáo. Chúng đem lại một cơ hội để sống trong một nền văn hóa khác, kinh nghiệm những cách mà người khác sống trong những vùng khác nhau của thế giới, và được dùng bởi Đức Chúa Trời để đem những người khác đến với Đấng Christ. Những chương trình truyền giáo ngắn hạn được thành lập từ những cuộc trại thể thao, đến việc xây dựng, đến việc giảng dạy (thường dạy Anh Ngữ), và việc truyền giảng Phúc âm.

Nếu mục đích của bạn trong một chuyến truyền giáo ngắn hạn là để khám phá ra rằng có phải việc truyền giáo dài hạn là sự định hướng bạn nên thực thi hay không, thì bạn nên suy nghĩ một vài yếu tố quan trọng trong cả chuyến truyền giáo mà bạn chọn, và trong những điều bạn mong đợi giữa chuyến truyền giáo.

Nếu bạn cảm thấy thích đi với một cơ quan suốt một đoạn đường dài, thì điều có ý nghĩa là “hãy thử” với cơ quan ấy thông qua một chuyến truyền giáo ngắn hạn. Kế hoạch truyền giáo ngắn hạn có thể xem như là một “cuộc hẹn” giữa bạn và tổ chức truyền giáo. Cả hai hãy dùng thời gian để khám phá về một khả năng của một mối quan hệ lâu dài mà không bên nào giữa các bạn lại đưa ra sự kết ước cuối cùng.

Bạn cũng có thể suy nghĩ về một chuyến truyền giáo đến một đất nước hay một dân tộc mà chúng đã thu hút sự chú ý của bạn. Có rất nhiều nguồn mà chúng sẽ giúp bạn tìm thấy một cơ quan hay một đất nước mà tương thích những nhu cầu của bạn, đặc biệt thông qua Internet. Chẳng hạn trang web ShortTerm-missions (www.shorttermmissions.com) cung cấp những dữ liệu căn bản về những cơ hội truyền giáo ngắn hạn. Chúng cho biết những miêu tả và những đòi hỏi chi tiết về những cơ hội truyền giáo ngắn hạn từ nhiều tổ chức. Trang này cũng có những thông tin về những cơ quan, những bài viết về truyền giáo ngắn hạn, và những diễn đàn thảo luận. Trang Globalmission (www.globalmission.org/st.htm) cũng cung cấp nhiều cơ sở dữ liệu mà thông qua đó bạn có thể tìm kiếm những công trình, dự án ngắn hạn.

PHỤ CHÚ 11.1

BẢY CÂU HỎI CẦN ĐẶT RA KHI CHỌN MỘT TỔ CHỨC TRUYỀN GIÁO

John McVay

(McVay, www.askamissionary.com[sử dụng với sự cho phép])

John McVay, một mục sư truyền giáo đầy kinh nghiệm, và là người sáng lập trang web “Ask-A-Missionary” đã đưa lên mạng này những câu hỏi sau đây để hỏi về một tổ chức truyền giáo.

Bảy trường hợp sau đây trình bày những điểm thảo luận khi bạn nói chuyện với những tổ chức khác nhau. Bảng này không nên được thay thế cho sự hướng dẫn thiên thượng, và cũng có những câu hỏi khác nữa mà bạn sẽ hỏi.

1. Tiếng gọi của Đức Chúa Trời cho tổ chức đó là gì? Trong vài trường hợp, điều này có thể rất rộng. Ví dụ tổ chức Youth With A Mission (YWAM: Giới trẻ với sứ mạng truyền giáo) đã có được sự kêu gọi để chia sẻ Phúc âm, để huấn luyện, và làm những mục vụ yêu thương giúp đỡ. Trong sự kêu gọi lớn lao này, những hoạt động của họ là trong sự huấn luyện, và những chuyến truyền giáo ngắn hạn. Nhưng với trên 7.000 nhân sự trọn thời gian, họ đã có rất nhiều giáo sỹ dự phần vào hầu hết các hoạt động truyền giáo! Những nhóm khác dù là lớn, có thể họ chỉ có một chức vụ chuyên biệt. Nhóm dịch Kinh thánh của tổ chức Wycliffe hướng đến sự thông dịch Kinh thánh ra mọi ngôn ngữ. Phân nửa số người của họ là trên 6000 người trọn thời gian, chuyên về phiên dịch Kinh thánh. Phân nửa còn lại là những nhân sự hỗ trợ: một số ở tại Bắc Mỹ, số khác ở tại hải ngoại. Nhiều người phục vụ như những giáo viên, những nhà quản lý, kế toán viên, thư ký...v.v.

2. Những lĩnh vực thuộc giáo lý nào là quan trọng đối với bạn? Những câu hỏi quan trọng này bao hàm cả cách thức thờ phượng, và việc nói tiếng lạ. Ví dụ, những người thuộc cánh ân tứ nên tìm kiếm những tổ chức mà chúng thích hợp với họ, và chú ý rằng có một số tổ chức chỉ chấp nhận những người không nói tiếng lạ. Đối với tổ chức *Frontiers* (Tổ chức Biên Giới) cho phép cả hai cánh đức tin trên, nhưng mỗi nhóm làm việc ở hải ngoại thì chỉ có cùng một loại đức tin. Tổ chức *WEC International* và *Operation Mobilization* một cách tiêu biểu lại có cả hai nhóm đức tin, dù một giáo sỹ phải đồng ý là không được cố níu kéo theo sự hiểu biết của mình.

Những vai trò nào mà những người nữ có thể có trong công tác truyền giáo? Có một số nhóm cho phép và khích lệ những người nữ thăng tiến đứng vào trong vị trí lãnh đạo. Có những nhóm khác cho rằng duy chỉ có nam giới mới được làm lãnh đạo. Có một số tổ chức tìm kiếm những người nữ đã lập gia đình tham dự vào công tác truyền giáo, có một số khác lại thích cho họ trở thành những người nội trợ trọn thời gian.

3. Chính sách tài chính của tổ chức đó là gì? Một số tổ chức như *WEC International* phần lớn là dựa trên đức tin và sự cầu nguyện. Những giáo sỹ của họ có thể trả lời bất cứ câu hỏi nào, nhưng như George Mueller đã giải bày nhu cầu của ông với Đức Chúa Trời và duy chỉ với Đức Chúa Trời mà thôi, họ không được phép cầu hỏi ai để có những sự ban cho về tài chính.

Trái lại, những tổ chức khác khích lệ những giáo sỹ của họ phải nắm lấy một số chủ động. Wycliffe có thực hiện trọn những thông tin, nhưng không hề nài nỉ. Những nhóm khác khuyến khích những giáo sỹ tìm xin một người ủng hộ có tiềm năng và đặc biệt cam kết giúp đỡ hàng tháng. Một số những tổ chức khác cho phép những giáo sỹ của họ sử dụng bất cứ cách nào trong những cách trên.

Những yêu cầu hỗ trợ hàng tháng gồm những gì? Một số những tổ chức có thể có mức hỗ trợ cao hơn mà nó bao gồm cả vấn đề y tế, nghỉ hưu, hay những phục vụ khác. Nó có thể cần nhiều nỗ lực và thời gian hơn để đạt đến mức đó. Những tổ chức khác có thể đưa bạn một chỉ tiêu, nhưng nếu bạn cảm nhận được sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời, thì bạn có thể cứ bước đi và sống ở mức độ của sự hy sinh.

Sau khi bạn đã bước vào “cánh đồng”, điều gì sẽ xảy ra nếu tài chính của bạn bị thiếu hụt, hoặc nếu bạn có những điều cấp thiết? Một số tổ chức có những ngân quỹ cho những mục đích như thế. Những tổ chức khác không được cơ cấu để tạo thuận lợi trong những tình huống như thế.

Những sự liên lạc nào là khả dĩ cho việc kêu gọi sự giúp đỡ? Tổ chức đó có đưa cho một số sự chỉ dẫn hay các giáo sỹ phải tự xoay sở một mình? Ủy ban truyền giáo được liên kết với các hệ phái của bạn thường đưa cho nhiều mối liên kết. Một số hệ phái cũng phát triển các mối quan hệ với những tổ chức cụ thể khác.

4. Những phục vụ hỗ trợ nào mà tổ chức có thể điều khiển được? Những sự liên lạc khả dĩ nào có thể cho sự kêu gọi giúp đỡ tài chính? Một số tổ chức quan tâm đến nhiều nhu cầu, xe cộ cho kỳ nghỉ phép, những đóng góp cho việc thực hiện nhiệm vụ, dịch vụ thông tin ..v.v. Những tổ chức khác lại không thể làm bất cứ điều nào kể trên. Có lẽ Hội thánh địa phương của bạn hoặc một tổ chức phục vụ truyền giáo có thể giúp bạn về những nhu cầu như thế.

5. Cơ cấu một tổ chức có là gì, và sự linh động của nó như thế nào? Một số tổ chức lâu năm hơn đã học hỏi từ những sai lầm và có những chính sách và cơ cấu để ngăn ngừa những điều lặp lại trong quá khứ. Trái lại, những tổ chức non trẻ hơn lại khá linh động và cởi mở hơn đối với

những ý kiến mới. Một người thì không thể tốt hơn bằng nhiều người khác, cần có sự khác nhau.

Hãy biết nơi nào đưa ra các quyết định. Có phải thẩm quyền được tập trung trong một cơ quan quốc tế không? Thẩm quyền đó được phân ủy mức độ nào đối với lĩnh vực cụ thể? Có phải người quản lý quốc tế hay người quản lý một lĩnh vực có cá tính mạnh mẽ phải không? Có phải một ủy ban hiệu quả đang điều hành một tổ chức không? Phong cách lãnh đạo của những người thuộc nhóm chỉ huy này như thế nào?

Hãy nói với cơ quan thế nào về các giáo sỹ được đặt để. Ai chọn địa điểm để một giáo sỹ đi theo? Bạn có cầu nguyện và trao đổi đối với những người lãnh đạo của bạn, hay họ cầu nguyện và sau đó yêu cầu bạn?

Hãy đọc kỹ tiểu sử của người sáng lập. Tổ chức quốc tế WEC được sáng lập bởi C.T Stud. Cameron Townsend khởi đầu tổ chức Phiên Dịch Kinh Thánh Wycliffe. Nếu bạn lấy làm thích đối với tổ chức YWAM, hãy đọc câu chuyện của Loren Cunningham, với nhan đề “*Thưa Chúa, Có Phải Thật Là Ngài Không?*” (“*Is That Really You, God?*”). Với những tổ chức nhỏ hơn, hãy cố gắng gặp người quản lý khi cô ta hay anh ta có dịp đến trong khu vực của bạn.

6. Tổ chức đó đang làm việc với quốc gia nào, và nhóm dân tộc nào? Một nhà lãnh đạo truyền giáo đã từng nói, “Nhóm người mà bạn đang cùng họ đá quả bóng thì quan trọng hơn là sân vận động là nơi bạn đang chơi bóng.” Hãy để cho Chúa quyết định nơi mà Ngài muốn đặt bạn trong thế giới của Ngài. Có lẽ bạn có một tiếng gọi đặc biệt để đến một vùng nào đó, và điều đó là rõ ràng rồi, thì bạn sẽ tập trung sự lựa chọn cho một tổ chức. Nhưng phần lớn, Đức Chúa Trời đã ban cho những ơn tứ và niềm vui thích để đáp lại.

Ví dụ, phân nửa của số người mà họ gia nhập vào trong tổ chức trên thế giới đã không bắt đầu bằng tiếng gọi cho

một vùng địa lý đặc biệt. Họ chỉ biết họ được kêu gọi vào công tác truyền giáo và đi đến với tổ chức đó.

Một số cơ quan có nhiều cơ hội rộng lớn. Những nhóm khác có sự kêu gọi nhắm vào một vùng địa lý cụ thể, chẳng hạn như tổ chức *Greater Europe Mission*. Tên của một tổ chức có thể hoặc không nói gì về trọng tâm của nó. Chẳng hạn “Tổ chức Cơ-độc quốc tế” (*Christian Associates International*) cũng làm việc phần lớn ở Châu Âu.

Hãy nghiên cứu những bài luận, những quảng bá, và những cơ hội trong công tác truyền giáo trong quyển “Sổ tay về những cơ hội Đại Mạng Lệnh” (www.aboutmissions.com). Tìm kiếm các cơ quan truyền giáo hoạt động trong các quốc gia khác nhau, trong lúc bạn cầu nguyện thông qua quyển “Operation World” (www.operation-world.org). Tra những trang web được liệt kê trong www.mfinder.org và www.peopleteam.org.

Nếu bạn được kêu gọi đặc biệt đến một quốc gia nào đó, hãy đọc quyển Sổ Tay Truyền Giáo (Mission Handbook), quyển này có sẵn trong trang billygrahamcenter.org. Trang này liệt kê 800 tổ chức cơ sở thuộc Bắc Mỹ, và được sắp xếp theo thứ tự Alphabe, với những tham chiếu về những quốc gia với các hoạt động, công tác mục vụ, và truyền thống của Hội thánh ở đó. Tôi biết một người mà người đó đã nghe tiếng Đức Chúa Trời nói với ông ta rằng hãy đi đến Zaire (Hiện tại thuộc Cộng Hòa Dân Chủ Congo). Ông ta đã tìm thấy Zaire trên bản đồ, (Nó thuộc trung tâm Châu Phi), và sau đó ông đã sử dụng quyển Sổ Tay Truyền Giáo để tìm thấy một tổ chức mà nó đang hoạt động ở Zaire trong việc dạy Kinh thánh và mở rộng cho bối cảnh Hội thánh của ông ta. Sau đó, ông ta cùng người vợ mình đã phục vụ 10 năm tại đó.

7. Đức Chúa Trời có ràng buộc bạn với tổ chức đó không?

Bạn có cảm nhận được sự liên kết với tổ chức đó không? Bạn có sẵn sàng tham dự vào trong gia đình của tổ chức đó không? Những trường hợp khác thì bạn nên làm việc cho đến khi bạn xác định về những cảm nhận của bạn trong sự cầu nguyện của mình.

Việc chọn một cơ quan truyền giáo giống như việc chọn lựa một gia đình đúng đắn. Những tổ chức truyền giáo thì hăm hở để tìm một “đối thủ” đúng đắn cũng như bạn vậy. Nếu bạn dành thời gian tìm hiểu trong sự cầu nguyện về sự lựa chọn theo ý muốn của Đức Chúa Trời, thì bạn có thể mong đợi một sự hầu việc lâu bền và hiệu quả cho Cứu Chúa của chúng ta.

CHỌN MỘT TỔ CHỨC TRUYỀN GIÁO

Tiến trình chọn một tổ chức truyền giáo đã được so sánh với tiến trình của một cuộc hò hẹn. Không cần phân tích cách chi tiết, chúng ta có thể nói rằng thực tế của sự “hợp ý” được nhìn thấy là quan trọng trong việc chọn lựa một tổ chức, giống như trong một cuộc hôn nhân vậy. Những người họ đang suy nghĩ về sự nghiệp suốt đời truyền giáo thì họ sẽ cẩn thận dành thời gian của họ tìm biết những tổ chức mà ở đó họ cho rằng có sự hợp ý. Trong những thời gian đầu, giáo lý đóng vai trò trọng tâm trên diễn đàn. Tuy nhiên, thế hệ của những nhà truyền giáo tiềm năng ngày nay có khuynh hướng không lấy làm lo lắng lắm về những tiêu chuẩn rõ ràng thuộc về giáo lý so với triết lý mục vụ của họ.

Quả là khôn ngoan để tự hỏi chính bạn trước khi bạn bắt đầu một tiến trình điều nghiên về những gì bạn cho là quan trọng trong việc chọn lựa một tổ chức. Có những ranh giới thuộc về giáo lý nào (chẳng hạn như về

thâm quyền của Kinh thánh, những vấn đề liên quan đến phép lạ, hay những niềm tin vào thuyết lai thế học...v.v) mà bạn thấy là thiết yếu không? Bạn có cảm thấy rằng tổ chức mà bạn gia nhập có nên có một lối tiếp cận xông xáo hơn hay nên bớt xông xáo hơn trong vấn đề truyền giảng Phúc âm? Bạn nên gây quỹ cho một nhóm người trung tâm hơn hay là nên gây quỹ trực tiếp cho chính bạn? Bạn có cảm thấy thoải mái để nói cho người khác về những nhu cầu tài chính của bạn, hay bạn nghĩ rằng một nhu cầu cần được yên lặng, và để cho Đức Chúa Trời hướng dẫn chúng, và rồi Ngài ban cho mà không cần sự gây quỹ cho điều đó? Nếu bạn còn độc thân, thì những chính sách về hôn nhân của tổ chức đó là gì? Tổ chức đó giải quyết vấn đề học phí như thế nào? Bạn có nhiều sự chọn lựa trong sự chuyển nhượng sau cùng không? Tổ chức đó quan tâm đến những giáo sĩ là những người họ có hay phát sinh những nhu cầu đặc biệt như thế nào? Tất cả những câu hỏi này, và còn nhiều câu hỏi khác nữa, đều là quan trọng trong việc tìm kiếm một tổ chức, mà nó sẽ đem lại cho bạn một cơ hội để kết quả cho công việc của Đức Chúa Trời. Trong *sidebar 11.1*, John McVay-một nhà truyền giáo đầy kinh nghiệm- đã trình bày một bảng gồm bảy câu hỏi quan trọng nhất cần phải hỏi khi suy nghĩ về một tổ chức truyền giáo.

Có một số phương tiện qua đó nhiều người bước vào công tác truyền giáo thông qua một tổ chức. Một số người tìm thấy một tổ chức và quyết định gia nhập. Khi còn là một sinh viên, Scott Moreau trước đó đã gia nhập vào tổ chức *Campus Crusade for Christ* ở hai trường đại học, rồi mới gia nhập làm nhân sự với tổ chức đó sau khi ông tốt nghiệp.

Một số người khác cảm nhận sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời để đến một đất nước đặc biệt, và tìm kiếm một tổ chức đang phục vụ trong quốc gia đó. Ví dụ trong phần tái bản gần đây nhất của quyển *The Mission*

Handbook: U.S. and Canadian Christian Ministries Oversea (Sổ Tay Truyền Giáo: Những Chức vụ hải ngoại của Cơ-đốc nhân tại Mỹ và Canada) đã liệt kê tất cả các tổ chức ở mỗi quốc gia, và ghi lại những nhà truyền giáo đã phục vụ ở đó.

Cũng có những người khác sẵn có những kỹ năng chuyên nghiệp mà họ muốn được dùng trong sự phục sự Đức Chúa Trời. Họ tập trung tìm kiếm một đại diện hay một tổ chức, mà chúng có thể giúp họ sử dụng những kỹ năng đó một cách hiệu quả nhất.

Một chọn lựa thứ tư được đề cập trong chương 10, đó là cho những người mà họ thành lập một đội làm việc trước khi họ thực hiện bất cứ điều gì khác. Họ có thể đến với nhau như là kết quả của việc nhóm cùng một Hội thánh, học chung một trường, hay thậm chí họ đã là bạn từ thời niên thiếu. Scott đã nhìn thấy những đội làm việc được thành lập giữa vòng các sinh viên tại Wheaton, và cũng đã thấy những đội gửi một số thành viên của họ đến Wheaton để huấn luyện. Đội làm việc kế đến quyết định chia nhóm để nhấn mạnh đến mục vụ, sắp xếp công việc để phục vụ, và tổ chức truyền giáo cho chi nhánh. Những tổ chức sẽ càng cởi mở hơn bao giờ hết cho nhiều người nếu họ kết hợp như một đội làm việc, nhưng họ sẽ có quyền đòi hỏi mỗi một thành viên trong đội hoàn toàn đủ phẩm cách để gia nhập vào tổ chức.

KẾT HỢP VỚI MỘT HỘI THÁNH ĐỊA PHƯƠNG

Đối với phần lớn các nhà truyền giáo, việc quyên góp tiền bạc là một trong những khía cạnh ít lấy làm ưa chuộng nhất của đời sống họ. Thật không vui gì khi nương dựa trên những người khác để đáp ứng nhu cầu tài chánh của bạn, dù điều này là hợp với Kinh thánh đối với dân sự của Đức Chúa Trời để cộng tác theo cách này. Tuy nhiên, vấn đề này càng tạo thêm nhiều khó khăn, khi

không có sự hiểu biết cách thích đáng về những điều thật sự được thực hiện.

Một thống kê cho thấy phần lớn trong thế kỷ 20, cách thức cổ động tài chánh đó là sự đi lại càng nhiều càng tốt, để trình bày khái tượng của bạn cho những cá nhân và cho những Hội thánh. Việc liên kết với các Hội thánh thông qua một người bạn, người quen, hay những mối liên hệ trước đây luôn luôn được cho là có ích lợi, nhưng không phải là thiết yếu một khi những người khác còn lắng nghe bạn. Lối tiếp cận này được chuộng bởi những người mà họ là những diễn giả hiệu quả, hay là những người có những câu chuyện giạt gân nhất để kể. Một mặt yếu đó là, những nhà truyền giáo dùng phần lớn thời gian cho công việc nhà của mình (những điều mà đã từng gọi là “sự nghỉ phép”) trong xe hơi của mình.

Ngày nay, bức tranh đó đã thay đổi đáng kể. Nếu phương thức cũ như đã miêu tả ở trên đã từng là một cách tốt, thì ở hiện tại nó đã kém đi rất nhiều. Điều này là phổ biến bởi vì bối cảnh Hội thánh đã thay đổi rất nhiều. Trong phần nhiều các Hội thánh “Mê-ga Church” (Hội thánh lớn) tại Bắc Mỹ, đã thay thế những Hội thánh cỡ 100 thành viên đến 400 thành viên, nơi mà những người Tin lành thờ phượng (xem sidebar 11.2 để xem như một điển hình về thể nào về một Hội thánh như thế kêu gọi tài chính cách thành công trong công tác truyền giáo).

Những áp dụng về điều này cho sự gây quỹ hỗ trợ cho truyền giáo là không hợp lý. Trong khi cùng lúc nó có thể thuận lợi cho một người truyền giáo để thực hiện bài thuyết giảng của Hội thánh, và chia sẻ một khái tượng giữa buổi thờ phượng, ấy là điều hiếm thấy ngày nay. Thực tế, những cơ hội phổ biến nhất mà chúng đã có thể thích hợp, đó là những buổi thờ phượng vào tối Chúa nhật hay buổi gặp nhau cầu nguyện vào tối thứ tư, nó không còn nữa trong phần lớn các Hội thánh ngày nay.

Vì vậy, quan trọng nhất đó là các ứng viên truyền giáo hiểu được nhu cầu để tập trung những mối liên kết của họ vào những nhóm phụ bên trong Hội thánh (những lớp học Kinh thánh, những nhóm thông công, các lớp học của giới trẻ, v.v) và với những cá nhân. Điều đáng nói, những mối quan hệ là quan trọng hơn. Nó quả là thiết cần.

Khi Gary và Dotsie Corwin đi đến việc kết luận rằng Đức Chúa Trời đã hướng dẫn họ đến với một sự phục vụ trong công tác truyền giáo dài hạn tại Châu Phi, họ đã cảm nhận được sự hướng dẫn để đặt mọi thứ một cách nhẹ nhõm trước mặt Đức Chúa Trời. Họ cầu nguyện để Đức Chúa Trời ấn chứng những cảm nhận của họ về sự hướng dẫn của Ngài thông qua việc chu cấp phần chính về sự hỗ trợ của họ, thông qua các Hội thánh và các cá nhân là những người đã biết rõ họ, và với những người họ đã từng tham dự trong chức vụ ở một số hình thức.

Một trong nỗi sợ hãi lớn nhất của họ đó là thiếu những lời cầu nguyện hỗ trợ, và họ đã không muốn trở thành một trong những 50 người vô danh trên mặt sau của những bản tin của Hội thánh được gửi đi xuyên khắp Châu lục. Họ muốn những người hỗ trợ biết đến họ, quan tâm đến họ, và sẽ cầu nguyện cho họ và cho chức vụ của họ. Họ cũng đã nhận ra rằng họ có thể hiểu sai sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời, và họ cũng đã muốn trao những cơ hội cho Đức Chúa Trời để chỉ dẫn họ nữa. Hoặc có lẽ họ chỉ muốn được làm một phần trong đời sống của nhiều người trước khi họ ra đi. Với nhiều người cùng đứng với họ, sự hỗ trợ cho họ đã tăng lên trong vòng bảy tháng, và những người hỗ trợ chính cho họ đã đứng với họ hơn hai thập kỷ, bất chấp sự thay đổi trong chức vụ và trong địa điểm của họ. Họ đã giới thiệu phương cách này cho những người cần có sự hỗ trợ về tài chánh.

PHỤ CHÚ 11.2

NHỮNG MÔ HÌNH HỘI THÁNH KHẢ DĨ

(Sự hỗ trợ tài chánh tại Hội thánh Park Treet -Boston Massachusetts)

Khả tượng truyền giáo rộng lớn của Hội thánh này đã giúp nó làm được rất nhiều việc. Trong đó bao gồm một cuộc hội thảo truyền giáo toàn diện kéo dài 10 ngày, Những nhóm Banaba (đứng sau hỗ trợ cho các nhà truyền giáo cách cá nhân), những cộng sự với các nhà lãnh đạo và những chức vụ mang tính quốc tế, những chuyến truyền giáo ngắn hạn, những chức vụ đối với những người đến từ khắp nơi trên thế giới tại vùng Boston, khích lệ sự dự phần 100% vào các công tác thành phố khác nhau. Tuy nhiên, những điều được đổi mới chương trình truyền giáo của nó gần đây là phương cách tiếp cận với công tác truyền giáo qua việc sai phái và hỗ trợ (Telford 2001, 79-80).

Như là người đi đầu trong công tác truyền giáo kể từ khi được sáng lập vào năm 1809, Hội thánh này đã tạo nên một sự chuyên tiếp khó khăn nhưng rõ ràng ở trong lối tiếp cận của nó đối với sự hỗ trợ truyền giáo vào năm 1997. Mục đích là xây dựng mối quan hệ vững mạnh hơn giữa các giáo sỹ của Hội thánh và các thành viên trong Hội thánh. Trong một lá thư gửi cho các giáo sỹ truyền giáo của Hội thánh, mục sư quản nhiệm Gordon Hugenberg đã viết, *“vào ngày 4 tháng 11, ủy ban truyền giáo của Hội thánh Park Street đã bỏ phiếu nhất trí để nhìn nhận một chính sách mới mà nó có ý định làm vững mạnh tuyệt đối mối quan hệ giữa Hội thánh của chúng ta và những người truyền giáo đang hoạt động của Hội thánh chúng ta. Trong khuôn khổ của sự đồng thuận lẫn nhau, chúng ta sẽ hành động để tái khẳng định mối quan hệ của chúng ta đối với những nhà truyền giáo năng động của chúng ta, hầu cho họ được cư mang như*

là những thành viên của những nhân sự đang hầu việc cho Hội thánh của chúng ta, ngoại trừ những người sẽ phụ giúp những tổ chức truyền giáo khác, những người khác phải có được những kỳ nghỉ”.

Lỗi tiếp cận mới này đòi hỏi điều chỉnh trong vấn đề tài chính cũng như những kỳ nghỉ phép, như lá thư ở đây giải thích: Trong quan điểm này, chính sách của chúng tôi là sẽ cung cấp sự hỗ trợ tài chính đầy đủ... như là chúng tôi có thể cho bất kỳ thành viên nào thuộc nhân sự trong chức vụ của chúng tôi. Ngược lại, cũng như mọi thành viên khác thuộc nhân sự của chúng tôi, điều mong muốn là những nhà truyền giáo của chúng tôi cũng sẽ suy nghĩ rằng Hội thánh Park Street là Hội Thánh nhà của họ.... Hơn thế nữa, không có sự thu nhỏ lại vai trò cần thiết của các cơ quan truyền giáo, điều được mong đợi ấy là các nhà truyền giáo của chúng tôi sẽ tìm kiếm mối liên hệ với Hội thánh Park Street trong tất cả những quyết định quan trọng nào mà chúng có ảnh hưởng đến chức vụ của họ. Cuối cùng, khi họ không tiếp tục trên công trường, các nhà truyền giáo như thường lệ nên dành kỳ nghỉ của họ với Hội thánh Park Street. (Telford 2001, 76).

Mặc dù cũng có những va chạm trên đường đi, nhưng kết quả quả là ngoạn mục. Vào cuối năm 2000, có khoảng 65 giáo sỹ được hỗ trợ bởi Hội thánh Park Street, 14 người trong số đó được hỗ trợ 100% (Telford 2001, 78). Trước khi dự án mới hỗ trợ 100% này được bắt đầu, sự dâng hiến cho truyền giáo tại Hội thánh Park Street đã đi xuống sau nhiều năm. Tuy nhiên, kể từ khi chương trình mới này được bắt đầu, sự dâng hiến tăng lên, và vào năm 1999, ngân quỹ truyền giáo được chót lại với sự dư dật. Niềm tin của những người lãnh đạo đó là việc dâng hiến sẽ tăng lên khi có một sự đầu tư thích đáng cho một số giáo sỹ ít hơn. Như những gì Hội thánh Park Street trải qua, quả thật họ đã đi đúng hướng. Năm 1999 nhìn

thấy sự giảm sút trong việc kết toán vấn đề dâng hiến, và mục tiêu 1.25 triệu đô đã vượt quá sức họ (Telford 2001,78).

VIỆC CHỌN NHỮNG KỸ NĂNG CHUYÊN NGHIỆP: NGHỀ- MAY- TRẠI

David English thuộc Global Opportunities (Cơ Hội Toàn Cầu)-một tổ chức chuyên giúp những “giáo sĩ may trại” nhằm hoàn thành sự kêu gọi của Đức Chúa Trời trên đời sống họ, đã ước lượng rằng có khoảng 5 triệu việc làm được đăng ký bởi những người Phương tây làm việc ở hải ngoại (English 2002). Theo cách đó, nhiều người muốn đem Phúc âm đến những nền văn hóa mới không cần phải đi qua những cơ quan truyền giáo truyền thống. Thay vì đó, họ chọn một con đường học vấn mà nó đem lại cho họ những kỹ năng chuyên môn trong một hoạt động mà họ sẽ làm việc dưới những môi trường xuyên văn hóa, như là những người may trại thời hiện thời, theo gương mẫu của Phao-lô và Banaba ở tại thành phố Corinto. Trong *Sidebar* 11.3, Patrick Lai đã cung cấp một sự chỉ dẫn hữu ích cho những “giáo sĩ may trại”. Ngoài những thuật từ, những nét đặc sắc mà Patrick Lai đã thực hiện là quan trọng cần hiểu biết khi suy nghĩ về một phạm vi đầy đủ của sự lựa chọn nghề may trại.

Quả thật, nghề-may-trại không hề dễ dàng. Những sự đòi hỏi của công việc và nhu cầu để thực hiện đủ tốt để làm thỏa mãn những người chủ lao động có thể khiến bạn gặp khó khăn trong việc học hỏi ngôn ngữ và văn hóa. Nó cũng cần tốn thời gian để trao đổi và gìn giữ những mối liên kết chính thức để gửi đến các Hội thánh hoặc những tổ chức, dù không ai đòi hỏi bạn. Môi trường công Cơ-đốc và những sự hỗ trợ cho bạn và gia đình bạn trên công trường có thể có nhiều sự khó khăn được thấy. Moptj vài tổ chức có thể yêu cầu bạn ký một điều khoản là “không truyền giảng Phúc âm” trong bản hợp đồng.

David Befus, người điều hành công tác truyền giáo tại Mỹ La-tinh đã tóm tắt một cách súc tích về những khó khăn:

Nan đề lớn nhất đối với những công việc ở hải ngoại ấy là công việc nó chiếm muốn hết thời gian của một người, và có rất ít thời gian còn lại cho hoạt động trong chức vụ. Thường có sự tự do rất giới hạn trong việc học ngôn ngữ và văn hóa, hay thậm chí việc quyết định là bạn phải sống ở đâu, hay ở đó trong bao lâu. Mỗi liên hệ đối với Hội thánh hỗ trợ tại Bắc Mỹ có lẽ không tồn tại, khi mà hỗ trợ về tài chính là không cần thiết, nên sự hỗ trợ về cầu nguyện cũng không thực thi. Nhưng nan đề căn bản của việc may trại đó là sự đòi hỏi phải tập trung vào việc may trại-đó là điều mà nó chiếm quá nhiều thời gian của một người (Befus 2001, 62).

Dù vậy, những người may trại có một số lợi thế hơn đối với những giáo sỹ truyền giáo chính thức. Ví dụ, họ có mối liên hệ thường xuyên với những người chưa biết Chúa, và như vậy dĩ nhiên họ có nhiều cơ hội hơn để chia sẻ về Đấng Christ.

Những người may trại mà họ có được mối liên kết với một cộng đồng truyền giáo địa phương, có thể tạo ra được một nhịp cầu đối với những người họ chọn con đường đi theo Đấng Christ trong một Hội thánh địa phương hay trong một chức vụ. Nghề may trại là sự chọn lựa có thể làm được đối với những sự phục vụ mang tính xuyên văn hóa, nhưng những ai muốn theo đuổi sự lựa chọn này thì nên bước vào đó với đôi mắt mở rộng để nhìn thấy cả những ích lợi lẫn những nan đề. Trong *Sidebar 11.4* chúng tôi có cung cấp một bảng danh sách các câu hỏi mà những người may trại nên hỏi về những cơ hội để họ có thể có được.

Trong những thập niên trước đây, những người mà họ muốn thuê người làm việc trong một quốc gia mới và đã chưa thuê việc với một tổ chức đa quốc gia nào, tiêu

biểu họ đã tập trung vào trong những kỹ năng trong sự cung cấp ngắn hạn trên thế giới. Phần lớn những con đường được chọn bao gồm về cơ khí (dân sự, công nghiệp, cơ khí, và vận vận), nông nghiệp, giáo dục, và sức khỏe.

Tuy nhiên, kể từ thập niên 1980, không kỹ năng chuyên môn nào đã gia tăng nhanh chóng cho bằng việc dạy Anh Ngữ. Liên quan đến điều này, nhiều thuật ngữ viết tắt thông dụng được dùng như TEFL (*Teaching English as a Foreign Language*), và TESL (*Teaching English as a Second Language*), hay TESOL (*Teaching English to Speakers of Other Languages*).

PHỤ CHÚ 11.3

MỘT CHUỖI CỦA CÁC LỰA CHỌN VIỆC MAY TRẠI

Patrick Lai

(biên soạn lại từ Patrick Lai 2001 [được phép sử dụng])

T-1: được thuê bởi một công ty tại quốc gia của họ để làm một công việc mà họ duy nhất có đủ điều kiện trong một quốc gia khác. Những người thuộc T-1 này là những Cơ-đốc nhân chân thật, họ năng động để làm chứng về Chúa ở trong nước cũng như ở nước ngoài, nhưng bây giờ ở hải ngoại không có sự kêu gọi đặc biệt hay ý muốn để làm mục sư, nhưng bởi vì họ đã được sai đến đó vì công ty của họ.

T-2: nhóm T-2 này được hỗ trợ đầy đủ thông qua công việc của cô ta hoặc anh ta. Những người thuộc diện T-2 sẽ khác những người thuộc diện T-1 đó là họ có sự kêu gọi từ Chúa để vươn đến một nhóm người đặc biệt. Một người có thể chọn để làm việc và thực hiện mục vụ khi họ thuộc nhóm T-2, bởi vì quốc gia của nhóm người được kêu gọi này đến kiểm soát gắt gao với những hoạt động

truyền giáo truyền thống, hoặc bởi sự yêu thích thực hành chức vụ ở giữa vòng một nhóm người mà họ ít được vươn đến so với các nhóm người khác. Những người thuộc T-2 có thể liên kết với công tác truyền giáo truyền thống để có sự hỗ trợ về tinh thần và được hướng dẫn.

T-3: Nhóm người này được hỗ trợ một phần hay toàn phần từ Hội thánh địa phương trong nước. Tuy nhiên, đối với quê nhà, một T-3 ít nhất được một số người kể là một giáo sỹ, trong khi đối với những người ngoại quốc, thì T-3 là người không có đặc tính tôn giáo. Phần lớn những người thuộc T-3 trực thuộc hay có mối liên hệ với một công tác truyền giáo hay với một nhóm người có cùng chí hướng.

Những khác nhau cơ bản giữa T-2 và T-3 liên quan đến thời gian và tiền bạc. Những người thuộc T-3 làm việc bán thời gian hay tự mở việc kinh doanh cho mình. Những người thuộc nhóm T-3 phụ thêm tiền lương của họ bằng cách kêu gọi sự hỗ trợ một phần hay trọn phần, giống như một người truyền giáo theo cách truyền thống vậy. Một người thuộc T3 xem công việc của mình trước hết như là một phương tiện để vào được trong một quốc gia, thứ hai như là một cách để vươn đến với những người khác, và thứ ba là phương tiện để hỗ trợ về phương diện tài chính.

T-4: Người thuộc nhóm T-4 không phải là người may trại trong ý nghĩa của việc làm chính thức từ 9h sáng đến 5h chiều cho một công ty, nhưng cũng không phải là một nhà truyền giáo theo lối truyền thống. Một người thuộc T4 là một người chẳng hạn như một nha sỹ, một bác sỹ truyền giáo, hay một người làm công tác xã hội. Thực tế, những người thuộc T4 có công việc cụ thể, và làm những công việc thực tế, nhưng thường thì được xếp vào hạng công tác từ thiện, và thường làm ở giữa vòng người nghèo. Những người thuộc T4 thậm chí đó là những sinh

viên đang theo học ở các trường đại học tại địa phương. Những người thuộc nhóm T4 là những nhà truyền giáo trọn thời gian tại quê nhà, và được hỗ trợ như là những giáo sỹ, nhưng liên quan đến những công việc của họ, họ được nhìn nhận như là điều gì đó hơn là những chuyên gia sùng đạo trên công trường phục vụ của họ. Những người thuộc T4 thường được liên kết với những tổ chức truyền giáo mà thông qua đó họ gây quỹ để hỗ trợ, nhận được sự hướng dẫn, và chịu trách nhiệm cho việc hoàn thành những mục tiêu trong chức vụ của họ. Những người thuộc T4 tìm kiếm một mục sư trọn thời gian thông qua những chiến lược và những phương pháp luận đã được hoạch định trước của họ.

T-5: Một người thuộc nhóm T-5 thực tế đó là một nhà truyền giáo chính thức, chứ không phải là người may trại. Tuy nhiên, vì nơi họ làm việc hoặc những con người mà họ đang phục vụ là thuộc một đất nước mà không cấp thị thực cho các giáo sỹ, nên những người thuộc T5 đã tạo ra một đặc điểm cho chính họ, là điều gì đó hơn là một giáo sỹ hay một chuyên gia sùng đạo. Những người thuộc T5 có thể có một công việc với cách thức kinh doanh, nhưng với một sự thỏa thuận trước là họ thực sự không phải làm việc cho công ty. Một số người thuộc T5 đã tạo nên những “công ty hình thức” (shell companies) để có thể giúp họ đăng ký dài hạn ở tại một quốc gia. Công ty bất kể hoạt động hay không, đơn giản đem lại cho họ một “bìa” thị thực, bởi đó những người thuộc T5 có thể vào và lưu lại một đất nước thuộc đích ngắm. Những người thuộc T5 hoàn toàn đáp ứng những tiêu chuẩn cho những loại 1 và 2, giống như T4, họ gây quỹ để hỗ trợ như là một giáo sỹ chính thức đã làm. Những người thuộc T5 luôn luôn được liên kết với một tổ chức truyền giáo được sai đi, và họ có những mục tiêu chức vụ rõ ràng.

Sự đòi hỏi này lớn lao như thế nào? Thực tế đó là có nhiều người đang học Tiếng Anh (ở mọi cấp độ) tại Trung Hoa hơn là số người nói Tiếng Anh tại Bắc Mỹ điều đó đã đưa nó vào một viễn cảnh rộng lớn. Sự đòi hỏi đối với những kỹ năng nói Tiếng Anh đã thổi bùng lên mạnh mẽ trong suốt 50 năm qua khi mà Anh Ngữ đã đi vào trong ngôn ngữ quốc tế. Những người ở Bắc Mỹ phần lớn họ nói tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ nhất của họ, đã có một lợi thế trong việc dạy Anh Ngữ đối với những người nói các thứ tiếng khác. Một giọng bản xứ là một công cụ hữu hiệu trong việc dạy Anh Ngữ, nhưng nhiều người đã mắc sai lầm về ý nghĩ cho rằng vì họ nói Tiếng Anh như là ngôn ngữ thứ nhất của họ, nên họ có thể dạy Tiếng Anh dễ dàng mà không cần có được sự huấn luyện đặc biệt nào. Tổng quát điều này là không đúng-như nhiều người, qua sự thất vọng của họ đã nói lên điều đó.

Những chương trình ngôn ngữ Tiếng Anh (hoặc TESL hoặc TEFL) đã sinh sôi nảy nở khắp nơi trên thế giới, đặc biệt trong bối cảnh Á Châu. Cùng lúc, đặc biệt những chương trình huấn luyện TESOL cũng đã gia tăng mạnh mẽ tại Bắc Mỹ, trong cả bối cảnh Cơ-độc lẫn thế tục. Không còn nữa những lập luận là đi đến một nền văn hóa mới để dạy Tiếng Anh mà không có sự huấn luyện tốt (và có những khả năng thuộc chuyên môn), điều đó sẽ giúp bạn thực hiện công việc của mình một cách tốt nhất theo những tiêu chuẩn chuyên môn, và vì thế phát triển càng nhiều những chứng nhân hiệu quả cho Đấng Christ. Thực tế, càng nhiều những quốc gia họ đang tuyển chọn những hình thức thuộc lĩnh vực chuyên môn, và họ sẽ chấp nhận cho những người đến dạy Anh Ngữ, với học vị cao học (MA) hay tương đương trong TESOL đã trở nên một đòi hỏi trung bình tối thiểu.

PHỤ CHÚ 11.4

CÁC CÂU HỎI CẦN ĐƯA RA VỀ NHỮNG CƠ HỘI MAY TRẠI

Global Opportunities (Cơ hội Toàn Cầu) là một tổ chức chuyên giúp những người may trại, cung cấp những lời cố vấn rộng rãi trên website của họ (www.globalopps.org). Đối với những người muốn có nghề may trại, nhưng không biết chắc làm thế nào để bắt đầu, hãy suy nghĩ những câu hỏi sau đây:

1. Kỹ năng, ân tứ, và sự yêu thích nhất của tôi là gì?
2. Tôi thích làm điều gì?
3. Điều gì tôi thường làm tốt?
4. Những việc gì là ích lợi cho một thế giới đang cần? Những kỹ năng nào là có thể kiếm tiền được ở trong một quốc gia định đến của tôi?
5. Nghề nào sẽ giúp tôi để hỗ trợ gia đình và khiến tôi có thể kiếm tiền ở tại quê nhà và ở hải ngoại?

Nếu bạn thích để trở thành một người may trại, hay nếu bạn liên quan đến việc hướng dẫn để đưa cho những người mà họ muốn theo đuổi một sự lựa chọn trong việc may trại, chúng tôi trân trọng giới thiệu quyển “*Working your way to the Nations: A guide to Effective Tentmaking*” (Lewis 1996) như là một nguồn tài liệu quý giá cho bạn.

Dù sự thật là những kỹ năng thuộc TESOL hiện là đòi hỏi quan trọng nhất, nhưng những kỹ năng trong các lĩnh vực chẳng hạn như cơ khí, sức khỏe, giáo dục, và nông nghiệp hãy còn chỗ cho những người chuyên nghiệp chính thức đi vào trong các nền văn hóa khác.

Điều này cũng không loại trừ những sự lựa chọn sáng tạo khác (chẳng hạn như mở một quán Café Internet, mở một dịch vụ hướng dẫn du lịch, lập một công việc kinh doanh xuất-nhập khẩu, và v.v) mà những người truyền giáo thuộc chủ kinh doanh đã từng làm. Thực tế, những hình thức của những hoạt động kinh doanh có lãi này có thể là cơ sở tương lai cho các nhà truyền giáo từ phần lớn những vùng trên thế giới (Befus 2002).

Cuối cùng, với một nền kinh tế được toàn cầu hóa ở mức độ chưa từng thấy như hiện nay, khả năng về sự hợp tác đa quốc gia với những văn phòng được lập nên khắp nơi trên thế giới đã tạo nên sự dễ dàng hơn bao giờ hết để tìm một công việc trong quốc gia của một người, với một mục đích để phục vụ cùng một công tình yêu trong một môi trường mới trong tương lai.

NHỮNG CƠ HỘI TỪ CÔNG TÁC CỨU TẾ VÀ PHÁT TRIỂN

Một lối đi nữa cho chức vụ xuyên văn hóa đó là công tác cứu tế và phát triển. Thực tế có đầy dẫy sự đau đớn và khốn khổ mà con người phải chịu đựng từ những thảm họa thiên nhiên và từ con người tạo ra, cũng như rất nhiều những nhu cầu cho sự phát triển ở nhiều quốc gia trên thế giới đã khiến cho lối đi này để đi vào trong chức vụ quả là mang tính chiến lược cho sự phát triển về nguồn nhân lực, và cho sự chia sẻ về Đấng Christ. Nhiều tổ chức Cơ-đốc hoặc giả tập trung vào công tác cứu tế/phát triển hoặc giả có những công tác phụ mà trọng tâm của nó là tập trung vào lĩnh vực này. Một bảng danh sách linh hoạt về những tổ chức này với những đường dẫn tới chúng, có thể được tìm thấy ở webside Mislinks (www.mislinks.org/practical/rdorgs.htm)(Moreau và O'Rear 2002). Những kỹ năng trong các lĩnh vực chẳng

hạn như sức khỏe cộng đồng, phát triển kinh tế vi mô, sự khẩn cấp đáp ứng nhu cầu trên bình diện rộng, những công tác hành chính, giáo dục, nông nghiệp, và những điều tương tự khác quả là hiệu quả.

Một lưu ý cuối cùng, Befus đã đưa ra cảnh báo cho những người làm việc may trại cũng được áp dụng cho những người làm công tác cứu tế và phát triển. Trong giữa những nhu cầu đầy thách thức được đối diện, thật dễ dàng chúng ta đánh mất trọng tâm của công tác truyền giáo nhằm kêu gọi họ ăn năn để trở lại với Đấng Christ, và đến để thờ phượng Vua của muôn vua. Như chúng ta đã vạch ra trong chương 5, truyền giáo là công tác liên hệ đến cứu tế và phát triển, những nếu không có chia sẻ Phúc âm, môn đồ hóa, và phát triển Hội thánh thì quá thật đó là một công tác truyền giáo chưa toàn diện; nó đơn giản chỉ là sự thay thế một trọng tâm này bằng một điều gì khác (Myers 1995).

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG: KHI MỘT NGƯỜI NỮ NÊN LÀ MỘT NGƯỜI NAM

Frances F. Hiebert

(Hiebert và Hiebert 1987, 205-8 [đã được phép sử dụng])

Ông thừa nhận rằng ông đã không biết nhiều về những gì được cho là đúng theo trường hợp của Kinh thánh và sự diễn giải của Hội thánh, nhưng điều ông biết chắc đó là về một tình huống thật sự mà nó khá giống về trường hợp này.

Dr. Flaming đã nói với ủy ban rằng, cách đây nhiều năm, có một người phụ nữ trẻ tên là Julie Smith, là người đã từng là bạn tốt của vợ ông, trong khi ông còn ở đại học Y dược tại Canada, cô ấy đã làm việc với nhiều đại học khác nhau, cho một tổ chức nổi tiếng liên quan đến

công tác sinh viên đại học. Cô ấy cũng lấy làm thích thú với vấn đề truyền giáo hải ngoại, và cô ấy làm việc rất tốt trong việc thu phục các sinh viên với những người cùng làm việc. Cô tham dự với sự nhiệt tình trong các hội nghị Urbana.

Giữa khoảng thời gian cô làm việc cho công tác sinh viên đại học, Đức Chúa Trời đã ban cho Julie một khái tượng về một nhu cầu mà cô cảm thấy là không thể đáp ứng được. Nhiều người trẻ đã cam kết chính họ với công tác truyền giáo nhưng có quá ít sự hướng dẫn để làm thế nào bước vào sự cộng tác. Julie đã cảm nhận được sự kêu gọi để thiết lập một tổ chức mà nó có thể thích hợp với những ân tứ và những khả năng của những người trẻ với những tổ chức và cơ quan truyền giáo hải ngoại, nơi có thể sử dụng họ.

Sau đó, một trong những thành viên của ủy ban là những người có quan điểm mà cô ta trân trọng, đã nói với Julie rằng đây là lúc phải thay đổi lãnh đạo của tổ chức cho một người thuộc nam giới. Ông ta giới thiệu một người cụ thể vào công việc.

Karen White nhìn chăm chăm vào một Giao diện của phòng ngủ-dùng cho văn phòng- trong nhà của cô. Tuyết đã rơi nhẹ suốt đêm và đọng lại trên những nhánh thông mà chúng phủ ngang qua Giao diện. Bây giờ, mặt trời đã chiếu sáng, một ngày mới đã nở dạng với sự hứa hẹn về một mùa đông đã trôi qua. Những Karen chỉ mới biết có một nửa về mùa đông trên xứ sở thần tiên này. Thực tế, cô đang bối rối nhiều về tương lai củ tổ chức truyền giáo của mình.

Đó là tổ chức của cô. Cô đã bắt đầu với nó, và đã vài năm làm giám đốc ở đó. Mục đích của tổ chức là cung cấp nhân sự y tế tạm thời cho các bệnh viện và trạm xá

truyền giáo. Những bác sỹ và các y tá từ Mỹ đã dùng kỳ nghỉ của họ, thỉnh thoảng kéo dài hơn, để phục vụ trong những nơi mà có những người truyền giáo ở đó đang kỳ nghỉ phép. Tổ chức của Karen đã tuyển mộ những người làm việc tạm thời và giới thiệu họ liên lạc với các tổ chức truyền giáo cần họ.

Karen làm việc với một ban tình nguyện của những bác sỹ Cơ-đốc trong vùng Boston. Vào lần cuối gặp họ, một người trong vòng họ-bác sỹ Brown, đã ném một “quả bom” vào trong cuộc thảo luận –ít nhất trong quan điểm của Karen. Ông ta đưa ra một trường hợp về việc đặt nam giới dưới quyền của nữ giới, bằng cách trích lời một người thuyết giảng từ radio mà ông đã nghe vào ngày hôm đó. Ông ta hỏi bây công tác truyền giáo đã được thiết lập quy củ, liệu nên hay không tuyển mộ một người nam để đứng chịu trách nhiệm. Ông nói, Karen có thể tiếp tục giữ chức vụ phó giám đốc, và không thể huấn luyện vị nam giám đốc mới được. Nhưng với một người nam chịu trách nhiệm, công tác truyền giáo sẽ đâu vào đó với những khuôn khổ của những người thuộc cánh Phúc âm và của Kinh thánh.

Với việc phân tích lý do được đưa ra cho một sự giả định thay đổi về người điều hành này đã khiến cho Karen xáo trộn trong tâm trí suốt cả tuần nay. Bối cảnh của cô, sự đào tạo huấn luyện của cô, và những cam kết hiện tại của cô, tất cả đầy trọn thẩm quyền theo Thánh kinh. Điều chẳng bao giờ xảy ra đối với cô để nói là cô làm điều gì “ sai”, khi cô trả lời với tiếng gọi của Đức Chúa Trời trước công tác truyền giáo và điều hành một tổ chức mà cô quả quyết rằng chính Đức Chúa Trời đã gọi mình vào trong chức vụ. Sự tranh luận trong buổi họp này đã khiến cô hoàn toàn rối bời. Cô ta là một nữ độc thân. Há có sự chỉ dẫn nào đối với những người vợ trong Tân ước nghĩa rằng mọi người nữ phải phục tất cả mọi người đàn

ông sao? Liệu nó có tính hoàn vũ, cho mọi thời đại, và ở mọi nơi sao? Hay chúng chỉ là những giáo huấn đối với người nữ được chỉ định rõ ràng trong một tình huống đặc biệt cho một lý do đặc biệt?

Trong cùng buổi họp đó, Dr. Flaming-một thành viên khác của ủy ban, đã lên tiếng liên quan đến việc thay đổi một người điều hành thuộc nam giới. Với mọi thứ đang diễn ra tốt đẹp, tại sao-ông ta hỏi-họ lại mạo hiểm không giữa đúng thời hạn mà đó lại một phần quyết định của sự thay đổi?

Julie miễn cưỡng về sự lựa chọn đối với người đặc biệt này vì ông ta không có kinh nghiệm làm việc ở hải ngoại. Cô ta không phải là người theo thuyết “nữ quyền”. Nếu một người nam mà thích hợp hơn cho việc truyền giảng Phúc âm nơi công cộng, thì cô ấy sẵn sàng chấp nhận sự thay đổi. Bên cạnh đó, nó sẽ rảnh rỗi hơn cho sự tập trung của cô ta vào trong việc cải thiện sự phục vụ.

Tuy nhiên, không bao lâu sau khi ông này chịu trách nhiệm, trước mắt tổ chức này đã lâm vào nhiều nan đề. Julie đã chất một đống lớn những hồ sơ được tổ chức hăn hoi, và nhiều người khác đã được đặt để vào trong vị trí của chức vụ ở hải ngoại. Nhưng sau khi cô ta thay đổi vai trò lãnh đạo, sự hướng dẫn sắp xếp đã bị rút lại hồ sơ, và sự phục vụ đã bị thu hẹp đến mức gần như không còn gì. Nói về ngân quỹ, tổ chức bây giờ gần như khánh kiệt, mặc dù Julie vẫn còn làm việc để gây quỹ.

Sự va chạm đã nảy ra bởi vì Julie vẫn là người đứng đầu trên thực tế, một khi cộng đồng Phúc âm nơi đã hỗ trợ họ còn liên quan. Bởi vì kinh nghiệm truyền giáo hải ngoại của Julie là rất nhiều năm, những lời mời để phát biểu cho các Hội thánh về công tác truyền giáo của họ thì dành cho Julie nhiều hơn là đối với người đàn ông mới đứng vào trong chức vụ. Ông ta không có kinh

nghiệm chức vụ. Ủy ban nhỏ đó cũng ở quá xa, và cũng quá bận rộn để có thể biết điều gì đang thật sự xảy ra. Mệt mỏi với vấn đề tài chính, cuối cùng ủy ban đó đã quyết định đã giải tán tổ chức đó. Julie-trong sự giới thiệu của những nhà lãnh đạo truyền giáo địa phương và mục sư của cô ta, và cảm nhận mạnh mẽ được sự kêu gọi của Chúa-trong chính tuần lễ mà tổ chức cũ đó bị giải tán, đã tham dự vào một tổ chức khác với cùng những mục tiêu tương tự. Lần này, ủy ban được hình thành với những người địa phương cùng với những người mà cô ta có mối liên lạc gần gũi. Họ đã vui mừng cùng với cô về những gì Đức Chúa Trời cất nhát và ban cho mọi nhu cầu của họ, và thế nào về một tổ chức mới nhưng đã nhanh chóng trở nên hiệu quả, thậm chí hơn tổ chức trước đây.

Dr. Flaming nói với Karen và các thành viên khác trong ủy ban, “kinh nghiệm khó khăn này đã khiến cho Julie cảm thông hơn với những người nữ trong vai trò lãnh đạo. Và tôi nghĩ rằng có những bài học giá trị cho chúng ta về câu chuyện của Julie. Chúng ta nên cẩn thận để không lặp lại những sai lầm của quá khứ.”

Sự đề cập về những người nữ trong vai trò lãnh đạo đã khiến cho bác sỹ Brown nổi giận, và chính Karen đã chùn bước, vì cô ta luôn luôn cố gắng tránh xa cuộc tranh luận đó. Cô ấy mong muốn làm quen với công tác chia sẻ Phúc âm, và tránh bị lôi kéo vào những những rắc rối của chuyện ai là lãnh đạo.

“Và vâng,” Karen suy nghĩ khi cô với lấy chiếc áo ngoài và chiếc khăn choàng cô, “mình là người đứng giữa của điều đó, chỉ vì mình là phụ nữ-bất kể mình thích nó hay không thích.” Khi Karen mở cánh cửa, một mớ tuyết rơi nhẹ trên đầu cô ta. Cô ta nghĩ về câu Kinh thánh trong I

Côr 11:10 rồi mỉm cười mà không đếm xỉa gì tới chính mình. Liệu có phải tuyết là một dấu hiệu rằng thẩm quyền của cô ta là trên đầu của chính cô ta? Không, cô ta cần sự hướng dẫn cụ thể hơn điều đó.

Tám lòng của cô ta được cất lên khi cô nhận lãnh về hùng vĩ của một ngày mới. Nhưng sức nặng của một quyết định mà cô phải thực hiện hãy còn đè nặng trên chính cô.

Cô có nên ký và phục tùng-theo cách mà cũng như bao nhiêu người nữ thuộc cánh Phúc âm khác đã làm-bởi những điều kiện quy định trước? hay cô nên đi theo sự thuyết phục rằng mình đã được thu phục bằng chính sự kêu gọi của Đức Chúa Trời, và tiếp tục công việc mà Đức Chúa Trời đã khởi sự trong đời sống của cô?

Khi cô đi một khoảng xa căn nhà, để lại những vết chân trên lớp tuyết mỏng, Karen đã nhận ra được một quyết định của mình, như chính câu chuyện về Julie được kể bởi Dr Flaming, là điều giống như một tiền lệ cho nhiều người phụ nữ khác họ đang đấu tranh để sống theo tiếng gọi của mình, đối với công tác truyền giáo và mục vụ, bất chấp những hiểu lầm và các truyền thống trong một số khu vực thuộc Hội thánh Phúc âm đương đại. Khi cô ta nhìn lên bầu trời trong trẻo, và lớp tuyết phủ trên mặt đất xung quanh cô ta, Karen chợt nhớ những lời trong Thi Thiên: “Tôi sẽ tin cậy và không sợ hãi gì”

NHỮNG NHÀ TRUYỀN GIÁO THUỘC HỘI THÁNH LỚN (MEGACHURCH)

Một sự chọn lựa khả dĩ khác gần đây đối với những người đi theo sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời để hầu việc Ngài như là những nhà truyền giáo đơn giản đó là ra

đi thông qua Hội thánh địa phương của chính họ. Tổng quát, cách chọn lựa này là giới hạn đối với một số ít Hội thánh lớn. Một vài Hội thánh trong số đó đã quyết định rằng những mô hình truyền thống về các cơ quan truyền giáo không phải là những phương tiện tốt nhất của việc sai phái những người ra đi truyền giáo hải ngoại, và thực tế họ đã thiết lập những tổ chức của chính họ. Tuy nhiên, trong tiến trình này, họ đã học biết rằng công việc hỗ trợ những người ở xa quê nhà đòi hỏi liên quan lớn đến thời gian và nguồn lực.

KẾT LUẬN

Bất luận một con đường nào mà một người chọn để đi đến các quốc gia khác, có nhiều cơ hội và vô số những chọn lựa khả dĩ cho họ. Chúng tôi khích lệ các bạn hãy vẽ lên một con đường mà nó vừa tôn cao tiếng gọi và sự hướng dẫn của Đức Chúa Trời trong đời sống bạn, và vừa phản ánh được sự thật rằng Ngài đã tạo nên tất cả những Cơ-đốc nhân như là một cộng đồng của những tín hữu, để rồi họ có thể khích lệ nâng đỡ kẻ khác (I Tê-sa-lô-ni-ca 5:11), trang bị cho nhiều người (Êph. 4:11-13), và giúp đỡ lẫn nhau để hoàn thành những công tác mà Đức Chúa Trời đã thiết lập một cách tốt nhất để cho họ thực thi (Êph. 2:10). Trong *Phân Nghiên Cứu (Case study)* của chương này, tập trung vào một tình huống mà trong đó, một người phụ nữ theo tiếng gọi của Đức Chúa Trời đã bắt đầu cho một chức vụ, và hiện tại được thách thức về một vai trò tiếp diễn với chức vụ đó, bởi vì cô ta là một phụ nữ. Tình huống của cô ta minh họa thể nào về sự phức tạp và khó khăn mà nó có thể dịch chuyển “từ chỗ này đến chỗ khác” trong một thế giới đương đại của chúng ta.

PHẦN 4

NGHIÊN CỨU SỰ MẠNG TRUYỀN GIÁO TRONG VAI TRÒ NGƯỜI ĐƯỢC SAI ĐI VÀ NGƯỜI SAI ĐI

Bạn đã được kêu gọi, cầu nguyện, đào tạo, bảo trợ, thu xếp hành lý và sai đi. Và bây giờ thì sao? Nói ngắn gọn là thích nghi – với một vai trò mới, trong một nhóm mới, ở một nơi mới, giữa vòng một dân tộc mới với một nền văn hóa mới. Đó là những gì xảy ra với những người mới bắt đầu. Ngay cả sau khi bạn đã làm việc một thời gian, bạn vẫn phải đối phó với những vấn đề về cá nhân, gia đình, chiến lược, văn hóa và quan hệ một cách liên tục. “Có phải điều này sẽ không dễ dàng chút nào không?” Đúng vậy, sẽ không dễ dàng chút nào – nhưng có thể làm được. Ân điển của Đức Chúa Trời có đủ cho bạn, như bạn đã kinh nghiệm, cũng như đối với hàng ngàn người đi trước bạn.

Truyền giáo chưa bao giờ là lĩnh vực riêng biệt của những người ra đi; mà nó cũng thuộc về những người sai đi – bởi sự cầu nguyện và hỗ trợ khác của họ. Dù ranh giới giữa người được sai đi và người sai đi không được rạch ròi cho lắm trong thời đại hiện nay bởi vì nhiều người sai đi cũng là người ra đi (thường là những đợt công tác ngắn hạn), thì sự phân biệt vẫn quan trọng. Nó quan trọng không phải bởi vì nó tạo ra một thứ bậc về giá trị quan hệ, nhưng vì mỗi vai trò có những trách nhiệm và thách thức cụ thể.

Trong phần này chúng ta khám phá những vấn đề quan trọng đối với giáo sĩ sau khi đã đến nơi hoạt động. Trong chương 12 chúng ta thảo luận những vấn đề quan trọng về gia đình và nhóm truyền giáo; trong chương 13 chúng ta đề cập về những vấn đề chiến lược và mục vụ; và

trong chương 14 chúng ta đề cập tổng quát về công tác phát triển mối quan hệ giữa giáo sĩ với những người có nền văn hóa khác. Chúng ta cũng đề cập đến những người sai đi, đặc biệt là những Hội thánh có vai trò trụ cột trong các nỗ lực truyền giáo. Chúng ta khảo sát ngắn gọn về các cơ quan, các cơ sở đào tạo, và những người động viên có vai trò quan trọng bên cạnh các Hội thánh trong việc điều phối những người được sai đi từ nơi này đến nơi khác. Do vậy, trong chương cuối cùng của phần này, chương 15, chúng ta khảo sát những thách thức đối với các Hội thánh địa phương, các cơ quan, và các cơ sở đào tạo – những nơi sai phái các giáo sĩ ra đi.

CÁC VẤN ĐỀ CÁ NHÂN VÀ GIA ĐÌNH

DẪN NHẬP

Trọng tâm của bất kỳ một nỗ lực nào cũng là vấn đề sự sẵn sàng của cá nhân. Đối với tín hữu, còn có một vấn đề nữa là sự phù hợp với ý muốn của Đức Chúa Trời. Và những gì đúng với cá nhân thì cũng đúng với gia đình của người đó. Những vấn đề cá nhân và gia đình không phải là vấn đề thứ yếu đối với sự thành công hay thất bại trong công tác truyền giáo. Đó là những vấn đề mang tính nền tảng.

Ít nhất có bốn lĩnh vực chính mà chúng ta cần quan tâm về các vấn đề cá nhân và gia đình: (1) tính đồng đội (cuộc sống của một thành viên trong một nhóm); (2) hội nhập văn hóa (học hỏi ngôn ngữ và văn hóa); (3) lối sống (cuộc sống của một người giàu giữa những người nghèo); (4) những thách thức đặc biệt (sống ở một nơi xa lạ).

TÍNH ĐỒNG ĐỘI: CUỘC SỐNG CỦA MỘT THÀNH VIÊN TRONG MỘT NHÓM

Mặc dầu thuật ngữ *người tiên phong* là một từ quen thuộc để mô tả tốt nhất về công việc của giáo sĩ hiện nay, nhưng tính từ *đơn thân độc mã* ít khi được sử dụng như trước đây. Bởi vì đa số công việc truyền giáo ngày nay được hoàn thành theo nhóm. Đối với người được sai đi thì điều này mang lại cả những tin tốt lẫn tin xấu.

Tin tốt là sự cô đơn không còn là một nan đề nữa, sự hoạch định chiến lược có hiệu quả hơn, các ân tứ thuộc linh và khả năng được thể hiện nhiều hơn. Hơn nữa, đặc

điềm thân thể Đấng Christ được thể hiện một cách trọn vẹn hơn trong bối cảnh văn hóa của khu vực truyền giáo, dù có hoặc chưa có Hội thánh ở đó. Tin xấu – hay đúng hơn là tin khó khăn – là gia đình giáo sĩ phải học không chỉ về văn hóa mà còn phải học về những đồng đội mới của họ. Đôi khi có thể xuất hiện những căng thẳng lớn, và khi những nhóm mang tính quốc tế trở nên phổ biến hơn thì cả những phước hạnh và căng thẳng đều tăng gấp bội.

Trong nhiều phương diện, hai năm hoạt động truyền giáo đầu tiên của Scott Moreau là những năm khó khăn nhất trong cuộc đời của ông. Sống cách xa gia đình mười hai ngàn dặm, và gát lại phía sau những quan hệ yêu đương, anh ta phải đương đầu với sự cô đơn và những đối kháng về văn hóa.

Nhiệm vụ đầu tiên của anh là lãnh đạo một nhóm bốn người tại phía Bắc của quốc gia. Anh ta và người cùng phòng dạy ở một trường trung học vùng nông thôn và hai đồng đội khác, cả hai đều là phụ nữ, dạy ở một trường khác gần đó. Nói chung là họ có quan hệ tốt với nhau, nhưng căng thẳng của cuộc sống và công việc trong một nền văn hóa mới và công việc mới (chưa có người nào từng dạy trường học trước đó) và trách nhiệm đè nặng trên họ.

Sự cô đơn, kết hợp bởi sự xa gia đình và những khác biệt về cá tính, cuối cùng cũng gây tác động. Mười tám tháng trong nhiệm kỳ hai năm đầu tiên của mình, Scott cảm thấy như thể trải qua một sự ngăn cách tình cảm với

Cuộc chiến nội bộ giữa các nhân sự thì thường hiểm độc hơn, khủng khiếp hơn và tàn phá nhiều hơn bất cứ thứ gì từ bên ngoài.

Clarence Jones (Neely 1980,

những đồng đội của mình. Dù họ vẫn nói chuyện và thân thiện với nhau, nhưng Scott cảm thấy xa cách, không có một sự hỗ trợ hoặc quan tâm

đến việc theo đuổi sự thay đổi.

Một ân huệ vượt vát là nhóm giáo sĩ với tổ chức của họ. Đồng thời, có vô số những giáo sĩ độc thân khác rải rác trong khắp quốc gia là những người đã trải qua sự huấn luyện chung với nhau. Họ cung cấp sự hỗ trợ về tình cảm vào những lúc quan trọng và giúp đỡ Scott tiếp tục chú tâm vào Đấng Christ thay vì vào hoàn cảnh của anh ta.

Kinh nghiệm của Scott đặc biệt hơn những kinh nghiệm phổ biến mà nhiều người khác nhận biết. Đối kháng về văn hóa cũng là một vấn đề nghiêm trọng. Việc sống với những người khác văn hóa với bạn, và có những mong đợi sai lầm là họ sẽ không khác như họ vốn có, và bạn có sự nản lòng, thất vọng và tổn thương.

Việc nương dựa vào Đức Chúa Trời trong lúc này có lẽ là quyết định cơ bản nhất để tránh sự nản chí và tiêu hao sinh lực. Điều quan trọng cần phải biết là những căng thẳng bình thường trong nền văn hóa của bạn sẽ gia tăng khi bước vào khu vực truyền giáo bởi vì cuộc sống nói chung sẽ căng thẳng khi gặp đối kháng về văn hóa. Nếu ngay từ đầu bạn biết những đồng đội của bạn sẽ khác biệt với bạn, thì sẽ dễ dàng hơn trong việc đối phó khi những khác biệt dường như lớn hơn sự hình dung của bạn.

Việc phát triển một nhóm và tìm kiếm một cơ quan truyền giáo

Một khuynh hướng hiện đang có tại Bắc Mỹ là sự hình thành các nhóm và rồi tập trung vào một khu vực trên thế giới và tìm kiếm một cơ quan để gia nhập. Các nhóm được hình thành trong nền văn hóa mẹ để trước khi lên đường sẽ phải giải quyết nhiều vấn đề về quan hệ nảy sinh trong khu vực truyền giáo. Tuy nhiên, họ cũng cần chuẩn bị để đối phó với những cảm xúc cao độ khi những khác biệt không được giải quyết sau khi đã đến khu vực truyền giáo của họ.

Các cơ quan truyền giáo cho đến nay có những mối liên hệ hỗn hợp với những nhóm được hình thành theo cách này. Về mặt tích cực, một nhóm có sự chuẩn bị luôn được chào đón trong công tác của Đức Chúa Trời. Tuy nhiên, những nhóm này không phải là không gặp những nan đề như những nhóm được hình thành tại khu vực truyền giáo. Nếu họ tan rã thì sự xáo trộn về tình cảm và tổn thất có thể cao hơn trường hợp của một nhóm được hình thành tại khu vực truyền giáo.

Các nhóm quốc tế và đa văn hóa

Một khía cạnh khác của việc toàn cầu hóa trong công tác truyền giáo là sự phát triển của các nhóm gồm những cá nhân từ nhiều nền văn hóa và ngôn ngữ. Thông thường những nhóm này phải sử dụng tiếng Anh làm phương tiện truyền thông duy nhất. Dù các thành viên của nhóm có ít nhất một số điểm chung, thì những thành viên mà ngôn ngữ mẹ đẻ của họ không phải là tiếng Anh cảm thấy một chút bất tiện khi thảo luận về những sắc thái cần thiết cho sự năng động của nhóm.

Những nhóm này có thuận lợi trong việc thể hiện những phương diện khác nhau trong thân thể Đấng Christ (Cho và Greenlee 1995, 179). Họ cũng có một hệ thống kiểm tra giúp họ phân biệt những giá trị về văn hóa với Kinh Thánh, bởi vì những văn hóa khác nhau được thể hiện bên trong nhóm. Khi giải quyết những khác biệt của họ, họ thể hiện cho Hội thánh địa phương thấy khả năng vượt qua những rào cản về văn hóa, kinh tế và ngôn ngữ trong các mối quan hệ. Họ không có những động cơ chính trị, vì họ đến từ nhiều quốc gia khác nhau. Cuối cùng, các Hội thánh địa phương của họ được ích lợi khi thấy bản chất đa dạng trong thân thể của Đấng Christ và phát triển sự kết nối với nhiều nơi trên thế giới mà họ chưa từng biết trước đây.

Các nhóm đa văn hóa cũng có những khó khăn cần phải vượt qua. Công tác truyền giáo phải đề cập đến vấn đề này trong những năm đến bởi vì các nhóm quốc tế sẽ ngày càng phổ biến, nếu không thì sự tan vỡ của các nhóm sẽ xảy ra. Các nhóm quốc tế đặc biệt phải tìm cách để thích nghi với những khác biệt về văn hóa có thể gây ra những căng thẳng trong nhóm giống như tại bối cảnh truyền giáo. Các phương pháp sáng tạo để hòa nhập các nhóm quốc tế vẫn còn là một vấn đề phức tạp đối với các cơ quan truyền giáo.

Những hướng dẫn chung cho các nhóm

Vậy thì những vấn đề then chốt cần phải nắm bắt là gì? Chúng tôi xin đề nghị ba vấn đề. Thứ nhất, phải chắc chắn trước khi kết nối với một nhóm mà bạn và các đồng đội của bạn có cùng mục đích và những ưu tiên của nhóm. Cơ quan truyền giáo của bạn hoặc Hội thánh hỗ trợ phải hoàn tất phần lớn những công việc liên hệ trước khi bạn xuất ngoại. Nhưng điều quan trọng là bạn phải xác định khả năng tương thích của bản thân. Thứ hai, ngoài vấn đề mục đích và những ưu tiên, thì phải sẵn lòng từ bỏ những quyền lợi riêng của bạn. Như C.S. Lewis đã viết cách đây nhiều năm, “Người nào khư khư giữ lấy quyền lợi riêng của mình thì không chỉ là một bất hạnh mà còn là một thứ rất đáng ghét.” (Martindale và Root 1989, 520). Thứ ba, xem sự đa dạng trong nhóm như là một yếu tố có ích và phong phú, chứ không phải là một điều phiền hà. Có được những ơn tứ khác nhau của các thành viên trong nhóm để bạn sử dụng và có được sự đa dạng về văn hóa và lai lịch cá nhân của họ là một điều được xem như kho báu, chứ không phải là vô giá trị.

Hầu như có thể đoán trước giống như mặt trời sẽ mọc ngày mai là sẽ đến lúc bạn sẽ được yêu cầu làm một điều gì đó ích lợi cho nhóm mà bạn chưa bao giờ được đào tạo kỹ càng cũng như thích hợp với bạn. Đây là một trắc

nghiệm về sự cam kết của bạn đối với công việc của nhóm và về đức tin của bạn nơi Đức Chúa Trời là Đấng ban ân điển dư dật cho bạn. Hãy đáp ứng một cách tích cực bằng mọi khả năng của bạn. Bạn không cần phải thực hiện công việc như là một nhiệm vụ không giới hạn, nhưng với sự sẵn lòng của bạn cho đến khi tìm được người thích hợp để thay thế là một phần quan trọng mà nhóm cần phải có.

Một điều cần phải ghi nhớ về các nhóm là chúng có nhiều dạng và kích cỡ khác nhau, phụ thuộc vào mục đích và xuất xứ của chúng. Chúng có thể dài hạn hoặc ngắn hạn, đơn hoặc đa văn hóa, một nhiệm vụ đặc biệt hoặc đa nhiệm vụ, đồng nhất hoặc đa dạng về thần học. Điều quan trọng là dù mọi nhóm đều có nhiều điểm chung, chúng vẫn khác nhau rất nhiều về chính sách, cách thực hiện và các đặc điểm. Bạn hãy làm mọi cách có thể để biết được nhóm mà bạn tham gia, và hãy thành thật với chính mình và những người khác về những việc mà bạn có thể linh động và những việc không thể nhượng bộ đối với bạn.

HỘI NHẬP VĂN HÓA: CUỘC SỐNG CỦA MỘT NGƯỜI HỌC HỎI NGÔN NGỮ VÀ VĂN HÓA

Vượt qua những rào cản về văn hóa để truyền bá Phúc âm, hoặc vì bất kỳ mục đích nào, cũng đều nảy sinh nhiều vấn đề quan trọng. Điều này đúng ngay cả với những vai trò mà có thể thay đổi dễ dàng (nam, nữ, người phối ngẫu, cha mẹ, ...), bởi vì những vai trò như vậy rõ ràng có những kỳ vọng khác nhau trong nền văn hóa mới. Thường thì tình tế hơn vẫn là vai trò mô tả lý do mà bạn có mặt trong nền văn hóa mới này, và bạn sẽ cư xử như thế nào với vai trò của một người khách trong nền văn hóa đó.

Mặc dù cuối cùng bạn sẽ nói rằng chính tình yêu của Đấng Christ thúc đẩy bạn đến, nhưng điểm khởi đầu cơ bản là: vai trò của người học. Đây là một vai trò nói

chung tiếp nhận và đánh giá, và nó chứng tỏ rằng bạn suy nghĩ đầy đủ về những người chủ nhà của bạn, văn hóa của họ và ngôn ngữ của họ mà bạn cần phải học nhiều hơn. Thay vì vội vã dội “bom Phúc âm” lên những người mà bạn tiếp xúc, thì bạn cần lắng nghe và học hỏi từ họ để phát triển một mối quan hệ tin cậy và tôn trọng lẫn nhau.

Một số người sẽ hỏi: “Nhưng Hội thánh địa phương và những người tài trợ của tôi đang nóng lòng nghe báo cáo về những linh hồn được cứu, những Hội thánh được thành lập và những mục vụ được thiết lập thì sao?” Câu trả lời ngắn gọn là họ cần phải học, giống như bạn, là trước khi có thể thu hoạch mùa màng thì phải cày xới đất, gieo hạt, tưới nước và làm cỏ.

Cần phải dành bao nhiêu thời gian hợp lý cho việc học

Việc học hỏi một ngôn ngữ và văn hóa thông qua các mối quan hệ trong một cộng đồng đòi hỏi một cam kết mãnh liệt đối với người dân của ngôn ngữ mới . . . Nếu mục đích của bạn là để sống với họ, yêu và phục vụ họ, và trở thành một người trong cộng đồng mới của bạn, thì việc học ngôn ngữ tỏ ra là một phương tiện có hiệu quả để đạt mục đích đó. Và việc học ngôn ngữ có lẽ sẽ trở nên dễ dàng!

Tom Brewster
(Brewster và Brewster
1986, 4)

ngôn ngữ trước khi có thể chính thức bước vào chức vụ? Nếu bạn muốn thực sự làm chủ được ngôn ngữ, thì cần dành ra ít nhất một năm để tích cực học hỏi ngôn ngữ trước khi tham gia vào mục vụ. Các chuyên gia về ngôn ngữ nhận thấy rằng ngay cả với một ngôn ngữ có độ khó trung bình thì nói chung cũng mất trọn bốn năm trước khi bạn cảm thấy thoải mái khi nói chuyện bằng ngôn ngữ đó trong mọi tình huống (Dickerson, 2). Dù bạn có thể cảm thấy lúng túng trong thời gian đầu học

ngôn ngữ, hãy nhớ rằng phương pháp bạn chọn để học một ngôn ngữ có thể mở ra những cánh cửa cho mục vụ trong tương lai. Nghĩ rằng việc học hỏi ngôn ngữ là một nền tảng sẽ làm giảm đi gánh nặng và tạo ra được sự động viên, dù rằng nó không làm cho nhiệm vụ dễ dàng hơn.

Chuẩn bị cho việc học ngôn ngữ

Lonna Dickerson, giám đốc của Viện Đào Tạo Xuyên Văn hóa, đề nghị năm bước sau đây mà bạn cần phải chuẩn bị ở nhà để giúp bạn học hỏi ngôn ngữ tại khu vực truyền giáo.

Thứ nhất, hãy học một khóa về khả năng lĩnh hội ngôn ngữ thứ hai. Những người đã học khóa này đều thống nhất cho rằng thời gian và tiền bạc tiết kiệm được nhiều hơn so với chi phí của khóa học.

Thứ hai, tìm một người nói tiếng bản địa để thực hành ít nhất hai giờ một tuần. Luyện tập kỹ năng nghe các âm thanh cũng như phát âm một cách chính xác đòi hỏi thời gian và nỗ lực của bạn. Dickerson đề nghị bạn “tiếp tục học hỏi ‘ngôn ngữ sống còn – loại ngôn ngữ mà bạn cần tại quốc gia mới – và một số yếu tố căn bản như bảng mẫu tự, các con số và một vài mẫu câu căn bản nhất” (Dickerson).

Thứ ba, thu thập các tài liệu về ngôn ngữ trước khi bước vào nhiệm vụ của bạn. Các sách giáo khoa về ngôn ngữ, tự điển, các bài báo, và những loại tương tự sẽ trở thành những công cụ có giá trị cho quá trình học hỏi ngôn ngữ của bạn. Chuẩn bị sẵn những thứ này trước khi bạn ra đi sẽ làm giảm nhẹ bớt công việc của bạn và chúng dễ tìm hơn lúc còn ở nhà.

Thứ tư, hãy tìm các đĩa CD dạy về ngôn ngữ mà bạn muốn học. Chúng đặc biệt ích lợi trong việc phát triển khả năng nghe của bạn, và các chương trình có chất

lượng trên đĩa CD cần có giọng nói của người bản địa để bạn thực tập.

Thứ năm, hãy học một khóa một ngôn ngữ. Nhiều trường đại học cộng đồng dạy các khóa ngôn ngữ với mức giá hợp lý. Ngoài việc giúp tạo ra nền tảng cho bạn, thì khóa học đó cũng cung cấp cho bạn cơ hội tiếp xúc với những người nói tiếng bản địa. Như đã được đề cập trong chương 10, việc thực hành ngôn ngữ và các kỹ năng mục vụ tại nhà giữa vòng những người nói tiếng bản địa sẽ giảm bớt thời gian quá độ của bạn. Thậm chí nó có thể cung cấp những sự tiếp xúc có giá trị, qua mối quan hệ với những người giúp đỡ bạn tại nhà, trước khi bạn đến khu vực truyền giáo.

Tuy nhiên, phải luôn ghi nhớ rằng, cũng quan trọng như việc học ngôn ngữ, chỉ riêng điều này thì không cung cấp cho bạn tất cả những gì bạn cần phải biết để vượt qua những rào cản về văn hóa. Hoạt động tại Philippines, một giáo sĩ và là người mở mang Hội thánh có kinh nghiệm là Tom Steffen khám phá rằng thật không dễ dàng để biết được rằng ông học ngôn ngữ tốt hơn học văn hóa như thế nào. Cách tiếp cận mà ông phát triển để học văn hóa và ngôn ngữ đồng thời (Steffen 1993, 103-12) cho thấy rằng việc giao tiếp giữa các nền văn hóa liên quan đến nhiều thứ hơn chứ không chỉ có ngôn ngữ. Việc học tập về văn hóa sẽ được đề cập trong chương 16.

Truyền giáo ngắn hạn và học tập ngôn ngữ

Sự xuất hiện của các chuyến truyền giáo ngắn hạn như là một kiểu mẫu được sử dụng rộng rãi đã làm xuất hiện những câu hỏi liên quan đến một vài giả định trước đó về việc học hỏi ngôn ngữ. Một vài người, chú trọng về tốc độ và tính hiệu quả, đã đi khá xa với đánh giá cho rằng việc học ngôn ngữ là không thực sự quan trọng và làm việc thông qua các thông dịch viên thì có hiệu quả hơn.

Dù đây là kết quả của những cam kết được định trước đối với một số dạng mục vụ, hay là yếu tố quyết định cơ bản đối với họ, cũng đã mở ra những nghi vấn.

Tuy nhiên, một đề xuất với lập luận cẩn thận trung thành hơn với các giả định trước đó cho rằng dành năm mươi phần trăm thời gian cho việc học ngôn ngữ và văn hóa không phải là quá nhiều đối với các chuyên truyền giáo ngắn hạn. Lý do là vì việc học ngôn ngữ và văn hóa không những là một điều kiện tiên quyết cho mục vụ, mà nó còn là bước đầu tiên và là nền tảng vững chắc đối với hầu hết các mục vụ. Việc học tập này thiết lập sự giao hảo, tạo lập các mối quan hệ và chứng tỏ sự tôn trọng để có thể mở ra vô vàn cánh cửa cơ hội.

LỐI SỐNG: SỐNG NHƯ MỘT NGƯỜI GIÀU GIỮA VÒNG NHỮNG NGƯỜI NGHÈO

Có một vài điều đau lòng liên quan đến sự giàu có của một người trong bối cảnh nghèo khó. Nếu đơn giản chỉ có một người hoặc một gia đình nghèo, thì họ có thể được giúp đỡ và đời sống của họ được cải thiện đáng kể. Nhưng khi đại đa số người trong một nền văn hóa đang cần sự trợ giúp, thì việc không có khả năng đáp ứng một cách có ý nghĩa của người đó có thể là sự nản lòng lớn.

Nạn đề trở nên phức tạp hơn khi có sự xung đột giữa các ưu tiên thường xuyên xảy ra. Giáo sĩ có vợ và con cái có trách nhiệm chăm sóc và bảo vệ họ trong một nền văn hóa xa lạ, ở xa cách bạn bè và gia đình hàng ngàn dặm. Với nhiều người thì điều này là mới mẻ và đôi khi nguy hiểm, trách nhiệm này có thể xuất hiện trong sự căng thẳng gay gắt với nhu cầu hội nhập và đồng hóa với nền văn hóa bản địa mà vị giáo sĩ hiện đang sống trong đó. Trong bối cảnh như vậy thì rất có khả năng bị chìm ngập trong cảm giác tội lỗi.

Một trong những lãnh vực mà sự căng thẳng thường xuất hiện nhất là công việc của người giúp việc trong

nhà. Đối với đa số người Mỹ thuộc tầng lớp trung lưu, thì việc thuê người giúp việc nhà để làm những công việc mà gia đình luôn có thể tự làm lấy là điều đáng ghét nhất. Tuy nhiên, nhận định này có khuynh hướng thay đổi khi thực tế được đánh giá một cách cẩn thận:

“Mọi thứ dường như mất thời gian gấp đôi, thậm chí lâu hơn, để hoàn thành.”

“Những người ngoại quốc chắc chắn khó mua được đồ đạc với mức giá hợp lý ở chợ.”

“Việc thăm viếng chắc chắn là một mục vụ vui thích và cần thiết, nhưng chắc chắn là nó chiếm nhiều thời gian.”

Những điều này và những điều tương tự đã khiến nhiều người đi đến kết luận là họ cần và muốn thuê một người giúp việc nhà. Một yếu tố khác cũng có sức thuyết phục đối với nhiều người là việc nhận ra rằng họ có thể cung cấp việc làm cho một vài người không có khả năng tìm việc làm và giúp đỡ những người phụ thuộc họ.

Cũng với lý lẽ như những xem xét vừa rồi, thỉnh thoảng họ hoàn toàn loại bỏ cảm giác tội lỗi xuất hiện trong khi thực hiện – khi và nếu vấn đề người chủ-người làm công xuất hiện.

Khó khăn hơn vẫn là vấn đề về cách đáp ứng với

Chúng ta đến đây để làm gì, để vui vẻ với các Cơ đốc nhân hay để cứu tội nhân?

Malla Moe (Nilsen 1956, 132)

những người ăn xin, đặc biệt trong những bối cảnh có rất nhiều người ăn xin. Đây là một lĩnh vực mà các giáo sĩ bước đi bởi đức tin nhiều hơn bởi mắt thấy. Như lời một đồng nghiệp của Gary Corwin đã nói: “Đôi khi tôi cho, đôi khi lại không.

Cũng như trong bất kỳ vấn đề nào, tôi tìm kiếm sự bày tỏ của Đức Thánh Linh, và tôi nhận biết từ đầu rằng đôi khi tôi đúng và đôi khi cũng sai. Đôi khi tôi cho những kẻ không đáng, và đôi khi tôi lại không cho người đáng

được. Chúa biết tất cả, vì vậy tôi không cần phải đặt nặng điều đó.”

Đôi phó với người ăn xin mang tính nghệ thuật nhiều hơn là khoa học, trông chờ vào Đức Chúa Trời nhiều hơn là việc điều tra (thường là vì không có thời gian). Điều quan trọng nhất là phải nhận biết rằng không có một giải pháp hoàn hảo cuối cùng đối với thách thức, nhưng chỉ có sự bước đi hằng ngày phụ thuộc vào Chúa.

Thật không may, đôi với những người ở trong những vấn đề phức tạp và có tính hệ thống hơn có liên hệ đối với nan đề này – “Đời sống của giáo sĩ có gặp điều nào phức tạp hơn không?” Những điều này bao gồm những hậu quả mang tính quan hệ, truyền thông và chiến lược của sự sung túc của giáo sĩ, cũng như những quan tâm mang tính thần học, đạo đức và Kinh Thánh có thể hướng dẫn mọi Cơ đốc nhân trong việc đánh giá hành vi và lối sống cá nhân.

Không một ai cố gắng đáp ứng lại những vấn đề này tốt hơn Jonathan Bonk trong cuốn sách *Truyền giáo và tiền bạc: sự sung túc là nan đề của giáo sĩ phương Tây* (1991), và chúng tôi đề nghị bạn đọc sách đó. Bonk không tuyên bố có tất cả các câu trả lời, nhưng sự mô tả của ông ta là rõ ràng, những câu hỏi của ông ta có tính chất tìm kiếm, giọng điệu của ông ta đầy sự cảm thông, và giải pháp của ông ta mang tính tươi mới. Trong phần kết luận, ông viết:

Nếu chúng ta, những Cơ đốc nhân và lãnh đạo người Bắc Mỹ thể hiện rằng chúng ta chỉ học cách sống trong sung túc, thì sẽ là giả hình khi khẳng định rằng các giáo sĩ trong vòng chúng ta nên học cách sống trong sự thiếu thốn. Hội thánh Lao-đi-xê không thể khuyến khích các tín hữu của họ hy sinh vì có Đấng Christ. Chỉ có một cộng đồng tín hữu tự chọn việc từ bỏ tinh thần của chủ nghĩa vật chất của đời này mới có thể động viên các thành viên

của mình theo đuổi một tinh thần hy sinh tự nguyện thực sự. Một Hội thánh giàu có bị ràng buộc bởi những quy tắc trong việc hỗ trợ những giáo sĩ tùy theo quan điểm riêng của họ. Mặc khác, các giáo sĩ được hỗ trợ không có nghĩa vụ về mặt đạo đức phải tuân theo các tiêu chuẩn phương Tây về sự tiêu dùng và những ưu tiên. Họ được tự do – thật ra là có nghĩa vụ về mặt đạo đức với tư cách mà những người theo Đấng Christ – trong việc quản lý các nguồn theo lương tâm của mình.

Trong phân tích cuối cùng, vai trò quản lý Cơ đốc không phải là điều mà chúng ta làm, nhưng là điều mà chúng ta trở thành. Không phải là một kỹ thuật nhưng là cách sống. (Bonk 1991, 129, 131).

Trong lĩnh vực này, cũng như trong nhiều lĩnh vực khác, sự thách thức là vấn đề tối hậu, và điều này chỉ xuất hiện khi dành nhiều thời gian với Chúa Giê-xu và trong Lời của Đức Chúa Trời.

NHỮNG THÁCH THỨC ĐẶC BIỆT: CUỘC SỐNG XA QUÊ NHÀ

Cuộc sống trong một bối cảnh văn hóa mới tồn tại nhiều vấn đề. Năm vấn đề có ý nghĩa nhất đối với các giáo sĩ mới là các vấn đề về sự an toàn và ý nghĩa, độc thân và công tác truyền giáo, sự cô đơn và tình yêu đôi lứa, việc giáo dục con trẻ, nhiệm vụ tại quê nhà và tái hội nhập.

Sự an toàn và ý nghĩa

Trong bảng xếp hạng thứ bậc nhu cầu con người của Maslow thì có hai vấn đề song sinh là sự thuộc về và ý nghĩa của công việc (Maslow 1970). Maslow thừa nhận rằng một khi những nhu cầu cơ bản như thực phẩm, chỗ ở và sự an toàn được đáp ứng, thì người ta vẫn còn cần

được thuộc về và cảm thấy ý nghĩa. Dù cả hai nhu cầu này quan trọng như nhau đối với cả nam và nữ, và cách chúng biểu lộ sẽ rất khác nhau tùy theo nền văn hóa, nhưng chúng tôi nhận thấy rằng các giáo sĩ Bắc Mỹ cả nam và nữ đều không đặt chúng ưu tiên ngang nhau. Thực ra, cần lưu ý là sự khác nhau trong sự đáp ứng thường xảy ra trong năm đầu tiên của chức vụ ở một nền văn hóa mới.

Hai tháng đầu tiên dường như là đặc biệt khó khăn đối với phụ nữ, và vấn đề cơ bản dường như là sự thuộc về. Họ đã rời xa người thân, gia đình và bạn bè – nói tóm lại là toàn bộ các mối quan hệ và mọi điều quen thuộc đem lại sự ổn định, thoải mái và bảo đảm cho đời sống của họ. Bây giờ họ phải tự tìm cách để tạo lập lại gia đình và tìm những người bạn mới tại một nơi mới trong bối cảnh văn hóa và ngôn ngữ cũng hoàn toàn mới mẻ đối với họ. Cho nên không có gì ngạc nhiên khi nói hai tháng đầu tiên là rất căng thẳng.

Tuy nhiên, sau khi những mối quan hệ mới và một nơi mới gọi là gia đình bắt đầu hình thành, thì họ thường có được một tinh thần lạc quan và bình an. Điều này là chắc chắn trong trường hợp của Garry Corwin và vợ là Dostsie. Vào thời gian cuối của hai tháng đầu tiên tại Ghana, Garry bắt đầu tự hỏi không biết Dostsie có đồ lệ khi nhớ lại quá khứ dù là điều nhỏ nhất. Cô ta đã từng như vậy trong hai tháng, và rõ ràng là điều đó đồng thời với tình bạn mới phát triển đối với họ và hai con trai của họ, và đã có được một mức độ trật tự và nề nếp trong gia đình.

Ngược lại Garry đã bước vào bối cảnh mới với sự lạc quan và sự tập chú rõ ràng vào công việc cần phải hoàn thành: thành lập một lớp học Kinh Thánh buổi tối để các Hội thánh có được những người lãnh đạo được đào tạo kỹ càng và thúc đẩy công tác truyền giáo rộng rãi hơn. Ông ta được an ủi nhiều khi Dostsie đã vượt qua được

khủng hoảng, và có một chút ngạc nhiên khi nan đề riêng của ông ta xuất hiện khoảng bốn tháng sau đó. Đối với ông, cũng như đối với nhiều người nam khác, sự khủng hoảng tập trung nhiều hơn vào ý nghĩa. Tất cả mọi việc mà ông đã hy vọng đạt được đã không được hoàn thành, và mọi thứ dường như mất nhiều thời gian hơn như là ông đã nghĩ. Điều này tạo ra những nghi ngờ trong đầu ông về công việc ông đang làm. May mắn thay, cảm giác về sự thuộc về mà vợ ông mới tìm được đã cung cấp cho ông một cái neo vững chắc và thông qua đó Chúa đã nhắc nhở ông về ý nghĩa của những việc ông đang làm.

Mặc dù có đôi lúc Garry và Dostsie coi kinh nghiệm này không có gì khác hơn là lịch sử cá nhân, nhưng những năm chức vụ sau đó cùng với các giáo sĩ mới tại nhiều châu lục đã giúp họ tin chắc rằng điều này có tính chất là quy luật nhiều hơn là ngoại lệ.

Vì vậy, chúng tôi tin chắc rằng điều quan trọng đối với những người chồng và những người quản lý đặc biệt cần phải thận trọng và nhạy cảm trong mục vụ của họ đối với vợ và những phụ nữ khác trong thời gian đặc biệt khó khăn của hai tháng đầu tiên. Tương tự như vậy, những người vợ và những người quản lý cũng cần phải thận trọng và nhạy cảm đối với sự khó khăn của những người nam khi họ đối diện với những thực tại mới. Khi họ nhận ra rằng “Kế hoạch 8 điểm để hoàn tất việc truyền bá Phúc âm cho thế giới” của họ, hoặc bất cứ khái niệm đặc biệt nào của họ có thể không thành công như dự định của họ thì điều đó có thể trở thành một bất hạnh đối với họ. Khi đó họ cần sự khích lệ để biết rằng cuộc sống trong nền văn hóa mới đòi hỏi một vài kỹ năng nắm bắt mới, bao gồm nhiều sự nhẫn nại, linh động và kiên trì.

Tình trạng độc thân và truyền giáo

Bất cứ sự thảo luận nào về tình trạng độc thân và công tác truyền giáo cũng phải nhấn mạnh rằng tình trạng độc

thân không phải là một tình trạng ít lý tưởng hơn đối với một giáo sĩ. Chúa Giê-xu cũng độc thân, và những người nam nữ độc thân đã mang sứ điệp Phúc âm đến những nền văn hóa khác trong lịch sử Hội thánh vào thời của sứ đồ Phao Lô (1 Côr 7:7).

Đối với người Tin lành, “độc thân” theo truyền thống có nghĩa là sống một mình và chưa từng kết hôn. Tuy nhiên, ngày nay nó cũng bao gồm những người góa chồng góa vợ và những người ly hôn (Foyle 1985, 134).

Dù tình trạng độc thân áp dụng cho cả hai giới, đặc biệt từ thế kỷ thứ XIX trở đi, thì số lượng nữ độc thân nhiều hơn nam độc thân trong các giáo sĩ (Tucker và Liefeld 1987, Douglas 1988). Trong lịch sử, các giáo sĩ Tin lành đi vào cánh đồng truyền giáo với tình trạng độc thân nói chung không tự xem họ là những người độc thân trong cuộc sống. Ngoại lệ cũng có những cơ quan truyền giáo của những người nữ trong thế kỷ XIX đòi hỏi các ứng viên của họ ký cam kết duy trì tình trạng độc thân (Beaver 1980, 181).

Vậy thì những thuận lợi và thách thức của một giáo sĩ độc thân là gì? (Xem thêm Hale 1995, 350- 52; Lum 1984, 105- 11).

NHỮNG THUẬN LỢI CỦA CÁC GIÁO SĨ ĐỘC THÂN

Thuận lợi đầu tiên của một giáo sĩ độc thân đã được Phao Lô nói đến. Người có gia đình phải dành thời gian và sức lực cho nhau, trong khi những người không kết hôn có thể hoàn toàn tập trung vào công việc của Chúa (1 Côr 7:32- 35). Giáo sĩ độc thân có thể kết quả nhiều hơn đơn giản bởi vì mỗi quan tâm của toàn bộ cuộc đời của người đó là mục vụ, bao gồm cả việc học ngôn ngữ, việc chuẩn bị cho công tác giảng dạy, việc truyền bá Phúc âm,

...

Thứ hai, những người độc thân dễ dàng trong việc thay đổi địa điểm và mục vụ. Việc di dời những gia đình thì thường khó khăn hơn những người độc thân. Những người độc thân có thể thích nghi với những điều kiện khắc nghiệt nhanh chóng hơn toàn bộ gia đình. Tuy nhiên thuận lợi này không nên biến thành một chính sách, bởi vì những người độc thân cũng cần sự ổn định và không lệ thuộc vào sự tùy hứng của ban điều hành.

Thuận lợi thứ ba là những người độc thân cần sự hỗ trợ tài chính ít hơn so với các cặp đã kết hôn, đặc biệt là những người đi cùng với cả gia đình. Dù chúng ta không bao giờ đặt vấn đề tài chính trở thành yếu tố quyết định cho “hiệu quả” của công tác truyền giáo, nhưng thực tế là những người độc thân sử dụng tài chính có hiệu quả hơn các gia đình. Liên quan đến vấn đề này là những người độc thân có thể sống một lối sống yên tĩnh hơn, như Adalum đã viết:

Những người độc thân có thể sống với những vật dụng tạm thời mà một gia đình thì không thể. Họ có thể sống chỉ với một va-li nhưng một gia đình thì không thể. Một chiếc xe đạp thường đủ đáp ứng cho một người độc thân, nhưng một gia đình thì phải có một xe hơi. Những người độc thân không chỉ tiêu ít tiền hơn cho nhu cầu cá nhân và vật dụng trong nhà, mà họ ít tốn thời gian hơn để bảo trì chúng. Nói tóm lại, những người độc thân có thể duy trì đời sống đơn giản cả về vật chất lẫn tinh thần. Việc này cũng giúp cho cuộc sống tình cảm của họ dễ dàng hơn. (Lum 1984, 108)

Cuối cùng, những người độc thân có thể dành nhiều thời gian hơn để phát triển các mối quan hệ gần gũi với những người địa phương trong cộng đồng mà họ phục vụ. Do không có người phối ngẫu hoặc con cái, là những người cần thời gian và sự quan tâm, nên những người

độc thân được tự do hơn trong mối quan hệ với những người mà họ phục vụ.

NHỮNG THÁCH THỨC CỦA CÁC GIÁO SĨ ĐỘC THÂN

Các giáo sĩ độc thân thường ít nhận được sự quan tâm về nhà ở và sự phân công về mục vụ. Các cơ quan truyền giáo do cho rằng những người độc thân có thể linh động hơn nên có thể thay đổi công tác của họ nhanh hơn những giáo sĩ đã có gia đình và chấm dứt mục vụ một cách không cần thiết. Ngoài ra, những người độc thân hiếm khi chọn người cùng phòng của họ, và được sắp xếp ở chung nhà với một người chưa quen biết có thể tạo nên căng thẳng trong cuộc sống.

Các giáo sĩ độc thân phải đối phó với tình trạng cô đơn. Tình trạng độc thân vẫn còn chưa được xem là tình trạng bình thường của nhiều nền văn hóa. Nền văn hóa địa phương có thể phân vân về vai trò của người độc thân. Các giáo sĩ đồng nghiệp có thể bày tỏ cảm xúc này một cách không ý thức, thậm chí cố gắng ghép cặp giữa các giáo sĩ độc thân. Khi việc này được thực hiện một cách không thích hợp thì nó tạo cho những người độc thân có cảm giác là họ không trọn vẹn khi thiếu người phối ngẫu, cho dù điều đó không phải là sự cố ý của những người mai mối.

Các giáo sĩ độc thân cần sự quan tâm đặc biệt để bảo đảm rằng nhu cầu quan hệ của họ được đáp ứng. Điều đó có thể trở thành thông lệ để tìm kiếm “người bổ khuyết” trong nhu cầu về quan hệ. Công việc, mục vụ, sở thích – bất kỳ một hoặc tất cả những điều này có thể được sử dụng để thay thế cho các mối quan hệ mà mọi người cần, và những người độc thân cần thận trọng kéo những điều tốt đó ngăn cản những điều tốt hơn.

Cuối cùng, những người độc thân phải đối phó với tình trạng không được thỏa mãn về tình dục. Đây là một mối

nguy hiểm tiềm tàng. Thực tế là mọi giáo sĩ độc thân khỏe mạnh bình thường sẽ đối diện với sự căng thẳng về tình dục. Việc tìm kiếm các phương pháp thích hợp, sáng tạo và hữu ích để làm giảm sự căng thẳng là một vấn đề lâu dài đối với giáo sĩ độc thân. Marjory Foyle giải thích hai lĩnh vực về tình dục phải đối phó và đề nghị những lời khuyên hữu ích như sau:

Chức năng sinh lý của tình dục. Đây là ham muốn mang tính bản năng, cấp thiết và bẩm sinh và để sinh sản. Nhiều Cơ đốc nhân tin rằng ham muốn tình dục có ý nghĩa sâu xa hơn những ham muốn khác – chẳng hạn như đói – và điều này có thể đúng. Tuy nhiên, đó là một ham muốn thể xác cơ bản mà chúng ta có thể không bao giờ muốn bị mất.

Ở đây các giáo sĩ độc thân đã phạm một sai lầm. Bởi vì họ duy trì tình trạng mà họ nghĩ sự dâng hiến của họ là không đầy đủ. Một số người cầu xin Đức Chúa Trời cất bỏ cảm giác về tình dục nếu họ không muốn kết hôn. Dĩ nhiên là Đức Chúa Trời sẽ không làm điều đó bởi vì nó sẽ làm cho họ mất đi tính chất con người.

Cũng sẽ là vô ích khi cố gắng để cảm thấy hoàn toàn thỏa mãn. Người độc thân [người chưa hề giao phối hoặc có con cái] có thể không bao giờ được thỏa mãn về mặt sinh lý . . . Trong việc đối phó với nhu cầu sinh lý, điều quan trọng là đơn giản chấp nhận chúng như là những dấu hiệu bình thường. Cứ tiếp tục tin cậy vào kế hoạch của Đức Chúa Trời cho cuộc đời, cùng với một lối sống khôn ngoan, sẽ giúp cho các giáo sĩ độc thân duy trì tình trạng đơn thân theo ý muốn của Đức Chúa Trời. Nhưng quan trọng là phải có ý thức chung. Các giáo sĩ độc thân cần phải khôn ngoan để tránh những tình huống mà khó duy trì sự trong trắng.

Chức năng sáng tạo của tình dục. Khía cạnh này của ham muốn tình dục được lợi dụng trong nhiều phương diện khác nhau: chăm sóc con cái, phục vụ, duy trì các

mối quan hệ cá nhân, công việc, và nhiều thứ khác; tất cả đều được tăng cường sức lực bởi chức năng sáng tạo của tình dục.

PHỤ CHÚ 12.1

SUY NGHĨ VỀ VIỆC KẾT HÔN VỚI MỘT NGƯỜI THUỘC MỘT NỀN VĂN HÓA KHÁC?

Bill và Carol O'Hara

(O'Hara và O'Hara 2002[sử dụng với sự cho phép])

Hôn nhân xuyên văn hóa có những thuận lợi và bất thuận lợi. Nhưng trước khi bạn vượt qua những rào cản văn hóa trong hôn nhân, bạn nên xem xét một cách cẩn thận những câu hỏi sau đây được viết ra bởi Bill và Carol O'Hara, là các giáo sĩ tại châu Mỹ La tinh.

Bạn có muốn cho con cái của mình không thực sự biết về cha mẹ của bạn không?

Kết hôn với một người thuộc một nền văn hóa khác có nghĩa là một trong hai người sẽ sống xa quê hương của mình lâu dài . . . Điều này có nghĩa là . . . con cái của các bạn sẽ ít gặp được hoặc ông bà ngoại hoặc ông bà nội.

Bạn có sẵn lòng về việc các thành viên gia đình của mình không thể nói chuyện với các con cái của bạn không?

Không chỉ có việc con cái của bạn không có cơ hội được biết ông bà ngoại hoặc ông bà nội nhiều, mà nếu có sự khác biệt về ngôn ngữ thì họ sẽ không thể nói chuyện được với các con của bạn.

Bạn có sẵn lòng dành thời gian để giải thích lý do một số điều có vẻ khôi hài đối với bạn không? . . . Bạn có sẵn sàng chấp nhận thực tế là bạn không thể chia sẻ những điều khôi hài với nhau không?

Kết hôn với một người khác văn hóa có nghĩa là bạn sẽ gặp khó khăn trong việc hiểu được điều khôi hài của nhau.

Bạn có sẵn lòng về việc con cái của mình lớn lên trong một truyền thống gia đình khác hơn với bạn không?

Kết hôn với một người khác văn hóa nghĩa là một trong hai người phải sẵn lòng để cho con cái của bạn không theo truyền thống văn hóa và di sản dân tộc của bạn.

Bạn có sẵn lòng sống trong đất nước của người phối ngẫu của mình không?

Bạn cần phải biết rằng một ngày nào đó bạn có thể cần phải chuyển đến đất nước của người phối ngẫu của bạn.

Bạn có sẵn lòng từ bỏ địa vị xã hội của mình không?

Bạn cần lưu ý rằng địa vị kinh tế xã hội của một người trong một nền văn hóa có thể không chuyển sang được vào nền văn hóa khác.

Bạn có sẵn lòng để cho con cái lớn lên theo khuôn mẫu về vai trò của giới tính mà bạn không chấp nhận không?

Lớn lên trong một nền văn hóa khác nghĩa là khuôn mẫu về vai trò giới tính đối với con cái của bạn có thể không phải là điều mà bạn cho là tốt.

Bạn có cân nhắc “lợi thế trong gia đình” ảnh hưởng như thế nào đến quan hệ hôn nhân của bạn không?

Bạn cần phải cân nhắc ảnh hưởng của “lợi thế trong gia đình” đến hôn nhân của bạn. Nếu một người nam nước ngoài kết hôn với một phụ nữ Mỹ và họ sống tại Hoa-Kỳ, thì cô ta sẽ nắm vai trò lãnh đạo trong một vài khía cạnh trong mối quan hệ của họ . . . Nhưng nếu họ sống trong nước của người chồng, thì anh ta sẽ có khả năng lãnh đạo đời sống hôn nhân của họ một cách có hiệu quả hơn.

Năng lượng sáng tạo bị giảm sút khi những người độc thân sử dụng nhiều năng lực trong việc cân bằng đời sống độc thân của họ. Trong thực tế, năng lượng này tạo ra khả năng dồi dào cho sự thỏa mãn cá nhân. Một thói quen có ích mà những người độc thân có thể vận dụng là tạ ơn Đức Chúa Trời vào cuối mỗi ngày về chức năng

sáng tạo của tình dục được mở rộng trong suốt một ngày phục vụ. (Foyle 1987, 139-40)

Sự cô đơn và vấn đề tình cảm đôi lứa

Những vấn đề của con tim thường mang tính tình tế trong mọi nền văn hóa nhưng tính chất đó có thể gia tăng gấp đôi khi có liên quan đến nhiều nền văn hóa. Bên cạnh những phức tạp thông thường liên quan đến tình yêu và sự cô đơn, còn có những quan tâm khác khi ở trong bối cảnh xuyên văn hóa.

Đối với những người độc thân nhưng có quan tâm đến khả năng kết hôn, thì rõ ràng là có rất ít người cùng nền văn hóa khi người đó sống trong một bối cảnh văn hóa khác. Ở mức độ mà điều này có tầm quan trọng đến cá nhân, thì nó cần được đối diện một cách thẳng thắn. Mặt khác, nếu một người sẵn sàng cho khả năng kết hôn xuyên văn hóa, thì một loạt các vấn đề khác cần phải được xem xét: hôn nhân với một người thuộc nền văn hóa khác có ý nghĩa gì? Những kỳ vọng về hôn nhân và cuộc sống của bạn có tương thích không? Bạn có phải thỏa hiệp nhiều hơn sự sẵn lòng của mình không? Romano (1997) và những người khác đã đúc kết những đặc trưng tổng quát của tình yêu xuyên văn hóa. Có lẽ quan trọng hơn là những tình cảm như vậy có khuynh hướng mạnh mẽ hơn trong hai phương diện so với các mối tình trong nội bộ một nền văn hóa. Thứ nhất, ngọn lửa tình cảm chắc chắn bùng cháy mạnh hơn, nhưng thứ hai, những mối tình xuyên văn hóa có khuynh hướng tan rã nhanh hơn và mất nhiều sức lực hơn.

Sự thích nghi là một phần của mọi cuộc hôn nhân, nhưng có những sự điều chỉnh đặc biệt mà các cặp tình nhân xuyên văn hóa cần phải lưu ý trước trước khi đi đến hôn nhân. Trong phụ chú 12.1 Bill và Carol O'Hara đã cung cấp những câu hỏi và nhận xét hữu ích để giúp bạn thấy được một số vấn đề có liên quan.

Đối với những người độc thân không quan tâm đến việc kết hôn thì vẫn có những vấn đề cần phải đối diện. Bạn sẽ liên hệ với những người nào như là “gia đình” trong bối cảnh mới của bạn? Làm thế nào bạn duy trì được sự liên lạc với gia đình thật của mình mà không phụ thuộc vào email hoặc bạn không thể liên hệ được tốt trong nền văn hóa mới của bạn? Những vấn đề này cần phải đối diện một cách thẳng thắn, ngay từ đầu và với sự tham khảo một số nguồn tư vấn khách quan.

Việc giáo dục con trẻ

Không có đề tài nào nhạy cảm hơn vấn đề này. Mọi người nói chung, kể cả các Cơ đốc nhân cũng vậy, thường nhanh thích nghi với những hoàn cảnh không thuận tiện nơi mà chỉ có những ưa thích và ước muốn riêng của họ gặp trở ngại. Tuy nhiên, để con cái của họ không bị ảnh hưởng xấu thì họ có thể nhanh chóng bắt đầu hành động giống như một con gấu mẹ có con nhỏ đang bị uy hiếp hơn là một con bò câu hiền lành.

Hoạt động truyền giáo đã trải qua một thời kỳ khó khăn về vấn đề này trong một vài thập kỷ vừa qua. Bối cảnh đã chuyển từ thời mà “vấn đề ngoại tình” là một kiểu mẫu chiếm ưu thế, và hầu như bất kỳ một sự hy sinh nào của gia đình vì lý do đó đều được xem là cao quý, sang thời đại mà “thần tượng gia đình” trở nên quá phổ biến, và không có một hy sinh nào của gia đình vì cơ mục vụ được cho phép. Thật may thay, giữa sự thay đổi của bối cảnh này có một vài điều tốt đã xuất hiện liên quan đến việc giáo dục cho các con em của các giáo sĩ.

Thứ nhất, các chính sách truyền giáo đã thay đổi từ cách tiếp cận theo kiểu một cỡ thích hợp cho tất cả mà thường có nghĩa là trường học ở cách xa cha mẹ là giải pháp duy nhất. Thay vào đó các cách tiếp cận với nhiều lựa chọn và linh động thích hợp cho nhu cầu của từng gia đình đã được áp dụng.

Thứ hai, giáo dục ở nhà, mà trong những năm gần đây được phổ biến khắp Bắc Mỹ, hiện đã được áp dụng trong lĩnh vực truyền giáo không chỉ là một lựa chọn thích hợp cho các gia đình giáo sĩ, mà còn là một lựa chọn ưa thích trong suốt những năm đầu của quá trình giáo dục. Điều này đã tạo khả năng cho nhiều gia đình có thể thực hiện chức vụ tại những vùng hẻo lánh nhất mà trước đó họ không thể thực hiện được.

Thứ ba, một câu hỏi ngày càng quan trọng là ảnh hưởng của những lựa chọn của những giáo sĩ có thể có trên những người bản địa. Trong nhiều quốc gia các nguồn tài liệu để dạy học tại nhà không sẵn có cho các giáo sĩ, và các lựa chọn của các giáo sĩ ngoại quốc có thể ảnh hưởng trên cách thức mà những người bản địa muốn giáo dục con cái của họ. Không có một hướng dẫn nào về vấn đề này, nhưng đây là một yếu tố cần được coi trọng khi soạn thảo các chính sách của cơ quan truyền giáo về giáo dục trẻ em.

Cuối cùng, nhiều trường học nội trú truyền thống của cơ quan truyền giáo đã cải tổ để trở thành những lựa chọn được ưa thích đối với giáo dục tu nhân trong bối cảnh địa phương của họ. Họ chăm nom hiệu quả hơn không chỉ đối với con em của các giáo sĩ, mà cả với con em của các Hội thánh địa phương và quốc tế, các thương gia và lãnh đạo chính phủ. Chúng không chỉ hỗ trợ cho mục vụ mà còn là một phương tiện truyền giáo đúng nghĩa.

Nhiệm vụ tại quê nhà và tái hội nhập

Một thách thức khác đối với những người quay trở về sau nhiều năm ở một quốc gia khác, đặc biệt là những người hoạt động từ một trong những quốc gia nghèo hơn trên thế giới trở về đất nước giàu có hơn của họ. Ở mức độ mà họ đã thích nghi khá tốt đối với môi trường mới của họ, học tập ngôn ngữ, đồng hóa với dân chúng và

văn hóa của nó, thì thách thức của việc tái hội nhập nghiêm trọng hơn nhiều. Thành linh, con người và bối cảnh mà giáo sĩ đã quen biết trong nhiều thập kỷ dường như trở nên xa lạ đối với mình.

Tương tự, các giáo sĩ cũng dường như khác lạ đối với nhiều người mà họ đã có mối quan hệ sâu đậm trong nhiều năm. Trong nhiều phương diện, tái hội nhập là một khoảng thời gian khó khăn. Thường thì việc đoàn tụ với gia đình và bạn bè là một điều thất vọng bởi vì nó đã trở thành quá lý tưởng trong tâm trí của họ. Những việc và những hành động có ý nghĩa đối với các giáo sĩ trong thời gian trước đây, bao gồm cả việc theo đuổi sự an bình và sung túc cá nhân, có thể thành linh trở thành tầm thường và không còn giá trị.

Đối với những giáo sĩ đi cùng với gia đình, một thách thức cũng thường xuất hiện là cảm giác lẫn lộn của con cái về quê hương của chúng. Quê hương đối với phần lớn trẻ con là nơi mà chúng ra đời, nền văn hóa mà cha mẹ của chúng thi hành chức vụ. Nhưng chúng lại liên tục nghe câu nói “chào mừng trở về nhà” từ những người trong gia đình, bạn bè, người quen và những người tài trợ. Mặc dù cha mẹ của chúng có lẽ vẫn có những góc gác quan trọng mà họ yêu mến tại đất nước gọi mình ra đi thì nó có thể là một câu chuyện rất xa lạ đối với con trẻ. Chúng không được gọi là “những đứa trẻ của nền văn hóa thứ ba”. Không hoàn toàn thuộc về nơi sinh đẻ của cha mẹ chúng hoặc nơi phục vụ của họ, chúng thực sự thuộc về nền văn hóa thứ ba.

Vấn đề tiền bạc cũng không nằm ngoài ý thức của giáo sĩ khi thực hiện nhiệm vụ tại quê nhà. Bản chất của nhiệm vụ tại quê nhà là báo cáo lại cho những người đã cầu nguyện và dâng hiến cho hoạt động truyền giáo của bạn trong nhiều năm qua. Đây có thể là một niềm vui lớn, nhưng nó cũng có thể có một chút lo ngại, đặc biệt nếu bạn cảm thấy công lao của bạn không được đánh giá

đầy đủ bởi các Hội thánh và cá nhân đã tài trợ cho bạn. Điều này có thể đúng bởi vì do thiếu sót trong sự trình bày của bạn, hoặc có thể đơn giản là kết quả của việc thay đổi những ưu tiên về phía những người tài trợ, phổ biến nhất là nhóm truyền giáo của Hội thánh địa phương.

Nhưng đây không phải là nơi duy nhất nảy sinh vấn đề tiền bạc. Mức lương thỏa đáng để nuôi sống gia đình khi quay trở lại nơi phục vụ có thể không đủ để đối phó với sự tăng giá và những kỳ vọng về hành vi mà họ hiện đang đối diện tại nước sai phái ra đi. Những thứ như là chi phí thuê nhà cao hơn, ăn uống ở ngoài, các loại sách vở học tập cho con cái, nghỉ dưỡng cho thanh niên, và thời trang có thể nhanh chóng làm cho ngân sách gia đình trở nên nhỏ bé. Việc giải quyết thách thức này là điều nói chung được xem là nhiệm vụ ít được ưa thích nhất của giáo sĩ: nhận và, khó khăn hơn, hỏi xin tiền từ người khác.

Một chương ngại cuối cùng có khuynh hướng phức tạp hơn những điều vừa nói là thách thức của việc truyền thông có hiệu quả. Làm thế nào bạn kể lại câu chuyện của bốn năm trong vòng mười phút – thậm chí ít hơn (xin xem Bruce 2000)?

Trong khi các Hội thánh có khuynh hướng trở nên lớn hơn và đa dạng hơn về các chức năng, thì lại có ít cơ hội hơn cho các giáo sĩ trình bày với toàn thể hội chúng. Vì vậy nhiệm vụ bây giờ là phải quyết định lựa chọn một nhóm trong toàn thể hội chúng làm mục tiêu và tìm kiếm những cơ hội thích hợp để nói chuyện với họ.

KẾT LUẬN

Nhiệm vụ truyền giáo trong một bối cảnh địa phương không còn là trách nhiệm của một cá nhân đơn lẻ trong thế giới ngày nay. Việc biết cách làm thế nào để trở thành một thành viên của một nhóm là kỹ năng cần thiết đối với bất kỳ giáo sĩ tương lai nào. Ngoài ra những

thách thức đối với đời sống giáo sĩ đòi hỏi ứng viên phải thấy chúng trước và chuẩn bị để đối phó trước khi đương đầu với những thách thức đó tại khu vực truyền giáo. Tình huống thực tế được đề cập trong chương này cho thấy các mối quan hệ phức tạp như thế nào. Không phải mọi giáo sĩ đều có được người giúp việc nhà, nhưng tại nhiều nơi trên thế giới công việc của đời sống hằng ngày đòi hỏi nhiều thời gian và sức lực hơn tại Bắc Mỹ, và thu nhập của nhiều giáo sĩ thường cho phép họ có thể thuê người giúp việc nhà nhờ đó họ có thể tập trung vào các nhiệm vụ mà Đức Chúa Trời đã giao phó. Phần lớn các giáo sĩ mới đều không quen với việc trở thành người chủ, và họ có khuynh hướng đem các giá trị văn hóa của mình vào trong bối cảnh làm việc, đặc biệt khi bối cảnh đó là nhà của họ. Những phức tạp có thể phát sinh như tình huống thực tế cho thấy.

TÌNH HUỐNG THỰC TẾ: GẶP RẮC RỐI VỚI NGƯỜI GIÚP VIỆC

Matt Howell

(Hiebert và Hiebert 1987, 240-42 [sử dụng theo sự cho phép])

“Mark, chúng ta sẽ làm gì với Nadine đây.” Linda đang ở trong cảnh vô phương kế. Chồng nàng thờ dài. Nadine, người nữ giúp việc của họ tại Haiti trong hơn hai năm, đã từ chối làm hết công việc trong một vài tuần vừa qua. Mark biết rằng họ khó có thể đuổi việc cô ta. Cô ta dường như đã thích gia đình và không có nơi nào để đi và phương tiện sinh sống nào nếu bị đuổi. Khi Mark và Linda mới đến Haiti, họ dự định làm việc trọn thời gian. Mark là một người quản lý bệnh viện, và Linda dạy Anh văn trong trường học của giáo sĩ tại địa phương. Lúc vừa đến nơi họ đã nhận ra rằng chỉ nội việc

coi sóc nhà cửa tại đất nước cận nhiệt đới đó đã là một công việc chiếm hết thời gian. Công việc của họ chiếm hết thời gian nên không ai có thời gian để đi chợ mua thực phẩm hằng ngày để có thực phẩm tươi. Họ cũng không có thời gian để ngâm trái cây và rau sống vào thuốc tím để diệt khuẩn, không có thời gian để đun nước uống và để nấu nướng, hoặc làm thịt những con gà sống mua từ chợ. Ngoài ra, việc đốt rác, bảo vệ thực phẩm khỏi côn trùng, giặt giũ và phơi áo quần và việc lau chùi bụi bặm tấp vào nhà từ những con đường không được lát đá. Họ nhanh chóng nhận thấy bị chìm ngập trong các công việc nhà và điều này ngăn trở họ hoàn thành những nhiệm vụ chính của họ. Các đồng nghiệp khuyên họ thuê một người nữ Haiti giúp việc.

Lúc đầu ý tưởng thuê người giúp việc không thích hợp với Mark và Linda. Việc cuối cùng mà họ muốn làm là duy trì sự ưu việt trong sáng trong một xã hội bị áp bức. Nhưng họ bắt đầu nhận ra rằng bên cạnh việc giải thoát chính họ khỏi công việc nhà để họ có thể sử dụng mọi khả năng trong mục vụ, họ cũng có thể cung cấp đầy đủ chỗ ở, chế độ ăn uống quân bình và một chứng nhân Cơ đốc cho một người Haiti chưa được biết về những điều này trước đó.

Thông qua sự giới thiệu của một người bạn, họ đã thuê Nadine giúp đỡ họ trong công việc nhà. Ngay lập tức họ biết rằng họ đã có một quyết định đúng đắn. Nadine làm việc chăm chỉ và làm mọi việc được chỉ bảo, dù cần được nhắc nhở nhiều lần. Dù khả năng hạn chế về tiếng Anh của cô ta cũng như khả năng hạn chế của Mark và Linda về tiếng Creole, họ vẫn có khả năng trao đổi thông tin đủ để công việc được hoàn thành. Nadine cũng có khả năng mặc cả tốt hơn ở chợ bởi vì cô ta biết rõ việc mua bán ở địa phương mình. Mark, Linda và Nadine nhanh chóng trở thành những người bạn tốt.

Trong nhận thức của người Haiti, Nadine bây giờ đã có một công việc có thu nhập cao, có chỗ ăn ở trong một ngôi nhà lớn, và vì vậy cô ta không tránh khỏi sự ganh tỵ của những người bạn Haiti. Thoạt tiên cô ta thích thú với ưu thế của mình, nhưng rồi nó bắt đầu đi dần lên đầu của cô ta. Những bạn cũ của cô ta ít được gặp cô ta hơn, vì Nadine bắt đầu kết giao với những người Haiti khá giả khác. Sau một thời gian Mark và Linda bắt đầu nhận thấy Nadine hơi xao nhãng trách nhiệm, nhưng họ bỏ qua coi như không có gì quan trọng. Nadine đã trở thành một thành viên trong gia đình của họ và họ đang hạnh phúc với tập thể bé nhỏ đã được hình thành. Không lâu sau khi Nadine được thuê giúp việc, thì chồng cô ta, một người đàn ông lớn tuổi không thể làm được việc vì thiếu khả năng, đã đến ở cùng với nàng trong tầng hầm. Không lâu sau đó cô ta mang thai và Linda có cơ hội trở thành một nữ hộ sinh. Do sự sinh nở của Nadine, một cháu gái nhỏ của cô ta đã đến để giúp đỡ việc nhà cho đến khi Nadine có thể đi lại được. Mark và Linda vui mừng vì họ có thể giúp đỡ được người Haiti này và đặc biệt vui mừng khi cả gia đình bắt đầu nhóm lại với một Hội thánh địa phương người Haiti.

Sau đó Linda nhận thấy rằng công việc nhà lại không được làm tốt lắm. Linda đã phải thường xuyên nhắc nhở Nadine làm những công việc thường lệ của cô ta. Linda đã nói với Mark về việc này và anh ta nói lại với Nadine, cô ta chỉ mỉm cười và giải thích rằng cô ta còn có trách nhiệm làm mẹ nhưng cô ta thấy mọi công việc đã được làm tốt. Mark và Linda càng ngày càng ít thấy Nadine hơn. Cháu gái của cô ta được sai đến để giúp việc, nhưng nó không làm tốt được công việc. Cuối cùng Nadine chỉ làm một số công việc chính và để những người nhà của mình làm những công việc còn lại nhưng không được hoàn thành tốt.

Mark không thể chịu đựng lâu hơn về cách làm việc như vậy. Bây giờ Linda đã có thai và phải làm nhiều công việc nhà hơn, kết cuộc là sức lực và sự kiên nhẫn của nàng giảm sút mỗi ngày. Cuối cùng Mark đã phải cảnh cáo Nadine. Trìu mến nhưng kiên quyết, anh ta đòi hỏi Nadine phải giải thích lý do tại sao cô ta không làm các công việc của mình. Cô ta trả lời rằng cô ta đã được giải thoát khỏi công việc của người Haiti thấp kém. Bây giờ cô ta đã được giải thoát khỏi những trách nhiệm đó bởi vì cô ta đã được “nâng cao địa vị” bởi sự đối xử tốt của những người bạn giáo sĩ. Mark và Linda bây giờ là những người bạn của cô ta, và cô ta chỉ giúp chia sẻ công việc nhà nhưng không bao giờ làm việc như một người Haiti thấp kém cho họ trước đây nữa. Bây giờ Mark nhận ra sai lầm ngây thơ của họ. Trong khi đối xử tốt với Nadine, họ đã nâng cao địa vị xã hội của cô ta lên mức mà cô ta không còn xem mình thuộc tầng lớp lao động thấp kém. Trong suy nghĩ của mình, Nadine đã được giải phóng của việc lau sàn nhà bởi tình bạn của những vị cứu tinh da trắng và tiền bạc cô ta nhận được từ tiền công được trả một cách rộng rãi.

Mark và Linda thảo luận những điều họ cần làm. Nadine đã không thay đổi thái độ của cô ta, dù họ dọa sẽ đuổi cô ta. Họ chỉ có thể trả vừa đủ cho Nadine, giảm bớt công việc làm. Nếu họ sa thải cô ta thì cô ta không thể kiếm được một việc làm khác nếu không có một lời giới thiệu tốt. Hơn nữa, Nadine nói rằng cô ta chỉ làm việc cho những “người da trắng tốt” giống như Linda và Mark, nhưng một công việc như vậy hầu như không thể có. Không việc làm và không nhà cửa, Nadine sẽ đối mặt với một thế giới đen tối với một em bé và hai người phụ thuộc khác cần phải nuôi dưỡng. Khi họ hỏi ý kiến của những người bạn Haiti, thì họ bảo các giáo sĩ hãy

đánh cô ta ngay lập tức và đưa cô ta trở về vị trí của mình.

Khi con của Mark và Linda đến ngày ra đời và việc giúp đỡ công việc nhà trở nên cần thiết hơn, họ biết cần phải có một quyết định đối với Nadine. Đây là một quyết định khó khăn đối với Mark và Linda bởi vì họ cảm thấy có trách nhiệm trong việc tạo ra tình huống này. Cuối cùng, sau nhiều lần thảo luận và cầu nguyện, họ đã quyết định điều phải làm và gọi Nadine vào nhà . . .

CÁC VẤN ĐỀ VỀ CHIẾN LƯỢC VÀ MỤC VỤ

DẪN NHẬP

Ngoài các vấn đề cá nhân và gia đình, bản thân các giáo sĩ cũng sẽ đối diện với những vấn đề quan trọng về chiến lược và mục vụ trong công tác của họ. Đây là những vấn đề tăng thêm hoặc trùng lặp với các vấn đề về chiến lược và mục vụ gắn liền với một giáo sĩ của một nhóm hoặc trong nỗ lực toàn thể. Dù một số trong những vấn đề này có thể cũng được đối diện trong giai đoạn tuyển chọn, phần lớn đòi hỏi sự quan tâm nhiều hơn.

Những điều trình bày tiếp sau đây đại diện cho một số các vấn đề chiến lược và mục vụ quan trọng mà một “người được sai đi” phải đối diện. Thứ nhất là câu hỏi về con người và nơi chốn. Có phải bạn được kêu gọi đến với một dân tộc cụ thể hay một nhóm người, hay là một nơi cụ thể? Mặc dù câu hỏi này được giải quyết trước khi rời khỏi quê hương, nhưng vẫn chưa được trọn vẹn. Thứ hai là một sự quan tâm phát xuất từ vấn đề quan trọng là Hội thánh được thành lập không phải là Hội thánh của giáo sĩ. Trước tiên đó là Hội thánh của Đấng Christ, sau đó là Hội thánh của những người địa phương. Thứ ba là chúng ta cần thảo luận về tiền bạc như một gánh nặng. Chắc chắn tiền bạc là một phước hạnh về nhiều phương diện, nhưng nó có khả năng trở thành tai họa khi được sử dụng không tốt cũng như có ích lợi khi được sử dụng đúng đắn. Thứ tư là chúng ta xem lãnh đạo như một từ xấu. Nó được mô tả như vậy bởi vì sự e ngại mà nhiều người thể hiện khi được thách thức đảm nhận vai trò lãnh đạo. Thứ năm là chúng tôi đề xuất một vài ý kiến về các vấn đề liên quan đến vai trò của phụ nữ trong truyền giáo.

CON NGƯỜI HAY ĐỊA ĐIỂM?

Kể từ hội nghị Lausanne về truyền giáo thế giới năm 1974, việc ưu tiên tiếp cận những dân tộc chưa được tiếp cận đã được thiết lập trong chiến lược toàn cầu, như đã được thảo luận chương năm. Mặc dù nhiều cơ quan truyền giáo đã điều chỉnh chiến lược của họ theo ưu tiên đó, nhưng các phương pháp thực tế để thực hiện cam kết này vẫn còn nhiều điều chưa được rõ ràng. Và điều này liên quan đến cả đời sống của các giáo sĩ.

Ngay cả trong các bối cảnh của một nhóm người cụ thể, thì vẫn thường có câu hỏi về nhóm nhỏ nào là nhóm mục tiêu. Tương tự như vậy trong các thành phố lớn ở mọi nơi trên thế giới những đặc điểm mới về nhiều loại khác nhau (như công việc có liên quan, vùng lân cận, tôn giáo, các nhóm sinh viên, và các hiệp hội khác nhau) thường ở trong tiến trình thay thế tầm quan trọng của đặc điểm văn hóa ngôn ngữ. Ý nghĩa của tất cả những điều này là các quyết định hoặc cam kết đã được lập căn cứ vào một nhóm người cụ thể đôi khi bị thách thức bởi các hoàn cảnh mà giáo sĩ đối diện tại một địa điểm cụ thể.

Cần có một quyết tâm cao để tiếp tục công việc khi dốc toàn bộ sức lực vào việc tiếp cận một nhóm người cụ thể khi, chẳng hạn như, việc gõ cửa của bạn hằng ngày

Một khảo sát mới đây về sự hao hụt trong truyền giáo cho thấy rằng một trong những nguyên nhân chính của việc các giáo sĩ rút lui sớm khỏi khu vực truyền giáo là vì họ không gắn bó chặt chẽ tại một Hội thánh địa phương.

Patrick Johnstone (1998, 205-6)

để được quan tâm nhiều hơn là những đại diện của một nhóm dễ tiếp nhận hơn. Hoặc, như thường xảy ra tại bối cảnh đô thị, một mục vụ đa chủng tộc mới thiếu những ân tứ thuộc linh đặc biệt (như giảng dạy

hoặc thương xót) thuộc sở trường của bạn.

Việc nói cho các bạn biết phải làm gì khi đối diện với các tình huống như vậy không phải là vai trò của chúng tôi trong cuốn sách này. Quyết định thuộc về cá nhân của mỗi người và sự hướng dẫn của Chúa phải là thẩm quyền cuối cùng. Tuy nhiên, vẫn còn một yếu tố ít gây tranh cãi là có nhiều dân tộc ít được tiếp cận nhất vẫn còn ở trong tình trạng đó bởi vì khi cần có một sự lựa chọn, thì có những con đường phục vụ khác tỏ ra hấp dẫn và có kết quả hơn. Việc tiếp cận những người ít được tiếp cận nhất đòi hỏi nhiều sức lực và sự tập trung đến nỗi nó hiếm được quan tâm khi nhiều yếu tố cạnh tranh trực tiếp hơn được ưu tiên trong thời gian của giáo sĩ.

KHÔNG PHẢI LÀ HỘI THÁNH CỦA BẠN

Một trong những vấn đề chiến lược và mục vụ quan trọng nhất mà các giáo sĩ đối diện là nhận thức của họ về Hội thánh: Hội thánh là gì? Ai sẽ lãnh đạo Hội thánh? Hội thánh hoạt động như thế nào? Ngoài những bàn luận thần học về Hội thánh trong chương năm, thì một điều quan trọng cần phải nhớ là Hội thánh mà bạn đang làm việc ở đó, dù là với tư cách người mở mang Hội thánh, không phải là của bạn dưới bất cứ hình thức nào. Trước hết đó là Hội thánh của Chúa, cả về mặt địa phương và là một phần của thân thể Ngài. Ngài đã hứa lập Hội thánh, và Ngài là lãnh đạo Hội thánh.

Việc học cách đánh giá Hội thánh địa phương là một lĩnh vực khác mà các giáo sĩ nhiều lần phải đối phó. Tất cả chúng ta, bao gồm cả các giáo sĩ, đã được đưa đến các Hội thánh một cách tự nhiên mà ở đó chúng ta hiểu biết về ngôn ngữ, nhất trí về giáo lý và triết lý mục vụ, cảm thấy dễ chịu trong thờ phượng, và nếu chúng ta là những người cha mẹ, tìm kiếm một nơi cho con cái phát triển tình yêu đối với Đấng Christ. Trong bối cảnh đô thị và ngoại ô, việc tìm kiếm một Hội thánh như vậy có thể dễ

dàng. Tuy nhiên, tại các vùng nông thôn sự lựa chọn có thể bị hạn chế trong một Hội thánh, và nó có thể không trùng khớp với ý tưởng của giáo sĩ về một Hội thánh địa phương. (xin xem phụ chú 13.2)

Tuy nhiên, một trong những mối nguy của việc tìm kiếm một Hội thánh mà bạn cảm thấy dễ chịu là những Cơ đốc nhân mới trong nền văn hóa có thể sẽ không cảm thấy thoải mái trong Hội thánh đó. Bởi vì nó cho bạn những điều quen thuộc nhưng có thể không quen thuộc đối với họ.

Ngoài ra, là một sự bày tỏ về thân thể của Đấng Christ tại địa phương, Hội thánh ở dưới sự quản lý của những người thuộc về nền văn hóa của địa phương. Sự quản lý đó có thể tạo ra nhiều hình thức cơ cấu khác nhau, phụ thuộc vào các truyền thống của Hội thánh và văn hóa mà nó chịu ảnh hưởng chính. Tuy nhiên, cách quyết định cuối cùng về hình thức sẽ được quyết định bởi người địa phương, phù hợp với những khuynh hướng ra quyết định thích hợp về mặt văn hóa và Kinh Thánh. Những quyết định như vậy không nên thực hiện bởi các giáo sĩ, và các giáo sĩ đừng bao giờ nên đề cập đến Hội thánh như là “Hội thánh của tôi”. Mặc dù chủ ý của lời nói như vậy có thể là không có gì sai trái, nhưng giọng điệu có tính gia trưởng và uy quyền của nó mang tính phản tác dụng.

Kể từ giữa thập kỷ bảy mươi của thế kỷ hai mươi đã nổ ra sự tranh luận mạnh mẽ về việc thế nào là một cánh đồng truyền giáo và thế nào là một cánh đồng đã được tiếp cận. Nói chung, kể từ hội nghị Lausanne về truyền giáo thế giới, khái niệm về một nhóm dân tộc, được xác định bởi ngôn ngữ và văn hóa chung, đã thay đổi ý tưởng trước đây về một nhà nước dân tộc. Vẫn còn có sự tranh luận tiếp tục về việc các nhóm dân tộc cần được truyền bá Phúc âm có nên được xác định dựa vào ngôn ngữ hoặc thổ âm (với số lượng hơn 12.000 trên thế giới) hay là xác định theo văn hóa (trên 20.000). Nhưng bỏ qua

một vài phạm vi về những định nghĩa đó, các nhóm chủng tộc ngôn ngữ chính đã được xác định.

PHỤ CHÚ 13.1

CÁC KHU VỰC TRUYỀN GIÁO ĐÃ ĐƯỢC TIẾP CẬN VÀ CHƯA ĐƯỢC TIẾP CẬN

Robertson McQuilkin

(McQuilkin 2000[sử dụng với sự cho phép])

Đại bộ phận các nhóm dân chưa được tiếp cận nhất đều nằm trong Giao diện 10/40, một khu vực các nhóm bộ tộc trải dài giữa vĩ độ 10 và 40 (Bắc) từ Đại Tây Dương đến Indonesia ở Thái Bình Dương. Vùng này bao gồm các nước ở Bắc Phi, Trung Đông, và Viễn Đông, nơi tập trung các nhóm tôn giáo ít được tiếp cận nhất: Hồi giáo, Ấn độ giáo và Phật giáo. Những nhóm người này không chỉ là ít được tiếp cận nhất mà còn là những nhóm khó tiếp cận nhất, chống đối nhiều nhất. Thật ra, do những rào cản về tôn giáo, chính trị và văn hóa, họ cũng là những nhóm khó tiếp xúc nhất.

Nếu “Cơ đốc nhân” được định nghĩa là người có một mối quan hệ cá nhân với Đức Chúa Trời thông qua đức tin nơi Đức Chúa Giê-xu Christ, và “cánh đồng truyền giáo” được định nghĩa là nhóm ngôn ngữ chủng tộc mà chưa có một phong trào chứng đạo nào có khả năng rao giảng Phúc âm cho nhóm đó, thì có lẽ một nửa nhóm dân tộc trên thế giới được xem là “đã được tiếp cận.” Một nửa kia cần sự trợ giúp từ bên ngoài, được gọi là các giáo sĩ. Nếu những nhóm có ít hơn 10.000 người không được tính vào thì phần lớn các nhóm dân còn lại đã được tiếp cận. Mặt khác, nếu “sự tiếp cận” tập trung vào cá nhân thay vì các nhóm bộ tộc và “được nghe Phúc âm” là tiêu chí, thì có lẽ hơn một nửa số người trên thế giới đã được tiếp cận. Tuy nhiên, nếu “được tiếp cận”

nghĩa là họ đã được thực sự nghe Phúc âm với nhận thức đầy đủ thì có ít hơn một nửa được xem là được tiếp cận.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Điều gì sẽ ảnh hưởng đến chiến lược truyền giáo của mỗi cách tiếp cận dựa theo định nghĩa “được tiếp cận” và “chưa được tiếp cận”?
2. Tại sao những người ít được tiếp cận nhất cũng đồng thời khó tiếp cận nhất? Những vấn đề nào được đặt ra trong công tác truyền giáo ở thế kỷ 21?

Nhưng làm thế nào chúng ta xác định khi nào thì một nhóm được gọi là “đã được tiếp cận”? Vào giữa những năm 80 của thế kỷ 20 người ta nói có khoảng 12.000 nhóm chưa được nghe Phúc âm, nhưng vào năm 1990 con số ước tính giảm xuống 6000. Với sự xuất hiện của phong trào năm 2000 và sau đó, con số này giảm xuống mức 2000, rồi vào năm 1995 là 1600. Có phải công tác truyền giáo đã phát triển quá nhanh chóng không? Không phải như vậy, định nghĩa về “được nghe Phúc âm” hay “được tiếp cận” đã thay đổi. Có phải “được nghe Phúc âm” có nghĩa là mọi người nghe cùng với sự hiểu biết con đường dẫn đến sự sống như Mác 16:15 và Công vụ 1:8 đã chỉ ra không? Hay, như là mục tiêu được một số người đặt ra trong những năm gần đây, “được nghe Phúc âm” có nghĩa là mọi người được tiếp cận với Phúc âm? Nghĩa là khi có một Hội thánh ở gần hoặc có một đài phát thanh hay có một cửa hàng sách, Kinh Thánh đã được dịch ra ngôn ngữ của họ – mọi người có thể nghe Phúc âm nếu họ muốn.

Điều này làm giảm đáng kể số lượng nhóm dân tộc chưa được nghe Phúc âm. Một số người khác dựa vào Math 28:18-20 và Lu 24:47-48 và mục đích của truyền giáo được nói là môn đồ hóa “các dân” hay các nhóm

dân tộc. Nhưng “môn đồ hóa” là gì? Một số người nói rằng khi có một phong trào chứng đạo của Hội thánh, thì nhiệm vụ truyền giáo đã hoàn tất. Một số người khác chỉ ra rằng phong trào chứng đạo của Hội thánh trong một bộ tộc 1000 người có nghĩa là nhóm người đó đã được nghe Phúc âm hay là “đã được tiếp cận,” nhưng với một nhóm 40 triệu người thì sao? Vì vậy một số người khác thêm vào cụm từ: “khả năng tiếp cận dân chúng của nó.” Nếu có một phong trào Hội thánh như vậy, thì không cần sự giúp đỡ từ bên ngoài nữa để hoàn thành nhiệm vụ truyền giáo như định nghĩa. Vẫn còn một số người khác định nghĩa một dân tộc đã được tiếp cận khi có đại bộ phận là Cơ đốc nhân. Tuy nhiên, nếu “Cơ đốc nhân” được dùng theo ý nghĩa Phúc âm thì số nhóm bộ tộc được xem là “được tiếp cận” theo định nghĩa đó chỉ được đếm trên đầu ngón tay.

Cuộc tranh luận này không mang tính chất học thuật; mà nó rất thực dụng, xác định nhiệm vụ còn tồn đọng và nhắm đến những khu vực mà Hội thánh hoặc tổ chức truyền giáo nên đầu tư các nguồn lực. Sự đồng thuận xuất hiện vào cuối thế kỷ 20 là có một tỷ lệ từ “ít được tiếp cận nhất” đến “được tiếp cận nhiều nhất.” Trên căn bản này có thể nói rằng có ít nhất 1600 nhóm dân tộc có số dân lớn hơn 10.000 người chưa có một phong trào chứng đạo nào có khả năng tiếp cận dân chúng của nó. Nếu kể cả những nhóm nhỏ hơn, thì con số các nhóm

Đức Chúa Trời cho chúng ta đức tin và sự can đảm để “không phải động tay vào” và để cho khu vườn mới trồng của Chúa được kết quả chín mùi.

Lottie Moon (Allen 1980, 185)

chưa được tiếp cận có thể lên đến ít nhất là 6000.

Những điều này phải được thể hiện rõ trong cơ cấu lãnh đạo và chức năng hoạt động của Hội thánh. Trừ ít ngoại lệ, giáo

sĩ không nên là mục sư, mà nên là người hướng dẫn mục sư và / hoặc các trưởng lão. Ngay từ đầu các lãnh đạo địa phương nên nhận vai trò lãnh đạo một cách công khai, cùng với giáo sĩ thực hiện chức năng như một thành viên trong đội ngũ lãnh đạo. Đây là một yếu tố quan trọng để Hội thánh thực mang tính bản địa trong hoạt động thờ phượng và mục vụ.

Ngoài ra, cần nỗ lực khuyến khích sự tự do và sáng tạo, để cho phong cách thờ phượng và quản trị đúng với Kinh Thánh nhưng cũng phù hợp về mặt văn hóa được thể hiện ngay từ đầu. Sinh hoạt của Hội thánh tương thích về mặt văn hóa sẽ phát huy tốt nhất ở những nơi mà nó được tích hợp ngay từ đầu.

TIỀN BẠC LÀ MỘT GÁNH NẶNG

Tiền bạc cần cho truyền giáo cũng như lửa cần cho con người: đó là sự cung cấp đầy ân huệ của Đức Chúa Trời để chúng ta tồn tại, tăng thêm sức lực và thậm chí vui thích. Tuy nhiên, giống như lửa nó cũng có khả năng gây sự tàn phá. Thách thức của việc sử dụng đúng đắn tiền bạc thường khiến nó trở thành một gánh nặng.

Các phương diện mà tiền bạc ảnh hưởng đến công tác truyền giáo thế giới, cả tốt lẫn xấu, hầu như là quá nhiều không thể đếm được. Đó là phương tiện để gọi các giáo sĩ đến những nơi mà Tin lành chưa được bén rễ. Đó là năng lượng vận hành bộ máy tổ chức của hoạt động truyền giáo. Đó là những viên gạch và vữa hồ để xây dựng những cơ sở mới của Hội thánh hoặc các trung tâm đào tạo lãnh đạo. Đó là hạt giống giúp cho những người mở mang Hội thánh bắt đầu một công việc mới hoặc thúc đẩy công tác phiên dịch Kinh Thánh. Thật không may, đôi khi nó cũng trở thành thuốc gây nghiện ngăn cản những tín hữu bản địa nếm biết niềm vui của chức vụ quản lý Cơ đốc. Nó cũng có thể là những hạt cát gây rắc

rồi làm cản trở những quyết định mục vụ có hiệu quả, cũng như đối với cá nhân.

Với những khả năng gây ảnh hưởng cả tốt lẫn xấu như đã nói, nên suy nghĩ về tiền bạc và sử dụng nó một cách đúng đắn trong truyền giáo như thế nào? Sau đây là một vài nhận xét và đề nghị:

1. *Tiền bạc không thay thế cho tình cảm, nhưng nó có thể là một sự thể hiện có hiệu quả về điều đó.* Sự vinh quang của Đức Chúa Trời và ao ước thấy Ngài được thờ phượng và vui thích trên toàn cầu là niềm đam mê căn bản của mọi tín hữu. Đối với nhiều người, việc giúp đỡ các nguồn tài chính vào lý do đó có thể là một sự thể hiện tuyệt vời về tình cảm đó. Các giáo sĩ cần phải phát triển những đường hướng đúng đắn về điều đó.

2. *Tiền bạc chỉ nên được sử dụng cho những mục đích rõ ràng và công bằng, và ngay cả trong hoàn cảnh tối tệ nhất thì tiền bạc không ngăn cản những mục đích tối hậu của sự phát triển những Hội thánh và mục vụ bản địa lành mạnh.* Luật về những hậu quả không ngờ cần phải được ghi nhớ thường xuyên, vì tiền bạc có tiềm năng gây ra tội ác cũng như tiềm năng mang lại điều tốt đẹp.

3. *Tiền bạc không nên được sử dụng như một quyền lực của một người trong gia đình của Đức Chúa Trời để áp đặt ý muốn trên những thành viên khác của gia đình.* Nguyên tắc này đã tồn tại khá lâu trong nhiều hoạt động truyền giáo ở phương Tây.

4. *Chức năng quản lý các nguồn tài chính thuộc về mọi người.* Những ai có nhiều thì giúp cho những người có ít. Những ai có ít thì nên làm những gì họ có thể. Mọi người phải sống một cách thành thật và khiêm nhường như chính Chúa.

5. *Những ai không làm thì không được ăn.* Đây là một tư tưởng của Kinh Thánh (2 Tê 3:10). Đồng thời những người mà việc làm không đủ để cung cấp cho bản thân

thì nên được giúp đỡ theo mọi cách có thể được để giúp cho công việc của họ có kết quả hơn để họ có thể tự nuôi sống. Điều này có thể liên quan đến việc đối phó với người chủ áp bức hoặc tìm cách đối phó với những tình huống ngoài tầm kiểm soát, và nó nên được ưu tiên hàng đầu trong sự giúp đỡ.

Số lượng những nơi mà một giáo sĩ cần sự trợ giúp tài chính ngày nay ít hơn trước đây. Các nhóm và sự chuẩn bị cộng tác đã giúp cải thiện tình huống đó. Tuy nhiên, việc luôn có những nguyên tắc tốt để hướng dẫn sự gia nhập của một người là quan trọng hơn bao giờ hết.

PHỤ CHÚ 13.2

TĂNG CƯỜNG SỨC ĐỀ KHÁNG

Scott Wisely (Wisely tư liệu cá nhân[sử dụng với sự cho phép])

Trong bộ phim *The Princess Bride*, Wesley uống thuốc độc nhưng không chết và trả lời một cách đơn giản: “Tôi đã dành cả đời để tạo ra sức đề kháng đối với chất độc Iocaine.” Tôi nghĩ điều cần thiết để tham gia Hội thánh địa phương ở đây – đó là tăng cường sức đề kháng.

Sau khi đã ở tại Hoa-kỳ được bốn tháng, chúng tôi đã gặp phải nan đề với Hội thánh lớn trong chính nền văn hóa của mình. Những đứa trẻ la hét được bố trí ở một phòng nhóm riêng, bài giảng được xây dựng thành từng điểm để mọi người có thể theo dõi được, có những ca đoàn, Kinh Thánh có thể được hiểu bằng ngôn ngữ hiện đại, . . .

Từ lúc chúng tôi quay trở lại, cách đây chừng hai tháng, tôi chuẩn bị để đi nhóm Hội thánh tiếng quốc ngữ của chúng tôi, nhưng mãi cho đến sáng nay tôi mới có đủ can đảm. Tôi đã đến đó trễ bốn mươi lăm phút, điều đó

có nghĩa tôi là một trong những người đầu tiên ngồi sát cửa ra vào. Mười người bên trong đã bắt đầu hát bài “Lớn bấy duy Ngài” là bài hát chậm nhưng họ hát chậm như nhịp điệu trong đám tang và hát quá sai nhạc.

Tôi ngồi ở phía sau và quan sát khi mọi người bước vào bên trong. Đàn ông ngồi bên phải, phụ nữ và trẻ em ngồi bên trái. Mọi phụ nữ dường như có ít nhất một con nhỏ địu ở sau lưng và dẫn theo một đứa khác chừng hai tuổi ngồi. Mỗi người mẹ bước vào, ngồi xuống, vạch áo lên cho con bú và rồi nói chuyện rì rầm với những phụ nữ ngồi bên cạnh. Những người đàn ông đều ngủ ngon vào lúc bài giảng bắt đầu, bởi vì mục sư cầu nguyện khoảng 10-15 phút. Khoảng một nửa số người ngủ gà ngủ gật, nhưng còn những người khác thì ngủ say, há miệng ra và thở mạnh trông giống như những người chết hơn là thiên sứ. Những người không ngủ thì hầu như đều đọc một thứ gì đó trong khi mục sư đang đứng giảng, nhưng tôi không thể nắm bắt được bài giảng quá năm phút bởi vì ông ta bắt đầu nói lòng vòng và đầu óc tôi phải cố gắng tập trung để tìm những điểm chính. Sau đó, tôi mất tập trung và bắt đầu nhìn ra xung quanh và thấy những đứa nhỏ từ 3-7 tuổi đang mở to mắt nhìn tôi. Tôi mỉm cười với chúng khoảng chừng năm phút cho đến khi bắt gặp ánh mắt của mục sư. Ông ta dường như bị phân tán bởi vì tôi cười với những đứa nhỏ mà không bị phân tán bởi những đứa trẻ hai tuổi đang la hét và kéo tóc nhau ngay trước tòa giảng.

Trong lúc đó thì những đứa nhỏ hai tuổi tập trung ở lối đi giữa và bắt đầu cười nói la hét. Mọi người ngoại trừ người da trắng ngồi phía sau đều làm ngơ với tất cả những điều này.

Tôi làm điều đó mười lăm đến hai mươi phút trong bài giảng, và rồi tôi nghĩ đến điều gì đó thực sự khẩn cấp cần phải làm, như là viết một email cho quý vị, và tôi đưa ra sự giải thích mà tôi trộn lẫn với dòng xe cộ ra vào liên

tục. Thật là khó khăn làm sao! Tôi bênh vực hành vi của mình bằng cách tự nhủ: “Mình đang tạo lập một sức đề kháng, và không thể uống nguyên cả liều ngay từ đầu – tôi đã tốn cả đời để làm việc này!”

Tôi hy vọng đây là bức tranh thực về Hội thánh nói tiếng quốc ngữ ở đây. Các Hội thánh dùng tiếng địa phương thì tốt hơn nhiều, nhưng vì tôi không nói được tiếng địa phương, tôi bị giới hạn chỉ trong một lựa chọn. Vợ tôi thậm chí không đòi hỏi phải cố gắng.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Bạn sẽ nói gì với cặp giáo sĩ này để khích lệ họ?.
2. Bạn sẽ làm gì nếu bạn cũng ở trong tình huống tương tự như người được mô tả ở đây

LÃNH ĐẠO LÀ MỘT TỪ XẤU

Các cuốn sách và những buổi hội thảo về lãnh đạo nói nhiều về khái niệm “sự lãnh đạo trong tinh thần tôi tớ.” Và chúng nên như vậy. Đó là một khái niệm có nền tảng Kinh Thánh vững chắc. Cuối cùng, chính người lãnh đạo tối cao của chúng ta đã nói: “Ta đến không phải để người ta hầu việc mình, song để hầu việc người ta và phó sự sống mình để làm giá chuộc cho mọi người” (Mác 10:45). Tuy nhiên, các Cơ đốc nhân không luôn luôn đánh giá một cách đầy đủ mệnh đề cuối cùng đó trong các cuộc thảo luận về lãnh đạo. Không phải chỉ có Chúa Giê-xu phó chính mình Ngài; mà tất cả những ai muốn mang danh “người lãnh đạo trong tinh thần tôi tớ.”

Có một luận án về lãnh đạo đã viết một điều tương tự như thế này: *Bạn chỉ có thể thực hiện và duy trì sự lãnh đạo cá nhân trong mức độ khả năng chịu đựng đau đớn của bạn.* Nếu bạn chỉ có thể chịu đựng những đau đớn riêng của mình thì bạn không thể thực sự lãnh đạo. Nếu

bạn chỉ có thể đáp ứng và mang lấy sự đau đớn của gia đình bạn, thì gia đình của bạn là toàn bộ phạm vi lãnh đạo mà bạn có khả năng thực hiện. Tuy nhiên, nếu bởi ân

Cảm giác được dẫn dắt bởi một cánh tay vô hình nắm lấy, trong khi cánh tay kia vươn tới phía trước để mở đường, đã giúp tôi lớn lên mỗi ngày.

Frank Lauback (Medary 1954, 124)

điền của Đức Chúa Trời bạn có thể nhận biết và mang lấy nỗi đau của những người xung quanh bạn, thì phạm vi khả năng lãnh đạo của bạn được giới hạn trong phạm vi về gánh nặng và khả năng của bạn.

Tất cả sự bàn luận về việc mang lấy nỗi đau này dường như gây bối rối cho một số người. Bạn có thể nghĩ: “Chẳng phải là lãnh đạo có liên quan nhiều đến khả năng và khả năng gây ảnh hưởng hơn là về nỗi đau sao?” Không hoàn toàn như vậy. Dĩ nhiên là có một loại lãnh đạo có thể thúc giục mọi người hành động trong một thời gian ngắn, nhưng sự lãnh đạo lâu dài và ổn định sẽ được xây dựng dựa trên sự tin cậy mà những người mà bạn gọi là “lãnh đạo” hy sinh bản thân không chỉ vì lý do họ cùng có chung với bạn mà cho cả chính bạn nữa.

Sự phát triển lãnh đạo đã bắt đầu trở thành vấn đề được quan tâm trong công tác truyền giáo những năm gần đây, với lý do đúng đắn: dường như không ai có đủ những lãnh đạo tốt. Nhiều cơ quan truyền giáo đã thực hiện các chương trình phát triển lãnh đạo, và một số chủng viện hàng đầu, như Trường Truyền Giáo Thế Giới Fuller, đã có những chương trình lãnh đạo nổi tiếng như là một phần của giáo trình truyền giáo của họ trong một hoặc vài thập kỷ.

Vấn đề còn lại cần được xem xét là những cố gắng này cuối cùng sẽ có hiệu quả như thế nào trong việc khắc phục “sự thờ ơ về lãnh đạo,” một đáp ứng lãnh đạm đối

với thách thức của việc gánh vác trách nhiệm lãnh đạo. Việc cơ bản không có một lý do đặc biệt nào để gánh vác trách nhiệm lãnh đạo trong truyền giáo, trừ phi người làm điều đó là vì tình

Nếu chúng ta chờ cho đến khi mọi ngăn trở được gỡ bỏ rồi chúng ta mới làm một công việc cho Chúa, thì chúng ta sẽ không bao giờ làm được điều gì.

T. J. Bach (Watson 1965, 121)

yêu đối với Chúa Giê-xu. Trong hầu hết các trường hợp, không có một phụ cấp nào cho công việc, và “niềm vui của quyền lực” thường là không cân xứng với những nỗi đau đi kèm với vị trí lãnh đạo.

Những loại đau đớn nào đặc biệt bao trùm lên những người ở trong vị trí lãnh đạo trong hoạt động truyền giáo? Rõ ràng là có rất nhiều, nhưng có lẽ sáu điều sau đây đại diện cho những nỗi đau phổ biến nhất:

1. *Mệt mỏi.* Khi không có người nào khác để thực hiện một nhiệm vụ thì người lãnh đạo phải làm lấy.
2. *Bị đuổi sức bởi một loạt những nhiệm vụ xung đột nhau.* Những cử tri khác nhau thì tìm kiếm những điều khác nhau. Khi phải dàn xếp những xung đột và thiết lập kế hoạch cho tương lai thì lãnh đạo phải làm những công việc đó.
3. *Trở thành một người xấu.* Khi có tin xấu hoặc người nào bị sa thải thì người lãnh đạo phải chịu tai tiếng.
4. *Giống như người giữ trẻ.* Khi các giáo sĩ mới hoặc cũ, những người công tác ngắn hạn, những khách viếng thăm đến thì thường mang theo nhiều loại nhu cầu. Và người lãnh đạo phải giải quyết những nan đề của họ.
5. *Gánh nặng của việc ra quyết định vào những lúc khủng hoảng.* Khi có những biến chuyển lớn và cần phải có những quyết định khó khăn thì đều đổ lên đầu của lãnh đạo.

6. *Mang nỗi đau của những người khác.* Khi có người bị tổn thương cần được an ủi thì lãnh đạo cũng phải gánh vác lấy việc đó.

Với những nỗi đau như vậy thì tại sao có người tình nguyện đứng vào vị trí lãnh đạo? Lý do duy nhất là sự kêu gọi của Đấng Cứu Thế là Đấng đã phó chính mình Ngài để làm giá chuộc nhiều người.

Thời đại của chúng ta không đề cao sự phục vụ mang tính hy sinh. Từ *bốn phần* hầu như biến mất khỏi tự điển của chúng ta, thậm chí cả trong vòng các Cơ đốc nhân. Như Francis Schaeffer đã nói: “Bình an và sung túc của cá nhân” là niềm đam mê của chúng ta.

Mặc dù, có nhiều điều quan trọng cần phải học về sự lãnh đạo có hiệu quả, điều quan trọng nhất là dành thời gian ngồi dưới chân Chúa Giê-xu, để cảm nhận nhịp đập trái tim và được thu phục bởi tình yêu của Ngài. Nếu phải giải quyết sự khủng hoảng hiện nay trong sự lãnh đạo, nếu số lượng những lãnh đạo có phẩm chất cần được tăng lên, thì cần phải có nhiều nỗ lực quan trọng. Nhưng tất cả sẽ trở thành con số không trừ phi cuộc chiến của trái tim được chinh phục trước hết. Chỉ có một tấm lòng như Chúa Giê-xu mới có thể mang lấy những nỗi đau.

PHỤ NỮ TRONG CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO

“Những kẻ ngu dại chạy đến nơi mà các thiên sứ sợ phải đặt chân đến!” Câu nói đó tóm lược khá chính xác sự táo bạo đòi hỏi ba người đàn ông để đề cập chủ đề phụ nữ trong công tác truyền giáo. Lịch sử của vấn đề này không phải là mới mẻ đối với chúng ta. Chúng ta đã quen với những đóng góp to lớn của phụ nữ đối với công tác truyền giáo toàn cầu hơn 2000 năm qua (xin xem Athyal 2000; M. Kraft 2000; Robert 1996; Tucker 1988). Họ là “Hai Phần Ba Lực Lượng” phục vụ trong “Hai Phần Ba Thế Giới.” Chúng tôi đã thấy những kết quả từ những nỗ

lực kiên trì và hy sinh của họ tại Phi châu, Á châu và Nam Mỹ.

Khi đương đầu với những vấn đề liên quan (xem bài học thực tế ở chương 11), tất cả chúng ta phải công nhận ngay những vấn đề quan trọng về phương diện Kinh Thánh, giải nghĩa, văn hóa và lịch sử không thể bỏ qua và phải được đề cập và giải quyết nếu muốn có bất kỳ loại hòa bình nào gắn liền với những vấn đề này. Nhưng – và đây là một cái *nhưng* quan trọng – trước hết phải có sự ăn năn và tha thứ giữa hai phái trước khi những vấn đề sâu xa có thể giải quyết một cách có kết quả. Có quá nhiều tổn thương và những khối u về phương diện đạo đức ảm đáu phía dưới mà suy tư thần học vô tư và thành thật hầu như không thể giải quyết ngay bây giờ.

Các bước để chữa lành

Đâu là những bước đầu tiên để có thể chữa lành và làm sáng tỏ? Chúng tôi tin rằng chúng phải bao gồm ít nhất năm yếu tố sau:

Thứ nhất, một tinh thần ăn năn sẽ tràn ngập sự lãnh đạo hoạt động truyền giáo của quý ông. Các ông sẽ xưng nhận với cả Đức Chúa Trời và những đồng sự nữ của họ về sự lạm dụng quyền lực thể hiện rất rõ trong những hoạt động chung của chúng ta. Đồng thời, sự ăn năn sẽ là đặc điểm cho cả nam và nữ về tất cả những biểu lộ ích kỷ của họ.

Thứ hai, mọi người phải công nhận rằng vấn đề thực sự là sự hoàn thành về sự kêu gọi của mỗi người mà Đức Chúa Trời đã đặt ra cho họ trong sự thương xót và ân điển của Ngài. Họ không được mô tả một cách sai trật cuộc tranh luận như là một cuộc chiến giữa những người ủng hộ địa vị hàng hai của phụ nữ và những người không ủng hộ, hoặc giữa những người ủng hộ sự vâng phục thẩm quyền của Kinh Thánh và những người không ủng hộ.

Thứ ba, với những bằng chứng trong Kinh Thánh và lịch sử về mục vụ của phụ nữ, mọi người phải công nhận ngay rằng phụ nữ tỏ ra có hiệu quả và kết quả trong những nỗ lực mà trong truyền thống chỉ dành cho nam giới. Đồng thời, họ phải thành thật công nhận rằng điều này mang tính ngoại lệ nhiều hơn là quy luật. Đó là lý do mà điều này cần phải được nghiên cứu sâu hơn về cả hai phía.

Thứ tư, chúng ta cần hiểu biết nhiều hơn về tầm quan trọng và những giới hạn của mục vụ tình nguyện trong sự tương quan với chức vụ được tấn phong. Mặc dù nhiều người đồng ý rằng có những chức năng nhất định trong Kinh Thánh chỉ dành cho những người được biệt riêng cho những chức vụ được tấn phong, ngoài những nan đề khác thì ý nghĩa quá rộng của những chức năng đó có thể là một nguyên nhân chính của căng thẳng giữa nam giới và nữ giới.

Thứ năm, cần phải duy trì sự trung thành đối với tính toàn vẹn của phân đoạn Kinh Thánh được nêu ra từ đầu đến cuối. Diễn đạt lại hoặc giải thích sai lầm Kinh Thánh để phù hợp với một quan điểm cụ thể thì không phải là một giải pháp.

Tìm kiếm giải pháp

Giải pháp có thể xuất hiện một trong hai cách. Nó có thể theo cách hoàn toàn phổ biến của người Mỹ: gia tăng sự phân chia và làm vững chắc các vị trí. Có những dấu hiệu chắc chắn ngày nay cho thấy rằng đây dường như là một cách giải quyết, vì sự đối thoại trong tinh thần thật thà và tử tế ngày càng khó tìm thấy. Cách thay thế là sự thiết lập một sự đồng thuận mới đòi hỏi nhiều ân huệ và sự rộng lượng hơn như hiện có.

Tuy nhiên, nếu có một sự đồng thuận mới, nó sẽ được đặc trưng bởi (1) sự trung thành đối với sự dạy dỗ của Kinh Thánh mà không gượng giải Kinh Thánh hoặc

“lách” theo ý nghĩa mang tính văn hóa; (2) công nhận các ân tứ mục vụ khác nhau của phụ nữ, như đã thấy trong cả Kinh Thánh và lịch sử; (3) một cái nhìn tươi mới về số phận, tính độc nhất, và không thể thay thế của tất cả các vai trò được Đức Chúa Trời công nhận.

Tầm quan trọng của văn hóa và thánh giá mục tiêu

Cuối cùng, dù các giáo sĩ đã trả lời những câu hỏi quan trọng đã được nêu ra, họ không nên quên tầm quan trọng của bối cảnh mục vụ của họ và các giá trị văn hóa trong đó (để biết thêm những bàn luận về văn hóa và vai trò giới, (xin xem Adeney 1987; Hofstede 1998). Họ có thể xâm phạm các giá trị của văn hóa địa phương dù ở trong vị trí nào, và khi họ cảm thấy các nguyên tắc Kinh Thánh đòi hỏi sự xâm phạm, thì họ phải sẵn sàng đương đầu với sự phản ứng dữ dội có thể xảy ra. Sự phụ thuộc của phụ nữ tại Thụy điển có thể có một ảnh hưởng tiêu cực như chủ nghĩa quân bình giới tính ở Saudi Arabia. Các giáo sĩ sẽ làm tốt nếu để ý rằng xã hội có thể chưa sẵn sàng trong nhận thức về sự khác biệt vai trò của giới tính, đặc biệt nếu họ cứng nhắc trong đáp ứng của họ. “Chủ nghĩa thực dân về vai trò của giới tính” cần phải được tránh. Các giáo sĩ phải sống trung thành với sứ điệp của Phúc âm và bước đi một cách khiêm nhường trong sự nhận thức rằng Đức Chúa Trời mở rộng sự cứu rỗi và coi trọng như nhau đối với tất cả mọi người (Ga 3:28).

KẾT LUẬN

Mặc dù các vấn đề cụ thể về chiến lược và mục vụ mà mỗi thế hệ đối diện có thể thay đổi, nhưng các thế hệ giáo sĩ và tất cả những người tham gia vào công tác truyền giáo đều phải đối diện với những vấn đề đó. Cách đây 100 năm, việc suy nghĩ về việc tiếp cận các dân tộc không được đặt trên bản đồ truyền giáo như cách mà nó được thực hiện ngày nay. Cách đây 50 năm, hoạt động

truyền giáo do phái nam lãnh đạo và hầu như phớt lờ những đóng góp quan trọng của phụ nữ trong truyền giáo. Đã có sự thay đổi, nhưng thách thức đối với thay đổi vẫn còn. Nghiên cứu tình huống thực tế trong chương này minh họa một trong những vấn đề mục vụ mà các giáo sĩ và Hội thánh phải đương đầu. Bạn sẽ khuyên mục sư Chu như thế nào trong việc ông giúp đỡ các thành viên trong Hội thánh của mình về quyết định quan trọng trong việc lựa chọn mục sư kế tiếp của họ?

TÌNH HUỐNG THỰC TẾ: QUYẾT ĐỊNH CỦA MỤC SƯ CHU

Jame Chuang

(Hiebert và Hiebert 1987, 188-90[được phép sử dụng])

Tôi phải làm gì đây? Dù tôi làm điều gì, thì một người trong số họ sẽ bị tổn thương nghiêm trọng.” Mục sư Chu, chủ tịch của Hội thánh quốc gia Đài Loan, lần đầu tiên cảm thấy lúng túng. Không khí căng thẳng bất thường. Trên gương mặt của các thành viên ban chấp hành lộ rõ vẻ chán nản và thất vọng. Đây đã là cuộc họp thứ tư, nhưng họ vẫn còn ở nơi mà họ bắt đầu cách đây bốn cuộc họp.

Hội thánh Phúc âm, một trong những hội chúng địa phương của họ, đang rất cần có một mục sư. Mục sư cũ đã ra đi cách đây một thời gian và Hội thánh đang bị giảm sút về số lượng người dự nhóm. Đã có một hy vọng khi một trong những giáo sĩ, mục sư Johnson, tìm được ông Wang là một nhân sự tích cực. Sự việc đã nhanh chóng được trình ra ban chấp hành và đã được chấp nhận với tỷ lệ 8/1. Vị giáo sĩ tuyên bố: “Tốt, chúng ta hãy bổ nhiệm ông ấy làm mục sư ngay lập tức.” Nhưng chủ tịch Chu nói: “Không được, chúng ta không thể.” Phiếu duy nhất phủ quyết là của mục sư Mah, là nguyên

chủ tịch. Ông ta sẽ làm gì nếu họ bổ nhiệm ông Wang làm mục sư?

Khó khăn lớn nhất đối với sự tăng trưởng của Hội thánh trong cánh đồng đặc biệt này là sự thiếu hụt những nhân sự đủ phẩm chất. Trong số 2300 Hội thánh Tin lành trong nước, thì có hơn 300 Hội thánh không có mục sư trọn thời gian. Phải mất ít nhất bốn năm để đào tạo một nhân sự mới. Vì vậy rõ ràng là một phát hiện đặc biệt khi vị giáo sĩ tìm được ông Wang, người đang làm việc tại một trại trẻ mồ côi trong vai trò chủ tịch. Ông ta là một người rất nhạy cảm, thân thiện và có kinh nghiệm. Ông ta nhận được sự kêu gọi của Đức Chúa Trời để làm mục sư tại một Hội thánh địa phương và đang chờ đợi cơ hội. Mục sư Johnson biết rằng chính Đức Chúa Trời đã hướng dẫn ông làm quen với ông Wang đúng lúc ông đang sẵn sàng để nhận một nhiệm vụ mới và Hội thánh Phúc âm đang cần một mục sư.

Chủ tịch Chu là một người lãnh đạo rất được kính trọng, luôn xem xét mọi khía cạnh của vấn đề kỹ càng. Ông ta đặc biệt nhạy cảm đối với trường hợp này, bởi vì chỉ cách đây vài tháng ông đã được bầu làm chủ tịch của Hội thánh quốc gia thay cho mục sư Mah, là người đã làm chủ tịch hơn hai thập kỷ. Mục sư Mah được bầu làm phó chủ tịch, và điều này làm cho mọi việc phức tạp hơn.

Mục sư Mah cũng là một lãnh đạo đáng được kính trọng. Ông ta đã đồng hành với hệ phái từ lúc mới thành lập. Dù đôi khi có khuynh hướng chủ quan, nhưng ông tỏ ra một đầy tớ trung thành của Hội thánh. Ông đã lãnh đạo các Hội thánh trong những năm đầu của họ, và dẫn dắt họ đến tình trạng hiện tại là những hội chúng hoàn toàn tự trị tự lập.

Ban chấp hành xem sự phản đối của mục sư Mah về việc lựa chọn ông Wang làm mục sư một cách rất nghiêm trọng. Họ cử ra hai đại diện để xúc tiến việc điều tra thêm lý lịch của ông Wang. Họ đã có những báo cáo tích

cực, không tìm thấy một điều gì đáng chê trách về ông. Tuy nhiên, họ nghe từ một nguồn thông tin khác là vợ của ông Wang từng làm việc cho mục sư Mah và đã có lần không hoàn thành trách nhiệm và gây ra một nan đề nghiêm trọng cho ông ta. Vì có sự cố đó mà cấp trên trước đây của bà ta cho rằng bà ta không “thích hợp” trong công tác phục vụ Đức Chúa Trời. Mặc dù việc đó xảy ra đã lâu rồi nhưng mục sư Mah vẫn không quên được.

Các giáo sĩ, không tham dự vào tiến trình quyết định, đã không kiên nhẫn được với sự chậm trễ. Họ lưu ý nhiều lần rằng họ đã chuyển giao trách nhiệm cho các lãnh đạo quốc gia quá sớm. Họ nói riêng với mục sư Chu là cứ phớt lờ mục sư Mah và bỏ nhiệm ông Wang dựa theo sự bầu chọn của đa số. Nhưng vị chủ tịch biết rằng điều này là không thể được. Trong văn hóa Trung hoa, mối quan hệ giữa con người với nhau rất là nhạy cảm và quan trọng. Mặc dù mỗi thành viên của ban chấp hành đều có một biểu quyết, nhưng không phải mọi biểu quyết đều có trọng lượng ngang nhau. Trong trường hợp này thì biểu quyết của mục sư Mah là có tầm quan trọng lớn hơn.

Chủ tịch Chu biết rằng ông có thể nói với ban chấp hành thế này: “Thưa quý thành viên của ban chấp hành, mục sư Mah đã từng làm chủ tịch trong hai mươi năm qua. Ông ta biết điều gì là tốt nhất cho toàn bộ Hội thánh của chúng ta. Chúng ta hãy ủng hộ quyết định của ông ấy và tìm kiếm sự đồng thuận trong việc bầu chọn của chúng ta.” Đa số các thành viên sẽ đồng ý với lời đề nghị như vậy. Việc duy trì sự hiệp một là một trong những giá trị lớn nhất trong văn hóa Trung Hoa. Hơn nữa, nếu các thành viên của ban chấp hành bị buộc phải chọn giữa mục sư Mah và ông Wang, thì họ có nghĩa vụ phải đứng về phía mục sư Mah là người đã ở trong Hội thánh lâu năm. Nhưng nếu chủ tịch Chu để trường hợp

đó xảy ra trong ban chấp hành, và ban chấp hành ủng hộ mục sư Mah vì có sự tôn trọng thì nó sẽ trở thành ban chấp hành của mục sư Mah! Hơn nữa quyết định đó sẽ không công bằng đối với cả ông Wang và Hội thánh Phúc âm.

Mặc khác, nếu chủ tịch Chu phớt lờ sự phản đối của mục sư Mah thì ông biết rằng sẽ không còn sự hiệp nhất và hòa hợp trong nội bộ của nam chấp hành. Hơn nữa, do tổ chức của Hội thánh nhỏ nên ông Wang sẽ nhanh chóng cảm thấy căng thẳng và không thể làm việc yên ổn trong Hội thánh.

Nhìn các thành viên của ban chấp hành mệt mỏi ngồi quanh bàn, chủ tịch Chu nói . . .

QUAN HỆ VỚI NHỮNG NGƯỜI TRONG CÁC NỀN VĂN HÓA KHÁC

DẪN NHẬP

Một trong những niềm vui của việc làm một giáo sĩ **xuyên** văn hóa là gặp gỡ được nhiều người thuộc những nền văn hóa khác. Đó cũng là một trong những điều gây nản lòng. Việc phát triển quan hệ với những người thuộc những nền văn hóa khác đòi hỏi thời gian dài, và những dòng nước quan hệ đầy đầy những chỗ xoáy và dấy sóng

Yếu tố quan trọng nhất quyết định hiệu quả và hạnh phúc của bạn ở hải ngoại là cách mà bạn quan hệ với những người khác. Tất cả mối quan tâm của bạn về văn hóa, kiến thức của bạn về đất nước và con người ở trong đó, và những kỹ năng nắm bắt của bạn đều ít quan trọng hơn cách đối xử của bạn đối với những đồng sự và con người của nước chủ nhà.

Ted Ward (1984, 130)

có thể hết sức nguy hiểm. Đồng thời việc phát triển mối quan hệ gần gũi với những người khác có thể mang lại một sự nếm trước về thiên đàng. Trong chương này chúng ta sẽ xem xét quá trình phát triển tình bạn vượt qua hàng rào văn hóa, thảo luận những cách mà người Mỹ hình thành mối quan hệ, và nghiên cứu một vài dạng quan hệ đặc biệt của giáo sĩ.

PHÁT TRIỂN CÁC MỐI QUAN HỆ: MỘT QUÁ TRÌNH

Mỗi nền văn hóa đều có tính chất lên xuống như thủy triều trong sự phát triển các mối quan hệ. Mặc dù

mối quan hệ có thể được xem là duy nhất và tuân theo hướng đi riêng của nó, nhưng nói chung có ba giai đoạn trong các mối quan hệ xuyên văn hóa: (1) làm quen, (2) phát triển tình bạn, và (3) gia tăng sự thân mật. Sự phân chia giữa các giai đoạn mang tính chất mơ hồ, và các mối quan hệ có thể tiến tới phía trước hoặc đi giật lùi, nhưng ba giai đoạn đó đặc trưng cho sự tiến triển trong một mối quan hệ. Hơn nữa mọi người có thể tiến tới hoặc lui lại thông qua cả ba giai đoạn đồng thời trong khi phát triển mối quan hệ. Chắc chắn là việc tiến đến một tình bạn sâu đậm là một trong các mục tiêu của các giáo sĩ, đặc biệt khi các mối quan hệ là yếu tố trung tâm trong việc môn đồ hóa mọi người. Phụ chú 14.1 cung cấp sự thảo luận nhiều hơn giúp bạn suy nghĩ năm dạng thay đổi xảy ra trong sự phát triển tình bạn.

Giai đoạn 1: Bạn là ai?

Giai đoạn đầu tiên của mối quan hệ được đặc trưng bởi yếu tố đơn giản là hai người bạn tương lai không biết về nhau. Văn hóa của người Mỹ mang tính cá nhân mạnh mẽ, và đối với cá nhân việc phát triển tình bạn với những người mới là điều bình thường. Ngược lại, những người xuất thân từ những nền văn hóa mang tính tập thể thường được sinh ra trong một nhóm những người sẽ là bạn của họ (Bell và Coleman 1999, 3), và những người lạ không phải là những người mà tình bạn sẽ phát triển giữa họ. Chúng ta sẽ quay trở lại vấn đề này trong chương mười sáu.

Trong giai đoạn khám phá ban đầu này thì có hai ngăn trở có thể làm chấm dứt sự phát triển tình bạn. Ngăn trở đầu tiên xuất phát từ khuynh hướng rập khuôn của con người.

Trước khi tình thân có cơ hội để phát triển trong một mối quan hệ xuyên văn hóa, mỗi người phải có khả năng chấm dứt việc coi người khác như là “một trong số họ”

Nó đòi hỏi sức lực. Làm bạn xuyên văn hóa đòi hỏi thời gian, công sức và cả sự nản lòng. Sự hiểu biết không có tức thời như việc bật một ngọn đèn. Nhưng cuối cùng là sự hài lòng không cân xứng. Bạn đang hình thành, theo một phương diện không trọn vẹn, cao trào của lịch sử.

Tim Stafford (1984, 38)

nhưng xem người đó như là một cá nhân. Giảm bớt sự không chắc chắn về người khác là một kỹ năng được phát triển bên trong nền văn hóa, và mỗi nền văn hóa có quy tắc riêng của nó về cách giảm bớt sự không chắc chắn này (Lustig và Koester 1996, 260-63). Tại

châu Á thì một người Mỹ có thể được hỏi là anh ta hoặc cô ta kiếm được bao nhiêu tiền, là một điều xúc phạm đối với người Mỹ. Một người Mỹ có thể hỏi một người Phi châu có bao nhiêu con, là điều được xem là những thông tin riêng tư không được thông báo công khai. Người Mỹ có khuynh hướng cố gắng giảm bớt sự không chắc chắn bằng cách tỏ ra thân thiện (cử chỉ, mỉm cười, “vui vẻ”) và hời hợt khi gặp những người lạ, mà những điều này không luôn luôn được giải thích tức là họ muốn như vậy. Chẳng hạn, trong vòng những người Trung Đông thì sự thân thiện của những người phụ nữ Mỹ có thể được xem là cử chỉ gợi tình, đưa đến sự hiểu lầm nghiêm trọng về cả hai phía.

Trong xã hội mang tính tập thể của người Nhật, trong lần gặp gỡ đầu tiên người ta có thể trao đổi danh thiếp có ghi đầy đủ thông tin chi tiết để mỗi bên có thể biết được về địa vị, thứ bậc của bên kia. Danh thiếp là phương tiện để giảm bớt sự không chắc chắn, và điều này dường như hoàn toàn xa lạ đối với người Mỹ.

Rõ ràng độc giả có thể thấy rằng lập luận của chúng tôi được xây dựng trên giả định là các mối quan hệ, đặc biệt là tình bạn, là sự kết giao tự nguyện. Nghĩa là, bất cứ

lúc nào thì các bên trong mỗi quan hệ cũng đều có thể chấm dứt mỗi quan hệ hoặc ràng buộc chặt chẽ hơn. Quan điểm này khá thích hợp với khuynh hướng chủ nghĩa cá nhân trong cuộc sống, nhưng như chúng tôi đã lưu ý nó không phù hợp trong nền văn hóa mang tính tập thể, là nơi mà mọi người được sinh ra trong các mối quan hệ ràng buộc mà họ phải duy trì suốt đời. Tuy nhiên, các giáo sĩ là những người bên ngoài mới bước vào trong nền văn hóa đó, không được sinh ra trong tập thể của những người mà họ đang tìm cách tiếp cận, cho nên quan hệ với của giáo sĩ với các thành viên của nền văn hóa địa phương là mối quan hệ tự nguyện.

Điều này có vai trò quan trọng trong việc phát triển một mối quan hệ. Chẳng hạn người Mỹ có thể tìm kiếm những sở thích, kỹ năng chung trước khi họ “tình nguyện” làm bạn. Mặt khác, người Trung hoa muốn biết phạm vi của *yuan* trong mối quan hệ trước khi họ tiến tới xa hơn. *Yuan* là những gì đi kèm trong mọi mối quan hệ, xác định phạm vi mà một người có thể đi tới. *Yuan* không phải là duyên cớ, nhưng nó có mặt trong mỗi quan hệ, xem xét sự tiến bộ của nó (hoặc thiếu sự tiến bộ). Đối với giáo sĩ Mỹ thì điều này nghe có vẻ như thuyết định mệnh, nhưng đối với người Trung hoa thì nó có ý nghĩa trong việc xác định phạm vi của một mối quan hệ với một người xa lạ (Chang và Holt 1991).

Vật cản thứ hai đối với sự phát triển mỗi quan hệ có thể được trình bày trong một câu hỏi đơn giản: “Bạn có thích tôi nhiều đến mức cam kết một tình bạn sâu sắc hơn không?” Dĩ nhiên, bạn không đặt câu hỏi này đối với một người khác, nhưng rõ ràng là bạn mong muốn được biết về người khác. Ít nhất vào lúc đầu bạn có thể bị hấp dẫn vì những sự khác biệt. Dù là như vậy nhưng quá nhiều sự khác biệt sẽ tạo nên sự khó khăn trong việc phát triển tình thân thật sự. Nếu cùng có sự hài lòng, chấp nhận và

tin cậy lẫn nhau phát triển trong giai đoạn này, thì mối quan hệ có thể tiến sang giai đoạn tiếp theo.

PHỤ CHÚ 14.1

NHỮNG THAY ĐỔI TRONG SỰ PHÁT TRIỂN TÌNH BẠN

Các chuyên gia về truyền thông xuyên văn hóa Myron W. Lustig và Jolene Koster (1996, 246) lưu ý năm thay đổi có thể xảy ra trong tình bạn vượt qua hàng rào văn hóa.

1. Những người bạn giao tiếp thường xuyên hơn; họ nói chuyện với nhau thường xuyên hơn, trong thời gian lâu hơn, và trong nhiều bối cảnh khác nhau hơn như đã thường làm.
2. Những giao tiếp gia tăng thường xuyên có nghĩa là những người bạn sẽ có sự hiểu biết về nhau nhiều hơn và chia sẻ những kinh nghiệm với nhau nhiều hơn bình thường, và điều này có thể có lẽ sẽ phát triển thành một tín hiệu truyền thông riêng tư về các ý tưởng, đối tượng và những kinh nghiệm nằm ngoài mối quan hệ.
3. Sự hiểu biết gia tăng về những kiểu cách và những cử chỉ đặc biệt của người khác có nghĩa là có một khả năng dự đoán ngày càng gia tăng về phản ứng của người bạn trong những tình huống phổ biến. Nhu cầu mạnh mẽ về việc giảm sự không chắc chắn trong giai đoạn đầu của mối quan hệ . . . cho thấy rằng sự quen biết dường như không tiến đến tình bạn nếu không có khả năng dự đoán những ý định và kỳ vọng của người khác.
4. Cảm giác “chúng ta” gia tăng những người bạn. Những người bạn thường cảm thấy rằng việc gia tăng đầu tư

thời gian và những cam kết về mặt tình cảm của họ cho mỗi quan hệ tạo ra một cảm giác phụ thuộc lẫn nhau, qua đó các mục đích và mối quan tâm cá nhân chịu ảnh hưởng và liên kết với sự hài lòng của mỗi người về mỗi quan hệ.

5. Tình bạn thân mật được đặc trưng bởi một cảm giác cao độ về sự quan tâm, cam kết, tin cậy và gắn bó tình cảm đối với người khác, và những người ở trong một tình bạn xem điều đó như là một điều đặc biệt và độc đáo.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Những nguy cơ trong mỗi một thay đổi trong bối cảnh xuyên văn hóa là gì?
2. Sự lưu tâm đến những lĩnh vực thay đổi này ảnh hưởng như thế nào đến cách thức bạn môn đồ hóa một người trong bối cảnh xuyên văn hóa?

Giai đoạn hai: Chúng ta hãy làm bạn với nhau

Giai đoạn thứ nhì của mỗi quan hệ đòi hỏi cả hai phía quan tâm đến những nguy cơ của sự thay đổi để giúp đỡ lẫn nhau. Cả hai bên phải có một vài thỏa hiệp nếu cùng coi trọng tình bạn. Bởi vì bạn là một người lạ trong một nền văn hóa mới, những người bản địa làm bạn với bạn chắc chắn đang có những rủi ro. Họ có thể thấy được những thuận lợi trong những rủi ro đó, bao gồm địa vị và sự giàu có của bạn, hoặc đơn giản là một cơ hội kết nối với một người hiện đang có những cơ hội. Tuy nhiên, có thể họ cho rằng các thuận lợi không bù đắp những bất lợi và do đó việc theo đuổi một mối quan hệ sâu đậm hơn là quá nguy hiểm.

Trong giai đoạn này những yếu tố quan trọng bao gồm việc tăng trưởng sự cởi mở về tình cảm và tìm cách đối

phó với những xung đột. Các giáo sĩ trong quá khứ thường có thái độ cho rằng họ không nên để lộ bất kỳ điểm yếu nào cho những người bản địa thấy. Họ sợ rằng sứ điệp Phúc âm sẽ bị phai nhạt hoặc yếu thế nếu bản thân họ có những nhược điểm. Kết quả là hình ảnh tráng lệ mà họ thể hiện là mọi người không cần sự giúp đỡ nào cả.

Tuy nhiên, những người bản địa có thể thấy sự nguy trang này và nhận ra rằng có một khoảng cách không thể hình dung được ở giữa họ và các giáo sĩ. Tình thân rất khó phát triển trong không khí quan hệ như vậy. Các

Đừng quá nhạy cảm. Có lẽ bản chất của bạn là như vậy, nhưng bạn vẫn có thể vượt qua nó bằng cách thực hành cảm giác chung và sự giúp đỡ của Đức Chúa Trời. Hãy để mọi thứ đau đớn cho đến khi điểm dễ làm méch lòng trở nên chai lì. Hãy tin rằng không có người nào muốn là người không tốt; một số quá bận rộn không có thời gian nghĩ về cảm giác của những người cùng làm việc với họ, và một số người khác không có những sự hiểu biết tốt để hướng dẫn bộ não bạn rộn và cái lưỡi lảm lòi. Sự nhạy cảm chỉ là một dạng tự ý thức, và chúng ta phải tìm cách thoát khỏi ảnh hưởng khó chịu của nó.

Isabella Thoburn
(Thoburn 1903, 258)

giáo sĩ phương Tây thời nay dường như không phủ nhận những nhược điểm của họ. Tuy nhiên, việc học cách cởi mở về mặt tình cảm với những người mà bạn nghĩ rằng họ không hiểu bạn vẫn còn là một nguy hiểm mà nhiều người khó có thể thực hiện được.

Một sự thật cơ bản mà mọi giáo sĩ phải biết nếu họ muốn môn đồ hóa một cách có hiệu quả trong một nền văn hóa khác đó là: khi các giáo sĩ không cho phép những người khác

giúp đỡ họ, tức là họ đã từ chối cuộc đời của những người đó. Việc không thú nhận rằng họ tổn thương và cần sự giúp đỡ cùng hỗ trợ có nghĩa là các giáo sĩ không để cho những người dân của nền văn hóa chủ nhà có cơ hội để xem họ là những người có điều gì đó để giúp đỡ cho các giáo sĩ. Mọi quan hệ được phát triển theo cách như vậy sẽ mang tính chất một chiều bởi vì các giáo sĩ chỉ có cho và những người bản địa chỉ có nhận. Đó là điều không lành mạnh cho việc môn đồ hóa và phát triển Hội thánh địa phương.

Việc giải quyết xung đột cũng là một phần quan trọng của giai đoạn này. Sớm hoặc muộn thì các mối quan hệ cũng đương đầu với các xung đột, và các chiến lược mà mọi người sử dụng để giải quyết xung đột đã ăn rễ sâu trong chúng trong khi chúng phát triển. Các nền văn hóa đánh giá khác nhau về cách giải quyết, hoặc thậm chí cả việc thú nhận, những xung đột. Việc học hỏi những cách mà người ta thực hiện điều này trong nền văn hóa mới là một bước quan trọng không chỉ đối với tiến trình học hỏi văn hóa của bạn mà còn giúp bạn phát triển các mối quan hệ sâu đậm hơn với những người mà bạn đến để phục vụ.

Giai đoạn ba: Tình bạn thân mật

Giai đoạn cuối cùng này của mối quan hệ chỉ đạt đến khi có một bên trong mối quan hệ chú trọng đến sự phát triển tình bạn. Như Harriet Hill, một giáo sĩ dài hạn tại Tây Phi lưu ý: “Không có một quyết định rõ ràng theo đuổi tình bạn, thì các giáo sĩ chỉ mất thời gian cho việc phân loại các quan hệ và các hoạt động khác” (Hill 1993, 266). Hill đã trình bày chính xác và rõ ràng bảy điểm về những thực tại của tình bạn xuyên văn hóa (phụ chú 14.3).

Những lý tưởng về tình thân khác nhau tùy theo nền văn hóa, đặc biệt khi hai người bạn ở hai phía đối lập giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Người có tính tập thể có khuynh hướng đồng nhất tình thân dưới dạng

số lượng thời gian ở cùng nhau, sự giảm dần tính riêng tư trong mỗi quan hệ, sự phụ thuộc nhau, và những vấn đề về thể diện (“Ấn tượng xã hội mà một người muốn người khác có về mình” [Lustig và Koester 1996, 253]). Người có tính cá nhân có khuynh hướng thích duy trì một mức độ riêng tư và độc lập mà người có tính tập thể xem đó là sự xa cách. Hãy lưu ý những cảm nghĩ của một người Mỹ gốc Á về tình bạn của người Mỹ:

Tôi lớn lên chủ yếu tại Hoa kỳ. Trong thời gian sống ở đó, tôi đã có nhiều người bạn Mỹ. Mỗi quan hệ của tôi với họ rất gần gũi, thậm chí tôi có thể giải bày tâm sự với họ, nhưng tôi vẫn cảm thấy có điều gì đó còn thiếu. Dường như có một ngăn trở làm cho chúng tôi không thực sự gần gũi. Tôi đoán điều này đặc biệt đáng lưu ý đối với tôi bởi vì thời thơ ấu của tôi đã ở trong một nền văn hóa rất lý tưởng về tình bạn. (Her 1990, 185-86)

Hơn nữa, đối với người có tính cá nhân, thể diện là trách nhiệm của cá nhân, trong những người có tính tập thể xem nó là trách nhiệm của một nhóm. Thái cực trong việc định nghĩa trách nhiệm có thể gây khó khăn cho những người bạn trong việc tìm cách giúp đỡ lẫn nhau khi thể diện bị đe dọa. Đối với các giáo sĩ theo chủ nghĩa cá nhân chuyển đến một nền văn hóa mang tính tập thể, việc hiểu biết các vấn đề về thể diện trong nền văn hóa đó là yếu tố quan trọng trong việc phát triển tình thân.

Cuối cùng, bất kỳ một tình thân nào sớm hay muộn cũng sẽ phải đối diện với nhu cầu về sự tha thứ. Thực tế mọi người chúng ta không chỉ phạm sai lầm mà nhiều lần còn hành động tội lỗi đối với ngay cả những người có ý nghĩa nhất đối với chúng ta cho thấy nhu cầu đối với các giáo sĩ cần phải biết cả cách tha thứ và cách ăn năn (xin xem Allender và Longman 1992; White 1992). Những mối quan hệ không có những kỷ luật thuộc linh này hiếm khi chuyển từ tình bạn sang tình thân sâu đậm mà Đấng

Christ muốn mọi Cơ đốc nhân kinh nghiệm được trong thân thể của Ngài. Những người đang làm việc trong một nền văn hóa mới phải dành thời gian để tìm hiểu cách bày tỏ sự tha thứ và ăn năn trong nền văn hóa đó, nhờ đó họ biết cách đọc được những tín hiệu quan trọng cho sự sống còn của các mối quan hệ.

PHỤ CHÚ 14.2
NHỮNG PHẨM CHẤT CẦN THIẾT ĐỂ CÓ
MỐI QUAN HỆ HIỆU QUẢ

Ted Ward (Ward 1984, 133-34)

Tử tế: Điều này dường như “đến một cách tự nhiên” đối với một số người; nó đòi hỏi việc tự nhắc nhở liên tục đối với một số người khác – chẳng có vấn đề gì cả, nó tạo ra sự phân chia lớn trong suy nghĩ của một người về giá trị và trong sự tôn trọng người khác. “Hãy đối xử tốt với nhau” vẫn là một lời khuyên tốt.

Kiên nhẫn. Người “nóng vội” đặc biệt có khuynh hướng thiếu kiên nhẫn. Căn bản của đức tính này là khả năng chấp nhận dành thời gian cho người khác suy nghĩ và hành động. Rèn luyện tính kiên nhẫn hơn với chính mình cũng có ích lợi.

Coi trọng mọi người. Đôi khi sự việc trở nên quan trọng hơn con người. Thậm chí khi công việc được hoàn thành tốt và các khuynh hướng xen vào cách chú ý đến con người. Con người chứ không phải sự vật sự việc, là mục đích của cuộc sống.

Lễ phép. Sự kết hợp giữa việc tôn trọng phong tục, tôn trọng người khác, và ước muốn trở thành một người giữa vòng nhiều người thường hướng về sự bù đắp sự bất hòa nảy sinh một cách tự nhiên do sự khác

biệt giữa một người với những người khác. Sự ghen ghét, ác nghiệt và nhu cầu muốn được để ý có thể phá hỏng những mối quan hệ tốt.

Nghĩ tốt về những người khác. Việc bày tỏ sự tôn trọng đòi hỏi phải tin cậy người khác. Nghi ngờ, tách biệt, lạnh lùng và “xa cách” xuất hiện giữa con người. Giữ trong người sự đố kỵ hoặc một danh sách những tổn thương, có thực hoặc tưởng tượng, chắc chắn làm cho môi quan hệ chua cay. Thậm chí khi một người nào đó hạ thấp bạn, hãy tìm cách để nhìn vào tình huống đã đem đến cho người khác ích lợi của việc nghi ngờ

Kiên trì. Một vài người gọi điều này là đức tin – đức tin nơi một người khác hoặc những người khác nói chung. Tính trung thực và sự cam kết cương quyết để làm cho mọi việc trôi chảy sẽ thành công. Việc tạo lập và duy trì mối quan hệ tốt giữa con người đòi hỏi một cam kết mạnh mẽ để kiên trì đối diện với tất cả các loại thất bại.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Rõ ràng là cần có những phẩm chất này. Tuy nhiên, xã hội định nghĩa những cách thể hiện lòng tốt, lễ phép, coi trọng con người, . . . rất khác nhau. Trong những phương diện nào thì văn hóa có thể ảnh hưởng đến cách mọi người hiểu những điều chúng ta làm là có lòng tốt, là có lịch sự, kiên nhẫn hay kiên trì?

2. Những sự giải thích khác nhau này có thể giúp đỡ hoặc ngăn trở bạn trong việc phát triển tình bạn trong một nền văn hóa mới như thế nào?

TÌNH BẠN CỦA NGƯỜI MỸ

Người thuộc những nền văn hóa khác nghĩ về người Mỹ như thế nào? Người Mỹ được cho là hướng ngoại, thân thiện, làm việc chăm chỉ, rộng rãi và giàu có. Ngoài ra, họ còn được coi đặc biệt là không nặng về nghi thức, luôn luôn vội vã, và tự tin là có mọi câu trả lời. Mỗi một đặc tính nói trên đều có mặt tích cực hoặc tiêu cực tùy thuộc vào bối cảnh. Những đặc trưng nổi bật của người Mỹ có tính chất tiêu cực gồm có ồn ào, thô lỗ, kiêu ngạo, thiếu chín chắn, quá độ, lãng phí và không tôn trọng thẩm quyền. Trong nhiều nền văn hóa, chịu ảnh hưởng bởi chương trình ti vi của Mỹ như *Baywatch*, mọi người xem phụ nữ có tính cầu thả. Rất ích lợi khi quan tâm đến những khuôn mẫu này khi bạn gặp gỡ những người thuộc những nền văn hóa khác bởi vì có thể họ có hệ thống để phân tích hành động và thái độ của bạn.

Bạn phát triển tình bạn bằng cách nào? Những đặc điểm sau đây về cách tiếp cận của người Mỹ là một lời nhắc nhở rằng các chiến lược để tìm kiếm và phát triển tình bạn được quyết định bởi văn hóa ở mức độ cao (viết lại theo Stewart và Bennett 1991, 100-103).

Thứ nhất, người Mỹ có khuynh hướng chọn bạn của họ dựa vào tính tự nhiên, sự hấp dẫn lẫn nhau, và cảm giác cá nhân nồng ấm. Những lựa chọn này được quyết định rất nhanh chóng. Nhiều bậc cha mẹ người Mỹ có trí nhớ sâu sắc về một đứa trẻ trở về nhà trong ngày đầu tiên đi học thông báo một cách đầy tự hào rằng nó đã gặp một người bạn “tốt” mới. Tính chất chọn bạn một cách nhanh chóng của người Mỹ có thể làm khó chịu những người thường để cho tình bạn phát triển chậm hơn. Ví dụ, tình bạn của người Nhật gắn liền với nghĩa vụ, bổn phận, và sự tương tác mang tính nghi thức. Sự kết hợp của những yếu tố này rõ ràng làm cho họ không thể tưởng tượng được là có thể gặp được một người bạn “tốt” trong ngày đầu tiên đi học.

Thứ hai, tình bạn của người Mỹ, dù bắt đầu nhanh, có khuynh hướng hơi hụt so với tình bạn trong các nền văn hóa khác (Althen 1988, 78-79; Smith 2002, 484). Do coi trọng sự độc lập và chủ nghĩa cá nhân của họ, người Mỹ ôm người khác trong cánh tay lâu hơn những người trong các nền văn hóa khác, và họ coi trọng tính độc lập trong các mối quan hệ của họ hơn sự phụ thuộc.

Thứ ba, mối quan hệ của người Mỹ với những người bạn của họ tách rời với các nghĩa vụ trong công việc và xã hội. Nhiều nền văn hóa khác không tách rời hai lĩnh vực này, xem cuộc sống có tính toàn thể hơn là người Mỹ.

Thứ tư, tình bạn của người Mỹ được hình thành qua những hoạt động chung. Họ thích làm việc chung với nhau. Họ có những người bạn trong Hội thánh, những người bạn trong trường học, những người bạn chơi bowling, những người bạn cùng sở thích, . . . (Lustig và Koester 1996, 275). Nói chung, họ giữ những người bạn này tách biệt với nhau. Hơn nữa, khi họ quan tâm đến những hoạt động mới hoặc mất hứng thú đối với những hoạt động cũ, thì họ có thể kết thêm bạn mới hoặc bỏ những bạn cũ liên quan đến những hoạt động này. Những Cơ đốc nhân người Mỹ hình thành những nhóm học Kinh Thánh theo vùng nhưng hạn chế nghĩa vụ bắt mọi người phải tham gia. Họ có thể nghiên cứu một sách Tin lành hoặc một thư tín trong Tân ước (hoặc đôi khi là một sách ngắn trong Cựu ước). Tuy nhiên, một khi việc học đã hoàn tất thì không có nghĩa vụ phải tiếp tục việc học. Các thành viên trong nhóm có thể mất liên lạc với những người mất sự quan tâm và bỏ cuộc. Điều này cho phép có một số lượng bạn lớn hơn nhưng dẫn đến kết quả làm giảm khả năng phát triển tình thân được thấy trong tình bạn lâu dài trong các nền văn hóa khác.

PHỤ CHÚ 14.3

BẢY THỰC TẾ CỦA TÌNH BẠN XUYÊN VĂN HÓA

Harriet Hill

(Trích từ Hill 1993, 266-68)

1. Tình bạn xuyên văn hóa phải có định ý. Trong bối cảnh của một nền văn hóa, chúng ta thường ít cần nỗ lực hướng về những người sẽ trở thành bạn của chúng ta. Nhưng việc thiết lập tình bạn xuyên văn hóa đòi hỏi phải có định ý nhiều hơn.
2. Tình bạn xuyên văn hóa đòi hỏi sự gần gũi. Phản ánh về những kinh nghiệm xuyên văn hóa của mình, Daryl Whiteman nói về một kinh nghiệm thành công và một kinh nghiệm khác ít thành công hơn. Về kinh nghiệm thứ nhất, ông đã sống trong một ngôi làng và phát triển những mối quan hệ tốt. Về kinh nghiệm thứ hai ít thành công hơn, ông dạy học tại một ngôi trường, sống trong khuôn viên của trường và có rất ít quan hệ với những người bản địa. Các giá trị của ông không thay đổi, nhưng có thay đổi trong sự gần gũi của ông với mọi người. Những người sống giữa cộng đồng thì có thuận lợi lớn. Những người không thể sống giữa cộng đồng thì phải thường xuyên tìm cách quan hệ với mọi người.
3. Tình bạn xuyên văn hóa phải tôn trọng những khác biệt và những điểm giống nhau. Khoa nhân chủng học giúp chúng ta rất nhiều trong việc tìm hiểu những người thuộc những nền văn hóa khác nhau, nhưng nó cũng có thể ngăn trở chúng ta . . . Nếu mối quan tâm chính của chúng ta là những khác biệt, thì chúng ta sẽ không có được mối quan hệ thực sự. Chúng ta phải quân bình trong việc nhận thức những khác biệt của chúng ta với sự nhận thức về đặc điểm chung của con người.

4. Tình bạn xuyên văn hóa phải vượt qua giai cấp về kinh tế. Ngăn trở này dường như khó vượt qua hơn hàng rào văn hóa. Chúng ta có thể hiểu quy ước xã giao, giá trị và cấu trúc xã hội của người khác, nhưng sự đối lập về thu nhập của ta và của họ làm nảy sinh nhiều nan đề. Chúng ta cảm thấy tội lỗi về việc có quá nhiều, cả về vật chất và về cơ hội. Chúng ta đã quen với một lối sống và cảm thấy rất khó khi mọi điều kiện hỗ trợ của chúng ta bị mất đi.
5. Tình bạn xuyên văn hóa có liên quan đến tính chất dễ bị tổn thương . . . Khi các nhân sự xuyên văn hóa trải nghiệm sự chết của một đứa trẻ, họ thường nói lại là thỉnh linh được đưa vào mức độ thân mật mới với mọi người. Trong nỗi buồn sâu thẳm của họ, tất cả mọi khuôn mẫu được đặt qua một bên, và sự gắn bó với mọi người đã đạt đến một mức độ chưa bao giờ có thể nghĩ tới.
6. Tình bạn xuyên văn hóa phải có sự lựa chọn. Tại bất kỳ châu lục nào, bạn cũng chỉ có thể liên hệ một cách có ý nghĩa với một số ít người. Trong phần lớn các bối cảnh xuyên văn hóa thì cũng giống như vậy. Nếu không lựa chọn một số ít người làm bạn thân, thì sự chú ý của bạn sẽ quá phân tán đến nỗi làm mất ý nghĩa. Nhưng với một vài người bạn thì bạn sẽ có một Giao diện nhìn vào nền văn hóa.
7. Tình bạn xuyên văn hóa phải có sự linh động. Mục tiêu là tình bạn, nhưng các chiến lược phải có sự linh động. Mỗi tình huống mỗi khác, và mỗi giáo sĩ cũng khác nhau. Lối sống của bạn có thể khác với lối sống của người khác, nhưng nếu các bạn có mối quan hệ tốt với mọi người thì bạn đã thành công.

8.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Xác định điểm nào trong bảy điểm trên mà bạn coi là những điểm mạnh của bạn. Bạn có nghĩ chúng cũng sẽ

là những điểm mạnh trong một bối cảnh xuyên văn hóa không? Vì sao có hoặc không?

2. Chọn một điểm mà bạn thấy khó khăn nhất và giải thích nó đòi hỏi bạn phải làm gì để tiến bộ trong lĩnh vực đó

NHỮNG NGƯỜI HÀNG XÓM, BẠN BÈ VÀ NGƯỜI QUEN MỚI

Các giáo sĩ ngày nay hầu như không sống trong một cơ sở truyền giáo như các giáo sĩ của những năm trước. Đây là một sự phát triển quan trọng và tích cực. Dù họ có thể ít được gặp gỡ các giáo sĩ khác hơn, nhưng họ có cơ hội nhiều hơn để tiếp xúc với mọi người trong cộng đồng, và nhờ đó có cơ hội nhiều hơn để làm chứng trong bối cảnh thực của cuộc sống. Đồng thời, điều này có thể làm gia tăng sự căng thẳng, do “sự xa lạ” của cuộc sống hằng ngày mang lại. Khó khăn này đặc biệt lớn trong các nền văn hóa hạn chế sự tự do của phụ nữ trong việc đi lại nơi công cộng mà không có người đi kèm, hoặc khi sự khác lạ của giáo sĩ gây ra sự chú ý hoặc thậm chí là thanh nộ.

Học cách để sống như một người hàng xóm tốt là một kỹ năng quan trọng của giáo sĩ. Các phẩm chất của người hàng xóm rất khác nhau giữa các nền văn hóa, cũng như khác nhau giữa thành thị và nông thôn tại Bắc Mỹ. Một trong những điều mà các giáo sĩ phải tìm cách thích nghi là tìm hiểu xem một người hàng xóm mới phải như thế nào – những điều giúp để trở thành một người hàng xóm tốt,

những điều nào gây phiền hà cho những người chung quanh, và một người lạ mới đến thì phải có những vai trò nào. Trong phụ chú 14.4 Duane Elmer kể lại chuyện phấn đấu của một cặp vợ chồng để thích nghi với cuộc sống với những người hàng xóm mới của họ và học cách

trở thành những người hàng xóm tốt đồng thời đối phó một cách khôn ngoan với một vấn đề có thể trở thành sự nản lòng kinh khủng đối với họ.

PHỤ CHÚ 14.4 **NHỮNG KỸ NĂNG ĐỂ TRỞ THÀNH “NGƯỜI** **HÀNG XÓM TỐT”:** **MỘT CÂU CHUYỆN TỪ INDONESIA**

Duane Elmer (Elmer 1993, 65-67[sử dụng theo sự cho phép])

Cú sốc văn hóa làm nổ tung đôi tai của Pat và Steve ngay đêm thứ nhất sau khi họ chuyển nhà đến ở tại Jakarta, Indonesia. Khi họ đưa con cái vào giường ngủ, trò chuyện và cầu nguyện, thì thành linh có một hồi còi vang lên. Đó là tiếng còi báo giờ cầu nguyện của người Hồi giáo.

Chẳng bao lâu sau Steve và Pat biết rằng tiếng còi phát xuất rất gần nhà của họ, với chiếc loa hướng về phía nhà họ. Tiếng còi vang lên nhiều lần mỗi ngày, và đối với họ đây không phải là một nan đề lớn. Nhưng hằng đêm giờ sinh hoạt gia đình của họ bị ngắt quãng là một sự chán nản không thể chịu được. Nếu cho con cái đi ngủ sớm thì chúng sẽ bị đánh thức bởi tiếng còi chĩa thẳng vào nhà họ. Đôi khi nó còn làm bọn chúng hoảng sợ.

Do không thể kiên nhẫn lâu hơn, Pat đã tìm cách để thay đổi tình huống đó. Báo cáo tình huống này về Mỹ để trình lên các cấp có thẩm quyền, giải thích nan đề và hy vọng có một giải pháp. Nếu không được thì đề nghị lên cấp cao hơn để có luật về giảm tiếng ồn, nếu cần.

Trong khi Pat chuẩn bị để trình lên các cấp có thẩm quyền tại nhà thờ Hồi giáo địa phương, thì một ý nghĩ

chợt thoáng qua trong đầu cô ta. Trước khi lên đường sang Indonesia, cô ta và chồng đã tham dự một khóa hội thảo về giải quyết xung đột trong Hai Phần Ba Thế Giới. Cô ta nhớ lại nội dung của cuộc hội thảo và nhanh chóng nhận ra rằng cách tiếp cận mà cô ta dự định làm sẽ không có hiệu quả. Mà nó còn có thể gây ra tai họa. Có một cách khác để giải quyết, và cô ta bắt đầu suy nghĩ về điều đó. Cô ta phải sử dụng cách tiếp cận gián tiếp. Sử dụng người trung gian là một trong những đề nghị được đưa ra trong hội thảo. Nhưng dùng ai làm người trung gian? Và làm như thế nào? Nó có tác dụng không? Toàn bộ ý tưởng dường như rất khó khăn và không tự nhiên. Nhưng cũng cần phải thử. Có mất mát gì đâu?

Đêm đó người bảo vệ mà Pat và Steve thuê để trông nhà hằng đêm đến để thực hiện ca trực như bình thường vào lúc 6 giờ. Và Pat nhận ra rằng người này có thể là câu trả lời mà cô ta đang tìm kiếm. Anh ta không có địa vị cao, và vì cô ta là người mới tại Jakarta và không biết mối quan hệ của anh ta. Tuy nhiên, cũng cứ thử một lần.

Cô ta giải thích tình huống với người bảo vệ, và anh ta bắt đầu nói chuyện với những người bảo vệ của những nhà khác trong khu vực về nỗi khổ của Pat. Cuối cùng, một giám sát khu vực của những người bảo vệ này nghe được sự tình. Người giám sát đó, như một sự tình cờ, có một người bạn làm việc trong nhà thờ đó. Người bạn trong nhà thờ nói với một người có thẩm quyền.

Quá trình truyền thông này mất một vài ngày. Do phải bận rộn với công việc sắp đặt trong ngôi nhà mới của mình, Pat tạm gác mối quan tâm của cô ta về tiếng còi và hầu như quên cuộc nói chuyện với người bảo vệ. Nhưng một đêm cô ta nhận thấy rằng có một chút thời gian từ khi tiếng còi của nhà thờ cắt đứt cuộc nói chuyện và câu nguyện hằng đêm với con cái của cô ta. Có phải

cô ta đã quen thuộc với âm thanh đó và không còn để ý đến nó nữa không? Hay là đã có một điều gì thay đổi?

Đêm kế tiếp cô ta chú ý lắng nghe. Tiếng còi vang lên đúng thời gian quy định, nhưng nó tĩnh lặng hơn, và dường như chiếc loa không còn hướng trực tiếp vào nhà của họ nữa.

“Nó đã có tác dụng! Người trung gian thực sự có tác dụng.” Đó là kết luận của Pat khi cô ta thuật lại câu chuyện với tôi.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

- 1. Pat đã sử dụng những phẩm chất nào của một người hàng xóm tốt?*
- 2. Vì sao phương pháp của cô ta lại có hiệu quả?*
- 3. Bạn chọn một người trung gian như thế nào khi đối diện một tình huống xung đột trong một nền văn hóa mới?*

TÌNH HUỐNG THỰC TẾ: UỐNG HAY KHÔNG UỐNG?

Dennis Teague(Hiebert và Hiebert 1987, 97-99 [được phép sử dụng])

Đó là một buổi tối rất dài. Điều được xem như một đặc ân thực sự lúc bắt đầu đã chuyển thành một tai họa thực sự. John đã xúc phạm và làm buồn lòng vị giáo sư do việc từ chối uống rượu và bia. Lúc này, khi họ ngồi trong phòng khách sau bữa ăn, giáo sư Piaget đặt một chiếc ly trước mặt John và bắt đầu rót rượu táo vào. Có đúng không nếu John tiếp tục bực tức, xúc phạm và xa lánh chủ nhà – hoặc không sao cả nếu chỉ một lần này quên mọi điều giảng dạy trong Trường Kinh Thánh, quên người cha say sưa của anh, quên những gì ông bà Smith đã nghĩ và nói, và uống một ít rượu táo không có chứa

nhieu chất còn? John đã trải qua hai mùa hè ở Pháp và bây giờ ghi danh vào Trường Đại học Nantes. Đó không phải là một quyết định dễ dàng, nhưng là làm theo những gì mà anh ta nghĩ là ý muốn của Đức Chúa Trời, anh ta đã quay lại vào tháng mười và bắt đầu khóa học bằng tiếng Pháp. John chưa từng học tiếng Pháp trước đó. Anh ta tìm một phòng trong ký túc xá, hy vọng tiếp xúc được với những sinh viên người Pháp. Anh làm việc với ông bà Smith là người đang mở một Hội thánh mới tại Nantes. John mới vừa tốt nghiệp trường Kinh Thánh, một trường truyền thống chống lại việc uống rượu bia. Ngoài ra ông bà Smith đã báo cho anh về một vài giáo sĩ đã bắt đầu uống rượu với người Pháp và sau đó trở thành người say rượu. John biết nỗi khổ mà rượu đem lại, bởi vì cha anh là một người say rượu.

Một ngày nọ John nhận được lời mời dùng bữa tối với vị giáo sư của anh, cùng với ba sinh viên nước ngoài khác. Giáo sư Piaget đã mở rộng cửa đón tiếp họ. John biết rằng tại Pháp thì những sinh viên Pháp được mời đến nhà của một giáo sư là một đặc ân thực sự, và đó là niềm vinh dự càng lớn hơn đối với những sinh viên ngoại quốc. Vào đêm được mời ăn tối, ông bà Smith cho John mượn chiếc xe hơi của họ để anh ta có thể đón người bạn Nhật của anh là Isao. Hai sinh viên rất phấn khích khi họ đến nhà của vị giáo sư, John có một chút nghi ngờ rằng điều này sẽ trở thành một nan đề.

Ông bà Piaget rất gần gũi và chân thành. John nói tiếng Pháp được ít hơn những sinh viên khác, nhưng họ rất kiên nhẫn với anh. Sau khi mọi sinh viên đã đến đông đủ, giáo sư Piaget mời mọi người uống rượu khai vị. Mọi người đều uống, ngoại trừ John. Anh muốn là một chứng nhân tốt cho Chúa, vì vậy anh đã từ chối. John nghĩ vị giáo sư dường như bối rối, bởi vì trong thoáng chốc ông có vẻ không biết phải làm gì. Sau một chút yên lặng khó

xử, ông mời John uống nước chanh. Giây phút khó khăn đã qua và John thở phào nhẹ nhõm.

Khi bữa tối được mang ra, John ăn một ít đậu và thịt bò quay. Nhưng khi giáo sư Piaget bắt đầu rót đầy rượu vào ly của khách, thì John lễ phép từ chối. Rõ ràng lần này vị giáo sư không chỉ cảm thấy khó chịu mà còn có một chút giận dữ đối với người nước ngoài này dám từ chối lòng hiếu khách của ông ta. Nếu ông ta mời John uống coca thì không khí đã thay đổi. Vì bữa ăn của người Pháp thường kéo dài và mọi người khát nước nên chủ nhà đã lấy thêm nhiều rượu. Một lần nữa chỉ có John từ chối.

Bữa ăn tối kết thúc, mọi người ngồi quanh bàn và thảo luận nhiều đề tài khác nhau. Bà Piaget dọn dẹp món tráng miệng còn thừa trên bàn. Đó là một thời gian thú vị đối với mọi người ngoại trừ John và có lẽ cả chủ nhà của anh nữa. John băn khoăn, “Có đúng không khi mình xúc phạm giáo sư Piaget như vậy? Chúa có thật sự bằng lòng với những gì đã xảy ra không? Mình có thể chia sẻ đức tin với giáo sư Piaget không? Có thật sự xấu khi uống một chút rượu không, và nếu tạo ra một ngăn trở giữa mình với một người không biết Chúa thì có phải là không có gì tệ hại không?” Tất cả những câu hỏi này và nhiều thắc mắc khác xuất hiện trong tâm trí của John suốt bữa ăn và đặc biệt là lúc này, khi mọi người đang sôi nổi đàm đạo và thư giãn.

Bất ngờ giáo sư Piaget nói xin lỗi và đi khỏi một vài phút rồi quay trở lại với một chiếc khay. Trên khay là một hũ rượu lớn và những chiếc ly xinh xắn. Ông bắt đầu bảo những vị khách rằng rượu táo Brittany rất ngon và đặc biệt có lợi đối với John là nó chỉ có rất ít chất cồn. Vị chủ nhà đặt những chiếc ly trước mặt mọi người và bắt đầu rót rượu.

John bắt đầu lo lắng khi vị giáo sư xích lại gần hơn. Anh có nên từ chối một lần nữa, dù vị giáo sư đã chỉ ra

vì có anh mà nó chỉ có rất ít còn? Anh có đang tạo ra một hàng rào thậm chí cao hơn giữa vị giáo sư và anh không? Hay là anh có nên phớt lờ những điều dạy trong trường Kinh Thánh và những cảnh cáo của ông bà Smith không? Khi giáo sư Piaget dừng lại trước John và đặt một chiếc ly trước mặt anh với một nụ cười, John . . .

KẾT LUẬN

Môn đồ hóa được xây dựng trên các mối quan hệ. Các giá trị và kỹ năng quan hệ được học hỏi từ văn hóa, và những nhân sự xuyên văn hóa khôn ngoan sẽ đầu tư thời gian vào việc tìm hiểu tình bạn được phát triển như thế nào trong nền văn hóa đó để có thể thực hiện tốt công tác môn đồ hóa. Thật ra, việc phát triển sâu các mối quan hệ trong nền văn hóa không phải là một tùy chọn đối với các giáo sĩ muốn kêu gọi những người khác thờ phượng Đấng Christ. Vấn đề không phải là các giáo sĩ *có nên* phát triển các mối quan hệ có ý nghĩa không; mà vấn đề là họ thực hiện điều đó *tốt như thế nào*. Tình huống thực tế của chương này đưa ra một điển hình về một người đặt các giá trị văn hóa của mình đụng độ trực tiếp với người khác, và nỗi khổ của việc tìm cách đối phó với những giá trị xung đột trong quá trình phát triển mối quan hệ.

LIÊN HỆ VỚI CÁC HỘI THÁNH VÀ NHỮNG NGƯỜI GÓP PHẦN KHÁC

DẪN NHẬP

Những người góp phần là gì? Họ là những ai? Cả hai đều là những câu hỏi hay và là điều kiện tiên quyết quan trọng đối với vấn đề quan trọng hơn trong hoạt động truyền giáo: họ hành động như thế nào và họ có thể làm điều gì tốt hơn.

Khi chúng ta nói về những người góp phần trong công tác truyền giáo, chúng ta lưu ý đến một sự phân chia cơ bản giữa các chức năng sai đi và tiếp nhận, mặc dù bất kỳ thực thể địa lý cụ thể nào cũng có thể và nên thực hiện đồng thời cả hai. Đó là sứ điệp đằng sau lời kêu gọi “Truyền giáo từ tất cả các châu lục, cho mọi châu lục.”

Những người góp phần mà chúng ta nói đến ở đây là những thực thể cùng tham gia vào hoạt động truyền giáo: đem Tin lành của Đức Chúa Giê-xu Christ đến cho mọi người và môn đồ hóa họ. Những người góp phần có thể từ phía cung cấp, phía tiếp nhận, hoặc cả hai. Những người thuộc phía tiếp nhận gồm có các Hội thánh bản địa, những người lãnh đạo Cơ đốc, những người chưa được tiếp cận và các cơ quan hoạt động trong khu vực.

Trong phạm vi một thành phố, quốc gia, khu vực, hoặc châu lục tham gia vào việc sai phái (trọng tâm của chương này), những người góp phần bao gồm các Hội thánh, các cơ quan, những người huấn luyện và những người động viên (như các hiệp hội, các cơ quan, các viện, những người động viên). Đây là những người góp phần đặc thù trong việc sai đi trong công tác truyền giáo.

CÁC HỘI THÁNH

Dĩ nhiên các Hội thánh là những đơn vị sai phái cơ bản. Điều này không được quyết định bởi cơ hội hoặc bởi đề cử. Đức Chúa Trời đã dùng Hội thánh – là “vợ hứa của Đấng Christ” (xem Khải 19:7; 21:2, 9) – làm công cụ cơ bản để hoàn thành mục đích của Ngài trên đất (Mat 16:17-19). Quan trọng nhất trong các vai trò mà Hội thánh thể hiện như là sự bày tỏ tại địa phương về Hội thánh phổ thông là chuẩn bị nhân sự cho việc thực hiện Đại Mạng Lệnh (Mat 28:19-20). Các Hội thánh thực hiện điều này bằng cách dạy tất cả mọi điều mà Đức Chúa Trời đã dặn bảo liên quan đến nhiệm vụ toàn cầu, bằng cách chuẩn bị mọi thành viên tham gia vào đó, và sai phái những người được kêu gọi ra đi (xem Công vụ 13:1-3; 3 Giảng 5-8).

Garry Corwin đã chỉ ra rằng “những môn đồ của Đấng Christ có nền tảng vững chắc là những viên đá xây dựng nên phong trào truyền giáo, và chỉ có các Hội thánh mới có thể cung cấp những người như vậy. Công việc của các viện đào tạo, của các cơ quan và những người động viên chỉ dựa trên công việc cơ bản nhất mà các Hội thánh đã làm qua việc môn đồ hóa” (Corwin 1994a, 46). Với tính chất là nguồn ban đầu của việc đào tạo giáo sĩ, các Hội thánh là những người giám hộ chính của quá trình hình thành phẩm chất, cũng như là đại lộ chính yếu dẫn đến những kinh nghiệm mục vụ. Họ cũng là, hoặc phải là, người bảo lãnh chính và là cơ quan kiểm tra chất lượng đối với mọi khía cạnh khác của sự huấn luyện được cung cấp bởi những người góp phần khác (Corwin 1994b, 170).

Mặc dù các Hội thánh có vai trò đặc biệt trong việc sai phái những người ra đi, ít nhất về ý nghĩa giao phó trách nhiệm và cung cấp các nguồn cần thiết, họ thường chia sẻ vai trò lựa chọn và huấn luyện với các đơn vị khác. Đó là bởi vì các Hội thánh nói chung không thể cung cấp

mọi dịch vụ và huấn luyện đặc biệt cần thiết cho việc ra đi và bảo đảm sự tồn tại của các giáo sĩ tại những nơi khó khăn. Dĩ nhiên có một vài ngoại lệ, đặc biệt là một vài Hội thánh lớn, nhưng đa số vẫn phải cần sự đóng góp của những người góp phần khác là những người muốn làm việc bên cạnh các Hội thánh. Không thực hiện tốt điều này là một yếu tố gây ra sự va chạm giữa các Hội thánh và những người góp phần khác (Engel và Dyrness 2000).

NHỮNG NGƯỜI GÓP PHẦN KHÁC

Những người góp phần khác trong việc sai phái – các cơ quan, những người đào tạo và những người động viên – có thể được phân loại dựa theo tính chất của mối liên hệ giữa họ với các Hội thánh. Các cơ quan nói chung có mối liên hệ lâu dài nhất và thường xuyên nhất với các Hội thánh bởi vì họ có chung các thành viên trong một thời kỳ dài. Điều này đã giảm bớt trong những năm gần đây cùng với các hoạt động truyền giáo ngắn hạn và đồng thời với việc giảm bớt các tuyến mộ dài hạn, nhưng nó vẫn nhận ra mối quan hệ giữa hai nhóm này. Sự cam kết chung về các phúc lợi và tính hiệu quả của các thành viên chung có vai trò như một chất keo đòi hỏi họ phải gắn bó với nhau. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các Hội thánh không còn khuynh hướng làm theo các chiến lược của các cơ quan. Ngày càng có nhiều Hội thánh phát triển các chiến lược đặc thù riêng của họ, và điều này tạo nên một mức độ không chắc chắn về mối liên hệ giữa hai thực thể này (Pierson 1998; Engel và Dyrness 2000). Chúng ta sẽ quay lại vấn đề này trong chương mười bảy.

Những vấn đề của các cơ quan cũng là những vấn đề của những người huấn luyện, đặc biệt là những người hoạt động trong một viện đào tạo mang tính truyền thống nhiều hơn chẳng hạn như các trường Kinh Thánh và các

chúng viện. Tuy nhiên, các Hội thánh thường đặc ưu tiên thấp hơn đối với mỗi quan hệ này, ít nhất là mỗi quan tâm đến hoạt động sai phái. Có hai lý do: thứ nhất, thời gian mà họ có chung “các thành viên” với các Hội thánh và không dài lâu (thường là bốn năm hoặc ít hơn); thứ hai, những thiệt hại của thất bại không được xem là cao (hoặc là về tài chính hoặc cá nhân có liên quan). Tuy nhiên, nơi mà các Hội thánh đang sai phái các nhân sự riêng của họ và sử dụng những hình thức đào tạo ít chính quy hơn, thì mỗi quan hệ có thể rất chặt chẽ, dù thường tồn tại rất ngắn.

Ngược lại, những người động viên nói chung có một loại quan hệ rất khác với các Hội thánh. Tùy thuộc vào sứ mệnh và mục đích đặc biệt của họ, họ có thể cung cấp những khóa hội thảo cho toàn thể hội chúng, sự tư vấn cho các ủy ban truyền giáo của Hội thánh, hoặc các nguồn lực và dịch vụ đáp ứng những nhu cầu đặc biệt trong bối cảnh của Hội thánh địa phương. Các Hội thánh có khuynh hướng xem họ giống như một địa chỉ của người tiêu dùng, nơi có thể mua được các dịch vụ đặc biệt với một mức giá. Tuy nhiên, uy tín của họ thường được đánh giá dựa trên sự giữ vững chất lượng trong nhiều năm.

Mỗi một người góp phần “khác” trên đây có một vai trò riêng trong hoạt động sai phái, là trách nhiệm cơ bản và khái tượng của các Hội thánh. Tính hiệu quả của họ trong việc thực hiện vai trò đó không chỉ phụ thuộc vào chất lượng phục vụ của họ, mà còn phụ thuộc vào khả năng làm việc một cách thân thiện và sự hợp tác chân thật của họ với các Hội thánh. Trong một vài trường hợp họ hoạt động như một đối tác dưới quyền tuân theo sự hướng dẫn của Hội thánh; trong các trường hợp khác thì các Hội thánh xem họ mang tính tiên phong hơn. Rõ ràng đó là một thời gian thách thức đối với những người góp phần khác này, và họ rất cần sự linh động và thích nghi

nhiều hơn. Tuy nhiên, mặt khác họ có những cơ hội rõ ràng hơn để làm điều mà họ luôn tuyên bố là mục đích của họ: phục vụ các Hội thánh.

CÁC THÁCH THỨC

Trong khi trung tín thực hiện trách nhiệm được Đức Chúa Trời giao phó là việc đi đầu trong hoạt động sai phái, các Hội thánh đối diện với nhiều thách thức. Trong phần này chúng ta sẽ xem xét hai loại thách thức chính mà các Hội thánh địa phương trực tiếp đương đầu nhiều nhất.

Tập hợp lực lượng

Không có nhiệm vụ nào liên quan đến hoạt động sai phái quan trọng hoặc mang tính chất nền tảng trong bối cảnh của Hội thánh địa phương hơn việc giữ khả tượng đi ra và truyền giáo trước hội chúng. Trừ phi có một sự nóng cháy được duy trì bởi sự hiểu biết trong tâm lòng của mọi người, còn không thì bạn phải từ giả khả tượng là một Hội thánh sai phái không hiệu quả.

Nhưng đâu là khả tượng có nền tảng Kinh Thánh về

Một Hội thánh không tham gia vào công tác truyền giáo sẽ mãi mãi là một cánh đồng truyền giáo.

Yemi Ladipo (1989, 20)

sự ra đi và truyền giáo mà chúng ta phải có? Có phải là tâm lòng đối với người hư mất không? Có phải là mệnh lệnh của Chúa

không? Có phải là tình yêu đối với mọi người trên thế giới không? Có phải là mong muốn sự tái lâm của Đấng Christ không? Có phải là tình yêu đối với Đấng Christ không? Có phải là mong muốn về vinh quang của Đức Chúa Trời không? Có phải là sự kết hợp của tất cả những điều này và những động cơ khác không? Những giải đáp được đưa ra cho câu hỏi về khả tượng đã tiêu tốn hàng

trăm trang giấy trong các văn phẩm viết về truyền giáo. John Piper, mà tư tưởng của ông đã được trình bày trong chương năm, ông đã tóm tắt sự hình dung của nhiều người có tâm trí hướng về truyền giáo trong luận án của ông như sau: “Truyền giáo tồn tại bởi vì chưa có sự thờ phượng” (Piper 1993, 11). Điều này có nghĩa là Đức Chúa Trời xứng đáng được và đòi hỏi sự thờ phượng của tất cả mọi người, và truyền giáo tồn tại để mang lại điều đó. Một ngày nào đó truyền giáo sẽ chấm dứt khi bước vào cõi đời đời. Tuy nhiên, thờ phượng, là chất liệu của cõi đời đời và là nguồn cội niềm vui của nhân loại, sẽ tồn tại mãi mãi. Nhưng thông điệp này cần có những gì để nắm bắt tâm lòng của dân sự Đức Chúa Trời, và để động viên họ tham gia một cách có hiệu quả vào công tác truyền giáo? Có bốn điều cần được đề cập.

1. *Cần có một sự quân bình đúng đắn giữa thông tin với sự tác động.* Không có một yếu tố riêng lẻ nào là đầy đủ. Tâm lòng phải được khích lệ, nhưng tâm trí cũng phải có sự hiểu biết. William Carey, một người thợ làm giày ở Northampton, Anh quốc, đã gia tăng niềm đam mê của ông qua việc học hỏi Lời Chúa và tìm hiểu về thế giới. Ông tin chắc rằng việc truyền giáo hải ngoại là trách nhiệm chính của Hội thánh khi ông phát triển một quan điểm Kinh Thánh với tư cách là một người giảng Lời Chúa tình nguyện, cũng như trong khi đọc các nguồn tài liệu mở rộng khái tượng chẳng hạn như *Hành Trình Của Thuyền Trưởng Cook* (Tucker 1983, 115). Ngày nay có sẵn vô số các nguồn tài liệu, cả bằng sách và các phương tiện truyền thông khác, dường như là một phép lạ đối với ông.

Các Hội thánh Tin lành và các cơ sở giáo dục trong thời đại mà những tác giả của cuốn sách này sinh trưởng dường như sai lầm là quá nghiêng về sự tác động và có quá ít thông tin. Trong nhiều thập kỷ gần đây, một thời đại truyền giáo “khoa học”, khuynh hướng đó dường như

mang tính bảo thủ. Đó có thể là kết quả của những hệ thống thông tin và phân phối tốt hơn ngày nay. Nhưng cũng có thể là do ít có sự tác động – có ít người đặt ra những tiêu chuẩn đáng kể trong sự cam kết và phục vụ Đức Chúa Trời – hoặc có thể đơn giản là các Cơ đốc nhân hoài nghi hơn và cứng lòng hơn. Ngoài ra cũng còn do thiếu sự rõ ràng trong nhận thức về sự giảng dạy của Kinh Thánh liên quan đến quyền tể trị của Đức Chúa Trời trong tiến trình đó. Bất kể là lý do gì đi nữa, các Hội thánh muốn hoàn thành trách nhiệm của họ với tư cách là người sai phái thì phải vừa tác động vừa thông tin đầy đủ.

2. *Cần có những hướng đi tốt để thu thập kinh nghiệm thực tế đối với nhiệm vụ.* Góp phần nhiều nhất về điều này là nơi những đợt truyền giáo ngắn hạn được hoàn thành tốt. Không có giải pháp nào thay thế cho việc truyền đạt kinh nghiệm mục vụ khi mục đích là tạo ra những tâm lòng luôn ưu tư về nhiệm vụ. Tuy nhiên, những chuyến truyền giáo ngắn hạn được hoàn thành kém cỏi có thể sản sinh những kết quả bất lợi đối với nhiệm vụ và làm nản lòng những người tham gia (xin xem chương mười bảy để biết những đặc điểm của những nỗ lực truyền giáo ngắn hạn tốt).

Mục vụ thường xuyên và trung tín trong bối cảnh Hội thánh địa phương và cộng đồng là một đại lộ căn bản hơn cho việc thu thập kinh nghiệm. Gương mẫu Kinh Thánh về những người già cố vấn cho người trẻ hơn về mục vụ thực sự khó đánh đổ. Hiếm khi có chuyện một người trẻ bị thiệt hại mãi mãi do việc thách thức quá sức. Những người trẻ tiến bộ nhờ thách thức. Thật không may, nhiều người trong số họ dường như phải chịu khổ sở vì chịu ảnh hưởng của việc ít được thách thức.

3. *Cần được củng cố bằng sự giảng dạy và huấn luyện có mục tiêu và hiệu quả.* Điều này đúng ở cấp độ hội chúng, cũng như với ủy ban truyền giáo và mục sư đoàn.

Chắc chắn nó cũng đúng đối với những người được sai đi. Mặc dù nhu cầu huấn luyện của những người này được công nhận rộng rãi và đã được thảo luận trong chương mười, nhưng nhu cầu đào tạo cho hai nhóm đầu tiên nhận được sự quan tâm không nhiều lắm. Đây là chỗ mà những người góp phần với vai trò người động viên có thể có hiệu quả.

Vào những năm từ khi đại hội Lausanne lần thứ nhất (1974) hướng công tác truyền giáo vào những dân tộc ít được tiếp cận nhất, thì chính những người động viên là những người có hiệu quả nhất trong việc động viên Hội thánh Tin lành toàn cầu thành lập những Hội thánh giữa vòng những dân tộc này. Những nhóm tiên phong như là Viễn Cảnh Về Truyền Giáo Thế Giới, Trung Tâm Truyền Giáo Thế Giới Của Hoa Kỳ, Thế Giới Hành Động, Chiến Dịch Toàn Cầu, Dự Án Ca-lép, APMC, và Dự Án Giô-sua 2000 đã tạo ra những khác biệt to lớn. Nhưng, dù với những nỗ lực tốt nhất của họ thì nhiệm vụ động viên vẫn còn rất lớn.

Còn vô số Hội thánh ngủ quên với nhiệm vụ này. Mặc dù con số thống kê vẫn còn tranh cãi, Patrick Johnstone ước tính có khoảng bảy Hội thánh Tin lành tại Mỹ cho mỗi giáo sĩ được sai đi (Johnstone 1998, 181).

Vì vậy công tác giảng dạy và huấn luyện phải được tiếp tục và đẩy nhanh. Đặc biệt là các mục sư phải được tiếp thêm năng lượng với sứ điệp nhờ đó họ có thể tăng thêm năng lực cho người khác qua sự giảng dạy của họ. Mặc dù một số ít các mục sư cuối cùng cũng nhận được năng lực, nhưng điều này ít được thấy trong chủng viện, vì thế mà sự thách thức đối với những người động viên vẫn còn lớn.

Và những người thúc đẩy công tác truyền giáo trong các Hội thánh địa phương thông qua ban chấp hành hoặc các nhóm cần nhận được sự trợ giúp cần thiết để thực hiện điều đó tốt hơn. Thông thường dường như họ rơi

vào một trong hai khuynh hướng không lành mạnh: không có chính sách hoặc chính sách cứng nhắc. Các chính sách chín chắn và linh động chỉ có được nơi những người có đầy đủ hiểu biết và nhiệt tâm. Và bởi vì họ cần các nguồn lực để đưa ra những quyết định khôn ngoan, nên họ cũng cần được đào tạo nhiều hơn và tốt hơn. Nhưng làm thế nào họ nhận được điều đó? Đó chính là điều mà tiết mục cuối cùng trong danh sách của chúng tôi về điều mà sứ điệp truyền giáo phải có để nắm bắt tâm lòng và tâm trí của dân Đức Chúa Trời.

4. *Cần có các nguồn lực để tạo nên sự khác biệt.* Thật may thay, ngày nay sẵn có vô số nguồn lực, và chúng xuất hiện trong mọi hình thức có thể hình dung được. Trong số các nguồn tích cực và hữu ích nhất là APMC (các Hội thánh dẫn đầu trong cam kết truyền giáo), trong nhiều năm đã tham gia một cách có hiệu quả trong các mục vụ trực tiếp như tư vấn, cung cấp các nguồn, và hoạt động với các Hội thánh địa phương để nâng cao ảnh hưởng truyền giáo của họ. Một trong những thành viên của họ, là David Mays, đã phát triển qua internet vô số các sách và những nguồn tài liệu khác ích lợi cho các Hội thánh sai phái giáo sĩ (www.davidmays.org/booknotes.html). Trong phụ chú 15.2 chúng tôi cung cấp bảng liệt kê một số trong các loại sách mà Mays tóm tắt và giới thiệu trên trang web của ông.

Quân bình các công tác

Một trong những thách thức quan trọng nhất mà bất kỳ Hội thánh nào cũng phải đương đầu liên quan đến truyền giáo thế giới là làm thế nào để quân bình “các công tác” mà họ tham gia vào. Bên cạnh sự phức tạp của nhiệm vụ và số lượng rất lớn những công việc cần quan tâm, những áp lực đặc biệt và những tiền lệ dường như đến từ mọi phía ảnh hưởng đến các quyết định của họ. Những vấn đề phức tạp hơn nữa là công tác lãnh đạo truyền giáo trong

các Hội thánh địa phương có khuynh hướng thay đổi hoặc quá thường xuyên hoặc ít được thay đổi. Điều này thường dẫn đến những áp lực và những tiền lệ là những sản phẩm không phải của những chính sách hợp lý và chắc chắn, nhưng là sản phẩm của những sở thích cá nhân và mối quan hệ của một số ít người. Trong việc cố gắng chống lại những khuynh hướng dường như khó chữa này, các Hội thánh phải hiểu và kết nối khái tượng riêng của họ và định kỳ xem xét lại các cam kết của họ dựa trên khái tượng đó. Đó không phải là tranh luận để đảo ngược toàn bộ cam kết sau một vài năm, nhưng để phản ánh một cách đều đặn và đầy đủ về các sự việc đang ở đâu và sẽ đi đến đâu.

Hai thực tại đi đôi với nhau của Hội thánh là khái tượng và ân tứ, cùng với nhu cầu mang chiến lược toàn cầu về nhiệm vụ truyền bá Tin lành cần phải được đặt ra và phản ánh một cách đều đặn. Nơi cần có sự thay đổi lớn, thì nó phải được hoàn thành theo cách xem trọng sự tiếp tục. Điều này là vì cơ công việc chung và vì lợi ích của những người dân thân vào nhiệm vụ một cách trung tín. Sự thay đổi đột ngột và bất cẩn sẽ có hại lớn cho cả hai.

Cho dù thay đổi tổng thể quan trọng cuối cùng có đem lại kết quả hay không, thì một số quyết định cũng cần phải được đưa ra. Bốn lĩnh vực chính cần có quyết định là (1) địa điểm và con người, (2) nhân sự ở phía trước và nhân sự hỗ trợ, (3) các lĩnh vực mục vụ, và (4) các nỗ lực ngắn hạn đối lại với các nỗ lực dài hạn. Bây giờ chúng ta hãy xem xét một vài vấn đề có liên hệ đối với các lĩnh vực nói trên.

ĐỊA ĐIỂM VÀ CON NGƯỜI

Hướng tập trung của truyền giáo hiện đại đã thay đổi từ khi Ralph Winter phát biểu một câu nổi tiếng “Ưu tiên cao nhất: truyền giáo xuyên văn hóa” (Winter 1975) tại

đại hội Lausanne về truyền giáo thế giới năm 1974. Do tác động của làn gió từ sự kiện đó, mà hiếm có một cơ quan hoặc Hội thánh nào ngày nay không quan tâm đến nhu cầu truyền giáo cho các bộ tộc ít người. Việc này đã dẫn đến nhu cầu phải suy nghĩ lại các ưu tiên không chỉ tại các cánh đồng truyền giáo mà còn tại các ủy ban truyền giáo trong các Hội thánh địa phương.

Tuy nhiên, thực tế là đa số các ủy ban này và các Hội thánh mà họ phục vụ thấy họ sử dụng các nguồn lực không nhiều cho nhu cầu của các bộ tộc ít được tiếp cận nhất. Điều này là một phần kết quả của lẽ thói “Mọi việc luôn được làm theo cách như vậy,” nhưng nó cũng do ảnh hưởng của việc thiếu sự bàn bạc đầy đủ về các ưu tiên.

Nhu cầu thực sự là các Hội thánh phải đặt ra câu hỏi: “Nếu không hạn chế trong những cam kết chúng ta hiện có, thì những nhóm người ít được tiếp cận nhất nào của thế giới chúng ta có thể tạo ra được khác biệt có ý nghĩa bằng việc đầu tư sự cầu nguyện, nhân lực và các nguồn tài chính trong thời gian dài?” Câu hỏi tương tự cũng có thể được đặt ra về mặt địa lý, chẳng hạn như các thành phố hoặc các trung tâm của người Hồi giáo. Đây cũng là nơi cư trú của nhiều dân tộc ít được tiếp cận nhất, mặt dù đặc điểm về dân tộc cụ thể của họ có thể là một đặc điểm xã hội ít quan trọng đối với họ trong bối cảnh này hơn trong các bối cảnh nông thôn.

Tuy nhiên, điểm quan trọng đối với các ủy ban của Hội thánh địa phương là yếu tố về vấn đề “dân tộc” trong việc xếp đặt các nguồn lực của họ. Điều quan trọng cần ghi nhớ là lời hứa của Chúa đối với những người ngồi chung quanh ngai của Ngài bao gồm “mọi nước, mọi bộ tộc, mọi dân tộc, mọi thứ tiếng” (Khải 7:9-10), cũng như mạng lệnh của Ngài là “Hãy đi khiến muôn dân trở nên môn đồ Ta” (Mat 28:19). Khi mỗi quan tâm này được

đưa lên hàng đầu, có lẽ sẽ có nhiều quyết định khác biệt và có kết quả hơn được đưa ra.

Việc suy nghĩ về các nhóm dân cũng giúp đặt ra viễn cảnh và cung cấp sự hướng dẫn cho các vấn đề xung đột có thể xảy ra liên quan đến việc phân phối các nguồn lực cho việc truyền giáo hải ngoại hoặc trong nước. Tùy thuộc vào trọng tâm được hướng vào nhóm dân tộc nào, mà trường hợp nào sẽ được xem là có tầm quan trọng chiến lược hơn trong mỗi thời điểm. Tại những nơi mà việc di cư của mọi người là phổ biến, đặc biệt tại Bắc Mỹ, thì có nhiều cơ hội lớn để ảnh hưởng đến những nhóm dân theo những cách mới và những nơi mới. Và các nhóm dân được ảnh hưởng, chứ không phải vị trí địa lý, là yếu tố quyết định.

NHÂN SỰ Ở TIỀN TUYẾN VÀ NHÂN SỰ HỖ TRỢ

Vấn đề xem xét ở đây có liên quan đến vai trò mà mỗi cá nhân cụ thể thể hiện trong chiến lược về tổ chức hoặc dự án lớn hơn và thường là ở nơi mà họ sẽ được đưa đến để hoàn thành nó. Đây là một vấn đề bị chi phối bởi một vài suy nghĩ rất nông cạn hơn nhiều vấn đề khác. Người ta không phải là chưa từng nghe, ví dụ, về việc một người được đề bạt vào vai trò lãnh đạo trong một cơ quan bị loại khỏi sự hỗ trợ của Hội thánh địa phương bởi vì không còn ở tại nơi tiền tuyến (thường được dịch là “hải ngoại”). Việc ảnh hưởng và tác động của người này làm cho duyên cớ được kéo dài dường như đôi khi không theo công thức. Đáng buồn là điều tương tự cũng thường xảy ra đối với người làm việc trong cùng vai trò truyền giáo ở “tiền tuyến” hoặc mở mang Hội thánh giữa cùng một nhóm dân, nhưng địa điểm công tác của họ đã chuyển tới một trong những thành phố lớn của Bắc Mỹ. Đây là điều không nên.

Trong quân đội từ lâu người ta đã nhận ra rằng cần có một số lượng nhân sự hỗ trợ để giúp cho một chiến sĩ

hoạt động có hiệu quả ở mặt trận. Người ta nói rằng tỷ lệ đó ở mức mười/một cho năm trăm ngàn binh lính Mỹ tham gia chiến dịch Bão Táp Sa Mạc năm 1990-91 (Pelletier 1999, 174). Đó là một tỷ lệ phần trăm lớn về số nhân sự hỗ trợ cần thiết để hoàn thành công việc. Mặc dù không cần có một tỷ lệ tương ứng một cách chính xác, thì cũng cần có một nguyên tắc tương tự trong truyền giáo. Vì vậy, quan trọng là những người cung cấp các nguồn lực, đặc biệt là các Hội thánh địa phương là những người cung cấp chính yếu, không nên bỏ qua yếu tố quan trọng này. Thiếu nhân sự hỗ trợ thì không thể có sự quân bình cũng như nhiệm vụ không thể hoàn thành. Vai trò của họ có thể là công việc không mấy thú vị nhưng họ rất quan trọng.

CÁC LĨNH VỰC MỤC VỤ

Để duy trì một chương trình truyền giáo quân bình, thì việc quyết định những mục vụ nào cần cung cấp nguồn lực và cung cấp nguồn lực cho mỗi mục vụ đến mức độ nào là những xem xét quan trọng. Việc duy trì sự quân bình đòi hỏi phải có kiến thức, nghiên cứu xem xét và cầu nguyện.

Nói chung, có ít nhất bốn loại mục vụ tổng quát: (1) mở mang Hội thánh, (2) giúp cho Hội thánh trưởng thành và đào tạo lãnh đạo, (3) phiên dịch và truyền thông, (4) cứu tế nhân đạo. Loại thứ tư có thể được chia thành viện trợ nhân đạo, phát triển, công bằng xã hội, với các thành phần trong mỗi lĩnh vực như y tế, giáo dục, và trợ giúp về kinh tế. Mỗi loại có một vai trò riêng và cụ thể.

PHỤ CHÚ 15.1

NHỮNG MÔ HÌNH HỘI THÁNH CÓ HIỆU QUẢ

Công tác động viên thiếu nhi trong truyền giáo tại trung tâm Cơ đốc Mechanicsville (Mechanicsville, Virginia)

Hộ chiếu đi khắp thế giới (Passport to the World): Đức Chúa Trời luôn bảo dân Ngài đi khắp thế giới, nhưng chúng ta cần biết thế giới như thế nào. Chúng ta cần phải có một sự hiểu biết về toàn cầu.

Chuẩn bị (Preparation): Trước khi chúng ta đi vào thế giới, chúng ta cần phải chuẩn bị. Có nhiều công việc hoặc nghề nghiệp mà Đức Chúa Trời có thể dùng để giúp đỡ những người khác biết Ngài. Đức Chúa Trời hiện đang chuẩn bị bạn cho mục đích và công tác truyền giáo của Ngài.

Tài sản (Possessions): Tài sản gồm có thời gian, khả năng, tiền bạc và các tài sản vật chất. Chúng ta cần sử dụng tài sản của mình cho công tác truyền giáo của Đức Chúa Trời, chứ không phải chỉ cho riêng chúng ta. Chúng ta cần biết sự khác nhau giữa điều chúng ta cần và điều chúng ta muốn.

Dự án (Projects): Chúng ta cần động viên để hành động ngay bây giờ. Đôi khi điều này có nghĩa là dâng hiến tiền bạc của chúng ta cho các dự án đáp ứng các nhu cầu của mọi người. Các dự án cho chúng ta có cơ hội ngay trong tầm tay để tạo sự khác biệt ngay bây giờ.

Cộng tác (Partnership): Chúng ta đang cộng tác cùng Đức Chúa Trời trong nhiệm vụ làm sáng Danh Ngài trên khắp trái đất. Chúng ta có thể tạo ra một sự khác biệt trong sứ mạng của Đức Chúa Trời khi chúng ta tham gia với những người khác. Tất cả chúng ta đều cần nhau để làm cho mọi người biết đến Đức Chúa Trời. Không ai có thể làm điều đó một mình.

Truyền bá (Proclamation): Một nửa dân số thế giới vẫn chưa biết về Chúa Giê-xu. Chúng ta cần phải biết cách nói về Tin lành cho mọi người.

Làm cho trẻ em thích thú với công tác truyền giáo là trọng điểm làm cho Hội thánh này mang tính độc đáo, và

tín hữu của Hội thánh đã chứng tỏ rằng đó là một phương pháp thành công trong việc động viên toàn thể Hội thánh. Nó cũng có hiệu quả cao trong việc tuyển mộ các giáo sĩ. Một vài ý tưởng hàng đầu mà họ đã phát triển để động viên trẻ em trong công tác truyền giáo bao gồm (Telford 2001, 52-55):

1. Thành lập một thư viện về truyền giáo cho trẻ em.
2. Sử dụng mô hình truyền giáo “Các chữ P” (xem bên dưới).
3. Lập chương trình cầu nguyện về truyền giáo cho trẻ em
4. Bắt đầu một trọng điểm truyền giáo hằng tháng trong Trường Chúa Nhật, giờ thờ phượng dành cho trẻ em hay chương trình giữa tuần của trẻ em.
5. Dạy cho trẻ em những căn bản Kinh Thánh về truyền giáo bằng cách sử dụng những tài liệu viết riêng cho trẻ em.
6. Phát triển một khu vực các nguồn tài liệu truyền giáo dành cho giáo viên.
7. Tạo cơ hội để trẻ em dâng hiến cho truyền giáo.
8. Tổ chức một kỳ dưỡng linh về truyền giáo cho trẻ em.
9. Tổ chức một hội thảo truyền giáo cho trẻ em trong thời gian hội nghị truyền giáo định kỳ.
10. Khích lệ một lớp Trường Chúa Nhật nuôi một giáo sĩ, đặc biệt là một gia đình có trẻ em cùng độ tuổi với chúng.
11. Thành lập những câu lạc bộ dành cho trẻ em tại Hội thánh.
12. Thành lập một nhóm chứng đạo bao gồm các trẻ em.
13. Phát triển các nhóm MED (Giáo dục truyền giáo).
14. Đùng bao giờ ngừng tìm kiếm các nguồn.

Mục đích (Purpose): Mục đích của Đức Chúa Trời là làm cho cả thế giới biết về Danh của Ngài. Đây là trọng tâm của Kinh Thánh. Sáng thế ký 12:1-3 cho chúng ta biết rằng mục đích của Đức Chúa Trời xuyên suốt toàn bộ Kinh Thánh là: ban phước cho chúng ta và làm cho chúng ta trở thành nguồn phước cho mọi người thuộc mọi ngôn ngữ, mọi chi tộc, mọi dân, mọi nước.

Quyền năng (Power): Đức Chúa Trời làm sáng Danh Ngài bằng cách bày tỏ quyền năng của Ngài cho các dân tộc. Khi chúng ta cầu nguyện thì quyền năng của Đức Chúa Trời được bày tỏ cho mọi người. Xuất 9:16 nói rằng Đức Chúa Trời bày tỏ quyền năng của Ngài hầu cho Danh của Ngài được lan truyền khắp mặt đất.

Con người (People): Đức Chúa Trời muốn mọi người biết Ngài. Mọi người được dựng nên với những nhu cầu. Chúng ta có thể giúp mọi người biết Đức Chúa Trời khi chúng ta đáp ứng những nhu cầu này bằng cách trở thành những người làm cầu nối giữa mọi người với Đức Chúa Trời. Tên gọi của các nhóm truyền giáo của trẻ em tại Trung Tâm Cơ Đốc Mechanicsville là Những Người Làm Cầu Nối.

15. *Sự di chuyển của con người (People-Moving):* con người di chuyển trên khắp thế giới và điều này tạo ra nhu cầu trong đời sống của họ. Vào thời điểm này trong lịch sử người ta tin rằng một nửa dân số trên thế giới đã chuyển đến sống tại các thành phố lớn. Đức Chúa Trời sử dụng sự di cư của con người để làm cho họ biết về Ngài.

Mô hình truyền giáo “Các chữ P” dành cho trẻ em (Telford 2001, 53-54)

PHỤ CHÚ 15.3

CÁC TIÊU CHÍ CỦA MỘT CHƯƠNG TRÌNH TRUYỀN GIÁO HÀNG ĐẦU

Dựa vào nhiều năm quan sát và thực hành, Tom Telford liệt kê chín tiêu chí sau đây về một chương trình truyền giáo hàng đầu trong sách Truyền giáo trong thế kỷ hai mươi mốt (Telford 1998, 134):

- 1. Hội thánh phải có sự hướng ngoại và một chiến lược.*
- 2. Ít nhất 30 phần trăm ngân quỹ của Hội thánh phải chi cho truyền giáo.*
- 3. Hội thánh phải có một chương trình huấn luyện liên tục cho các ứng viên giáo sĩ.*
- 4. Giáo dục về truyền giáo phải được hòa nhập vào tất cả các chương trình của Hội thánh.*
- 5. Hội thánh phải sai đi những người thuộc trong Hội thánh của mình.*
- 6. Hội thánh phải quan tâm và cầu nguyện cho người hư mất.*
- 7. Hội thánh phải có một mục sư hướng dẫn họ về khái tượng và truyền giáo.*
- 8. Hội thánh phải quan tâm đến việc giúp đỡ những Hội thánh khác về việc truyền giáo.*
- 9. Hội thánh phải có một chương trình truyền giáo mạnh mẽ trong cộng đồng của mình.*

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. *Hội thánh của bạn đáp ứng được bao nhiêu tiêu chí trong số những tiêu chí này?*
2. *Nếu bạn được thuê làm tư vấn cho Hội thánh của bạn trong việc phát triển một chương trình truyền giáo, thì bạn sẽ tập trung vào những lĩnh*

Mở mang Hội thánh

Việc này nói chung được xem là trọng tâm của hoạt động truyền giáo, và đó cũng là sự hoàn thành lời tuyên bố của Đấng Christ “Ta sẽ lập Hội thánh Ta,” cũng như là một mục tiêu rõ ràng của truyền giáo được thể hiện trong Tân ước (xem các chương ba, bốn, năm). Do đó nó cũng là lĩnh vực mà những người sai phái có khuynh hướng quan tâm nhiều nhất.

Vì vậy rõ ràng là không có điều gì khác hơn công tác mở mang Hội thánh được nằm ở vị trí trung tâm trong kế hoạch truyền giáo của bất kỳ Hội thánh nào. Tuy nhiên, có nhiều sắc thái cần phải quan tâm thường không được nhận ra. Một vài vấn đề quan trọng mà bất kỳ Hội thánh nào cũng phải đặt ra bao gồm ba vấn đề như sau.

Thứ nhất, mỗi quan tâm hàng đầu trong kế hoạch mở mang Hội thánh của chúng ta là có một trọng tâm chiến lược hướng đến nhu cầu của những dân tộc ít được nghe Phúc âm nhất, hay là thành lập thêm nhiều Hội thánh “giống như chúng ta?” Nếu đó là vấn đề sau thì những nhóm dân đối kháng (ít được tiếp cận nhất) sẽ hầu như luôn luôn nhận được phần sức lực và sự quan tâm dư thừa của truyền giáo. Các nhân sự và các kế hoạch sẽ được tập trung cho những nhóm dân và những bối cảnh dễ dàng tiếp nhận Phúc âm hơn.

Thứ hai, các kế hoạch mở mang Hội thánh của chúng ta có xem xét đến Hội thánh đã hiện hữu trong khu vực, cho dù truyền thống hoặc thần học của Hội thánh đó rất khác với chúng ta không? Ở đây chúng tôi không muốn

nói là sự hiện hữu của các Hội thánh khác sẽ loại bỏ công việc mới, nhưng chắc chắn là nó cần phải được xem xét một cách cẩn thận. Dù rõ ràng là cần phải xúc tiến công việc, nhưng có khả năng hoàn thành mục đích bằng cách tiến hành song song cùng với những gì đã có ở đó thay vì bắt đầu một điều hoàn toàn mới. Các nhóm truyền giáo khác hoạt động trong bối cảnh đó thì cũng tương tự như vậy.

Thứ ba, phương pháp luận mở mang Hội thánh được vận dụng có bao hàm lời hứa về sự thành lập một phong trào bản địa tự cung cấp không, hay nó là một kiểu du nhập hoàn toàn phụ thuộc vào nước ngoài? Nếu là điều sau thì nó có thể là một nỗ lực không có giá trị.

Vâng, việc mở mang Hội thánh phải là trung tâm và chỗ dựa của hoạt động truyền giáo, nhưng không phải mọi công tác mở mang Hội thánh đều như nhau. Và công tác mở mang Hội thánh cũng không phải là nhiệm vụ duy nhất. Thực ra, nếu không có nhiều mục vụ khác được thực hiện đồng thời thì ảnh hưởng của nó cũng sẽ rất cạn kiệt.

Giúp Hội thánh trưởng thành và đào tạo lãnh đạo

Bất cứ nơi nào có Hội thánh, dù mới được thành lập hay là đã có từ lâu, thì nơi đó cần có những lãnh đạo tốt và có hiệu quả. Việc cung cấp và gia tăng số lượng lãnh đạo thông qua đào tạo và cố vấn đã trở thành, và rõ ràng luôn luôn như vậy, một trọng tâm chính của công tác truyền giáo. Tương tự như vậy, việc giúp cho Hội thánh trưởng thành là công việc huấn luyện ở mức độ lớn hơn là cả hội chúng, thường là về những lĩnh vực chuyên môn như công tác thiếu nhi hoặc thanh niên, phát triển âm nhạc thờ phượng mang tính bản địa, hoặc các phương pháp truyền giáo thích hợp với những nhóm người cụ thể.

Đôi khi việc giúp cho Hội thánh trưởng thành và đào tạo lãnh đạo phát xuất từ các cơ sở giáo dục chính quy

như các chủng viện hoặc các trường Kinh Thánh. Có lúc nó được hoàn thành một cách căn bản thông qua chương trình giáo dục thần học mở rộng. Hiện tại chương trình học từ xa thông qua internet hoặc các phương tiện điện tử khác được sử dụng nhiều. Dầu vậy, đôi khi nó chỉ đơn giản là một giáo sĩ huấn luyện các lãnh đạo địa phương thông qua việc huấn luyện và khích lệ từng người một. Bất kể là sử dụng phương tiện nào, thì nhu cầu vẫn luôn luôn có và phải là một phần quan trọng trong những nỗ lực truyền giáo của Hội thánh sai phái.

Phiên dịch và truyền thông

Cũng thuộc trong chuỗi mục vụ của Hội thánh là các mục vụ phiên dịch và truyền thông, có cùng cấp độ đối với cả bên trong và bên ngoài. Chẳng hạn như việc phiên dịch Kinh Thánh, rõ ràng là hướng nội đứng về góc độ tầm quan trọng của nó đối với sự hoạt động của các Hội thánh và các tín hữu. Nhưng lời của Đức Chúa Trời cũng là một chiếc cầu chính yếu để đem mọi người đến với đức tin. Rõ ràng là cả hai vai trò đều quan trọng và có thể xác nhận của lịch sử.

Đối với mục vụ truyền thông thì cũng như vậy, dù ở mức độ thấp hơn. Dù là văn phẩm, ra-đi-ô, ti-vi, băng ghi âm và băng hình, hoặc là các đĩa CD và DVD thì cũng đều luôn có tác dụng để củng cố và gây dựng các tín hữu cũng như cho việc truyền giáo.

Những người phương Tây thật khó tưởng tượng một thế giới mà trong đó lại thiếu các tiện nghi được đem đến cho cuộc sống của họ bởi hai lĩnh vực mục vụ này, phiên dịch và truyền thông. Vì vậy, rất dễ dàng thấy nhu cầu về hai loại mục vụ này phải trở thành một phần trong nỗ lực truyền giáo của bất kỳ Hội thánh nào.

Mục vụ từ thiện

Đây là loại mục vụ hầu như phức tạp và đa dạng nhất trong các lĩnh vực mục vụ. Nó được phân biệt trước hết bởi hai tiêu điểm của nó là cứu trợ nhân đạo và phát triển – tiêu điểm trước nhắm vào các công tác ngắn hạn và khẩn cấp, và cái sau nhắm vào các công tác dài hạn và phải có tổ chức.

Nó còn được phân biệt bởi nhiều cách mà những hành động nhân ái và đề cao sự công bình được thể hiện. Nó có thể là những hoạt động về giáo dục, y tế, khoan giếng nước, trại cá, cứu đói, cho vay, phát triển nông nghiệp, khai hoang, bào chữa cho những người bị áp bức, tác động vào giới lãnh đạo chính trị nhằm cải cách luật pháp, và vô số những việc khác không thể đề cập hết. Và có lẽ dân Đức Chúa Trời chưa bao giờ giống Đấng Christ hơn những lúc họ tham gia vào những mục vụ này, yêu người khác như yêu bản thân mình (Mat 22:39), và làm điều lành cho những người khác như thể là họ đang làm điều đó cho chính Đấng Christ (Mat 25:40). Chiến lược truyền giáo của Hội thánh địa phương không thể có sự quân bình nếu thiếu những mục vụ như vậy, miễn là những hoạt động này không trở thành điều thay thế cho trọng tâm kêu gọi mọi người đến thờ phượng Đấng Christ.

NHỮNG NỖ LỰC NGẮN HẠN VÀ DÀI HẠN

Lĩnh vực chính thứ tư mà cần có những quyết định quan trọng này đã phát triển mạnh mẽ theo cấp số nhân về tầm quan trọng của nó trong hơn hai thập kỷ vừa qua.

Khi Gary Corwin và vợ là Dotsie đi ra hải ngoại lần đầu tiên năm 1975, hình thức truyền giáo ngắn hạn mà họ đang thực hiện (giảng dạy hai tháng tại Ghana) hầu như là mới mẻ. Trước thời gian này, đa số mục vụ “ngắn hạn” thường là một năm hoặc hai năm, và nó được thực hiện hầu như dưới sự đỡ đầu trực tiếp của các cơ quan

truyền giáo. Điều này đã thay đổi một cách đáng kể từ lúc đó.

Ngày nay, các chuyến truyền giáo ngắn hạn trở nên phổ biến như các buổi khiêu vũ của các trường trung học, và mỗi năm có hàng trăm ngàn thanh niên và người lớn đã đi một khoảng cách xa đáng kể ra nước ngoài hoặc trong nước để “thực hiện hoạt động truyền giáo.” Những chuyến đi ngắn hạn này cũng đã thay đổi về một số đặc trưng cơ bản nhất của chúng: (1) phần lớn các chuyến đi do các Hội thánh trực tiếp tổ chức thay vì ở dưới sự đỡ đầu của một cơ quan truyền giáo; (2) thời gian của các chuyến đi khoảng một đến hai tuần; (3) độ tuổi trung bình của những người tham gia có lẽ là dưới hai mươi tuổi; (4) mục đích cơ bản rõ ràng là được tập trung vào những gì họ sẽ làm cho sự tăng trưởng thuộc linh và thế giới quan của những người tham gia thay vì đóng góp mang tính chất chiến lược của họ cho công việc của Chúa nơi họ đi đến; (5) bởi vì kinh nghiệm của hội chúng có khuynh hướng hạn chế ảnh hưởng chiến lược như là lý do cho các chuyến truyền giáo ngắn hạn, nên nhiều nguyên tắc truyền giáo đã bị vi phạm, và một số lượng tiền lớn dành cho truyền giáo đã được chi tiêu mà không có nhiều kết quả tích cực.

May thay, hai đặc điểm cuối cùng trong năm đặc điểm này không phải là toàn bộ câu chuyện. Một vài Hội thánh đã có một đóng góp lớn cho sự mạnh mẽ và phát triển của công việc Chúa tại nhiều nơi khác nhau. Những đặc điểm phân biệt họ với đa số là: (1) có một cam kết gắn bó một cách có hiệu quả với những gì đang diễn ra tại một khu vực (Palmatier 2002); (2) có một cam kết quay trở lại nơi cũ từ năm này sang năm khác nhờ đó có thể phát triển một mối quan hệ vững chắc và đóng góp của họ đáp ứng được những nhu cầu thực sự (Tucker 2001); và (3) có một cam kết thực hiện công việc khó khăn là học về

phương pháp luận truyền giáo nhờ đó có thể tránh được những sai lầm không cần thiết.

Bên cạnh những ứng dụng rõ ràng của tất cả điều này trong sự lượng giá về những nỗ lực ngắn hạn của các Hội thánh địa phương, thì một vấn đề quan trọng khác cũng được nêu ra. Đó là vấn đề cần có sự quân bình như thế nào trong mối quan hệ giữa sự đầu tư các nguồn lực vào các hoạt động truyền giáo ngắn hạn và dài hạn. Rõ ràng là quả lắc vẫn nghiêng về phía ngắn hạn, và ban giám định vẫn còn phân vân về ảnh hưởng của việc này trên sự đóng góp của Bắc Mỹ đối với hoạt động toàn cầu. Nhưng bằng chứng ban đầu thì không thực sự tốt. Vì vậy các Hội thánh quan tâm đến hiệu quả thực sự cần phải xem xét và giám sát sự quân bình này một cách sát sao. Có hai nơi để bắt đầu tìm kiếm những công cụ hữu ích là các trang web www.acmc.org và www.mislinks.org/practical/shterm.htm.

VIỆC CHĂM LO CHO GIÁO SĨ

Trong số nhiều trách nhiệm mà tất cả những người sai phái phải đối phó có một trách nhiệm không thể bỏ qua là việc quan tâm chăm sóc các giáo sĩ mà họ đã gửi đi. Nó là một phần của hợp đồng không được viết ra giữa người sai phái và người được sai đi. Nó cũng là sự chỉ dẫn rõ ràng của Kinh Thánh (3 Giăng 5-8) – những người sai phái phải thực hiện bốn phận này một cách chăm chỉ và với sự vui mừng. Điều này không có nghĩa là chỉ có các Hội thánh đóng vai trò duy nhất trong nhiệm vụ đặc biệt này. Thật ra, các cơ quan liên quan có một trách nhiệm lớn hơn trong vấn đề này bởi vì có sự liên lạc trực tiếp hơn và liên quan gần gũi hơn qua việc giám sát giáo sĩ.

Hơn nữa bản thân các giáo sĩ cũng cần có một vai trò quan trọng trong việc chăm sóc cho bản thân họ. Tuy nhiên, sự khó khăn của việc này xuất hiện rõ ràng nhất

lúc giáo sĩ đã bị tổn thương, kiệt quệ, hoặc sắp thoái thác nhiệm vụ. Những tình huống như vậy rõ ràng cần có sự can thiệp của những người khác, nhưng các nguyên nhân dẫn đến điều đó cũng vậy.

Bây giờ chúng ta tìm hiểu một vài mối quan tâm chính liên quan đến việc chăm lo cho giáo sĩ, và đặc biệt là chúng có liên hệ như thế nào với những người sai phái: (1) thách thức của việc duy trì tính trọn vẹn; (2) những vai trò cụ thể của người sai phái; (3) tránh sự mòn mỏi và giúp đỡ người nản lòng; (4) các nguồn lực để thực hiện sự chăm lo cho giáo sĩ.

Thách thức của việc duy trì tính trọn vẹn

Dường như đối với một số người thì tiêu đề của phần này là quá cường điệu. Một số người cho rằng: “Chắc chắn là các giáo sĩ không quá nhạy cảm hoặc bất thường đến nỗi họ cần sự quan tâm ưu tiên đặc biệt để duy trì thể xác, linh hồn, tâm trí và gia đình của họ được mạnh khỏe.” Rõ ràng là không bởi vì họ nhạy cảm hoặc bất bình thường khi yêu cầu sự quan tâm như vậy. Lý do đơn giản là vì họ là những con người bình thường, trong khi những áp lực đè nặng lên họ không bình thường chút nào.

Hai phụ chú kèm theo phần này, “Kiệt quệ” (15.4) và “Quan tâm đến gia đình giáo sĩ” (15.5), cho thấy những áp lực và tác động mà họ có thể có.

Một áp lực nữa thường bị bỏ qua là áp lực của trận chiến thuộc linh và nó là một cuộc chiến thực sự. Chiến tranh thường gây ra thương vong. Những đội quân tốt chăm sóc những người bị thương vong của họ. Sự kiện là có một kẻ thù thực sự rất muốn làm thất bại thành công của các đầy tớ của Chúa và làm hại họ đến mức mà nó được phép. Những người sai phái cần phải sẵn sàng đáp ứng và đem đến sự hỗ trợ cho họ.

Vai trò đặc biệt của người sai phái

Như chúng tôi đã đề cập trước đây, nhiệm vụ chăm lo cho giáo sĩ thuộc về ít nhất ba thực thể: (1) bản thân các giáo sĩ, (2) các cơ quan mà họ phục vụ, (3) các Hội thánh đã sai phái họ đi. Do những bối cảnh và hoàn cảnh riêng của họ, không có một thực thể nào trong ba thực thể đó có khả năng thực hiện công việc một mình, nhưng mỗi thực thể có một vai trò mà chỉ có nó mới có thể làm tốt.

Thứ nhất, về bản thân các giáo sĩ, vai trò đó liên quan đến việc tự chăm sóc và sự chăm sóc lẫn nhau. Đây là tuyến bảo vệ đầu tiên. Nó liên quan đến tất cả những việc mà các tín hữu phải làm để duy trì sức khỏe thuộc linh, tinh thần và thể xác của họ (quá nhiều không thể đề cập hết ở đây), cũng như các vai trò khích lệ và động viên mà các tín hữu phải bày tỏ “lẫn nhau”. Kinh Thánh có rất nhiều chỗ đề cập đến vấn đề này, độc giả nên xem lại nhờ sự trợ giúp của sách phù dẫn. Đối với các giáo sĩ, việc xem lại và thực hành những gì được nói ở trong đó không chỉ là một lựa chọn mà là một vấn đề sống còn.

Thứ hai, đối với các cơ quan có liên quan, thách thức này làm một thách thức rất khác, mặc dù rõ ràng là cá nhân những người lãnh đạo truyền giáo cũng đương đầu với những thách thức tương tự được đề cập ở trên. Thách thức của cơ quan là tạo ra một bầu không khí trong đó sự chăm lo cho giáo sĩ có kết quả và để bảo đảm rằng nó thực sự xảy ra với mức độ mạnh mẽ và có khả năng duy trì. Việc này bao gồm cả những yếu tố tự chăm sóc của giáo sĩ được mô tả ở trên, cũng như các chương trình, sự đào tạo và nhân sự chuyên nghiệp thực hiện việc chăm lo cho giáo sĩ lên mức độ kế tiếp. Độc giả có thể tham khảo cuốn sách “Touring the Terrain An International Sampler of Member Care Literature” (2001) của Kelly O’Donnell, trong đó có vô số nguồn có liên quan đến vấn đề này.

PHỤ CHÚ 15.4 KIỆT QUỆ

Gary R. Corwin

(Corwin 2000a [sử dụng với sự cho phép])

Kiệt quệ là một trạng thái mất hết sức lực về cảm xúc, thể xác và tâm linh làm cho giáo sĩ không thể thực hiện công việc của mình. Dù nó không phải là thời khắc thông thường trong phương diện giữa sống và chết, nó cũng thường ảnh hưởng nghiêm trọng đến hiệu quả của giáo sĩ.

Các nguyên nhân có khả năng gây ra sự kiệt quệ thì có nhiều, nhưng công việc quá nhiều, không đủ sự hỗ trợ, và sự chịu đựng quá lâu những áp lực của việc sống và làm việc xuyên văn hóa là ba nguyên nhân quan trọng nhất. Việc học ngôn ngữ và trở thành người của hai nền văn hóa có thể là một phần áp lực đối với những người mới; sống giữa sự nhòm ngó của mọi người, đối diện với những kỳ vọng không đạt được và những vấn đề tự trọng có thể là những vấn đề gây kiệt quệ trầm trọng hơn đối với những người trải qua nhiệm kỳ dài.

Thật không may, tất cả những thách thức này thường được kèm theo sự thiếu quan tâm hoặc bởi sự vô tâm của những người điều hành công việc truyền giáo đối với những áp lực tâm lý mà các giáo sĩ đối diện. Khó có thể đưa ra những con số chắc chắn, nhưng một số người ước tính một con số giữa khoảng 20-50 phần trăm các giáo sĩ mới không thể quay trở lại trong nhiệm kỳ thứ hai. Sự hao tổn này đôi khi đưa đến những khó khăn về mặt thần học hoặc những nan đề trong việc truyền bá Phúc âm. Điều này hầu như luôn được quy cho, ít nhất là một phần, sự thiếu khả năng thích nghi với những loại vấn đề dẫn đến sự kiệt quệ.

Các cơ quan truyền giáo đang nỗ lực tìm kiếm những phương cách để nhận ra các nguyên nhân gây nên sự kiệt quệ trước khi chúng xảy ra. Các hội thảo về huấn luyện, các chương trình cố vấn, các nỗ lực xây dựng nhóm, các mục vụ chăm sóc cho mục sư, và những lịch trình làm việc linh động hơn đã tỏ ra có nhiều hữu ích. Nhưng sự khó khăn trong cuộc sống của giáo sĩ, đặc biệt là giữa vòng một số dân tộc ít được tiếp cận nhất của thế giới, vẫn còn nghiêm trọng. Và những hạn chế về các nguồn nhân lực và vật lực đối với hoạt động truyền giáo toàn cầu dường như cho thấy rằng vấn đề kiệt quệ không thể nhanh chóng bị loại bỏ.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Vì sao Đức Chúa Trời để cho các giáo sĩ phải kiệt quệ?
2. Bạn có thể thực hiện những bước nào để ngăn ngừa sự kiệt quệ của riêng bạn?

Thứ ba, đối với các Hội thánh sai phái giáo sĩ, thách thức này phải được cam kết chặt chẽ với các giáo sĩ mà họ đã sai đi và bảo đảm rằng sự chăm lo có hiệu quả cho các giáo sĩ thật sự xảy ra. Vấn đề nói sau đòi hỏi họ đưa ra một loạt các gợi ý – đặt ra nhiều câu hỏi gay cấn cho đến khi những nhu cầu phải hoàn thành thực sự được hoàn thành. Trong số những bốn phận thường xuyên hơn, họ phải tập chú vào các hình thức truyền thông và sự khích lệ đối với nhiệm vụ tại quê nhà bao hàm được cảm giác về sự yêu thương và quan tâm mà các giáo sĩ cần có.

Tránh sự hao hụt và giúp đỡ người có lòng tan vỡ

Người ta ước gì một phần như thế này không cần phải có, nhưng nó lại phải có. Trong cuốn sách viết về sự

hao hụt giáo sĩ có tựa đề *Quá Có Giá Trị Không Thế Mất*, William Taylor mô tả mức độ đau lòng của nan đề này từ một nghiên cứu được thực hiện trong phạm vi toàn cầu như sau:

Chúng ta hãy xem xét một trong những phát hiện chính của khảo sát ReMAP: về phương diện lực lượng truyền giáo toàn cầu, người ta ước tính rằng cứ 20 giáo sĩ thì có một người (5,1% trong tổng số) rời bỏ cánh đồng truyền giáo để quay về nhà *hàng năm*. Trong số những người quay về thì 71% rời bỏ nhiệm sở vì những lý do *không thể ngăn ngừa* được. (Taylor 1997b, 13)

Đó là một phát hiện đáng kinh ngạc khi người ta tính toán con số hao hụt chỉ do nguyên nhân về mặt tài chính, chứ chưa đề cập đến sự hao hụt thảm họa hơn xét về phương diện con người. Nhưng điều đó đã xảy ra và nhu cầu cần phải được đáp ứng.

Bất kể sự căng thẳng lớn như thế nào cũng không thành vấn đề; mà vấn đề là sự căng thẳng nằm ở đâu. Hãy thấy rằng điều đó không bao giờ xuất hiện giữa bạn và Chúa – thì, áp lực càng lớn thì nó càng đẩy bạn đến gần Ngài hơn.

J. Hudson Taylor
(Taylor và Taylor [1932?], 152)

May thay, nhu cầu đó đang được đáp ứng trên phạm vi toàn cầu. Cuốn sách *Quá Có Giá Trị Không Thế Mất* và kết quả của nó là dự án hội thảo và khảo sát thế giới đã chứng minh

hùng hồn về điều đó. Thật không may, những đề nghị tốt đẹp trong cuốn sách đó vẫn còn cách xa với những gì cần phải hoàn thành. Điều này cũng đúng với vô số biện pháp ngăn ngừa hữu ích cũng như những nỗ lực để “giúp đỡ người bị tan vỡ tâm lòng.”

Vậy thì ai là người có lòng tan vỡ và có thể làm gì để giúp họ? Nói đơn giản thì người có lòng tan vỡ là những

người rời bỏ chức vụ quá sớm vì những lý do không thể ngăn ngừa được. Có thể là thể xác, tâm trí hoặc tâm linh của họ bị tan vỡ, nhưng họ đều có chung một nhu cầu là được chữa lành. Các điều kiện cần được chữa lành bao trùm toàn bộ các nỗi đau, sự nghiện ngập và những tệ nạn gây ra cho dân chúng nói chung. Các giáo sĩ có nhiều áp lực và số lần dễ bị thương tổn nhiều hơn do cuộc sống xuyên văn hóa và vì là giáo sĩ.

Các nguồn để chữa lành hiện nay dồi dào hơn rất nhiều so với cách đây một hai thập kỷ (phần tiếp theo sẽ thảo luận về một số nguồn này), nhưng nhận thức và sự hỗ trợ cần thiết để giúp cho các giáo sĩ bị tổn thương lợi dụng được những nguồn này không luôn luôn được duy trì. Đây là lĩnh vực mà những Hội thánh có nhận thức và lòng thương xót có thể đóng một vai trò mang tính chiến lược, để bảo đảm rằng không có sự thiếu hụt về ngân quỹ cũng như thiếu hụt sự hỗ trợ về đạo đức và sự khích lệ ngăn cản các giáo sĩ bị tổn thương với những nguồn chữa lành họ cần có.

Các nguồn cần cho sự chăm lo cho giáo sĩ

Các nguồn khác nhau để chăm lo và chữa lành cho giáo sĩ hiện có là rất lớn và tăng lên mỗi ngày. Nó bao gồm từ sách vở, tuyển tập các bài báo, đến các trung tâm với những chuyên gia tâm lý phục vụ đặc biệt cho những người trong bối cảnh xuyên văn hóa. Mặc dù các quyết định để lợi dụng những nguồn này nói chung được đưa ra bởi bản thân các giáo sĩ hoặc các cơ quan truyền giáo của họ, nhưng quan trọng là các Hội thánh, với tư cách là nguồn ngân quỹ chính, cần quan tâm đến chúng và các điều kiện cần có để sử dụng. Cách đây gần một thập kỷ thì tiến trình dẫn đến sự quan tâm này rất khó khăn và tiêu tốn thời gian. Mức độ khó khăn thường phụ thuộc vào sự gắn gũi của một người với văn phòng trung ương của cơ quan truyền giáo hoặc các cơ sở đào tạo nơi các

nguồn, hoặc ít nhất là những hướng dẫn cho họ, có thể được tìm thấy. Tất cả những điều đó bây giờ đã được thay đổi với sự phổ biến của internet. Tất cả những tư liệu này đều có thể tìm thấy ở đó, và việc truy cập nó chỉ cần vài cái kích vào chuột. MisLinks cung cấp một trang đầy đủ các đường dẫn đến các nguồn hữu ích mà chúng tôi khuyến khích bạn khám phá (www.mislinks.org/practical/membcare.htm; Moreau và O'Rear 2001). Ngoài ra, chúng tôi khuyến khích bạn khám phá những nguồn tài liệu in ấn hiện có như các số tháng 1 và tháng 10 năm 2001 của báo *Evangelical Missions Quarterly* và *Doing Member Care Well: Perspectives and Practices from around the World* (2002) của Kelly O'Donnell.

PHỤ CHÚ 15.5

QUAN TÂM VỀ GIA ĐÌNH GIÁO SĨ

Gary R. Corwin

(Corwin 2001, 418-19[sử dụng với sự cho phép])

Thật khó tưởng tượng có một nhóm người nào ít được hiểu biết hơn các gia đình giáo sĩ, trừ phi có thể đó là các giáo sĩ nói chung. Đối với những người ủng hộ họ thì họ là những anh hùng và những người tạo ra di sản đức tin gia đình. Đối với những người gièm pha thì họ là những người ngu ngốc và không có trách nhiệm đối với con cái của họ. Sự thật là họ không thể được tóm tắt trong một câu mô tả ngắn gọn.

Tuy nói vậy nhưng có một vài đặc trưng và nhu cầu có khuynh hướng trở thành phổ biến giữa vòng họ, và có một vài nguồn và sự đáp ứng mà nhiều người đã thấy là hữu ích. Xin nhớ rằng những nhận xét được đưa ra ở đây là dựa trên bằng chứng có tính giai thoại và trực giác cá nhân.

Thứ nhất, đâu là một số đặc trưng của các gia đình giáo sĩ làm họ tách biệt họ với các gia đình khác?

1. Họ có khuynh hướng kết hợp chặt chẽ hơn và hiệp một trong sự tập chú của họ. Là một gia đình giáo sĩ tức là đưa mọi người vào những thách thức và những phước hạnh gắn liền với sự kêu gọi. Sống trong bối cảnh xuyên văn hóa rõ ràng là phần lớn nhất của điều đó, đặc biệt khi ở giữa những người bị mất hết quyền lợi. Dầu vậy không nên quên rằng những thách thức như việc cố động tài chính, sự giàu có của người thân ở hải ngoại, sự nghèo khó của người thân tại quê nhà, cũng không có nhiều. Cũng không nên coi số lượng hoặc chất lượng của thời gian ở với nhau, hoặc cảm giác vui vẻ của việc cùng phấn đấu vì một mục đích đáng với công sức và sự hy sinh, chỉ là một vài phước hạnh quan trọng.
2. Họ có khuynh hướng xa rời hơn với những tín hiệu và những mô-típ của nền văn hóa bản địa của họ. Sự thật là càng thích nghi với nền văn hóa nơi họ phục vụ thì họ càng xa rời với nền văn hóa của họ.
3. Dường như họ sinh con với một tỷ lệ cao hơn con số mà họ có thể kiểm soát. Và điều này xảy ra thậm chí trước khi việc học tại nhà trở thành phổ biến, mặc dù nhiều yếu tố tương tự có khuynh hướng thúc đẩy con số thành công đối với những gia đình cho con học tại nhà (có sự tham gia của cha mẹ, việc học mang tính tập trung và linh động, sự quan tâm cá nhân) rõ ràng cũng có vai trò trong việc này.

Thứ hai, một số nhu cầu riêng có đối với các gia đình giáo sĩ là gì?

1. Họ có khuynh hướng đối diện với thách thức thay đổi chỗ ở thường xuyên hơn và với một mức độ lớn hơn đa

số các gia đình khác. Sự thay đổi về văn hóa đòi hỏi phải có sự thích nghi lớn hơn so với sự thay đổi chỗ ở, và việc thay đổi giữa các nền văn hóa cứ mỗi hai đến bốn năm là một thách thức lớn hơn đối với việc duy trì tâm lý bình thường, đặc biệt là đối với trẻ con.

2. Quê hương có khuynh hướng trở thành một khái niệm khó nắm bắt, và khi cảm giác mất mát có thể là cảm giác chiếm ưu thế mà điều này mang lại cho bản thân và người phối ngẫu, một cảm giác tội lỗi có thể đi kèm với điều đó. Đối với một số gia đình thì việc ở cách xa ông bà, cô, dì, chú, bác dường như là một hy sinh quá lớn.

3. Vấn đề tài chính có khuynh hướng là một nan giải lớn hơn đối với các gia đình các giáo sĩ so với các gia đình khác. Nó không chỉ đơn giản là số ngân quỹ yêu cầu mọi người giúp đỡ bạn. Và sự thiếu hụt không thể được đáp ứng bằng cách làm việc ban đêm hoặc làm việc cật lực hơn. Trái lại, chúng thường đòi hỏi việc thông báo nhu cầu cho những người khác để họ có thể “cứu trợ cho bạn.” Vâng, điều này có thể đúng với Kinh Thánh và là quyền lợi, nhưng nó vẫn không thoải mái đối với gia đình giáo sĩ.

Cuối cùng, những bước nào mà các giáo sĩ, các cơ quan truyền giáo của họ, và các Hội thánh hỗ trợ họ có thể thực hiện để khích lệ các gia đình các giáo sĩ?

1. Lợi dụng các sách, hội thảo và những nguồn khác có sẵn trong cộng đồng Cơ đốc để khích lệ các gia đình. Khi cần thiết thì các cơ quan truyền giáo cũng có thể phát triển các nguồn mới để đáp ứng các vấn đề riêng đối với các gia đình giáo sĩ (vấn đề thích nghi với văn hóa, làm quen với việc lập kế hoạch tài chính . . .).

2. Các cơ quan truyền giáo có thể tạo ra một không khí để cho các cặp giáo sĩ và toàn bộ gia đình có thời gian nghỉ ngơi – thời gian để nạp lại năng lượng, vui vẻ riêng

tu, thực hiện các sở thích hoặc các giải trí khác. Các Hội thánh có thể giúp thực hiện ý tưởng này bằng cách thỉnh thoảng tặng một món quà nhỏ cùng vào việc này.

3. Hôn nhân thành công luôn đòi hỏi sự nỗ lực, kiên nhẫn và cam kết. Hôn nhân của các giáo sĩ cũng không ngoại lệ, nhưng chúng đòi hỏi nhiều hơn: thừa nhận có những căng thẳng nhiều hơn sẽ phải đương đầu. Các vấn đề về văn hóa, ở xa quê nhà, sự di chuyển, sự riêng tư, cô động tài chính là những thách thức tồn tại trong bất kỳ cuộc hôn nhân và gia đình nào. Điều quan trọng là nhận ra điều này để chuẩn bị về mặt tinh thần và thuộc linh là một đòi hỏi đối với tất cả, và để hoạch định các bước thực hiện nhằm cung cấp sự nghỉ ngơi theo định kỳ.

Các gia đình giáo sĩ không phải từ sao Kim, sao Hỏa hay bất cứ nơi nào khác ngoài trái đất của chúng ta. Nhưng họ có một vài đặc điểm và nhu cầu đặc biệt, và những ai quan tâm đến phúc lợi của họ thì cần phải hành động tích cực đáp ứng cho họ.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Chọn một trong số các nhu cầu của các gia đình giáo sĩ và thảo luận trong nhóm nhỏ về cách thức một Hội thánh địa phương có thể giúp đáp ứng nhu cầu đó.
2. Lập một danh sách có ít nhất ba phương cách mà các cơ quan truyền giáo và các Hội thánh có thể khích lệ các gia đình giáo sĩ

PHỤ CHÚ 15.6
CÁC MÔ HÌNH HỘI THÁNH CÓ HIỆU QUẢ
Sự chăm sóc thành viên tại Hội thánh Tin lành Tự Do
Hershey (Pennsylvania)

Hội thánh này đã làm tốt nhiều việc, nhưng tỏa sáng nhất là việc chăm lo cho giáo sĩ. Telford mô tả điều này là “chuẩn mực mà các Hội thánh khác nên dựa vào đó mà đánh giá việc chăm lo cho giáo sĩ của mình. Nếu có một cách để làm cho các giáo sĩ cảm thấy được yêu thương và chăm sóc, thì Hội thánh Hershey đã nghĩ về điều đó” (Telford 2001, 28).

Tín hữu tại Hội thánh Hershey không chỉ đáp ứng những lúc các giáo sĩ cần sự chăm sóc đặc biệt, mà họ có một chiến lược tổng thể để chăm lo cho các giáo sĩ khi họ ở tại nhà cũng như ở hải ngoại, và nó được hoạch định để giúp cho toàn bộ Hội thánh đều góp phần vào sự chăm lo này. Điều này làm cho hội chúng thực sự biết các giáo sĩ của mình và cảm thấy là một phần trong chức vụ của họ (Telford 2001, 28).

Những ý tưởng mới và những dịch vụ sáng tạo là những phương cách mà Hội thánh này tìm kiếm để thay đổi đời sống của các giáo sĩ thông qua sự chăm sóc. Hội thánh sử dụng các phương pháp truyền thông riêng, lòng rộng rãi, sự cầu nguyện kiên trì, các nhóm hỗ trợ nhỏ, các nhóm ngắn hạn, những chuyến viếng thăm đặc biệt của các lãnh đạo và mục sư quản nhiệm, trách nhiệm đòi hỏi sự báo cáo hằng quý, các kỳ dưỡng linh cho giáo sĩ, và các hình thức chăm sóc khác nhau, đặc biệt về việc tổ chức kỷ niệm ngày cưới, sinh nhật (Telford 2001, 31-36).

KẾT LUẬN

Những thách thức mà các Hội thánh địa phương đương đầu không phải là mới, mặc dù chắc chắn là chúng tác động mạnh mẽ đặc biệt trong thời đại của chúng ta. Những tác động đó có thể làm cho các thách thức dường như có vẻ đe dọa (như đã được đề cập trong chương này), nhưng cũng có sẵn các nguồn mới để giúp cho những người quan tâm đối phó với các thách thức một cách hiệu quả. Tình huống thực tế sau đây cho thấy những cách mà trong đó những nhóm khác nhau (trong trường hợp này là hai Hội thánh địa phương khác nhau, một bối cảnh mục vụ và cơ quan truyền giáo) với sự ganh đua với nhau có thể đặt giáo sĩ vào giữa cơn bão đầy những thách thức xung đột. Sự khôn ngoan để lèo lái những tình huống khó xử nhưng xứng đáng cho chúng ta trả giá.

TÌNH HUỐNG THỰC TẾ: TÌNH TRẠNG KHÓ XỬ VỀ THẨM QUYỀN

Mark Danielson

*(Hiebert và Hiebert 1987, 199-201[sử dụng với sự cho
phép])*

Eileen Thompson, một giáo sĩ người Bắc Mỹ tại thung lũng San Isabel, Mexico cam kết làm việc trong cơ cấu thẩm quyền của Hội thánh địa phương. Điều quan trọng đối với cô là Hội thánh đó là một hình thức Hội thánh bản địa, vì vậy cô ta vui vẻ phục tùng sự lãnh đạo. Nan đề là có sự cạnh tranh của những người có

thẩm quyền tại địa phương đối với mục vụ của cô. Eileen vừa kết thúc kỳ nghỉ phép và chuẩn bị quay trở lại Mexico. Tuy nhiên, trước hết cô và ủy ban truyền giáo của cô phải quyết định nơi mà cô sẽ được phân công làm việc tiếp theo.

Có nhiều nhóm địa phương khác nhau có kế hoạch lớn cho cuộc đời của Eileen. Cô ta không thể chọn bất cứ lựa chọn nào mà không làm xúc phạm những người muốn cô phục vụ, và quyết định của cô có khả năng đưa đến những hậu quả lâu dài. Eileen bị đặt vào tình thế hoặc thách thức thẩm quyền của Hội thánh địa phương Mexico, có khả năng làm tổn hại sự phát triển trong tương lai của nó, hoặc từ bỏ một mục vụ đầy kết quả giữa vòng mười lăm ngàn nông dân di cư. Phức tạp hơn nữa là bệnh viện nơi cô đã làm việc trong nhiệm kỳ đầu tiên với tư cách là một y tá gây mê và là nhà truyền giáo cũng có ý định chọn Eileen về làm việc. Theo vị bác sĩ giám đốc thì sự nhiệt tâm truyền giáo tại bệnh viện đã giảm đáng kể khi vắng mặt cô ta.

Suốt năm thứ nhất của chức vụ, Eileen đã được phân công về bệnh viện, nhưng cô ta cũng bắt đầu truyền giáo cho những nông dân di cư tại thung lũng, là những người dân da đỏ. Trước kỳ nghỉ phép của cô ta, sau mười năm làm việc giữa vòng người da đỏ, cô ta đã bắt đầu gặt hái thành quả của chức vụ. Nhiều hội chúng nhỏ đã mọc lên trong một số ngôi làng của người da đỏ.

Eileen đã thực hiện chức vụ dưới thẩm quyền của Hội thánh Báp-tít địa phương. Vào lúc cô ta ra đi, những hội chúng da đỏ còn non trẻ vẫn hoàn toàn phụ thuộc vào Hội thánh Mexico về sự lãnh đạo, hỗ trợ và nuôi dưỡng. Eileen tin rằng mối quan hệ đó sẽ tiếp tục giống như vậy khi không có cô.

Không lâu sau khi Eileen về nghỉ phép, có một vài điều đã xảy ra làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến các Hội thánh da đỏ. Mục sư của Hội thánh Báp-tít đã đi khỏi và người kế nhiệm ít ưu tiên cho công việc của các Hội thánh da đỏ. Mục sư Gonzalez tin rằng cần phải tập trung sự quan tâm đến người Mexico.

Một nhóm các y tá địa phương từ bệnh viện đã cố gắng duy trì mục vụ đối với người da đỏ bằng cách dạy nhiều lớp tại các trại khác nhau trong suốt tuần và chuẩn bị phương tiện vận chuyển đi đến Hội thánh Mexico vào Chúa nhật. Tuy nhiên, do vị trí cách biệt của bệnh viện cho nên rất khó giữ được số nhân viên. Vì vậy, trong vòng bốn tháng sau khi Eileen ra đi, hai trong ba y tá làm việc với người da đỏ đã rời khỏi thung lũng. Cô y tá thứ ba phàn nàn rằng nhiệt tình của cô ta đối với mục vụ cho người da đỏ đã mệt mỏi đáng kể vì thiếu sự hỗ trợ. Cô ta đã cố gắng làm cho các nhân viên đến bệnh viện quan tâm giúp đỡ cô ta, nhưng việc này mỗi ngày một khó hơn. Mục vụ cho người Ấn độ xuống dốc dần dần.

Khi mục vụ cho người da đỏ xuống đến tận cùng thì những người lãnh đạo của các làng da đỏ đã có một hành động chưa từng có tiền lệ. Họ gặp nhau và thảo ra một bức thư gửi cho ủy ban truyền giáo, đề nghị họ gọi Eileen trở lại thung lũng để tiếp tục mục vụ mà cô ta đã bắt đầu ở giữa họ. Eileen chắc chắn mong muốn điều này bởi vì cô ta đã yêu mến những nông dân di cư da đỏ. Ủy ban truyền giáo của cô cũng thông cảm với đề nghị của họ.

Nan đề là ở chỗ mục sư của Hội thánh Báp-tít. Mục sư Gonzalez khẳng định rằng nếu một nữ giáo sĩ đến trong khu vực đó thì cô ta phải ở dưới quyền của ông ta. Ông ta sẽ phân công Eileen đánh piano cho các buổi thờ phượng của Hội thánh và dạy Trường Chúa nhật

cho lớp các bà trong Hội thánh Mexico. Ông ta đã đưa ra hai lý do về việc không cho phép cô ta làm việc với những người da đỏ di cư. Thứ nhất, ông tin rằng việc một phụ nữ dạy những người đàn ông là không đúng; và thứ hai, ông nhấn mạnh rằng mục vụ của ông là đối với người Mexico chứ không phải cho những người da đỏ trong thung lũng.

Các tín hữu của Hội thánh Mexico bày tỏ mong muốn có một giáo sĩ đến và làm việc với họ vì họ cảm thấy Hội thánh đang chết dần và cần được phục hưng. Ngược lại, vị mục sư thì lạnh nhạt với ý nghĩ có bất kỳ một giáo sĩ nào đến làm việc với Hội thánh, trung dẫn một vài kinh nghiệm không tốt với các giáo sĩ Bắc Mỹ tại những tỉnh vùng biên nơi ông đã sống. Ông phàn nàn rằng các giáo sĩ “thường đến và làm theo cách của họ” không cần sự hướng dẫn của ông.

Một số tín hữu thân cận với mục sư bày tỏ sự lo sợ rằng nếu Eileen đến thung lũng và thực hiện mục vụ riêng của cô ta ngoài thẩm quyền của mục sư, thì điều đó sẽ làm tăng thêm cảm nghĩ tiêu cực của ông ta đối với các giáo sĩ nói chung. Điều này sẽ làm giảm thêm các cơ hội của họ về việc tìm kiếm một giáo sĩ làm việc với Hội thánh của họ một lần nữa.

Bây giờ Eileen còn một cuộc họp cuối cùng với ủy ban truyền giáo của cô, trong cuộc họp đó họ sẽ phải có một quyết định về nhiệm vụ của cô. Cô ta vẫn chưa tìm thấy được một cách nào để giải quyết xung đột của các bên về mục vụ của cô. Cô vẫn còn mong muốn được làm việc trong cơ cấu của Hội thánh địa phương. Nhưng hiện nay công tác cho người da đỏ cũng đại diện cho “Hội thánh địa phương.” Hội thánh địa phương nào có quyền ưu tiên – Mexico hay da đỏ? Cô hy vọng và cầu nguyện rằng ủy ban truyền giáo của cô có thể giúp cô đưa ra quyết định đúng.

PHẦN 5

CÔNG TÁC TRUYỀN GIÁO ĐƯƠNG ĐẦU VỚI THẾ GIỚI ĐƯƠNG ĐẠI

Như chúng ta đã chú giải trong chương 1, thế giới đương đại đặt ra nhiều thách thức to lớn. Đức Chúa Trời kêu gọi tất cả Cơ đốc nhân hãy trung tín phục vụ cho vương quốc Ngài dẫu thế gian đang chống nghịch cùng Hội thánh. Trong phần này chúng tôi sẽ đưa ra bốn chương, trình bày sự đương đầu của việc truyền giáo trong thế giới đương đại.

Bắt đầu phần này ở chương 16 bằng việc trình bày tổng quan về sự truyền thông đa văn hóa, một nền tảng quyết định để đương đầu với nhiều nền văn hóa của thế giới. Trong chương 17 sẽ khảo sát những vấn đề đương đại về truyền giáo nói chung, đặc biệt những vấn đề đã không đề cập trong phần còn lại của cuốn sách. Trong chương 18 sẽ xem xét những lời hứa được xem là những thách thức lớn nhất mà Hội thánh đối diện trong thế kỷ đến: những tôn giáo của thế giới. Trong chương 19 chúng ta sẽ khép lại cuốn sách bởi việc trình bày nhãn quan (viễn cảnh) của chúng tôi về một số thách thức trong tương lai sẽ đến cho sự truyền giáo.

TRUYỀN THÔNG VỚI NHỮNG NGƯỜI CÓ NỀN VĂN HÓA KHÁC

Giới thiệu

Trong hành trình truyền giáo lần thứ nhất của Phao lô, ông và Ba-na-ba đã đương đầu với những thực tế về việc sự truyền thông đang xen giữa những ranh giới văn hóa. Tại thành Lít-tơ họ đã chữa bệnh cho một người què từ lúc mới sanh ra. Dân chúng ngay lập tức thôi thúc bởi phép lạ và bắt đầu la lên bằng chính ngôn ngữ của mình rằng chính hai người lạ mặt ở giữa họ đây là những vị thần trong thân xác con người. Vì không hiểu ngôn ngữ, Phao lô chẳng hay biết sự lý giải sai trật của họ cho đến khi ông được thông dịch lại.

Cùng lúc ấy, dân thành Lít-tơ đã khởi sự dâng tế lễ bày tỏ sự tôn thờ Phao lô và Ba-na-ba, nhầm lẫn cho rằng họ là thần Mộc Tinh và thần Thủy Tinh. Và cuối cùng khi Phao lô nhận ra những gì dân thành Lít-tơ đang nghĩ, thì ông và Ba-na-ba phải xé áo mình trong đau khổ và xông vào giữa đám đông để thuyết phục cùng họ rằng mình không phải là những vị thần đó và rằng của lễ họ đã chuẩn bị sẵn không thể chấp nhận được. Tuy nhiên, ngay sau đó đám đông đã quay sang chống đối Phao lô và Ba-na-ba. Họ đã ném đá Phao lô và phó mặc cho chết.

Những hiểm họa của sự truyền thông giao thoa văn hóa được đề cập cách sống động trong sự ký thuật của Lu-ca. Chỉ trong một thời gian ngắn thôi, Phao lô đã ra khỏi tình huống được xem là vị thần rồi lại bị ném đá và phó mặc cho chết! Dù rằng cách đối xử dành cho Phao lô là cực đoan, nhưng thực tế xuất phát bắt nguồn từ việc hiểu sai trật trong sự truyền thông vì có nền văn hóa là một phần thông thường của cuộc sống giáo sĩ. Câu

chuyện của Lu-ca bày tỏ một chứng cứ mà mỗi giáo sĩ phải đối diện: con người “đọc” nơi bạn theo những cách mà có ý nghĩa đối với họ. Hơn nữa, sự hiểu biết của họ về bạn và thông điệp mà bạn muốn chia sẻ có thể hoàn toàn khác hẳn với những điều bạn đã toan tính.

Phao lô đã viết những câu Kinh Thánh dưới đây mà đã được dùng rộng rãi nhằm hỗ trợ trong việc truyền thông giao thoa văn hóa.

Vả, tôi đối với ai vẫn cũng là được tự do, mà tôi đành phục mọi người, hầu cho tôi được nhiều người hơn. Với người Giu-đa, tôi ở như một người Giu-đa, hầu được những người Giu-đa; với những người dưới quyền luật pháp, (dẫu chính tôi chẳng ở dưới quyền luật pháp), tôi cũng ở như kẻ dưới quyền luật pháp, hầu được những người dưới quyền luật pháp; với những người không luật pháp, (dẫu đối với Đức Chúa Trời tôi không phải là không luật pháp, vì tôi ở dưới luật pháp của Đấng Christ), song tôi cũng ở như người không luật pháp, hầu được những người không luật pháp. Tôi ở yếu đuối với những người yếu đuối, hầu được những người yếu đuối; tôi đã trở nên mọi cách cho mọi người, để cứu chuộc được một vài người không cứ cách nào. Mọi điều tôi làm, thì làm vì có Tin lành, hầu cho tôi cũng có phần trong đó. (1 Cô-rinh-tô 9:19-23)

Phao lô đã bày tỏ một “sự sẵn lòng tự mình thích ứng với bất cứ bối cảnh xã hội nào ông có thể nhận ra chính mình làm một phần trong đó, hầu cho có thể ‘chinh phục càng nhiều người nếu có thể’ [chẳng hạn về truyền giáo].... vậy sự quan tâm hàng đầu trong những vấn đề như thế này không phải ông có ý xúc phạm hay không dẫu rằng điều đó cũng là một sự quan tâm (10:32) – nhưng miễn là chính Phúc âm được nghe biết cách đúng đắn (cũng xem 10:33)” (Fee 1987, 426-27). Phao lô đã

Cộng thêm vào những khó khăn về đến để truyền đạt...trong nhiều ngôn ngữ những lẽ thật quý giá nhất của Cơ đốc giáo đã phải buộc theo cách của ngôn ngữ đó qua việc làm cho những từ khó trở thành những ý tưởng mới, và đắp vào những từ cũ bằng một nội dung mới Helen Barrett Montgomery (1910, 90).

quyết định lựa chọn sống một cách tự do trong bối cảnh của mình, và họ đã sống như vậy trong ánh sáng của Phúc âm. Dù trong mức độ cư xử những hành động của ông đã không nhất quán, nhưng những hành động này theo sau một sự ưu tiên (và sự chính

trực) cao hơn là vâng giữ lời cư xử mang tính nô lệ. Trong ngữ cảnh này, ông đã giải quyết cách cụ thể vấn đề về thức ăn được mua ở chợ về. Ông dừng lại và không đi xa hơn một thực tế rằng ông vẫn ở dưới luật pháp của Đấng Christ ngay cả khi sống như một người Ngoại bang. Chẳng hạn, Phao lô thật khó có thể giết ai đó, cho dù nền văn hóa coi nhẹ điều đó cách ích lợi thế nào đi chăng nữa.

Phao lô không hề có nói rằng ông thay đổi nội dung của Phúc âm từ nhóm này đến nhóm khác, nhưng ông đã thay đổi *cách ông sống hay cách cư xử* khi ở có mặt tại những nhóm khác nhau để truyền thông sứ điệp bất biến của Phúc âm (Fee 1987, 432,33). Ông chủ trương rằng Cơ đốc nhân cần chú tâm đến khả năng tự nhận thức của con người khi truyền đạt Phúc âm, và hành động theo cách mà việc học để nói một ngôn ngữ là tìm từ để diễn đạt ý tưởng mà giáo sĩ đã đi nữa vòng thế giới khán giả mình có thể hiểu được sứ điệp trong bối cảnh của họ.

Tại sao bạn muốn trở nên hiệu quả trong việc truyền thông giao thoa văn hóa? Mục tiêu cuối cùng của bạn vẫn là chia sẻ Đấng Christ. Để làm điều này trong bối cảnh

văn hóa giao thoa, thì bạn cần phải truyền thông cách hiệu quả trong văn hóa giao thoa này. Bạn không chỉ làm một người truyền thông tốt, nhưng đồng thời trong thời gian lâu dài bạn sẽ phải trở nên tốt hơn trong việc thích thú những trải nghiệm văn hóa giao thoa.

NHỮNG CƠ SỞ TRUYỀN THÔNG QUAN TRỌNG

Chúng ta đã thảo luận việc học ngôn ngữ trong chương 12, và đúng là việc học ngôn ngữ là điều then chốt giúp cho việc truyền thông giao thoa văn hóa thành công. Tuy nhiên, đó chỉ là một trong những thành phần cốt yếu của tiến trình. Lập lên những giai đoạn sẽ giúp bạn nắm hiểu năm lẽ thật nền tảng về truyền thông.

1. *Mọi điều con người thật sự truyền thông.* Con người không thể ngừng truyền thông (Kraft 1983,75). Từ một ám hiệu đến cái nháy mắt, từ tiếng cười đến cái câu chuyện phiếm, mọi từ ngữ, mọi cử chỉ, và mọi hành động của bạn có thể được người khác nhận biết với một ý nghĩa, dù bạn có cố ý hay không nữa.

2. *Mục tiêu của việc truyền thông luôn luôn rộng hơn chứ không chỉ là truyền đạt thông tin.* Thuyết phục hay ít nhất là ảnh hưởng luôn thể hiện đằng sau mọi điều con người làm (Hesselgrave 1978, 58). Thậm chí một câu đơn giản “xin chào” là một hành động truyền thông cần một sự đáp lại – bạn muốn người khác thừa nhận mình, và bạn có thể cảm thấy bị xúc phạm nếu ai đó phớt lờ trước một từ thân thiện như thế.

3. *Tiến trình truyền thông phức tạp hơn nhiều so với những điều hầu hết con người nhận biết.* Con người luôn luôn truyền đạt thông điệp bằng nhiều hơn một kênh truyền (chẳng hạn., từ ngữ, giọng điệu và ngôn ngữ cử điệu là những kênh truyền riêng biệt) và luôn luôn truyền

đạt nhiều hơn một thông điệp. Những thông điệp “nhân cấp” này có thể mâu thuẫn với nhau (xin xem Craft 1983,76; Hesselgrave và Rommen 1989,180; Filbeck 1985, 2-3). Bạn đã được học cách nhận biết những kênh truyền này khi bạn trưởng thành và bạn tự nhận ra ý nghĩa đó. Và khi bạn đi đến với một bối cảnh văn hóa mới thì mọi điều đó thay đổi. Ở nơi mới đó, những quy tắc bạn thường dùng để giải thích khi truyền thông không còn hiệu lực nữa, và không mất nhiều thời gian để bạn nhận ra thực tế này.

4. Tiến trình truyền thông thì sống động chứ không tĩnh lặng. Nhằm nắm bắt những gì đang diễn ra trong bất kể trường hợp truyền thông cụ thể nào, thì người am hiểu phải “đột nhập” vào ngữ cảnh, hiểu biết thế giới quan, và xem xét việc cho ra và tiếp nhận (và nhiều hơn thế) của việc truyền thông bằng cách hỏi (Hesselgrave và Rommen 1989, 188).

5. Khả năng phát triển biểu mẫu truyền thông nhằm xây dựng sự tin cậy là một kỹ năng vô giá của nhà truyền giáo. Nếu một giáo sĩ muốn truyền thông hiệu quả vượt qua những rào cản văn hóa, thì người đó cần xem xét nền tảng nên có của sự truyền thông bằng cách hỏi, “tôi nên làm gì để xây dựng sự tin cậy nơi khán giả của mình?” (Hãy xem Mayer 1974, 30-79).

VĂN HÓA VÀ TRUYỀN THÔNG

Ở một mức độ to lớn, thì mỗi một con người là sản phẩm của những giá trị văn hóa. Đức Chúa Trời đã thiết lập con người như là một chủ thể học hỏi và những quy tắc của văn hóa mà con người học hỏi được khi trưởng thành, cung cấp một bản đồ chỉ dẫn (bản đồ) mà con người

dùng để lý giải về thế giới chung quanh mình. Không có con người nào trốn chạy khỏi văn hóa và không ai có thể trốn chạy khỏi cách mà văn hóa tác động đến sự truyền thông.

Giống như những cá nhân, văn hóa không tĩnh lặng. Văn hóa rất năng động và luôn luôn biến đổi. Những nguyên tắc có nghĩa là làm con người đích thực là phần của cơ cấu văn hóa ảnh hưởng đến mỗi người. Trong nhiều những nguyên tắc có thể kể đến đó là những nguyên tắc và những tư tưởng về sự ngay thẳng và công bằng và cách nào (hay liệu) con người giải quyết với sự bất công, những phương cách mà người lãnh đạo tốt hành động, cách người trẻ tuổi cư xử với người lớn tuổi, quyền lực và cách quyền lực thể hiện, cách người nam và người nữ tác động lên nhau, ý nghĩa của tình bằng hữu và gia đình, những giá trị về việc đưa ra quyền quyết định và giải quyết xung đột, cách làm người chủ nhà tốt và vị khách tuyệt vời, và vân vân. Truyền thông giao thoa văn hóa là sự nghiên cứu chính thức về những điều trên và cách con người xử lý khi những điều đó đến từ những nền văn hóa khác nhau.

Phúc âm đã chưa được rao giảng cho họ bằng ngôn ngữ mẹ đẻ mà họ có được khi chào đời. Họ đã nghe Phúc âm chỉ qua những người thông giải.... mà chính họ không hiểu được tình yêu thật sự của chân lý. Chúng tôi mong đợi những phước hạnh đến sau khi bạn có thể đem tình yêu đó từ đôi tai đến chính tâm lòng của họ bằng chính môi miệng của bạn và bằng ngôn ngữ của họ. Mary Moffatt, dành cho chồng của mình

(Deane n.d. 67-68).

Một nguyên tắc cơ bản mà con người truyền thông thông qua phạm vi văn hóa cần phải luôn ghi nhớ đã được làm sáng tỏ trong câu chuyện về Phao lô và Ba-na-ba trong phần mở đầu của chương này: *Con người đã biện giải lời nói và hành động của bạn bằng những phương tiện có ý nghĩa đối với họ.* Vậy nên, thường những gì bạn nghĩ mình đang truyền đạt không hẳn là những gì họ đang lĩnh hội. Nếu chẳng còn gì khác nữa, thì việc nhận biết điều này có thể giúp bạn khiêm nhường hơn trong những nỗ lực truyền đạt một sự điệp vĩ đại nhất của tất cả.

THẾ GIỚI QUAN

Thế giới quan miêu tả một cách cơ bản cách con người hiểu biết và lý giải thế giới chung quanh mình. Thế giới quan là điều gì đó được ví như vị trọng tài trong một trận đấu. Bạn sẽ không bao giờ nhận ra sự có mặt của trọng tài chừng nào trận đấu diễn ra mà không hề có bất cứ sự phạm lỗi nào của cầu thủ. Nhưng ngay khi có sự phạm lỗi xảy đến, trọng tài sẽ dừng trận đấu, có lẽ quyết định một cú phạt đền, và sau đó cho phép trận đấu tiếp tục. Cách điều đó xảy đến trong đời sống tùy thuộc vào thế giới quan. Nếu sự vi phạm này thật nghiêm trọng, thì “trận đấu” có thể được kết thúc một cách kịch liệt. Tuy nhiên, thường thì nó được kết thúc cách thảm lắng, và qua câu chuyện minh họa dưới đây, có thể một bên thậm chí có thể không nhận ra rằng điều đó đã kết thúc rồi.

Li (không phải là tên thật) là một sinh viên Trung Quốc đang theo học tại trường đại học Cơ Đốc tại Mỹ, đang cùng với những người bạn của mình có một chuyến truyền giáo ngắn hạn tại Hồng Kông. Vào một buổi sáng sau khi vừa đến đoàn đã viếng thăm một khu chợ địa phương. Những người Mỹ thì rất kinh ngạc khi nhìn thấy

những gia súc còn sống đang bày bán thay vì thịt đã được đóng gói sẵn, thì họ vội vàng lấy máy ảnh ra và chụp những hình ảnh này. Nhìn thấy những khuôn mặt của những chủ quầy bán ở tại chợ khi họ nhìn những người Mỹ, thì Li lùi lại phía sau của nhóm mình. Đơn giản là bởi nhìn khuôn mặt của các chủ hiệu, thì Li có thể biết được ai sẽ là người trong số họ cảm tình hay không cảm tình với sứ điệp mà những người Mỹ có thể đem đến trong tương lai.

Trong sự ngạc nhiên và tò mò của mình về sự khác thường, chẳng may những người Mỹ đã có lối hành xử vi phạm “nguyên tắc sống” bản địa. Những người tại khu chợ địa phương này đã phán xét những hành động của người Mỹ dựa trên ánh sáng của những nguyên tắc vùng miền, chứ không dựa trên ánh sáng của những quy tắc hay giá trị của người Mỹ.

Li đã vâng giữ những quy tắc vùng miền. Bởi việc lùi tách khỏi nhóm của những người Mỹ, Li muốn nói rằng dù anh đi cùng họ trong đoàn, nhưng anh không đồng tình với những hành động của họ. Vì không hiểu biết, những người Mỹ đã đóng những cánh cửa đối với những sứ điệp của mình đối với những chủ cửa hàng ở đây. Nói một cách khác, Li hiểu biết bộ quy tắc vùng miền rất rõ để nhận ra những gì đang xảy đến. Li muốn giữ những cánh cửa mở cho chức vụ chính mình giữa vòng những người chủ tiệm bán hàng, và đồng thời cố gắng để làm một người hòa giải về sau qua việc giữ khoảng cách với những người còn lại trong đoàn của mình.

Câu chuyện này minh họa những cách thức mà thế gian quan được xem là cốt lõi của mọi sự truyền thông. Thế giới quan của những người chủ tiệm bán hàng được lập dựa trên những tục lệ về niềm tin (Dodd 1991, 75;

Olthius 1985, 155) mà nó quy định những cách thức mà họ “nuơng dựa vào cuộc sống”; tục lệ niềm tin cho họ một bản chỉ dẫn tinh thần (Walsh 1992, 18), hay một thấu kính (Kraft 1983, 222) mà nhờ đó họ có thể biện giải lối cư xử của những sinh viên Mỹ này.

Người Mỹ cũng có những bản chỉ dẫn tinh thần, và bản chỉ dẫn của họ không nói đến thị sớng bày bán ở chợ. Sự tò mò đã được khơi dậy được xử lý một phần bởi ước muốn của họ (xuất phát từ thế giới quan) để làm tư liệu chứng minh những gì họ chứng kiến hầu cho những người sống ở quê nhà mình có thể hiểu ‘sự lạ thường’ khu chợ ở đây. Hành động khá ngây thơ (theo thế giới quan của họ) trong khi chụp hình ảnh cũng là một cách để xử lý với những dị thường mà họ chứng kiến.

Tóm lại, có một cảnh tượng với hai hệ thế giới quan khác xa nhiều để biện giải cho cảnh tượng này. Cả hai đều tập chú “cái lạ thường” (Lối cư xử của người Mỹ thật lạ đối với người Trung Quốc cũng như khu chợ của người Trung Quốc đối với người Mỹ). Mỗi thế giới quan phán xét cái thế giới quan khác, và cả hai sự phán xét này có tác động lâu dài đối với sự truyền thông trong tương lai. Thật may là, sự nghiên cứu về truyền thông giao thoa văn hóa cung ứng những phương thức hữu hiệu nhằm giúp hiểu những gì xảy đến và ngăn chặn những rủi ro tương tự trong tương lai.

GIÁ TRỊ VĂN HÓA ẢNH HƯỞNG ĐẾN CÁCH THỨC TRUYỀN THÔNG CỦA CHÚNG TA

Từ những năm 1960 trở đi, Edward Hall một nhà nhân loại học đã viết hàng loạt những cuốn sách nổi tiếng trình bày cách văn hóa và truyền thông đang xen với nhau (chẳng hạn., 1960, 1973, 1981, 1991a). Tư tưởng của Hall có một tác động sâu sắc và lâu dài về lý thuyết và thực tiễn truyền thông văn hóa giao thoa. Hai phương

cách chính của ông để giải thích văn hóa và truyền thông tập trung vào (1) cách xã hội đánh giá vai trò của truyền thông trực tiếp so với truyền thông gián tiếp, mà ông gọi là ngữ cảnh “thấp” và “cao” cách riêng biệt, và (2) cách xã hội am hiểu và định giá trị thời gian, mà ông gọi là “hiện tượng đa diễn” và “hiện tượng đơn diễn.” Chúng tôi sẽ giải thích dưới đây.

Vào cuối những năm 1960, Geert Hofstede một nhà tâm lý học xã hội đã thực hiện một cuộc nghiên cứu quy mô về con người từ khắp thế giới (1980; 1991; 1998). Ông đã tìm thấy bốn hệ thống giá trị văn hóa đóng vai trò quan trọng trong những khác biệt chính yếu được nhận thấy từ nền văn hóa này đến nền văn hóa khác. Những giá trị là cách xã hội đang lý tưởng hóa (1) bản thân (chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể), (2) sự phân rẽ về vai trò giới tính, (3) sự đóng góp của quyền lực xã hội, và (4) xử lý những gì không chắc chắn. Những nghiên cứu sau này đã ủng hộ ba chiều kích đầu tiên của Hofstede (chẳng hạn., *Kết Nối Văn Hóa Trung Hoa* 1987), và những nghiên cứu này trở thành đề tài tiêu chuẩn trong những sách giáo khoa và những môn học truyền thông văn hóa giao thoa (chẳng hạn., Gudykunst và Kim 1992; Dodd 1991; Lustig và Koester 1996; Storti 1999).

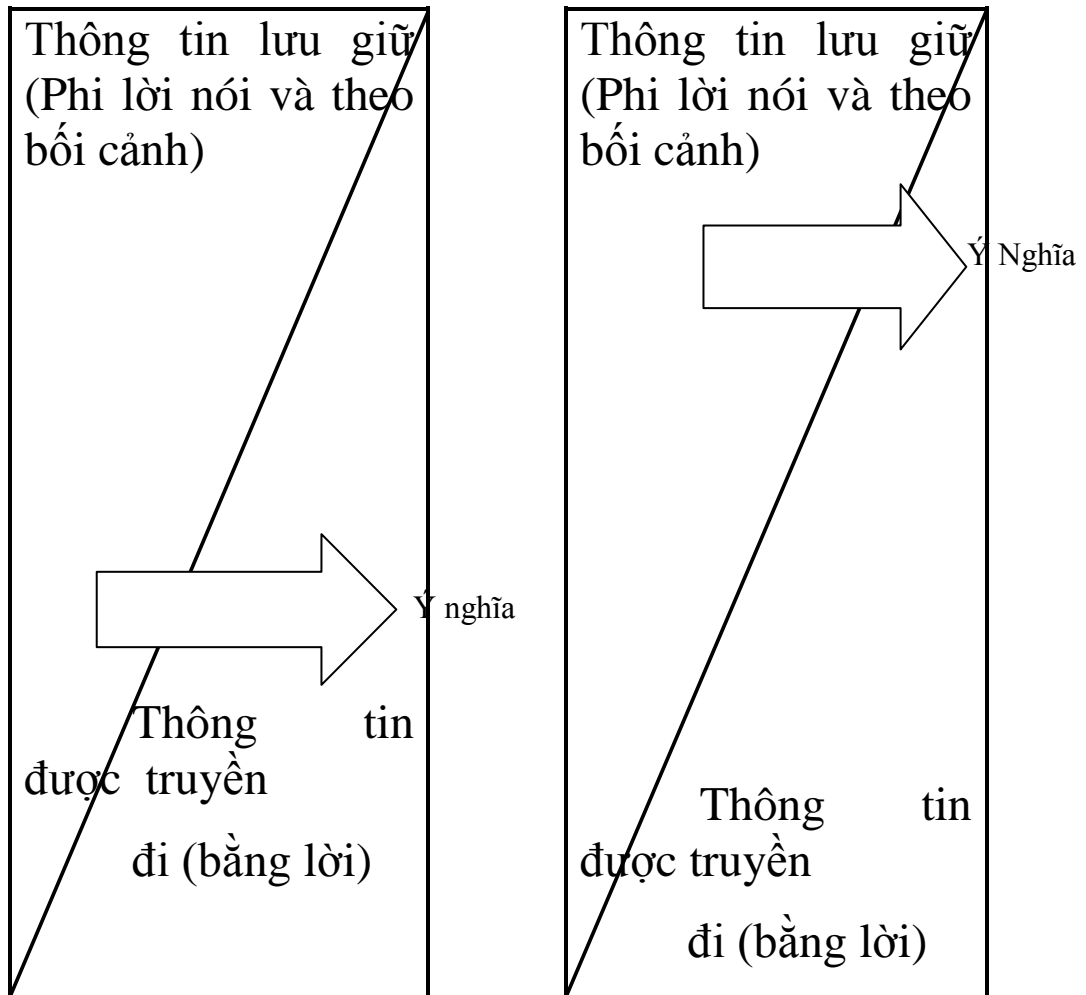
Nhằm khảo sát tỉ mỉ tất cả sáu giá trị được Hall và Hofsterde đưa ra, thì sẽ có thể nghiên cứu rộng hơn phạm vi của chương này. Vậy, chúng ta sẽ chỉ tập trung ba giá trị mà ích lợi nhất cho những nhân sự trong nền văn hóa giao thoa: (1) bối cảnh cao và thấp, (2) thời gian mang tính đa diễn và đơn diễn, và chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Chúng tôi khích lệ bạn khảo sát tỉ mỉ những giá trị văn hóa này mà chưa được bàn thảo trong chương này ở những nguồn khác chẳng hạn như *Tìm Hiểu Người Nước Ngoài của Craig Storrti*.

Bối Cảnh Cao Và Thấp: Truyền Thông Gián Tiếp Và Trực Tiếp

Trẻ em tại Nam Mỹ học biết sớm trong cuộc sống tại sao họ có ba tên gọi: cha mẹ dùng tất cả ba tên này để cho con cái họ nhận biết họ đang giận dữ – “Arthur Scott Moreau, Hãy đến đây!” Bởi việc thêm vào, thông tin không cần thiết (Chữ lót và Họ) và thay đổi giọng nói, cha mẹ nói lên rằng họ không vui, và con cái cảm nhận sự không hài lòng của cha mẹ chúng. Với những ai lớn lên trong ý niệm này, thì điều này được đồng thuận và thực hiện không cần phải suy nghĩ. Đây là một ví dụ về “bối cảnh hóa,” một hành động đưa thông tin vào hoàn cảnh.

Tất cả mọi người học cách thu nhận thông tin khi họ trưởng thành. Những kỹ năng trong việc thu nạp thông tin và giá trị mà họ dựa vào việc thu nhận thông tin được xây dựng bởi những kinh nghiệm và những giá trị nắn đúc họ như những cá nhân. Thật ra, mỗi hành động truyền thông diễn ra trong một bối cảnh, nhưng không phải mỗi xã hội ấn định cùng một ảnh hưởng đối với bối cảnh đó trong việc biện giải (hay hiểu biết) thông điệp. Hall đặt xã hội đi cùng với một sự phân bổ theo tính chất. Ở một đầu này là những xã hội có chủ ý hơn khi định giá bối cảnh của sự truyền thông và ít chú tâm đến những từ ngữ thực sự được dùng đến, được gọi là “văn hóa bối cảnh cao.” Xã hội Á Châu, Phi Châu, Châu Mỹ La-tin và vùng Nam Âu có khuynh hướng thích hợp với sự mô tả này. Ở đầu kia của sự phân bổ theo tính chất là những xã hội mà quan tâm nhiều đến chính những từ ngữ được dùng đến hơn là bối cảnh mà những từ được nói ra, được xem như là “văn hóa bối cảnh thấp.” Điều này được miêu tả rõ trong xã hội Nam Mỹ và Nam Âu (xem, Ting-Toomey 1985; Gudykunst và Nishida 1986; Chua và

Gudykunst 1987; Elgstrom 1994; Dsilva và Whyte 1998).



Biểu Đồ 16.1

Bối cảnh thấp
 Ý nghĩa chính yếu bắt nguồn từ thông tin bằng lời

Bối cảnh Cao
 Ý nghĩa chính yếu bắt nguồn từ thông tin phi lời nói và từ bối cảnh

Sự khác biệt giữa hai cách tiếp cận trong sự truyền thông này được minh họa trong biểu đồ 16.1. Sự khác biệt chính là trong phạm vi của cách tiếp cận được mong đợi được “lưu giữ” hay theo bối cảnh, thông tin sẽ là điều cần thiết để hiểu biết những gì được truyền thông. Thông tin lưu giữ như thế bao gồm ngôn ngữ và những ám hiệu

phi ngôn ngữ cũng như những môi trường xung quanh, trạng thái, lịch sử của những người tham dự và nhiều những tác nhân theo bối cảnh khác đóng góp đối với bầu không khí mà sự truyền thông diễn ra.

Chẳng hạn, một người chồng Nhật Bản (bối cảnh cao) có thể trở về nhà và nhận ra rằng một khung ảnh treo tại hành lang nhà hơi bị nghiêng hay những bông hoa đã được cắm trong lọ hoa cách gọn gàng ở tại lối vào nhà. Tìm ra ý nghĩa trong bối cảnh hơn qua những ngôn từ được dùng, thì người chồng có thể thừa nhận rằng có điều gì đó khó chịu đối với vợ của mình. Sau đó người chồng sẽ điều chỉnh sự truyền thông của mình sang trạng thái “thăm dò” một cách cẩn thận hơn khi trò chuyện với vợ. Thay vì hỏi trực tiếp với vợ có vấn đề gì không, người chồng đã dựa vào những giá trị để có thể “đọc được” cách vợ mình nói, cô ấy nói điều gì, điều gì cô ấy né tránh khi nói đến, vv. Trong suốt quá trình trò chuyện, người chồng để ý rằng vợ mình có đề cập đến mẹ chồng của mình một vài lần. Chẳng hề nói gì đến điều tiêu cực cách công khai, nhưng cũng chẳng đề cập đến điều gì tích cực. Người chồng hiểu rằng vợ mình đang truyền thông rằng cô ấy đang có vấn đề với mẹ chồng của mình, là mẹ ruột của anh ta. Không cần nói ra trực tiếp nan đề người chồng vẫn cảm nhận được, anh ta cũng bắt đầu nói về mẹ của mình. Có lẽ anh ấy dùng ý tưởng tích cực và tiêu cực, và khi làm như vậy, anh ấy cẩn thận nhận ra cách đáp ứng của vợ mình. Cuối cùng cả hai không cần nói trực tiếp với nhau rằng có một vấn đề, họ đều nhận ra rằng họ đã truyền thông về vấn đề đó. Anh ấy đề cập rằng gần đây anh đã không thăm mẹ của mình và đi thăm mẹ là điều cần thiết phải làm. Cô ấy nói rằng điều này thật là tốt và đề nghị mang cho mẹ món quà. Người chồng cười và người vợ cũng cười và ít nhất bây giờ cả hai biết rằng một số căng thẳng đã được giải tỏa.

Đây là một minh họa rất chuẩn xác về sự truyền thông theo bối cảnh cao. Cả hai người đều đã không dùng ngôn từ để nói về vấn đề. Người Mỹ có lẽ sẽ nói rằng hai người này đang “vòng vo tam quốc.” Tuy nhiên, đây chính là phương cách gián tiếp để nói lên vấn đề nhằm giúp cả hai khỏi mất mặt. Không hề có sự than trách trực tiếp nào về người mẹ chồng, và người chồng cũng không cần bênh vực mẹ của mình với vợ anh ta. Người vợ đã hài lòng khi chồng mình đã hiểu ra vấn đề, và anh ấy còn giúp đỡ vợ mình bằng cách mang món quà nhỏ cho mẹ mình như là hành động thiện về sự giản hòa. Thật ra họ đã truyền thông mà không cần phải thật sự thảo luận vấn đề, điều này làm mạnh mẽ mối quan hệ của họ qua việc khiến cho cả hai được kết nối một cách sâu sắc hơn. Một người Nhật khi quan sát sẽ hiểu những gì đã diễn ra; một người Mỹ khi quan sát có thể không nhận ra điểm mấu chốt này.

Định Hướng Với Thời Gian: Văn Hóa Đa Diện Và Đơn Diện

Ben, là một giáo sĩ trẻ tại Châu Phi, thường khó hiểu làm sao để xử lý với những cuộc hẹn. Vừa mới đến từ những kinh nghiệm làm sinh viên tại Mỹ, mà ở đó cuộc sống được kiểm soát bởi thời gian biểu và những cuộc hẹn, anh ý thức tư tưởng không giữ đúng theo thời gian đã định là việc thật sự khiếm nhã. Khi anh hẹn với ai đó, anh “ý thức” thậm chí không cần phải nghĩ ngợi đây là việc quan trọng phải đến đúng với thời gian đã hẹn, ngay cả sớm hơn một phút nếu có thể. Anh cũng đã học biết rằng một người đã trễ từ hai mươi đến ba mươi phút nghĩa là không thể xuất hiện.

Mặc khác, Jabulani đã lớn lên trong một thế giới hoàn toàn khác và có một khuynh hướng về thời gian hoàn toàn khác. Khi được Ben mời đến ăn tối, Jabulani

“nhận thức” thậm chí không cần phải nghĩ ngợi đến chính xác giờ đã đã hẹn nói lên rằng đây là thời điểm chuẩn bị. Vì là người bạn thật, Jabulani biết rằng đến trễ một tí là điều cần thiết và với Jabulani “một tí” có nghĩa là một tiếng đồng hồ.

Bạn có thể tưởng tượng được buổi tối đó diễn ra thế nào? Ben đã chuẩn bị bữa tối để có thể sẵn sàng ăn khoảng chừng ba mươi phút mà anh mong đợi Jabulani xuất hiện. Cuối cùng, Ben nhận ra rằng Jabulani đã không đến đúng giờ như đã hẹn. Khi Jabulani xuất hiện trễ hơn một giờ so với thời điểm Ben mong đợi, thì cảm xúc của Ben không ổn định để nói dù chỉ một lời. Nghĩ rằng mình đã truyền thông sự thân mật bởi việc thoải mái trong thời gian anh ta đến, Jabulani cảm thấy vô cùng kinh ngạc khi Ben mắng mỏ khi anh đến quá trễ. Thực tế là Ben đã hơi buồn khi truyền thông rằng rốt cuộc mối quan hệ của họ chỉ mang tính công việc, chứ chẳng phải là tình bạn thật sự. Ngày đó Ben đã đánh mất một cơ hội làm người bạn thật sự và Jabulani không thật sự hiểu được những gì đã diễn ra.

Câu chuyện của Ben minh họa sự khác biệt giữa văn hóa đơn diễn (của Ben) và văn hóa đa diễn (của Jabulani). Thời gian là thực tế trong mỗi nền văn hóa. Trong sự dạy dỗ cách xác định giá trị thời gian, thì những gia đình và xã hội đã truyền đạt cho hậu thế một “cuốn sách quy tắc” vô hình cho họ thấy cách họ nên hiểu biết về thời gian và phương cách sử dụng thời gian trong những mối quan hệ. Điều này được xem như là thời gian xã hội, và như là sự tương phản với chiếc đồng hồ thời gian, điều này được gọi là “nhịp đập trái tim của văn hóa” (Levine and Wolff 1985).

Hơn cả việc chỉ đơn giản điều chỉnh mùa và ngày, thì thời gian xã hội là một phần không thể thiếu của mọi

sự tương tác của cuộc sống, từ cách con người trò chuyện (những quy tắc lần lượt, cắt ngang, khởi đầu và kết thúc và vân vân) đến hệ thống giáo dục quyết định dựa trên độ dài của những chương trình học, những chính khách về thời gian của những nhiệm kỳ tại vị, và thậm chí phán thời gian thích hợp khi tuyên án phù hợp với những tội phạm phải.

Tại Bắc Mỹ thời gian được nhận thức như một mặt hàng có thực mà chỉ có sẵn trong khoản nhất định. Thời gian phải được “sử dụng cách khôn ngoan” và tận dụng qua những phương cách mang lại giá trị hiệu quả và tránh đi “sự lãng phí” hay “mất mát.” Đây là điều đặc biệt quan trọng trong những vòng tròn truyền giáo, mà tại đó sự quản trị được đánh giá cao, và những người Tin lành được dạy dỗ rất rõ ràng trong đời sống để trở thành những người quản gia tốt về thời gian mà Đức Chúa Trời ban cho họ. Chẳng hạn, hãy nghĩ về những động từ mà Cơ đốc nhân đi cùng với từ *thời gian* trong Hội thánh họ: họ dành thời gian, tiết kiệm thời gian, lãng phí thời gian, giết thời gian và đánh mất thời gian – họ thậm chí nhân cấp thời gian và chuộc lại thời gian! Hall đề cập trong cách tiếp cận nay về thời gian như là kiểu “đơn diễn” (1990, 13-16; 1991a, 44-58; 1991b). Với những người trong văn hóa mang tính đơn diễn, thời gian được xem như là một dây ruy - băng hay con đường mà có thể được cắt chỉ bởi một cách. Điều này tác động đến lý tưởng của họ trong suy nghĩ như là sự tôn trọng (xuất hiện “đúng giờ” trong những cuộc hẹn), công việc (lên kế hoạch ngắn hạn và dài hạn), và kiểu kiến trúc (đánh giá cao văn phòng riêng hơn là những khu vực trồng trái, mà ở đó không có ý niệm về ranh giới), và điều này ăn sâu trong đời sống của Hội thánh Bắc Mỹ. Cơ đốc nhân tại Bắc Mỹ đánh giá tính riêng tư (“thời gian của tôi”) và không thích sự cắt ngang. Sự nhanh nhẹn được vạch rõ bởi sự

tuân theo đồng hồ thời gian, và con người lập thời gian biểu cho cuộc đời mình với mục đích sử dụng “tốt nhất” hay “hiệu quả nhất” thời gian mà họ được phân bổ.

Tuy nhiên, không phải tất cả những nền văn hóa nhận thức về thời gian theo cách này, Hall gọi cách tiếp tục trái ngược đối với thời gian là “đa diễn.” Con người trong những nền văn hóa đa diễn xem thời gian như là một điểm thay vì coi là dây ruy- băng hay con đường. Họ lượng giá sự dự phần nhiều mức độ và đồng thời. Công việc hay thậm chí chính những quyết định cá nhân có thể thực hiện ở những nơi công cộng với nhiều những cuộc trò chuyện diễn ra cùng một thời điểm. Vì mang tính riêng tư, con người đã ra khỏi không gian chung hơn là ở đằng sau những cánh cửa đóng. Họ vẫn giữ sự nhận thấy được, nhưng họ được cách ly bởi mức độ gần gũi. Những sự gián đoạn không tạo ra sự khó chịu; chúng là phần của nhịp điệu của cuộc sống. sự cứng nhắc về thời gian biểu không được đề cao, bởi vì điều đó làm giảm thiểu con người ở mức ít hơn so với khía cạnh thời gian. Như một sự tự hạ thấp truyền thông “công việc theo nghi thức” hơn là sự gần gũi. Hơn nữa, sự nhạy bén được định nghĩa không theo đồng hồ thời gian, nhưng bởi mối liên hệ; mối quan hệ càng thân thiết; thì giá trị đặt nơi đồng hồ thời gian càng ít. Thật ra, trong hoàn cảnh đa diễn một cách để truyền thông thái độ xa cách cá nhân hay sự không hài lòng trong một mối quan hệ là xuất hiện đúng giờ vào thời điểm như đã định.

Cả Jabulani và Ben đều quý trọng thời gian. Tuy nhiên, cách thức để giải thích những thông điệp của mỗi người được khắc ghi trong lối cư xử liên hệ đến thời gian ở hai thái cực khác nhau. Jabulani cố gắng truyền thông một tình bạn thân thiết qua việc không đến đúng giờ đã định, nhưng Ben đón nhận thông điệp đó là sự thiếu tôn trọng. Ben phản ứng bằng cách nói về những vấn đề về

sự tôn trọng và Jabulani không hiểu vấn đề của Ben là gì hay tại sao điều đó lại là chuyện to tát với Ben.

Những giáo sĩ cần nhận ra rằng con người ở những nền văn hóa khác nhìn nhận về thời gian theo cách khác nhau. Nếu những giáo sĩ muốn chia sẻ Đấng Christ hiệu quả tại quê hương mới của họ, thì họ phải học những nhận thức (nhãn quan) người bản địa về thời gian và tìm những phương cách để điều chỉnh đồng hồ thời gian nội tại của chính họ sao cho phù với nhãn quan trong nền văn hóa mới. Rất thường, những giáo sĩ trong nền văn hóa đa diễn chấm dứt việc truyền thông rằng theo Đấng Christ là một việc thách thức hơn là một mối quan hệ thân thiết đơn giản vì họ không hiểu ra những thông điệp họ truyền thông khi họ đòi hỏi rằng những buổi nhóm bắt đầu đúng giờ, rằng những buổi nhóm cầu nguyện đi theo một thời khóa biểu đã hoạch định, hay giờ học Kinh Thánh kết thúc chính xác sau đúng một giờ đồng hồ.

Định Hướng Với Bản Thân: Chủ Nghĩa Cá Nhân Và Chủ Nghĩa Tập Thể

Scott Moreau phát hiện ra rằng tại Kenya một cách để nhận được sự giúp đỡ khi giải quyết công việc với các quan chức là phải bắt đầu cuộc hội thoại chỉ đơn giản bằng câu nói: “Tôi có một nan đề và tôi không biết cách làm sao để giải quyết nan đề này.” Như điều ngược lại đã xảy đến khi anh ấy đột nhập sau một sự việc biết trước, khẳng định rằng vấn đề của ta là sai sót của quan chức và đòi hỏi rằng vấn đề này phải được giải quyết ngay lập tức. Hành động đơn giản được nhận thấy trong cách tiếp cận đầu tiên được gọi là “hạ một lần duy nhất” (Elmer 1993, 80-98). Điều này nhấn mạnh giá trị quan trọng khác trong việc truyền thông giao thoa văn hóa: cách con người cắt nghĩa bản thân, thông thường được gọi như chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể. Hofstede đã nghiên

cứu năm mươi quốc gia, và giữa những quốc gia này, thì nước Mỹ là nước mang tính chất chủ nghĩa cá nhân nhất. Nói chung, những nước Phương Tây (chẳng hạn., Úc, Hà Lan, Anh, Đức) là những quốc gia theo chủ nghĩa cá nhân nhiều hơn, trong khi hầu hết các nước và vùng miền trên thế giới (chẳng hạn., Gua-tê-ma-la, In-đô-ni-si-a, Pa-kis-tan, Đài Loan, Tây Phi) là những nước theo chủ nghĩa tập thể nhiều hơn. Không hề có chiều kích sự khác biệt văn hóa về ý nghĩa hơn trong việc tác động cách con người cư xử hơn là sự khác biệt văn hóa trong chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể (Triandis 1992, 71).

CÁCH NGÔN MANG TÍNH CHỦ NGHĨA CÁ NHÂN VÀ CHỦ NGHĨA TẬP THỂ

Những câu cách ngôn (tục ngữ) trong những nền văn hóa khác nhau thường diễn tả những giá trị của văn hóa đó. Người Trung Quốc nói, “Cây cao nhất sẽ bị gió đốn ngã trước nhất” Tương tự như thế, châm ngôn của người Nhật nói rằng “cây đình nhô lên sẽ bị búa đập xuống.” Cả hai câu đều diễn tả tư tưởng rằng những cá nhân ương ngạnh, chơi trội, thì cần đặt xuống lại vào chỗ đứng của người đó. Tương phản với những câu châm ngôn này thì người Mỹ có câu: “Con có khóc thì mẹ mới cho bú” muốn định một giá trị về việc đứng lên để nhận được sự giúp đỡ có cần. Người Phương Tây có câu “Tôi tự duy nên tôi tồn tại” với sự chú trọng vào hình ảnh cá nhân ngoài bối cảnh xã hội. Người Châu Phi có câu, “Chúng tôi đoàn kết, nên tôi tồn tại” –một sự trái ngược hoàn toàn với tư tưởng của người Mỹ.

Lời tuyên bố một lần hạ của Scott hiệu quả mang tính đặc thù trong bối cảnh tại Kenyan bởi vì với bối cảnh này ông tự đặt mình trong vị trí dễ bị tổn thương và nhìn nhận hoặc làm một thành viên của nhóm hay cư xử bằng sự khéo léo mang tính xã hội, một trách nhiệm

ngầm hiểu đặt trên người có quyền lực nhằm giúp đỡ người vô vọng để rồi anh ta hay cô ta không hỗ trợ. Trong những xã hội mang tính chất chủ nghĩa tập thể cha mẹ dạy con cái rất sớm trong cuộc sống không dựa dẫm vào những giới hạn cá nhân của mình, nhưng phải đảm bảo những nhu cầu của nhóm là ưu tiên hàng đầu hơn nhu cầu cá nhân.

NHỮNG GIÁ TRỊ MANG TÍNH CHẤT CÁ NHÂN VÀ TẬP THỂ

Trong bảng 16.1 tóm tắt nền văn hóa mang tính chất chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể định giá trị những hành động và thái độ (nội dung trích từ Markus và Kitayma 1991, 230). Đây là những điều khái quát và những phương cách đã được phát triển sẽ khác từ xã hội này đến xã hội khác và bị kiểm chế bởi những kiểu giá trị cũng được tìm thấy trong xã hội đó. Tuy nhiên, nhận biết điều này sẽ cung ứng cho bạn một nền tảng tốt nhằm hiểu biết thế nào giá trị của chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể ảnh hưởng đến những cách thức con người truyền thông.

Người theo chủ nghĩa tập thể (cho những ví dụ này, một người nam) muốn thích ứng trong nhóm và thuộc về nhóm.

Người theo chủ nghĩa tập thể muốn dành lấy vị trí thích hợp của mình. Vị trí đó được xác định bởi tuổi tác, thứ tự trong gia đình khi sinh, giới tính và là chủ của những yếu tố khác, hầu hết điều đó được xác định khi sinh ra và số ít ỏi

Bảng 16.1

Những giá trị của Người theo chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể

Giá Trị Người Theo Chủ Nghĩa Tập Thể	Giá Trị Người Theo Chủ Nghĩa Cá Nhân
<i>Thuộc về, thích hợp với</i> <i>Giữ vị trí thích hợp của ai đó</i> <i>Cam kết trong hành động thích hợp</i> <i>Duy trì những nghĩa vụ xã hội</i> <i>Đẩy mạnh mục tiêu người khác</i> <i>Hình thức gián tiếp “đọc suy nghĩ của người khác”</i> <i>Che giấu xung đột, áp dụng những phương pháp giải quyết gián tiếp</i>	<i>Là duy nhất</i> <i>Bày tỏ bản thân</i> <i>Nhận ra những đặc tính nội tại</i> <i>Tránh những nghĩa vụ xã hội</i> <i>Đẩy mạnh mục tiêu của chính mình</i> <i>Hình thức trực tiếp “hãy cho biết suy nghĩ của bạn là gì”</i> <i>Đương đầu với xung đột và giải quyết cách cởi mở.</i>

Mặc khác, người theo chủ nghĩa cá nhân (cho những ví dụ này, một người nữ) được dạy dỗ rằng cô ấy nên nhất quán và không nên đi theo đám đông. Để có thể thích ứng trong nhóm, người theo chủ nghĩa tập thể phát triển những kỹ năng trong đời sống sớm nhằm giúp mình hòa hợp trong nhóm bởi thay đổi hành vi và trong một vài lãnh vực thậm chí là tính cách nhằm không bị xem là nổi trội. Người theo chủ nghĩa cá nhân thấy điều đó như là sự giả hình, và cô ấy định giá trị về sự bày tỏ chính mình cho dù bất cứ những áp lực nào từ nhóm đem đến

đề phải gánh chịu. được xác định bởi sự kiểm soát của cá nhân. Những điều này lần lượt xác định cách cư xử nào là thích hợp, và chúng thay đổi trong suốt cuộc đời (đương nhiên lối cư xử thích hợp đối với một đứa trẻ khác với lối cư xử của một người trưởng thành). Tuy nhiên người theo chủ nghĩa cá nhân được dạy dỗ bày tỏ chính mình và sống thật với chính mình qua việc nhận diện những phẩm tính nội tại của chính mình. Thay vì thích ứng chính mình với nhóm, người theo chủ nghĩa cá nhân được động viên tạo ra chỗ đứng thích hợp nhất của mình mà thích ứng với những ân tứ, khả năng và tri thức của mình. Một cách lý tưởng, cô ấy không cần phải thích ứng chừng nào cô ấy thể hiện thật về chính con người mình. Người theo chủ nghĩa tập thể cũng học sớm trong cuộc sống rằng nghĩa vụ hay món nợ xã hội là chất gắn kết để cùng nhau giữ sự đoàn kết. Ví dụ, ở vùng nông thôn Nhật bản một danh sách dài về những món nợ xã hội được gìn giữ truyền lại cho nhiều thế hệ sau. Nếu bạn là người Nhật và tin theo những phong tục truyền thống, đặc ân dâng tặng cho cháu chắt của bạn là những món nợ, mà bạn vẫn còn đang mang giữ. Khi một người bạn mà cháu chắt người này giúp đỡ cháu chắt đã từng giúp đỡ đến cháu chắt bạn, đang có một nhu cầu, thì bạn có nghĩa vụ phải đáp ứng và vì thế bạn đã trả xong món nợ xã hội. Tuy nhiên, có thể bạn cần đáp ứng trong một cách tốt nhằm khiến người bạn của mình mang nợ với chính mình, và món nợ đó có thể vẫn tiếp tục đến thế hệ con cháu của bạn và bạn của bạn nữa. Mang lấy món nợ từ thế hệ này sang thế hệ khác điều này nhằm giúp cùng nhau đoàn kết – một giá trị quan trọng trong những xã hội theo chủ nghĩa tập thể. Trái lại, người theo chủ nghĩa cá nhân thường làm những điều gì mình có thể nhằm tránh nghĩa vụ xã hội. Nếu một người bạn mời một người nữ ăn tối, cô ấy sẽ đề nghị mang theo món tráng miệng. Nếu điều đó không thực hiện được, thì cô ấy sẽ mời bạn

mình lần sau ăn tối để bảo đảm rằng món nợ xã hội đã được đều nhau. Giá trị của người theo chủ nghĩa cá nhân dựa trên năng lực của chính mình và không muốn mang ơn đối với người khác, trong khi đó người theo chủ nghĩa tập thể coi những đặc ân này như là sự gắn kết cùng nhau giữ gìn sự đoàn kết.

Ngoài ra, người theo chủ nghĩa tập thể được dạy đề cao những mục tiêu của người khác mà một phần của nhóm mình. Người ấy có trách nhiệm để đảm bảo rằng họ đạt đến mục tiêu của họ, mà lần lượt mang thêm uy tín cho cả nhóm như một tập thể. Cũng vậy, thất bại bởi một cá nhân trong nhóm mình có thể mang lại sự mất mát uy tín đối với nhóm. Vậy, tất cả thành viên của nhóm sẽ hành động để đảm bảo rằng không một ai thất bại –đặc biệt quan trọng khi thất bại thì kết quả sẽ là sự mất mát uy tín đối với cả nhóm. Tuy nhiên, người theo chủ nghĩa cá nhân chịu trách nhiệm để đạt đến (hay thất bại đạt được) những mục tiêu chính mình. Cô ấy sẽ nói về một người “tự thành đạt”, là người làm theo cách của anh ấy hay cô ấy và người đạt đến nấc thang của sự thành công dựa trên khả năng và bèn chí của mình.

Qua việc quan sát những người khác chung quanh mình, người theo chủ nghĩa tập thể cũng học biết rằng những phương thức gián tiếp hay bối cảnh cao được ưa thích trong khi truyền thông với người khác. Khả năng để nhận biết suy nghĩ của những thành viên khác trong nhóm qua việc nhạy bén với những hoàn cảnh mà họ hiện diện và bởi việc nhận biết những ám hiệu phi ngôn từ là một kỹ năng quan trọng đối với người theo chủ nghĩa tập thể. Trong thực tế, mỗi người sống trong một “đại dương thông tin” (Hall 1981), và những người theo chủ nghĩa tập thể đánh giá việc hiểu biết không chỉ đại dương, những còn biết dòng nước chảy của đại dương nữa. Khả năng để nhận thức nhu cầu không nói ra của

người khác là một dấu hiệu quan trọng về sự thân mật với những người theo chủ nghĩa tập thể. Truyền thông gián tiếp được ưa thích vì sự ý nhị và sự tinh tế, nếu không vì lý do nào khác hơn là giúp đảm bảo rằng không ai mất mặt (xấu hổ) khi phải đưa ra hay đón nhận một sự khước từ trực tiếp (Phần phụ 16.1 minh họa điều này đã đưa ra một vài cách mà cách nói “không” có thể truyền thông trong những nền văn hóa thiên vị với những phương thức gián tiếp) Bằng một cảm giác, càng biết rõ về ai đó, thì bạn càng có khả năng phải dùng đến những phương thức truyền thông gián tiếp và mong đợi họ hiểu được những ám hiệu này.

PHỤ CHÚ 16.1 **NHỮNG CÁCH GIÁN TIẾP ĐỂ TỪ CHỐI**

Con người trong những nền văn hóa gián tiếp có một số phương cách để từ chối mà không thật sự sử dụng đến từ “không.” Những giáo sĩ xuất thân từ nền văn hóa trực tiếp thường gặp nhiều khó khăn khi lĩnh hội từ “không” khi được truyền thông, bởi vì từ này không được nói trực tiếp. Họ thậm chí nghĩ rằng người kia nói dối. Thực tế là họ không biết phương cách để lĩnh hội thông điệp thật sự được truyền thông và rằng những từ được dùng không quan trọng đối người truyền thông gián tiếp như cách diễn giải về cách từ này được dùng đến trong ngữ cảnh đó. Đừng vội vàng phán xét những người truyền thông gián tiếp, như những Người Bắc Mỹ cũng dùng

“white lies-nói dối vô hại” (Tôi thật sự thích kiểu tóc của bạn) đối với những gì họ chợt nghĩ đến như là những vấn đề khá nhỏ nhằm giúp giữ mối quan hệ được tốt đẹp. Một vài cách nói gián tiếp sau”

1. Yên lặng hay tránh những cách trả lời trực tiếp.
2. Chần chừ lưỡng lự, trì hoãn
3. Đổ lỗi cho tác nhân thứ ba hay hoàn cảnh.
4. Chấp nhận những hành động (“vâng” mang tính liên hệ hay quyền lực)
5. Hướng đến cách đề xuất hay ý tưởng khác.
6. Tán thành cách nhạc nhẽo

PHẢN ÁNH VÀ THẢO LUẬN

1. Người Mỹ thích phương thức truyền thông trực tiếp hơn, thường họ cho rằng cách truyền thông gián tiếp là lừa dối. Những gì bạn có thể đáp với người bạn cùng là giáo sĩ khi hỏi, “Tại sao họ không ra đây và nói sự thật ra?”
2. Nhận diện một vài hoàn cảnh trong văn hóa Mỹ ở đó được chấp nhận khi nói gián tiếp (chẳng hạn., một đáp ứng trung dung đối với thời trang mới của một người bạn, hay yên lặng khi ông chủ bạn trình bày một ý tưởng mới bạn cảm thấy không ổn).

Tuy nhiên, khi những người theo chủ nghĩa cá nhân biết khá ít người cách thân mật, thì họ hầu như thường dùng những phương thức truyền thông trực tiếp.

Giải quyết xung đột là một trong những lãnh vực mà sự chia rẽ giữa chủ nghĩa cá nhân và chủ nghĩa tập thể được thấy rõ ràng nhất, và thường xung đột là lãnh vực mà những giáo sĩ ít được trang bị để xử lý tốt.

Nói chung, người theo chủ nghĩa tập thể coi trong phương thức gián tiếp trong việc giải quyết xung đột (xin

xem phần phụ 16.2), trong khi những người theo chủ nghĩa cá nhân coi trọng cách thức trực tiếp hơn. Thật thú vị, một nền văn hóa mang tính chủ nghĩa cá nhân nói chung có khuynh hướng có nhiều xung đột hơn so với nền văn hóa mang tính chất chủ nghĩa tập thể (Ting-Toomey 1985; Chua và Gudykunst 1987). Điều đó thật có ý nghĩa, khi mà xung đột xảy đến điển hình về những mâu thuẫn về giá trị, và người theo chủ nghĩa cá nhân được kỳ vọng phải giữ vững giá trị chính họ trong khi những người theo chủ nghĩa tập thể thì chia sẻ những giá trị. Dù những nền văn hóa mang tính chủ nghĩa cá nhân có khuynh hướng tạo ra nhiều xung đột, thì những xung đột này nói chung được hạn chế với những cá nhân dự phần và ít tác động đến tập thể trong nhóm.

Trái lại, khi xung đột xảy đến trong nền văn hóa tập thể, thì xung đột kéo theo toàn thể nhóm, và mọi người phải lên tiếng theo những trách nhiệm vụ mang tính tập thể của mình. Xung đột thu hút nhiều người và vì thế càng nghiêm trọng hơn. Giáo sĩ xuất thân từ những nền văn hóa mang tính chủ nghĩa cá nhân, thường quen với những xung đột ở quy mô nhỏ giữa những cá nhân, có thể hơi kinh ngạc khi toàn thể Hội thánh bị đe dọa bởi những gì họ chứng kiến như là một biến cố nhỏ hơn. Chẳng có gì đáng ngạc nhiên khi am hiểu những cách tiếp cận khác nhau đối với xung đột khi họ áp dụng trong những nền văn hóa mang tính tập

thể như thể là một kỹ năng quan trọng để giáo sĩ học hỏi (hãy xem Augsburg 1992; Elmer 1993).

KẾT LUẬN

Những nền văn hóa giao thoa và truyền thông hiệu quả, sự kêu gọi của Đức Chúa Trời để thờ phượng là chức vụ đòi hỏi sự tinh tế. Lịch sử được ghi chép lại về những cuộc truyền giáo bị thất bại đơn giản bởi vì những kênh truyền thông đang xen với nhau và những hiểu biết sai lầm lại leo thang đến mức gây ra đổ vỡ những mối quan hệ. Tôi khích lệ bạn hãy tìm kiếm sự huấn luyện thích hợp về truyền thông văn hóa giao thoa thậm chí bạn không có ý định trở thành giáo sĩ. Trong nền văn hóa toàn cầu hóa của chúng ta đang gia tăng, khả năng thành công để thông thạo những khác biệt về văn hóa không còn là sự lựa chọn nữa. Trong phần trường hợp nghiên cứu của chương này minh họa cách tuyệt vời về phương cách mà giá trị văn hóa ảnh hưởng đến sự thành công, và phương cách mà những giá trị này có thể đặt để vào những vị trí khác nhau

PHỤ CHÚ 16.2 **NGÔN VỀ XUNG ĐỘT GIÁN TIẾP**

Nhiều nền văn hóa lý tưởng hóa những phương cách né tránh hơn là đương đầu với xung đột, như được minh họa trong những câu châm ngôn dưới đây (trích từ Augsburger 1992, 234-35).

- Trong ba mươi sáu chiêu để giải quyết một tình huống xung đột, thì chạy trốn là cách tốt nhất (Trung Quốc).
- Thỏ kèn lúc ở giữa đàn voi, Gáy ở giữa đàn gà trống, Tiếng be be giữa bầy dê (Malaya),
- Tình yêu không hề có cãi cọ (Kenya).
- Tiền làm dịu cơn cãi cọ giống như nước làm mềm đất sét (Nigeria),
- Từ thứ hai [câu trả lời] mang lại một cuộc tranh cãi (Nhật bản)

- Cây muốn lặng mà gió chẳng dừng (Brazil)
- Một sự bình an gây còm tốt hơn một cuộc tranh cãi béo bở (Latvia)
- Sự yên lặng đúng đắn thì tốt hơn một cuộc tranh cãi vô bổ (Nga)
- Con sóc chẳng bao giờ đối đáp với voi, nó chỉ quay về hóc cây (Angola)
- Tốt nhất để ba lần tự lặp lại hành vi tội lỗi. Lần thứ nhất có thể là một sự vô tình, lần thứ hai là lỗi lầm, chỉ lần thứ ba có thể là sự cố tình (Kongo)Im lặng sản sinh sự bình tĩnh, và bình an mang an lành (Swahili)
- Mọi điều chưa bao giờ nói đến (Ibo)
- Trong khi chơi cờ, chẳng hề có cách nào để bị kích động để thắng, nhưng có một cách kích động để không bao giờ thua—cách đó là không nên chơi cờ (Trung Quốc)
- Nếu một cuộc tranh cãi trở nên quá căng thẳng, thì hãy giả vờ đó là một trò chơi.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Hãy thảo luận giá trị dựa vào việc tránh xung đột ở mỗi câu châm ngôn.
2. Làm sao giá trị này tác động với bạn nếu hầu việc Chúa một trong những nền văn hóa như thế này?

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG: AI ĐƯỢC GIỮ THỂ DIỆN?

Cai Yong Xian

Âm thanh của tháp đồng hồ vang dội cả trường khi điểm đúng 6 giờ. Audrey rời căn hộ của mình và bước đến sân bóng đá nơi bạn đồng nghiệp người Hoa, Xiao Wang, đang chơi trận cầu cùng với Michael, Nathan và Tasha. Họ là những người đồng đội Bắc Mỹ của Audrey

đã đến trường Hua Mei tại Quảng Châu Trung Quốc để dạy và chia sẻ.

Như là cách truyền giáo, Michael, Nathan, và Tasha thường gặp nhau mỗi chiều thứ bảy trong tháng qua để chơi bóng cùng với bất cứ ai trong trường thích chơi. Xiao Wang đã tham gia chơi bóng với họ, trông đợi đến chơi bóng mỗi thứ Bảy và vui thích học biết cách chơi bóng. Đặc biệt anh ta thích được biết về Michael và Nathan, những thanh niên người nước ngoài.

Xiao Wang rất quan tâm đến Michael và Nathan và cũng thích giao lưu với họ, thậm chí họ là người nước ngoài. Anh ấy coi Audrey giống như đứa em nhỏ. Điều này có vẻ tự nhiên với anh ấy bởi vì dù rằng một trong những thầy giáo nước ngoài, thì cô ấy cũng là người Mỹ gốc Hoa.

Đầu tuần, Xiao Wang trò chuyện với Audrey về ước muốn của anh ấy mời họ đi ăn tối sau khi chơi bóng và hỏi xem liệu cô ấy muốn tham gia không. Xiao Wang muốn Audrey có mặt ở đó vì cô ấy là người bạn nước ngoài gần gũi nhất với anh và anh chưa biết nhiều về Michael và Nathan.

Lát sau khi Audrey đến sân bóng, thì trận đấu kết thúc và Michael, Nathan, Tasha, Xiao Wang và Audrey từ trường đi ăn tối với nhau.

“Các bạn thích ăn ở đâu?” Xiao hỏi khi họ đang đi ra cổng trường. Ngay lập tức Nathan đề nghị một nơi đặc biệt ở dưới phố. Audrey cảm thấy lo lắng. Là một người Mỹ gốc Hoa, cô ấy rất nhạy bén với cách những giá trị văn hóa tỏ ra trong bối cảnh người Hoa và Người Mỹ. Với những người Mỹ, lời đề nghị của Nathan là thích hợp, nhưng nơi đây thì khác. Audrey tranh chiến với việc làm người Mỹ gốc Hoa ở tại Trung Quốc, đặc biệt khi cô ta đang vướng vào giữa lời hớ hênh theo đặc thù văn hóa và cô ấy không biết chắc mình nên làm gì hay nên giữ thể diện cho ai đây. Trong trường hợp này, cô ấy biết rằng

cách đúng chọn nơi để ăn theo phong tục người Hoa phải là Xiao Wang, vì anh ấy là người chủ nhà. Tuy nhiên khi Nathan đưa ra đề nghị này thì Audrey tự hỏi cô ấy nên nói hay làm gì đây. Nếu cô chỉnh sửa Nathan trước mặt Xiao Wang, thì sau này sẽ đau buồn vì mất mặt Nathan. Nhưng Nathan cũng đã làm Xiao Wang mất mặt khi không để cho Xiao Wang quyết định nơi để ăn. Xiao Wang hòa nhã đồng thuận với đề nghị của Nathan, và Audrey quyết định rằng tốt hơn là không nên nói gì vào lúc này.

Khi họ đến nơi mà Nathan đã đề nghị trước, thì người bồi bàn đến và đưa thực đơn cho Xiao Wang. Điều này có ý nghĩa vì anh ấy là người duy nhất có thể đọc và gọi món bằng tiếng Mandarin. Khi Xiao Wang đang lật nhẹ thực đơn để chọn món ăn đầu tiên mà anh ấy muốn người bạn nước ngoài mình ăn thử, thì Michael lấy trong ví của mình một thực đơn Anh-Hoa giống như thế và bắt đầu gọi một vài món ăn, chứng tỏ những âm điệu mà mình đã học. Audrey lần nữa thất vọng. Cô ấy biết rằng cách đúng để trong việc gọi món này là hãy để cho người chủ nhà, mà điều này cho anh ấy một vinh dự thiết đãi khách mời mình cách tốt nhất. Một lần nữa, cô ấy đối diện với tình trạng khó xử. Cô ấy nên làm gì đây? Liệu cô ấy có nên chống lại những người trong đoàn của mình bằng cách đề nghị rằng Xiao Wang nên chọn món ăn? Nếu vậy, Dù gì thì Xiao Wang có thể gọi theo những gì họ đã gọi nhằm giữ thể diện cho người bạn mình.

Trong khi Xiao Wang đang nói với người bồi bàn, thì Tasha hỏi ai muốn uống gì không. Nhận thấy rằng Michael đã có một chai nước, Tasha đến cửa hàng bên cạnh và mua hai chai trà lạnh, một chai cho cô ấy và một chai cho Nathan. Audrey nhận ra rằng Tasha không mua đủ nước uống cho tất cả mọi người trong bàn. Cô ấy có nên ra hiệu với Tasha mua thêm vài chai để giữ thể diện

cho mình hay cô ấy nên đi mua thêm hai chai nữa cho cô ấy và Xiao Wang không?

Sau khi ăn xong, hóa đơn được đưa đến. Thay vì tranh nhau để trả, thì mỗi người trong đội đoàn của Audrey lấy ví mình ra để trả cho phần ăn của mình. Audrey cảm thấy không thỏa mái với cách mỗi cá nhân tự trả cho chính món ăn của mình. Liệu Audrey có nên can dự và tranh dành để trả với người chủ chiêu đãi?

Audrey chưa bao giờ nói với thành viên trong đoàn mình về cách ứng xử của họ khi được mời đi ăn với chủ chiêu đãi người Hoa. Nhưng giờ cô ấy kinh nghiệm một sự căng thẳng dường như không thể chịu đựng được, và cảm thấy bị sa lầy ở giữa vấn đề này. Nếu cô ấy cứ giữ im lặng và không chỉnh sự những thành viên trong mình, thì họ sẽ tiếp tục làm xấu hổ Xiao Wang, người chủ chiêu đãi của họ và người bạn Trung Hoa này.

Tình bạn sẽ không thể kéo dài lâu với lối cư xử như thế được! Không chỉ thế, Chính Audrey sẽ xấu hổ, bị xem là giao kết với những vị khách đầy thiện chí nhưng thật khiếm nhã về văn hóa. Tuy nhiên, nếu cô ấy nói lên, thì thành viên trong đoàn mình có thể sẽ không hiểu những gì cô ấy đang cố nói. Thật ra, bạn cô có thể thậm chí không tán đồng cách công khai trước mặt Xiao Wang – hay thậm chí còn tệ hơn, yêu cầu Xiao Wang giải quyết sự bất đồng này chẳng? Audrey thật sự khó xử; Cô ấy nên làm gì đây? nói gì lúc này.

NHỮNG XU HƯỚNG TRUYỀN GIÁO VÀ NHỮNG MÔ HÌNH THAY ĐỔI

GIỚI THIỆU

Rất nhiều những thực tại mới tồn tại giúp ích cho truyền giáo ngày nay. Một thức tế quan trọng nhất mà những giáo sĩ và những tổ chức sai phái truyền giáo phải đối diện hiện tại là sự thay đổi nhanh chóng. Đây là thời đại thông tin, một thời kỳ du lịch vòng quanh thế giới tương đối không đắt, tìm đến những kiến thức về nơi chốn và con người là điều dễ dàng đạt được, và truyền thông với những người ở xa xôi là rất nhanh chóng dễ dàng. Kết quả là những sự thay đổi quan trọng đã diễn ra trong truyền giáo. Những gì kéo theo ở đây là một sự giải thích một phần về những thực tại mới đang đối diện trong công tác truyền giáo ngày nay. Những thực tại này giúp truyền giáo trở nên quan tâm hơn, thách thức hơn và thú vị hơn – đôi khi tất cả ba điều này xảy ra đồng thời!

SỰ NHẤN MẠNH KỶ NGẮN HẠN

Nhiều năm điều này đã được thừa nhận (hay thậm chí là nhấn mạnh) rằng người nào tham gia truyền giáo ngắn hạn có nhiều khả năng quay trở lại để làm giáo sĩ truyền giáo. Tuy nhiên, sự gia tăng cách đột biến về số nhân sự thời gian ngắn mà không có bất cứ gia tăng tương ứng về số giáo sĩ dài hạn cho thấy rằng giả định này có lẽ đã sai (hãy xem Moreau 2000c). Cũng như trong bài viết này, chúng ta cần nhiều dữ liệu trước khi tính hiệu quả của giả định này có thể được kiểm chứng bằng cách này hay cách khác.

Sự Trỗi Sụt của Truyền Giáo Ngắn Hạn

Nhiều những sự tán đồng và bất đồng về những dự án ngắn hạn có thể được nhận thấy. Trong thái cực về góc độ tiêu cực, những giáo sĩ chuyên nghiệp có thể bị lạc hướng bởi trông coi nhóm lớn của những thanh niên ít nhạy bén với văn hóa bản địa không để tâm với những ảnh hưởng họ truyền đạt. Điều này thật ra có thể mất nhiều năm để tháo bỏ những tổn hại do những nhóm cực đoan hơn là nhóm thất bại đón nhận thực tại của nền văn hóa hay những mong đợi mà họ mang đến. Tuy nhiên, về phương diện tích cực những dự án ngắn hạn có thể không chỉ một phương tiện truyền bá hữu hiệu cho những ai đang xem xét việc phục vụ lâu dài, những đồng thời trong điều tốt nhất của nhiều trường hợp, họ có thể cộng tác với những giáo sĩ dài hạn hay người bản địa trong việc hoàn tất những dự án có ý nghĩa cho vương quốc của Đức Chúa Trời mà nếu không thì không thể thực hiện được. Trong phụ chú 17.1 chúng tôi đề nghị hai bảng về “Mười Điều Răn” được viết bởi những giáo sĩ kỳ cựu dành cho những ai tham gia sứ mạng truyền giáo ngắn hạn. Điều này được cung ứng nhằm giúp những người điều phối dự án ngắn hạn xem xét cách tốt nhất để chuẩn bị một đội phù hợp với bối cảnh địa phương và mang lại ích lợi lớn nhất cho công việc Chúa ở địa phương đó. Tuy nhiên, Cho dù dữ liệu nào cuối cùng đưa ra một thực tế của sự truyền giáo ngắn hạn xuất hiện và vẫn còn hiệu quả, ít nhất trong tương lai gần. Một số người nhìn nhận điều này như là nguyên nhân cần quan tâm bởi vì sự đầu tư quá lớn về tài chính và nguồn nhân lực mà điều đó có vẻ khiến lạc hướng. Tuy nhiên, có những cách nhìn vào sự kỳ diệu này có thể dẫn đến gia tăng mức độ tiện ích của những người tại những cơ quan truyền giáo và gia tăng tính hiệu quả của sự cố gắng toàn diện. Chúng ta sẽ làm rõ những điều trong phần kế tiếp.

PHỤ CHÚ 17.1

“MƯỜI ĐIỀU RĂN” DÀNH CHO NGƯỜI THAM GIA

TRUYỀN GIÁO NGẮN HẠN

Sau đây là hai bộ “Mười Điều Răn” (Thật sự là chín trong trường hợp của Culbertson) được viết bởi những giáo sĩ dài hạn từng trải nhằm giúp cho những người tham gia truyền giáo ngắn hạn.

Bộ 1

Howard Culbertson, giáo sư truyền giáo tại Đại Học Southern Nazarene (Culbertson 2001)

- 1. Bạn không nên mong đợi tìm kiếm những thứ như mình đã có tại quê nhà, vì bạn đã từ bỏ nhà mình để đi tìm những điều khác hơn.*
- 2. Bạn không nên xem bất kể điều gì là quá nghiêm trọng. Sẵn lòng đón nhận mọi thứ theo cách của nó sẽ xây dựng nên nền tảng cho một hành trình toại nguyện đi đến một quốc gia khác.*
- 3. Bạn không nên để cho những thành viên khác chọc tức bạn. Bạn đã kêu gọi tài chính tốt và hãy dành thời gian này để tự mình vui hưởng.*
- 4. Bạn không nên quên rằng, mọi lúc bạn là người đại sứ của chính quốc gia mình và của Chúa Jesus Christ.*
- 5. Bạn không nên lo lắng thái quá. Người nào lo lắng thì người đó chẳng có niềm vui thỏa. Một vài điều con người lo lắng đã từng gây ra nguy hại.*

6. *Hãy luôn nhớ hộ chiếu của bạn (hay những giấy tờ tùy thân khác) để rồi mọi lúc bạn đều biết rõ giấy này đang ở đâu. Người không có giấy tờ này là người không có tổ quốc.*
7. *Phước cho người nào nói rằng, “Nhập gia (ở) thì tùy tục (ở)” Nếu trong khó khăn, hãy sử dụng theo cách nhìn chung và cách thân thiện của người Mỹ.*
8. *Đừng phán xét mọibởi người đó bạn gặp những rắc rối.*
9. *Hãy nhớ bạn là khách ở Người nào đối xử bằng sự tôn trọng dành cho người bản địa, thì người đó sẽ là vị khách được khen ngợi.*

Bộ 2

Paul Cull, Lãnh Đạo của Projeto Casa Esperanza (Dự Án Ngôi Nhà Hy Vọng) ở Brazil (Cull n.d.)

1. *Bạn luôn nhớ rằng vai trò chính yếu của đội truyền giáo ngắn hạn là học hỏi, không phải là giúp đỡ*
2. *Bạn luôn nghe theo những giáo sĩ dài hạn, ngay cả khi bạn không đồng ý với họ nữa.*
3. *Bạn phải chắc chắn bỏ lại mọi quan niệm của mình nơi quê nhà trước bạn đi đến cánh đồng truyền giáo.*
4. *Bạn nên sửa soạn vì sẽ có nhiều thời gian bạn chẳng làm gì cả, vì đây thường là một việc hiển nhiên của cánh đồng truyền giáo.*
5. *Bạn nên cẩn thận vâng giữ một cách chi tiết nguyên tắc an ninh và lời khuyên về dự án mà bạn tham gia.*
6. *Bạn nên vừa ân cần và vừa chuẩn xác trong việc truyền thông với cơ sở truyền giáo trước khi bạn đến thăm.*
7. *Bạn nên cẩn thận thanh toán mọi khoảng chi phí khi tham gia của bạn.*

8. *Bạn nên chú tâm nhiều hơn trong việc bố thí và chi tiêu, vì sợ rằng bạn bị chế nhạo là kẻ giàu phung phí.*

9. *Bạn nên cẩn thận tôn trọng những quan điểm tín lý và thần học của những dự án mà bạn viếng thăm.*

10. *Bạn phải chắc giữ lời khi liên quan đến sinh hoạt chăm sóc.*

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. *Hãy đọc mọi điều răn này cẩn thận. Ngụ ý của mỗi điều này là gì? Có phải tác giả coi mỗi điều là quan trọng?*

2. *Hãy chọn mười điều răn “tốt nhất” trong hai bộ điều răn trên để làm một bộ điều răn cho riêng mình. Có lẽ bạn sẽ cần thêm vào một số điều cho riêng bạn*

Thông điệp của Truyền Giáo Ngắn Hạn

Những nhà phê bình đã đề cập đến việc truyền giáo ngắn hạn như là “nghiệp dư hóa trong truyền giáo” hay “truyền giáo rộng khắp.” Một số giáo sĩ dài hạn xem thường điều này; nhiều người sáng lập và người tuyển dụng của cơ quan truyền giáo đứng chịu điều này; và có nhiều người tín hữu thật yêu thích điều này. Điều này cũng đã xuất hiện trong nhiều thập niên, dù rằng cơ cấu thời gian rõ ràng càng ngày ít ngày hơn. Cách đây không lâu lắm định nghĩa của cụm từ này chỉ những giáo sĩ đi truyền giáo từ một hay hai năm, nhưng ngày nay gần như nói đến những người đi truyền giáo một tuần hay hai tuần mà thôi.

Ý nghĩa của điều lạ thường này đi theo khuynh hướng mà phản ánh văn hóa Bắc Mỹ và thời kỳ. Thời đại trong truyền giáo cũng như thời đại trong bất cứ điều gì khác, bắt nguồn từ một bối cảnh. Cùng tinh thần đó đã khởi đầu phương thức chinh phục về những thời kỳ huy

hoàng đỉnh cao tại Châu Âu và lịch sử thế giới cũng đã ra đời phong trào truyền giáo bản địa. Cả hai đều bắt nguồn từ một bối cảnh về khuynh hướng lạc quan rộng khắp liên quan đến tính đúng đắn của lý tưởng và một tinh thần phục vụ hy sinh và phiêu lưu. Cả hai cố gắng vượt qua những gian khó để đạt đến quỹ đạo mới của sự tồn tại.

Tương tự như thế, thời kỳ vàng son truyền giáo hậu WWII (Chiến Tranh Thứ II) là một sự phản ánh về tình thần có thể thực thi của tư tưởng lạc quan GI kết hợp với một nhận thức cá nhân và kinh nghiệm sâu sắc về nhu cầu toàn cầu. Những yếu tố được đề cao rộng rãi về kỷ luật quân đội và hình thức tổ chức được đem đến có liên quan đến trách nhiệm Phúc âm mà nhờ đó nhiều người đã trực tiếp nhận thấy nhu cầu. Cùng tinh thần đó cung ứng năng lực cho thời kỳ hưng thịnh về kinh tế cao và thâu khoán trong nửa thế kỷ qua, đồng thời đã thúc đẩy công tác truyền giáo đi đến chiến lược mới. Vậy sứ điệp của truyền giáo ngắn hạn dành cho thời kỳ này là gì? Và điều này nói gì về tương lai của công tác rao giảng Tin lành từ Bắc Mỹ?

Trên hết mọi điều đó, mật độ nhiều người tham gia truyền giáo ngắn hạn phản ánh về khao khát của những Hội thánh địa phương dự phần trực tiếp hơn vào sứ mạng truyền giáo toàn cầu. Sự ngờ vực đang gia tăng của những tổ chức từ thiện và của những khuôn mẫu tập trung hóa về sự kiểm soát đã tác động đến chỗ đứng của cơ quan truyền giáo, cũng như đã có những tổ chức từ thiện khác trong xã hội. Dù rằng sự thay đổi này đã chậm nhận ra hơn với những cơ quan truyền giáo bởi vì mức độ tin cậy cao hơn khi khởi đầu, và bởi vì tầm quan trọng tương xứng cao hơn về sự ủng hộ từ những tín hữu Hội thánh lớn tuổi theo hướng mang tính từ thiện, tuy nhiên thì thay đổi này đã diễn ra.

Thay vì giữ văn hóa trung thành với thẩm quyền và tổ chức từ thiện, thì làn sóng mạnh mẽ về truyền giáo ngắn hạn cũng phản ánh về thực tại văn hóa mà những mối quan hệ và sự lựa chọn giờ đây đang chi phối ngày nay. Giống phục vụ trong quân đội, những cơ quan truyền giáo đã phải làm việc vất vả nhiều hơn để đảm bảo và duy trì sự thành viên mới.

Mặc khác, những chương trình truyền giáo ngắn hạn giống như môn thể thao nhào lộn trên không và môn nhảy Bungee (nhảy trên núi cao xuống vực hay thác nước), đã thu hút nhiều những tấm lòng quả cảm hơn để “thử cho biết” thường đến từ sự động viên khích lệ từ một người bạn thân.

Khi cái giá trả là quá nhỏ ở phía sau (chẳng hạn., sự xa cách với gia đình và bạn bè, rủi ro lâu dài về sức khỏe, mức sống thấp), và sự ủng hộ mạnh mẽ là quá nhiều từ phía trước (chẳng hạn., cảm giác có ích khi giúp đỡ người khác, dự phần của mình trong sứ mạng của Đức Chúa Trời đến với thế giới, du lịch, tình bạn thân thiết), thì tại sao không chứ?

Phải chăng phong trào truyền giáo ngắn hạn sẽ vẫn hiệu quả, hay liệu nó sẽ trở thành hiện tượng nhất thời rồi mất thời(chấm hết)? Phong trào này có vẻ rất có khả năng sẽ tồn tại trong thời gian lâu. Một trở lực khả thi là nạn suy sụp kinh tế lớn xảy đến. Nếu không có sự sung túc và đi lại khả thi, thì truyền giáo ngắn hạn có thể tồn tại, nhưng không thể phát triển mạnh. Trong quy mô lớn truyền giáo ngắn hạn là sản phẩm của bối cảnh lịch thời cơ động và bối cảnh đặc biệt giàu có. Hãy thay đổi những điều kiện tham gia, và những phương pháp sẽ thay đổi theo. Điều đó khiến di chuyển các tu viện rất quan trọng trong thế kỷ mười sáu và việc di dân trở nên quan trọng đối với những nỗ lực của những giáo sĩ Moravian

trong những thế kỷ mười bảy và mười tám. Chẳng có thế kỷ nào khước từ rằng hầu như tất cả mọi phương pháp vẫn duy trì một kiểu sau đây trong tất cả bối cảnh và thời đại, nhưng chắc chắn sự phổ biến và hiệu quả bị tác động bởi hình ảnh văn hóa và xã hội lớn hơn.

HỘI THÁNH VÀ CƠ QUAN TRUYỀN GIÁO TRONG CĂNG THẲNG

Trong những năm gần đây không ai đã khơi dậy sự thảo luận về những chu kỳ truyền giáo như Jim Engel và William Dyrness khi viết cuốn sách của họ *Thay Đổi Tâm Trí Truyền Giáo* (200), một cuốn sách mà phát họa bằng những câu chuyện kể tiếp những câu chuyện về sự căng thẳng của truyền giáo đương đại. Những Hội thánh, đặc biệt là những Hội thánh lớn đang níu giữ những ủng hộ không chất vấn về những tư tưởng và phương pháp luận của những cơ quan truyền giáo đã có. Thật ra, những giáo sĩ trực tiếp được gọi đi bởi những Hội thánh địa phương, thường nhìn chung đã phớt lờ những cơ quan truyền giáo.

Tuy nhiên tính linh hoạt trong cách tiếp cận này thường ít nhận được sự cố vấn có kinh nghiệm trong chức vụ thực tiễn trong cánh đồng truyền giáo. Trớ trêu thay, nguy hiểm thật sự là những điều mà những Hội thánh rất thường thất vọng là chính những điều mà họ cố gắng duy trì. Liệu họ chỉ đơn giản thay thế một kiểu quyền lãnh đạo (lãnh đạo của cơ quan truyền giáo) bằng kiểu khác (kiểu của Hội thánh to lớn –mega) không?

Câu trả lời ngắn gọn thường là có, họ sẽ làm và đang làm thế, và thông thường một sự hiểu biết ít và biểu mẫu chưa tốt về quyền lãnh đạo hơn so với kiểu mà họ thay thế hay ít nhất là đáng thay thế. Kiểu “quyền lãnh

đạo” thật sự, ít nhất ở những nơi mà truyền giáo đã được xúc tiến tốt, thì thuộc quyền của Hội thánh bản địa đã được thiết lập nên.

Mặc khác, đôi khi có thể thấy những điều to lớn được thực thi bởi những Hội thánh lâu đời hơn ở phương Tây (hay ở những nơi khác) liên hệ trực tiếp với những Hội thánh mới mẻ hơn hay sự phát triển của Hội thánh. Có thể dự đoán trước, những nỗ lực có liên quan của mỗi cách tiếp cận – Hội thánh hay cơ quan truyền giáo – thường đều nằm trong đánh giá của người chứng kiến.

Nhưng có cần thiết để lựa chọn một cách tiếp cận nổi bật hơn so với cách khác không? Không thật sự cần thiết. Với thái độ đúng và suy nghĩ rõ ràng, điều này có thể nhìn thấy sự hiệp lực lành mạnh chiếm ưu thế, mà ở đó Hội thánh và cơ quan truyền giáo cùng nhau làm việc không chỉ ở trong công việc, nhưng cũng trong việc thiết lập quan điểm trong cùng với những tín hữu trong một khu vực để hoàn thành những điều mà không ai có thể tự mình đạt đến được.

Đây là một mục tiêu đáng tranh đấu bảo vệ và mở rộng những nguồn năng lực khổng lồ cùng đạt đến bởi vì đây là điều thật hiệu quả hơn rất nhiều, mục tiêu này bày tỏ cho thế giới thấy “những Cơ đốc nhân này yêu thương nhau biết là dường nào,” và Đức Chúa Trời lấy làm vui lòng lắm. Dĩ nhiên, không phải Hội thánh nào hay cơ quan truyền giáo nào cũng sẽ sẵn sàng hay có thể điều chỉnh thái độ lâu dài và có đủ những phương thức để thực thi cách hiệu quả. Nhưng một số sẽ có thể, và những ai thật sự quan tâm đến hiệu quả và sự vinh hiển của Đức Chúa Trời để làm mọi điều trong khả năng được kể là những người có thể thực hiện được.

Như tác dụng phụ của những căng thẳng đã được thảo luận, thì vấn đề tiền bạc đã trở nên càng rõ rệt trong

suy nghĩ và hành động truyền giáo. Mặc khác, nền kinh tế Mỹ đã thay đổi đến nỗi việc điều hành việc truyền giáo trong khả năng dâng hiến cho quỹ dự phòng đang càng ngày càng ít dần và không vững chắc. Cùng lúc đó, những Hội thánh lớn đang phát triển những chương trình truyền giáo cho riêng mình thích hợp với triết lý chức vụ đặc thù của họ. Họ muốn tiền bạc mà tín hữu họ dâng hiến được sử dụng theo cách nhằm cung ứng cho họ cái nhận thức lớn hơn về quyền sở hữu cá nhân. Rõ ràng, sự tách rời rất hệ trọng. Chúng ta sẽ xem xét một số sắc thái này trong phần tiếp theo.

HỖ TRỢ TÀI CHÍNH CHO TRUYỀN GIÁO

Khoảng thu được báo cáo dành cho công việc truyền giáo nước ngoài của những cơ quan truyền giáo Mỹ chỉ khoảng dưới 3 tỉ đô la vào năm 1999, tăng hơn 21 phần trăm so với những năm 1996 đến 1999 thậm chí sau sự điều chỉnh về lạm phát, và sự tăng trưởng này là một sự tăng trưởng toàn diện (Moreau 2000c, 34,45). Đây là tin tốt lành, nhưng nếu đặt vào góc nhìn thực tế rằng vào năm 1999 người Mỹ đã chi 6,1 tỉ đô la vào các trò chơi vi tính (Hiệp Hội Phần Mềm Kỹ Thuật Số Tương Tác) và Thức ăn nhanh Burger King đã bán được trên 10 tỉ đô la.

Tom Sine (1991) và những người khác đã từ lâu khuyến cáo rằng tài trợ cho truyền giáo là rất ít ỏi. Họ tự hỏi điều gì sẽ xảy đến khi nền kinh tế suy thoái trầm trọng. Liệu dâng hiến cho truyền giáo cũng chịu hệ lụy và khả năng của chúng ta để hỗ trợ tài chính phần trách nhiệm đang gánh vác sẽ bị bỏ lỡ? Trong ánh sáng của suy thoái gần đây kết thúc của thời kỳ hưng thịnh, bê bối tài chính của những tập đoàn, và thị trường chứng khoán Mỹ lao dốc, thì chẳng có vẻ gì sáng sủa cả.

Công việc của Đức Chúa Trời được thực hiện theo cách của Ngài sẽ không bao giờ thiếu sự cung ứng từ Ngài.

J.Hudson Taylor

(Taylor và Taylor [1932?], 120).

Với tình trạng này đã có những tiềm ẩn về nhân loại học, bao gồm dân số già và mất đi hình ảnh

về những thế hệ đã gánh vác việc kêu gọi tài chính cho truyền giáo trong thời gian dài, và sự không tuân giữ mang tính thần học của những thế hệ kế tiếp sau đó (đặc biệt liên hệ đến tình trạng tuyệt vọng của con người hư mất). Trong thực tế, Những Cơ đốc nhân Bắc Mỹ đang chứng kiến tình trạng về hưu (và mãn hạn) của một thế hệ mà đã kết ước dâng hiến cao về tài chính và sự thuyên chuyển sự giàu có tiếp theo được biết đến như một thế hệ ham danh lợi thay vì một thế hệ dâng hiến rộng rãi. Một số người dự ngôn về viễn cảnh ngày tận thế, trong khi người khác khuyên bảo rằng, “Ai sở hữu những súc vật trên ngàn đồi kia?” (xem Thi Thiên 50:10).

Tuy nhiên, thay vì dâng hiến rộng rãi hay thiếu thốn, thì vấn đề cốt lõi ở đây là một vụ tai tiếng về tâm lòng truyền giáo tại Bắc Mỹ, là nơi được xem dân sự của Chúa yêu mến thế gian càng tăng lên và tìm kiếm sự công nhận của thế gian hơn là họ yêu mến và tìm kiếm Chúa Cứu Thế là Đấng xưng nhận họ. Theo lời của Francis Schaeffer, thì họ đang tìm kiếm “sự an bình và sung túc cá nhân” trên cả sự vinh hiển của Đức Chúa Trời. Hơn nữa, càng ngày càng ít người biết lời Chúa, do đó tự mình cắt đứt khỏi động lực chính cho sự ăn năn. Điều này cũng có nghĩa rằng càng ngày càng ít người biết rằng tại sao họ có mặt ở đây. Tóm lại, vật chất đang làm mất đi giá trị đến mức rằng nói theo con người nếu không có một cơn phẫn hưng thật sự thì điều đó là quá khó để truyền khái tượng cho Bắc Mỹ nhằm dự phần

đóng góp quan trọng cho việc truyền giáo thế giới lâu dài nhiều hơn nữa. Thật may mắn, Đức Chúa Trời hành động vượt cao hơn giới hạn của con người nhằm hoàn thành những mục đích của Ngài.

Hơn nữa, pha trộn sự phức tạp của vấn đề tài chính đó là cái giá tương xứng của những giáo sĩ kêu gọi tài chính từ Phương Tây so với những giáo sĩ từ những nước còn lại trên thế giới tạo sự quan tâm từ nhiều cơ quan truyền giáo và những ban truyền giáo Hội thánh tại Mỹ. Cần lưu ý rằng chi phí cho việc kêu gọi tài chính cho một gia đình Mỹ gồm bốn thành viên phục vụ ở nước ngoài, thì một số (ở nơi khác từ sáu đến hai mươi) những giáo sĩ bản địa có thể được sai phái đi. Ngoài ra, họ có thể được sai đi cách nhanh chóng, trong khi với nhiều giáo sĩ người Mỹ thì phải mất hơn một năm để kêu gọi đủ số tiền hỗ trợ trước khi xuất hành.

PHỤ CHÚ 17.2 **NHỮNG KHUÔN MẪU HỘI THÁNH CÓ HIỆU QUẢ**

*Chương Trình Hội thánh Lớn tại Hội thánh Trưởng Lão
(Seattle, Wahsington)*

Nét đặc trưng riêng biệt nhất của những nỗ lực truyền giáo của Hội thánh này là sự kết ước tuyệt đối của về lãnh đạo không bắt đầu bất cứ điều gì, nhưng động viên những nguồn lực từ những người có những giấc mơ của riêng mình, và sau đó hỗ trợ những nỗ lực đó cách hoàn toàn (Telford 2001.112). Chẳng những làm giảm tính trì trệ, nhưng kết quả của phương cách này là một Hội thánh rất lớn đó là sáng kiến đáng kinh ngạc và có mục đích trong trong nỗ lực truyền giáo của Hội thánh. Một vài những nguyên tắc hướng dẫn thách thức nhất của họ bao gồm những yếu tố sau (trích từ Telford 2001, 113-16):

Động Viên từ Dưới Lên! Không hề có sách hướng dẫn cho việc phân bổ nhiệm vụ nên thế nào hay nên làm gì. Điều đó khiến nhiều người thất vọng, nhưng lãnh đạo tin rằng ngày bạn biết công tác của mình là gì là ngày bạn mất đi sự hứng thú.

Chuyển lửa truyền giáo! Mục đích của nhân sự trong ban truyền giáo là cố vấn tình thần những tín hữu dự phần trong công việc truyền giáo. Họ không có mặt ở đó để cố động viên tín hữu làm những điều lãnh đạo muốn, những họ ở đó để trang bị và khai đạo cho những tín hữu.

Mở Toan Cửa Dâng Hiến Rộng Rãi! Lãnh đạo tin rằng nếu bạn cho phép những tín hữu tạo ra chức vụ, thì tiền sẽ được đổ vào đó.

Thông Công Trong Nhóm Nhỏ! Nếu bạn tham dự ở Hội thánh UPC, thì bạn thuộc vào một nhóm nhỏ. Đó là tất cả trong Hội thánh đó. Những nhóm nhỏ thường trở thành lực lượng truyền giáo hay nhân lực đảm nhiệm chức vụ. Từ dưới lên, những nhóm nhỏ gần gũi và dâng hiến rộng rãi, lực lượng mạnh mẽ là những gì khiến việc mở rộng việc truyền giáo tại Hội thánh UPC trở nên hiện thực. Điều này cũng đòi hỏi một kiểu lãnh đạo nhất định để khiến mọi việc hiệu quả và khả thi.

Điều này giúp ích gì không? Những sáng kiến khôn mẩu được liệt kê phía dưới nhằm minh họa lĩnh vực và chiều sâu của sự phân truyền giáo tại Hội thánh Trưởng Lão Đại Học (trích1 từ Telford 2001, 117-20):

Đại Diện Thế Giới. Đây là một cơ hội học bổng mà UPC cung ứng cho những sinh viên đại học tham gia những chuyến truyền giáo ngắn hạn. Nhiều người ... đã bước vào chức vụ trọng thời gian là kết quả của những kinh nghiệm truyền giáo của mình.

Những Cộng Đồng Yêu Thương: Với sự tập chú vào chức vụ về lối sống, chương trình cộng đồng yêu thương (IC) kết ước học hỏi về cuộc sống trong chức vụ và trong thành thị. Qua những thành viên của nhóm, chương trình IC cung ứng ít nhất chín ngàn giờ đồng hồ mỗi năm cho những chức vụ thành thị tại thành phố Seattle.

TWAD: Du Lịch Với Một Sự Khác Biệt (TWAD) được thiết kế nhằm thức tỉnh và giúp một người đi du lịch am hiểu về những chức vụ sẽ tiếp tục thế nào như một sự mở rộng của Hội thánh UPC.

Hành Trình: Hành trình thường là kinh nghiệm chức vụ ngắn trong hai tuần mở ra một cơ hội cho những thành viên phục vụ ở những nền văn hóa giao thoa. Lãnh đạo có một mục tiêu dài hạn mà mỗi thuộc viên của UPC cuối cùng sẽ có cơ hội tham gia hình trình hải ngoại để trải nghiệm sự tăng trưởng tâm linh và sự đổi mới sau hành trình đó.

Người Cộng Tác Hội thánh Dân Tộc Thiếu Số. UPC có cơ hội truyền giáo ngay tại thành phố của mình. Họ đã thành lập nhiều Hội thánh dân tộc thiểu số và chứng kiến thấy sự tự lập tự trị của họ, mời gọi mục sự cho riêng họ. Những Hội thánh này ban đầu gặp gỡ tại UPC nhưng sau đó bởi sự giúp đỡ của UPC họ có thể đạt được những tiện nghi cho riêng mình.

Quan Tâm Giáo Sĩ: khi số lượng giáo sĩ tăng lên thì nảy sinh những khó khăn cho những nhân sự truyền giáo tự coi sóc cho mình cách thỏa đáng. Chức vụ Ba-na-ba được ra đời cách đây mười năm nhằm động viên tín hữu dự phần trong việc coi sóc giáo sĩ. Một người Điều phối

coi sóc toàn cầu được thuê để trông nom và mở rộng chức vụ này.

Học Giả UPC: Đây là một chương trình học bổng được thiết kế nhằm giúp đỡ sinh viên quốc tế đang theo học tại Mỹ hay ở nước ngoài là người có ý định tham gia chức vụ trọn thời gian. UPC muốn được đồng hành cùng với những lãnh đạo tương lai này và làm việc nhằm giúp họ đạt đến những mục tiêu chức vụ của họ.

Lực Lượng Đặc Biệt Toàn Cầu: Thành viên là những người có một gánh nặng đặc biệt hay quan tâm đến một lãnh vực cụ thể đối với thế giới hay chức vụ, thì được khích lệ và được giúp đỡ để trở thành lực lượng đặc biệt năng động và có đời sống cầu nguyện. Họ khích lệ những giáo sĩ và bày tỏ cho toàn thể Hội thánh thấy nhu cầu hay những sáng kiến trong lãnh vực đó của thế giới. Những nhóm này có ba mục tiêu: xây dựng mối quan hệ, động viên nguồn lực, và hỗ trợ những dự án.

Một Khuôn Mẫu Mới Trong Truyền Giáo. Đây là kết quả của những nỗ lực của UPC tại Albania ... họ đã phát triển một tập hợp (vẫn đang rút tỉa) những nguyên tắc cho việc truyền giáo chiến lược:

1. Bắt đầu bằng một khái tượng thể tục.
2. Hãy xem những gì Đức Chúa Trời đang hành động trước khi chúng ta đến.
3. Bắt đầu với những gì chúng ta có thể làm tốt nhất.
4. Tôn trọng những chức vụ Cơ đốc đang có từ trước.
5. Trang bị sự lãnh đạo địa phương.
6. Trông mong điều bất ngờ.

Nhiều ủy ban truyền giáo của những Hội thánh địa phương đã rút khỏi việc hỗ trợ tài chính cho những giáo

sĩ Mỹ bởi vì đồng đô la của họ đi xa hơn thế khi họ hỗ trợ cho những giáo sĩ bản địa.

Mặc dù một định hướng hiệu quả là một phần không thể thiếu trong văn hóa Mỹ, đó là người Mỹ không bào chữa trong việc sai phái chính người mình làm giáo sĩ. Cũng như không phải gởi tiền bạc để hỗ trợ cho những giáo sĩ địa phương đang hầu việc Chúa tại chính đất nước mình nhằm bảo đảm rằng ít nhất Phúc âm được chia sẻ đến những con người chưa từng biết Chúa. Nó lại là điều khó nhất cho những người gần gũi hơn hết với biên giới văn hóa và tín ngưỡng vượt qua.

Giải quyết những vấn đề liên quan này sẽ vẫn là một thách thức phức tạp, nhưng giải pháp sẽ đến trong một vài kiểu cách trong một vài năm tới. Phải đưa ra những quyết định, thậm chí nếu sự bào chữa về thần học và lập kế hoạch thực tiễn tỏ ra yếu kém.

TRUYỀN GIÁO CỦA THẾ GIỚI ĐA SÓ

Thật may là thời hoàng kim của chủ nghĩa thực dân đã qua rồi. Những Cơ đốc giờ đây không còn nghĩ rằng họ đang mang “Gánh nặng của Người Da Trắng” hay trách nhiệm truyền giáo chỉ dành cho mỗi mình họ. Một ngày mới đã mở ra – một ngày mà tất cả mọi Cơ đốc nhân phải nhận biết ơn tứ tương ứng và những thế mạnh của những người đến từ phần lớn các quốc gia trên thế giới.

Năm 1999 những cơ quan truyền giáo Mỹ đã báo cáo rằng có hơn bảy mươi một ngàn người bản địa làm việc cho những cơ quan truyền giáo Mỹ tại chính quốc gia của họ. Có thể điều này có thể hoặc không phải là tin tốt cho những quốc gia đó. Điều này không có nghĩa rằng những cơ quan truyền giáo Mỹ đang từ bỏ những nguyên tắc mở mang Hội thánh bản địa lâu dài trong việc ủng hộ rút bớt vai trò lãnh đạo chủ chốt khỏi những Hội thánh

bản địa. Mặc dù vậy, điều này cũng nói lên một sự thay đổi trong nguồn lực chính yếu về nhân sự tham gia truyền giáo thậm chí trong những cơ quan truyền giáo có trụ sở tại Mỹ.

Tỉ lệ chỉ chưa đến ba năm khoảng hơn dưới ba mươi ngàn người bản địa so với bốn mươi ngàn người Mỹ (Moreau, 33-34). Trong ba năm tỉ lệ người bản địa so với người Mỹ hơn gấp đôi – một con số đáng ngạc nhiên, phản ảnh khuynh hướng tương đối gần đây. Ngoài ra, sự ghi nhận này chỉ dành cho cơ quan truyền giáo Mỹ. Khi nhiều những cơ quan truyền giáo từ phần lớn trên thế giới cộng vào, thì tỉ lệ này sẽ thậm chí cao hơn. Một số người có thể kêu ca về sự thiếu tham gia của người Mỹ, nhưng sự bùng nổ của những giáo sĩ từ khắp nơi trên thế giới là duyên cớ để vui mừng thay vì buồn rầu.

Trong hai mươi lăm năm qua chúng kiến những sự phát triển quan trọng về sự dự phần trong chức vụ truyền giáo hầu khắp thế giới. Điều này luân phiên đã thúc đẩy sự phát triển về những chiến lược toàn cầu hóa. Có vẻ phong trào truyền giáo cuối cùng đã bắt kịp với phong trào thống nhất giáo hội trong việc am hiểu những thực tại về truyền giáo như một sự kỳ diệu đến mỗi lục địa và từ mỗi lục địa.

SỰ ĐỒNG CÔNG CỘNG TÁC

Từ *cộng tác* đã chiếm vị trí như một từ thông dụng trong lãnh vực truyền giáo ngày nay. Tạo nên sự cộng tác và thực thi sự cộng tác mà mỗi thành viên được đánh giá cao và có thể góp phần dâng hiến bằng sự cộng tác thật khó trong một số trường hợp. Điều này rất đúng khi những tổ chức cộng tác xuất phát từ những nền văn hóa khác nhau và có phương cách quản lý khác xa nhiều cùng cơ cấu và cách thức tổ chức.

Những khó khăn được phóng đại lên khi một trong những người cộng tác mang đến một nguồn tài chính cần thiết, là trường hợp thường thấy khi những Hội thánh Phương Tây hay người cộng tác với những Hội thánh hay việc truyền giáo từ bán cầu nam. Điều này đòi hỏi những mối quan hệ vững chắc và khôn ngoan, sự tương tác tin kính về sự cộng tác trở nên thành thật và dành cho mọi người cộng tác cảm nhận rằng họ có mối quan hệ ngang bằng với nhau.

Một nhóm hiệu quả nhất được xem như là một bà đỡ cho sự cộng tác hữu hiệu là Interdev. Danh xưng này dưới sự lãnh đạo của Phi Butler, hầu như đồng nghĩa với đối tượng của sự cộng tác. Một tổ chức khác mà tên gọi của tổ chức này theo nghĩa đen thì đồng nghĩa với sự công tác là Người Cộng Sự Quốc Tế, trước đây được gọi là Hiệp Hội Cơ đốc nhân Quốc Gia.

Daniel Rickett, giám đốc về phát triển người cộng tác cho Người Cộng Tác Quốc Tế trong thời gian dài, đã mô tả bảy lỗi mà những người công tác thường mắc phải (Rickett 2001, 308-17).

Lỗi 1: Cho rằng bạn nghĩ như nhau. “Một trong những cách nhanh nhất để gặp rắc rối trong sự cộng tác là cho rằng người khác chia sẻ những nhận thức và mong đợi của bạn. Tôi biết. Tôi đã phạm sai lầm này và tôi trả giá cho sai lầm đó bằng là mất đi người bạn thân thiết.”

Lỗi 2: Hứa nhiều hơn những gì bạn có thể thực hiện. “Có thể bạn đã nghe những câu chuyện về những người đi du lịch là Cơ đốc nhân đã hứa dâng ngay một ngàn đô la, và sau đó để lại một dự án ba mươi ngàn đô la cho Hội thánh ở nhà kêu gọi. Nhưng đưa ra lời hứa mà bạn không thể giữ được không chỉ xảy đến cho người mới bước vào chức vụ. Những giáo sĩ từng trải cũng có thể đánh giá cao khả năng của mình.”

Lỗi 3: Đi đường mà không có bản đồ.” Thường đối với sự cộng tác khi bắt đầu bằng nhiều sự mơ hồ, những sự hiểu lầm, và sự bất đồng. Một sự cộng tác nhất thiết không rõ ràng khi con người đàm phán những giá trị và những lợi ích. Điều này khác thường khi phần lớn những nhận thức sai lầm xuất hiện muộn trong mối quan hệ. Hoặc những người cộng tác không làm sáng tỏ những mục tiêu cho việc cộng tác khi bắt đầu, hay là họ đã không chú ý để xem xét lại và cùng xác định lại những mục tiêu của mình. Ảnh hưởng cuối cùng như là đang đi trên một hành trình mà không có đích đến.”

Lỗi 4: Đánh Giá Thấp Thấp Sự Khác Biệt về Văn Hóa. “Thành công trong sự cộng tác trong nền văn hóa giao thoa đòi hỏi ít nhất một số hiểu biết về nhãn quan toàn cầu, cách thức sống còn, và tương tác lẫn nhau, được những thành viên sử dụng trong chức vụ cộng tác.”

Lỗi 5: Chọn Con Đường Tắt. “Tôi thích nghĩ tôi rất thông minh để ai đó có thể lừa phỉnh tôi được. Nhưng điều đó có thể xảy đến, đặc biệt khi tôi sẵn sàng chọn con đường tắt...những nghệ sĩ lừa bịp là người giày vò Cơ đốc nhân lợi dụng sự tin cậy và sự rộng lượng của họ. Bạn thường có thể nhận ra họ dù khi bạn bắt đầu kiểm tra những ý kiến phản hồi, thì những cơ hội bị lợi dụng bởi những nghệ sĩ lừa bịp cao thủ là đầy mảnh khóc. Ngay cả cuộc nghiên cứu khiêm tốn gửi đến bảo họ rút ngay. Nơi bạn thường dễ bị lừa dối đó là từ những người bạn biết.”

Lỗi 6: Quên mất việc phát triển tính tự lực. “Đây là một sai lầm khi đánh giá thấp về tiềm năng hủy diệt của viện trợ nước ngoài. Tính tự lực về nguồn trợ giúp có phẩm tính đang xen với nhau: tự xác định cơ cấu tổ chức, độc lập trong mối liên hệ, và tự lập về tài chính. Một chức vụ mang tính tự lực có quyền tự quyết khi đưa ra

những quyết định, hợp tác với cộng đồng Cơ đốc lớn hơn, và sống nhờ vào những nguồn lực địa phương.”

Lỗi 7: Chạy cuộc đua không hồi kết. “Lỗi thường gặp nhất trong khi cộng tác thành công là vẫn cứ giữ mãi mà không dừng lại trong tâm nhìn. Những sự cộng tác lâu dài thường có khuynh hướng phạm sai lầm này nhiều hơn so với sự cộng tác ngắn hạn, theo trách nhiệm. Sự cộng tác ngắn hạn xác định theo hướng mục tiêu. Khi mục tiêu đã đạt được thì sự cộng tác cũng hoàn tất.”

Chúng ta ngày nay thật may mắn có nguồn lớn tài liệu đã được trình bày tốt nhằm giúp đỡ những ai ước ao tham gia cộng tác trong nền văn hóa giao thoa. Giống như tài liệu từ Rickett được trình bày tại đây, tài liệu này dựa trên kinh nghiệm và là nguồn tài liệu có giá trị cao dành cho bất cứ ai sẽ sử dụng đến.

Đồng thời, cũng cần chú ý rằng những thay đổi khác đã giúp kích lệ tiến trình này. Chẳng hạn, trước đây trong thời kỳ lịch sự cận đại có mức độ hợp tác cao giữa các cơ quan, cả trong nước và nước ngoài. Điều này đã được tạo điều kiện một phần qua sự thay đổi về sự nhấn mạnh, đặc biệt tại Phương Tây, từ những sự trung thành mang tính phi hệ phái/ theo thần học đến sự trung thành về chức vụ/ triết lý.

CHIẾN TRANH THUỘC LINH

Có lẽ không lãnh vực truyền giáo nào tranh luận nhiều hơn là lãnh vực trận chiến tâm linh. Những giáo sĩ Phương Tây thường có danh tiếng về việc đi đến bồi cảnh văn hóa mới không mấy để tâm đến những thực tại tâm linh và hệ thống niềm tin liên hệ đến những vấn đề thần linh trong nền văn hóa mới của họ. Phong trào gần đây về những khuynh hướng phép kỳ dẫu lạ tại Mỹ (Moreau 1995b; 2002b), tuy nhiên hệ quả là kiểu mới về

những giáo sĩ Mỹ ra đời. Người nam hay người nữ được trang bị xuyên suốt về trận chiến thuộc linh và tiên lượng trước rằng đây là chìa khóa cho sự truyền giáo trong những khu vực cụ thể. “Lập bản đồ thuộc linh” và sự cầu nguyện trong “trận chiến thuộc linh theo mức độ chiến lược” được ủng hộ và xem như là phương tiện để chinh phục những nhóm người chưa được nghe đến Phúc âm (Moreau 2002a). Đột nhập vào lãnh địa kẻ thù, hành trình cầu nguyện, mít-tinh ngợi khen, diễu hành danh Jesus, ăn năn nhận thức, giải cứu và chữa bệnh là tất cả loạt bài huấn luyện về trận chiến thuộc linh mang tính xã hội học.

Nhiều khi điều này khiến nhiều Hội thánh cảm thấy bối rối. Há họ không được dạy dỗ trong những thế hệ giáo sĩ trước đây rằng quyền lực ma quỷ là chẳng có gì sao? Giờ đây họ được dạy phải tìm kiếm những đối tượng có thể bị rửa sạch, phải tìm ra trong dòng dõi tổ tiên họ để nhận ra xem liệu có những tà linh nào đang trói buộc, và nhận ra sự thất bại trong chức vụ khi những cuộc tấn công của sa-tan mà phải được chống lại bằng những phương cách trận chiến thuộc linh.

Rõ ràng, những vấn đề nảy sinh là phức tạp và khó khăn. Những vấn đề về thần học, văn hóa, thực tiễn và lịch sử tất cả nảy sinh. Vậy những người tìm kiếm trở thành người sai phái có trách nhiệm nên làm gì? Tối thiểu nhất, chính họ cần phải quen biết với cái nhìn tổng quan hợp lý và quân bình về những vấn đề liên quan; và kế đó họ cần đưa ra kế hoạch và những quyết định dựa trên những đánh giá cẩn thận về vấn đề đó. Với góc nhìn này, sau đây chúng tôi đề xuất về cái nhìn tổng quan về những vấn đề trên.

Định Nghĩa

Ở mức độ cơ bản nhất, trận chiến thuộc linh là cuộc tranh chiến mà Cơ đốc nhân phải sống đời sống Cơ đốc trung tín khi đối diện với những cuộc tấn công từ những thế lực bóng tối về thuộc linh. Nói chung, những Cơ đốc nhân khắp thế giới không khó khăn mấy khi tin vào quyền lực của bóng tối – ngoại trừ người Phương Tây, ở đó một truyền thống về khoa học thiết cơ giới mở ra những cánh cửa nghi ngờ liên quan đến sự tồn tại của thế lực như thế. Tuy nhiên, những bằng chứng về Kinh Thánh là rõ ràng, rằng sa-tan tồn tại và nuôi dưỡng những ác tâm và hận thù đối với tất cả con người, đặc biệt những người như Gióp, phản ánh rõ ràng nhất ảnh tượng của Đức Chúa Trời (Xem Moreau 1997a, 65-80).

TRẬN CHIẾN THUỘC LINH CÁ NHÂN

Huấn luyện giáo sĩ trong lãnh vực truyền giáo tại Phương Tây phần lớn phớt lờ những vấn đề trận chiến thuộc linh mãi cho đến đầu những năm 1980, lúc đó nhiều khóa học và những cuốn sách ra đời khắp Bắc Mỹ (Kraft 2002a). Tác giả nổi tiếng nhất không phải là nhà thần học, Frank Peretti, những cuốn tiểu thuyết của ông *Bóng Tối Hiện Tại* (1986) và *Xuyên Qua Bóng Tối* (1989) được bán chạy cả trong thị trường Cơ Đốc và bên ngoài. Những câu chuyện của ông minh họa thế lực ma quỷ cai trị trên đời sống con người và những thể chế và thu hút sự tưởng tượng của nhiều người (Moreau 1995b).

“Người duy nhất không tin rằng Ma quỷ là một con người, đó là người không bao giờ cố gắng đo sức với hắn hay những mưu chước của hắn....những bộ lạc đơn sơ đương đầu những hiện thân thuyết vạn linh thì khôn ngoan hơn người có một trí thức bị mê hoặc. Ít nhất người đó biết rằng có Ma quỷ, người ấy biết cách để làm

ngươi diu hấn trong khoảnh khắc”. Isobel Kuhn (1956, 197-98).

Có lẽ nhóm Tin lành ảnh hưởng nhất không thuộc nhóm ân tứ là Neil Anderson (*Bẻ Gãy Sự Giam Cầm* [1990a]; *Đắc Thắng Trên Bóng Tối* [1990b]), là người tận dụng phương pháp luận tư vấn dựa trên sự hiểu biết Cơ đốc giáo, nhận thức, và công bố lẽ thật hơn là đối đầu với ma quỷ cách trực tiếp. Cách tiếp cận Theophostic của Ed Smith ngày càng ảnh hưởng hơn. Từ *theophostic* có nghĩa “ánh sáng của Đức Chúa Trời” và trọng tâm của phương pháp này là phô bày sự dối trá mà loài người đã tin, đưa dẫn đến ánh sáng của Đức Chúa Trời và mời gọi Đấng Christ đáp ứng đối với những lời dối trá này (xem Kraft 2002a, 190-91; cũng xem trang web www.theophostic.com).

Trọng tâm mà nhiều người dạy dỗ về trận chiến thuộc linh là dựa trên nhu cầu dành cho các giáo sĩ hay nhà truyền giáo để được trang bị khi đối diện với sự tấn công của sa-tan. Những giáo sĩ thường tham gia truyền giáo tại tiền tuyến, và thực tế của những cuộc tấn công mà họ đối diện đòi hỏi một vài sự chuẩn bị trước khi bước vào cánh đồng. Điển hình điều này ít nhất về nhu cầu để phô bày những vấn đề về tội lỗi cá nhân và những vấn đề thuộc về quá khứ của chúng ta là một phần huấn luyện trước khi bước vào cánh đồng (Warner 1991; Murphy 1992; Dickason 1987).

Trong hơn vài thập niên vừa qua những hội thảo đáng kể đã diễn ra về lãnh vực mà một Cơ đốc nhân có thể bị chi phối (bí ám hay bị sở hữu) bởi thế lực ma quỷ. Nhiều người đã kinh nghiệm khi đang khai đạo với những người bị áp bức, dựa trên cả việc nghiên cứu Kinh Thánh và kinh nghiệm cá nhân trong những bối cảnh văn hóa giao thoa, đã kết luận rằng ma quỷ có thể kiểm soát cả

những Cơ đốc nhân (Arnold 1997; Dickason 1987; Kraft 1995; Moreau 1997a; Unger 1963). Những người khác diễn hình hơn dựa trên những định hướng thần học không đồng ý (Ice và Dean 1990; MacArthur 1992; Powlison 1995). Những xem xét quan điểm chung thế giới có lẽ là yếu tố quan trọng nhất trong cuộc tranh luận (Dickason 1987; Kraft 1989; 2002a; Wanger 1996). Tại Hội Thảo về trận chiến thuộc linh tại Lausanna năm 1999, trong suốt một tuần thảo luận, những người tham dự đã không thể đồng thuận về vấn đề này (Moreau at al. 2002, xxv-xxvi). Có vẻ rằng cuộc tranh luận này sẽ tiếp tục với tương lai có thể dự đoán trước được.

Tuy nhiên Cơ đốc nhân trả lời câu hỏi về khả năng của Sa-tan ảnh hưởng đến những tín hữu, thì lời khuyến cáo trong Tân Ước dạy chúng ta phải hạ mình trước mặt Đức Chúa Trời và tỉnh thức để chúng ta có thể kháng cự Sa-tan (1 Phi-e-rơ 5:8-9). Và đứng vững vàng để đương đầu với sự tấn công của hắn (Ê-phê-sô 6:10-18) làm sáng tỏ rằng Cơ đốc nhân không phải được miễn dịch với cuộc tấn công của hắn. Những giáo sĩ đang làm việc tại tiền tuyến cho vương quốc, thì phải được trang bị để đương đầu với xung đột thuộc linh như khi họ khai đạo trong danh của Đức Chúa Trời vậy.

Chức Vụ Cá Nhân Trong Trận Chiến Thuộc Linh

Nhiều nơi trên thế giới một niềm tin vào hành vi đang diễn ra của những thần linh là rất thông dụng. Những giáo sĩ từ Bắc Mỹ có thể đương đầu với điều dị thường mà họ chưa từng thấy ở quê nhà (Moreau 1997a, 13-14; Krat 1995; Blaschle, 2001). Vậy, việc chuẩn bị để đối diện với trận chiến thuộc linh trong chính đời sống họ, thì họ cần sự chuẩn bị trong những phương cách để khai đạo cho những người “khôn cùng và tuyệt vọng” (Ma-thi-ơ 9:35-38) mà họ gặp gỡ.

Có một vài cách tiếp cận đối với trận chiến thuộc linh đã được phát triển, lúc trời sục đương đầu hoàn toàn với ma quỷ (Dickason 1987) đến việc bày tỏ sự thật trong đời sống của đời sống của nạn nhân (Anderson 1990a, Moreau 1997a; Smith 2000), đến việc công bố quyền năng của Đức Chúa Trời để chống trả qua phương cách tưởng tượng (Kraft 1992; 1994). Tất cả đều có điểm mạnh và điểm yếu. Cách tiếp cận đương đầu có thể dẫn đến lạm dụng, đặc biệt khi con người cố gắng buộc ma quỷ phải lên tiếng khi mà ma quỷ không hiện diện lúc đó. Bày tỏ sự thật có thể giải quyết những vấn đề nhận thức nhưng để lại tình cảm không được chữa lành. Phương thức tưởng tượng mở ra cánh cửa đối với những suy đoán tưởng tượng và những sự giả mạo thuộc linh. Lời Kinh Thánh không trình bày bức tranh rõ ràng về cách tốt nhất khi khai đạo với những người bị ma quỷ ám (Moreau 1997a), và chúng tôi khích lệ những độc giả nên lượng giá mỗi phương cách trong ánh sáng của những nguyên tắc theo Kinh Thánh (cũng xem những thảo luận vấn đề trong chương 4 và 5).

Trận Chiến Thuộc Linh Có Chiến Lược

Như chúng tôi đã bàn trong chương 8, một số người gần đây đã chủ trương rằng yếu tố then chốt trong chức vụ làm giáo sĩ là đương đầu và cột trói những thần linh mà đang chế ngự trong lãnh địa đó hơn là những cá nhân. Điều này được đề cập như là “trận chiến thuộc theo mức độ chiến thuật” (tham khảo từ Wagner [1996]) hay “trận chiến thuộc linh mức độ rộng lớn” (tham khảo từ Kraft [2002a, 192-94]). Peter Wenger, một trong người đề xuất chính về phương pháp này, cảm thấy rằng đây năng quyền thuộc linh quan trọng nhất cho việc truyền giáo mà Hội thánh đã có từ thời kỳ của William Cary (Wanger 1996, 46). Kết hợp với phương thức này là thực hành về “vẽ bản đồ thuộc linh” mà qua đó Cơ đốc nhân

tìm kiếm để khám phá, qua sự kết hợp của việc nghiên cứu và cầu nguyện, những linh mà đang kiểm soát phạm vi địa lý (chẳng hạn thành phố hay vùng) để rồi họ có thể sẽ hiệu quả hơn chiến đấu với tà linh đang chế ngự khu vực này bằng sự cầu nguyện. George Otis nổi tiếng tán đồng việc vẽ bản đồ thuộc linh (xem Otis 1993, 1997).

Dù rằng một số người ngày nay ủng hộ rằng không có trường hợp nào theo Kinh Thánh có thể đưa ra chỉ về những linh như thế (Priest, Campbel, và Mullen 1995), bằng chứng theo Kinh Thánh có vẻ nó đến những trách nhiệm theo hướng lãnh thổ được chỉ định cho ma quỷ (xem Page 1995, 63-65; Arnold 1997, 150,57). Thậm chí như thế, điều này không có nghĩa tự động Cơ đốc nhân được kêu gọi đến tham gia chống trả những linh trong trận chiến bằng sự cầu nguyện chống tại lãnh địa này.

Thật ra, những tuyên bố được cường điệu về sự phá bẻ tâm linh, những bài làm chứng không căn cứ về sự giải cứu khỏi quyền lực, và sự dụng những phân đoạn Kinh Thánh không vững tạo ảnh hưởng lớn chống lại sự tham gia của giáo sĩ về những linh đang kiểm soát vùng lãnh địa (Arnold 1997, 185-90; Lowe 1998; Moreau 2002a). Những giáo sĩ, giống như tất cả những Cơ đốc nhân, phải đứng vững vàng chống lại kẻ thù. Mọi lúc điều này sẽ nói đến việc đương đầu với thế ma quỷ, nhưng điển hình hơn, điều này liên hệ trong việc bước đi trong ánh sáng của lời lẽ thật của Đức Chúa Trời và đứng vững vàng trong cầu nguyện khi kẻ thù tấn công.

CÔNG NGHỆ VÀ SỰ RỘNG LỚN THÔNG TIN

Sự tiến bộ về công nghệ, cùng với những thay đổi trong việc khái niệm hóa trách nhiệm truyền giáo, đã kết hợp để cung cấp một hình ảnh chính xác hơn về trách nhiệm còn lại cũng như tính khả thi về việc cập nhật hình ảnh đó bằng “tốc độ xử lý.”

Công nghệ có thể được sử dụng vừa tốt hay xấu trong trách nhiệm chinh phục thế giới này cho Đấng Christ. Một mặt, truyền thông bằng email giúp việc giữ liên lạc với nền văn hóa quê nhà khả thi hơn. Mặt khác, chính thực tế này có thể khiến cho những giáo sĩ khó thích nghi hơn trong nền văn hóa mới. Những chương trình truyền hình Cơ đốc thiết kế cho một nền văn hóa được trình chiếu khắp cả thế giới, thường không quan

Có một trận chiến vô hình liên tục mà phải tiến hành chống trả những quyền lực của bóng tối ...là đúng thời điểm trong thế giới Phương Tây nhằm loại bỏ niềm tin vào ma quỷ và quỷ sứ trong lãnh vực thần thoại, và khi tất cả được nói đến thì đó là một vấn đề về lời giễu cợt. Nhưng điều này không phải là sự giễu cợt tại Tây Phi hay bất cứ cảnh đồng truyền giáo nào khác về vấn đề đó.

Rowland Bingham (*Tucker*
1082-2071)

tâm đến ảnh hưởng đến những nền văn hóa khác nhưng đơn giản có được qua việc tìm kiếm chia sẻ thị phần.

Những dự án phát triển, trong khi đề xuất những cơ hội cho những sự lựa chọn cuộc sống mới và lối sống tốt hơn, đang mang lại hàng loạt những vấn đề về công nghệ. Công nghệ không bao giờ hoàn toàn trung tính; công nghệ luôn đi kèm với nền văn hóa của

chính nó và thay đổi nền văn hóa mà công nghệ được ứng dụng đến. Như một ví dụ minh họa, những người phụ nữ thường tập trung tại giếng nước theo truyền thống để thông công trò chuyện cùng nhau và xây dựng cộng đồng trong khi chờ đợi đến lượt mình. Dù ban đầu họ vui thích sự giảm bớt sức lao động thể chất mang lại khi nước được bơm nhanh hơn quanh nguồn năng lượng mặt trời, trong chần chờ dài thì họ khám phá ra rằng sự liên kết cộng đồng đang yếu dần khi chiếc bơm mới bơm

nước quá nhanh đến mức họ không còn có thời gian đủ để trò chuyện cùng nhau tại giếng nước. Ngoài ra, bởi vì thường mất hàng giờ để lấy giờ chỉ mất vài phút, một số thời gian dư thừa chưa từng có trước có được, và thậm chí điều chỉnh với thời gian dư thừa mà có thể gây căng thẳng. Chắc chắn, chúng không ủng hộ việc ngăn cản công nghệ nhằm giảm bớt gánh nặng cho người phụ nữ. Hơn nữa, những giáo sĩ sẽ làm tốt việc quan tâm đến những hoàn cảnh đi kèm mà công nghệ mang lại, bởi vì ảnh hưởng lớn đầy tiềm năng đếm nên văn hóa địa phương.

Công nghệ thông cũng đang bùng nổ nhanh. Như tờ Tạp chí hàng quý đề cập đến *vấn đề về Truyền Giáo Tin lành* tháng 4 năm 2002 cho biết, những Cơ đốc nhân đương đại đang thật sự sống trong một đại dương về thông tin. Những cuốn sách mới, những CD mới, nhiều cơ sở dữ liệu trên Internet – một loạt toàn bộ phương cụ mới để tiếp cận trách nhiệm truyền giáo đã ra đời từ đầu những năm 1990.

Trong trang xuất bản truyền thống, tập sang *Truyền Giáo Học (Missiology)* bàn đến một vấn đề (tháng 1 năm 2000) về những câu chuyện của một vài tác phẩm tham khảo chính mà hoặc đã được xuất bản hoặc đang trong tiến trình xuất bản trong khoảng thời gian đó.

Một trong những sự trình bày có nghĩa đầy tiềm năng để ý xem trong tương lai là sự kết nối với nhau qua Internet và sự phát triển về những công cụ truyền giáo ít tốn kém và quan trọng được dùng cho các máy vi tính (chẳng hạn thư viện 20:21).

Bản đồ toàn cầu đã dẫn đường trong một lãnh vực qua việc phát triển một số công cụ CD quan trọng, sắp xếp từ *Chiến Dịch Thế Giới đến Chiến Dịch Trung Hoa đến Thế Giới Hồi Giáo đến Dự Án Sách Châm Ngôn Phi*

Châu. Mỗi CD bào gồm những cuốn sách (năm mươi cuốn về *Thế Giới Hồi Giáo*), hình ảnh, dàn bài, bản đồ và vân vân. Bản văn trong CD có thể tìm thấy, chỉ dùng phần tìm kiếm cho người dùng những ý tưởng quan trọng thông qua những nguồn đa dạng tại cùng thời điểm. Internet là ngôi nhà cho việc bùng nổ về nguồn sách liên quan đến truyền giáo (nhiều nguồn khác và cách nghĩ ích lợi, hãy xem tạp chí hàng quý đề cập *vấn đề về Truyền Giáo Tin lành* tháng 1 năm 2003). Những danh mục truyền giáo, cơ sở dữ liệu về những bài báo, mô tả sơ lược về những dân tộc chưa nghe Tin lành, luận giải Kinh Thánh, và những công cụ sẵn có luôn dành cho Hội thánh. Một địa chỉ để bắt đầu tìm kiếm là Mislinks (www.mislinks.org). Được thiết kế như một “danh bạ của những danh mục,” cung cấp hàng ngàn đường kết nối đến những nguồn thông tin quan trọng cho giáo sĩ, sắp xếp từ chăm sóc thành viên đến những giúp đỡ tài chính trong bối cảnh đa dạng hóa và những tôn giáo trên thế giới. Nguồn khác để xem lướt đó là trang Mạng Lưới cho Truyền Giáo Chiến Lược, bao gồm một “kho dữ liệu” gồm trên mười ngàn bài viết – tất cả bằng một nhấp đập truyền giáo (www.strategicnetwork.org/index.asp?loc=kb).

KẾT LUẬN

Chắc chắn, Có thể đề cập đến nhiều những chủ đề hơn nữa. Chẳng hạn, thách thức của những tôn giáo của thế giới là quá lớn đến nỗi chúng ta dành cả một chương chỉ giới thiệu đến. Nếu cho phép, chúng ta cũng sẽ mở rộng ảnh hưởng về truyền giáo về AIDS, kinh tế toàn cầu, và những vấn đề về nghèo đói và bất công. Chúng ta kêu gọi bạn hãy chọn một hay nhiều những hướng này và chính bạn theo đuổi hướng đó. Trong phần bài nghiên cứu của chúng tôi là một minh họa của một trong những chủ đề nóng bỏng: sự cộng tác. Khi câu chuyện được kể ra, thì

đây là một lãnh vực vừa rất quan trọng vừa đầy thách thức lớn.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG: CỘNG TÁC HAY PHÂN RẼ?

Richard C. Pease

(Hiebert và Hiebert 1987, 191-94 [đã xin phép dùm])

“Có phải các anh thật sự nói rằng nếu tổ chức truyền giáo sai phái gia đình anh Parks đến Nhật, thì có thể sẽ không sự hợp tác chính thức từ Hội thánh không?” Mục sư Robert Adams hỏi.

“Vâng, chúng tôi lấy làm tiếc, nhưng đó là ý chúng tôi muốn nói,” Mục sư Tanaka.

“Thế thì chúng tôi là những giáo sĩ phải quyết định, và tôi phải gọi điện đến trụ sở truyền giáo chính tại Ca-li-fo-nia ngay và thông báo cho họ.” Adams đáp.

Bốn giáo sĩ lái xe trên con đường quanh co xuống ngôi làng, đi ngang qua cánh đồng lúa mà những nông dân đang hoàn tất việc gieo lúa bằng đôi tay của mình. Tại thị trấn gần chân núi, họ dừng lại tại một nhà hàng Nhật. Cái nóng và độ ẩm có vẻ thật tệ hại ở thung lũng này. Khi họ gọi thức ăn cho bữa trưa, mỗi người đều bối rối lo lắng sâu xa về những chuyện này. Gia đình anh Parks theo dự định sẽ đến Nhật trong sáu tuần nữa. Liệu những giáo sĩ nên lệnh về văn phòng chính hoãn lại thời gian đến của họ chăng?

Tâm trí của Adams xoay cuồng bởi những gì đã diễn ra trong sáu tháng qua từ khi gia đình ông Parks chính thức được chỉ định. Ông nhớ cuộc trò chuyện riêng từ hàng giờ đồng hồ với những lãnh đạo Hội thánh và hai buổi họp chung giữa Hội thánh và tổ chức truyền giáo. Liệu có điều nào Chúa đang dẫn dắt khiến Hội thánh và

tổ chức truyền giáo đi đến khủng hoảng này? Ông suy nghĩ kỹ về những yếu tố then chốt trong trường hợp này.

Liên Hiệp Truyền Giáo Đức Tin đã làm việc từ khi có những thay đổi trong thế kỷ này. Ba mươi lăm Hội thánh và ba mươi điểm truyền giáo thành lập nên Liên Hiệp Truyền Giáo là bông trái về những công khó của các giáo sĩ. Cơ quan truyền giáo đã giúp đỡ xây dựng trường Kinh Thánh và một Trại Cơ Đốc, những Hội thánh giờ đây tự trị và tự cung ứng tài chính.

Vào đầu những năm 1970, tổ chức truyền giáo đã soạn thảo chính cộng tác những Hội thánh hải ngoại. Nhằm bày tỏ sự tôn trọng bản chất bình đẳng và tự trị của cơ cấu tổ chức Hội thánh bản địa, những kế hoạch cho việc hợp tác truyền giáo được đề xuất. Những đề xuất này gọi Bản Cam Kết Làm Việc Cùng Nhau. Những ủy ban đã đưa ra những thỏa thuận này bao gồm ủy ban điều hành Hội thánh địa phương, ủy ban điều hành truyền giáo của những giáo sĩ, và những đại diện từ trụ sở truyền giáo chính tại Mỹ.

Năm 1979, Bản Thảo Thỏa Thuận Làm Việc Cùng Nhau lần thứ hai được ký kết giữa Hội thánh Liên Hiệp Đức Tin Nhật Bản và Tổ Chức Truyền Giáo Liên Hiệp Đức Tin. Hội thánh và tổ chức truyền giáo thống nhất kết hợp với nhau trong những lãnh vực chẳng hạn mở mang Hội thánh, trường Kinh Thánh, sách báo và chương trình trại. Đã có những buổi gặp gỡ chung giữa hai ban được lên kế hoạch thời gian mỗi năm để thảo luận những lãnh vực hợp tác, cũng như bất cứ lãnh vực khác được cả đôi bên quan tâm. Tất cả mọi phân bổ cho các giáo sĩ được thảo luận tại buổi họp chung này. Cho đến giờ, sự hợp tác đang diễn ra tốt đẹp.

Vấn đề nảy sinh xuất phát từ cuộc hẹn của Mục sư Park và Bà. Cả hai là công dân Mỹ gốc Hàn. Cả hai đã từng sống ở Nhật. Thật ra, Bà Park được sinh ra tại Nhật.

Cả hai đều rất giỏi tiếng Nhật cũng như tiếng Hàn. Trong suốt thời gian học thần học tại Mỹ, Đức Chúa Trời đặt đê sự cứu mang sâu sắc trên Mục sư Park để chinh phục những người Hàn đang sống tại Nhật. Hội thánh Hàn Quốc tại địa phương đã liên kết với tổ chức Truyền Giáo Liên Hiệp Đức Tin cùng quan tâm đến những người Hàn sống tại Nhật và cùng cam kết hỗ trợ cho chức vụ Mục sư Park tại đó. Khi gia đình ông Park xin gia nhập tổ chức Truyền Giáo Liên Hiệp Đức Tin, thì ban lãnh đạo rất cảm kích với năng lực và được giới thiệu rất tốt.

Không lâu trước khi nhận đơn xin của ông Parks, thì tổ chức truyền giáo đã có quyết định thay đổi lớn trong chính sách. Tổ chức quyết định bắt đầu chức vụ truyền giáo giữa vòng những nhóm thiểu số và xã hội mà ở đây chưa hề có những Cơ đốc nhân nào. Sáu trăm ngàn người Hàn sống tại Nhật và đây là nhóm thuộc đối tượng mục tiêu, và gia đình ông Parks có vẻ là cặp vợ chồng lý tưởng để khởi đầu cho hành trình mới của đức tin.

Khi tính khả thi của việc khởi đầu việc truyền giáo của một chức vụ mới để chinh phục người Hàn sống tại Nhật lần đầu tiên được trình bày cho Hội thánh Liên Hiệp Đức Tin, thì Mục sư Kashiwagi, quản nhiệm Hội thánh đã không mặn mà với ý tưởng này. Tuy nhiên, ông hứa với giáo sĩ Adam rằng Hội thánh sẽ thảo luận về vấn đề này. Một tháng sau, trong cuộc trò chuyện riêng thì Mục sư Kashiwagi nói rằng ông nghĩ sự bỏ nhiệm gia đình ông Parks đến Nhật sẽ có thể tạo nan đề giữa vòng Hội thánh và ảnh hưởng đến Hội Thánh và truyền giáo. Một vài những phản đối của Hội thánh là những vấn đề lịch sử giữa Nhật và Hàn, và rằng những người Hàn sống tại Nhật cảm nhận rằng người Nhật đã phân biệt đối xử cùng người Hàn. Hội thánh cảm thấy như thể trộn lẫn giữa dầu và nước khi vừa có người Nhật và người Hàn trong cùng một tổ chức Hội thánh địa phương.

Sau khi nghe những sự bất bình của Hội thánh, thì tổ chức truyền giáo đưa ra một giải pháp dung hòa. Gia đình Mục sư Park sẽ làm việc ở Nhật giữa vòng người Nhật, nhưng công việc của họ sẽ không có sự liên hệ nào về cơ cấu tổ chức với những Hội thánh Liên Hiệp Đức Tin. Tuy nhiên, khi Mục sư Tanaka trở thành hội trưởng của Hội thánh Liên Hiệp Đức Tin Nhật Bản, thì ông phản đối chức vụ mới cách mạnh mẽ hơn.

Nghe được sự phản đối này, những giáo sĩ và văn phòng tại quê nhà đã xem xét lại kế hoạch của họ. Họ quan tâm làm việc hài hòa với Hội thánh người Nhật mà triết lý đằng sau những Bảng Cam Kết Hợp Tác Cùng Nhau. Trong thời điểm đó, tổ chức truyền giáo rất cuu mang cho người Hàn sống ở quốc gia chỉ có ít người làm chứng về Chúa cho họ. Trong khi tổ chức truyền giáo có thẩm quyền dựa trên những điều khoản của bản cam kết để bắt đầu một chức vụ mới, thì họ đã lưỡng lự làm thế vì những phản kháng từ Hội Thánh địa phương. Những người lãnh đạo Nhật nói rằng họ không có kế hoạch chức vụ nào giữa vòng những người Hàn sống tại Nhật cả, nhưng khi công tác được bắt đầu, thì họ dự phần trong việc chọn lựa nhân sự. Cuối cùng, nhân sự là người Nhật, và đây là nước Nhật! Tuy nhiên, dù rằng họ đã cho phép những giáo sĩ có những vị trí đặc biệt – vì do bởi những giáo sĩ mà đã biết đến Chúa –nhưng họ không thể cho phép vị trí đặc biệt đó cho người có nguồn gốc từ Hàn Quốc.

Văn phòng tại quê nhà cảm nhận sâu sắc rằng ban truyền giáo cần bắt đầu công tác với giữa vòng người Hàn và rằng Đức Chúa Trời đã kêu gọi gia đình ông Parks cho chức vụ đó. Gia đình ông Park cũng tin rằng Đức Chúa Trời đang dẫn dắt họ đi đến Nhật. Họ đã bán ngôi nhà của mình và những nội thất bên trong và đang chuẩn bị đi đến Nhật.

Những giáo sĩ thì ững hộ mạnh mẽ ý tưởng bắt đầu chức vụ mới ở đây, những họ rất buồn khi thấy một sự chia rẽ đang nảy sinh trong mối liên hệ chức vụ của họ với những anh chị em người Nhật này. Điều này sẽ tác động thế nào đến chức vụ của họ đây?

Khi văn phòng quê nhà và hội đồng giáo sĩ nhất trí bắt đầu chức vụ mới cho dù những phản đối từ Hội thánh, thì người Nhật cảm thấy tổ chức truyền giáo không đối xử công bằng với họ. Tại buổi họp chung, Robert Adams đã giải thích quyết định của tổ chức truyền giáo. Ông giải thích rằng tổ chức truyền giáo cảm thấy có trách nhiệm với người Hàn đang sống tại Nhật, nhưng đó không phải vì muốn xúc phạm đến Hội thánh Nhật. Do vậy, Gia đình ông Parks được bổ nhiệm đến một vùng khác của Nhật Bản và hoàn toàn không dính líu gì đến Hội thánh người Nhật. Mục sư Tanak nói rằng cho phép gia đình ông Parks làm việc riêng lẽ là “cách suy nghĩ của người Mỹ.” Ông tiếp lời, “Nếu tổ chức truyền giáo sai phái Mục sư Park và Bà đến trong tư cách là giáo sĩ tại Nhật, điều đó sẽ rất khó cho Hội thánh sẽ tiếp tục hợp tác với tổ chức truyền giáo.” Sau đó thì Adams đã hỏi, “Có phải quý vị thật sự nói rằng nếu tổ chức truyền giáo sai gia đình ông Park đến Nhật, thì sẽ không còn có sự hợp tác chính thức giữa chúng ta nữa không?”

“Chúng ta sẽ làm gì đây?” Mục sư Adams hỏi ba giáo sĩ khác đang ngồi quanh bàn tại nhà hàng. “Gia đình ông Park sẽ đến Nhật trong sáu tuần nữa. Trong chuyện này văn phòng quê nhà sẽ nghe theo quyết định của chúng ta bởi vì chúng ta biết rõ hoàn cảnh ở đây. Thế thì tôi sẽ nói gì khi tôi gọi cho văn phòng chính tối nay đây?”

CHẠM TRÁN VỚI CÁC TÔN GIÁO TRÊN THẾ GIỚI

LỜI GIỚI THIỆU

Đó là vào một buổi sáng bầu trời trong vắt của tháng chín năm 2001, chưa bao giờ mà ranh giới giữa đạo Hồi và Cơ Đốc giáo lại trở nên rạch ròi đến như vậy, những sự kiện đã xảy ra làm thay đổi vĩnh viễn bối cảnh tôn giáo của Hoa Kỳ. Cảm tưởng trước hết đối với nhiều Cơ đốc

Ảnh hưởng của khoa học thuyết bất khả tri sẽ thành thú vui đùa của trẻ nhỏ so với những thách thức đối với thần học Cơ đốc về đức tin của những người khác.
Max Warren (Clendenin 1995,11)

nhân cho rằng thế giới đang đứng trước một bước ngoặt trọng đại trong lịch sử sau những tin tức về các vụ tấn công khủng bố Trung

Tâm Thương Mại Quốc Tế và Lầu 5 Góc. Trục giác cho họ thấy rằng giờ đây cuộc sống sẽ không còn dễ dàng, đơn giản như từng vốn có nữa. Các vụ tấn công nhắm vào nước Mỹ đã thật sự làm thay đổi nhận thức của người dân Mỹ về một thế giới an toàn và điều hiển nhiên đau buồn đó những sự kiện này đã tác động đến công cuộc truyền giáo. Việc truyền giáo cho những người Hồi giáo và đôi khi ngay cả cho những tín đồ của các tôn giáo khác, có nguy cơ cao sẽ không còn được như trước nữa.

Nhìn vào Giao diện 10/40 trong bản đồ 18.1, một vùng rộng lớn những người chưa từng được nghe đến lời mời gọi công khai đến với Đấng Christ, ăn năn tội lỗi và thờ phượng Ngài, hầu hết đều là bị ràng buộc bởi văn hóa theo phong tục tập quán tin theo một tín ngưỡng

khác ngoài đạo Cơ đốc. Những người này sống trong những bối cảnh văn hóa phi Cơ đốc, và một khi họ quay trở về tin nhận Đấng Christ, chắc chắn sẽ phải đối mặt với nhiều lời tuyên bố gay gắt về lẽ thật. Trọng tâm của những lời tuyên bố này tập trung vào các vấn đề ảnh hưởng đến cuộc sống đời thường ngày hơn là những lời lý thuyết suông.

Liệu rằng một tín đồ phật tử Trung Hoa nên từ bỏ tất cả mọi hoạt động thờ cúng tổ tiên sau khi tin nhận Đấng Christ? Liệu một tân tín hữu châu Phi có nên dừng việc hỏi xin thầy cúng mỗi khi trong gia đình có người mắc bệnh? Hay một Cơ đốc nhân vùng đảo Thái Bình Dương có nên cấm con trai, con gái của mình thực hiện các nghi lễ nhập môn? Và những người Hồi giáo tin nhận Chúa Jesus có nên chấm dứt việc cầu nguyện năm lần một ngày hoặc kiêng ăn trong suốt tháng ăn chay Ramadan? Hầu hết các giáo sĩ ở Bắc Mỹ rất hiếm khi gặp phải những vấn đề được đặt ra như vậy trong bối cảnh văn hóa của họ, nhưng đó thật sự là những vấn đề thường trực của các Cơ đốc nhân vốn là những người đến từ các tôn giáo phi Cơ đốc.

PHỤ CHÚ 18.1

SỰ PHÂN BỔ THEO BỐI CẢNH ĐẠO HỒI

John Travis

(Trích từ Travis 1998 [sử dụng với sự cho phép])

Biểu đồ sau đây thể hiện việc phân bổ trên thực tế ngày nay về cách bố trí niềm tin Cơ đốc trong môi trường Hồi giáo.

C1 Hội thánh truyền thống dùng ngôn ngữ của người không theo đạo Hồi. Các Hội thánh đó có khi

là giáo hội Chính Thống, Thiên Chúa Giáo, hay Tin lành. Một vài Hội thánh xuất hiện trước đạo Hồi. Hàng ngàn các Hội thánh ngày nay trong khu vực C1 được tìm thấy trong những vùng đất của đạo Hồi. Nhiều trong số các Hội thánh đó phản chiếu nét văn hóa châu Âu. Một vực sâu thẳm, và rộng về khoảng cách văn hóa luôn tồn tại giữa nhà thờ và cộng đồng người Hồi giáo xung quanh. Số ít những người tin Chúa gốc Hồi giáo có thể được nhìn thấy trong khu vực C1. Những người tin Chúa trong khu vực C1 gọi mình là những “Cơ đốc nhân”.

C2 Hội thánh truyền thống dùng ngôn ngữ của người Hồi giáo địa phương. Về cơ bản thì tương tự như C1 ngoại trừ ngôn ngữ. Dù dùng ngôn ngữ của người Hồi giáo địa phương nhưng từ vựng về tôn giáo thì hầu như là phi Hồi giáo (khái niệm này khác xa với từ “Cơ đốc nhân”). Khoảng cách văn hóa giữa đạo Hồi và C2 vẫn còn khá rộng. Thường thì có nhiều người tin Chúa gốc Hồi giáo trong khu vực C2 hơn C1.

Ngày nay các Hội thánh lớn trong khu vực của người Hồi giáo trên thế giới đều là các Hội thánh C1 hoặc C2. Những người tin Chúa trong khu vực C2 gọi mình là những “Cơ đốc nhân”.

C3 Phù hợp hóa cộng đồng những người tin Chúa Jesus, dùng ngôn ngữ của người Hồi giáo địa phương và về phương diện tôn giáo, các nghi thức văn hóa nội bộ lưng chừng. Các nghi thức lưng chừng về phương diện tôn giáo bao gồm các yếu tố thuộc đạo Hồi trong nhạc dân ca, trang phục đặc trưng truyền thống văn hóa, tác phẩm nghệ thuật đều được sàng lọc để được dùng đến như là các nghi thức văn hóa. Mục đích của việc này chính là

để giảm ảnh hưởng ngoại lai tác động đến Phúc âm và Hội thánh bằng cách phù hợp hóa các nghi thức văn hóa để được tiếp nhận theo quan điểm Kinh Thánh. Các buổi nhóm họp có thể được tổ chức trong nhà thờ hay những nơi trung hòa phương diện tôn giáo. Các buổi nhóm của các Hội thánh trong C3 gồm phần đông các tín hữu có nguồn gốc đạo Hồi. Những người này gọi mình là những “Cơ đốc nhân”.

C4 Được phù hợp hóa với cộng đồng những người tin theo Chúa Jesus, dùng ngôn ngữ của người Hồi giáo địa phương và các nghi thức văn hóa mang yếu tố đạo Hồi được chấp nhận theo cách Kinh Thánh. Tuy nhiên, cũng như C3, các nghi thức và thói quen của đạo Hồi được chấp nhận theo quan điểm Kinh Thánh (như là đưa hai tay lên khi cầu nguyện, vẫn giữ ăn kiêng, không ăn thịt lợn, thịt con thú, không uống rượu, sử dụng các thuật ngữ, lối ăn mặc Hồi giáo...), các nghi thức mà C1 và C2 tránh. Các buổi nhóm thường không được tổ chức trong nhà thờ. Cộng đồng những người thuộc C4 hầu hết là những Cơ đốc nhân có nguồn gốc đạo Hồi. Tuy vậy số Cơ đốc nhân trong C4 được phù hợp hóa, và không bị phát hiện bởi những người Hồi giáo. Các Cơ đốc nhân trong C4 tự xem mình là tín đồ của Isa Đấng Cứu Thế (hay bất kì điều gì tương tự như vậy).

C5 Cộng đồng những người tin theo Chúa Jesus của những “người Hồi giáo Messianic” (những người tin Chúa Jesus nhưng vẫn sống giữa vòng người Hồi giáo) những người đã tiếp nhận Chúa Jesus như là Đức Chúa Trời và Đấng Cứu Thế của họ. Những Cơ đốc nhân C5 vẫn giữ mối liên hệ

pháp lí với xã hội người Hồi giáo, một chút nào đó họ giống với người Do Thái Messianic (người Do Thái tin theo Chúa Jesus). Việc chấp nhận những thuyết thần học Hồi giáo không phù hợp với Kinh Thánh sẽ bị bác bỏ, hoặc sẽ được giải thích lại nếu có thể. Tham gia vào nhóm thờ phượng đạo Hồi thay đổi từng người, từng nhóm. Những tín hữu nhóm C5 thường gặp gỡ nhau và chia sẻ về niềm tin cho những người Hồi giáo chưa được cứu rỗi. Những người Hồi giáo này có thể sẽ coi những người C5 là sai lệch về thần học, có khi trục xuất họ ra khỏi cộng đồng Hồi giáo. Ở nơi toàn bộ ngôi làng tin nhận Đấng Christ, kết quả là C5 có thể trở thành một thánh đường cho người tin theo Chúa Jesus. C5 được coi là người Hồi giáo bởi những người Hồi giáo và tự xem chính mình là người Hồi giáo theo Isa Đấng Cứu Thế.

C6: Cộng đồng những người Cơ đốc ngằm. Giống như những Cơ đốc nhân bị bắt bớ dưới chế độ chuyên chế. Vì lo sợ, cô lập hay những sự đe dọa của chính phủ/ cộng đồng hà khắc, bị kiện cáo hay bị trả thù (gồm cả án tử hình), Cơ đốc nhân C6 thờ phượng Đức Chúa Trời cách bí mật (cá nhân hay nhóm nhỏ). Nhiều người tin Chúa Jesus qua giấc mơ, Khải tượng, phép lạ, radio, các câu Kinh Thánh. Các Cơ đốc nhân làm chứng ở hải ngoại, đọc Kinh Thánh theo cách sáng tạo của mình. C6 (khác với C5), những người này thường im lặng về niềm tin của mình. C6 không phải là mô hình lí tưởng: Đức Chúa Trời mong muốn con dân Ngài làm chứng về Ngài và có mối thông công liên tục với nhau (Hê-bơ-rơ 10:25). Tuy nhiên, những người trong C6 là một phần trong gia đình Đấng Christ. Dù Đức Chúa Trời kêu gọi một số Cơ đốc

nhân để bước vào sự khổ nạn, tù đày, hoặc tử đạo, nhưng Ngài vẫn vui vì vẫn có một số khác Cơ đốc nhân thờ phượng Ngài cách im lặng. C6 được coi là người Hồi giáo bởi những người Hồi giáo và tự xem chính mình là người Hồi giáo.

SUY GẤM VÀ THẢO LUẬN

1. Trong sự phân bố này, bạn muốn loại bỏ phần nào?
2. Phương pháp nào bạn dùng để dạy dỗ những người trong C6?
3. Một người bạn của bạn đã quyết định bước vào công cuộc truyền giáo cho người Hồi giáo và dùng phương pháp C5, hỏi một lời khuyên. Bạn sẽ nói gì?

Cùng với những khó khăn này, văn hóa Bắc Mỹ đương thời (cũng như nhiều tôn giáo khác trên thế giới) giảng dạy rằng tất cả các tôn giáo đều vạch ra một con đường để đến cùng Đức Chúa Trời nhưng thông qua nhiều tuyến đường khác nhau. Bất cứ ai tuyên bố một điều gì khác biệt là việc không thể tha thứ và bị coi là “không theo kịp thời đại”.

Dĩ nhiên là việc truyền giáo đến những tôn giáo khác trên thế giới không thể dựa trên các quan điểm văn hóa đương thời. Sự thật thì chính từ “đương thời” cũng đã nói lên rằng những quan điểm này không tồn tại mãi mãi. Tuy nhiên điều này không có nghĩa là các Cơ đốc nhân hoàn toàn phớt lờ trước văn hóa hiện hành quanh mình. Họ nên nhạy cảm với chúng hơn là phục tùng chúng (xem trong Giăng 17:13-19). Vậy thì quan điểm nào và bằng cách nào để các Cơ đốc nhân nói chung, các giáo sĩ nói riêng đạt đến những tôn giáo phi cơ đốc trên thế giới?

TÌM HIỂU VÀ NGHIÊN CỨU CÁC TÔN GIÁO KHÁC

Một cách quan trọng mà các giáo sĩ Cơ đốc nên thực hiện đó là trở nên một sinh viên giữa vòng tôn giáo đó. Điều này bao gồm việc học tập và quan sát. Có hai điều liên quan đến các nghi vấn sẽ được mọi mọi giáo sĩ thắc mắc vào buổi đầu công việc của mình (tiếp theo một phần của Muck 1993): Thứ nhất, bạn đang nắm giữ vai trò nào? Thứ hai, Nhìn nhận cách nghiêm túc các tôn giáo khác có ý nghĩa gì với bạn?

Vai Trò Nào Bạn Nên Nắm Giữ?

Hãy tưởng tượng một nhà truyền giáo tên là Jim. Không lâu sau khi anh đặt chân đến vùng đất Trung Đông, Jim tìm mua cho mình một bộ đồ bản xứ và cố gắng hòa nhập với mọi nơi anh có thể đến. Việc làm của anh dựa trên điều Phaolô nói trong I Cô-rinh-tô, ấy là trở nên mọi cách cho mọi người, để cứu chuộc được một vài người không cứ cách nào. Jim tham dự vào một nhà thờ Hồi giáo, cũng làm những nghi lễ có liên quan, cầu nguyện giống người Hồi giáo năm lần mỗi ngày. Cùng thời điểm đó, anh tìm kiếm những cơ hội có được để trò chuyện với nhiều người khác một cách thận trọng về niềm tin của mình trong Đấng Christ theo cách giống như vậy, người ta sẽ không cảm thấy khó chịu hay cảm thấy bị xúc phạm niềm tin. Khi người ta hỏi anh theo tôn giáo nào, anh trả lời đơn giản rằng anh là một người thuận phục Đức Chúa Trời.

Bạn nghĩ gì về các hoạt động của Jim? Theo bạn, những người Hồi giáo bản xứ cảm thấy thế nào nếu họ nghĩ Jim là một kẻ vắn vẹo chính mình để hòa nhập với họ? Có phải đây là điều mà Phaolô đề cập đến khi ông nói ông trở nên mọi cách cho mọi người? Trường hợp của Jim là điển hình cho các nhà truyền giáo rằng họ có

thể thực hiện nhiều vai trò khác nhau trong nỗ lực đạt đến nhiều người cho Đấng Christ, tuy nhiên các câu hỏi về tính hợp pháp trong vai trò của họ cũng cần được thảo luận (xem trong phụ chú 18.1).

Trong những điều kế tiếp chúng ta sẽ mô tả bảy vai trò một nhà truyền giáo có thể nắm giữ liên quan đến các tôn giáo khác. Dù mỗi vai trò này đều có những điểm thuận lợi cũng như bất lợi, nhưng tùy trong mỗi hoàn cảnh thời điểm mà các nhà truyền giáo áp dụng nó khác nhau.

Vai trò đầu tiên đó là trở nên tín đồ của tôn giáo đó. Đây là điều mà Jim đã làm; anh ấy học theo các thói quen, thông lệ và các nghi lễ của một tín đồ tôn giáo. Theo chiều hướng lịch sử của Cơ đốc nhân, vai trò này được đánh giá là không phù hợp với việc truyền giáo bởi lẽ điều này vốn liên quan đến sự dối trá, không phải là cách mà một người tin theo Chúa Jesus làm. Xét đến trường hợp của Jim, chúng ta xem thử cảm giác của mình thế nào khi một người Hồi giáo có vẻ như tin và Chúa Jesus, gia nhập Hội thánh của bạn, và từ từ muốn biến đổi những thành viên được lựa chọn trong nhóm thanh niên của bạn sang đạo Hồi (xem Parshall 1998). Bạn chắc chắn sẽ không hài lòng chút nào với sự đổi ngược này! Các giáo sĩ bị cám dỗ để trở thành tín đồ của một tôn giáo nên cẩn trọng với mọi việc có liên quan, đừng để chính mình rơi vào tình trạng chối bỏ niềm tin nơi Chúa Jesus chỉ để được giữ lại trong tôn giáo đó.

Vai trò thứ hai đó là người tìm hiểu, khám phá. Một người tìm hiểu là người khai thác các lời dạy dỗ giáo lý với trọng tâm xem xét việc cải đạo. Nicodem đã giữ vai trò này khi ông nói chuyện với Chúa Jesus (Giăng 3). Lại một lần nữa, các vấn đề về đạo đức lại nảy sinh, khiến cho các giáo sĩ gặp khó khăn khi chưa tập trung đến việc

cải đạo để thích nghi với vai trò này trong môi trường phi cơ đốc.

Một giáo sĩ đi theo kiểu mẫu này có thể đảm nhận vai trò là người tìm hiểu, tìm kiếm lẽ thật cao cả. Những người theo phái Phúc âm thường bắt bỏ phương pháp này, quả quyết rằng lẽ thật về Đấng Christ đã được mặc khải, Cơ đốc nhân nào chối bỏ Đấng Christ vì một tôn giáo khác tức là đã đi xa khỏi lẽ thật.

Vai trò thứ ba liên quan đến vai trò thứ hai, nhưng đã loại bỏ đi một bước là người khám phá. Những thay đổi gần đây về đường lối và phạm vi truyền giáo thuộc các giáo hội Cơ Đốc trên toàn thế giới đã dẫn đến việc nhấn mạnh các cuộc đối thoại liên tôn giáo. Thực chất cuộc đối thoại nói đến việc trao đổi giữa các cá nhân với nhau dựa trên quan điểm cả hai không được cố gắng thay đổi chính kiến lẫn nhau, dầu cho hai bên đều tìm kiếm, học hỏi, truyền đạt chính mình cho người khác trong suốt cuộc trao đổi với nhau (xem trong Stott 1975b, 60-61; Pierson 2000). Thực tế, cuộc đối thoại khá là quan trọng trong phạm vi tổng thể các giáo hội cơ đốc, thậm chí trong từ điển về phong trào các giáo hội cơ đốc (Lossky et al.1991) đã dành bốn bài báo viết về nó. Cuộc đối thoại rất hoàn hảo và được dùng như là phương tiện cho Cơ đốc nhân học hỏi cách làm thế nào để trở thành một tín đồ Đấng Christ tốt hơn qua việc trao đổi những lời dạy dỗ với Hindu giáo chẳng hạn. Nhưng thật ra thì điều này cũng mạo hiểm nếu một Cơ đốc nhân chuyển sang đạo khác khi anh ta khám phá được điều gì đó trong cuộc đối thoại. Một kết luận tiên đoán trước cho cuộc đối thoại sẽ bị cấm, dù việc thuyết phục, mời gọi vẫn xảy ra, nhưng cả hai bên đều bị cấm thuyết phục, mời gọi.

Nhiều giáo sĩ thật sự thành công trong cuộc đối thoại với người phi cơ đốc. Nhưng trên hết, nếu thật sự

giữ cam kết không mời gọi trong đối thoại thì vai trò của một người khám phá sẽ thiếu đi lời mời gọi của Đấng Christ đến với sự ăn năn, quay trở về tin nhận Ngài, thờ phượng Ngài. Đôi khi các giáo sĩ nắm giữ vai trò người khám phá, nhưng họ cần linh hoạt rời bỏ vị trí đó nếu muốn vâng lời Chúa Jesus.

Vai trò thứ tư đó là vai trò của một kí giả. Kí giả là những người ngoài cuộc với công việc là mô tả chính xác hoặc thuật lại tôn giáo họ gặp. Họ có thể được coi là những nhà khoa học xã hội về niềm tin, đứng trên phương diện khách quan. Trọng tâm của họ là nhằm vào sự hiểu biết, mô tả hơn là đánh giá hoặc phê bình.

Giáo sĩ trong vị trí này cần nhận thức được tính khách quan “tương đối” – đó là lòng tính chủ quan vào khi nhìn một sự việc khách quan. Thông thường, các giáo sĩ giữ vai trò này trong phận sự là đại biểu, nói về Hội thánh nhà của mình giữa vòng những người khác. Họ phải cẩn trọng trong việc tránh tô vẽ, phóng đại một bức tranh không thực về Hội thánh nhà của mình. Dù các giáo sĩ không đứng về phía tôn giáo khác, nhưng họ có thể trở thành tiếng nói ôn hòa đúng lúc để đảm bảo rằng những người cầu thay cho họ có thể hiểu một cách phù hợp những tín đồ xung quanh họ.

Vai trò thứ năm đó là vai trò nâng cao hơn của một ký giả, gọi là chuyên gia. Về cơ bản thì các chuyên gia chính là các ký giả với phương pháp tường thuật vượt xa phương pháp thường, chuyên môn trong một tôn giáo hoặc một khía cạnh tôn giáo. Các giáo sĩ chỉ cần tập trung công việc của mình vào các sự kiện tôn giáo ở nơi mà mình làm việc. Đôi khi họ trở thành chuyên gia trong một yếu tố riêng biệt nào đó của nhiều tôn giáo (như là chủ nghĩa tượng trưng [xem trong Zahniser 1997]) với

mục đích phát triển phương pháp luận phù hợp hóa tốt hơn để giúp người ta đến với Đấng Christ.

Vai trò thứ sáu đó là trở nên một tín đồ của một tôn giáo mới. Đôi khi giáo sĩ sẽ làm việc như một người bao biện, gây phiền phức và kích thích các tín đồ tôn giáo khác thay đổi với hy vọng người ta sẽ chạy đến với Đấng Christ. Nói về vai trò này, các giáo sĩ luôn tôn trọng người theo tôn giáo khác nhưng sẽ sẵn sàng thách thức liên tục và nhẹ nhàng việc người đó nên xem xét lại kết quả của các hệ thống niềm tin và thói tục. Bài giảng của Phaolô tại A-rê-ô-ba (Công vụ 17) chính là phương pháp này. Ông bày tỏ nhìn nhận của mình về những niềm tin mà ông thấy, nhưng chỉ dùng nó như là bàn đạp để hướng đến lời dạy của Chúa Jesus.

Vai trò này khiến cho việc thảo luận trở về lại với các vấn đề về đối thoại. Các ví dụ trong Kinh Thánh về đối thoại có tính chất tuyên bố hơn chỉ là mang tính chất mô tả (xem trong Stott 1975b, 60 – 64). Điều này chỉ cho việc đối thoại một phương pháp theo cách của Kinh Thánh. Như những tín đồ của một tôn giáo mới, các giáo sĩ đến gần những người phi cơ đốc trong thiện ý, khiêm nhường khi họ mù mờ về lẽ thật – thật ra, tất cả các giáo sĩ đều có nhiều điều để học. Cùng lúc đó, các giáo sĩ là những người không chỉ nắm giữ một số ít lẽ thật nhưng là những người sở hữu chân lý từ sự mặc khải thánh. Lẽ thật này chính là điều mà Chúa Jesus kêu gọi các Cơ đốc nhân sống yêu thương và tôn trọng người xung quanh mình. Khi họ làm điều đó, họ chắc sẽ nhớ rằng không phải vì công việc của mình mà người ta chấp nhận lẽ thật. Đó là vai trò của Đức Thánh Linh, Đức Chúa Trời đặt để hành động trong tâm lòng của con người.

Dù các giáo sĩ chỉ tạm thời đảm nhận vai trò của người tìm hiểu, nhưng rồi thì họ cũng phải vượt xa hơn

vị trí của mình để làm việc cùng những người phi cơ đốc để mời gọi họ đến với Chúa Jesus. Muốn làm những việc nhỏ hơn, nhẹ nhàng hơn, thì ngừng việc vâng giữ mạng lệnh của Đức Chúa Trời đi môn đệ hóa muôn dân.

Vai trò thứ bảy đó là người biện giải tôn giáo hay là người đối lập. Nhiều giáo sĩ trong những thế hệ đi trước cho rằng đây là vai trò duy nhất mà một giáo sĩ cần. Trở nên một người đối lập đôi khi là cần thiết. Ví dụ, các lễ thói tôn giáo sai lầm về mặt đạo đức, vô nhân tính, như là thiêu góa phụ (xem Walls 2002, 24 – 25), chiếm hữu nô lệ, giết trẻ sơ sinh nên kịch liệt nghiêm cấm. Trong những trường hợp như vậy, vai trò của người đối lập trở nên phù hợp với lời tiên tri trong Cựu Ước.

Những bất lợi sâu xa trong việc nắm giữ vai trò này đó là sự đối lập của giáo sĩ với tôn giáo khác có khi chuyển sang những cuộc công kích không phù hợp, làm mất phẩm giá của các tín đồ. Đôi khi một số người khác bực tức trong vai trò người đối lập đã bỏ mất những điều tốt về các tôn giáo phi cơ đốc. Thỉnh thoảng, họ mắc phải điều này bởi lẽ họ quá sốt sắng nóng nảy mong muốn thay đổi người khác hoặc họ lo sợ rơi vào sự thỏa hiệp nếu thừa nhận bất kì điều tốt nào từ người phi cơ đốc. Hơn nữa, họ lo sợ rằng toàn bộ lí lẽ của mình trở nên vô ích nếu họ đưa ra bất kì một sự ủng hộ nào. Các Cơ đốc nhân không cần phải phòng thủ về việc công bố lẽ thật Phúc âm. Xét cho cùng, Kinh Thánh không công bố lẽ thật trong cách phòng thủ. Kinh Thánh chỉ đơn thuần nói về các câu chuyện của Chúa Jesus.

Thêm vào đó, một giáo sĩ ở vai trò là một người đối lập nên biết rằng mọi tôn giáo đều có những điều tốt lẫn xấu, và người đó có thể tránh được những cuộc công kích không cần thiết trong việc tuyên xưng lẽ thật với người phi cơ đốc. Giáo sĩ có thể tránh được sự thỏa hiệp mà

không thù hằn, nổi nóng. Bằng cách tập trung vào lối sống tích cực và dạy dỗ lẽ thật hơn là chăm chú vào những lời nói dối thì các giáo sĩ sẽ trở nên kết quả hơn trong việc khích lệ mọi người thay đổi lập trường để theo Chúa Jesus (xem Sjogren 1993; 1996).

Việc Nhìn Nhận Cách Nghiêm Túc Các Tôn Giáo Khác Có Ý Nghĩa Thật Sự Gì Với Bạn?

Một vài quan điểm khá quan trọng nếu các nhà truyền giáo nhìn nhận tôn giáo của người khác một cách nghiêm túc. Đầu họ cần thiết phải chấp nhận các tôn giáo khác một cách nghiêm túc, họ cũng không nên có cái nhìn thiên lệch thực tế Đức Chúa Trời đã tạo họ như là những đại sứ nước trời, kêu gọi mọi người từ bỏ tôn giáo của mình để bước theo Đấng Christ, thờ phượng Ngài. Tuy nhiên, đầu các nhà truyền giáo thực hiện những điều

Há không phải thời điểm chúng ta những giáo sĩ cắt đứt quan hệ với người từ ngoại đạo bằng những ngôn ngữ của họ như thể là lời nguyền ngào của coi khinh chằng? Liệu chúng ta những Cơ đốc nhân quê nhà hay giáo sĩ đang ở cánh đồng chức vụ nên lịch sự khi rao giảng niềm vui mừng nhất trên đất này, hay không?... Đây là lúc những người tin theo Chúa Giê-xu coi lại ngôn ngữ của mình và học nói cách kính trọng về những người chưa phải là Cơ đốc nhân.

Lottie Moon (Allen 1980, 201)

này, chuyên tâm và giữ vững những quan điểm sau như là định hướng của mình sẽ hỗ trợ họ trong vai trò của một đại sứ.

SỰ TÔN TRỌNG

Nhà truyền giáo giỏi đối xử quan tâm đến niềm tin tôn giáo mà người khác tin theo. Những niềm tin này được giữ một cách thành kính, và các giáo sĩ cần tôn trọng niềm tin của họ. Điều này không giống với việc chúng ta

đồng tình với niềm tin của họ, chỉ đơn giản là các giáo sĩ cần thận trọng với sự hạ thấp và bất kính với những người đi theo những niềm tin đó.

SỰ KHIÊM NHƯỜNG

Thêm vào đó, các nhà truyền giáo nên chuyên tâm và hành động để giữ lòng khiêm nhường. Điều này không có nghĩa rằng họ vờ như không biết Đấng Christ hoặc tin rằng Ngài chính là con đường duy nhất để mọi người có thể bước vào mối thông công với Chúa Jesus. Đúng hơn, đó là họ gặp nhiều người thuộc các tôn giáo khác nhau có nhận thức rõ giới hạn của chính mình ở phạm vi loài người và không được thỏa mãn tất cả mọi thắc mắc.

Khiêm nhường là một cách để đánh giá hoàn cảnh, hành động của một người có thực tế hay không. Một vài người bị mắc vào hỗn loạn của suy nghĩ rằng chẳng có gì để học theo từ các tín đồ tôn giáo khác. Nhưng thông thường, các giáo sĩ thường được học nhiều điều từ những người phi cơ đốc, đặc biệt là cách sống sao cho phù hợp với văn hóa của họ.

Thực tế đáng buồn là trong lịch sử Cơ đốc nhân đã bày tỏ nhiều sai lầm trầm trọng, những điều mà các giáo sĩ cần chấp nhận. Chẳng hạn, những người truyền giáo giữa vòng người Hồi giáo phải đối đầu với sự o ép hung bạo của các chiến dịch (xem chương 7) và cố gắng che đậy hoặc chối bỏ sự thật rằng các Cơ đốc nhân đã bị bạo hành bởi người Hồi giáo trong quá khứ.

SỰ NHẠY CẢM

Các nhà truyền giáo hiếm khi đủ nhạy cảm với kết ước niềm tin của người khác, và rất thường quá nhạy cảm về niềm tin của chính mình. Nhạy cảm có nghĩa là không chỉ hiểu thể giới quan của người khác, mà còn

nắm bắt được tâm trạng tổn thương của họ. Nhạy cảm không có nghĩa là một nhà truyền giáo không bao giờ đá động đến điều gì có thể gây tổn thương hoặc làm mất lòng một ai đó. Sự thật đôi lúc cũng làm tổn thương người khác. Tuy nhiên một điều hoàn toàn khác biệt khi nghe về lẽ thật yêu thương được ban phát hơn là kinh nghiệm một điều gì đó như là một chiếc gậy dùng để nện xuống một ai đó. Nhạy cảm ở đây có nghĩa là các nhà truyền giáo làm những gì tốt nhất mà mình có thể để tránh gây mất lòng không đáng bởi lời nói, quan điểm, hành động của mình.

SỰ ỦNG HỘ

Vào buổi đầu của công việc truyền giáo của bạn, việc bạn chống đối, không ủng hộ cho đến khi biết rõ những gì người ta thật sự tin là điều dĩ nhiên. Nhìn chung, biết đến niềm tin của một tôn giáo thì không đủ để hiểu về những biểu hiện tôn giáo của người bản xứ. Các nhà truyền giáo cần có thời gian, không nói đến xã giao mà là tìm hiểu niềm tin thật sự của những người trong chức vụ của họ. Bạn có thể nghiêm túc học hỏi tôn giáo của người đầu tiên bạn gặp khi đến, nhưng đừng cho rằng những gì bạn học thực sự là những điều họ tin và làm theo.

Vai trò của một người ủng hộ là điều bạn cần thiết thực hiện khi bạn mời gọi người ta đến với Chúa Jesus. Tuy nhiên, cách bạn ủng hộ và những gì bạn ủng hộ đều quan trọng như nhau. Thập tự giá là một chướng ngại vật của các tín đồ phi cơ đốc; do đó đừng chắt thêm vào chướng ngại vật đó những sự ủng hộ tán thành, những điều đó có thể làm hạ thấp hoặc phỉ báng những người được tạo dựng theo ảnh tượng của Đức Chúa Trời và được mua chuộc bởi chính Chúa Jesus. Cuối cùng, mục

đích của bạn không phải là hạ gục họ nhưng là tìm hiểu và chinh phục họ cho Đấng Christ.

PHỤ CHÚ 18.2

NHỮNG TỪ ĐƯỢC DÙNG CHỈ VỀ TÍN NGƯỠNG DÂN GIAN

Robert Schreiter

(Trích từ Schreiter 1985, 124-25)

Biểu đồ dưới đây liệt kê những từ khác nhau đã được dùng để miêu tả về tín ngưỡng dân gian. Nhiều từ gợi nhắc chúng rằng khái niệm về cơ bản là điều gì đó dễ thay đổi. Một số ra đời nhằm tránh những ý nghĩ miệt, trong khi những từ khác chỉ đơn giản nhằm cố diễn đạt điều tốt đẹp. Nói chung, những giáo sĩ đã dùng cụm từ *tín ngưỡng dân gian* nhiều hơn bất cứ người nào khác.

Tôn giáo Phổ Biến: Không phổ biến trong cách nhận thức về kiểu mẫu nào, nhưng trong nhận thức về nhìn nhận của con người.

Tín Ngưỡng Trong Dân Chúng: một từ ra đời gần đây hơn để tránh một số ý nghĩ rộng mang tính khinh miệt được kết hợp với những từ khác.

Truyền Thống Tâm Thương: được dùng trong liên hệ với những truyền thống “vĩ đại” mà mang nền tảng chánh thống hơn, theo tín lý và những tôn giáo thể hiện tín chất tế lễ. Truyền thống tâm thương là mang tính địa phương và truyền thống vĩ đại mang tính phổ quát.

Tín Ngưỡng Dân Gian: Liên hệ đến tín ngưỡng “của con người” dù với ý nghĩa cộng thêm của tầng lớp thấp hơn

của xã hội như “con người” cá biệt. Tư tưởng lãng mạn liên hệ đến sự uyên thâm trong dân gian tiêu biểu bằng những châm ngôn, câu chuyện, và thần thoại. Những tư tưởng chính trị xen kẽ vào ý niệm lãng mạn về sự tinh khiết không bị ô uế bởi khuynh hướng hiện đại. Điều này được định hướng dựa trên nhu cầu thể tục, vật chất về cuộc sống hằng ngày. (xem Kung và Ching 1989, 47).

Tôn Giáo Cộng Đồng: Nhiều những khía cạnh tín lý và nghi thức của một tín ngưỡng nói chúng là một phạm vi của những chuyên viên. Mặc khác, tôn giáo phổ biến được tạo nên tư ranh giới về đáp ứng tín ngưỡng bình quân của con người đối với nhu cầu hằng ngày của cuộc sống.

Những thách thức về tôn giáo

Những thách thức được đưa ra bởi các tôn giáo lớn trên thế giới là vấn đề gay go nhất mà Hội thánh sẽ đối diện trong tương lai. Thậm chí chỉ một việc hiểu được mọi bản chất phức tạp của các tôn giáo phi cơ đốc cũng đã tạo nên một thách thức khó khăn cho các giáo sĩ. Trong phần này chúng ta sẽ khám phá năm vấn đề tôn giáo quan trọng nhất mà ngày nay các giáo sĩ phải đối mặt: (1) tôn giáo dân gian, (2) thuyết hồ lớn, (3) sự cứu rỗi của tôn giáo phi cơ đốc, (4) sự tha thứ và cộng tác với các tôn giáo phi cơ đốc, và (5) sự bách hại tôn giáo.

Toàn bộ các sách đều đã viết về mỗi trường hợp này rồi. Chúng ta không thể mô tả tất cả những lí lẽ và thảo luận tại đây. Thay vì vậy, chúng ta sẽ cố gắng đưa ra một bản tóm tắt căn bản nhất cho mỗi vấn đề với hy vọng bạn có thể trang bị cho mình tốt hơn để đối phó với những thách thức khi chúng xuất hiện.

TÔN GIÁO DÂN GIAN

Tất cả mọi tôn giáo đều kết hợp chặt chẽ với hệ thống niềm tin theo nghi thức trang trọng, điều mà các lãnh đạo tôn giáo giữ gìn. Tuy nhiên, điều này không có nghĩa là các thói tục của các tín đồ trong một tôn giáo đều giống nhau. Thật ra, các thói tục này có thể thay đổi rộng rãi bởi những người cư ngụ trong trung tâm của quyền lực tôn giáo. Một sự thay đổi rộng rãi các thuật ngữ đã được tạo nên để phân biệt các biểu hiện tôn giáo địa phương giữa vòng công chúng với tôn giáo chính thức được thực hiện bởi những người quyền lực trong tôn giáo. (xem phụ chú 18.2)

Các tôn giáo dân gian là một sự pha trộn các truyền thống tôn giáo địa phương (rất ít truyền thống) thường được kết hợp với thuyết duy tâm trên các cấp độ thuyết thực dụng (xem Van Rheezen 1991; Blaschke 2001). Chúng có khuynh hướng hướng theo chủ nghĩa thực dụng. Thắc mắc quan trọng nhất của một môn đồ trung bình không phải là câu “Điều đó thật sự đúng chứ?” mà là “Điều đó có hiệu quả không? Một sự so sánh chung giữa tôn giáo trang trọng và tôn giáo dân gian được đưa trên bảng 18.1 (Burnett1988).

Niềm tin và những lễ thói có liên quan của tôn giáo dân gian thường được tìm thấy bên lề xã hội hơn là những điều nền tảng cốt lõi. Điều này có thể được nhìn thấy trong cộng đồng người cơ đốc, chẳng hạn, các thói tục và niềm tin trong Hội thánh địa phương thường tương phản với thói tục và niềm tin trong các trung tâm giáo lý, giáo dục.

Bảng 18.1

ĐỐI CHIẾU TÔN GIÁO DÂN GIAN VÀ TÔN GIÁO LỄ NGHI

Tôn giáo lễ nghi	Tôn giáo dân gian
<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời các thắc mắc về vũ trụ: nguồn gốc vũ trụ, ý nghĩa sự sống - Được viết thành văn tự hệ thống cố định/chuẩn mực (fixed-system) về niềm tin - Bao gồm các vai trò lãnh đạo chuyên biệt - Hội sở chính: nhà thờ, thánh đường, đền thờ - Đào tạo chính quy - Tuân thủ sự dạy dỗ đạo đức 	<ul style="list-style-type: none"> - Trả lời các câu hỏi về những vấn đề thường nhật: bệnh tật, hạn hán chiến tranh - Không viết thành văn bản, gồm các nghi lễ và chuyện ngụ ngôn - Không chuyên biệt, kiểu cách - Rất ít hội sở - Học hỏi kinh nghiệm lẫn nhau - Theo lối thực dụng, phi luân lý

Thêm vào đó, nhiều người nhìn bên ngoài là chính thống nhưng lại có một hệ thống các niềm tin, thói tục được xây dựng trên một nền móng tôn giáo dân gian và thuyết duy linh. Nhiều giáo sĩ đã nhận thấy cách mà các Cơ đốc nhân ở một số nơi trên thế giới dùng như là một chiếc vỏ cơ đốc để che đậy một hệ thống niềm tin cốt lõi nguyên sơ, mà những điều này có thể hoặc không tương hợp với niềm tin lễ thật của Kinh Thánh. Điều này thường xuyên diễn ra đối với niềm tin về ông bà tổ tiên, các giáo sĩ sẽ gặp khó khăn để tìm hiểu niềm tin này khi họ muốn biết nhiều hơn về niềm tin cơ đốc trong lòng những người bản xứ.

Niềm tin và lễ thói của tôn giáo dân gian vốn là một sự dung hòa, pha trộn giữa những điều chính thức và điều dân gian. Nó cũng có tính bền bỉ bởi vì những niềm tin này rất dễ thay đổi nếu điều kiện cuộc sống của tín đồ

thay đổi. Dù thay đổi theo năm tháng (chẳng hạn các truyền thống bản xứ thay đổi) nhưng định hướng chung cho cuộc sống vẫn không di dịch bất kể sự thay đổi của tôn giáo lớn nào. Ví dụ, người Hồi giáo châu Phi cũng như người cơ đốc luôn giữ sự tôn thờ ông bà tổ tiên. Những vị giáo sĩ nào bỏ qua các tư duy và lễ thói của tôn giáo dân gian thường sẽ không nhận thấy họ đang tiếp tục ngay cả trong lối sống của các thành viên Hội thánh. Đây là điều mà các giáo sĩ không thể bỏ qua!

Thuyết hồ lớn

Một thách thức nữa mà các tôn giáo phi cơ đốc tạo nên đó là thuyết hồ lớn. Định nghĩa đơn giản nhất cho khái niệm này đó là nhằm chỉ một sự thay thế những điều

Đặc tính toàn diện về sự điệp của giáo sĩ được xác định thái độ của người đó đối với tôn giáo người chưa tin Chúa mà ông phải đấu tranh.

Johna Herman Vinck (1948, 109)

cốt lõi, quan trọng về lẽ thật Phúc âm bằng những điều phi cơ đốc. (Moreau 2001c).

Nhìn lại những điều dân Y-sơ-ra-ên đã làm trong thời Cựu Ước đã cho

chúng ta thấy cách Đức Chúa Trời nhìn sự hồ lớn. Ngài đã gọi dân Y-sơ-ra-ên và tách họ ra khỏi các dân bởi những sự thờ cúng mà dân ngoại làm. Bôn phận của dân Y-sơ-ra-ên là tránh xa những sự hỗn tạp này; thậm chí Đức Chúa Trời đã ra lệnh cho dân Y-sơ-ra-ên tiêu diệt hết thảy các dân này, vì Ngài biết dân Y-sơ-ra-ên cũng sẽ thờ cúng, làm theo các phong tục của dân ngoại nếu họ để cho dân ngoại sống (Xuất 23:23–33; Phục truyền 18:10–14). Nhưng thật đáng buồn, dân Y-sơ-ra-ên đã không vâng lời Đức Chúa Trời. Họ đã phạm tội tà dâm (ICac 14:24), kết hôn cùng dân ngoại (E-xơ-ra 9:1–2),

thờ hình tượng (Thi 106:35–39), phù phép (II Các 17:16–17). Những sự gớm ghiếc được ghi rõ trong II Các vua 17:41: “Các dân tộc ấy kính sợ Đức Giê-hô-va và cũng hầu việc những hình tượng chạm của mình”

Hội thánh trong thời Tân ước chú ý nhiều hơn vào niềm tin. Có nhiều sự hồ lộn giữa vòng người phi cơ đốc (Công vụ 8:9–24; 14:8–20; 28:1–7) cũng như người Cơ đốc (Cô-lô-se 2:13–19; Khải huyền 2:14), có nhiều lời cảnh báo Hội thánh chống lại những sự dạy dỗ, thói tục hồ lộn (I Cô-rinh-tô 10:20; II Cô-rinh-tô 11:13–15; I Timôthê 6:3).

Các nhà truyền giáo hầu việc Chúa giữa vòng Cơ đốc nhân là những người ngoại quy đạo chắc chắn sẽ đối mặt với nhiều điều lộn xộn về tục quán. Một nguyên tắc để giải quyết cho vấn đề hồ lộn này đó là các giáo sĩ phải đảm bảo được các thành viên trong Hội thánh nhà có được một nguồn căn thiết cho họ dựa vào đó mà đưa ra các quyết định hơn là chính vị giáo sĩ đó đưa ra quyết định giúp họ. Nếu các nhà truyền giáo xây dựng Hội thánh theo cách các quyết định được đưa ra sau khi cộng đồng cơ đốc Hội thánh nhà nghiên cứu tìm hiểu cách căn tận lời của Đức Chúa Trời, thì sau đó dù cho các giáo sĩ đã rời Hội thánh thì họ vẫn có thể tự hiệu chỉnh công việc. Mặt khác, nếu một vị giáo sĩ toàn quyền kiểm soát trên việc đưa ra quyết định sẽ nuôi dưỡng sự thụ động trong Hội thánh nhà. Hội thánh sẽ không được rèn luyện để được trang bị khả năng quyết định khôn ngoan một khi vị giáo sĩ đó rời Hội thánh. (Priest 1994).

Sự Cứu Rỗi Của Tôn Giáo Phi Cơ Đốc

Kết cục đời đời của những tín đồ trung tín theo tôn giáo của mình và chưa bao giờ được nghe về Chúa Jesus thì sao? Họ sẽ đến nơi ở đời đời xa cách Đức Chúa Trời như các Cơ đốc nhân truyền thống đã nói sao? Trong một

thế giới đa nguyên toàn cầu ngày càng gia tăng này, nơi đó không còn được nhìn nhận như vậy nữa. Thật ra, các lời tuyên bố về lẽ thật của Cơ đốc nhân giờ đây được thách thức, dấu trong những điều mà trước kia được xem là văn hóa cơ đốc. Nhà truyền giáo nên làm gì với những điều này? Xuyên suốt lịch sử Hội thánh Cơ đốc nhân, sự cứu rỗi dành cho những người phân cách với Đức Chúa Trời rất rõ ràng, đơn giản và chắc chắn: Chúa Jesus là con đường duy nhất để mọi người đến với Đức Chúa Trời (Giăng 14:6), và chẳng có danh nào khác ban cho loài người, để chúng ta nhờ đó mà được cứu ngoài Chúa Jesus (Công vụ 4:12).

Gần đây, nhiều câu hỏi được đặt ra: Liệu Chúa Jesus có phải là con đường duy nhất để đến cùng Đức Chúa Trời? Những người phi cơ đốc là hoàn toàn sai lệch? Liệu Đức Chúa Trời sẽ cho tất cả những ai chưa từng được nghe về Chúa Jesus xuống địa ngục chỉ vì họ không tin Ngài? Hơn nữa, các cuộc tranh luận trí óc về sự ngay thẳng của Đức Chúa Trời đã làm lay động những cảm xúc mạnh mẽ của những người theo phái Phúc âm, với một vài điều xác nhận rằng những người thành thật với đức tin không nên bị xem là bị định tội bởi Đức Chúa Trời (Pinnock 1994; Clendenin 1995).

Trên hết, các Cơ đốc nhân luôn dựa vào Kinh Thánh để tìm câu trả lời cho những câu hỏi đại loại như vậy. Tuy nhiên, họ không nên làm việc này chỉ như một sự thích thú với việc tìm kiếm những câu trả lời suông, bởi lẽ một khi đưa ra quyết định thì quyết định đó có thể để hậu quả đời đời. Do đó, họ cần bước đi cẩn trọng trước khi đưa ra một lời tuyên bố cho sự thay đổi trong phương pháp truyền thống để đạt đến các tôn giáo phi cơ đốc.

Một bức tranh Kinh Thánh tổng thể rõ ràng về các tôn giáo phi cơ đốc và Cơ đốc giáo được tô vẽ suốt từ

Cựu Ước đến Tân Ước. Trong thời Cựu Ước, Đức Chúa Trời giải phóng dân Y-sơ-ra-ên ra khỏi Ai cập, dẫn họ vào Canaan, chinh phục vùng đất đó bởi các dân vùng đất này thờ lạy ghê tởm (Lê vi ký 18:24 – 25; 20:23). Cơ đốc nhân không đủ can đảm để lướt qua sự thật về tài sản của dân Canaan mà dân Y-sơ-ra-ên sở hữu ít nhất đó là một phần của sự đoán phạt dân thờ hình tượng ở vùng đất này.

Hơn nữa, Y-sơ-ra-ên là dân thuộc giao ước của Đức Chúa Trời, và giao ước đó được lập dựa trên Kinh Thánh và, chỉ duy nhất một Thần duy nhất (Greenway 1999, 70 – 71). Trong Tân ước, các lời tuyên bố về sự độc tôn và duy nhất của Chúa Jesus như là con đường duy nhất để đến với Đức Chúa Trời (Giăng 3:36; 14:6; Công vụ 4:12; I Timôthê 2:5; I Giăng 5:12) (Fernando 2001, 14) đề nặng lên cách tiếp cận bao quát đối với những tôn giáo khác .

Trong Rô-ma 1–3, Phaolô cũng đề cập đến vấn đề của những người tôn sùng tôn giáo khác. Ông cho biết sự đoán phạt dành cho người chưa bao giờ được nghe về Đấng Christ sẽ khác với sự đoán phạt dành cho người đã nghe (Rô-ma 2: 6–15). Tuy nhiên, sự định tội bao trùm lên tất cả mọi người bởi vì họ thất bại trong việc bước đi trong sự sáng họ có (Rô-ma 1:18–32), đứng đứng trong một “căn phòng lắc lư” bởi những lời dạy rằng tất cả người ngoại đạo nào thành thật với tôn giáo của mình thì có thể được cứu (Kane 1978b, 133 – 37). Roger Greenway, một nhà truyền giáo trước kia tại Sri Lanka, đã tóm tắt lời Phaolô như sau:

Khi chúng ta nhìn thấy mọi người ở khắp mọi nơi đang khao khát để được biết Chúa và cũng lúc đó họ lại càng chạy xa khỏi Ngài. Đây là điều tất nhiên trong mọi tôn giáo khác. Họ thay thế mọi thần khác để chỉ biết một

Đáng chân thật, duy nhất. Sứ đồ Phaolô nói rằng họ biết Đức Chúa Trời là Đấng hiện hữu, nhưng họ không thờ phượng Ngài và biết ơn Ngài về mọi phước lành Ngài ban. Họ đổi tất cả mọi sự vinh quang dành cho Chúa Hằng Hữu để quay sang tôn thờ chính mình. (Greenway 1999, 73)

Sự Dung Thứ Và Cộng Tác Với Các Tôn Giáo Phi Cơ Đốc

Nhiều nhà quan sát Cơ đốc đã nhận thấy rằng các tôn giáo phi cơ đốc đòi những điều tốt lành để thi hành thờ cúng góp giềng cùng hệ tư tưởng văn hóa thế tục. Khi các Cơ đốc nhân có chung một nhận định với người ngoại thì liệu họ có thể đứng chung với nhau? Nói rộng hơn, thái độ nào chúng ta cần đối với người ngoại trong quan hệ thiết lập xã hội bình đẳng, văn minh? Có những lĩnh vực nào mà các giáo sĩ cần cộng tác cùng người ngoại?

Qua lịch sử Hội thánh, các Cơ đốc nhân tin rằng cách những người phi cơ đốc đến với Đức Chúa Trời là hoàn toàn sai. Niềm tin này cũng đã được tìm thấy trong cả Cựu Ước và Tân Ước. Các giáo sĩ đã để lại một dấu

Duyên cớ lớn nhất cho ngày mai đầy vui mừng sẽ không phải rằng chúng ta đã được miễn khỏi những thử thách và đau khổ nhưng rằng Đấng Christ sẵn sàng biện hộ những thử thách đó cho chúng ta và an ủi chúng ta bằng những thử thách.

T.J. Bash (Wastson 165, 97).

vết, ít ra là ở Bắc Mỹ, vì họ đã bảo thủ với với những người phi cơ đốc. Trong việc xem xét sự định tội dành cho người phi cơ đốc, các giáo sĩ nên có thái độ như thế nào đối với những người tin theo các

thần khác? Một từ quan trọng được dùng trong chủ đề này đó là *sự tha thứ*.

Chắc chắn rằng thuật ngữ *tha thứ* được định nghĩa trong ngữ cảnh. Khi được sử dụng rộng rãi trong văn hóa của người Cơ đốc và các tôn giáo lớn, từ này sẽ có nghĩa khác đi khi được dùng trong môi trường phi Cơ đốc hoặc chống đối Cơ đốc nhân. Tuy nhiên, nhìn chung thì việc tha thứ cho một ai đó nghĩa là bạn chịu đựng họ dù bạn bất đồng với họ. Các giáo sĩ nên tự hỏi liệu sự kêu gọi của Chúa Jesus để yêu thương người lân cận chỉ đơn giản là tha thứ cho họ?

Theo Kinh Thánh, các Cơ đốc nhân không đơn thuần được kêu gọi để tha thứ, nhưng vượt xa hơn nữa đó là được truyền bảo phải yêu thương những người phi Cơ đốc nữa. Chúa Jesus nói với những người nghe Ngài rằng thậm chí tội nhân họ cũng yêu những người yêu họ. Sự kêu gọi của Ngài đối với các môn đồ thì ở mức độ cao hơn và khó hơn. Họ phải yêu những người thù nghịch với mình, và điều này vẫn được áp dụng với những tín đồ của các tôn giáo khác lẫn những người chối bỏ Cơ đốc giáo (Mathiơ 5: 43–48; Luca 6: 3–36).

Yêu thương trong trường hợp này gồm việc đối thoại với những người phi Cơ đốc về những vấn đề quan trọng một cách tự nguyện, không dùng đến lời nói, hành động đe dọa, phải thể hiện thiện ý, giúp đỡ họ khi họ bị áp bức, bày tỏ tình yêu vô điều kiện của Đấng Christ trong mọi hoàn cảnh. Các nhà truyền giáo nên có thái độ như vậy, mọi việc họ làm nên làm trong tình yêu thương để có thể mời gọi mọi người đến với Chúa Cứu Thế.

Nếu tha thứ là một trong những cách để đến với người ngoại, thì sự tha thứ này sẽ vượt xa bao nhiêu? Có thể nào một giáo sĩ cộng tác chung với một người Hồi giáo để chống lại sự tà dâm? Liệu họ có thể nào cùng với

những người cuồng tín Mỹ da đỏ lên tiếng bảo vệ môi trường? Hay họ có thể cùng với người theo đạo phật trong việc tuyên truyền hòa bình thay cho chiến tranh?

Câu trả lời cho tất cả những câu hỏi này rất phức tạp, và họ cần xem xét từng khía cạnh một của những trường hợp này. Thông thường, các nhà truyền giáo nhận thấy rằng cộng tác với người khác thì nguy cơ tổn hại đến Phúc âm ít hơn là quan điểm bảo thủ được thể hiện qua tư thế lấn lướt người khác. Bước vào cộng đồng những người phi cơ đốc có thể là cách để trở thành muối và ánh sáng mà các giáo sĩ có thể thực hiện, và những thuận lợi cũng như bất lợi trong tiến trình đi đến quyết định cần được suy xét kỹ càng trong ánh sáng của sự tăng trưởng vương quốc Đức Chúa Trời.

NGHIÊN CỨU TÌNH HUỐNG:

SỰ SÙNG BÀI ĐẠO PHẬT

(Lee-Lim Guek Eng)

(Hiebert và Hiebert 1987, 220 – 22 [đã được phép trích dẫn])

“Tôi không biết phải hiểu chúng như thế nào?”, Stephen nói với chính mình khi anh nghĩ về các bức tượng phật mà anh đã nhìn thấy trong nhà của các trưởng lão trong Hội thánh. “Chúng là những hình tượng hay chỉ là biểu tượng cho lòng trung thành với Tổ quốc? Ở hai trường hợp, chúng không làm hại lòng trung tín của Cơ đốc nhân với Đấng Christ sao? Tôi nên làm gì đây? Tôi có nên nêu lên vấn đề này trước Hội thánh trong cuộc họp thường niên vào tuần tới không, hay để nó cho các trưởng lão quyết định? Nhưng liệu họ là những tân tín hữu có thật sự hiểu được điều gì đang bị hủy hoại không?”

Stephen Ling là một người Mỹ sinh ra ở Trung Quốc, anh đã đến Nong Pai, miền đông bắc Thái Lan như

một giáo sĩ để hầu việc Chúa với cộng đồng những người Thái mới tin Chúa tại đây. Với một nền tảng gồm bằng thần học, được huấn luyện công tác truyền giáo và môn đệ hóa từ một tổ chức Cơ đốc, anh rất thích thú với sự phân bổ công việc này. Anh học hành chăm chỉ tiếng địa phương cũng như văn hóa của họ, giờ đây anh cảm thấy rất tự tin như là ở chính quê nhà của mình tại trung tâm hành chính nơi mà anh sống.

Công việc đã được bắt đầu từ 5 năm trước bởi Jerry và Sue Lannin, hai giáo sĩ người Mỹ. Họ có 500 người tin Chúa trong 49 nhóm nhóm tại các ngôi nhà địa phương. Mỗi Hội thánh gồm 2 đến 12 gia đình và trưởng lão là người lãnh đạo.

Các nhân viên tại trung tâm hành chính, nằm tại Udon Thani, một thành phố thủ đô, cộng tác với công việc của đương Hội thánh và lên kế hoạch công tác truyền giảng. Khi Lannins về hưu, họ mời Stephen đến thay vị trí của họ. Một trong những nhiệm vụ chính của anh là huấn luyện cho các trưởng lão. Mỗi tuần anh mời một số người đó tại chính ngôi làng của họ và giúp họ chuẩn bị cho các buổi nhóm mà họ sẽ hướng dẫn trong Chủ nhật kế tiếp.

Chuyến thăm viếng đầu tiên của Stephen là nhà của Seum, một tráng niên ở Nong Pai để giúp anh học về các giáo lý ân điển của sứ đồ Phaolô. Seum quản lí một cửa hàng tạp hóa và kiếm lời từ một phần tư lợi nhuận của cửa hàng. Các buổi nhóm thờ phượng được tổ chức trong phòng khách rộng của anh. Chỗ cửa ra vào, anh treo hai hàng những bức hình. Hàng trên anh treo những bức ảnh kỉ niệm tốt nghiệp lớp quân sự, một thành viên trong gia đình, nữ hoàng Thái Lan, nhà vua, thái tử; một bức hình sưu tầm các thượng tọa của tu viện Thái Lan theo thứ tự và các sĩ quan quân đội; và tám quảng cáo tuyển dụng quân đội. Bên dưới được treo các tạp chí, lịch treo tường

có hình các cô gái Thái Lan xinh đẹp trong đồ tắm. Phía bên phải xa xa là bức tượng phật. Những lần thăm viếng sau, Stephen để ý thấy điều này là đặc trưng của hầu hết các gia đình trong làng, ngay cả các Cơ đốc nhân cũng vậy, vì họ nghĩ rằng điều đó là một phần trong đất nước mình khi có một mối liên hệ giữa lòng yêu nước, gia đình hoàng gia, quân đội và Đức Phật.

Thoạt đầu, Stephen nghĩ rằng có lẽ việc học Kinh Thánh hàng tuần có thể dần thuyết phục người dân từ bỏ lòng ái mộ đức Phật. Nhưng hầu hết những người này, bao gồm cả các trưởng lão, vẫn giữ lòng ái mộ đức Phật như là một hành động của lòng yêu nước và thể hiện lòng trung thành chính trị với nhà vua. Stephen hiểu rằng lịch sử địa phương đóng một vai trò rất quan trọng đến quyết định của mọi người. Vùng đông bắc Thái Lan đã có một thời kì dài bị đô hộ, bất ổn chính trị và quân đội, và người ta muốn xác nhận lòng trung thành của mình với chính phủ đã mang lại hòa bình và ổn định quốc gia. Giờ đây, sau bốn tháng, Stephen viếng thăm Nong Pai để gặp gỡ Seum cùng một vài trưởng lão khác. Khi Stephen hỏi lí do vì sao họ giữ lòng ái mộ đức Phật, Seum nói rằng cả anh và gia đình đều không thực hiện bất cứ nghi lễ thờ phật để tích đức. Dù anh biết những lời dạy của Chúa Jesus trong Kinh Thánh cũng đã dạy phải từ bỏ việc tu thân tích đức, anh nói, “tôi là một người dân Thái Lan và trung thành với nhà vua. Vì thế mà việc giữ lòng ái mộ đức Phật để thể hiện sự đoàn kết với hàng xóm, quê hương và đất nước của tôi.” Wassana là một trưởng lão đã phản biện lại lời của Seum bằng cách đưa ra lời dạy của Phaolô về quyền tự do của Cơ đốc nhân được chép trong Galati, và những lời ông nói về việc ăn của cúng thần tượng trong thư Cô-rinh-tô. Quay lại với vấn đề, Stephen đã đặt câu hỏi cho những quyết định của các trưởng lão, và tự hỏi liệu một quyết định như vậy nên cứ để họ tự làm. Họ nhìn anh với vai trò là một người dạy

Kinh Thánh, tuy nhiên trong vấn đề này họ dường như tin vào chính mình hơn. Cuộc họp thường niên của Hội thánh sẽ được tổ chức trong một tuần. Với vị trí là một nhà truyền giáo, anh có nên phớt lờ vấn đề trong sự sai lệch? Nếu không, thì anh phải làm gì? Anh không muốn Cơ đốc nhân bị chê trách là kẻ bất trung với đất nước, nhưng những người ngoại sẽ xem họ như là những người theo đạo Phật khi họ thấy các Cơ đốc nhân này vẫn giữ lòng ái mộ với đức Phật. Hơn nữa, điều này sẽ mở cửa cho sự hồ lộn trong một thời gian dài. Cuối cùng, sau khi cầu nguyện và nghiên cứu lời Chúa, Stephen quyết định...

Sự Bách Hại Tôn Giáo

Cuối cùng, khi các giáo sĩ tìm chinh phục mọi người về cho Đấng Christ, những tín hữu quy đạo sẽ thối lui nếu họ bị đe dọa. Sự bách hại tôn giáo ngày càng gia tăng, rất ít bằng chứng cho thấy khuynh hướng này sẽ sớm thay đổi. Vậy những khó khăn của sự bách hại này là gì? Và các giáo sĩ làm gì với những việc này?

Trong thế kỷ qua, các câu chuyện được nói đến thường trọng tâm vào việc truyền giáo hơn là sự bách hại. Hàng triệu người bỏ mạng đơn giản chỉ vì niềm tin của họ nơi Chúa Jesus. Như chúng tôi đã đề cập đến trong chương 4, ước tính trong thời gian 1900 đến 2000 có rất nhiều Cơ đốc nhân tử vì đạo (45,4 triệu người) hơn nhiều thế kỷ qua (24 triệu) (Barrett, Kurian, và Johnson 2001, 2:229). Dù Trung Quốc có số người bị bỏ tù vì Đấng Christ nhiều hơn những nơi khác, nhưng sự bách hại ở đó chủ yếu bách hại chính trị hơn là sự khác biệt về tôn giáo. Mặc khác, sự bách hại tôn giáo thường xuyên được tìm thấy trong văn hóa đạo Hồi (Sudan, Indonesia,

Pakistan, Saudi Arabia, Iran, Nigeria [Shea 1997, Marshall 1997]), đạo Hindu (Ấn Độ, Nepal), và trong đạo Phật nhưng mức độ bách hại ít hơn (Mianma) và các tôn giáo truyền khẩu từ đời này qua đời khác (Châu Phi, châu Đại Dương). Bởi vì những sự bách hại nặng nề nhất diễn ra trong khu vực Giao diện 10/40, các giáo sĩ cần sẵn sàng để đối mặt với nhiều sự bách hại hơn những năm tới.

KẾT LUẬN

Hội thánh sẽ còn đối đầu với những thách thức lớn nhất có thể thấy trước trong một tương lai không xa bởi những tôn giáo phi cơ đốc tạo nên. Các giáo sĩ cần trang bị tốt nhất cho mình để đối diện với những thách thức đó với lòng khoan dung và sự tôn trọng. Họ cần phải có sự can đảm và sáng suốt đến từ Đức Thánh Linh để đương đầu với bách hại, thậm chí là tử vì đạo. Họ cần sự khôn ngoan để biết lúc nào nên cộng tác và lúc nào nên giữ khoảng cách. Họ cần biết cách để trang bị cho Hội thánh địa phương phương cách nhận ra và đáp ứng với thuyết hồ lớn. Cầu xin hồng ân và quyền năng của Đức Chúa Trời ở cùng họ khi họ công bố ân điển và sự Toàn Năng của Ngài, mời gọi người khác tiếp nhận uy quyền của Ngài trên đời sống họ.

Trường hợp nghiên cứu trong chương này đã kết hợp chặt chẽ giữa văn hóa và tôn giáo, chỉ ra những khó khăn có thể giải quyết được và kiểu tác động nào họ có thể có trên Hội thánh địa phương và cho chúng ta thấy các giáo sĩ đã cố gắng trong chức vụ của mình một cách thành công

SỨ MẠNG TRUYỀN GIÁO TRONG TƯƠNG LAI

Truyền giáo sẽ thế nào trong một tương lai không xa? Trên hết, tương lai sẽ đem đến cho truyền giáo một loạt các thách thức đang ngày càng tăng. Sự quan tâm của Đức Chúa Trời trong việc truyền giáo sẽ đảm bảo công cuộc truyền giáo sẽ không bị lụi đi, nhưng sự quan tâm của satan trong việc này sẽ chắc chắn rằng có rất nhiều trở ngại mà công cuộc này cần vượt qua. Ít nhất có bốn lĩnh vực mà các nhà truyền giáo sẽ phải đương đầu: (1) thần học, (2) khoa địa chính trị, (3) các kiểu mẫu mới mẽ của Hội thánh, và (4) các kiểu mẫu mới mẽ của truyền giáo.

THÁCH THỨC THẦN HỌC

Một điều dường như chắc chắn là các căng thẳng về thần học sẽ gia tăng trong vài năm tới. Sự thay đổi văn hóa theo hướng chủ nghĩa hiện đại và sự liên hệ hóa về chân lý liên tục thậm chí trong Hội thánh Tin lành sẽ tạo nên một thách thức trong tương lai rất gần. Trong bối cảnh như vậy, các nhà truyền giáo dễ lẫm sẽ bị cám dỗ để thoái lui, và đối mặt với những sự chống đối ngày càng tăng của những người không chỉ muốn bịt tai trước Tin lành và những người muốn mang Tin lành đến với họ. Một vài người sẽ hỏi, tại sao phải nhọc lòng để giảng

những điều lỗi thời, không còn phù hợp với thế giới ngày nay?

Dần dần, tác động của những tư tưởng chống chủ nghĩa hiện đại lên tư tưởng thần học sẽ được cảm nhận, và không chỉ trong phạm vi tự do hay trong phạm vi các tôn giáo khác trên toàn thế giới. Các giáo sĩ sẽ bị thách thức với việc đứng vững trên quan điểm của Đức Chúa Trời, và trong phụ chú 19.1 Jim Reapsome sẽ nhắc lại cách đau thương cho tất cả những ai theo Chúa Jesus về những điều đó.

THÁCH THỨC ĐỊA CHÍNH TRỊ

Như những khó khăn về thần học, chắc chắn rằng những luân thường đạo lý mới, và thậm chí là những sự đe dọa rộng khắp, các vấn đề này sẽ ngày càng hiện ra to lớn hơn trong một tương lai gần. Khả năng chiến tranh sinh học trong vòng 50 năm tới được cho là đang ngày càng gia tăng ở những vũ đài điên cuồng, nguồn thông tin về những điều này thì ít nhưng công nghệ kỹ thuật nhất quyết sẽ gây nên sự phá hủy, có khả năng gây nên các cuộc tấn công sinh học lẫn cơ học, và sẽ xóa sổ nhiều nơi trên bản đồ thế giới. Những chính phủ tàn bạo không quan tâm đến những hậu quả này có thể sẽ thực hiện các cuộc tấn công hạt nhân, trút đổ sự tàn phá lên toàn cầu. Những tên trộm tin học, dù là vì thù hận cá nhân hay vì bảng lương nhà nước đưa ra, liên tục các vụ tấn công máy tính đến mức điều này khiến cho lĩnh vực tin học trở thành chiến trường quyết đấu quan trọng. Sự ngừng hoạt động kinh tế hoặc các cơ sở hạ tầng quan trọng cũng đã trở thành một cách để tấn công, đặc biệt khi các chiến lược quân đội thông thường không còn được ưu chuộng. Dầu không do chiến tranh – qua lịch sử loài người thì khả năng điều này là hy hữu – thì những thay đổi về môi trường sẽ thúc đẩy chúng ta làm những gì tốt nhất với khả năng của mình.

Các nhà truyền giáo sẽ nhận thấy chính mình là tâm điểm của cuộc tàn phá này ở mức độ toàn cầu, chưa từng được nghe trong lịch sử loài người. Họ sẽ được trang bị để làm công tác yêu thương giữa vòng khó khăn đó chăng? Bởi ân điển của Đức Chúa Trời họ sẽ làm được, dù cái giá cho những sự ấy cao hơn Hội thánh ngày nay có thể tưởng tượng được.

PHỤ CHÚ 19.1

ĐẶT CUỘC SỐNG LÀ SỰ ƯU TIÊN CỦA CHÚNG TA

Jim Reapsome

(Reapsome 1990, 40-42 [được phép sử dụng])

Mỗi tối thứ hai những anh chàng sống tại Đại Học Liên Hiệp Cơ Đốc thuộc trường Đại Học Washington tại Seattle được triệu tập đến bởi người cố vấn Charles (lãnh đạo) Peterson, để thảo luận những nỗ lực của chúng ta trong truyền giáo cá nhân. Giống như một nông dân đi thu lượm những quả trứng, thì ông mong đợi chúng tôi phải sản sinh. Người lãnh đạo luôn luôn hỏi, “Có câu chuyện nào không?” là một áp lực công việc.

Nhà UCU không phải là khu nhà Cơ đốc, nhưng là cơ sở mà từ đó chúng tôi truyền giáo cho đại học. Chính Lãnh đạo Peterson đã lập lên nơi này. (Điều này xảy ra rất lâu trước khi những cuốn sách về tư vấn được viết ra). Sau khi chúng tôi kể những câu chuyện của mình. Người Lãnh đạo kể về câu chuyện của ông ấy, một câu chuyện mới vừa xảy ra chỗ ông làm việc.

Trong một lần nọ, ông bắt đầu cuộc trò chuyện hằng ngày đều đặn với người phục vụ tại bãi đậu xe. Cuộc trò chuyện ngắn ngủi, đơn giản nhưng khó hiểu: “Anh có sự sống không?” người đàn ông này lúng túng và thường nói về tôn giáo. Người lãnh đạo không bao giờ tranh cãi

hay thuyết phục, anh chỉ cố cho người đàn ông này biết vấn đề không phải là tôn giáo, nhưng sự sống trong Chúa Giê-xu Christ. Một buổi sáng nọ, sau một tháng trò chuyện, khi người Lãnh đạo vào chỗ đậu xe, thì người đàn ông chạy tới và hét lên “Tôi có sự sống! Tôi có sự sống! Với tôi, đây còn hơn cả câu chuyện về cách làm chứng về đức tin của chúng ta. Chắc chắn rồi, tất cả chúng tôi đều cảm động và vui mừng khi người Lãnh đạo kể cho chúng tôi biết về kết thúc của câu chuyện. Những chúng tôi đã học biết rằng bản chất của truyền giáo và rao giảng là sự sống. Chúa Jesus phán, “Ta là đường đi, lẽ thật và sự sống ...Ta là sự sống lại và sự sống.. Ta đã đến để cho chiêm được sự sống và sự sống dư dật.”

Đúng, sự sống là điều chính yếu. Đó chính là gì chúng ta nói đến, mang sự sống đến những người đang chết trong vi phạm và tội lỗi họ. Sự ban cho của Đức Chúa Trời là sự sống đời đời. Sự sống được tìm thấy trong Chúa Giê-xu Christ và chẳng tìm thấy nơi đáng nào khác. Nếu điều này có vẻ như là Giờ Phút Phấn Hưng Như Tùng Xảy Đến, thì mong được như thế. Chúng ta cần biết và hành động như thể một điều trong lẽ sống truyền giáo của chúng ta là sự sống. Quan niệm đúng về truyền giáo theo Kinh Thánh không phải đưa ra một danh sách những điều tốt đẹp mà Cơ đốc nhân có thể làm. Điều đó không phải kiếm hãm bởi hàng loạt những thứ mà tổ chức từ thiện làm, xứng đáng đúng với sự kêu gọi. Một khi chúng ta nắm chặt cuộc sống như máy móc để chạy chương trình, thì chúng ta đã bỏ mất những gì chúng ta cần làm.

Dành hàng trăm giờ đồng hồ cho việc truyền giáo, thì tôi có thể nói cho biết phần nhiều thời gian của chúng ta, năng lực của chúng ta và suy nghĩ đi đâu. Không phải dành cho việc sản sinh sự sống giữa vòng kẻ chết, nhưng cho những công việc của truyền giáo: nhân lực và sự ủng hộ, của cải và thuế, những mối quan hệ với những người

cộng tác hải ngoại, và kêu gọi tài chính và tuyển dụng tại quê nhà. Khi nào chúng ta sẽ tỉnh dậy? Câu trả lời không phải là chúng ta sẽ lấy tiền từ đâu, tuyển dụng, những tòa nhà và tài sản? Nhưng bèn là có bao nhiêu người tìm thấy sự sống trong Chúa Giê-xu Christ? Liệu có ai trong tổ chức truyền giáo này biết, tin và hành động như thể sự sống là vấn đề duy nhất không?

Chúng ta sẽ nói gì tại những buổi hội đồng quốc tế, hội đồng chức vụ, và những hội đồng tại Mỹ nếu chúng ta được hỏi về những câu chuyện? Đội mở mang Hội thánh của chúng ta có câu chuyện gì? Những thư ký của chúng ta, những phi công của chúng ta, kỹ thuật viên phát thanh, những y tá, những giáo viên, nhà ngôn ngữ học, những kế toán viên, thợ khoan giếng, và những nhân viên cứu trợ? Nếu chúng ta không kể về những người tìm thấy sự sống trong Đấng Christ, chúng ta cần phải xem xét lại mục đích của chúng ta.

Một lần nọ tôi chèo thuyền vượt qua vịnh của bờ biển Maine với sương mù dày đặc. Chúng tôi không thể thấy được gì, nhưng tiếng kêu liên hồi của những chiếc chuông từ những chiếc phao dẫn đường xuyên qua đám sương mù và giúp chúng tôi đi đúng hướng. Cái phao dẫn đường của Tân Ước là sự sống đời đời trong Đấng Christ. Chiếc chuông đó phải vang lên xung quanh những đôi tai của chúng ta và rẽ những đám sương của những điều không đáng, nếu không chúng ta sẽ trôi dạt vào biển của công tác truyền giáo có dự tính tốt nhưng vô nghĩa.

SUY GÃM VÀ THẢO LUẬN

1. Ưu tiên chính của bạn là gì? Làm sao ưu tiên này được nhìn thấy trong cách bạn sống?

2. Bạn làm gì để có thể sắp xếp (hay duy trì sự sắp xếp về) những ưu tiên của bạn với những ưu tiên của Đức Chúa Trời?

THÁCH THỨC TỪ KIỂU MẪU MỚI MẸ CỦA HỘI THÁNH

Từ những phong trào bên ngoài Hội thánh ở Nhật Bản đến các Hội thánh đầu tiên ở châu Phi, từ cộng đoàn giáo hội cơ bản đến Hội thánh Ngũ Tuần ở Mỹ La-tinh, từ Hội thánh “Hội thánh Cải Chánh Tân Sứ Đồ-New Apostolic Reformation” đến những Hội thánh tư gia Trung Quốc, ý nghĩa của các Hội thánh mới này đang ngày càng nổi lên ở khắp mọi nơi. Những Hội thánh kiểu mới này đã tạo ra nhiều thách thức nghiêm trọng cho các Hội thánh truyền thống và các Hội thánh độc lập khác ở châu Âu. Chúng cũng tạo ra những khó khăn và cơ hội mới cho công tác truyền giáo.

Những Hội thánh mới này thường được đón nhận bởi với những điều giả định về công tác truyền giáo. Hoạt động tích cực của họ có thể bị hạn chế mạnh trong phạm vi những điều trọng điểm về truyền giáo, hoặc có thể vượt xa ra khỏi giới hạn truyền giáo hiện tại. Họ có thể trở thành năng lượng cho phong trào truyền giáo trong thế kỉ 21 và xa hơn nữa.

PHỤ CHÚ 19.2

CÁC KIỂU MẪU HỘI THÁNH THẬT SỰ KẾT QUẢ

Thế Hệ Chinh Phục X cho Truyền Giáo tại Thông Công Cơ Đốc Xenos (Columbus, Ohio)

Đây là một Hội thánh được thành lập trên một khu đại học bang Ohio và không có bất kì một sự phô trương nào. Kết ước của Hội thánh này với các nhóm nhỏ tại nhà như là nòng cốt của chức vụ của họ và phát triển một thế hệ kế tiếp mạnh mẽ thật sự có thể tách rời được. (Telford 2001, 108).

Điều thú vị về quan điểm truyền giáo của Hội thánh này đó là họ đã tìm ra những cách hiệu quả để bước vào một nền văn hóa đặc trưng với mục đích bày tỏ sự kết ước trọn lòng với chức vụ. Được thành lập phần lớn là người trẻ tuổi và trung niên dưới năm mươi tuổi, họ đã giữ ngọn lửa bùng cháy của việc bùng nổ về truyền giáo và những giáo sĩ xuất phát phần lớn từ những nhóm nhỏ (Telford 2001, 108).

Họ cũng đã đưa ra những quyết định thay đổi quan trọng cùng với điều đó tạo ra những ảnh hưởng thiết thực trong việc đẩy mạnh truyền giáo tại Xenos: (1) Tổ chức khóa học về những Nhân Quan; (2) tiên nhân sự và hợp tác với một cơ quan truyền giáo –Đội Hoàn Cầu; và (3) tham dự hội nghị ACMC và kế đó nhờ một người cố vấn đến và giúp họ thu hẹp sự tập trung của họ lại (Telford, 2001, 102). Kết quả, sự thu hẹp sự tập chú đã mang lại kết quả tại Xenos với hai sáng kiến cho tương lai:

Ủy Ban Động Viên tồn tại nhằm làm vinh hiển Đức Chúa Trời qua việc thôi thúc những tội tớ trở nên thức tỉnh và tham gia vào truyền giáo.”

“Ban Truyền Giáo Toàn Cầu” tồn tại nhằm làm vinh hiển Đức Chúa Trời qua việc sai phái và coi sóc những đội truyền giáo hải ngoại” (người động viên, vol 10. No.2.p.24) (Telford 2001,101).

CÁC KIỂU MẪU MỚI MẸ CỦA TRUYỀN GIÁO

Trong vài thập niên trước, chúng tôi đã liệu trước được sự đụng độ giữa phương cách truyền giáo cũ và mới. Công cuộc truyền giáo phải đối đầu với nhiều thách thức khiến nản lòng trong tương lai, nhất là việc tìm ra các phương cách mới để hỗ trợ cho truyền giáo về tài chính mà không phụ thuộc vào những thay đổi của Hội thánh Mỹ. Xét về mặt công bằng hay không thì các Hội thánh có nguy cơ trở nên tâm điểm của sự chỉ trích của những người tiêu biểu cho sự bảo thủ và được xem cứng lòng, không chịu thay đổi sau những cải cách đầy ý nghĩa. Chỉ tương lai mới có thể khiến cho những người này có những điều chỉnh đúng đắn để đảm bảo cho sự tồn tại của chính họ và sẽ không chống nổi với những xu hướng thay đổi ngày càng tăng đối với văn hóa và xã hội. Tuy nhiên, có một sự nghi ngờ rằng từ những điều đang dần tàn lụi thì Đức Chúa Trời sẽ dấy lên nhiều cách khác cho công việc truyền giáo của Ngài.

KẾT LUẬN

Thật may mắn, truyền giáo là công việc được ưu tiên hơn hết của Đức Chúa Trời, và sẽ luôn như vậy cho đến khi Đấng Christ trở lại. Những thách thức khó khăn mà các giáo sĩ phải đối đầu có thể khiến nản lòng, nhưng Đức Chúa Trời sẽ làm trôi hơn tất cả. Chúng ta tin rằng Ngài sẽ ban cho chúng ta các ân tứ cùng khả năng cần thiết qua mọi thời đại để đạt đến con người cho Ngài. Đó là công tác của Ngài, hy vọng rằng điều này sẽ trở thành điều đúng chúng ta cư mang.